

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

----- 3080 -----

14

TỔNG TẬP ĐỀ TÀI
ĐỊA CHÍ QUẢNG BÌNH

PHẦN III

VĂN HÓA - XÃ HỘI

CHỦ BIÊN: Nguyễn Khắc Thái

Đồng Hới - 2007

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Sở Khoa học và Công nghệ

Tổng tập đề tài
ĐỊA CHỈ QUẢNG BÌNH

Phần III
VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Chủ biên: Nguyễn Khắc Thái

Đồng Hới - 2007

Phần III

VĂN HOÁ - XÃ HỘI

Chương I (XV)

NHỮNG DI TÍCH VĂN HÓA
THỜI TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ

1. NHỮNG DI TÍCH THỜI ĐẠI ĐÁ - VĂN HÓA HÒA BÌNH

Địa bàn Quảng Bình nằm trong khu vực đa dạng sinh học Bắc Trường Sơn, có vị thế địa lý và điều kiện môi trường tự nhiên thuận lợi cho quá trình sinh tồn phát triển của loài người. Ví lẽ đó, cùng với văn hoá khảo cổ bản địa, trên địa bàn này chứa đựng cả quần thể di chỉ văn hoá đa dạng trong xu thế giao thoa và tiếp biến các giá trị văn hoá khu vực

Cho đến nay, có ít nhất 7 địa điểm được coi là dấu tích văn hóa thời tiền sử có niên đại sớm nhất ở Quảng Bình được phát hiện, đó là: các hang Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thón, Xóm Thâm (giai đoạn sớm), Đúc Thi (giai đoạn sớm), Khe Toong (giai đoạn sớm) và có thể cả Hang Trăn. Những địa điểm này được các nhà khảo cổ học xếp vào văn hóa Hòa Bình mà niên đại của nó, về cơ bản thuộc vào sơ kỳ thời đại đồ đá mới, nằm trong giai đoạn cuối thế Cánh tân (Pleistocen) - đầu thế Toàn tân (Pleistocen) của kỷ địa chất thứ Tư. Dưới đây, chúng ta sẽ lần lượt điểm qua về các di tích này.

1.1. Di chỉ hang Yên Lạc

Hang Yên Lạc ở vào $17^{\circ}47'30''$ vĩ Bắc và $106^{\circ}00'40''$ kinh Đông, thuộc một quả núi đá vôi nằm bên bờ sông Nan - một chi lưu thượng nguồn sông Gianh, hiện ở thôn Yên lạc, xã Yên Hóa, huyện Tuyên Hóa. Các di tích khảo cổ học tiền sử và sơ sử Quảng Bình). Đây là một hang khá rộng rãi, cao ráo, thoáng đãng, cửa quay về hướng Đông-Nam, nền hang hơi dốc từ trong ra ngoài, rộng $162m^2$, dài gần 26m.

Hang này được M.Colani phát hiện và khai quật từ ngày 16 đến 13/5/1930, kết quả được công bố vào năm 1931 (93:325). Theo tài liệu của Bà hì tầng văn hóa nơi dày nhất là 2,50m, nơi mỏng nhất là 0,75m, bề mặt là sét vôi mịn. Trên vách đá bên trái có những tầng đất kết dính khá vững chắc có chứa vỏ nhuyễn thể, cao 0,30m - 3,85m. M. Colani nghĩ rằng tầng văn hóa rước kia cao hơn mặt nền hang hiện đại 2,30m và có những phần đã bị nước

cuốn trôi, còn lại chủ yếu là đất sét vôi chứa một ít vỏ ốc, trai nước ngọt, xương cốt của các loài thú rừng như hươu, nai..., xương răng người, hiện vật đá, đồ gốm thô và một số mảnh quặng sắt ở lớp trên. Ở đây phổ biến loài ốc Palunine mà không thấy nhiều loài ốc vằn Melania như ở các hang động ở tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa.

Hiện nay, ở Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam có 301 hiện vật của hang Yên Lạc, trong đó 282 tiêu bản thuộc văn hóa Hòa Bình, còn lại là 8 mảnh gốm vân đập thừng thô, một mảnh vòng bằng đá mài và một số mảnh quặng sắt nhặt được ở lớp trên có thể thuộc một niên đại muộn hơn. Riêng về đồ đá, có thể phân loại sưu tập này như sau (Bảng I).

Bảng I : Hiện vật đá di chỉ Yên Lạc.

Số TT	Loại hình hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Công cụ chặt, nạo	49	28,82
2	Công cụ hình hạnh nhân	10	5,88
3	Công cụ hình đĩa	1	0,59
4	Rìu ngắn	9	5,29
5	Rìu mài lưỡi	2	1,18
6	Công cụ mũi nhọn	1	0,59
7	Hòn ghè	45	26,47
8	Chày nghiền	44	25,88
9	Mảnh tước	5	2,94
10	Đá có khoét lỗ	1	0,59
11	Cuội nguyên liệu	2	1,18
12	Bàn mài	1	0,59
Tổng cộng		170	100%

Vết tích động vật ở đây không nhiều, gồm một số mảnh sừng, răng của hươu, nai, lợn rừng và xương của các loài ăn cỏ khác, ngoài ra còn có 56 mảnh vỏ nhuyễn thể, gồm các loài ốc, sò, hà và trùng trục.

Ở độ sâu 0,45m – 0,50m tại vị trí cửa hang, phía vách trái, cuộc đào bới đã phát hiện di cốt người với nửa hàm trên còn một răng nanh, hai răng tiền hàm và 3 răng hàm.

M. Colani cho rằng, kỹ nghệ chế tác đồ đá ở hang Yên Lạc có cùng trình độ với các di tích hang động ở tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa, có điều nguyên liệu ở đây xấu hơn nên công cụ có vẻ thô sơ hơn.

1.2. Di chỉ hang Kim Bảng

Hang Kim Bảng ở vào 17⁰46'10" vĩ Bắc và 106⁰01'30" kinh Đông, thuộc núi Vinh, cách hang yên Lạc gần 2 km về phía Đông Nam, cách làng Kim Bảng khoảng 500m về phía Nam, nay là xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa.

Hang dài 23m, chỗ rộng nhất là 14m, diện tích nền hang 152m², nền cao 2m so với mặt ruộng hiện nay, cửa quay về hướng Bắc. M. Colani khai đã quật ở đây từ ngày 29/5 đến ngày 4-/6/1930 và tài liệu được công bố khá chi tiết (32:337-341).

Do ở vị trí tương đối thấp nên hàng năm vào mùa mưa, nước sông Nan có thể ngập nền hang, bào mòn tầng văn hóa. Tuy nhiên khi đào bới, M. Colani đã nhận thấy tầng văn hóa còn lại khá dày, từ 1,2m đến 3m, cấu tạo từ đất sét vôi lẫn vỏ ốc và di vật khảo cổ. Điều này cho thấy thời gian cư trú của người xưa ở đây tương đối dài lâu.

Hiện nay, ở Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam còn lưu giữ 167 tiêu bản hiện vật của di tích này từ cuộc khai quật của M. Colani. (A454:62 – 63) Có thể thống kê phân loại hiện vật đá di chỉ Kim Bảng trong sự tập này như sau (Bảng II).

Bảng II : Hiện vật đá di chỉ Kim Bảng

Số TT	Loại hình hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Công cụ chặt có rìu lưỡi một đầu	14	23,33
2	Công cụ chặt dạng 1/4 viên cuội	1	2,33
3	Công cụ hình hạnh nhân	2	3,33
4	Công cụ hạch đá	1	2,33
5	Nạo	6	10,00
6	Rìu thô	4	6,66

Hiện nay, chúng ta chưa có điều kiện thăm định, khảo sát lại di tích này nên việc xác định tính chất và niên đại mới chỉ dựa vào những thông tin từ các tài liệu của M. Colani trước đây.

1.4. Cá di chỉ hang động, mái đá ở Xóm Thâm

Xóm Thâm ở xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa, trung tâm của khu vực này ở vào 17⁰44'30" vĩ Bắc và 105⁰57' Kinh Đông. Năm 1930, M. Colani đã phát hiện và khai quật ở đây 2 hang và 1 mái đá nằm cạnh nhau

M. Colani cho biết những địa điểm này nằm cách một con đường giao thông chính gần đó lúc bấy giờ khoảng 700m, cửa thoáng mát, nhiều ánh sáng, trong hang cùng với hiện vật khảo cổ còn nhiều vỏ nhuyễn thể, răng các loại thú và xương người. Ở mái đá cũng có những loại di vật như vậy.

Qua những di vật thuộc địa điểm Xóm Thâm hiện tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, chúng ta có thể biết rằng đây là địa điểm cư trú của nhiều thời đại, từ văn hóa Hòa Bình đến các giai đoạn muộn tiếp sau đó. Những hiện vật khảo cổ phát hiện được ở đây được thống kê và phân loại ở bảng III.

Trong sưu tập này, nổi bật nhất là những công cụ ghè đẽo mang đặc trưng của văn hóa Hòa Bình. Dấu tích hậu kỳ đá mới- sơ kỳ kim khí cũng khá rõ, nhưng không loại trừ khả năng đó là dấu tích của mộ táng của giai đoạn muộn Công cụ mang đặc trưng văn hóa Hòa Bình chiếm 96,23% tổng số công cụ đá. Một trong những đặc điểm đáng lưu ý là công cụ chặt và nạo ở đây không có hình dáng ổn định, các nhát ghè to, nông và thô, gợi tính chất Hòa Bình sớm của di chỉ này.

Bảng III : Phân loại hiện vật địa điểm Xóm Thâm

Chất liệu	Loại hình hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đá	Công cụ chặt, nạo	14	26,41
	Công cụ hình đĩa	2	3,77
	Hòn ghè	7	13,20
	- Chày nghiền	8	15,09
	- Hòn kê	19	35,84
	- Mảnh tước có vết sử dụng	1	1,88
	Rìu tứ giác	1	1,88

	- Bôn có vai	1	1,88
Tổng cộng		53	100%
Xương	Công cụ mũi nhọn	1	2,50
	Mảnh sừng và xương thú	6	15,00
	Răng thú	15	37,50
	- Mảnh xương hàm người	3	7,50
	- Răng người	15	37,50
	Tổng cộng	40	100%
Đồng	- Mảnh vụn đồng đỏ	1	50,00
	Tiền đồng lỗ vuông	1	50,00
	Tổng cộng	2	100%
Sắt	Rìu có họng tra cán	1	25,00
	Giáo có họng tra cán	1	25,00
	- Mẫu rỉ sắt	5	50,00
	Tổng cộng	7	100%
Đồ trang sức các loại	- Hạt chuỗi bằng đá tròn có khoan lỗ ở giữa	8	0,48
	- Hạt chuỗi bằng xương tròn, đục có dùi lỗ	1106	64,94
	- Hạt chuỗi bằng xương tròn, đục có dùi lỗ	145	8,51
	- Vỏ hén được ghè, mài tròn	440	25,83
	- Vỏ ốc nhỏ có dùi lỗ ngang thân	4	0,24
	- Mảnh vòng tay bằng đồng		
	Tổng cộng	1703	100%
Gốm	Gốm có trang trí văn thừng và tô màu	247	100%

Những di vật có niên đại muộn hơn là rìu bôn đá, đồ gốm, đồ đồng, đồ sắt... Ngoài 2 chiếc rìu, bôn đá, có 247 mảnh gốm hiện được lưu giữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Các mảnh gốm phần lớn được trang trí văn thừng và tô màu. Cũng có nhiều mảnh được trang trí văn khắc vạch với các đồ án, mô típ như: khuôn nhạc, uốn sóng, kẻ ô, vạch chéo... Đặc biệt loại hoa văn uốn sóng được thể hiện ngược chiều tạo nên những đồ án số 8 nằm lồng vào nhau. Ở đây cũng có đồ gốm gắn chân đế thấp, choãi, miệng gốm phổ biến loại loe xiên, bản rộng, tròn đều, ở gần mép miệng thường được đục lỗ.

Đồ trang sức khá phong phú, làm từ đá, đồng, xương và vỏ các loài ốc biển. Loại bằng đá có 8 hạt chuỗi tròn, màu xanh lục, chế tác rất công phu, tất

cả đều được dùi lỗ ở giữa để luồn dây đeo. Loại làm từ xương có 1106 tiêu bản đều được mài tròn, dẹt đường kính trung bình 0,6 -1,0cm. Đồ trang sức làm từ vỏ nhuyễn thể có 145 mảnh, được làm từ vỏ hến được ghè, mài tròn và dùi lỗ ở giữa để luồn dây đeo, thân cong, một số vỏ ốc biển nhỏ, được dùi lỗ ngang thân để luồn dây đeo, kích thước của chúng khá đều nhau.

Ở lớp trên của hang Xóm Thâm, M. Colani tìm được 1 mảnh rìu, 1 lưỡi giáo sắt và một số mảnh sắt rì không xác định được loại hình ^(A32: 148). Giáo sắt cũng bị han rỉ và bẻ cong phần mũi, toàn thân dài 35cm, rộng ngang ở phần chính giữa thân là 6,3cm, có họng tra cán, trông hình dáng rất gần với hình dáng giáo đồng trong văn hóa Đông Sơn.

1.5. Di chỉ mái đá Đức Thi

Di chỉ Đức Thi ở vào 17°16'41" vĩ Bắc, 106°35'40" kinh Đông, nằm về phía Tây Nam núi Lèn Đông, hữu ngạn Rào Trù - một chi lưu của sông Long Đại, nay thuộc xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh. Mái đá có sườn cao 30m, nền rộng 5,5m, dài 16m. Di chỉ nằm ở gần suối và thung lũng.

Địa điểm này được M. Colani phát hiện và khai quật từ ngày 8 đến 16/7/1930 ^(32: 349). Dấu tích tầng văn hóa chiếm gần 1/4 diện tích nền mái đá, dày 0,8m - 1,0m.

Tổng số hiện vật khai quật được gồm 709 tiêu bản, tất cả hiện đang tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và có thể phân loại sưu tập này thành 4 nhóm (Bảng IV).

Di vật đá ở Đức Thi chủ yếu mang đặc trưng của văn hóa Hòa Bình. Trong 51 tiêu bản, chỉ có 1 rìu có vai mài toàn thân, còn lại là những công cụ chặt, công cụ hình hạnh nhân, hòn kê, bàn nghiền, chày nghiền, đá nguyên liệu, mảnh tước và đá có "dấu Bắc Sơn". Đồ trang sức có 111 mảnh vỏ hến to bằng đồng xu, hai mặt giữ nguyên, rìa cạnh ghè tròn và mài nhẵn, ở giữa dùi lỗ để luồn dây đeo. 10 hạt chuỗi có đường kính biến thiên trong khoảng từ 1cm đến 2cm.

Bảng IV : Phân loại hiện vật di chỉ Đức Thi

Số TT	Loại hình hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đá	- Công cụ chặt	4	7,84
	- Công cụ hình hạnh nhân	2	3,92
	- Hòn ghè	12	23,52
	- Hòn kê	7	13,73

	- Bàn nghiền	1	1,96
	- Chày nghiền	5	9,80
	Cuội có "dấu Bắc Sơn"	5	9,80
	Mảnh tước	4	7,84
	Đá nguyên liệu	10	19,60
	- Rìu có vai	1	1,96
Tổng số		51	100%
Xương	- Công cụ xương một đầu mài nhọn	4	23,52
	Mảnh xương đùi thú	1	5,88
	- Mảnh càng cua	1	5,88
	- Mảnh xương sọ người	1	5,88
	- Mảnh xương hàm người	6	35,29
	- Răng người	4	23,52
Tổng số		17	100%
Vỏ nhuyễn thể	- Vỏ sò màu trắng đục	26	5,03
	- Mảnh vỏ hà	1	0,19
	- Vỏ trùng trục	1	0,19
	- Vỏ ốc vặn	5	0,96
	- Vỏ nhuyễn thể rìa cạnh có dấu vết tu chỉnh	1	0,19
	- Vỏ nhuyễn thể làm đồ trang sức	111	21,51
	- Hạt trang sức tròn, dẹt, có lỗ	360	69,76
	- Hạt trang sức loại rất nhỏ mài nhẵn, ở giữa có dùi lỗ	10	19,00
Tổng cộng vỏ nhuyễn thể		516	100%
Gốm	- Gốm trang trí văn thừng, khắc vạch và tô màu đỏ thổ hoàng	125	100%
Tổng số di vật của di chỉ Đức Thi		709	

Đồ gốm Đức Thi có thành mỏng, xương tương đối mịn, cách trang trí kết hợp giữa văn thừng, khắc vạch và tô màu đỏ. Hoa văn khắc vạch có nhiều đồ án, phổ biến nhất là những vạch thẳng trên nền văn thừng, những vạch chéo nhau tạo thành từng băng ô trám...

Như vậy, Đức Thi là một di tích thuộc nhiều thời đại như di tích Xóm Thâm. Bên cạnh sự phổ biến của sưu tập đá và vỏ nhuyễn thể mang đặc trưng của văn hóa Hòa Bình - sơ kỳ thời đại đồ đá mới, thì đồ gốm, đồ trang sức và rìu đá có vai, được mài toàn thân đã thuộc vào hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ

ời đại kim khí. Có thể Đức Thi vừa là di chỉ cư trú của người thời Hòa Bình vừa là di tích mộ táng của cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí.

1.6. Di chỉ Hang Trăn

Tháng 6-1995, trong dịp điều tra khảo cổ học ở vùng núi Minh Hóa, Lê Đình Phúc và Lê Duy Sơn (Trường ĐHKH Huế) đã phát hiện di chỉ Hang Trăn, thôn Cổ Liêm, xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa.

Hang Trăn nằm ở vào $17^{\circ}47'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}2'$ kinh Đông, ở chân sườn đông của dãy núi đá vôi bên bờ Bắc sông Nan, cách thôn Cổ Liêm trên 4km về phía Tây Bắc và cách hang Yên Lạc khoảng 10km về phía Bắc.

Hang có 3 cửa, cửa chính cao 8m, rộng 12m, hướng Đông hơi chệch bắc. Mặt bằng cửa hang cao hơn thung lũng khoảng hơn 5m. Trước mặt cửa hang là một vệt rừng chạy dọc theo chân núi. Cửa thứ hai quay về phía Tây - nam, cửa thứ ba hướng Tây Bắc. Cả hai cửa này đều nhỏ và cao hơn nền hang 7-8m, đường lên 2 cửa này dốc, gần thẳng đứng.

Nền hang rộng gần $1000m^2$, không bằng phẳng, phân bố thành vùng bậc ao thấp khác nhau. Giữa các bậc thường có khối đá lớn ngăn cách. Nền hang hiện tại thấp trũng, dân địa phương nhiều năm nay vào đây khai thác phân dơi. Trán hang khá cao, có chỗ tới 30m, trong hang hiện còn nhiều khối thạch nhũ đẹp.

Hang tuy rộng, nhưng dấu tích khảo cổ mới phát hiện được chỉ phân bố tập trung nơi cửa hang chính với diện tích gần $100m^2$. Phần lớn tầng văn hóa đã bị đào xới. Hiện tại trong hang còn lại ngồn ngang vỏ trai ốc, xương cốt động vật cùng những công cụ đá do dân đào phân dơi vớt lại. Tại đây, những người phát hiện đã thu lượm được một số công cụ đá ghè đẽo, chày nghiền, hòn nghiền, hòn ghè bằng đá cuội, đặc biệt là 1 rìu mài và một vài mảnh gốm thô. Rìu thuộc loại có vai, mài toàn thân, thân dài 4,8cm, lưỡi rộng 4,3cm, chuôi rộng 2,7cm, thân dày 1,5cm, mặt cắt ngang thân hình thấu kính. Lưỡi mài vát cân, rìa lưỡi cong hình vòng cung. Những hiện vật tìm thấy trong đợt phát hiện này hiện lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Bình.

Vách phía Bắc ở cửa chính của hang là nơi có tầng văn hóa còn giữ được khá nguyên vẹn, dày khoảng 150cm, cấu tạo từ đất sét vôi lẫn vỏ nhuyễn thể, xương động vật và di vật khảo cổ. Chiếc rìu đá trên được phát hiện trong lớp đất này, ngoài ra còn có những mảnh gốm thô trang trí văn thừng, văn

thời đại kim khí. Có thể Đức Thi vừa là di chỉ cư trú của người thời Hòa Bình vừa là di tích mộ táng của cư dân hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí.

1.6. Di chỉ Hang Trăn

Tháng 6-1995, trong dịp điều tra khảo cổ học ở vùng núi Minh Hóa, Lê Đình Phúc và Lê Duy Sơn (Trường ĐHKH Huế) đã phát hiện di chỉ Hang Trăn, thôn Cổ Liêm, xã Tân Hóa, huyện Minh Hóa.

Hang Trăn nằm ở vào $17^{\circ}47'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}2'$ kinh Đông, ở chân sườn Đông của dãy núi đá vôi bên bờ Bắc sông Nan, cách thôn Cổ Liêm trên 4km về phía Tây Bắc và cách hang Yên Lạc khoảng 10km về phía Bắc.

Hang có 3 cửa, cửa chính cao 8m, rộng 12m, hướng Đông hơi chệch Bắc. Mặt bằng cửa hang cao hơn thung lũng khoảng hơn 5m. Trước mặt cửa hang là một vệt rừng chạy dọc theo chân núi. Cửa thứ hai quay về phía Tây Nam, cửa thứ ba hướng Tây Bắc. Cả hai cửa này đều nhỏ và cao hơn nền hang 7-8m, đường lên 2 cửa này dốc, gần thẳng đứng.

Nền hang rộng gần $1000m^2$, không bằng phẳng, phân bố thành vùng bậc cao thấp khác nhau. Giữa các bậc thường có khối đá lớn ngăn cách. Nền hang hiện tại thấp trũng, dân địa phương nhiều năm nay vào đây khai thác phân dơi. Trần hang khá cao, có chỗ tới 30m, trong hang hiện còn nhiều khối thạch nhũ tuyệt đẹp.

Hang tuy rộng, nhưng dấu tích khảo cổ mới phát hiện được chỉ phân bố tập trung nơi cửa hang chính với diện tích gần $100m^2$. Phần lớn tầng văn hóa đã bị đào xới. Hiện tại trong hang còn lại ngổn ngang vỏ trai ốc, xương cốt động vật cùng những công cụ đá do dân đào phân dơi vớt lại. Tại đây, những người phát hiện đã thu lượm được một số công cụ đá ghè đẽo, chày nghiền, hòn nghiền, hòn ghè bằng đá cuội, đặc biệt là 1 rìu mài và một vài mảnh gốm thô. Rìu thuộc loại có vai, mài toàn thân, thân dài 4,8cm, lưỡi rộng 4,3cm, chuôi rộng 2,7cm, thân dày 1,5cm, mặt cắt ngang thân hình thấu kính. Lưỡi mài vát cân, rìa lưỡi cong hình vòng cung. Những hiện vật tìm thấy trong đợt phát hiện này hiện lưu giữ tại Bảo tàng Quảng Bình.

Vách phía Bắc ở cửa chính của hang là nơi có tầng văn hóa còn giữ được khá nguyên vẹn, dày khoảng 150cm, cấu tạo từ đất sét vôi lẫn vỏ nhuyễn thể, xương động vật và di vật khảo cổ. Chiếc rìu đá trên được phát hiện trong lớp đất này, ngoài ra còn có những mảnh gốm thô trang trí văn thừng, văn

khắc vạch, những phiến đá có rãnh mài nhỏ gần song song mà hiện nay chưa xác định được công dụng...

Bước đầu khảo sát Hang Trăn, chúng ta có thể nhận thấy có thể đây là một di chỉ thuộc vào giai đoạn rất muộn của văn hóa Hòa Bình, thậm chí có thể muộn hơn nữa. Hy vọng trong tương lai phần diện tích còn lại của Hang Trăn sẽ được khai quật và hứa hẹn những tư liệu mới cho việc nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những đặc trưng văn hóa và niên đại của di chỉ quan trọng này.

1.7. Di chỉ hang Khe Toong

Di chỉ hang Khe Toong do J.Fromaget phát hiện, khai quật vào khoảng năm 1923-1924, cùng thời gian với việc phát hiện di chỉ Hang Rào. Sau đó, H. Mansuy cùng phối hợp nghiên cứu và công bố trên tạp chí của Sở địa chất Đông Dương^(A210: 5-12)

Khe Toong nằm trong một dãy núi đá vôi chạy dài theo hữu ngạn sông Các, một chi lưu của dòng Đại Giang. Di tích nằm gần trục đường giao thông từ Quảng Bình đến tỉnh Khăm Muộn (Lào), ở vào 17⁰12' vĩ Bắc, 106⁰24' Kinh Đông

Hang rộng 4,50m và sâu 5,0m, có một ngách hẹp nhỏ, dài gần 8,0m, cửa hang cách bờ sông Các khoảng chừng 20m. Tầng văn hóa dày 1,40m. Về hiện vật, các tác giả cho biết đã tìm thấy 4 rìu bôn có vai, 1 đục, 1 phác vật rìu, 1 mảnh tước và 1 mảnh thổ hoàng. Rìu bôn thuộc loại vai xuôi, hình dáng cân đối và đã được mài toàn thân nhưng vẫn chưa hết những vết lõm do ghe đẽo tạo dáng ban đầu, đặc biệt có một chiếc rìu vai được đẽo lại phần rìa lưỡi. Phác vật rìu ở đây cũng thuộc loại có vai, hình dáng cân đối, tu sửa khéo léo. Phần lớn rìu, bôn Khe Toong được làm bằng đá lydienne, chỉ có một tiêu bản bằng đá thạch anh (quartz) hạt mịn.

Đồ gốm Khe Toong được trang trí hoa văn dấu thừng. Trên nền dấu thừng có những đường khắc vạch bằng que một hay nhiều răng, tạo nên những họa tiết trang trí hình sóng nước, hình chữ "S" gấp khúc, những đường kẻ ô vuông, song song, những họa tiết hình gân lá. Ở đây đã tìm thấy một đồ đựng gần như còn nguyên vẹn, đó là chiếc nồi có chất liệu thô, miệng loe, bụng phình, đáy tròn, mặt ngoài in dấu thừng.

Trên cơ sở nghiên cứu cấu tạo tầng văn hóa, đặc trưng các loại hình hiện vật thu được cũng như so sánh, đối chiếu với các di tích khác đã được

phát hiện và nghiên cứu, J. Fromaget và H. Mansuy cho rằng Khe Toong là một di chỉ cư trú của người nguyên thủy trong thời đại đồ đá mới ^(A210: 5-12), hiện nay chúng ta vẫn chưa có điều kiện để khảo sát lại địa điểm này.

II. NHỮNG DI TÍCH HẬU KỲ ĐÁ MỚI - SƠ KỲ KIM KHÍ

Cho đến nay, dấu tích văn hóa hậu kỳ thời đại đồ đá mới- sơ kỳ kim khí đã phát hiện được ở nhiều nơi trên địa bàn Quảng Bình, từ các hang động ở vùng núi đá vôi đến các dải đồng bằng ven sông, ven biển. Nếu không tính nhiều nơi đã thu nhặt được rìu, bôn đá mà chỉ tính những di tích có tầng văn hóa đã được thám sát hoặc khai quật thì đã có tới 13 di chỉ thuộc giai đoạn này. Đó là: Minh Cầm, Hang Rào, Khe Toong (lớp trên), Xóm Thâm (lớp trên), Đức Thi (lớp trên), Bàu Tró, Bàu Khê, Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nền, Bàu Sen, Lệ Kỳ, Cồn Thoóc Lóc. Ngoài ba di tích Xóm Thâm, Đức Thi và Khe Toong đã được kết hợp giới thiệu ở những di tích thời đại đá- Văn hóa Hòa Bình, dưới đây chúng ta sẽ lần lượt điểm qua 10 di chỉ còn lại.

2.1. Di chỉ hang Minh Cầm

Di chỉ Minh Cầm phân bố trong một hang động thuộc làng Minh Cầm, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, ở vào 17°48'45'' vĩ Bắc và 106°11'15'' kinh Đông, được E. Patte phát hiện và khai quật lần đầu tiên vào năm 1922.

Theo E. Patte, hang Minh Cầm là một di tích mộ táng. Ở đây đã tìm thấy sọ của một em bé khoảng 9 tuổi, thuộc chủng Negrito đầu tròn, một mảnh xương hàm dưới thuộc chủng Mongoloid, ngoài ra cũng đã tìm thấy một số rìu bôn đá có vai, rìu tứ giác mài toàn thân, phác vật rìu, công cụ đục bằng đá, mũi nhọn xương, đồ trang sức và đồ gốm.

Ngoài những mảnh vỡ của đồ gốm, E. Patte đã tìm thấy một chiếc bình có miệng loe, cổ eo, xung quanh cổ được tô một dải thổ hoàng, dưới dải tô màu trang trí hoa văn dấu thừng.

Đồ trang sức ở đây cũng khá phong phú, bao gồm các loại vỏ ốc xuyên lỗ, vỏ sò được mài thành hình tròn với kích thước khác nhau, loại lớn như đồng xu, loại nhỏ đường kính gần 3cm, ở giữa được đục lỗ để luồn dây đeo. Ngoài ra còn có loại hoa tai vỏ sò một đầu đục lỗ để luồn dây đeo, hạt chuỗi bằng đá màu xanh, kích thước nhỏ hay loại hoa tai lục giác được gia công

bằng ngà (A96:112-114;A426:136;A327: 41-47) Có thể những tiêu bản này là đồ tùy táng chôn theo người chết.

Hiện nay, phần lớn các nhà nghiên cứu cho rằng, địa điểm hang Minh Cầm không chỉ là một di tích mộ táng đơn thuần như E.Patte khẳng định, mà đây còn là một di chỉ cư trú bởi sự có mặt khá nhiều đồ gốm và phác vật công cụ.

22.. Di chỉ Bàu Tró

Bàu Tró là tên của một hồ nước ngọt ở phía Bắc thị xã Đồng Hới, thuộc địa phận phường Hải Thành, cách trung tâm thị xã gần 3 km, ở vào $17^{\circ}29'31''$ vĩ Bắc và $106^{\circ}37'12''$ kinh Đông.

- Năm 1923, E.Patte đã khai quật tại một địa điểm nằm về phía Tây - Nam của Bàu Tró, cạnh một ngôi miếu nhỏ, cách mép nước của bàu gần 40m. Tầng văn hóa nơi đây nhất là 50cm với nhiều lớp được ngăn cách bởi những lớp cát trắng mỏng, chứa nhiều vỏ nhuyễn thể biển. xen lẫn cát màu đen thẫm. Loại nhuyễn thể chủ yếu là điệp (*Palacuma placenta Linne*), tiếp đến là loại sò huyết có gai (*Arca granese Linne*) và nhiều loại sò ốc sống ở nước mặn khác.

Hiện vật thu được trong hố khai quật bao gồm nhiều đồ đá và đồ gốm.

Rìu, bôn đá ở đây có 46 tiêu bản, trong đó 9 chiếc bị vỡ, 37 chiếc nguyên (25 rìu bôn có vai và 12 chiếc rìu, bôn tứ giác). Rìu, bôn tứ giác có tiết diện ngang thân hình bầu dục. Hầu hết các công cụ rìu, bôn được chế tác từ đá silic (đá lửa), đã bị tày mòn, sứt mẻ hoặc gãy ở phần lưỡi, nhiều chiếc được đẽo lại. Ngoài ra còn thu được 140 mảnh tước nhỏ, trong đó có tới 131 mảnh có vết mài trên một mặt, đó là phế liệu của quá trình tái ghè đẽo công cụ.

Ở đây cũng đã gặp nhiều phiến tước dài và mỏng, ghè ra từ những hạch đá hình lăng trụ có thể dùng làm dao. Cùng với chúng là hòn ghè, bàn mài (lỗm lòng chảo và rãnh hình chữ “U”), bàn nghiền, chày nghiền và chì lưới làm bằng đá phiến có khắc rãnh ở hai đầu để buộc dây. Ngoài ra còn gặp một số nham thạch màu xám, thô hoàng có vết mài, đốt sòng cá có đuôi lỗ và xương động vật mài thành mũi nhọn.

Đồ gốm có chất liệu khá thô, độ nung thấp, màu xám đen hay màu gạch xín. Về hoa văn có loại in dấu thùng, văn dấu đan, văn chải, văn khắc vạch và tô màu. Hoa văn khắc vạch thường là những đoạn vạch song song thành từng

nhóm ngang rồi dọc tiếp theo nhau hay cắt nhau thành ô vuông, những đường uốn sóng, đường song song trong các tam giác nhỏ. Văn in chấm là những hàng chấm tròn lốm ở gần miệng đồ đựng. Một số mảnh gốm được tô thổ hoàng thành những dải rộng hay những đường song song giống như cách trang trí của đồ gốm của Minh Cầm... Loại hình đồ gốm khá phong phú, bao gồm những đồ đựng, đồ đun nấu có miệng loe, miệng bóp vào, một số được gắn thêm chân, có loại được dùi lỗ ở miệng hay chân đế.

Từ kết quả khai quật này, E.Patte cho rằng Bàu Tró là một di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới, cư dân cổ ở đây sống dựa vào kinh tế khai thác, thu lượm những sản vật sẵn có trong tự nhiên mà chủ yếu là các loại nhuyễn thể ven biển.

- Để nhận thức đầy đủ hơn về di chỉ Bàu Tró cũng như tìm hiểu vị trí của nó trong tiền sử của khu vực miền Trung, tháng 3 năm 1980, giáo sư Hà Văn Tấn (Trường Đại học Tổng Hợp Hà Nội), Lê Đình Phúc (Trường Đại học Tổng Hợp Huế), Vũ Công Quý (Viện Đông Nam Á) và một lớp sinh viên khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng hợp Huế đã khai quật di chỉ Bàu Tró lần thứ 2 (A88: 142-144).

Tổng diện tích khai quật đợt này gồm 108m², được mở ở phía Tây Nam của bàu, cách mép nước bàu lúc bấy giờ 81m và cao hơn mặt nước 2,3m. Qua khai quật, có thể thấy tầng văn hóa nơi dày nhất là 120 cm, nơi mỏng nhất gần 30 cm và nằm trên một mặt bằng sinh thổ như nhau. Bên cạnh khu vực còn cát, cuộc khai quật này cũng đã phát hiện ra một cồn sò điệp ngay bên cạnh, có lẽ đây là nơi đổ phế thải thức ăn.

Số lượng hiện vật đá và gốm thu được trong diện tích khai quật khá phong phú. Về đồ đá có 31 chiếc rìu, bôn ; 47 bàn mài các loại; 7 chày nghiền; 1 bàn nghiền; 3 mũi nhọn; 1 vòng tay; 2 phiến đá có dấu vết cưa; 2 phiến tước dài, mỏng; hàng trăm mảnh tước nhỏ và rất nhiều viên thổ hoàng lớn, bé đã bị mài vệt từ một hay nhiều mặt.

Điểm đáng lưu ý là số lượng công cụ rìu, bôn có vai hầu như chiếm ưu thế tuyệt đối (gần 94%) so với rìu bôn tứ giác, loại bôn (công cụ như một lưỡi vó nhỏ) lại nhiều hơn rìu (ít nhất chiếm trên 90%), chúng thường có thân hơi cong, lưỡi vát.

Hơn 95% tổng số công cụ rìu, bôn thu được đều làm bằng loại đá silic, đá biệt chỉ có 1 chiếc được làm từ loại đá sét vôi. Việc chọn loại đá cứng như

đá silic để làm công cụ là một đặc điểm nổi bật của cư dân văn hóa Bàu Tró. Loại đá này ở nước ta rất hiếm, vì vậy mà khi công cụ bị mòn, gãy, họ thường đem đi mài lại phần rìa lưỡi.

Đồ gốm chiếm số lượng lớn nhất trong tổng thể hiện vật thu được, với gần mười hai ngàn mảnh cùng một số có thể phục nguyên. Đặc điểm chung của gốm Bàu Tró là có màu xám nâu, thành mỏng, độ nung không cao lắm. Xương gốm có pha cát hạt nhỏ và một số tạp chất hữu cơ. Mật độ phân bố khá đều giữa các lớp trong tầng văn hóa. Điều này phản ánh tính phổ biến và thuần nhất về kỹ thuật chọn nguyên liệu làm gốm cũng như tính thống nhất về nội dung văn hóa.

Về chi tiết, có thể phân loại số lượng mảnh gốm ở di chỉ Bàu Tró lần khai quật năm 1980 như sau (Bảng V):

Bảng V : Phân loại đồ gốm di chỉ Bàu Tró (khai quật năm 1980).

Loại hình	Thân	Miệng	Đáy	Đế	Tai gốm	Tổng số
Số lượng	11.019	629	256	69	1	11.974
Tỷ lệ (%)	92,02	5,25	2,14	0,58	0,009	100

Về kiểu loại miệng gốm, có 3 loại chủ yếu:

- Loại 1 (chiếm 55,2% số mảnh miệng) có thành miệng vê tròn, bóp vào, trang trí hoa văn dấu thùng lên đến sát gờ mép miệng.
- Loại 2 (chiếm 36,4%) có thành miệng loe ra, cổ cao, văn thùng chỉ trang trí đến dưới phần cổ. Phía ngoài cổ và thành miệng còn có những dấu vết lồi lõm. Miệng loe, mép ngoài được miết nhẵn và đa số được tô thổ hoàng.
- Loại 3 (chiếm 8,3%) có miệng loe ngang, cổ ngắn, thành miệng hẹp, được vê tròn rồi bẻ gấp ra ngoài một cách đột ngột.

Phần lớn đồ gốm Bàu Tró có đáy tròn, một số được gắn thêm chân đế. Chân đế ở đây nhìn chung thấp, được nặn bằng tay, sau đó mới gắn vào đáy đồ đựng, vì thế khi vỡ thường rời theo vết gắn ban đầu.

Một hiện vật gốm đặc biệt là chiếc tai gốm có dáng hình, kích thước và hoa văn trang trí giống với tai gốm đã tìm được ở di chỉ Thạch Lạc (Hà Tĩnh) trước đây. Mặt trên của tai gốm này gần hình thang cân, trang trí hoa văn khắc vạch. Tiết diện cắt ngang ở phần gắn vào thành miệng đồ đựng, có hình gần tam

giác cân, mỗi cạnh dài hơn 6 cm. Tiết diện ngang thân ở phần chuôi tai có hình bán nguyệt, đường kính 4,8 cm, chiều dài của tai 8,5 cm. Việc tìm thấy tai gốm trong tầng văn hóa đã ghi nhận về sự có mặt của một loại hình đồ đựng có gắn thêm tai để nâng, nhắc khi sử dụng mà trước đây chúng ta chưa hề biết. Đây cũng là một tư liệu quý phản ánh mối quan hệ văn hóa giữa di chỉ này với một số di chỉ ở vùng ven biển Nghệ-Tĩnh như Thạch Lạc, Bãi Phôi Phôi^(A104:73)

Về hoa văn, phần lớn đồ gốm Bàu Tró đều có hoa văn, trong đó loại hoa văn dẫu thường là phổ biến nhất, chiếm trên chín mươi phần trăm tổng số mảnh gốm thu được. Loại văn thừng mịn phổ biến hơn văn thừng thô. Hoa văn khắc vạch chỉ chiếm số ít, thường chỉ nằm ở phần vai, cổ và bản miệng. Cách trang trí thường là những đường thẳng song song vạch nghiêng trên thân so với thành mép miệng, vạch uốn sóng trên vai hay song song trên thành chân đế. Ngoài ra còn có những đồ án kẻ ô vuông do các đoạn thẳng vạch chéo nhau tạo thành. Đặc biệt có một số mảnh được trổ bằng cách trổ lỗ, đường kính từ 0,3 cm-0,4 cm. Các lỗ này được dùi cách đều nhau tạo thành một vòng tròn ở gần mép miệng hay thành chân đế.

Nhiều đồ gốm Bàu Tró còn được tô màu đỏ và màu đen ánh chì. Màu đỏ thường phổ biến hơn màu đen. Có khoảng hơn mười lăm phần trăm tổng số mảnh được tô màu đỏ và một số rất ít được tô màu đen ánh chì. Màu đỏ thường được tô lên thành bản miệng cả trong lẫn ngoài, có khi tô rộng xuống cả phần thân của đồ đựng. Còn màu đen ánh chì thì tô thành dải chạy vòng theo gờ mép miệng, bên trong thành miệng. Cũng có trường hợp tô thành một băng chạy vắt ngang qua mặt bên trong của đồ đựng. Màu đen ánh chì bao giờ cũng được tô trên nền đỏ của thổ hoàng. Việc tìm thấy những mảnh gốm có hình thức trang trí này chẳng những ghi nhận một hình thức trang trí mới trên đồ gốm ở đây mà còn là một tư liệu quý để tìm hiểu về mối quan hệ giữa văn hóa Bàu Tró và văn hóa Sa Huỳnh^(A88:142-144)

Trong số những đồ gốm có khả năng phục nguyên, ngoài những nôi lớn, đáy tròn, thành dày, trang trí hoa văn dẫu thừng và những bát, đĩa cạn lòng, còn có một hiện vật đặc biệt, đó là chiếc cốc với hình dáng và hoa văn trang trí khá đẹp. Cốc có miệng loe, đường kính miệng rộng 12 cm, thành cốc vát thẳng từ dưới lên, mặt ngoài thành được trang trí hoa văn khắc vạch theo từng dải, mỗi dải gồm 3 đoạn thẳng chạy song song từ gờ mép miệng xuống đáy và những vạch cắt ngang tạo thành hình chữ nhật hay ô trám. Cốc được gắn thêm chân đế, đế cao 3cm, rộng 6,2 cm mặt ngoài đế uốn cong hình lòng máng, choãi rộng. Chân đế cũng được trang trí hoa văn đó là những đoạn vạch

thẳng dọc theo thành. Giữa phần đáy và phần chân đế của cốc có một vành khăn nhô ra, đường kính vành khăn này rộng 6,9 cm. Toàn bộ cốc cao 12 cm.

Những tư liệu thu được trong lần khai quật thứ hai này cho thấy, Bàu Tró không đơn thuần là di chỉ “đồng vỏ sò” hay “đồng rác bếp” như E.Patte đã khẳng định, mà đồng thời tồn tại 2 loại hình di tích: loại hình cồn cát và loại hình cồn sò điệp. Điều này phản ánh phương thức hoạt động kinh tế sản xuất nông nghiệp và khai thác những sản phẩm sẵn có trong tự nhiên để phục vụ cho cuộc sống của chính mình. Tầng văn hóa dày, quy mô di chỉ rộng, đồ đá mài phổ biến với kỹ thuật chế tác điêu luyện, đồ gốm phong phú với mật độ phân bố dày đặc... là những cơ sở xác nhận sự phát triển của kinh tế trồng trọt và cuộc sống định cư lâu dài của cư dân văn hóa Bàu Tró.

Nghiên cứu kỹ thuật chế tác đá, đồ trang sức, loại hình và các đồ án, mô típ hoa văn trang trí trên đồ gốm, chúng ta có thể nhận thấy trình độ tư duy, thẩm mỹ của người Bàu Tró thời đó đã phát triển khá cao. Trong cuộc sống, cư dân cổ nơi đây không chỉ biết “làm ăn” mà còn biết “làm đẹp” cho chính bản thân mình.

Về phương diện kỹ thuật, người Bàu Tró xưa đã đạt tới trình độ cao qua hiện vật đá và đồ gốm. Để có được những vòng tay bằng đá tròn đều, duyên dáng đòi hỏi người chế tác nó phải biết đến kỹ thuật khoan tách lõi, kỹ thuật mài, cưa thuần thục. Những mảnh tước kích thước nhỏ hay những phiến tước dài bản rộng tiết diện ngang thân hình tam giác dẹt, dọc thân hơi khum cong, đã nói lên trình độ kỹ thuật đẽo đá chuẩn xác và điêu luyện. Chất liệu gốm tương đối thuần nhất, loại hình phong phú nhưng ổn định và hoa văn trang trí đẹp cũng là những bằng chứng ghi nhận về trình độ kỹ thuật đã phát triển cao.

Sự phổ biến của gốm tô thổ hoàng, sự có mặt của đồ gốm có tai, của vòng tay, sự đa dạng về hình dáng của một số công cụ đá, một số loại hình đồ đựng bằng gốm cũng như cấu tạo của tầng văn hóa và loại di tích đã nói lên sự gần gũi, tương đồng giữa di chỉ Bàu Tró với các di chỉ phân bố ở vùng ven biển Nghệ-Tĩnh. Việc phát hiện được gốm tô màu đen ánh chì cùng với những chiếc bồn thân cong, khum, lưỡi mài vát từ bụng ra lưng đã gợi mở cho chúng ta những nhận thức mới về mối quan hệ giữa di chỉ Bàu Tró nói riêng và loại hình văn hóa Bàu Tró nói chung với văn hóa Sa Huỳnh

2.3. Di chỉ Hang Rào

Năm 1923-1924, H. Mansuy và J. Fromaget đã phát hiện và đào thám sát các di chỉ Hang Rào và Khe Toong.

Hang Rào ở vào $17^{\circ}41'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}12'$ kinh Đông, nằm ở một quả núi đá vôi phía Đông Nam Rào Té - một chi lưu của sông Troóc, cách làng Phong Nha khoảng một ngày đường đi bộ về phía Tây, nay thuộc huyện Bố Trạch. Hang rộng và ăn sâu vào lòng núi 8m, nền hang cao hơn mặt suối 5,8 m, được phủ một lớp tro dày 10 cm trên bề mặt. Tầng văn hóa Hang Rào dày 1,80 m, cấu tạo bởi đất pha sỏi sạn. Có thể phân thành 3 lớp, ngăn cách giữa các lớp là những lớp đất mùn. Trong tầng văn hóa có rất nhiều vỏ ốc nước ngọt, ốc núi lẫn mai rùa và vỏ loài giáp xác khác, cùng xương răng hươu, nai, lợn rừng, vượn và nhiều nhất là tê ngưu. Ở độ sâu 0,60 m tìm thấy một bộ xương người, sọ đã bị vỡ thành nhiều mảnh, ngực dẹp xuống, xương sườn bị gãy. H. Mansuy và J. Fromaget cho đây là di cốt của một người xấu số bị tai nạn do sự sụt lở trần hang, không phải là mộ táng^(A210: 5-12)

Về di vật đá, có 2 rìu có vai ngang hơi xuôi, được mài toàn thân và khá nhiều mảnh tước. Đồ gốm có vài mảnh tương đối lớn, cho phép hình dung một loại hình đồ đựng bụng tròn, thấp, miệng rộng và mép uốn cong ra ngoài.

Từ kết quả đào thám sát, H. Mansuy và J. Fromaget cho rằng di chỉ Hang Rào có niên đại vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới, có đặc trưng văn hóa giống như hang Minh Cầm, Bàu Tró và hang Khe Toong. Tuy nhiên, hai tác giả lưu ý rằng di chỉ Hang Rào chỉ là nơi cư trú tạm thời vì vị trí của hang này ở vào địa thế không mấy thuận lợi cho cuộc sống định cư lâu dài^(210: 5-12)

2.4. Di chỉ Bàu Khê

Năm 1936, M. Colani đã khai quật di chỉ Bàu Khê thuộc địa phận làng Thanh Khê, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch. Di chỉ phân bố trên một gò cát ven bàu nước ngọt cách sông Gianh 5 km về phía Nam, cách bờ biển khoảng 3 km về phía Tây. Địa lý cảnh quan tự nhiên ở đây có nhiều nét tương đồng với khu vực di chỉ Bàu Tró. Theo mô tả như vậy thì địa điểm này ở vào $17^{\circ}41'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}29'30''$ kinh Đông.

Việc đào bới của M. Colani không thực hiện theo những nguyên tắc của một cuộc khai quật khảo cổ theo các phương pháp khoa học mà mang tính chất là một cuộc “săn tìm cổ vật”. Bà thuê nhân dân địa phương đào tìm và thu mua các hiện vật, do vậy hiện nay không có tài liệu ghi chép, bản vẽ nào về di tích một cách chính xác, cụ thể. Chúng ta chỉ biết rằng di chỉ này phân bố trên

một bãi cát trắng xám, tầng văn hóa có màu đen thẫm, đất cái là cát trắng, khá bằng phẳng ^(A31).

Hiện đang Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn tàng trữ 93 hiện vật đá, 67 hạt chuỗi bằng thủy tinh và 2 chiếc rìu đồng có hòng tra cán do M. Colani thu được ở địa điểm này. Cũng cần nói thêm là còn có 41 chiếc rìu có vai giả, được dân địa phương ghè, mài từ những mảnh sành rồi nện, bán cho M. Colani nhưng Bà không hề hay biết! ^(A92: 21-29;).

- Về chi tiết, trong số 93 hiện vật đá có 8 rìu, bốn tứ giác, 9 rìu, bốn có vai, 13 mảnh tước to và 63 mảnh tước nhỏ được đẽo từ những công cụ rìu, bốn đã sử dụng, trên thân của những vết tước này có vết mài. Bốn tứ giác được làm từ đá cát kết hạt mịn màu vàng xám hay xám đen, chúng có dạng hình thang, hai cạnh thân thuôn dần về đốc. Có chiếc gần hình tam giác, rìa lưỡi mài lượn tròn, góc lưỡi vát lệch về phía mặt bụng, lưng hơi cong, tiết diện ngang thân hình bầu dục, chỉ có một chiếc mặt cắt ngang thân hình nửa bầu dục. Loại bốn có vai, chủ yếu là vai xuôi. Những chiếc bốn này được làm bằng đá silic, màu xanh đen, phần chuỗi tra cán thường ngắn hơn phần thân, có một mặt thân gần phẳng, mặt lưng cong vồng, góc lưỡi thường vát lệch về phía bụng. Hiện tượng đẽo lại phần lưỡi khá phổ biến ở loại hình bốn này.

Các mảnh tước ở di chỉ Bàu Khê có những nét gần gũi, tương đồng với di vật cùng loại ở di chỉ Bàu Tró, chúng là phế liệu tách ra khi chế tác công cụ.

- Số lượng hạt chuỗi bằng thủy tinh khá phong phú với 33 hạt màu đen, 29 hạt màu xanh, 3 hạt màu trắng và 1 hạt màu nâu tím. Tất cả đều là hình cầu và có lỗ luồn dây đeo ở giữa. Ngoài ra còn có 60 hạt xỉ thủy tinh màu đen và 20 mảnh thủy tinh nhỏ. Phạm Thị Ninh đã cho rằng “công việc luyện thủy tinh và chế tạo hạt chuỗi có lẽ được tiến hành ngay tại chỗ” (36: 63).

- Rìu đồng Bàu Khê thuộc loại gần hình chữ nhật, hòng tra cán hình bầu dục. Một mặt rìu có đường gờ nổi sát cạnh rìa và đốc. Mặt kia có một lỗ thủng tròn. Rìu có góc lưỡi cân, rìa lưỡi thẳng, sắc, kích thước toàn thân dài 9,5 cm, dày 2 cm, đốc rộng 4,7 cm, lưỡi rộng 4,8 cm.

Cuộc khai quật năm 1936 của M. Colani ở Bàu Khê cũng đã thu được nhiều mảnh gốm. Nguyên liệu là đất sét pha lẫn cát, bã thực vật và vỏ nhuyễn thể. Xương gốm thô, độ nung chưa cao, loại hình khá đa dạng, trang trí hoa văn dấu thừng, khắc vạch và tô màu đỏ giống như cách trang trí của đồ gốm ở di chỉ Bàu Tró (45: 68-69).

Căn cứ vào sưu tập hiện vật ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy việc M. Colani xếp di chỉ Bàu Khê cùng tính chất, niên đại với di chỉ Bàu Tró là hợp lý. Tuy nhiên, ở đây còn có những dấu tích văn hóa của sơ kỳ thời đại đồ sắt mà những hạt chuỗi bằng thủy tinh và rìu đồng là cơ sở để ghi nhận điều đó.

2.5. Di chỉ Ba Đồn I

Tháng 4 năm 1980, sau khi khai quật xong di chỉ Bàu Tró, các nhà khảo cổ đã tiến hành khảo sát di chỉ Bàu Khê, điều tra một số địa điểm ở huyện Quảng Trạch và phát hiện di chỉ Ba Đồn I ^(A138:81-82)

Di chỉ phân bố trên khu vực nằm bên trái con đường từ quốc lộ 1A vào thị trấn Ba Đồn, thuộc địa phận của trường Bồ túc văn hóa huyện Quảng Trạch, cách thị xã Đồng Hới 45 km về phía Bắc và cách biển khoảng 5 km về phía Tây. Vị trí khu di tích ở vào $17^{\circ}45'30''$ vĩ Bắc, $106^{\circ}25'$ kinh Đông.

Một hố thám sát $4m^2$ ($2m \times 2m$) đã được mở ở ngay cạnh hàng rào phía Bắc của trường Bồ túc văn hóa huyện, đối diện với cổng chính của xưởng cơ khí nông cụ Ba Đồn. Tầng văn hóa là lớp cát màu nâu nhạt, dày trung bình 15 cm, được phủ bằng một lớp đất cát pha màu trắng đục, dày trung bình 15 cm. Đất cái là cát trắng. Hiện vật thu được trong hố thám sát gồm 1 lưỡi bôn đá, 1 đốc bôn đá, 5 bàn mài (gồm loại lòng máng và loại có rãnh), 1 cục thổ hoàng có dấu mài mòn, một mảnh đá có vết chế tác và 11 mảnh tước. Những mảnh tước này đều được tạo nên trong quá trình đẽo lại công cụ đá, giống như những mảnh tước nhỏ ở di chỉ Bàu Tró.

Đồ gốm rất phong phú. Trong $4 m^2$ của hố thám sát đã thu được 4.778 mảnh, trong đó có 478 mảnh miệng, 4287 mảnh thân, 24 mảnh đáy và 3 mảnh tai gốm. Về hoa văn có 4424 mảnh in dấu thừng, chiếm 92, 59%; 31 mảnh hoa văn khắc vạch có một mảnh miệng và một mảnh thân được trang trí hoa văn chấm dải. Đây cũng là loại hoa văn khá điển hình trên đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên. Trong hố thám sát cũng đã thu được 130 mảnh miệng được tô màu lò.

Kết quả thám sát cho thấy di chỉ Ba Đồn mang đầy đủ các đặc trưng của di chỉ Bàu Tró, do đó có thể xếp di chỉ Ba Đồn vào văn hóa Bàu Tró. Tuy nhiên, ở đây cũng có đôi nét khác biệt như tỷ lệ gốm tô thổ hoàng và trang trí hoa văn khắc vạch cao hơn so với di chỉ Bàu Tró.

Để nhận thức đầy đủ hơn về di chỉ Ba Đồn, tháng 2 năm 1981, cán bộ và sinh viên Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng Hợp Huế đã tiến hành khai quật di chỉ này^(A138:56-59)

Diện tích khai quật gồm 150 m², ở ngay trên khu vực của trường Bỏ túc văn hóa, nằm về phía Tây - Nam của hố thám sát năm 1980. Tầng văn hóa là một lớp cát, màu nâu nhạt, dày trung bình từ 35 cm đến 50 cm, được phủ bằng một lớp cát màu trắng đục dày mỏng không đều nhau, nhìn chung có xu hướng mỏng dần từ Nam ra Bắc. Ở vách hố phía Nam, lớp đất mặt dày tới 200 cm, nhưng ở phía Bắc chỉ có 90 cm. Sở dĩ có tình trạng như vậy là do có quá trình san ủi một phần đất mặt ở phía Bắc để làm đường. Sinh thổ của hố khai quật là cát trắng, mặt khá bằng phẳng.

Trong hố khai quật đã thu được một khối lượng hiện vật đá và gốm khá lớn.

- Về đồ đá có 54 chiếc rìu, bôn, 2 lưỡi dao rạch, 3 phác vật rìu, 1 phác vật cuốc, 2 mũi nhọn, một bàn đập, 7 hòn kê, 6 chày nghiền, 2 bàn nghiền, 2 vòng tay, 56 bàn mài các loại, 2 khuyên tai, hàng trăm mảnh tước, mảnh vỡ của công cụ rìu, bôn và rất nhiều viên thổ hoàng có vết mài mòn.

Rìu, bôn đá có vai phổ biến hơn loại rìu, bôn tứ giác, gồm 46 chiếc chiếm 85% tổng số rìu bôn thu được. Trong đó, bôn có vai lại phổ biến hơn rìu và thường có tiết diện ngang thân gần với hình bán nguyệt, thân hơi cong.

Cũng giống như di chỉ Bàu Tró, phần lớn công cụ rìu bôn ở đây được chế tác từ đá silic và sau khi dùng mòn hay gãy được đẽo lại phần lưỡi.

Có một phác vật cuốc kích thước lớn, gần giống như cuốc đá ở di chỉ Bãi Phôi Phôi (Hà Tĩnh), được làm từ cuội quác dít, một mặt còn giữ nguyên vỏ cuội.

Bàn mài có 2 loại, loại có rãnh và loại hình lòng máng trong đó loại có rãnh nhiều hơn, gồm 31 chiếc, chiếm 55,35% tổng số bàn mài thu được. Rãnh bàn mài tương đối sâu, có tiết diện hình chữ "U" hoặc chữ "V", các rãnh thường cắt chéo nhau.

Dao rạch và mũi nhọn đều được làm từ những mảnh tước, lưỡi mài sắc. Thân của mũi nhọn dài 3 cm, được mài tròn đều, đường kính tiết diện thân 0,8 cm. Có 2 khuyên tai hình vành khăn bản mỏng, được mài toàn thân một cách trau chuốt và có độ tròn đều. Vòng thứ nhất bản rộng 0,8 cm dày 0,2 cm, tiết diện ngang thân hình chữ nhật, 2 đầu mút vòng có 2 lỗ nhỏ để cột dây đeo. Vòng thứ

hai tiết diện ngang thân hình tam giác cân, đỉnh là rìa cạnh mép ngoài, còn đáy (0,5 cm) là bản rộng của mặt trong vòng khuyên. Về hình dáng, hai khuyên tai này rất giống với vòng khuyên loại I và loại VI trong văn hóa Phùng Nguyên.

- Hồ khai quật đã thu được hơn 80.000 mảnh và một số đồ đựng, đồ trang sức còn khá nguyên dạng. Những loại hình đồ gốm ở di chỉ Ba Đồn I là bát, đĩa, cốc, bình và các loại nôi... Các loại hình mảnh miệng của đồ gốm Ba Đồn I cũng giống như đồ gốm ở di chỉ Bàu Tró, tuy nhiên ở đây còn có loại miệng khum vào, vai gãy góc khá dị biệt.

Loại đồ gốm có tai cũng khá phổ biến ở di chỉ này. Trong hồ khai quật đã thu được 50 mảnh tai gốm, trong đó có những tai gốm đang còn gắn liền với một phần thành miệng. Nhìn chung loại gốm này thường có thành dày miệng hẹp, cổ cao, thân phình rộng, đáy tròn, miệng và tai được trang trí hoa văn khắc vạch những đồ án giống hệt như cách trang trí tai gốm ở các di chỉ Bàu Tró và Thạch Lạc. Có hai loại tai gốm, loại to có mặt gần với hình thang, loại nhỏ gần với hình bán nguyệt.

Chất liệu gốm di chỉ Ba Đồn I còn thô, phổ biến nhất là loại xám nâu, một ít màu xám vàng và xám đen. Gần 98% mảnh gốm được trang trí hoa văn, trong đó hoa văn dấu thừng chiếm tới 95%, còn lại là các đồ án hoa văn khắc vạch, chấm dải, trổ lỗ, đắp nổi... Hoa văn khắc vạch thường được trang trí ở phần miệng, vai, tai và chân đế. Một số đồ án, họa tiết rất gần gũi với các đồ án hoa văn khắc vạch của đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên, đó là những vạch thẳng song song hay uốn sóng chạy vòng quanh thân, những họa tiết hình gân lá, những cụm loạn thẳng vạch xiên song song, cắt chéo nhau tạo thành hình ô trám hay nằm xen kẽ tiếp nối, ngược chiều nhau, nhưng cũng nằm trong một khung nhất định, khung này được giới hạn bằng hai vạch song song chạy vòng quanh thân, hay những băng chấm dải rộng, hẹp khác nhau... Tất cả đều được thể hiện trên nền ồm miết bóng.

Gốm tô màu cũng khá phổ biến ở di chỉ Ba Đồn I: màu đỏ và màu đen ánh đỏ trên nền đỏ. Cũng giống như di chỉ Bàu Tró, màu đen ở đây thường được tô ánh dải bên trong thành miệng hay vòng theo gờ mép miệng.

Xét tổng thể các đặc trưng của loại hình di tích, di vật đá và gốm thu được qua các lần thám sát và khai quật, các nhà khảo cổ học cho rằng di chỉ Ba Đồn I một khu cư trú của cư dân hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí, có nhiều nét gần gũi, tương đồng với di chỉ Bàu Tró, do đó có thể xếp di chỉ này vào loại hình văn hóa Bàu Tró phân bố trên đất Quảng Bình.

2.6. Di chỉ Cồn Nền

Di chỉ này được Tạ Đình Hà phát hiện vào tháng 5/1981^(A387: 59-60) Cồn Nền thuộc thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, cách di chỉ Ba Đồn I gần 5 km về phía Tây - Bắc, cách sông Gianh 2,5 km về phía Bắc, cách thôn Phù Lưu (xã Quảng Lưu) - nơi tìm thấy trống đồng Đông Sơn - gần 3,5 km về phía Đông - Nam. Khu vực giữa Cồn Nền đến Phù Lưu có một bầu nước ngọt gọi là Bầu Sen (hay “đầm Pháp Kệ”) rộng 2,5 km², quanh năm không bao giờ cạn nước. Phía Nam Cồn Nền là cánh đồng Trầm đầy than bùn, đầm lầy và tù đọng, là dấu tích của một vùng rừng cổ đã bị ngập nước, san lấp từ lâu.

Di chỉ Cồn Nền ở vào khoảng 17°46'40" vĩ Bắc, 106°24'25" kinh Đông. Phạm vi phân bố rộng khoảng hơn 1 km², nằm cuối một doi cát nối giữa địa phận hai xã Quảng Long và Quảng Phương. Một phần di chỉ bị bom đạn Mỹ cày xới trong chiến tranh, phần khác bị bào mòn, cuốn trôi.

- Tháng 3 năm 1982, Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Tổng Hợp Huế đã tiến hành khai quật di chỉ Cồn Nền lần thứ nhất (15: 88-90) với diện tích 129 m². Tầng văn hóa của di chỉ có màu vàng thẫm, có nơi hơi đen, chỗ dày nhất là 50 cm, mỏng nhất là 35 cm, lớp đất mặt dày trung bình 50 cm, sinh thổ là cát trắng và tương đối bằng phẳng.

Số hiện vật thu được khá phong phú, bao gồm cả đồ đá lẫn đồ gốm.

- Về đồ đá: có 39 rìu, bôn; 33 bàn mài; 28 mảnh rìu, bôn; 2 dao rạch; 1 đục; 1 vòng tay; 12 bàn nghiền; 8 chày nghiền; 3 bàn nghiền; 6 phác vật triu và 52 viên thổ hoàng.

Điều đặc biệt so với những di chỉ khác của Cồn Nền là sự phổ biến của loại rìu bôn tứ giác. Loại công cụ này có 35 chiếc, chiếm đến 89,74%, chỉ có 4 rìu bôn có vai, chiếm 10,26%. Phần lớn rìu, bôn đá ở đây có tiết diện cắt ngang thân hình bầu dục, chúng được chế tạo từ silic và đá trầm tích. Hiện tượng đeo lại lưỡi khá phổ biến. Loại hình vòng tay ở Cồn Nền rất giống vòng tay ở di chỉ Bầu Tró, được chế tạo bằng phương pháp khoan tách lõi nên có độ tròn đều, đường kính rộng 6,5cm, tiết diện thân hình tam giác.

- Về đồ gốm, cuộc khai quật đã thu được 9.169 mảnh, trong đó 3.521 mảnh miệng (chiếm 38,4%); 4.327 mảnh thân (46,21%); 1.410 mảnh đáy (15,39%). Ngoài ra, còn có 22 mảnh tai gốm, 181 mảnh "chân giò" (hay còn gọi là "chạc gốm" - một loại đồ gốm mà hiện nay chúng ta chưa biết được chức năng đích thực của chúng). Có 1 chiếc "chân giò" còn tương đối nguyên

ven, thân hình trụ, hai đầu hơi loe, toàn thân cao 12cm, đường kính miệng 9,5cm, chất liệu thô, màu đỏ nhạt, ngoài thân trang trí hoa văn dấu thừng.

Tạ Đình Hà đã phân chia miệng gốm Cồn Nền thành 4 loại :

Loại mép miệng vè tròn, bóp vào, cổ ngắn, toàn thân trang trí hoa văn dấu thừng, mặt trong của thân được miết bóng và tô màu đen ánh chì.

Loại miệng loe ngang, thành miệng khum hình lòng máng, mép ngoài niết bóng, tô thổ hoàng, mặt trong của thành miệng được trang trí hoa văn chấm dải.

Loại có miệng thẳng, cổ cao, tô màu đỏ thổ hoàng.

Loại có miệng loe, cổ ngắn, trang trí văn thừng đến cổ (A386: 89-90)

Trong lần khai quật này cũng đã tìm được một bát gốm tương đối nguyên vẹn. Bát có miệng loe, đường kính miệng 18,5cm, thân tròn đều, huôn dần xuống đáy. Đáy tròn, có gắn thêm chân đế cao 2,5cm, đường kính 9,1cm. Toàn thân bát cao 9,4cm, mặt ngoài được trang trí hoa văn hình chữ "S" khắc chìm đối xứng chạy vòng quanh thân trên nền chấm dải. Mặt trong và phần đáy được miết bóng, tô màu đen ánh chì. Những hình thức trang trí hoa văn này vừa có nét gần gũi với cách trang trí của đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên, vừa có quan hệ gần gũi với đồ gốm tô màu trong các di chỉ Bàu Tró, Ba Đồn.

- Tháng 3 năm 1985, Phạm Thị Ninh và Nguyễn Trung Chiến (Viện Khảo cổ học) đã tiến hành khai quật di chỉ Cồn Nền lần thứ hai, với diện tích 100m² Kết quả khai quật đã thu được một sưu tập đồ đá, đồ gốm và đồ đồng khá phong phú (A344: 64 ; A144: 35-36)

Trong sưu tập này, công cụ đá chiếm vị trí chủ đạo, bao gồm 6 cuốc và 5 rìu, bôn, đục các loại (Bảng VI)

Bảng VI : Phân loại rìu, bôn, cuốc, đục đá di chỉ Cồn Nền - khai quật lần II.

Tên Công cụ	Loại không có vai		Loại có vai		Tổng cộng	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rìu	28	93,3	2	6,7	30	100
Bôn	28	84,8	5	15,2	33	100
Cuốc	4	66,7	2	33,3	6	100

Đục	2	100,0	0	0	2	100
Tổng cộng	62	87,3	9	12,7	71	100

Nhìn chung, rìu bôn đá Cồn Nền thường có dạng hình thang, đốc thu nhỏ, mặt cắt ngang hình thấu kính hoặc bầu dục, chủ yếu được làm bằng đá silic, chỉ có vài tiêu bản làm bằng đá trầm tích hay đá cát kết, hạt mịn.

Khi phân loại, có thể coi loại bôn có thân dài, kích thước lớn là dạng cuốc, mặt cắt ngang thân của loại công cụ này thường là hình tang trống hoặc thấu kính, góc lưỡi một bên vát nhiều, rìa lưỡi sắc, thân được mài nhưng chưa hết vết ghe. Trong số 4 chiếc cuốc loại này thì có 2 chiếc làm từ đá silic, 2 chiếc làm từ đá cát kết hạt mịn.

Có 2 chiếc đục đều có dạng hình chữ nhật, thân dài và hẹp, tiết diện cắt ngang thân hình chữ nhật, góc lưỡi vát lệch về một phía, được làm bằng đá cát kết hạt mịn, mài trau chuốt.

Khác với sưu tập khai quật năm 1982, trong sưu tập khai quật lần này, bên cạnh cuốc đá thì số lượng bôn nhiều hơn rìu và loại hình công cụ có vai tuy số lượng ít hơn nhưng vẫn không phải là trường hợp đặc biệt. Điều đó nói lên mối quan hệ gần gũi giữa di chỉ Cồn Nền với các di chỉ Bàu Tró, Ba Đồn I (31: 35-36).

Bên cạnh những chiếc cuốc, rìu, bôn mặt cắt ngang hình bầu dục hay thấu kính, còn có những chiếc mặt cắt ngang hình chữ nhật, hai rìa cạnh được mài phẳng. Cùng với loại công cụ vai xuôi, còn có loại vai ngang và đặc biệt là vai nhọn. Những vòng tay, khuyên tai, mặt nhẫn, hạt chuỗi hình ống bằng đá nephrit được cưa, khoan khá chính xác và được mài, đánh bóng rất đẹp. Tất cả điều đó nói lên trình độ gia công chế tác đá tuyệt vời của cư dân Cồn Nền xưa.

Đồ gốm là loại hiện vật thu được với số lượng lớn nhưng chủ yếu ở dạng mảnh vỡ. Gốm thường được làm bằng tay, kết hợp với phương pháp bàn đập - hòn kê, kỹ thuật gắn chắp, thoa nhẵn, miết bóng và phủ màu đã được áp dụng một cách phổ biến. Hoa văn trang trí trên đồ gốm rất phong phú, tinh tế với những đường khắc vạch song song, những đường cong khép kín trên nền trơn hoặc văn thừng, những mô típ văn gân lá, văn chấm dải, văn ấn xuống rạ, ấn mép và lưng vỏ sò và những đồ án trừu tượng khác... Ở di chỉ

Cồn Nền lần này cũng đã thu được 1.264 mảnh gốm dạng "chân giò" và đặc biệt là 4 mảnh gốm có khả năng là mảnh nồi nấu đồng.

Trong lần khai quật năm 1985, ở Cồn Nền lần này đã tìm thấy 2 mảnh đồng. Mảnh thứ nhất là mảnh vỡ của thố (hoặc thạp) bằng đồng thau, không thuộc niên đại của di tích vì tuy gặp ở độ sâu 110cm nhưng trong dải cát đen bị xáo trộn ở vách Tây Bắc của hố khai quật. Mảnh thứ hai có kích thước nhỏ, dễ nũn nát, tìm thấy trong khi chỉnh lý đồ gốm, thuộc lớp 4 ở độ sâu 140-150cm. Mảnh đồng này có khả năng cùng niên đại với sưu tập đá và gốm trong tầng văn hóa. Theo các nhà nghiên cứu, sự xuất hiện di vật đồng ở đây là phù hợp với trình độ kỹ thuật của cư dân Cồn Nền mà những đặc trưng tổng thể về đồ đá và đồ gốm đã được giới thiệu ở phần trên là cứ liệu chứng minh.

- Do tầm quan trọng của di tích này đối với việc nghiên cứu tiền sử Quảng Bình nói riêng và khu vực miền Trung nói chung, cũng như để chữa cháy trước hiện trạng di tích bị phá hủy bởi tự nhiên và con người, tháng 8 năm 1998, Trường Đại học Khoa học Huế lại tiếp tục khai quật di chỉ này lần thứ 3. Tham gia đợt khai quật này còn có TS. Andreas Reinecke (Viện Khảo cổ học chung và so sánh thuộc Viện Khảo cổ học Quốc gia Đức).

Với 40m² của hố khai quật, đoàn đã thu được khối hiện vật khá phong phú, cả đồ đá lẫn đồ gốm.

+ Về đồ đá, có 22 chiếc rìu, bôn; 19 bàn mài; một mảnh vòng tay; 1 khuyên tai; 9 hạt chuỗi hình đốt trúc (xem ảnh); 2 bàn nghiền, 10 chày nghiền; 2 viên đá có vết lõm và 2 viên thỏi hoàng (đá son) đã bị mài vệt từ một hay nhiều phía và 33 mảnh tước có vết mài.

Điều quan trọng là tuy tất cả hạt chuỗi hình đốt trúc đều được làm từ đá nephrit nhưng kích thước và màu sắc không hoàn toàn giống nhau. Có hạt kích thước lớn, dài 3cm, đường kính rộng 1cm, bên cạnh đó là những hạt dài chưa đầy 1cm và đường kính chỉ rộng chừng 0,5cm. Về màu sắc cũng vậy, do mức độ ô nhiễm hóa khác nhau mà những hạt chuỗi có màu đen, màu xanh dương nhạt, màu nâu, màu xám nhạt hay màu trắng đục như sữa. Những hiện vật này được chế tác ít công phu với kỹ thuật cưa, khoan, mài... điêu luyện.

+ Về đồ gốm, cuộc khai quật đã thu được 32408 mảnh, phần lớn vỡ vụn, rất khó phân loại. Hoa văn phổ biến loại dấu thùng (chiếm 66,72%). Ngoài ra còn có một số đồ án hoa văn khắc vạch, trổ lỗ và trang trí bằng cách tô màu đỏ và vẽ thỏi hoàng.

Nhìn chung , sưu tập hiện vật thu được ở Cồn Nền lần khai quật này khá đa dạng cả về đồ đá lẫn đồ gốm. Đây là những tư liệu góp phần củng cố thêm nhận thức của chúng ta về di chỉ khảo cổ học quan trọng này.

Căn cứ vào đặc trưng di tích cũng như tổng thể di vật thu được qua ba lần khai quật, chúng ta có thể khẳng định người cổ Cồn Nền đã bước vào thời đại đồ đồng, nhưng mới ở giai đoạn đầu ^(A276: 64)

Do có một số đặc điểm giống nhau nên có cơ sở để xếp di chỉ Cồn Nền vào cùng một giai đoạn với các di chỉ Núi Nghèn, Núi Nài, Bãi Diền Diền, Bãi Thành Thành, Đền Đồi (Nghệ Tĩnh), Bàu Tró, Ba Đồn (Quảng Bình) và gọi là giai đoạn Bàu Tró để phân biệt với giai đoạn Thạch Lạc có niên đại sớm hơn ^(A6: 276). Mặt khác, qua sưu tập hiện vật thu được ở Cồn Nền, những người khai quật cũng nhận thấy di chỉ này cũng gần gũi với nhóm di chỉ tiền Sa Huỳnh ở Quảng Nam - Đà Nẵng như Bàu Trám, Bàu Dũ (lớp trên), với sự giống nhau về gốm tô thổ hoàng và tô đen ánh chì, với văn thừng biến thể gần như in mai rùa, với một số mô típ văn in mép và lưng vỏ sò, những đường khắc vạch song song, những mô típ văn gân lá, văn răng cá và với những chiếc bôn có vai không rõ như kiểu "răng trâu" Đó là cứ liệu để xếp "Cồn Nền là di chỉ có niên đại muộn nhất trong giai đoạn Bàu Tró" và "nó có vai trò như chiếc cầu nối giữa nhóm di chỉ sơ kỳ kim khí ở vùng ven biển Bắc Trung Bộ với nhóm di chỉ muộn hơn ở vùng ven biển Nam Trung Bộ" ^(A276: 65)

2.7. Di chỉ Bàu Sen

Bàu Sen là một hồ nước ngọt, rộng gần 3km², ở thôn Đông Thượng, xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, cách thị xã Đồng Hới khoảng chừng 50km về phía Nam, cách biển bởi những đồi cát trắng nối tiếp nhau rộng chừng 1km. Phía Bắc và phía Nam Bàu cũng là những gò cát xen lẫn nương đồi đất thịt trồng hoa màu của nhân dân. Phía tây Bàu nằm cách những dãy đồi thấp một thềm cát rộng từ 250-300m.

Trên các sườn đồi này, năm 1967, Hoàng Vũ Thuật đã phát hiện được 6 công cụ rìu, bôn đá, trong số đó có 4 chiếc thuộc loại hình rìu, bôn có vai xuôi và 2 chiếc thuộc loại hình tứ giác. Toàn bộ công cụ đã được mài nhưng vẫn còn nhiều dấu vết ghè đẽo trên thân, vài chiếc được đẽo lại lưỡi ^(A103: 184).

Dựa vào những thông tin này, cuối năm 1984, đầu năm 1985 Nguyễn Trung Chiến và Võ Quý (Viện khảo cổ học) đã tiến hành điều tra khảo cổ học ở Bàu Sen và phát hiện được dấu vết di chỉ cư trú của người xưa ^(A277: 61 - 62)

Tại khu vực phía Bắc bầu, gôm cỏ nằm rải rác trên một nương sắn rộng chừng 1000m². Cách đó khoảng 100m về phía Đông cũng có những mảnh gôm xuất lộ trong những vách cát. Kết quả đào 2 hố thám sát rộng 10m² ở khu vực này cho thấy: lớp đất canh tác màu nâu bạc, dày 20cm; tầng văn hóa dày 20-40cm, có màu nâu sẫm, chứa nhiều đồ gôm, sinh thổ là đất cát màu trắng.

Trong 2 hố thám sát đã thu được 384 mảnh gôm. Đặc điểm chung của gôm Bầu Sen là bờ, bị bóc hết lớp áo ở hai mặt, xương gôm mịn, màu xám, nửa phía ngoài màu đỏ gạch, độ dày phổ biến trong khoảng từ 0,4cm đến 0,5cm. Trong số mảnh gôm thu được, chỉ có 17 mảnh miệng và 2 mảnh chân đế. Miệng gôm Bầu Sen có các kiểu loe xiên và bóp vào, chân đế thấp, kiểu tròn bát. Vì phần lớn áo gôm bị bong cả hai mặt nên hoa văn trang trí cũng bị mất, chỉ còn 11 mảnh có văn thừng mịn.

Qua kết quả thám sát cũng như xem xét vị trí, cảnh quan di tích và kết hợp với tư liệu rìu, bôn đá đã được phát hiện trước đây, Nguyễn Trung Chiến và Võ Quý đã xếp di chỉ Bầu Sen vào vào nhóm di tích khảo cổ học Bầu Tró phân bố trên đất Bình- Trị- Thiên.

2.8. Di chỉ Ba Đồn II

Di chỉ Ba Đồn II ở vào 17°45'14" vĩ Bắc, 106°25'19" kinh Đông, phân bố trên một doi cát cổ cách tả ngạn sông Gianh gần 1km về phía Bắc. Khu vực này dài chừng 200m, rộng từ 30 đến 50m. Nơi phát hiện được các dấu tích văn hóa cách di chỉ Ba Đồn I khoảng 800km về phía Tây Nam và cách di chỉ Cồn Nền chừng 3km về phía Nam.

Năm 1981, trong khi san ủi mặt bằng để xây dựng, ông Trần Đình Diện đã phát hiện được 15 hiện vật đá, bao gồm rìu, bôn và phác vật rìu của địa điểm này. Cuối năm 1984, Nguyễn Trung Chiến và Võ Quý (Viện Khảo cổ học) đã đến điều tra, thám sát và xác nhận đây là một di chỉ cư trú có cùng tính chất và đặc trưng văn hóa như các di chỉ Bầu Tró, Ba Đồn I, Cồn Nền ^(A277: 61 - 62).

Tháng 5 năm 1986, Viện Khảo cổ học phối hợp với Trường Đại học Tổng hợp Huế đã khai quật 100m² ở di chỉ Ba Đồn II ^(A346: 107 - 108).

Tầng văn hóa của di chỉ là cát phù sa màu nâu, đôi chỗ bị latêrit hóa, độ dày trung bình 35cm, nhiều chỗ bị xáo trộn do san ủi và bom đạn thời chiến tranh. Lớp đất mặt phía trên hầu như đã bị bóc mất. Sinh thổ là cát vàng ngả trắng.

- Cuộc khai quật đã thu thập được 247 tiêu bản đồ đá, có thể phân loại như sau (Bảng VII)

Bảng VII : Suu tập hiện vật đá di chỉ Ba Đồn II

Số TT	Tên hiện vật	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Cuốc đá tứ giác	1	0,40
2	Rìu tứ giác	7	2,83
3	Rìu có vai	2	0,80
4	Bôn tứ giác	12	4,86
5	Bôn có vai	3	1,20
6	Mảnh vỡ rìu, bon	13	5,26
7	Bàn mài rãnh	170	68,82
8	Bàn mài lõm lòng chảo	23	9,31
9	Hòn ghè	3	1,20
10	Hòn kê	5	2,02
11	Mảnh tước	8	3,24
Tổng cộng		247	100

Ở di chỉ Ba Đồn II, loại hình công cụ tứ giác phổ biến hơn loại hình có vai, ếu chỉ tính riêng cuốc, rìu, bon tứ giác còn nguyên thì đã chiếm tới 80% trong ổng số cuốc, rìu, bon thu được. Những công cụ lao động ở đây đều có mặt cắt gang hình bầu dục hay thấu kính và chủ yếu được làm bằng đá silic, số ít làm từ á trầm tích hạt mịn, độ cứng khá cao. Đặc trưng khá nổi bật là dáng của rìu, bon ần hình thang, hầu hết được mài kỹ nhưng chưa hết vết ghè. Bôn đá cũng ường có lưng cong, khum, mặt bụng gần phẳng, lưỡi vát từ bụng ra lưng, nhiều hiếc có hiện tượng đeo lại phần lưỡi.

Điều đặc biệt nhất ở di chỉ Ba Đồn II là sự phổ biến của các loại bàn mài (chiếm tới 78,13% tổng số hiện vật đá), nhất là bàn mài rãnh (88,08% ồng số bàn mài thu được), nhưng điều kỳ lạ là chưa phát hiện được đồ trang ực bằng đá ở trong hố khai quật. Đặc điểm này gợi cho chúng ta suy nghĩ về ột loại hình di chỉ xưởng chuyên mài đồ đá.

Cuộc khai quật đã thu được 16.010 mảnh gốm của các loại hình nôi, bình, bát, cốc, mâm bông và mảnh "chân giò". Loại hình và chất liệu gốm ở di chỉ Ba Đồn II về cơ bản giống với địa điểm Ba Đồn I và Cồn Nền, nếu có sự khác biệt thì chỉ ở con số thống kê và tỷ lệ của mỗi loại hình trong mỗi di chỉ. Gốm tô màu ở di chỉ Ba Đồn II chỉ chiếm 20% nhưng trong cuộc khai quật này chưa gặp gốm tô màu đen ánh chì.

Về kỹ thuật tạo dáng, đồ gốm ở đây chủ yếu được nặn bằng tay kết hợp với bàn đập - hòn kê. Bề mặt một số mảnh miệng, thân hoặc chân đế đồ gốm còn để lại vết ấn ngón tay, thậm chí có tiêu bản những vết tay chụm lại như hình của những cánh hoa, khiến những người quan sát có thể nghĩ rằng những vết ấn này có chủ định mang ý nghĩa trang trí hơn là do sơ suất trong kỹ thuật tạo dáng.

Về hoa văn, văn thừng vẫn giữ vai trò chủ đạo, có 11.729 mảnh (chiếm 73,26% tổng số mảnh gốm thu được). Số lượng mảnh gốm văn thừng biến thể ở đây không nhiều như ở di chỉ Cồn Nền, chỉ có 378 mảnh (2,36%). Hoa văn khắc vạch ít, có 416 mảnh (2,40%). Những mô típ văn khắc vạch được tạo bằng que một hoặc nhiều răng làm nên hình sóng nước hay những đường cong chữ "S" cắt nhau hay những đoạn thẳng song song cắt chéo theo từng nhóm.

Lần đầu tiên và duy nhất lâu nay ở Quảng Bình là đã tìm thấy 2 mảnh gốm đáy nhọn trong hố khai quật, có hoa văn và kỹ thuật tạo phối giống hệt gốm đáy nhọn di chỉ Bãi Phôi Phôi (Hà Tĩnh). Hai mảnh đáy này là của loại đồ gốm được làm bằng phương pháp dải cuộn kết hợp với kỹ thuật bàn đập - hòn kê, mặt trong còn rõ dấu in của hòn kê, mặt ngoài rõ vết miết chải. Chúng ta biết rằng, đồ gốm đáy nhọn là loại hình hiện vật rất đặc trưng của các di tích thời tiền sử từ văn hóa Quỳnh Văn đến Bàu Tró phân bố ở khu vực Nghệ-Tĩnh.

Xét tổng thể di vật đá và đồ gốm cũng như đặc điểm về sự phân bố, đặc trưng di tích, các nhà khảo cổ học cho rằng Ba Đồn II là nơi cư trú (có khả năng còn là công xưởng mài đá) của cư dân hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí, thuộc nhóm di tích khảo cổ học Bàu Tró trên đất Quảng Bình. Tuy nhiên, nếu so với di chỉ Cồn Nền thì niên đại của di chỉ Ba Đồn II có phần sớm hơn, cũng giống như di chỉ Bàu Tró và Ba Đồn I.

2.9. Một số phát hiện khảo cổ học lẻ tẻ khác ở Quy Đạt (huyện Minh Hóa)

Đầu năm 1983, Tạ Đình Hà đã điều tra và phát hiện mới một số dấu tích khảo cổ học trong các hang động đá vôi vùng Quy Đạt (huyện Minh Hóa). Theo báo cáo của tác giả thì có những địa điểm đáng lưu ý như sau:

* *Hang Ma Ung*: Hang ở vào 17°48' vĩ Bắc, 105°58' kinh Đông, cách trung tâm thị trấn Quy Đạt chừng 100m về phía Tây - Nam, cửa hang cao 5m, rộng 3,2m, lòng hang ăn sâu vào gần 1.000m. Trước cửa hang, cách khoảng 10m là suối Quy Đạt chảy qua. Trong hang đã phát hiện tầng văn hóa nhưng đã bị xáo trộn nhiều, độ dày trung bình 1,1m - 1,6m, là đất sét vôi màu vàng, chứa các loại vỏ ốc và xương động vật. Nhuyễn thể chủ yếu là loại ốc vặn, ngoài ra còn có vỏ ốc nhồi, ốc đá, ốc bươu cùng một số loại hến, trai. Xương động vật đa số bị đập vỡ, một vài tiêu bản có vết ám khói nằm xen lẫn với than tro trong tầng văn hóa^(A385:58)

* *Hang Khái*: Hang này cách hang Ma Ung 15km về phía Tây, cửa quay về hướng Nam, cách suối Quy Đạt chừng 15m, cao 4m, rộng 4,5m, lòng hang ăn sâu vào núi 12m. Trong hang đã phát hiện được tầng văn hóa khá dày, trung bình 1,7m, cấu tạo bằng sét vôi màu vàng chứa vỏ ốc và xương động vật với tình trạng giống như hang Ma Ung.

Đáng chú ý là ở đây là đã tìm thấy 3 mảnh gốm bờ, màu trắng nhạt, thuộc loại đồ đựng có miệng loe vừa phải, đường kính miệng rộng 14cm. Có 1 mảnh trang trí hoa văn hình hoa thị, trên cánh hoa thị được tô thõng hoàng. Đây là tư liệu quý, nhưng rất tiếc là chưa được người phát hiện mô tả chi tiết mà chỉ giới thiệu sơ bộ như vậy và cho rằng hoa văn này giống hoa văn gốm Mai Pha Lạng Sơn).

* *Hang Cổ Tháp*: Hang ở vào 17°04'30" vĩ Bắc, 106°03' kinh Đông, thuộc xã Qui Hóa. Hang có cửa cao 4,5m rộng 5m, quay hướng Tây - Nam, nền hang khá thấp, nước suối Quy Đạt có khi tràn vào nền hang vào mùa mưa lũ. Theo báo cáo phát hiện thì tầng văn hóa trong hang khá dày, có chỗ tới 2m, cấu tạo từ đất sét vôi có chứa vỏ nhuyễn thể, xương cốt động vật và một ít than tro. Năm 1968, nhân dân địa phương đào hang này lấy phân dơi đã thu được 2 rìu đá có vai, mài toàn thân^(A385:58)

Trong báo cáo điều tra, thám sát, những người phát hiện đã xếp các hang động kể trên thuộc văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn. Tuy nhiên, tình hình

tư liệu hiện có chưa thuyết phục bởi hầu như chưa có công cụ đá nào được công bố. Vì vậy, việc tiếp tục khảo sát để xác định thêm nội dung văn hóa của các di tích trên là điều cần thiết.

2.10. Những phát hiện khảo cổ học ở huyện Quảng Ninh

* Tháng 11-1969, ông Võ Hữu Ngụ đã phát hiện ở bản Tân Sơn, xã Trường Sơn 1 rìu đá có vai ngang, thân cong hơi khum, lưỡi mài vát lệch, góc lưỡi mỏng, làm từ đá silic, mài toàn thân. Rìu dài 12,5cm, rộng 2,5cm, dày 1,5cm ; phần chuôi dài 2,3cm^(A388:68-69). Khu vực phát hiện cổ vật trên ở vào 17°13' vĩ Bắc, 106°36' kinh Đông.

* Ông Hà Đức Thuyết đã phát hiện được một số rìu, bôn đá và mảnh gốm cổ ở xóm II và xóm III, thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh, khu vực này ở vào 7°25'4" vĩ Bắc, 106°37'2" kinh Đông. Phần lớn những công cụ này làm từ đá ilic, mài toàn thân, có vết sứt mẻ ở rìa lưỡi. Gốm thuộc loại thô, xương màu en, pha cát và vỏ nhuyễn thể, một số mảnh được trang trí văn thừng, văn chải à khắc vạch văn hình sóng nước.

Tại đây, Tạ Đình Hà cũng đã đào thám sát 4m² trong vườn nhà anh Hà iển Văn (xóm III) thu được 2 mảnh đốc rìu, 3 mảnh tước, 6 mảnh gốm. Theo c già thì sưu tập đồ đá và gốm Lệ Kỳ khá giống với những hiện vật cùng ại ở di chỉ Cồn Nền, thậm chí đồ gốm ở đây còn phẳng phát giống gốm ùng Nguyên^(A388:69)

* Tháng 3 năm 1992, ông Hồ Anh Minh đã phát hiện 2 rìu đá ở vùng an Dục (ở vào 17°19' vĩ Bắc, 106°37' kinh Đông) và 1 rìu đồng ở Cống Khe (ở vào 17°13' vĩ Bắc, 106°37' kinh Đông)

Hai rìu đá thuộc loại có vai, chất liệu bằng đá silic, mài toàn thân. Chiếc nhất có thân dài 8,2cm, lưỡi rộng 5,4cm, thân dày 1,9cm; riêng chuôi dài cm, rộng 3,5cm. Chiếc thứ hai có thân dài 7,0cm, lưỡi rộng 5,0cm, thân 1,5cm ; chuôi dài 2,5 cm, rộng 2,7cm.

Chiếc rìu đồng được tìm thấy trong khi đào đất làm thủy lợi ở độ sâu n. Rìu thuộc loại xòe cân mặt cắt ngang hòng hình bầu dục, lưỡi mỏng, thân dài 12cm, dày 1,5cm, lưỡi rộng 9cm.

* Tháng 3 năm 1994, Lê Đình Phúc cùng sinh viên Trường Đại Học g Hợp Huế đã trở lại xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh và đã có những hiện mới về đồ đá và gốm ở đây.

Tại thôn *Lệ Kỳ*, trong vườn nhà ông Hà Tiến Văn, đoàn đã đào 1 hố thám sát $1m^2$ ($1m \times 1m$). Dưới lớp đất mặt màu xám dày 50cm là tầng văn hóa dày 40cm, cấu tạo từ đất cát màu vàng. Sinh thổ là đất sét pha cát trắng và đá sạn nhỏ.

Trong hố thám sát đã thu được 112 mảnh gốm, gồm: 10 mảnh miệng, 3 mảnh đế, còn lại là thân. Mặt ngoài gốm trang trí hoa văn, phổ biến là văn thừng kết hợp với tô thổ hoàng. Gốm có chất liệu thô, pha cát, vỏ nhuyển thể giã nhỏ và bã thực vật. Một số mảnh mặt ngoài có lớp áo mỏng, nhưng đã bị bong tróc. Về loại hình có thể nhận biết 4 loại chính sau : 1) Đĩa cạn lòng, đế thấp, vành đế rộng 7cm, cao 1cm, mặt ngoài trang trí văn thừng. 2) Nồi thân tròn, cổ thắt, miệng loe, vành miệng rộng 11cm, mép miệng vê tròn. Mặt ngoài thân và đáy trang trí văn thừng chéo, phần vai có 1 băng hoa văn chuông nhạc kẻ bằng que 5 răng, ở phần cổ là một băng hoa văn uốn sóng cũng được kẻ bằng que 5 răng. 3) Bình cổ cao, miệng loe, trong thành miệng lõm hình lòng máng, phía ngoài có gờ ở gần mép miệng, vành miệng rộng 4cm, trong và ngoài đều tô thổ hoàng. 4) Ấu (liễn ?) miệng bóp vào, bản rộng 6cm, gãy gấp với thân, đường kính thân nơi rộng nhất 28cm, đáy gần bằng, không chân đế, trên vai trang trí 2 đường chấm vạch chạy song song nhau, thân trang trí văn thừng, mặt trong và ngoài từ phần vai trở lên tô thổ hoàng.

Ngoài đồ gốm, trong hố thám sát còn thu được 1 bàn mài, chưa tìm thấy u đá. Nhân dân địa phương cho biết cũng đã nhặt được ở đây một số rìu, bôn i. Trong hố thám sát năm 1990, Tạ Đình Hà cũng tìm thấy 2 mảnh đốc rìu n đá. Bước đầu, đoàn cho rằng, *Lệ Kỳ* là di chỉ cư trú của cư dân cuối thời i đồ đá mới - đầu thời đại đồ đồng thau và có những quan hệ nhất định với óm di tích thuộc loại hình văn hóa Bàu Tró vùng Quảng Bình ^(A128:54-55)

2.11. Những phát hiện khảo cổ học khác ở huyện Bố Trạch và Quảng Trạch

Đầu năm 1987, Viện khảo cổ học, Khoa Lịch Sử - Trường Đại học ng hợp Huế và Ty Văn hóa - Thông tin Bình Trị Thiên điều tra khảo cổ học n một số địa bàn của tỉnh Quảng Bình và đã phát hiện được một số di tích n trọng ở hai huyện Bố Trạch và Quảng Trạch.

***Di chỉ Cồn Thóc Lóc**

Di chỉ Cồn Thóc Lóc nằm bên cạnh Bàu Động Đồn, thuộc thôn Cù Lạc, Sơn Trạch, huyện Bố Trạch. Địa điểm này ở vào $17^{\circ}90'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}23'$

kinh Đông. Nơi đây, các nhà khảo cổ đã xác định dấu tích vết của một khu cư trú ít nhất tồn tại từ cuối thời đại mới - đầu thời đại đồng thau, tuy nhiên di tích đã bị san bằng trong quá trình xây dựng con mương thủy lợi. Thăm sát những chỗ đất còn sót lại, các nhà nghiên cứu còn thấy tầng văn hóa là đất màu đen sẫm, dày mỏng không đều nhau, có chỗ dày tới 50cm, nhưng có chỗ chỉ dày 10cm. Lớp đất mặt mỏng, sinh thổ là đất sét vàng.

Trong 1m² của hố, có 160 mảnh thô, xương màu xám đen hay phớt hồng, có nhiều cát sạn được phát hiện. Hoa văn trang trí chủ yếu là văn thừng, có 4 mảnh hoa văn khắc vạch hình ô trám và 3 mảnh miệng tô màu đỏ kết hợp với màu đen ánh chì. Ở đây cũng có vài mảnh gốm thô, dày, màu đỏ nhạt, đó chính là những mảnh vỡ của loại "chân giò"

Trong hố thám sát chưa tìm thấy di vật đá, nhưng nhân dân địa phương cho biết, trước đó khi đào kênh mương thủy lợi họ nhặt được khá nhiều rìu-bôn và hiện chỉ còn giữ lại được 2 chiếc, một chiếc có vai và một chiếc hình thang. ^(A226:217)

** Những hiện vật khảo cổ ở thôn Vân Tập*

Thôn Vân Tập thuộc xã Quảng Thắng, huyện Quảng Trạch, ở vào 17⁰49' vĩ Bắc, 106⁰23' kinh Đông. Khi điều tra trên một đoạn lũy cổ Hoàn Vương thuộc khu vực đội 12 vào thời kỳ năm 1987, các nhà khảo cổ đã nhận thấy lớp đất đắp lũy có lẫn nhiều hiện vật khảo cổ như rìu, bôn đá, những mảnh gốm thô. Điều đó chứng tỏ gần đó có một di chỉ. Nhân dân địa phương cho biết thỉnh thoảng họ vẫn nhặt được rìu đá có vai đem về mài làm thuốc (!). Một người dân địa phương khi đào lũy dọn vườn cũng đã tìm thấy 2 chiếc nhưng chỉ còn giữ lại 1, đó là một bôn hình thang, đốc gần tròn, lưỡi mài vát nhọn bên, toàn thân mài nhẵn, được chế tác bằng loại đá cứng, màu trắng ngà ^{A267:218-221.)} Điều quan trọng là cần tìm ra nơi lấy đất đắp lũy vì đó là nơi xuất phát chính của các hiện vật khảo cổ.

3. NHỮNG DI TÍCH THỜI ĐẠI SẮT SỚM - VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Cho đến nay đã có ít nhất 9 địa điểm tìm thấy di tích văn hóa Đông Sơn trên đất Quảng Bình. Đó là: Khương Hà, Cổ Giang, Long Đại, Thanh Thủy, Mai Thủy, Hợp hóa, Thanh Trạch, Đá Bàn và Phù Lưu. Dưới đây là những giới thiệu khái quát về những phát hiện đó.

3.1. Khu vực Khương Hà và Cổ Giang

Khương Hà và Cổ Giang là tên của hai làng nhỏ nằm cạnh nhau, nay thuộc xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch. Khu vực trung tâm của Khương Hà ở vào $17^{\circ}13'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}37'$ kinh Đông, nằm ở hữu ngạn sông son- một chi lưu của sông Gianh. Từ Khương Hà, vượt qua Rào Bùng bằng một chiếc cầu nhỏ là đến địa phận làng Cổ Giang, trung tâm của làng này ở vào $17^{\circ}36'$ vĩ Bắc, $106^{\circ}21'30''$ kinh Đông.

Tại khu vực này, vào tháng 5 năm 1935, trong khi đào đất đắp đường, nhân dân địa phương đã tình cờ phát hiện được nhiều di vật đồng cùng với những chum lớn bằng gốm.

Tháng 7 năm 1935, M.Colani đã đến điều tra, khảo sát khu vực này nhưng khi đó toàn bộ di tích đã bị phá hủy. Số hiện vật mà nhân dân tình cờ bắt gặp trước đó được chuyển về tòa khâm sứ Đồng Hới. Sau một thời gian, khảo tìm, thám sát, M.Colani chỉ tìm thấy “hai mộ chum bằng gốm nung thô kệch” ở Cổ Giang và một số mảnh đáy, mảnh thân gốm vỡ ở Khương Hà - nơi mà nhân dân địa phương nói với M.Colani là trước đó họ “đã tìm thấy một cánh đồng chum” M.Colani cho rằng, gốm Cổ Giang là “gốm thô, không hoa văn và hoàn toàn giống như gốm trong khu mộ chum của văn hóa Sa Huỳnh” (A31:132)

Bên cạnh những dấu vết mà M. Colani cho là mộ chum trên, Bà cũng đã thu thập được trong nhân dân 11 chiếc rìu đồng và một số vũ khí cùng chất liệu khác như giáo, cán dao găm và nhiều đồ trang sức bằng đá, thủy tinh, lông...

Với 11 chiếc rìu đồng, M.Colani chia thành ba nhóm.

Nhóm 1 gồm 4 chiếc có họng để tra cán.

- Nhóm 2 gồm 3 chiếc, rìu lưỡi cong, hai mặt rộng với một lỗ mở, các mặt bên hẹp.

- Nhóm 3 thuộc loại rìu hẹp phía trên và phần thân lưỡi rộng, rìu lưỡi cân thẳng. Trong nhóm này có một chiếc được trang trí hoa văn bằng những

vạch chỉ nổi song song tạo thành từng nhóm hình vuông hay tam giác ở phần thân trên, tiếp đó là những đường chỉ nổi song song theo chiều của hai rìa cạnh gặp nhau ở mặt giữa thân rìu, cách rìa lưỡi 2cm có một đường gờ nổi song song với rìa lưỡi.

Về vũ khí, có 4 chiếc giáo đồng, trong đó 2 chiếc còn tương đối nguyên vẹn, hai chiếc đã bị gãy phần chuôi lắp cán. Loại có chuôi tra cán có lưỡi dạng gần hình lá mía, giữa thân lưỡi có sống nổi, rìa cạnh bị han rỉ, sứt mẻ nhiều. Loại có hõng tra cán dạng thân hình búp đa, mặt cắt ngang lưỡi hình thoi, sống nổi rõ, tiết diện ngang hõng gần hình tròn.

Một cán dao găm tìm thấy ở Khương Hà có đốc hơi lồi, đầu đốc hình thuẫn, phần tay cầm eo lại, phần tiếp giáp với lưỡi rộng. Gắn liền với cán là một phần lưỡi rộng 4,6cm, dài 5,2cm. Căn cứ vào cán, đốc và phần lưỡi còn lại, có thể xếp dao găm này thuộc vào loại I – dao găm cán hình chữ “T” rất phổ biến và điển hình của loại hình sông Mã trong văn hóa Đông Sơn.

Đồ trang sức do M. Colani phát hiện được ở Khương Hà và Cổ Giang gồm có một vòng tay còn nguyên, 3 mảnh vòng, 2 hạt chuỗi và 2 khuyên tai có mẫu.

Chiếc vòng tay còn nguyên làm bằng thủy tinh, đường kính rộng 8,0cm, mặt trong dày và mỏng dần ra ngoài rồi tạo thành một gờ nổi, tiết diện cắt ngang gần với hình tam giác cân.

Hai chiếc vòng thủy tinh bị gãy cũng có đường kính khá lớn. Chiếc thứ nhất rộng 7,0cm, chiếc thứ hai là 6,9cm, tiết diện ngang của cả hai vòng đều gần với hình tam giác cân, cạnh đáy là thành trong của vòng rộng 1,2cm và 1,9cm.

- Một mảnh vòng vỡ làm bằng đá cứng, màu xanh có đường kính rộng 8,8cm, tiết diện cắt ngang có hình tam giác cân gần giống như những chiếc vòng tay bằng thủy tinh.

Có hai hạt chuỗi trong đó một hạt còn nguyên, được mài 6 mặt, toàn thân dài 2,6cm, nơi rộng nhất của tiết diện ngang thân nằm ở giữa, rộng 1,3cm, hai đầu mài hẹp lại, chỉ rộng 0,5cm, lỗ khoan để luồn dây đeo rộng 0,2cm.

- Hai khuyên tai ba mẫu bằng thủy tinh màu xanh, được M.Colani cho “những vật quan trọng nhất” (A28:136), có hình dáng gần giống loại khuyên tai ba mẫu nhọn phát hiện trong di tích mộ chum Sa Huỳnh nhưng

khác là những mẫu nhọn ở đây được kéo dài ra. Có lẽ vì hình dạng như vậy mà M.Colani cho rằng khuyên tai này có thể nảy sinh từ những khuyên tai Sa Huỳnh, nhưng cũng có thể là bản sao không đúng nguyên bản một loài ốc biển có gai nhọn. Bà còn liên hệ các khuyên tai này với loại ốc trên tay tượng thần Visnu trong Ấn Độ giáo. Với loại khuyên tai bốn mẫu trong văn hóa Sa Huỳnh, M. Colani cho loại khuyên tai này gần gũi với một loại đồ trang sức có 4 mẫu nhọn ở Ấn Độ và cho rằng chính loại trang sức có 4 mẫu nhọn phát sinh từ loại trang sức có 3 mẫu. Bà cũng nhìn thấy mối liên hệ giữa khuyên tai 4 mẫu trong văn hóa Sa Huỳnh và vòng đồng 4 mẫu trong văn hóa Đông Sơn và theo đó thì những vật di khảo cổ tìm được ở Quảng Bình như vừa mới giới thiệu trên đây thuộc các mộ táng thuộc một khu vực trung gian giữa văn hóa Sa Huỳnh phía Nam và văn hóa Đông Sơn phía Bắc ^(A28:138).

Thời gian gần đây, nhân dân địa phương trong khi xới đất làm nương đã nhặt được rìu và dao găm đồng tại khu vực Khuong Hà. Những hiện vật này có kích thước và hình dạng giống với hiện vật cùng loại trong văn hóa Đông Sơn ^(A226:217-218).

3.2. Những hiện vật kim khí phát hiện ở Long Đại

Long Đại là một làng thuộc xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, trung tâm khu vực này ở vào 17°19'42" vĩ Bắc, 106°38'15" kinh Đông

Tháng 1 năm 1945, ông Thân Trọng Phát khi đào hầm trú ẩn đã phát hiện được 5 hiện vật bằng đồng nằm trong một chiếc bình gốm. Nơi phát hiện được cách cầu Long Đại khoảng 2000m về phía hạ lưu ^(A58:18-19). Cụ thể các hiện vật gồm:

1 lưỡi giáo nhỏ bị gãy đôi, toàn thân còn lại dài 15cm, nơi rộng nhất của lưỡi là 3,5cm, trên thân có một đường sống nổi chia lưỡi làm 2 phần bằng nhau, tiết diện ngang thân lưỡi gần hình thoi dẹt, họng tra cán hình tròn.

- 1 lưỡi mác có kích thước lớn hơn lưỡi giáo trên, dài 19cm, trên hai mặt có đường sống dọc ở giữa tạo thành một tiết diện ngang thân hình thoi. Họng tra cán bị gãy, phần còn lại có thể hình dung được họng hình thoi. Về hình dáng và cấu tạo của lưỡi, chúng ta có thể hình dung đây là một chiếc lao lúng với chức năng của nó hơn là lưỡi mác như Cụ Đào Duy Anh đã gọi ^(A58:18).

- 1 lưỡi giáo có kích thước lớn nhưng bị gãy, đoạn còn lại dài 19cm, chỗ rộng nhất của thân lưỡi là 4,3cm, ở giữa dọc hai mặt của thân lưỡi có gân nổi tạo nên tiết diện ngang thân gần với hình thoi dẹt.

- 1 lưỡi giáo dài nhưng đã bị gãy mất phần mũi, chuôi tra cán bị mất một phần chiều dài còn lại dài 32cm, ở giữa hai mặt của lưỡi cũng có đường sống gân tạo nên tiết diện ngang thân hình thoi. Trên lưỡi giáo gần chuôi có hai lỗ thủng nằm song đôi hai bên đường sống gân.

- 1 Rìu (?) hình bán nguyệt. Nhìn bề ngoài rất mảnh, mỏng, lưỡi sắc. Tuy đã bị han rỉ và sứt mẻ nhiều nhưng có thể hình dung được đây là một công cụ có lưỡi xòe cân, rìa lưỡi hình vòng cung.

Những hiện vật nói trên đều nằm trong một bình gốm, có thể đây là một hình thức chôn đồ tùy táng hay cất giấu hiện vật quý của người xưa. Điều quan trọng là hình dáng, kích thước của những di vật này có những nét gần gũi, tương đồng với những chiếc giáo, rìu đồng đã phát hiện ở Khương Hà- Cổ Giang nói riêng và các địa điểm khác thuộc văn hóa Đông Sơn nói chung.

3.3. Giáo đồng Thanh Thủy

Mũi giáo đồng này tìm thấy tại địa điểm gần Cầu Khe, ở vào 17°48' vĩ Bắc, 106°14' kinh Đông, thuộc thôn Thanh Thủy, xã Tiến Hóa. Hiện vật đã bị gãy phần mũi nhưng họng tra cán vẫn còn nguyên vẹn. Toàn thân còn lại dài 20,1cm, trong đó họng tra cán dài 4,8cm. Tiết diện ngang thân của lưỡi hình thoi dẹt, ở giữa hai mặt của thân lưỡi có sống nổi, lưỡi giáo dày 1cm, chỗ rộng nhất là 5,7cm. Một cạnh của giáo đã bị sứt mẻ, cạnh còn lại khá sắc. Họng tra cán được đục sâu vào trong thân lưỡi, dài 8,5cm, miệng chuôi có hình bầu dục, đường kính của chiều dài là 2,3cm, chiều rộng là 1,5cm.

Hiện tại lưỡi giáo này đang được tàng trữ tại của Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình^(A141:61) Các nhà nghiên cứu cho đây là hiện vật thuộc văn hóa Đông Sơn.

3.4. Khuôn đúc rìu đồng Hợp hóa

Khuôn đúc rìu đồng này được nhân dân tình cờ phát hiện tháng 1 năm 1961 khi đào lấy phân dơi trong một hang đá thuộc xã Hợp hóa, phía Tây Bắc xã Trung Hóa - nơi có di chỉ Xóm Thâm. Hang đá phát hiện được hiện vật ở vào 17°46'30" vĩ Bắc, 105°58'30" kinh Đông. Khuôn được làm từ loại đá cát, gồm hai mang ghép lại với nhau rất khít, trên mỗi mang là một phần khoét sâu của một nửa rìu lưỡi xéo bổ theo chiều dọc và các rãnh tạo thành gờ trang trí

trên hai mặt ngoài của rìu. Một trong hai mang có một rãnh nổi từ phần mũi của lưỡi rìu để thoát hơi khi đúc.

Hình dáng ngoài của khuôn dạng hình thang cân, cao 12,2cm, đáy lớn (phần đế khuôn) rộng 11,3cm, đáy bé (phần miệng khuôn) rộng 9,6cm. Khoảng rỗng tạo phôi trong khuôn thuộc loại lưỡi xéo, chuôi rộng 4,7cm, rìa lưỡi gần hình vòng cung, khoảng cách giữa hai mút rìa lưỡi là 10,2cm. Giữa chuôi và thân rìu thắt lại, rộng 3,7cm. Chiều dài nhất của rìu là 10,2cm, trong đó chuôi dài 3,5cm.

Có thể cho rằng đây là một trong những chiếc khuôn đúc đẹp nhất so với các khuôn đúc rìu đồng thuộc văn hóa Đông Sơn đã phát hiện ở nước ta từ trước đến nay ^(A141:62) Tuy việc tạo khuôn để đúc trực tiếp hay dùng để đúc phôi sáp thì cần phải bàn luận thêm nhưng việc phát hiện được hiện vật này chắc chắn có liên hệ ít nhiều đến kỹ thuật luyện kim đồng thau vốn phát triển mạnh trong văn hóa Đông Sơn.

3.5. Thố đồng Thanh Trạch

Cùng ở trên khu vực quanh Bàu Khê (xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch) - nơi mà năm 1936, M. Colani đã tiến hành khai quật và phát hiện được nhiều rìu, bôn đá, các nhà khảo cổ đã phát hiện một chiếc thố bằng đồng thau ^(A343:59; A141:63) Hiện vật này hầu như cũng được ngẫu nhiên tìm thấy do bom đạn Mỹ cày xới thời chiến tranh vào năm 1971. Chiếc thố cao 19cm, đường kính miệng 26,5cm, đường kính đáy 18cm. Trên miệng và thân trang trí 3 dải hoa văn, mỗi dải gồm các đường tròn tiếp tuyến, các đường chỉ nổi và các chấm nổi. Những người phát hiện cho rằng, chiếc thố này là một trong những loại hiện vật của văn hóa Đông Sơn và đây cũng là một trong những chứng cứ để coi Quảng Bình là địa bàn mở rộng về phía Nam của nền văn hóa nổi tiếng này.

3.6. Những chiếc rìu đồng ở Đá Bàn

Núi Đá Bàn ở vào 17°49' vĩ Bắc, 106°22' kinh Đông, thuộc thôn Tam Đa, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch. Năm 1991, nhân dân địa phương đã phát hiện được 2 rìu đồng và một chùm lưỡi câu đồng ^(A143:172-173) trên sườn quả núi này. Hai lưỡi rìu đồng phát hiện ở độ sâu khoảng 30cm, trong lớp đất không có dấu tích cư trú của con người.

Chiếc rìu thứ nhất thuộc dạng xòe cân, phần họng tra cán hơi nở, thân huôn lại, lưỡi xòe rộng, hai rìa cạnh bên thân rìu vát nghiêng tạo thành rìa phụ

chạy dọc từ họng xuống hai đầu mép rìa lưỡi. Trên một mặt lớn của rìu, ngang thân có một nấc nhỏ, sâu 1mm, còn phần lưỡi ở mặt này được mài hơi vát. Rìa lưỡi rìu cong lồi, khá sắc. Rìu đã bị vỡ phần mép họng, song vẫn nhận ra chu vi hình lục giác dẹt, dài 4cm, rộng 2cm, họng sâu 6,9cm, toàn thân rìu dài 9,4cm, lưỡi rộng 9cm.

Chiếc rìu thứ hai thuộc loại lưỡi xéo, bị tày mòn nhiều, họng tra cán bị vỡ một bên, thân hơi thuôn, miệng của họng tra cán nở rộng hơn phần lưỡi rìu, trên 2 mặt nổi lên 2 rìa phụ như chiếc rìu thứ nhất. Rìu có họng tra cán rộng 2,5cm, dài 5,5cm, sâu 7,5cm, toàn thân dài 9,5cm, lưỡi rộng 5,0cm, thành mép rộng dày trung bình 0,1cm.

Về hình dáng và kỹ thuật chế tác, hai chiếc rìu này gần gũi với các loại rìu đồng trong văn hóa Đông Sơn. Cũng cần nói thêm là, cùng với hai chiếc rìu trên, nhân dân địa phương còn phát hiện một số lưỡi câu đồng, có thể những đồ đồng phát hiện ở sườn núi Đá Bàn trên đây có cùng niên đại.

3.7. Trống đồng Phù Lưu

Tháng 9 năm 1977, ông Trần Đình Anh trong lúc đào đất đã tình cờ phát hiện một chiếc trống đồng ở thôn Phù Lưu, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, cách sông Gianh khoảng 5 km về phía Bắc. Địa điểm này ở vào $17^{\circ}48'36''$ vĩ Bắc, $106^{\circ}23'43''$ kinh Đông.

Khi phát hiện, trống được chôn nằm ngửa, cách mặt đất 30cm, trong lòng trống không có hiện vật chôn kèm. Khi mới đưa lên khỏi lòng đất, trống đã bị mùn nát phần tang, thân, nhưng vẫn có thể nhận dạng được, nhưng do chưa biết đây là hiện vật có giá trị khoa học và lịch sử nên người phát hiện đã đập vỡ thân, lấy mặt trống làm vật kê nơi rửa ráy của gia đình. Lúc đầu, trên nặt trống có 4 tượng cóc, nhưng để khỏi "vướng", chủ nhà đã chặt bỏ (!). Nhân một đợt điều tra, các nhà khảo cổ học đã phát hiện, thu thập mặt trống này và chuyển về Bảo tàng Bình Trị Thiên. Kèm theo mặt trống, một số mảnh tang, thân, đế của trống đã được thu hồi, nhờ vậy mà có thể nhận diện được loại trống, tuy nhiên đến nay vẫn chưa thể phục nguyên được.

Trống Phù Lưu thuộc trống đồng loại I (theo cách phân loại của Hêgo), nay còn gọi là trống Đông Sơn. Toàn thân trống cao 45cm, đường kính mặt miệng 65cm, đường kính đế rộng 61cm. Trống có tang phình rộng, thân thon, đế choãi. Mặt trống được trang trí 9 vòng hoa văn. Thứ tự các vòng từ tâm ra ngoài như sau:

- Vòng thứ nhất là một ngôi sao 10 cánh. Xen kẽ giữa các cánh lại có một họa tiết chữ “V” ngược lồng nhau và hình lông công. Đây là một loại hình hoa văn trang trí rất phổ biến trên tâm mặt trống Đông Sơn.

- Vòng thứ hai là những đường gãy khúc hình chữ “N” nối tiếp nhau, giữa các cạnh của chữ “N” có hình tam giác đậm.

Các vòng 3 và 8 có hoa văn giống nhau là những vòng tròn có chấm giữa tâm.

- Các vòng 4,7 và 9 có hoa văn giống nhau là những đoạn thẳng vạch hướng tâm, song song và cách đều nhau.

- Vòng 5 gồm những họa tiết người hóa trang lông chim cách điệu thành văn cờ.

- Vòng 6 gồm 6 con chim mỏ dài, đuôi dài, xòe rộng, đầu có mào, đang dang cánh bay cách đều nhau theo hướng ngược chiều kim đồng hồ (bản vẽ)

Tang trống có hai vành hoa văn gồm những vạch thẳng song song cách đều nhau và vòng tròn có chấm giữa tâm giống như hoa văn ở vòng 4,7,8 và 9 của mặt trống.

Thân trống ở phần trên có 6 băng hoa văn theo chiều đứng, mỗi băng gồm các vạch ngang song song và vòng tròn chấm giữa tâm như hoa văn ở tang.

Phần thân nơi giáp chân đế có 2 vành hoa văn giống như ở tang. Trống có hai đôi quai kép nối giữa tang và thân, trên quai được trang trí hoa văn kiểu rện thùng.

Về hình dáng và hoa văn trang trí, trống Phù Lưu có những nét gần gũi, tương đồng với trống Chợ Bờ (Hòa Bình), trống Thôn Bùi (Quảng Xương - Thanh Hóa) và thuộc nhóm muộn của sưu tập trống đồng Đông Sơn. Các họa tiết hoa văn trang trí nhất là ở tang và thân bố cục không đều, độ nét hoa văn mờ rõ, chỗ mờ, thậm chí có chỗ mờ đến mức không nhận ra được. Hoa văn rện thùng ở quai không được thể hiện sắc sảo như hoa văn rện thùng trên quai của những trống đồng thuộc nhóm sớm ^(A132:175-183; A335:219-220)

Việc phát hiện trống đồng Đông Sơn ở Phù Lưu có ý nghĩa vô cùng quan trọng, không chỉ góp phần làm phong phú thêm khối tư liệu trống đồng ở nước ta, mà còn cùng với sưu tập các hiện vật đồng thau tìm thấy ở Khương

Hà, Cổ Giang, Thanh Trạch, Thanh Thủy... để khẳng định Quảng Bình cũng là một địa bàn phân bố của văn hóa Đông Sơn ^(Δ 127:177)

4. BỨC TRANH TIỀN SỬ VÀ SƠ SỬ QUẢNG BÌNH

Từ những nguồn tài liệu khảo cổ học trên đây, đã có thể hình dung được phần nào về diện mạo văn hóa của cư dân tiền sử, sơ sử Quảng Bình. Ít nhất, trên mảnh đất này đã tìm thấy những dấu tích của các nhóm cư dân nguyên thủy sống cách đây trên cả vạn năm ở vùng rừng núi. Trải qua quá trình lâu dài của lịch sử, các thể hệ cư dân xưa ngày càng lan rộng, xuống chiếm lĩnh vùng đồng bằng, ven biển, họ càng đạt trình độ phát triển cao về kỹ thuật và chính nhờ đó mà đời sống văn hóa vật chất, tinh thần, tổ chức xã hội ngày càng phát triển, đổi thay.

Để có cái nhìn chung, dưới đây có thể phác thảo những nét chính mang tính hệ thống, khái quát về bức tranh tiền sử, sơ sử Quảng Bình.

4.1. Thời kỳ văn hóa Hòa Bình (hay sơ kỳ thời đại đồ đá mới)

Quảng Bình là một vùng đất có lịch sử - văn hóa lâu đời. Theo các nguồn tư liệu khảo cổ học mà hiện nay chúng ta biết thì những cộng đồng cư dân cổ đầu tiên ở Quảng Bình thuộc nền văn hóa Hòa Bình, ít ra tồn tại từ trên một vạn năm trước.

Cũng như ở các vùng khác, cư dân văn hóa Hòa Bình trên đất Quảng Bình đã sống trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, gió mùa của vùng núi rừng nhiệt đới. Chính điều kiện tự nhiên này đã làm cho hệ sinh thái ở đây phát triển phong phú, đa dạng, số giống loài động, thực vật rất nhiều nhưng số lượng cá thể của mỗi giống loài lại ít, chỉ số đa dạng của hệ sinh thái rất cao (84: 6-16)

Sống trong điều kiện môi trường của hệ sinh thái ấy, đòi hỏi cư dân ở đây thường sớm biết khai thác, tận dụng nhiều nguồn thức ăn chứ không chỉ bó hẹp trong một số giống loài chuyên biệt như cư dân ở nhiều nơi khác trên thế giới. Trong số các sản vật thu được thì loại thức ăn từ thực vật thường trội hơn nguồn thức ăn động vật. Hay nói cách khác, do điều kiện hệ sinh thái thiên quy định mà họ thiên về hái lượm hơn là săn bắn, bởi vì trong rừng ưa nhiệt ẩm, sinh khối động vật ít ỏi hơn nhiều so với sinh khối thực vật. Rất

tiếp là hiện tại dấu vết của các nguồn thức ăn thực vật của cư dân thời bấy giờ không còn giữ lại trong tầng văn hóa vì chất hữu cơ đã phân hủy qua thời gian, nhưng dựa vào đặc điểm địa hình, hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện địa lý khiến chúng ta có thể nhận thức được điều đó. Tuy nhiên, trong hoạt động kinh tế chiếm đoạt, họ không chỉ khai thác duy nhất nguồn thức ăn thực vật mà còn thu lượm những thức ăn động vật như các loài nhuyễn thể, trứng chim, mật ong... và săn bắn, bẫy bắt các loài thú lớn nhỏ. Sự có mặt của một số lượng vỏ ốc núi, trai, ốc nước ngọt, xương thú ken dày trong tầng văn hóa các di chỉ Yên Lạc, Kim Bảng, Xóm Thón, Xóm Thâm, Đức Thi... đã nói lên điều đó.

Số lượng xương cốt động vật có xương sống tìm thấy trong các di chỉ không nhiều, hầu hết xương không còn nguyên vẹn mà đã bị đập vỡ để lấy tủy. Số di cốt của một giống loài ít những có thể thấy nhiều giống loài lớn bé khác nhau, điều đó thể hiện hoạt động săn bắn theo phổ rộng của cư dân văn hóa Hòa Bình ở khu vực này. Điều đáng lưu ý nữa là trong dấu tích của nguồn thức ăn động vật để lại thì thành phần động vật thân mềm phổ biến hơn nhiều so với động vật có xương sống, tư liệu này chứng tỏ hoạt động hái lượm trội hơn rất nhiều so với hoạt động săn bắn.

Cùng với đà tiến bộ của kỹ thuật và nhu cầu của phương thức sinh hoạt kinh tế đòi hỏi mà cư dân thời văn hóa Hòa Bình ở đây dần đạt được những thành tựu mới trong việc chế tác công cụ lao động. Họ đã biết xuống các lòng sông suối để chọn lựa những hòn cuội có hình dáng và qui mô thích hợp rồi ghè đẽo tạo ra các loại hình công cụ chặt, đào xới khác nhau có dạng hình đĩa, hình hạnh nhân hay rìu ngắn, nạo, bàn nghiền, chày nghiền, mũi nhọn... Việc tạo ra được nhiều loại hình công cụ như vậy đã phản ánh xu hướng phân hóa các chức năng lao động và chuyên môn hóa công cụ khá cao. Đến giai đoạn muộn hơn vài ngàn năm, trong thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, con người đã biết tới kỹ thuật mài để tạo ra những chiếc rìu từ đá cuội có lưỡi sắc hơn mà chúng ta thường gọi là "rìu Bắc Sơn". Đây là một tiến bộ lớn có tác động quan trọng tới việc tạo ra hiệu suất lao động cao hơn của cư dân nguyên thủy.

Ngoài việc chế tác đá để làm công cụ, cũng như ở nhiều nơi khác, người nguyên thủy Quảng Bình còn có thể đã sử dụng xương, sừng, gỗ, tre, nứa... để chế tạo các loại công cụ như dao, đục vũa, bay, mũi nhọn, mũi tên... Tuy hiện nay chúng ta khó tìm lại được vết tích bởi do điều kiện nóng ẩm của vùng nhiệt đới gió mùa đã tiêu hủy chúng qua thời gian.

Tổ hợp công cụ phong phú và đa dạng bằng nhiều thứ nguyên liệu khác nhau, nhất là đồ đá, đã tạo điều kiện tiếp sức cho con người trên con đường

phá, chiếm lĩnh tự nhiên, duy trì cuộc sống ngày càng có hiệu quả cao. Do nền kinh tế khai thác phát triển, nhận thức của con người đối với thế xung quanh cũng ngày càng mở rộng. Họ ngày càng hiểu nhiều hơn điều sinh thái cũng như nắm bắt được quy luật phát sinh, phát triển và các mùa củ, quả, hạt, cây, lá... của một số loài cây trong tự nhiên. Đó là cơ sở, tiền đề sự ra đời của hoạt động nông nghiệp nguyên thủy - một thành tựu được là vĩ đại nhất trong thời quá khứ của con người thời tiền sử. Nông nghiệp ời chẳng những từng bước góp phần đáp ứng được những nhu cầu về thức ăn đặt ra một cách bức xúc bấy giờ mà còn phá tan vòng vây của một thế hệ ngự trị kéo dài hàng triệu năm trước đó và đặt cơ sở, nền tảng vững chắc cho bước tiến đến văn minh của các thời kỳ sau này^(A332 : 1-4). Cũng chính có nông nghiệp phát sinh mà kéo theo một loạt những biến đổi, tiến bộ, nhất là trên phương diện kỹ thuật, đó là sự ra đời của rìu mài lưỡi và đồ dùng... Với nền nông nghiệp dù là sơ khai, con người đã bước đầu tạo ra một hệ thái mới - hệ sinh thái nhân văn....

Dựa vào các tài liệu so sánh dân tộc học ở địa bàn phân bố văn hóa Hòa Bình cũng như đối chiếu với các địa điểm cùng thời khác, chúng ta có thể nghĩ rằng, bấy giờ từ chỗ hái lượm theo phổ rộng mà cư dân nguyên thủy đã biết g đồng thời các loại cây có củ, cây ăn quả và rau dưa ở dọc các chân núi, rừng và vùng thung lũng, bồn địa giữa núi hay ven sông, ven suối. Sau đó không lâu, có thể dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tiễn của việc trồng khoai sắn trong các thung lũng mà họ đã dần dần biết đến việc thuần hóa cây lúa thành lúa trồng. Từ trung tâm thuần dưỡng này, khi điều kiện tự nhiên biến đổi, địa bàn cư trú mở rộng, cây lúa mới theo con người lan tỏa ra khắp nơi.

Đến nay, nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới đều cho rằng, khu vực Đông Nam Á là quê hương của lúa hoang và là một trong những cái nôi phát triển nông nghiệp sớm của loài người, bên cạnh miền Trung Đông, Pêru và Bắc Mỹ,.

Tuy nông nghiệp đã ra đời nhưng mới ở dạng sơ khai, thành phần kinh tế sản xuất chưa lẫn át được thành phần kinh tế tự nhiên. Hay nói cách khác, hoạt động kinh tế của cư dân thời văn hóa Hòa Bình ở đây, săn bắt và hái lượm không còn giữ vị trí độc tôn nhưng nó vẫn là nền kinh tế chủ đạo. Vì nền kinh tế đó, tổ chức kinh tế xã hội của người Hòa Bình cao hơn cư dân thời đại đá cũ bởi vì về mặt văn hóa họ đã bước vào kinh tế sản xuất "^(A455)

Bấy giờ, cư dân văn hóa Hòa Bình ở Quảng Bình đã biết chọn những động cao ráo rộng rãi, thoáng đãng, nhiều ánh sáng và phân bố gần suối, tiện đi lại để cư trú. Chính những "ngôi nhà tự nhiên" vững chắc nơi nơi tránh mưa, nắng, gió, bão; nơi diễn ra những sinh hoạt chung tộc hay vài ba gia đình đang trên bước đường hình thành. Theo nhận hung lâu nay thì "Người Hòa Bình thuộc về chế độ mẫu quyền, nhưng nh có thể đã nảy sinh" ^(A55 :147) Có thể khi mà hái lượm, săn bắn còn vai trò chủ đạo trong phương thức hoạt động kinh tế, nông nghiệp còn sơ khai thì thiết chế xã hội hẳn là còn dựa trên cơ sở tập thể thị tộc mẫu chủ yếu. Gia đình có thể đã hình thành nhưng còn ở dạng gia đình lớn, chủ gia đình chưa thể vượt ra khỏi sự khống chế, ràng buộc của thiết chế đồng thị tộc. Và, như vậy thì phương thức phân phối sản phẩm của cơ bản đang còn ở dạng bình quân, "làm chung, ăn chung". Hình thức phối theo lao động - tức chia sản phẩm cho những người trực tiếp gia lao động - có thể đã xuất hiện cùng với sự xuất hiện gia đình nhưng đẩy lùi được nguyên tắc phân phối bình quân.

Nhìn vào bản đồ, các di tích thời kỳ này phân bố khá gần nhau, chủ yếu các hang động tập trung ở vùng núi đá vôi bao quanh thung lũng Qui Đặc trưng văn hóa biểu hiện qua di tích, di vật cũng có khá nhiều nét đồng. Điều đó phản ánh sự quần cư cũng như thể hiện những mối liên kết chặt chẽ, ổn định và đồng nhất về mặt văn hóa giữa các đơn vị cư trú. Sự liên kết, quây quần chủ yếu dựa trên quan hệ huyết tộc và quan hệ này đã tạo nên sức mạnh của một tập thể lớn hơn để đủ sức chống lại kẻ thù và khắc phục những tác động khắc nghiệt của điều kiện tự nhiên, đồng thời cũng là cơ sở, tiền đề để hình thành các bộ lạc ở giai đoạn sau này.

Phải nói rằng, cuộc sống vật chất tuy bấp bênh nhưng đời sống tinh thần người Hòa Bình đã có những bước phát triển nhất định. Giữa các thành viên và cộng đồng luôn gắn kết, nương tựa lẫn nhau. Tình cảm ấy còn được thể hiện cả đối với những người đã chết. Bấy giờ họ thường chôn người chết trong nơi cư trú của mình, điều đó không chỉ thể hiện lòng mong muốn người chết luôn gần gũi ngay cạnh họ mà còn thể hiện quan niệm, nhận thức về sự tồn tại của một thế giới bên kia nào đó giành cho những người đã chết. Có lẽ cũng chính vì quan niệm như vậy nên họ đã chôn theo người chết những công cụ lao động và đồ trang sức cùng những vật dụng cần thiết khác. Hình thức giới quan của họ đã vượt ra ngoài nhận thức trực quan, hướng vào cõi trừu tượng đa dạng và phức tạp.

Ở các hang Yên Lạc, Kim Bảng, Hang Trần đã tìm được những viên cuội hình dáng khác nhau, trên đó có khắc các rãnh sâu, hình cảnh hay lá cây, như vậy, có thể bấy giờ cư dân ở đây đã có những khái niệm sơ khai về nghệ thuật tạo hình.

Bên cạnh những viên cuội có vết khắc, ở di chỉ hang Đức Thi còn tìm thấy viên cuội sa thạch, mặt tương đối phẳng, trên đó có khoét những lỗ vũng tròn nhỏ giống như những hiện vật cùng loại đã tìm thấy ở các di chỉ Hòa Bình như Đa Phúc, Động Can. Những lỗ tròn này phân bố khá đều đặn thành những vòng tròn đồng tâm. Hiện chúng ta chưa rõ nội dung những vết tròn đó có ý nghĩa gì. Theo M.Colani thì những viên đá này có ý nghĩa bi ký hơn là bàn mài, cũng có thể là kết quả của những cuộc thi nín thở đực lỗ để lựa chọn người khỏe nhất, có khả năng nín thở dài nhất của cộng đồng giống như hình thức đua tài đang còn lưu hành ở thổ dân các vùng Tasmania và Australia... (A29: 106 - 107)

Những tư liệu trên cùng với những tri thức về tự nhiên, về các mùa trong năm (thể hiện qua việc chọn lựa nơi cư trú và hái lượm theo mùa) đã cho thấy cư dân văn hóa Hòa Bình ở đây có vốn tri thức thức khá phong phú về thế giới xung quanh. Họ hiểu biết ngày càng nhiều về môi trường tự nhiên cũng như các khả năng tận dụng, từ đó họ đã chủ động tổ chức cuộc sống của mình vừa hòa hợp với tự nhiên vừa có xu hướng vươn tới từng bước làm chủ và cải tạo tự nhiên theo yêu cầu của mình.

2. Thời kỳ văn hóa Bàu Tró (hay hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí)

Khi đợt biển tiến Flandrian kết thúc, lượng mưa giảm dần, dải đồng bằng ven biển, ven sông được bồi tụ, hình thành, điều kiện khí hậu, môi trường ổn định với các yếu tố hiện đại như ngày nay thì cũng là lúc cư dân nguyên thủy Quảng Bình bước vào hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí.

Bấy giờ, do những điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn mà cuộc sống con người dần ổn định, dẫn đến sự bùng nổ, gia tăng về dân số, địa bàn hang động, hung lũng, chân núi, bìa rừng đã không còn thích hợp, các bộ phận cư dân bắt đầu tỏa rộng ra ở khắp mọi nơi. Một số nhóm tiếp tục ở lại địa bàn cũ, còn phần lớn tràn xuống xuống chiếm lĩnh, khai phá vùng đồng bằng ven sông, ven biển. Lúc này những cây trồng, vật nuôi vốn được thuần dưỡng từ thời kỳ trước cũng theo con người lan tỏa khắp nơi. Trong điều kiện môi trường mới, nghề nông trồng lúa nước ngày càng phổ biến cùng với nghề trồng rau, dưa, cà, đậu, cây ăn quả...

Do nhu cầu của việc khai phá đất hoang và sản xuất nông nghiệp và trình độ kỹ thuật ngày càng cao mà công cụ lao động không ngừng được cải tiến. Người xưa đã biết và sử dụng thành thạo các kỹ thuật mới như mài, cưa, khoan, tiện... trong việc chế tác đá. Nhờ vậy nên họ đã tạo ra được những lưỡi rìu, bôn, cuốc, dao và sắc bén, xinh xắn thay thế cho những công cụ ghè đẽo thô kệch, kém hiệu quả trước đó.

Những bộ lạc sống ở vùng núi thường chế tác công cụ ngay tại nơi cư trú, chứng cứ là việc tìm thấy những hòn ghè, phiến tước, mảnh tước, phế vật, phác vật và bàn mài các loại nằm lẫn lộn trong tầng văn hóa. Nhưng các bộ lạc sống ở vùng đồng bằng ven biển như Bàu Tró, Bàu Khê, Ba Đồn I, Ba Đồn II, Cồn Nền... thì có thể họ phải trao đổi với những bộ lạc ở vùng núi, vì nguyên liệu đá ở vùng này rất hiếm, nhất là đối với loại đá silic mà dân cư ở đây ưa dùng. Khi trao đổi, có thể họ cần những công cụ đã được chế tác hoàn chỉnh nhưng cũng có thể là những phác vật, sau đó mới tiếp tục gia công mài để sử dụng. Việc thu được một khối lượng lớn bàn mài các loại trong các di chỉ này đã nói lên điều đó.

Tuy nhiên, bàn mài còn được sử dụng vào việc tu sửa hay làm sắc bén thêm công cụ khi dùng mòn hay gãy, được đẽo và mài lại. Hiện tượng "thanh xuân hóa" công cụ đã trở thành một trong những đặc trưng phổ biến của các nhóm công cụ rìu, bôn đá vùng này. Tại Bàu Tró, Bàu Khê, Ba Đồn I, Ba Đồn II và Cồn Nền, các nhà khảo cổ đã thu được khá nhiều rìu, bôn đá đẽo lại phần lưỡi cùng với những mảnh tước nhỏ, có vết mài trên thân. Hiện tượng này đã phần nào nói lên sự khan hiếm của nguồn nguyên liệu và truyền thống tiết kiệm của họ.

Ngoài nguồn nguyên liệu bằng đá, cũng như các thời kỳ trước, cư dân ở đây còn dùng xương thú và tre gỗ chế tác công cụ. Trong một số di chỉ chúng ta đã tìm được những chiếc đục vũm, nạo, mũi nhọn bằng xương, riêng những công cụ bằng tre, gỗ có lẽ đã bị tiêu hủy qua thời gian.

Nhờ có sự tham gia của các công cụ tiên bộ mà nền kinh tế sản xuất nông nghiệp phát triển, nguồn thức ăn thu được ngày càng nhiều và chủ động, nhu cầu về sinh hoạt vật chất ngày càng cao, điều này trở thành điều kiện và động lực để nghề gốm phát triển mạnh mẽ. Trong tất cả các di chỉ thời này, chúng ta đều thu được một khối lượng các mảnh gốm rất lớn (Bàu Tró: 11.994 mảnh/108m²; Ba Đồn I: 80.000 mảnh/150m²; Ba Đồn II: 19.934 mảnh/95m²; Cồn Nền: 65.609 mảnh/90m²...). Phần lớn đồ gốm thu được đã bị vỡ nát, hỏng qua những mảnh vỡ này, nhất là các mảnh ở phần miệng, đế, đáy và một số đồ gốm phục nguyên, chúng ta có thể nhận biết được những loại hình

cơ bản như bát, đĩa, cốc, bình, vò, và các loại nồi lớn nhỏ. Đặc biệt ở đây có loại đồ gốm có tai và đồ đựng có kích thước lớn, đường kính miệng rộng tới 35cm đến 40cm. Cùng với đồ gốm sinh hoạt trong đời sống thường ngày hay các loại đựng, cất trữ lương thực, hạt giống... còn có loại dùng để thờ cúng như mâm bồng hay gắn với một hình thức tín ngưỡng nào đó như "chạc gốm"...

Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa hề tìm thấy dấu vết nhà ở của cư dân thời kỳ này, nhưng như vậy không có nghĩa là lúc đó họ chưa làm được nhà để ở. Đối với những bộ lạc ở vùng rừng núi thời kỳ văn hóa Hòa Bình đến hậu kỳ thời đại đồ đá mới hay muộn hơn thì những hang động, mái đá chính là những mái nhà tự nhiên rất thuận tiện. Ngoài ra, có thể họ còn dựng những ngôi nhà đơn giản bằng cành cây, lá rừng ở vùng thung lũng, bìa rừng hay các sườn đồi ven sông suối. Còn đối với các bộ lạc sống định cư lâu dài ở vùng đồng bằng ven biển thì chắc chắn họ đã dựng được nhà "kiên cố" hơn để ở, có vậy mới tồn tại được qua các mùa mưa nắng.

Nhiều chứng cứ khảo cổ chứng minh cư dân cổ Quảng Bình thời này rất có thể đã biết đến dệt vải. Trong các di chỉ cư trú tồn tại những sợi chỉ và những sợi chỉ thừng sẵn mìn còn in dấu trên đồ gốm là tư liệu khá thuyết phục. Dĩ nhiên trước khi có vải, người xưa (và cả một số nhóm cư dân sống biệt lập ở vùng rừng núi gần đây) cũng đã biết che thân bằng các loại áo, khố bằng vỏ cây rừng. Sống trong điều kiện nhiệt đới gió mùa thì nhu cầu che thân tránh nóng, rét là không thể không có.

Nhờ có sự phát triển của kỹ thuật nói chung, đặc biệt là kỹ thuật chế tác công cụ đá mà đời sống vật chất của cư dân xưa đã không ngừng phát triển và ngày càng ổn định, nâng cao. Nông nghiệp đã dần trở thành một ngành kinh tế quan trọng, đóng vai trò chủ đạo trong đời sống. Bên cạnh cây lúa được trồng đại trà ở khắp nơi thì các giống loài cây rau, đậu, củ, quả... vẫn luôn gắn bó với hoạt động gieo trồng. Con người đã tạo được nguồn thức ăn một cách chủ động, không còn lệ thuộc hoàn toàn vào tự nhiên như các thời kỳ trước đó. Tuy nhiên, ngoài sự phát triển của nghề nông, người xưa vẫn tiếp tục duy trì những hình thức kinh tế khai thác như đánh cá, săn bắn và thu lượm những sản vật sẵn có của tự nhiên để làm cho đời sống vật chất thêm phần phong phú. Những bộ lạc cư trú ở vùng biển đã biết dùng bè, thuyền, lưới để đánh cá, bắt các loài nhuyễn thể ở vùng nước lợ, ứ nước ngọt, ven các cửa sông biển hay đầm bàu về ăn. Tầng văn hóa di chỉ Bầu Tró có chỗ kén dày những lớp vỏ nhuyễn thể, xen lẫn xương cá và các dấu tích sinh hoạt kinh tế khác là chứng cứ khá sinh động.

Tại di chỉ Bầu Khê, các nhà khảo cổ cũng đã thu được những chiếc chì lưới bằng đá cuội có dùi lỗ để luồn dây đeo. Không phải chỉ có cư dân vùng ven biển mới biết đánh cá và thu lượm nhuyễn thể về ăn mà các bộ lạc ở vùng núi cũng duy trì các phương pháp đánh bắt cá ở sông suối và tận dụng các loài cua, ốc để làm thức ăn. Đặc biệt họ đã biết khai thác thế mạnh của rừng như tổ chức săn bẫy thú và thu lượm các loài rau, củ, quả, hoa... sẵn có trong tự nhiên. Các loài lợn rừng, trâu, bò rừng, gấu, hươu, nai, cây, cáo, nhím, khỉ, vượn... là những đối tượng của kinh tế săn bắt, xương răng của các loài thú này đã tìm thấy khá nhiều trong các di chỉ vùng núi. Công cụ đi săn của họ lúc đó là những chiếc cung, nỏ hay cạm bẫy bằng gỗ và tre nứa. Do rừng lan rộng xuống đồng bằng nên có thể cư dân miền này vẫn duy trì hình thức hoạt động kinh tế này. Cũng cần nghĩ rằng, việc săn bắn thú hoang không chỉ cung cấp thêm nguồn thức ăn mà còn để bảo vệ mùa màng. Dầu một số hoạt động kinh tế khai thác đang còn được duy trì, nhưng nó chỉ đóng vai trò phụ trợ, bổ sung cho nông nghiệp.

Nhìn chung, bước vào thời đại đồ đá mới - sơ kỳ kim khí, với điều kiện tự nhiên có nhiều thay đổi, môi trường sống mở rộng và thuận lợi, cư dân cổ Quảng Bình đã đạt được những thành tựu quan trọng về mọi mặt, nhất là trong kỹ thuật chế tác công cụ, đồ dùng sinh hoạt và hoạt động sản xuất. Nhờ vậy, họ đã không ngừng từng bước lên thích ứng và cải tạo tự nhiên để tạo dựng cho mình một cuộc sống ổn định dựa trên nền kinh tế đa dạng trong đó nông nghiệp trồng lúa nước ngày càng chiếm vị trí chủ đạo.

Trên cơ sở một nền kinh tế ổn định, đa dạng và phát triển, đời sống văn hóa tinh thần và tổ chức xã hội cũng ngày càng thay đổi, nâng cao. Qua việc tìm hiểu về kỹ thuật tạo dáng và những đường nét, đồ án, kiểu loại hoa văn trang trí trên đồ gốm cũng như kỹ thuật chế tác công cụ đá, đồ trang sức khá điêu luyện, chúng ta đã biết được phần nào về trình độ tư duy và khả năng thẩm mỹ, bàn tay khéo léo của con người ở đây thuở trước. Có thể nói bây giờ họ đã có một trình độ tư duy, mỹ cảm khá phát triển. Trong cuộc sống họ đã biết tự làm đẹp cho chính bản thân mình và những đồ vật vốn gắn bó, quen thuộc quanh họ. Cùng với những chiếc bình gốm với phong cách trang trí uyển chuyển, cân đối..., chúng ta còn tìm được khá nhiều những vòng tay, khuyên tai, nhẫn, hạt chuỗi bằng đá, các loại vòng nhẫn bằng gốm, vòng chuỗi bằng vỏ sò, vỏ ốc dùi lỗ ở nhiều di tích. Tại hang Minh Cầm, ngoài những vỏ ốc, sò xuyên lỗ để luồn dây đeo, còn có những hạt chuỗi bằng đá xanh và hoa tai lục giác bằng ngà đẹp khá cầu kỳ, giữa các hạt chuỗi được khoan một lỗ nhỏ để luồn dây.

Hang Minh Cầm vừa là nơi cư trú nhưng đồng thời cũng là một khu mộ táng. Tại đây đã tìm được khá nhiều xương người và sọ một đứa bé cùng với các loại rìu, bôn đá, công cụ xương, đồ gốm và đồ trang sức. Qua nghiên cứu các hiện vật chôn theo người chết, chúng ta thấy cư dân cổ vẫn quan niệm chết ở thế giới này nhưng lại được chuyển sang sống ở một thế giới bên kia nào đó, họ cũng cần có những công cụ lao động, đồ trang sức và đồ dùng sinh hoạt, hay ít ra đây là biểu hiện của tục chia của. Việc chôn người chết ngay tại nơi cư trú là sự thể hiện mối quan hệ tình cảm gắn bó và ràng buộc giữa những người sống với người đã mất. Có lẽ họ quan niệm có chôn như vậy thì mới giữ được linh hồn người chết luôn gần gũi với người sống. Cũng vì tin tưởng vào sự tồn tại của linh hồn người chết mà có thể đã dẫn tới việc xuất hiện các hình thức tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên ngay từ lúc bấy giờ.

Về tổ chức xã hội, do sự phát triển của kinh tế mà cũng có nhiều sự đổi thay. Trên cơ sở đời sống ngày càng ổn định, nâng cao thì tổ chức gia đình, bộ lạc và nhóm bộ lạc cũng có những thay đổi. Bộ lạc bao gồm một số thị tộc gần gũi nhau nhập lại, có khi đông tới hàng trăm người. Nhìn chung, các tổ chức thị tộc, bộ lạc đều được hình thành trên cơ sở lao động tập thể và củng cố bằng huyết thống, nhóm bộ lạc bao gồm những bộ lạc gần gũi nhau về mặt tộc thuộc và nói những phương ngữ của cùng một ngôn ngữ. Chính nhờ có sự cố kết về phương diện tổ chức xã hội như vậy mà đã tạo điều kiện cho họ có thêm sức mạnh mới. Nếu như thời đại đồ đá cũ sản sinh ra quan hệ dòng họ thì đến thời đại đồ đá mới đã sản sinh ra quan hệ xóm giềng và bước vào thời đại kim khí, quan hệ quốc gia cũng dần nảy sinh.

Như vậy, chúng ta thấy vào hậu kỳ thời đại đồ đá mới - sơ kỳ kim khí, khi điều kiện tự nhiên và đặc điểm địa lý tự nhiên đã ổn định gần giống như ngày nay, với sự bùng nổ về mặt dân số và sự tiến bộ, phát triển không ngừng của kỹ thuật nói chung, kỹ nghệ chế tác công cụ đá và luyện kim đồng thau nói riêng, nền kinh tế sản xuất đã từng bước vươn lên đóng vai trò chủ đạo, tạo ra được một nền tảng kinh tế - văn hóa vững chắc. Cùng với điều đó nó là cái nền tảng văn hóa, xã hội - những xóm làng định cư đã hình thành ở khắp mọi nơi, từ vùng núi thung lũng đến đồng bằng ven sông, ven biển.

4.3. Thời kỳ văn hóa Đông Sơn (hay sơ kỳ thời đại đồ sắt)

Như ở các phần trên đã trình bày, đến nay tài liệu về thời đại kim khí (đồng thau và sơ kỳ sắt) ở Quảng Bình phát hiện được chưa nhiều, chưa có hệ thống. Do vậy, chúng ta chưa có đủ tư liệu để dựng lại một bức tranh toàn cảnh phản ánh sự diễn tiến của quá trình tiến đến văn hóa Đông Sơn ở khu vực

này. Hay nói cách khác, vấn đề tiền Đông Sơn trên đất Quảng Bình vẫn đang còn có nhiều khoảng trống, đòi hỏi phải tiếp tục điều tra, phát hiện thêm những di tích mới, mới có thể lấp nối, phục dựng được. Ngay cả đối với thời kỳ văn hóa Đông Sơn, nguồn tài liệu thu được cũng đang còn rời rạc, chủ yếu là những phát hiện tình cờ nên cũng chưa đủ cơ sở để tìm hiểu một cách toàn diện, thấu đáo. Tuy nhiên, với những gì đã biết, chúng ta cũng có thể nhận thức được phần nào về diện mạo lịch sử - văn hóa của cư dân ở đây trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn, khi mà vùng này đã thực sự trở thành một bộ phận của nước Văn Lang.

Qua một số phát hiện khảo cổ, có thể nhận thấy cư dân cổ thời văn hóa Đông Sơn ở Quảng Bình đã biết kế thừa, phát huy những thành tựu văn hóa của các thời kỳ trước trong điều kiện có nhiều tiến bộ kỹ thuật mới, nhất là kỹ thuật luyện kim để tiếp tục chinh phục tự nhiên, khai phá, mở rộng vùng đồng bằng, phát triển nghề nông và xây dựng những làng xóm định cư. Tại các địa bàn như Khương Hà, Cổ Giang, Quảng Lưu, Long Đại, Thanh Trạch..., các nhà Khảo cổ học vẫn thu được khá nhiều những chiếc rìu, bôn đá có hình dáng, đặc điểm giống như rìu, bôn đá thời hậu kỳ đá mới - sơ kỳ kim khí. Tuy chúng được phát hiện ngẫu nhiên, không nằm trong tầng văn hóa nhưng có thể xem đây là cơ sở để nói lên sự phát triển của giai đoạn văn hóa Đông Sơn là dựa trên cơ sở kế thừa những thành tựu văn hóa nội tại của các thời kỳ trước đó ở khu vực này. Đặc biệt, ở Quảng Bình còn tìm thấy những chiếc rìu đá lưỡi lệch có hình dáng giống như loại rìu đồng lưỡi xéo thời Đông Sơn nhưng kích thước bé hơn. Có thể loại rìu đá này là cội nguồn của rìu đồng lưỡi lệch nhưng cũng có thể nó là sản phẩm cùng thời với rìu đồng và mô phỏng theo hình dạng của rìu đồng.

Theo các báo cáo thì đến nay ở Quảng Bình chưa tìm thấy lưỡi cày đồng nhưng loại nông cụ này đã tìm thấy ở nhiều di tích cùng thời mà gần nhất là ở vùng Nam Đàn, Diễn Châu (Nghệ An). Chúng ta nghĩ rằng, trong cùng một trình độ văn hóa chung, lại ở gần nhau nên chắc chắn họ phải có những phương thức canh tác giống nhau. Hơn nữa, cư dân Quảng Bình lúc bấy giờ cũng đã đạt được những thành tựu cao trong kỹ thuật luyện kim, không có lý do gì họ lại không đúc được những lưỡi cày đồng như các nơi khác. Quan sát những lưỡi rìu xòe cân, vai ngang, hòng bầu dục, rìa lưỡi gần tròn thu được ở Khương Hà, về hình dáng, chúng ta thấy nó rất giống với lưỡi

cày đã tìm thấy ở Rú Trăn và Đồng Mỏm (Nghệ An). Phải chăng đây là lưỡi cày đồng - nông cụ làm đất đích thực ở Quảng Bình?

Tại làng Vạc (Nghĩa Đàn - Nghệ An) đã tìm thấy 1 chiếc trống trên đó có khắc hình 8 con bò, 4 con đực và 4 con cái. Những con bò này đều có sừng cong và u nổi cao. Có thể đây là một trong những giống bò được nuôi phổ biến để kéo cày ở nước ta hồi bấy giờ. Bên cạnh lưỡi cày đồng thì những chiếc rìu, mai, dao, giáo đồng cũng góp phần không nhỏ vào việc khai phá đất hoang và canh tác nông nghiệp.

Nhờ có sự tham gia của nông cụ bằng kim loại mà nền kinh tế nông nghiệp lúc đó có những bước phát triển mới. Diện tích canh tác không ngừng được mở rộng, năng suất lúa và các loại cây trồng khác cao hơn trước. Bên cạnh trồng trọt thì chăn nuôi và đánh cá cũng phát triển. Về chăn nuôi, ngoài trâu, bò, lợn, gà và các loại gia cầm khác, có khả năng người thời đó ở đây đã thuần dưỡng được voi như nhiều nơi khác trên đất nước ta.

Các nghề thủ công cũng phát triển song song với nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong lao động cũng như sinh hoạt của con người. Trong số các nghề thủ công lúc bấy giờ thì nghề luyện kim và chế tác công cụ bằng kim loại có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Có thể nói cư dân thời kỳ văn hóa Đông Sơn ở Quảng Bình là chủ sở hữu một sưu tập đồ đồng với một trình độ kỹ thuật luyện kim khá cao, điều đó được phản ánh qua thực tế những hiện vật thu được tại nhiều địa điểm ở khu vực này. Nhìn vào những chiếc rìu đồng lưỡi xéo hay xòe cân, những lưỡi giáo, dao, cán dao găm, thố đồng... và đặc biệt là trống đồng Phù Lưu, nếu không có chủ dẫn thì chúng ta khó phân biệt với những hiện vật cùng loại của văn hóa Đông Sơn đã phát hiện được ở khu vực Nghệ-Tĩnh cùng nhiều nơi khác, kể cả hình dáng, chất liệu lẫn hoa văn trang trí.

Kỹ thuật đúc đồng có thể đã có từ trước đó mà dấu tích của đồng đã được phát hiện ở di chỉ Cồn Nền, nhưng đến thời kỳ này mới thực sự đạt tới đỉnh cao. Khuôn đúc rìu đồng lưỡi xéo tìm thấy ở Hợp Hóa (Tuyên hóa) có hai mảnh làm bằng loại đá cát (sa thạch) là một trong những chiếc khuôn đẹp nhất ở nước ta lâu nay được phát hiện. Trình độ làm khuôn khá cao, mặt giáp khuôn rất phẳng, trong khuôn có đủ đậu rót và lỗ thông hơi, bên ngoài khuôn có những vết khắc lõm đánh dấu để khi ghép 2 mang khuôn khỏi bị lệch. Mặc dù, chúng ta chưa tìm thấy vết tích mỏ và khu vực luyện kim đồng

thau ở Quảng Bình, nhưng sự có mặt của khuôn đúc, dù là ngẫu nhiên, cũng là cơ sở để nghĩ rằng, có thể một số rìu đồng, đồ đồng Đông Sơn ở đây được đúc tại chỗ.

Công việc luyện kim và đúc đồng đòi hỏi phải có trình độ tổ chức và kỹ thuật cao, nhất là đối với những hiện vật có giá trị như trống Phù Lư, thố Thanh Trạch. Nếu không tổ chức phân công lao động hợp lý và không đạt đến kỹ nghệ thì không thể đúc được những hiện vật này. Muốn đúc được những chiếc trống đồng loại I với dáng to, cân đối, các đường nét hoa văn trang trí tinh vi, cầu kỳ như trống Phù Lư đòi hỏi phải có nhiều lò nấu đồng và một lực lượng lao động đông đảo, được phân công chu đáo từng khâu, từng việc và thao tác hợp đồng rất chặt chẽ. Như vậy, nghề luyện kim lúc bấy giờ chắc chắn phải là một ngành sản xuất độc lập, tách ra khỏi nông nghiệp và có sự chuyên hóa, có kinh nghiệm. Cũng nhờ kỹ thuật luyện kim đồng thau đạt tới đỉnh cao mà nghề luyện sắt cũng ra đời và ngày càng hoàn thiện.

Đến nay, rất tiếc là chúng ta chưa tìm thấy di tích lò luyện sắt thuộc thời Đông Sơn trên đất Quảng Bình nhưng di vật sắt thì đã phát hiện được ở Xóm Thâm, Vĩnh Trung (A32:51-54-55). Sở dĩ có hiện tượng đó có thể là do hạn chế của việc điều tra, chưa được đầu tư nhiều cho việc khảo tìm loại di tích này; hơn nữa đồ sắt cũng dễ bị thiên nhiên hủy hoại hơn đồ đồng. Trong văn hóa Đông Sơn, khối lượng đồ đồng thu được thường chiếm tỷ lệ cao hơn rất nhiều so với đồ sắt, điều này cũng được phản ánh rất rõ ở Quảng Bình. Dầu đồ sắt tìm được còn ít, nhưng sắt cũng là thứ nguyên liệu quan trọng nhất trong tất cả các nguyên liệu đã đóng một vai trò cách mạng trong lịch sử. Sắt cho phép người ta có thể trồng trọt trên những diện tích rộng lớn hơn, có thể khai hoang những miền rừng rú rộng lớn hơn; sắt khiến cho người thợ thủ công có được một công cụ cứng và sắc mà không một loại đá nào hay một loại kim khí quen thuộc nào hồi bấy giờ có thể đương đầu với nó được.

Do nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi và dưới tác động trực tiếp của kỹ thuật luyện kim mà các ngành nghề thủ công khác như làm đồ gốm, đồ gỗ, đan lát, dệt vải, làm đồ trang sức... đều phát triển mạnh mẽ. Riêng nghề chế tác công cụ đá thời kỳ đầu vẫn còn tiếp tục tồn tại, nhưng sau khi công cụ đồng và sắt phổ biến, thì sản phẩm của nghề này chính là đồ trang sức. Trong các địa điểm văn hóa Đông Sơn ở Quảng Bình, chúng ta thường gặp những

hạt chuỗi và vòng tay bằng đá quý bên cạnh những vòng tay, vòng nhẫn bằng đồng.

Trên đất Quảng Bình đã tìm được khá nhiều đồ trang sức bằng thủy tinh với các loại như vòng tay, hạt chuỗi và khuyên tai có mẫu. Có ý kiến cho rằng nghề chế tạo thủy tinh Đông Sơn có nguồn gốc hay ít nhất thì cũng chịu ảnh hưởng nghề thủy tinh của cư dân văn hóa Sa Huỳnh. Quan điểm này gần đây còn được đẩy xa hơn khi có ý kiến cho rằng có thể có những nhóm người Sa Huỳnh di cư lên phía Bắc tới chung sống với người Đông Sơn ở lưu vực sông Cả và chính họ là những người làm ra đồ thủy tinh của văn hóa Đông Sơn (A278: 47-54). Sở dĩ như vậy là vì đồ thủy tinh Sa Huỳnh ra đời sớm hơn và phát triển mạnh mẽ hơn đồ thủy tinh Đông Sơn, hơn nữa đồ thủy tinh Đông Sơn chỉ có mặt ở các di tích muộn, phân bố ở phía nam địa bàn cư trú của người Đông Sơn và về mặt loại hình đồ thủy tinh Đông Sơn cũng tương tự Sa Huỳnh, đó là các đồ trang sức như hạt chuỗi, vòng tay, vòng tai, đặc biệt là khuyên tai ba mẫu nhọn. Về màu sắc và thành phần hóa học, đồ thủy tinh Đông Sơn và Sa Huỳnh tương tự nhau. Hạt chuỗi thường có nhiều màu: trắng, nâu, vàng, lam, đỏ, tím..., vòng tai và vòng tay thường phổ biến loại màu xanh lá cây già và một ít màu xanh lơ, xanh lá mạ... Chất liệu chủ yếu được làm từ thủy tinh không có chì, thành phần chính ngoài ôxyt silic (SiO_2) thì các mẫu đều có ôxyt kali (K_2O) hay ôxyt natri (Na_2O), tiếp đến là ôxyt canxi (CaO), ôxyt nhôm (Al_2O_3), ôxyt sắt (Fe_2O_3) (A458: 319-320).

Quảng Bình là địa bàn phía nam của văn hóa Đông Sơn, nơi có điều kiện giao lưu, tiếp xúc trực tiếp với văn hóa Sa Huỳnh nên nghề chế tạo thủy tinh có phần phát triển hơn các nơi khác cũng là điều dễ hiểu. Tuy nhiên, so với các ngành nghề thủ công khác thì nghề thủy tinh ở đây cũng chỉ mới dừng lại ở mức chế tạo đồ trang sức, vai trò kinh tế chắc vẫn đang còn mờ nhạt.

Nhờ có kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển, đặc biệt là nghề luyện kim mà đời sống vật chất của người cổ Quảng Bình thời đó không ngừng được nâng cao hơn trước. Cùng với những đổi thay về vật chất thì đời sống tinh thần của họ cũng ngày càng phong phú hơn. Sự có mặt của các loại hình đồ trang sức bằng đá, bằng đồng và thủy tinh với những vòng khuyên tai, hạt chuỗi... là những bằng chứng ghi nhận điều đó. Hội họa và điêu khắc đã gắn bó với đời sống thường ngày của họ. Từ kiểu dáng những chiếc bình gốm, rìu đồng đến những đường nét, đồ án hoa văn trên thố đồng Bàu

Khê, Thanh Trạch, những hình chim, hình thuyền, tượng cóc... trên trống đồng Phù Lưu đều đã phản ánh trình độ tư duy, khả năng mỹ cảm của con người ở đây không thua kém gì cư dân Đông Sơn sống ở các nơi khác trong cương vực của nước Văn Lang.

Nhờ có cuộc sống định cư, quần tụ đông đúc thành làng bản và dựa vào nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước mà đã tạo ra những tập tục có tính truyền thống của cộng đồng. Đó là tính thuần hậu, chất phác, thích đeo đồ trang sức, tục nhuộm răng, ăn trầu và gắn mình vào những sinh hoạt chung của tập thể, cộng đồng. Mọi người gắn bó, hợp quần cùng nhau, nhằm tạo nên sức mạnh tập thể để chiến thắng thiên tai, giặc dữ. Cũng chính sự gắn bó, hợp quần đó mà tình làng, nghĩa nước ngày càng được củng cố, ý thức dân tộc dần dần được nảy sinh...

Nhìn chung, cho đến nay nguồn tư liệu thu được còn ít, chưa đủ để phản ánh một cách toàn diện về cuộc sống phong phú và sinh động của cư dân cổ Quảng Bình trong thời kỳ văn hóa Đông Sơn, nhưng qua những gì chúng ta đã biết thì cũng là cơ sở quan trọng để nhận thức được phần nào về diện mạo lịch sử của những con người ở đây thuở ấy. Có thể khẳng định được rằng vào thời kỳ văn hóa Đông Sơn, cư dân Quảng Bình cũng cùng có chung một bộ mặt văn hóa và trình độ kỹ thuật như cư dân sống ở các miền khác trên đất nước ta. Chính qua lao động sáng tạo và quá trình hòa nhập, chuyển giao văn hóa với cư dân các vùng xung quanh, nhất là với vùng Nghệ Tĩnh, mà cộng đồng người ở đây đã có những đóng góp xứng đáng vào việc xây dựng nên nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng của dân tộc. Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định rằng, do ở vị trí địa lý xa trung tâm và truyền thống văn hóa trước đó quy định nên bên cạnh những nét chung - biểu hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa Quảng Bình với quốc gia Văn Lang - thì ở đây vẫn có những sắc thái văn hóa địa phương. Sự giao lưu, tiếp xúc văn hóa trực tiếp và thường xuyên của cư dân cổ Quảng Bình với cư dân văn hóa Sa Huỳnh cũng đã góp phần tạo nên những bản sắc khá riêng.

Chương II (XVI)

VĂN HOÁ CHĂM

1. THÀNH LŨY

1.1. PHÉ LŨY LÂM ÁP, LŨY CŨ HOÀN VƯƠNG

Trước hết cần nói rõ rằng, đây là hai di tích hiện còn rất mờ nhạt bởi nó đã bị lịch sử bao phủ dày đặc từ bao biến cố cổ - kim, mà vấn đề cốt lõi, chính là ở bức tranh Lâm Áp - Hoàn Vương.

1.1.1. *Hoành Sơn trong bối cảnh Lâm Áp - Hoàn Vương:*

Trên bản đồ Đông Á và Đông Nam Á, từ thời Tần - Hán, chúng ta có thể thấy uy lực của đế chế Trung Hoa đã được khẳng định trong một phạm vi rộng lớn. Sự kiện Khu Liên thế kỷ II (Năm Vĩnh Hoà I đời Hán (137), Khu Liên làm phản. Một số tài liệu khác lại cho rằng sự kiện này xảy ra dưới thời Hán Linh đế (168 - 189): *"Đời Hán Linh đế, người Tượng Lâm là Khu Liên giết quan huyện lệnh Tượng Lâm, tự xưng làm vua Lâm Áp"* hay đến tận niên hiệu Sơ Bình đời Hán Hiến đế (192) mở đầu cho sự phát triển của vương quốc Lâm Áp ở vùng phía Nam dãy Hoành Sơn, ngăn chặn ảnh hưởng Hán hoá và dần dần, trở thành một điểm chống đối trực tiếp với phong kiến phương Bắc, cụ thể bằng việc *"Bắc tiến"* chiếm lĩnh các vùng đất phía Bắc Lâm Áp, vượt cả Hoành Sơn. Từ Lâm Áp cho đến Hoàn Vương rồi Chiêm Thành, đối trọng phương Bắc dần chuyển từ Trung Hoa sang Đại Việt kể từ các triều đại Ngô, Đinh, Tiền Lê, đặc biệt là các sự kiện cắt đất dưới đời Lý, Trần.

Vùng đất Tượng Quận đời Tần là quận Nhật Nam đời Hán (đổi tên đời Hán Vũ đế), thống thuộc 5 huyện là Tây Quyển, Tỵ Ảnh, Chu Ngô, Lư Dung và Tượng Lâm; đến thời Tống, thêm 2 huyện là Thọ Lãnh, Vô Lao (Theo *Tiền Hán thư địa lý chí, Lưu Tống châu quận chí*)^(A303:16-17;23-25)

Điểm xuất phát của Lâm Áp chính là vùng đất Tượng Lâm, đến cuối đời Hán sang Tần, mới lần sang đất Nhật Nam, chiếm cứ các huyện Lư Dung / Lư Dung, Tây Quyển^(A62:328). Vua Phạm Văn (336 - 349), rồi các vị vua kế nhiệm, còn kiêm tính các nước láng giềng, mở rộng *"đất nước ấy dài rộng đến 1000 dặm,... tóm lại đã lấy được 2/10 đất quận Nhật Nam"*. Năm Chính Thủy X nhà Ngụy (249), Lâm Áp lấy được đất Thọ Lãnh (Theo *Thủy Kinh chú*) và đến đời Tần, mới lấy được đất Hoành Sơn vào năm Vĩnh Hoà III (347): *Phạm Văn đánh Nhật Nam, xin với Thứ sử Giao Châu là Chu Phiên lấy núi*

Hoành Sơn, ở Bắc quận Nhật Nam, làm địa giới" và cho xây thành đắp lũy bởi "biên thủy là nơi trọng địa, đắp thành ở đây để đóng quân, chứ không phải là kinh đô nước ấy" (Theo **Tấn thư**). Không những thế, Lâm Ấp còn mở rộng lãnh thổ về phía Tây từ niên hiệu Hàm Khang (335 - 343), vua Phạm Văn đánh các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thục Bộc, Từ Lang, Khuất Đồ Càn, Lỗ Vân Đan và "đều diệt được cả, quân số có đến 400 vạn". Kể từ đời Đường, Lâm Ấp lại bắt đầu Nam tiến bằng việc lấy các nước phía Nam Tượng Lâm: Tây Đồ Di, Môn Độc, Cổ Đạt^(A62:214,269,274,275)

Thời cực thịnh của Lâm Ấp thì biên giới phía Bắc còn vượt dãy Hoành Sơn, như sau này, nhiều lần Lâm Ấp còn lấy luôn cả vùng Ty Ảnh, cướp phá Cửu Chân. Chính vì vậy mà các triều đại Trung Hoa luôn phải cất quân chinh phạt, như Ôn Phóng Chi đánh Phạm Phật (359), Đàn Hoà Chi đánh Phạm Dương Mại (446)... Năm Đại Nghiệp I (606), nhà Tùy tiến đánh Lâm Ấp, lấy đất đặt làm Đẳng châu, Nông châu, Sung châu; đến năm thứ III, lại bỏ châu, đặt quận². Việc giành giết vùng đất biên địa ở đây luôn căng thẳng, trải các đời Tấn, Tống, đến Tuỳ, "lúc lấy được, lúc lại mất, sách chỉ chép tên không đó thôi" và đến đời Đường "vẫn không lấy lại được, những châu huyện đặt ra chỉ là những tên giả đấy thôi"^(A217:29-30; 62:335)

Năm Chí Đức (756 - 757), Chư Cát Địa được đưa lên ngôi, đổi gọi tên nước Hoàn Vương. Năm Nguyên Hoà III đời Đường (809), quân Hoàn Vương đánh ra miền Hoan, Ái, bị An Nam đô hộ phủ Trương Đơn phản công đánh tan, phải bỏ Lâm Ấp, dời đến đất Chiêm, gọi là nước Chiêm Thành^(A217:142; A62:267)

Năm Thiên Phúc III / Lê Đại Hành (năm 982), "vua Lê đi đánh Chiêm Thành, phá tan cả, quân vua Chiêm bỏ thành chạy, vua Lê san bằng thành đi" và nơi đó, "tức là thành Địa Lý, cũng tức là Chiêm Thành" Sở dĩ tác giả có sự nhận định như vậy bởi có sự kiện năm Hưng Thống IV (năm 993), "tha người ở thành Địa Lý cũ (cho là đất phủ Quảng Ninh - Quảng Bình) về châu Ô, châu Lý" Tác giả cũng cho rằng "thành Địa Lý có lẽ đắp vào lúc dời sang đất Chiêm Thành, ở tỉnh Quảng Bình ngày nay. Thành Hoàn Vương lại ở phía Bắc thành Chiêm" và "vì thành Chiêm Thành đã bị Lê Đại Hành san bằng đi nên dấu cũ của thành ấy không thể xét thấy nữa. Chỉ còn hai thành ở huyện Bình Chính (tức là thành Cao Lao Hạ) và huyện Lệ Thủy (thành Nhà Ngo)"^(A62:267-269)

Đặng Xuân Bảng cho rằng thành ở Bình Chính là thành đắp lúc Lâm Ấp dâng biểu xin lấy Hoành Sơn ở phía Bắc quận Nhật Nam làm ranh giới; còn thành ở huyện Lệ Thủy thì không biết rõ là do nước Chiêm Thành đắp riêng hay là thành của phủ Tân Bình đời Lý^(A62:267-269)

Như vậy, có thể thấy rằng biên địa Lâm Ấp - phương Bắc thật mờ nhạt trong tương quan phía Nam muốn bành trướng mở rộng lãnh thổ ở một vùng thuộc miền "*cai trị lỏng lẻo*" của các triều đình Trung Hoa. Nó thực sự chứng lại một khi Đại Việt định hình bằng phương sách Nam tiến, cụ thể bằng việc lui dần về Nam của Champa và Bố Chính - Địa Lý - Ma Linh - Ô - Lý về với Đại Việt dưới thời Lý - Trần.

1.1.2. Thực tế khảo sát:

* Phế lũy Lâm Ấp (Lũy cũ Hoành Sơn):

Phế lũy Lâm Ấp gần như nằm gọn trên dãy Hoành Sơn, nên **Đại Nam Nhất thống chí** còn gọi là lũy cũ Hoành Sơn, thuộc khu vực cực Bắc của địa giới tỉnh Quảng Bình, giáp giới Hà Tĩnh; kéo dài từ vùng núi Hành Điện (xã Quảng Kim), ra tận biển (ở địa phận xã Quảng Đông - huyện Quảng Trạch).

Dãy Hoành Sơn là một mạch núi của Trường Sơn, chia ngang ra tận biển với nhiều ngọn núi cao chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, do các nhám thạch cứng hoặc các lớp hoa thạch cứng (granit) tạo thành. Đỉnh cao nhất cũng mang tên Hoành Sơn cao 1.044m, đỉnh Ba Cốc cao 1.007m³. Bởi vì sườn do vậy lở lĩm, tạo nên các vịnh nhỏ như Vịnh Chùa (phía Quảng Bình), Vịnh Áng (phía Hà Tĩnh) và bên ngoài là các cù lao nhỏ như Hòn La (Hòn Lớn), Hòn Cỏ, Hòn Nôm (Hòn Vịnh Chùa). Trên đoạn lũy từ Hoành Sơn quan ra biển, ở độ cao xấp xỉ trên 1.000m, nhìn vào Nam, ra Bắc, chúng ta dễ dàng nhận thấy ngay dưới chân núi, tiếp giáp với các vịnh nhỏ từ biển vào, là vùng đồng bằng nhỏ hẹp, đáng chú ý là cánh đồng Chấm (thôn Vĩnh Sơn, xã Quảng Đông) và bên kia là cánh đồng Tru (Trâu) của Hà Tĩnh.

Xét trên bình diện, có thể nhận thấy rằng đây là một lũy đá dài từ 4km - 5km, được sắp xếp trên cơ sở tận dụng triệt để các lợi thế tự nhiên về chất liệu đá, địa vực địa thế. Trên toàn bộ tuyến lũy, cứ cách quãng từ 200m - 300m, chúng ta lại bắt gặp một điểm cao được đắp lán hẳn ra phía Bắc khoảng vài mét so với lũy, đến nay vẫn còn lại hình khối vuông vắn, được tạo thành

bởi các lớp đá xếp công phu. Các cạnh của những điểm cao này, hiện nay có nơi đo được từ 3m - 4m, cao hơn mặt lũy, còn khoảng 0m5m. Cá biệt chỉ có một đài quan sát ở gần giữa tuyến lũy (cạnh con đường mòn ra căn cứ Hải quân hiện nay) là có qui mô hơn hẳn, rộng gấp đôi so với các điểm khác. Tuy nhiên, những bộ đá xếp như thế này không hẳn là hoàn toàn được bố trí tại các điểm có địa hình cao bởi vẫn có nhiều bộ đá được thiết kế cạnh những gò có đỉnh cao hơn hẳn. Điểm chung nhất ở đây, chính là tầm quan sát ở mặt Nam so với hướng Bắc. Sở dĩ những gò cao này không được kiến thiết bộ đá như trên của hệ thống lũy bởi ở đó, không có tầm quan sát tối ưu.

Nhìn trên lát cắt ngang theo hướng Nam - Bắc, địa hình phía Nam tương đối bằng phẳng, cách quãng lại có những sườn dốc thoải thoải, trên đó như tồn tại những lối mòn mà hiện nay, việc đi lại lên xuống thật không quá khó khăn; trong khi mặt Bắc lại gần như dựng đứng và rất hiểm trở. Từ bờ Nam của mặt lũy, một lòng chảo sâu trung bình trên dưới 0.6m ở mặt Nam và trên dưới 1m ở mặt Bắc, rộng từ 1.5m - 2.0m. Hiện trạng lòng chảo này dễ tạo cho chúng ta hình dung như một con hào quân sự mà ở đó, bờ Bắc của hào được đắp cao và ngoài cùng là bờ vực thẳng đứng nhìn ra phía Hà Tĩnh. Qua khảo sát cho thấy ở đây chủ yếu được xây dựng bằng chất liệu đá và đất, cấu trúc theo ba lớp: lớp dưới cùng tận dụng các vĩa đá tự nhiên, đồ sộ và vững chãi; lớp giữa được kè, sắp xếp bởi những tảng đá lớn như cùng chất liệu với lớp đá nền móng với đủ hình dạng, kích thước; và trên hết là lớp đất đá trộn lẫn mà hiện nay ở nhiều nơi trên bề mặt lũy, đã bị mưa gió bào mòn. Việc đi lại trên toàn bộ tuyến lũy gặp rất nhiều khó khăn bởi bụi rậm dày đặc.

Có thể từ nguyên gốc, lớp đất bề mặt được đắp cao, lấy từ lòng chảo hào) của lũy và nó bị bào mòn dần theo thời gian. Lớp đá được sắp xếp ở giữa không dày, chỉ khoảng vài lớp không đều (từ 40cm - 60cm), thậm chí có nơi, lộ rõ các vĩa đá tự nhiên. Tuy nhiên, điều đáng ngạc nhiên là ở các ụ đá đắp cao, đến nay, vẫn ít bị xô đổ, xói lở, mà phần lớn đều còn khá vuông vắn từ sự sắp xếp công phu, chặt chẽ. Chỉ cần phát quang, những vị trí đó sẽ dễ dàng lộ ra mà niên đại nghi vấn cho vấn đề này trong sử liệu vẫn kéo dài trong nội biên độ rộng, từ thời Phạm Văn (thế kỷ IV) cho đến Trịnh Nguyễn phân ranh (XVII).

*** Lũy cũ Hoàn Vương:**

Trường Sơn như vách núi sừng sững ở phía Tây theo hướng Bắc - Nam, Hoành Sơn lại là bức trường thành chắn - chia ngang ra tận biên, địa

hình đồi núi, do vậy, thấp dần về Nam. Khu vực Quảng Lưu - Quảng Tiến - Quảng Châu chính là những đoạn thoải thoải đó của địa hình nơi đây.

Cũng nằm trên địa phận huyện Quảng Trạch, lũy cũ Hoàn Vương kéo dài khoảng 7km - 10km, từ khu vực Phù Lưu, Trung Thuần (xã Quảng Lưu) ra vùng Quảng Tiến, cho đến xã Quảng Châu.

Khác với lũy Hoành Sơn được cấu tạo chủ yếu bằng đá, lũy Hoàn Vương có thể coi là một trường lũy được đắp bằng đất, rải rác một vài nơi có nền móng đá tự nhiên hoặc được ghè bằng đá. Theo hiện trạng, toàn bộ tuyến lũy đã bị biến dạng bởi sự canh tác của người dân, đặc biệt là trong công tác thủy lợi, làm cho nhiều nơi bị đào sâu, cắt ngang, như ở đoạn con mương và đập thủy lợi thôn Vân Tiên - Trung Thuần (Quảng Lưu). Điều đặc biệt quan tâm ở đây là dân gian vẫn còn lưu truyền tên gọi "lũy", vẫn hiện hữu địa danh "Cánh đồng Chấm", có khu mộ cổ mộ Chấm Vân Tập.

Lũy cũ Hoàn Vương diễn tiến trên một đoạn đường dài, men theo các rãnh đồi, gấp khúc theo hình chữ L từ Tây - Đông, có nét đáy là đoạn vòng lên phía Bắc, điểm gấp khúc ở phía ngoài hồ thủy lợi Vân Tiên (Quảng Lưu). Việc phục dựng mô hình tuyến lũy trên thực địa gặp nhiều khó khăn, nhất là công việc xác định các thông số kỹ thuật trên bình diện, trắc diện.

Trên cơ sở tận dụng triệt để địa thế từ các nếp gấp khúc của địa hình, lũy Hoàn Vương được xây dựng trên các nhánh triền đồi. Qua các dạng địa hình gò đồi - thung lũng, điều kiện thời tiết và quá trình canh tác của cư dân địa phương đã tác động đáng kể đến hiện trạng toàn bộ tuyến lũy, nhất là ở đoạn gấp khúc hồ thủy lợi Vân Tiên, nay thuần túy như một con đê rộng 2m - 3m mà các thông số khác (độ cao, độ rộng của chân đê...), không thể nói lên được điều gì, trong khi đó những đoạn rộng nhất thuộc các nhánh triền đồi, có bề rộng ra từ 7m - 10m, có nơi đến 15m.

1.1.3. Một số nhận xét:

*** Về tư liệu:**

Đến nay, những tư liệu về phế lũy Lâm Ấp, lũy cũ Hoàn Vương thật khan hiếm và thiếu tính thống nhất. Dòng sử liệu Trung Hoa về việc "vua Phạm Anh Dương sớ xin lấy Hoành Sơn làm địa giới", trong lịch sử, đã định danh đến tận ngày nay các phế lũy "Lâm Ấp, Hoàn Vương". Cổ sử Việt Nam cũng không đề cập đến vấn đề này sâu rộng hơn. **Đại Nam nhất thống chí** của triều Nguyễn hết sức trung thực, còn xếp các di tích phế lũy này chỉ ở mục "cổ tích"

với nhiều tồn nghi. Nhưng khi giới thiệu về Hoành Sơn (ở phần Hà Tĩnh), "...chạy dài đến biển thì lại là cổ hòng giữa Bắc Nam", lại nhấn mạnh: "Một dải núi liên tiếp chắn ngang đến biển; phía Đông có núi Đao, đường quan đi qua trên núi, xưa là chỗ phân địa giới giữa Giao Chỉ và Chiêm Thành, ở đây có thành bằng đá"^(A374) **Sử học bị khảo** cũng bàn luận với nhiều tồn nghi trong một tinh thần tương tự. Người Pháp đến Việt Nam từ nửa sau thế kỷ XIX và đã có những bước tiên phong trong việc nghiên cứu về Champa, cũng không cung cấp cho chúng ta được nhiều thông tin hơn.

Theo **Đại Nam Nhất Thống Chí** "Trên đèo Ngang, phía Bắc huyện Bình Chính, xếp đá làm lũy một dải ven núi, tương truyền là Ninh quận công Trịnh Tuyền đời Lê trước xây" và kiểm tra trong **Lê sử** thì Trịnh Tuyền chỉ cầm cự với Nguyễn Hữu Dật - Nguyễn Hữu Tiến bên bờ sông Lam, sau đó bị Trịnh Tạc nghi ngờ, triệu về, tống vào ngục. Do vậy, cũng khẳng định tồn nghi: "Hồi Giao châu thuộc Hán, chúa Lâm Ấp là Phạm Văn xin với Thái thú Nhật Nam lấy Hoành Sơn làm giới hạn, hay là lũy này đắp từ bấy giờ chăng? Chép ra đây để bị khảo"^(A374) **Đại Nam Nhất Thống Chí** còn phân định khu vực này bao gồm ba di tích là Lũy cũ Đèo Ngang (từ núi Hành Điện đến Đèo Ngang), Lũy cổ Lâm Ấp (Từ đèo Ngang ra đến tận biển) "Trên đèo Ngang, phía Bắc huyện Bình Chính, một dải lũy đá theo dọc núi chạy ngang đến biển, tương truyền do vua Lâm Ấp Phạm Văn đắp, làm chỗ chia địa giới"^(A374:46) và Lũy cổ Hoàn Vương "Ở xã Trung Ái, huyện Bình Chính, từ núi Thành Thang kéo dài đến các xã Tô Xá, Vân Tập, Phù Lưu, vượt đèo bọc khe, từng quãng từng đoạn đều có ụ bến, tương truyền là lũy cũ nước Hoàn Vương, nay vẫn còn dấu"^(A374:46-47). khu vực Quảng Lưu, Quảng Châu, Quảng Kim ngày nay). Các học giả người Pháp đầu thế kỷ XX chỉ thấy được "Lâm Ấp phế thành" (Citadelle abandonnée du Lâm Ấp) ở Trung Ái (nay thuộc Quảng Lưu) cũng qua **Cương mục tiền biên** và **Đại Nam Nhất Thống Chí** trong khi L. Cadière lại không hề nhận ra được các vết tích Champa này, bởi ông rất có lý khi cho rằng, những vết tích cổ xưa nhất vốn không còn mang dáng vẻ nguyên thủy bởi sự sử dụng kế thừa của các thế hệ chủ nhân người Việt^(A321:550) L. Cadière cũng hãy được dấu tích Trung Ái qua **Cương mục tiền biên** và **Đại Nam Nhất Thống Chí** và thêm Lâm Ấp phế lũy (muraille abandonnée du Lâm Ấp) trên đỉnh núi Hoành Sơn, lũy đá kéo dài ra tận biển^(A19:43)

* Giả thiết:

Trước hết cần khẳng định đây là hai di tích độc lập, được nối kết tự nhiên bởi dãy núi cao, hiểm trở, kéo dài theo hướng Bắc - Nam. Như đã trình

bày, rõ ràng chúng ta chưa đủ tư liệu để phác họa một cách cụ thể các thông tin về niên đại, quá trình dựng xây, gia cố và vai trò lịch sử của nó. Tuy nhiên, theo hiện trạng, có thể thấy các công trình này rất có ý nghĩa bởi sự kế thừa sử dụng của các thế hệ chủ nhân, ít ra là đến thời Trịnh Nguyễn phân tranh, và các góc sắp xếp đá, nay vẫn còn sắc cạnh - không thể giữ nguyên trạng từ đầu Công nguyên, mà phải được đời sau gia cố bổ sung.

Ngược dòng lịch sử cho đến trước sự kiện Khu Liên Vương quốc Lâm Ấp hồi thế kỷ II (năm 137, hoặc 192), khu vực Bình Trị Thiên hiện nay chắc chắn thuộc chủ quyền của các cộng đồng cư dân bản địa. Đúng như lời Phương Đình thì *"việc đặt ra các châu, huyện thì sử (Việt Nam) phần nhiều không chép đủ"* ^(A54:142-153) Để dễ hình dung về vùng đất này trong những khoảng thời gian trước đó, có thể phác họa nên sự hiện hữu của hệ thống các vùng lãnh địa độc lập nếu chưa muốn nói là các tiểu quốc cát cứ - gọi là châu triều cống và châu phụ cống (theo *Nguyên Hòa chí*): *"Nước ấy cai quản 105 bộ lạc, đại khái như cách thức châu huyện của Trung Quốc"* Sự kiện Thứ sử Giao châu Nguyễn Phú đánh Phạm Phật ở Nhật Nam năm Vĩnh Hòa IX (351), phá được hơn 50 lũy, cũng có thể hiểu như là thành trì của các bộ lạc. Theo *Tổng sử*, Triệu Nhữ Quát ghi lại địa danh, cho là những thuộc quốc của Champa như Cự Châu, Ô Lê, Việt Ly, Vi Nhuế, Tân Đồng Long... và *"những nước chư hầu đó là gì? Tân Đồng Long chính là Panduranga, một châu của Champa"* với lập luận: *"Rất chắc chắn là họ đã sống trong những tiểu vương quốc tương ứng với các tỉnh mà sau này là Panduranga, Vijaya, Kauthara, Hamaravati... Và phía Bắc đèo Hải Vân, dân cư huyện Tượng Lâm bị phụ thuộc vào nhà Hán. Chính họ gây ra vụ phiến loạn mà Khu Liên lợi dụng để lên làm vua các tiểu quốc Chăm"* ^(A211:66,87,110)

Mô hình bộ lạc - tiểu quốc đó chúng ta cũng có thể thấy được ở Phù Nam qua việc Phạm Hùng (~270 - 280) liên kết với quốc gia này qua bản tấu của Thứ sử Giao châu Đào Hoàng: *"Phía Nam tiếp giáp với Phù Nam, vương quốc có nhiều bộ lạc, những bộ lạc bạn sẵn sàng giúp đỡ lẫn nhau, ý vào địa thế hiểm trở, họ không thần phục Trung Quốc"* (*Tấn thư*). Thời Tần - Hán, ảnh hưởng của đế chế Trung Hoa đối với khu vực này được khẳng định nhưng không đậm nét, chỉ thuộc vùng *"cai trị lỏng lẻo"*, châu quận *"phụ cống"* Hiện tượng Khu Liên như mở đầu cho xu hướng độc lập, quy tụ được các nhóm cộng đồng bản địa, bứt ra khỏi vòng cương tỏa xa xôi vùng lỏng lẻo, dần dần đối trọng với phong kiến phương Bắc sau các quá trình Bắc tiến, Tây tiến, Nam tiến - đỉnh cao dưới thời Phạm Văn, đủ mạnh để dâng sớ xin lấy Hoàng

Sơn làm địa giới. Xét trong quá trình đó thì các tuyến lũy này có vai trò lịch sử biến thiên qua từng thời kỳ. Địa hình miền Trung có hai ranh giới tự nhiên hai hàng số địa lý - khắc họa rõ nét nhất, có vị trí chiến lược nhất, là Hoành Sơn và Hải Vân Sơn. Hoành Sơn cắt ngang ra tận biển, tạo nên lũy chắn sừng sững, dựng đứng ở mặt Bắc và thoai thoải ở phía bờ Nam. Vị trí chiến lược trong chức năng biên địa, phòng thủ chính là ở đó. Có thể từ xa xưa, lớp chủ nhân đầu tiên đã khai thác được thế mạnh này, dù chỉ là một dạng bộ tộc nhỏ, cho đến tiểu quốc - mandala, rồi vương quốc Lâm Ấp... nhằm tôn trọng nhau trong việc phân định cương giới, lãnh thổ - vùng khai thác đối với những láng giềng anh em ở bên kia dãy núi.

Khi Khu Liên, rồi những hậu duệ kế vị ông mở rộng ảnh hưởng thì biên giới tự nhiên này, mặc nhiên, theo trung tâm điểm quy chiếu Lâm Ấp và nhiều khi, Lâm Ấp còn vượt ra, đánh đến tận miền Cửu Chân. Sau này, khi Bồ Chinh - Địa Lý - Ma Linh rồi Ô Lý về với Đại Việt thì cương giới này, đối với Champa, không còn nữa, mà chỉ tồn tại danh xưng dân gian.

Địa thế miền Trung ở khu vực này bị đứt đoạn bởi Hoành Sơn. Từ miền Bắc vào Nam, các tuyến đường biển gặp vô vàn khó khăn bởi các bãi cát - đá ngầm dày đặc (tức là các dải đại / tiểu trường sa sau này) cũng như sự phức tạp của chế độ gió; thêm vào đó là người Champa vốn có truyền thống đi biển, giỏi thủy chiến..., tất cả, làm cho việc xâm nhập bằng đường thủy từ miền Bắc, coi như bị vô hiệu hóa hoàn toàn. Trên bộ, theo con đường mà sau này trở thành đường Thiên lý (nay tạm hiểu như là Quốc lộ I), phải đi qua dãy Hoành Sơn và cũng bị chính lũy này chặn đứng. Nối tiếp với lũy Hoành Sơn là núi tiếp núi rừng điệp, gần như không thể vượt qua trong điều kiện đương thời. Tuy nhiên, sau dãy núi Thành Thang, kiến tạo địa hình có nếp gấp khúc, hình thành nên lối mòn dẫn từ Bắc vào Nam mà sau này, *Trịnh Nguyễn diễn chí* và *Phủ biên tạp lục* gọi là Thượng đạo (phân biệt với Hạ đạo là đường qua Hoành Sơn), nay trở thành Tỉnh lộ 22 nối từ Hà Tĩnh sang. *Đại Nam Nhất Thống Chí* giải thích bài thơ *Hoành Sơn* của Tồn Trai Bùi Dương Lịch có câu: "*Cổ thành Lâm Ấp trúc, lục lộ Tử An bình*" (thành cũ do Lâm Ấp đắp, đường cái do Tử An làm) bằng việc dẫn chứng "*Lại có một đường núi đời Lê Đại Hành, Ngô Tử An đem hơn 10.000 dân phu mở đường bộ từ Nam Giới [của Sốt] đến Địa Lý*" qua một lộ trình khá chi tiết: "*Do đường núi Tam Thai (ở xã Dã Độ), Núi Nưa (xã Hà Trung), núi Vọng Liễn thuộc huyện Kỳ Anh, qua đồn cũ trên đèo Thông (ở thôn Xuân Sơn), có thể đi đến huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình*"^(A374:45,58) Thượng đạo ngoằn ngoèo, xuyên đồi núi, vượt Thọ Linh giang và đi qua cổ thành Cao

Lao Hạ. Nếu đúng như tinh thần đó, lũy cổ Hoàn Vương chính là tuyến lũy lập tức chặn ngang, cắt đường Thượng đạo ngay ở vùng chân núi qua việc nối kết với mạch núi chạy dọc từ đây Thành Thang về Nam.

Nối kết phé lũy Lâm Ấp - lũy cũ Hoàn Vương - thành Cao Lao Hạ, sẽ giúp chúng ta nhận ra được tính hệ thống trong chức năng bảo trợ giữa chúng. Và Cao Lao Hạ cũng có thể là lý sở đầu tiên của một cộng đồng cư dân bản địa, cho đến là lý sở của huyện Tây Quyền đời Tần Hán, một đồn trú tiền tiêu của vương quốc Lâm Ấp - Hoàn Vương, lý sở của thiết chế bản địa, (sử Trung Hoa gọi là) “*châu*” Bồ Chính, trong thế tương hợp với phòng tuyến phía Bắc (lũy Hoàn Vương) mà lũy cũ Hoàn Sơn chính là đài quan sát, vừa là cương giới. Kể từ thời Phạm Văn, Lâm Ấp đã biết nghệ thuật làm công sự phòng ngự và sau các công trình tường thành, “*họ xây những ụ có hàng rào và chòi canh (một trong những ụ quan trọng nhất là ụ Bồ Chính bảo vệ biên thủy phía Bắc nước Champa)*”^(A211:24)

Trở lại vấn đề lũy cũ Lâm Ấp để làm rõ sứ mạng của nó trong vai trò đài quan sát tiền tiêu, di vết rõ ràng còn lại đến tận ngày nay chính là tầm quan sát tối ưu của các ụ - bệ đá đắp cao. Chưa tìm thấy một sử liệu cụ thể nào đề cập một cách chi tiết các trận chiến diễn ra nơi đây nhưng có lẽ theo đặc điểm ruyền thống, là các thành lũy không nặng tính phòng thủ. Cho đến tận thời Trịnh Nguyễn, chức năng phòng thủ của Hoàn Sơn vẫn không được các nhà cầm quân quá chú trọng. Cụ thể là ở đây không trở thành một phòng tuyến ác liệt trong thế giằng co mà vai trò đó, hoặc do sông Lam (khi quân Nguyễn hiểm đến 7 huyện Nghệ An), hoặc do sông Gianh đảm nhận (khi quân Trịnh tiến công, Nguyễn cố thủ) và sông Gianh đã là giới tuyến tạm thời kể từ năm 672. Rõ ràng là vai trò của Hoàn Sơn, trong bối cảnh đó rất mờ nhạt.

*

* *

Với thực trạng như hiện nay thì thật khó xây dựng được hồ sơ hoàn chỉnh về phé lũy Lâm Ấp, lũy cũ Hoàn Vương nói riêng và các di tích Champa ở Quảng Bình - miền Trung nói chung; việc bóc tách một cách rạch ròi tính chiến lược của các thế hệ chủ nhân ở đây, do vậy cũng rất khó khăn, tất cả chỉ dừng lại ở những giả thiết có cơ sở, có sức thuyết phục nhất.

Xem xét vấn đề trong mối quan hệ, trong bối cảnh lịch sử từ các bộ tộc tiểu quốc - trở thành châu quận thuộc Hán cho đến vương quốc Lâm Ấp - Hoàn Vương rồi Chiêm Thành, chức năng của phé lũy Lâm Ấp, lũy cũ Hoàn

Vương cũng đậm tính lịch sử, nhưng xuyên suốt vẫn không đậm tính chất phòng thủ quân sự mà chỉ như đảm trách chức năng cương giới thuần túy cũng như đồn tiền tiêu, quan sát của vùng cực Bắc lãnh thổ.

1.2. THÀNH LÒI CAO LAO HẠ:

1.2.1. Tổng quan:

Dù không hẳn thế, nhưng cụm từ *thành lũy* dễ thường tạo sự liên tưởng đến những công trình quân sự với tường cao, hào sâu, xây dựng bằng nhiều chất liệu, nhiều kiểu dáng... và cũng thường mang nặng tính phòng thủ.

Được xem như *diện mạo vật chất của hoạt động quân sự*^(A73), thành lũy là minh chứng cho những thành tựu khoa học kỹ thuật đương thời của mỗi dân tộc. Bởi, ngoài yếu tố con người, những phương tiện vật chất và khí tài có vai trò rất lớn cho sự tồn vong của một quốc gia trong chiến tranh. Do vậy, dù muốn hay không, những thành tựu đỉnh cao của khoa học kỹ thuật thường được con người chú trọng áp dụng vào lĩnh vực quân sự.

Chúng ta đã từng nghe nói ít nhiều về những tòa thành được xem như pháo đài quân sự (fortel) hùng vĩ, bất khả xâm phạm, mang tính khép kín, tượng trưng cho sự cát cứ của các lãnh chúa với quyền lực bao trùm lãnh địa trong lịch sử phong kiến phương Tây. Chất quân sự ở đây luôn được khẳng định, bởi, sự phát huy tác dụng hủy diệt của khí giới, sự vững chắc khó công phá của nó... sẽ mang lại thắng lợi không nhỏ trong chiến cuộc, một số nhà nghiên cứu đã rất có lý khi cho rằng *trong tất cả các cuộc chiến tranh ở châu Âu, còn thành là còn tất cả - mất thành là mất tất cả*.

Dĩ nhiên lịch sử vẫn ghi chép về những tòa thành mang thuần chức năng quân sự, khó có thể triệt hạ, nhưng trong những cuộc đối đầu, vì lý do nào đó, hủ nhân có thể bỏ chúng đi để chọn một phương án tác chiến phù hợp như *học hiện chiến tranh du kích, lập kế thanh dã...* và sau đó, khi điều kiện thuận lợi hơn mới tái chiếm. Và trên thực tế, quân sự tính của mỗi một tòa thành ở hương Đông, thường chỉ bao trùm trong một giai đoạn nhất định, sau hòng chỗ cho vai trò hành chính - kinh tế... hình thành những cụm dân cư xung quanh và nảy sinh nhu cầu tất yếu, những khu thị ra đời để làm nên *hình thể thành thị - mô hình đô thị phương Đông*.

Theo chúng tôi, đa số những thành trì ở phương Đông - Việt Nam nói riêng khó có thể được xem là những pháo đài kiên cố, bất khả xâm phạm, tính chất *quân sự* bao trùm..., nhưng vẫn mang vẻ trấn áp, đe dọa đối với cảm nhận

của con người. Điều này có thể bắt đầu từ sự chi phối của tự nhiên, điều kiện nhân tài vật lực, tính chất của các cuộc chiến tranh, hay thuộc tính *phong tục kiến địa* bằng nhiều hình thức của chế độ phong kiến phương Đông...; khiến những tòa thành này không nghiêng hẳn về tính chất quân sự, mà nặng tính xác lập chủ quyền của một vương triều hay một cá nhân tại một khu vực, một vùng đất - là thủ phủ để điều hành và cố kết nhân tâm... Tức bản thân mỗi tòa thành ở đây có sự chuyển giao / thay đổi / biến động giữa vai trò quân sự và trung tâm hành chính - kinh tế (đô - thị). Thành trì ở phương Đông, nói chung là chỗ dễ mất, dễ giữ và cũng dễ chiếm, bởi trong các cuộc chiến, vấn đề quyết định lại chính là thu phục nhân tâm. Có thể kiểm chứng điều này qua rất nhiều sự kiện lịch sử, như việc triệt hạ 65 huyện thành trong đêm của Hai Bà Trưng (40 - 43 B.C) là một ví dụ.

Ở Việt Nam, điều cần khẳng định là không nơi nào lại có nhiều thành lũy như ở dải đất miền Trung. Những tòa thành, dãy lũy xây bằng gạch, đắp bằng đất, có khi gia cố thêm độ bền chắc bằng cọc cừ, đá cuội, gạch vỡ..., được kiến tạo dưới nhiều thời kỳ, nhiều triều đại, hiện diện ở các địa phương; tọa lạc trên những vị trí thiết yếu - có tính chiến lược... Đa số, khởi điểm, chúng có thể là căn cứ, *sào huyệt* của những nhóm tộc người bản địa ở những vị trí then chốt nhằm bảo vệ sự tồn vong của họ; thời Hán thuộc, trở thành những lý sở châu huyện. Sự kiện Khu Liên hồi thế kỷ II mở đầu cho quá trình lập quốc Lâm Ấp, lại xây dựng những lý sở trên nền thành cũ của người Hán. Trên khu vực Bình Trị - Thiên, hiện các nhà nghiên cứu thường đề cập đến mô hình tiểu quốc của cư dân bản địa tiền trú (Mandala/Mandala...) mà vào thời thuộc Hán, nó được gọi là các *châu triều cống*, *châu phụ cống*. Từ thời Khu Liên, Lâm Ấp lập quốc, Bắc sử đã ghi nhận "*nước ấy cai quản 105 bộ lạc, đại khái như cách thức châu huyện của Trung Quốc*" Điều này làm chúng ta liên tưởng đến những tòa thành hiện nay, có thể lúc đầu là căn cứ, *sào huyệt* của những *bộ lạc* trên. Dĩ nhiên, quy mô của chúng nhỏ hơn và có thể được xây dựng bằng vật liệu đương thời, bởi, kỹ thuật xây thành lũy của người Chăm chỉ có từ thời vua Phạm Văn (336 - 349).

Về sau, trong quá trình Nam tiến, người Việt thường tái sử dụng chúng, trong điều kiện nhân - vật lực buổi đầu chưa cho phép thiết lập những tòa hành mới và chúng ta cũng không loại trừ khả năng đó là những địa thế tối ưu. Những tòa thành này đến nay vẫn tồn tại, dù khá mờ nhạt *như những cái móng đứt gãy trên mặt đất* và thường mang chung một tên gọi có vẻ rất dân gian: cổ lũy (*từ dân gian quen dùng chỉ những công trình quân sự xưa còn sót*

lại: một đoạn tường thành, bức lũy hay tòa thành hoàn chỉnh ... Trên dải đất miền Trung, bên cạnh tên gọi "thành Lôi" thì "cổ lũy" cũng hiện diện ở Quảng Ngãi, Thừa Thiên, Quảng Trị)... thành Lôi; mà hiện nay, để dễ dàng phân biệt, chúng ta thường ghép tên chúng với địa danh ở đó

Từ "lôi" hiện có nhiều cách giải thích khác nhau: *"lôi là sản phẩm của người Việt dùng để chỉ người Chăm, chứ không phải người Việt vay mượn một từ Chăm nào đó"* (Hoàng Dũng: ***Qua địa danh Thành Lôi ở Huế thử xác định một danh xưng chỉ người Chăm xưa***. Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ, Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế, số 02/1991, trang 71); theo L.Cadière thì lôi có nghĩa là *"chui ra từ đất"* (sortir de terre) và thông thường gắn với những kỷ vật Chăm. Tạ Chí Đại Trường lại cho rằng: *"Các nông phu Việt Nam làm ruộng gần núi, hàng năm phải nhặt một lượng đá trong ruộng ném lên bờ. Họ không hiểu rằng mưa lũ cuốn đá trôi xuống ruộng hay xâm thực cuốn bùn đá trơ ra, mà họ cứ cho rằng đá dưới ruộng cứ tự động trôi lên, nên họ gọi đó là hiện tượng đá mọc, đá lôi. Bởi vậy, nếu họ có thấy trong đồng gạch đổ nát sau cơn binh lửa lâu đời, lôi ra một tượng thần Civa hay Poh Nagar rồi hoặc đem về chùa miếu thờ, hoặc xây ngay am miếu nơi đó để thờ gọi là Phật lôi, Bà lôi, chùa (Phật) lôi, miếu (Bà) lôi..."* (Dẫn theo Hoàng Dũng: ***Qua địa danh Thành Lôi ở Huế thử xác định một danh xưng chỉ người Chăm xưa***. Bđd, trang 69). Theo ***Đại từ điển tiếng Việt*** của Génibrel hay ***Đại Nam Quốc âm tự vị*** của Huỳnh Tịnh Của thì từ *"người Lôi"* lại có nghĩa là *người Chăm...*

Theo chúng tôi, *"thành Lôi"* cũng được hiểu tương tự, có thể là thành của người Chăm xưa, nên người Việt gọi là thành Lôi - thành của người Lôi, cũng như có ý kiến cho rằng tên gọi Chiêm Thành tức là thành của vua Chiêm (Chăm - Chăm). Cũng có thể những tòa thành này sau một thời gian dài không được sử dụng, cây đại phủ kín nên trong quá trình khai phá vùng đất mới, người Việt phát quang, phát hiện ra chúng và họ cũng gọi là thành Lôi - tương tự như đá mọc, đá lôi, tượng Phật lôi, tháp lôi... vẫn thường gọi.

Miền Trung - vùng đất của thiên nhiên khắc nghiệt, từng là bãi chiến trường với nhiều cuộc can qua; vùng đất biên viễn, vành đai khu trú giữa hai vương quốc; vùng đất *phên dậu* của Đại Việt - vùng đất của sự đổi thay, biến động qua nhiều thời kỳ lịch sử... Có lẽ vậy mà nơi này tồn tại nhiều thành lũy, như: Tra (Cha) thành (Bình Định); Cổ Lũy (Quảng Ngãi); Vệ thành (Quảng Nam); thành Hóa châu, thành Cổ Lai Trung, thành Lôi (Thừa Thiên Huế);

hành Thuận châu, Triệu thành, thành Lôi Cổ Lũy (Quảng Trị); thành nhà Ngô, thành Lôi Cao Lao Hạ, phế lũy Lâm Ấp, lũy cổ Hoàn Vương (Quảng Bình)... và nhiều tòa thành lớn nhỏ khác nữa.

Cũng giống như những thành Lôi khác, tòa thành này tồn tại dưới nhiều tên gọi: Thiềng [thành] kẻ Hạ, thành Lôi Cao Lao Hạ, thành Lôi Kẻ Hạ, Cao Lao thành... Ở đây, chúng tôi thống nhất gọi **thành Cao Lao Hạ**, bởi nó thuộc địa phận của làng Cao Lao Hạ (Kẻ Hạ xưa).

1.2.2. Vị trí - cấu trúc

*** Tòa thành trong một vài tư liệu**

Không như những tòa thành khác hiện diện trên dải đất miền Trung, thành Cao Lao Hạ dường như bị bỏ quên trong những bộ chính sử, kể cả **Đô thành ký** - nguồn tư liệu ghi chép, khảo tả rất nhiều tòa thành thời kỳ vương quốc Champa.

Một vài tư liệu khác sớm hơn viết về vương quốc Champa như **Tấn thư, Thủy kinh chú, Lâm Ấp ký, Đường thư**,... lại nhắc đến thành Khu Túc - tòa thành đầu tiên của người Chăm khi lập quốc từ thời Khu Liên, mà vị trí của nó như tương đồng với thành Cao Lao Hạ. Đến nay, tuy có rất nhiều bài báo cứu vãn về vấn đề này, nhưng đây vẫn là một tồn nghi khó giải đáp.

Sự hiện diện của tòa thành đất ở bờ Nam sông Gianh (Thọ Linh / Linh Giang xưa) xem ra không mấy gây ấn tượng với các sử quan triều Nguyễn, suốt đời phân tranh Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672), nằm ở vùng địa đầu chiến tuyến, tòa thành này cũng không hề được nhắc đến. Từ một vài chi tiết rất nhỏ trong **Việt sử xứ Đàng trong (1558 - 1777)**: “*Vĩnh Thọ thứ 4 (1661), tháng 12, rước vua Lê vào đánh chúa Nguyễn. Thủy binh đóng ở cửa Nhật Lệ, bộ binh sang sông Gianh, vào Nam Bố Chính, đóng ở Phước Tự*”; hay tháng 10/1774, quân Trịnh tiến đến Bắc Bố Chính, “*ban đêm đem quân lên qua đò sông Gianh, sáng sớm ôm sau, quân sĩ lên bờ, đóng ở xã Cao Lao*”^(A355:206-263)... mà qua đó, chúng ta chỉ có thể đoán định có hay không việc sử dụng tòa thành này, bởi, Phước Tự hay Cao Lao đều là những địa danh quen thuộc ở khu vực thành lồi Cao Lao Hạ.

Các học giả người Pháp đã bước đầu chú ý đến tòa thành này. Cadière mô tả: “*Đồn này hình vuông, mỗi cạnh khoảng 200m, tường của đồn này dày khoảng 2m - 3m ở phía trên, cao 2m. Phía ngoài của bức tường có một dải đất rộng 3m chạy vòng quanh lũy. Ở phía Bắc người ta chú ý đến một cái nền lát bằng những tấm đá lớn, bằng phẳng, không bị đổ gột và ở*

mọi phía là những mảnh vụn của những viên gạch đỏ hoặc đen nằm lẫn trong đất của bức tường. Xung quanh thành là những con muong hiện nay đã biến thành ruộng lúa nhưng vẫn còn nhận được khá rõ ràng. Những con muong này rộng khoảng 15m và được dân chúng gọi là “hào” Hào ngăn cách với tường bằng con đường dốc thoải rộng khoảng 6m gọi là đường hào. Bức thành được trổ cái cổng, danh từ này dùng để chỉ những cái vòm gạch dẫn vào trong thành nội... Tất cả những công sự phòng thủ ấy làm từ thời kỳ nào? Thật khó mà trả lời một cách chính xác... ”(A17:106-205)

Từ khảo tả của Cadière, đến nay đã có một số công trình nghiên cứu khác như: *Đất nước Việt Nam qua các đời - Nghiên cứu Đại lý học Lịch sử Việt Nam*, *Tìm hiểu di tích văn hóa Champa ở Quảng Bình*, *Về những di tích Lịch sử Văn hóa vùng cực bắc vương quốc Champa*, hay *Một số suy nghĩ về đặc điểm và hướng bảo tồn những dấu tích văn hóa vùng cực Bắc vương quốc Champa xưa...*

*** Vị trí địa lý - đặc điểm địa hình:**

Trải dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, toà thành được xây dựng trên dải đất cao, thoáng, nay thuộc địa phận xã Hạ Trạch (Bố Trạch - Quảng Bình), cách cầu Gianh khoảng hơn 1km về hướng Tây - Nam. Con đường giao thông liên xã tách ra từ Quốc lộ 1A nối liền xã Hạ Trạch với Bắc Trạch được mở đi ngang qua lũy thành, cắt toà thành ra làm hai nửa khá đều nhau.

Khu vực này nằm trên bờ Nam sông Gianh (Linh Giang, còn gọi là Thanh Hà, phát nguyên từ ba nguồn: từ núi Thanh Lãng, từ các núi nguồn Kim Linh, và từ nguồn Sơn An Náu, thời phân tranh, lấy sông này làm giới hạn, mới gọi “Nam Hà”, “Bắc Hà” Gần cửa biển, sóng gió dữ dội, hai bờ vách trở như hào rãnh của trời, cùng lũy Nhật Lệ làm thế hiểm yếu trong ngoài. Năm Minh Mệnh 19, đúc cửu đỉnh, lấy hình tượng này đúc vào Chương linh; Thiệu Trị 4, dựng bia đá ở bờ phía nam, Tự Đức I, chép vào điển thờ) nơi sông Sơn (Đại Nam Nhất Thống Chí gọi là nguồn Sơn An Náu - một trong ba nguồn của sông Gianh / Linh Giang: “...nguồn Sơn An Náu chảy về phía đông qua huyện Minh Chính vào sông La Hà đổ ra biển...” (A374:35-36) bắt nguồn từ những ngọn núi lớn nhỏ thuộc sơn hệ Trường sơn, chuyển mạch, uốn dòng lở về theo hướng Tây - Đông, hợp lưu cùng sông Gianh ở một ngã ba sâu và rộng, để từ đó chuyển hướng sang Tây Bắc - Đông Nam, chảy ra biển Đông qua cửa Gianh / Linh Giang tấn hiểm yếu ngày xưa.

Mặc dù mẫu số chung của lát cắt địa hình miền Trung luôn có độ nghiêng về hướng biển, nói cách khác, trắc diện địa hình thường có dạng équerre: đỉnh cao nhất - hướng Tây, nơi của những dãy núi già bị phong hóa, bào mòn dữ dội trong quá trình kiến tạo, xuôi về Đông, độ cao giảm dần ở hệ gò đồi trước núi, đồng bằng, đầm - bầu, cồn cát ven biển, ra tới biển Đông; tuy nhiên, qua khảo sát, bỏ qua những ngọn núi phía Tây, chúng tôi nhận thấy đây lại là địa điểm cao nhất. Nhìn chung, thành ở vị trí khá hiểm yếu, núi bọc phía Tây - Nam vòng sang Đông - Nam, sông lớn chảy ở phía Tây, Tây - Bắc sang Đông - Bắc; xung quanh thành là đồng ruộng phì nhiêu và hệ thống sông ngòi khá thuận lợi về mặt giao thông - giao thương.

*** Cấu trúc:**

Từ sự chỉ dẫn của một số tài liệu như đã nêu, khi tiến hành khảo sát, chúng tôi nhận thấy tòa thành có dạng hình chữ nhật, các lũy thành cao thấp không đều nhau, bằng phương pháp đo trên bề mặt lũy, chúng tôi có được các kích thước như sau:

- *Lũy thành hướng Đông - Bắc* dài 197m, rộng 5.6m, cao 2.5m, rộng chân 10.5m. Bên ngoài lũy thành là cánh đồng Phổ, sát chân thành là một bờ đất rộng 5.8m mà dân địa phương gọi là *thành giai* (?) và dấu tích hào nước. Dọc lũy thành, chúng tôi nhặt được rất nhiều mảnh gốm (từ gốm Chăm xương dày, thô mộc; loại nung đến sành; kể cả đồ da lươn; celadon...) và rất nhiều gạch vỡ, trong đó viên còn nguyên có kích thước (18cm x 10cm x 40cm). Ngay giữa lũy thành có chỗ bị cắt ngang rộng 3.5m có tên là cửa Sát Cầm, cũng chính là nơi mật tập nhiều gạch vỡ, bên ngoài là dấu tích hói Hạ chảy chéch về hướng Nam nối liền Sát Cầm với sông Gianh. Có thể xưa kia, con hói này được đào âm thủy lộ từ tòa thành ra sông Gianh, nhưng nay đã bị bồi lấp thành ruộng, một số đoạn được làm ao hồ chăn nuôi.

Lũy thành hướng Đông - Nam dài 255m, rộng 5.5m, cao 2.2m, rộng chân 11.3m. Bên ngoài lũy thành là cánh đồng Phổ và khu mộ táng (ở khu mộ áng, gần đường giao thông có một nền gạch cũ, gọi là nền Chùa), sát lũy thành là bờ đất rộng 5m và dấu tích của hào nước, lũy thành này bị cắt làm hai nửa bởi con đường giao thông liên xã, đôi chỗ ở bề mặt lũy bị đào xới dẫn đến sụt lở. Chỗ cắt thành được dân địa phương gọi là cửa Chùa.

- *Lũy thành hướng Tây - Nam* dài 197m, rộng 6.8m, cao 2,7m, rộng chân 11.7m. Bên ngoài lũy thành cũng là bờ đất rộng 7m, trên đó có nhiều mộ áng hình nón cụt (11 ngôi), kể đến là ruộng lúa rộng 15m. Có thể những thửa

ruộng này, trước kia là hào nước, bị bồi lấp mà thành. Giữa lũy thành hướng Tây Nam có một đoạn bị san bạt làm nương thủy lợi rộng 0.8m, cũng chính địa điểm này, dù chưa thể khai quật, vẫn nhận biết trắc diện lũy thành.

- *Lũy thành hướng Tây - Bắc* dài 255m, rộng 6m, cao 1.8m, rộng chân 11.7m. Bên ngoài là cánh đồng Lạc, bờ đất rộng 9m ngay sát chân lũy, xa hơn nữa là sông Son. Trên cánh đồng Lạc, trong quá trình canh tác, dân địa phương thu nhặt được rất nhiều cút sắt, mảnh gốm sứ và những mảnh vỡ hình bán cầu bằng đá hoặc sành, theo chúng tôi đây có thể là đạn đá.

Bề mặt các lũy thành hiện được trồng bạch đàn chen lẫn các bụi cây dại, tuy một số nơi bị đào bới, nhưng nhìn chung vẫn còn khá quy chỉnh. Bên trong lũy thành là ruộng mía, tại góc thành hướng Bắc gần cửa Sát Cầm có một gò đất nhỏ (đường kính khoảng 3m) không bị tác động của quá trình canh tác nên cây dại phủ kín. Bên ngoài góc thành hướng Đông là một cồn đất, đá, chen dày nanh gốm và gạch vỡ, mà dân địa phương cho biết, dưới cồn đất là những viên đá lớn mà đến nay họ vẫn còn đào xới, đục nhỏ lấy làm vật liệu xây dựng.

Trong điều kiện chưa thể khai quật, ở đoạn thành bị cắt xẻ làm nương thủy lợi, chúng tôi nhận thấy cấu trúc lũy thành như sau:

Lũy thành được đắp bởi hai lớp đất (loại đất sét vàng có đặc tính liên kết khá lỏng lẻo, một số đoạn được đắp bồi bởi đất Feralit màu xám đỏ), ở giữa có lớp gia cố bằng đá cuội (loại cuội vừa giống ở thành Hóa Châu) và gạch vỡ không xác định được kích thước). Tại một số địa điểm, chúng tôi bắt gặp những tảng đá lớn nằm giữa lũy thành, phát lộ khi lũy bị san bạt làm đường giao thông. Lớp đất bên dưới dày khoảng 1.2m, lớp trên khoảng 1.5m, lớp gia cố ở giữa khoảng 35cm - 40cm. Lối cấu trúc này chúng ta cũng bắt gặp ở thành Lôi, Hóa Châu (Thừa Thiên Huế) hoặc ở một số thành Chăm khác, tuy nhiên, ở thành Lôi hay Hóa Châu, lớp gạch, đá gia cố giữa lũy thành có vẻ quy chỉnh hơn.

Nhìn tổng thể, qua khảo sát có thể tòa thành được mở ra ba cửa: cửa Sát Cầm, hai cửa còn lại là chỗ con đường giao thông liên xã cắt ngang. Qua khảo sát, được biết chỗ bị san bạt ở lũy thành hướng Đông - Nam được dân địa phương gọi là Cửa Chùa. Sở dĩ có tên gọi này là do bên ngoài lũy thành, trong khu mộ táng có vị trí được gọi là nền Chùa và cũng để dễ phân biệt với cửa còn lại. Nhưng thực tế, hai cửa này mới được mở gần đây để tiện việc đi lại. Nếu đặt tòa thành trong bối cảnh khu vực trên bờ Nam sông Gianh, chúng ta sẽ sớm nhận ra cửa chính tòa thành sẽ là Sát Cầm và hỗ tương cho nó là một số cửa phụ

được mở về hướng núi, tạo thế liên hoàn thủy bộ cho tòa thành. Sẽ không có cửa ở chỗ nương nước ngang lũy thành Tây - Nam, đối diện với Sát Cầm như nhận định của một số tác giả, bởi đây là điều tối kỵ của phong thủy trong lối kiến trúc thành - *trục môn / trùng môn*, mà điển hình là bài học thành Nhà Hồ ở Thanh Hóa, *chết* khi chưa thành hình, *chết trong tuổi vị thành niên của nó*.

1.2.3. Vài nhận định

***Về vị trí - cấu trúc:**

Không như những thành Chăm khác, cổ thành Cao Lao Hạ được xây dựng không dựa vào địa hình sẵn có của tự nhiên. Thành có dạng hình chữ nhật, các lũy thành được đắp khá quy chỉnh, tọa lạc trên khu vực bằng phẳng... Tuy nhiên, với kích thước các lũy hiện còn, chúng tôi nhận thấy đây là một tòa thành không lớn. Trên cùng khu vực, thành Lôi (Thừa Thiên Huế) có kích thước các lũy là: 750m, 550m, 350m, 370m; thành Hóa Châu (Thừa Thiên Huế): 1.920m, 1.890m, 570m, 590m; thành Thuận Châu (Quảng Trị): 600m, 500m; hay Ninh Viễn thành: 570m, 370m...

Có thể xưa kia, thành được tu bổ nhiều lần qua các thế hệ chủ nhân, các lũy thành bảo đảm được độ cao và dốc đứng, các đường nước được nạo vét khơi thông..., tạo nên sự hiểm trở. Nhưng bị chi phối bởi tính bền vững của vật liệu cấu trúc, hơn nữa do tồn tại trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt của dải đất miền Trung, nên chỉ trong thời gian ngắn không được đắp bồi, tòa thành tàn tạ một cách nhanh chóng. Các lũy thành bị san bạt, đất đắp sụt lở, hào rãnh bị bồi lấp... Chúng ta cũng gặp hiện tượng này ở thành Thuận Châu (theo các vị cao niên, chỉ cách đây vài mươi năm những dãy lũy còn cao quá đầu người, mà nay rất khó nhận diện được chúng); hay thành Lai Trung (Thừa Thiên Huế), thành Lôi Cổ Lũy (Quảng Trị)... chỉ tồn tại trong thư tịch, nay hoàn toàn mất dấu trên thực địa bởi đã trở thành đất canh tác.

*** Vai trò của tòa thành qua các thời kỳ lịch sử:**

Chúng tôi không loại trừ nơi đây có thể đã từng tồn tại các điểm cư trú với những công trình phòng thủ ban đầu của những nhóm tộc người bản địa. Cho đến thời Hán thuộc, trên đó lại trở thành những trung tâm, lý sở của chính hệ mới. Sau cuộc nổi dậy của Khu Liên, người Chăm tiếp tục xây dựng những tòa thành của mình trên nền cũ của người Hán. Theo nhà nghiên cứu lịch sử Mỹ thuật Champa Trần Kỳ Phương, một trong các bi ký ở Mỹ Sơn đề cập đến một tiểu quốc Chăm có tên gọi là Ragdrapura ở một trong các cửa sông vùng Quảng Bình (có thể là Gianh, Roòn, Nhật Lệ...). Trong hình dung

ban đầu về vị trí thiết lập các tiểu quốc này - với những điều kiện cần và đủ để có thể hình thành, có lẽ, tiểu quốc này sẽ ở vào lưu vực sông Gianh, mà thành Lôi Cao Lao Hạ có thể là trung tâm hành chính (cũng theo đó, quy mô của những tòa thành thường không lớn, chỉ là vòng thành bảo vệ tư dinh của thủ lĩnh, nhưng tồn tại trong nó là những kiến trúc gỗ xúng tằm với vị trí của người đứng đầu). Và về sau trong quá trình Nam tiến, người Việt đã có khi tái sử dụng chúng trong điều kiện nhân vật lực hạn hẹp buổi đầu. Điều này thể hiện ở một vài chi tiết trong cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn (1627 - 1672).

2.3.3. Sau cuộc nổi dậy của nhân vật Khu Liên, người Chăm thành lập quốc gia của họ mà cương giới kéo dài đến tận Hoành Sơn, theo chúng tôi, Cao Lao Hạ chỉ có thể là nơi đồn trú quân binh vùng biên viễn, bởi *“vì biên thùy là nơi trọng địa, đắp thành nơi ấy để đóng quân, chứ không phải là kinh đô nước ấy. Nếu là kinh đô, sao lại đóng ở chỗ cực biên”*^(A62:269)

Đến nay, những thành Lôi ở các tỉnh miền Trung luôn gắn với những tồn nghi lịch sử, thành Lôi Kẻ Hạ cũng vậy. Bằng những phép tính cụ thể, học giả Đào Duy Anh cho nó là huyện thành Tây Quyển - một trong năm huyện của quận Nhật Nam thời thuộc Hán và cũng là thành Khu Túc - thành Lâm Ấp buổi quốc sơ. Tuy nhiên, với những thư tịch và kết quả khảo sát hiện có của chúng tôi, khó có khả năng đây là Khu Túc. Những ghi chép của **Thủy kinh chú** khi dẫn sách **Thủy Kinh** về Khu Túc như sau: *“Thành xây giữa hai con sông là Lô Dung và Thọ Linh, chu vi 6 dặm, 170 bộ, xây gạch cao 2 trượng, rên thành lại có tường cao 1 trượng, có mở nhiều lỗ vuông, trên tường gạch có lát ván, trên ván dựng 5 tầng gác, trên gác có nóc, trên nóc có lầu, lầu cao từ 7 - 8 trượng, tháp cũng 5 - 6 trượng, thành có 13 cửa, tất cả cung điện đều quay về hướng Nam. Chung quanh thành có hơn 2100 ngôi nhà”*^(A199:127). Chúng ta nhận thấy, với quy mô to lớn như thế thì Cao Lao thành khó có thể làm được.

2.3.5. Bên cạnh đó, nếu so sánh với các tòa thành khác trong cùng khu vực, có thể thấy rằng, quy mô của Cao Lao thành không phải là lớn, mà lớn nhất ở Bình - Trị - Thiên là Hóa Châu thành hình dạng hiện nay chủ yếu là kết quả của Đồ Tử Bình tu bổ năm 1362, còn quy mô của thành Chăm trước đó, khó có thể xác quyết; sau đó là thành Lôi (Thừa Thiên Huế). Cũng chính từ vị trí chiến lược tối ưu của Thành Lôi mà Thái Văn Kiểm đã cho nó là Khu Túc - tòa thành được xây dựng nhằm bảo vệ kinh đô Phật Thệ cách đó 140 km về phía Nam. Thuận Châu thành tọa lạc ở vị trí có mối liên hệ mật thiết, mang nh sống còn với sông Thạch Hãn và Cửa Việt (cửa sông Thạch Hãn - cửa

Đại An theo cách gọi của người Việt thời kỳ Champa). Theo thư tịch, Thuận Châu cũng là tòa thành lớn, phía trước là chợ Thuận, hệ đền tháp Dương Lệ, Trung Đan (Đơn) xung quanh. Thành - thị, được mô tả như khu vực sầm uất vào bậc nhất vùng châu Ô.

Ý kiến cho Khu Túc chính là Hóa Châu thành của một số nhà nghiên cứu hiện chưa có cơ sở lý giải. Với những kết quả có được khi khảo sát ở các tòa thành tồn tại trên khu vực Bình - Trị - Thiên, chúng tôi không loại trừ trong giả thiết công tác của mình, Khu Túc vẫn có thể là một trong hai tòa thành: Thành Lôi, hay Thuận Châu.

1. 3. THÀNH NINH VIỄN (LIÊN THỦY - LỆ THỦY - QUẢNG BÌNH):

Trong cái khó chung của việc tìm hiểu các di tích vùng cực Bắc Champa, vấn đề xác minh một cách cụ thể, đích xác về quy mô, hình dáng, cấu trúc, chất liệu, kỹ thuật... thành lũy ở Quảng Bình - điểm cực Bắc, lại càng không dễ. Quảng Bình, vốn là miền biên viễn Hán thuộc, biên địa của các vương triều Champa, ghi đậm dấu ấn cuộc mở đất về phía Nam của dân tộc Việt, trong sự tàn phá của thiên nhiên khắc nghiệt..., những thành lũy ở đây không có cơ hầu tồn tại nguyên vẹn, mau chóng trở thành những phế tích.

Ở một vùng đất xưa kia không thực sự trù phú, nhưng lại là lũy giới giao tranh trọng yếu, sự hình thành cũng như vai trò, chức năng của thành lũy vì thế càng là điều đáng phải bàn, nhất là khi khoảng trống này ngày càng cộng cùng với sự tàn lụi theo thời gian của những phế tích. Với tinh thần đó, chỉ nghiên cứu về thành lũy ở Quảng Bình cần đặt trong bối cảnh lịch sử cụ thể, nhìn nhận đánh giá trong mối tương quan giữa các thành, thành - lũy, qua từng giai đoạn khác nhau.

1.3.1. Ninh Viễn thành: từ thư tịch cổ...

Có thể nói rất ít tư liệu đề cập về thành Ninh Viễn, nhưng thực sự giá trị, cùng với những phế tích đan xen ký ức của người dân, cho chúng ta một hình dung tổng thể về tòa thành cổ này. Thành được mô tả chủ yếu qua các tài liệu như *Ô Châu Cận Lục*, *Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện*, *Phủ Biên Tạp Lục*, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, *Đồ Bàn Thành Ký*, *Sử Học Bị Khảo*,... nhưng chỉ là những thông tin tổng quát về vị trí địa lý và tên gọi, bởi thế nhận định về thành Ninh Viễn đến nay cũng chỉ dừng lại ở những giả thiết, “còn

thành ở Lệ Thủy, hoặc là nước Chiêm Thành đắp riêng ra, hoặc là phủ Tân Bình (châu Địa Lý, đời năm 1075) đời Lý, không biết rõ được”^(A62:288)

Mặc dù tồn tại qua rất nhiều tên gọi (thành Lôi, thành Chàm, thành Uẩn Áo, thành nhà Ngô / Ngò / Ngô, Ninh Viễn thành...) nhưng ở đây, xin thống nhất định danh thành Ninh Viễn. (Lý giải về danh từ Ngô / Ngò / Ngo, có ý kiến cho là gọi theo tên huyện lỵ Chu Ngô thời thuộc Hán; là thành lỵ do nhà Ngô (năm 222 - 280, thời Tam Quốc) đặt ra để cai trị...; các từ như Ngò hay Ngo có thể do người nước ngoài (người Pháp) đọc mà ra (?). Về các tên gọi như Ninh Viễn, Uẩn Áo / Uẩn Úc, theo chúng tôi cách lý giải theo hướng chặt nghĩa các từ Hán Nôm không nói lên điều gì và không thể xác định thời điểm thay đổi tên gọi).

Theo sử liệu, từ xã An Trạch, theo con đường dọc sông đi xuống xã Tân Duyệt (Tâm Duyệt) đến cầu sông Quy Hậu, về phía tả có một toà thành nhỏ, gọi là Ninh Viễn: “*Thành Ninh Viễn ở về địa phận xã Uẩn Áo, huyện Lệ Thủy (nằm về phía Nam châu Địa Lý), tại mặt trước thành có con sông Bình Gian (nay là sông Kiến Giang) đưa nước từ nguồn về.*

(Trên cùng khu vực, thành Lôi (Thừa Thiên Huế) có kích thước các lũy là: 750m, 550m, 350m, 370m; thành Hóa Châu (Thừa Thiên Huế): 920m, 1.890m, 570m, 590m; thành Thuận Châu (Quảng Trị): 600m, 500m; nay Ninh Viễn thành: 570m, 370m...)

Phía sau thành tiếp giáp với sông Ngô Giang.

(Sông Ngô Giang ở cách huyện Lệ Thủy 10 dặm về phía Nam, nguồn bắt đầu từ Cẩm Lý chảy qua xã Uẩn Áo làm sông Uẩn Aio, tục gọi là sông nhà Ngô Phủ Biên Tạp Lục nói đó là con sông nhỏ Quy Hậu, nhưng Đại Nam Nhất Thống Chí có sự phân biệt khá rõ “sông Quy Hậu ở phía Tây Nam huyện Lệ Thủy, nguồn ra từ núi An Trạch chạy quanh co về phía Bắc chừng một dặm rồi đổ vào vực An Sinh”^(A374:39). Chúng tôi cho rằng sông Uẩn Áo, Quy Hậu hay Ngô Giang là một, nay chính là con hói Mai).

Ba mặt thành đều nhìn ra sông, còn một mặt thì trông lên giải núi. Ở phía môn Trấn Bình hiện ở trong thành Ninh Viễn. Tại cửa Nam thành này người ta thấy có đá khắc mấy chữ “Ninh Viễn Trấn Thành” còn y nguyên”^(A374:39) Đây là khu thành mà các cuộc Nam chinh thời Lý, Trần, Lê thường hạ trại trú quân^(394:94-95) “Thành Ninh Viễn một mặt dựa núi ba mặt ch sông hình thế hiểm trở thật là bức dậu của Hóa Châu”^(A374:47)

“Ngày nay, ở huyện Lệ Thủy trên bờ sông Kiến trông sang suối lớn (đại Khê) cũng còn bức thành quy mô khá rộng” ^(291:239)

1.3.2. Qua khảo sát thực tế...

Điều trở ngại lớn trong quá trình khảo sát là thành không còn nguyên vẹn, rất khó hình dung và nối kết hình dạng một cách cụ thể, các lũy thành đã bị biến dạng qua thời gian, bởi sự khắc nghiệt của thiên nhiên và quá trình canh tác, tụ cư của cư dân địa phương. Trừ lũy thành phía Đông có thể thấy được, tuy nhiên cũng chỉ là một dải đất chạy nhô lên giữa cánh đồng làng Uẩn Áo, các lũy thành còn lại hoặc bị xói lở (bờ thành Tây Bắc), hoặc đã bị đào bới san bằng để làm nhà (bờ thành Tây Nam), thành bờ hói nước (lũy thành Đông Bắc - con hói Mai), bị các con đường, kênh cắt xẻ... Đường liên thôn chạy qua tạo thành trục ngang cắt thành làm hai nửa (Đông và Tây). Trong thành hiện không còn dấu tích Cồn Kho, nền Chùa... như một số tài liệu chỉ dẫn, nay trở thành ruộng (tục gọi là cánh đồng Thành).¹ *Qua khoảng cách tính từ ruộng đến mặt đường cắt ngang thành đo được 1.5m, có thể hình dung độ cao của nền thành, trên thực địa, ruộng ngoài thành thấp hơn trong thành*

*** Vị trí:**

Tòa thành nằm trong phạm vi làng Uẩn Áo (xã Liên Thủy, Lệ Thủy), phía Tây giáp làng Xuân Hôi, phía Nam giáp làng Trạm (Mỹ Trạch, Thuận Trạch), phía Bắc giáp làng Hoàng Giang (tên Nôm là Nhà Vàng)(*Tục truyền, sự xuất hiện tên làng gắn với các từ như Kê (kẻ Trạm / Thuận Trạch, kẻ Tréo / Cổ Liễu, kẻ Chàm / Quảng Cư, kẻ Soi / Xuân Hôi), Nhà (nhà Ngo / Uẩn Áo, nhà Vàng / Hoàng Giang...)* có nguồn gốc từ tên gọi các điền trang lập nên dưới thời danh tướng Hoàng Hối Khanh: “kẻ” dùng gọi những điền trang sản xuất ngoài trời như trồng trọt chăn nuôi; “nhà” dùng để gọi những nơi sản xuất trong nhà, sản xuất các vật dụng đồ dùng...). Tòa thành xây dựng trên vùng đất bằng, không bị phụ thuộc vào địa hình mà hoàn toàn có thể chủ động trong việc thiết kế quy mô, cấu trúc thành.

Trong không gian lớn, ba mặt giáp sông: phía Tây Bắc là sông Kiến Giang (Bình Giang), phía Đông Nam là cả một vùng đồng trũng rộng lớn trước là đầm nước, tục gọi là xứ Đầm), phía Đông Bắc là hói (sông) Chợ Mai, chi lưu của sông Kiến Giang chảy về Đông Nam, đổ vào Bàu Sen rồi ra biển, kích thước ở vị trí cầu bắc qua hói dẫn vào thành là 22m; lũy Tây Nam lược dựng lên trong thế dựa vào núi (tục gọi là Xóm Rập [xóm núi]). **Ô Châu Cận Lục** mô tả “*một mặt dựa núi ba mặt cách sông*” là vậy.

Trong một không gian hẹp, ngoài lũy thành hướng Tây Bắc và Đông Bắc, được bao bọc bởi con Hói Mai và sông Kiến Giang, dưới chân lũy thành Tây Nam và Đông Nam là những con mương nhỏ. Cụ thể, ở lũy Tây Nam (nay chỉ là dải đất) có một con mương nhỏ (rộng 6m), bị cắt ngang bởi đường liên thôn qua thành, gọi là hào Điền, nay là ruộng lúa. Mương ở lũy Đông Nam (rộng 5m), nối hào Điền với hói Mai, nay cũng là ruộng lúa. Ở góc Bắc thành, là nơi vị trí hồ trũng: Cồn Sói. Người dân cho biết hồ được tạo nên bởi sự xâm thực của sông Kiến Giang. Về sự xuất hiện các địa danh, được biết nó hoàn toàn mang tính dân gian, không lý giải rạch ròi được.

*** Cấu trúc lũy thành:**

Thành có dạng chữ nhật không cân, theo trục Tây Nam - Đông Bắc. (Chúng tôi gọi như thế bởi, chiều ngang Đông Nam hình như được mở rộng ra so với chiều ngang Tây Bắc do địa thế phía Đông (?). Kích thước đo được ở lũy thành hướng Đông Nam khoảng 370m (± 10 m), và Đông Bắc (ở lũy thành Đông Bắc) là 480m (± 10 m). (Có ý kiến cho rằng đây chính là thành cũ xưa nhất của Chiêm Thành, xây toàn bằng đá ong, thành có hình chữ nhật, ngang khoảng 300m, dọc khoảng trên 100m. Người già nói xưa giữa thành có một tháp Champa, trước 1945 nền đất chân tháp còn khá cao, cùng với những khung nền xung quanh có thể là di tích các dinh thự)^(A394:94-95)

- Mặt thành Tây Bắc không còn, nhưng không có nghĩa là thành chỉ có ba mặt như một số nhận định; bởi trong một địa thế như vậy (nằm bên bờ Đông sông Kiến Giang, phía Tây làng Uẩn Áo, nơi dòng xói đổ về từ thượng nguồn), cũng như về nguyên tắc thành không thể được xây sát bờ sông, mà luôn phải có một khoảng cách nhất định. Lý giải về sự mất tích của mặt thành Tây Bắc, có lẽ, qua quá trình tồn tại, cùng với thời gian là sự xâm thực của sông Kiến Giang làm lũy bị xói lở, cho dù có sự gia cố ở những thời kỳ sử dụng tiếp theo (còn lại nhiều tảng đá lớn kè móng).

Ngoài cửa thành phía Nam theo như mô tả của **Đại Nam Nhất Thống Chí** và một số tư liệu cổ: “*phía cửa Nam thành có đá khắc chữ: Ninh Viễn trấn thành*”, hiện tại, chưa xác định được cửa Bắc của thành. Các tài liệu mô tả về thành không thấy nhắc đến và trên thực tế cũng không tìm thấy dấu vết, cả trong ký ức của người dân. Chúng tôi cho rằng, nếu trong cấu trúc thành Ninh Viễn có cửa Bắc (Đông Bắc) hướng ra sông nhỏ Ngô Giang (Uẩn Áo / Huy Hậu / hói Mai), cạnh sông lớn Kiến Giang cũng không nói lên điều gì. Bởi thế, nếu cửa chính của thành nằm ở phía Nam hay phía khác, theo chúng tôi cửa phía Tây (Tây Bắc) vẫn đóng một vai trò hết sức quan trọng, ít nhất

trong giai đoạn người Chăm sử dụng, cửa thành sẽ hướng ra sông lớn Kiến Giang, bởi họ vốn là cư dân giỏi sông nước, sẽ không bỏ qua lợi thế đó.

Qua mô tả của người dân, chúng tôi khảo sát và xác định được thêm hai vị trí rất có thể là cửa thành: vị trí góc Đông thành (cửa Đông Nam), và vị trí góc Tây thành (cửa Tây Bắc). Vấn đề đặt ra, đó là cửa thành? và đâu là cửa chính? Qua khảo sát, dải đất lũy thành phía Đông có sự đứt gãy ở góc Đông Nam, tạo một khoảng trống khoảng 10m - 12m, chúng tôi cho rằng không phải do đào phá mà là dấu tích cửa thành. Bởi, không có con đường mòn chạy qua và ở đó có khá nhiều đá nhỏ so với những chỗ khác, có thể dùng để gia cố cửa thành. Tuy nhiên, đây chỉ có thể là *cửa hậu* (cửa phụ) so với *cửa chính* ở mặt Tây Bắc, bởi trước mặt Đông Nam của thành ngày xưa là đầm phá mênh mông (đổ vào Bàu Sen Còn gọi là Kênh Sen, Liên Trì, cách huyện Lệ Thủy 20 dặm về phía Tây Nam, phía Tây là núi Mã Yên ^(A374:42), ra biển qua cửa Việt). Gọi là *cửa phụ* (tục gọi là Cự Trộ), vì nếu cửa nằm ở vị trí không chính giữa (góc Đông Nam), và như thế có thể sẽ tồn tại thêm một cửa ở lũy thành Đông Nam, đối xứng qua trục thành. Thực tế khảo sát ở góc thành hướng Đông, chúng tôi nhận thấy có một con đường cụt (nối vuông góc với con đường cắt ngang lũy thành Đông Bắc chia đôi thành) chạy trong thành, song song với hoi chợ Mai dẫn ra cánh đồng và tạo ra một khoảng trống 8m - 10m, có lẽ đây là cửa thành (?). Nhưng nếu đó là cửa thành, chúng tôi chưa lý giải vì sao có đến hai cửa ở lũy thành Đông Nam, cũng như sự bố trí của các cửa ?.

Khi giả thiết cửa Tây (lũy Tây Bắc) là cửa chính, chúng tôi căn cứ vào cửa hướng ra sông chính Kiến Giang giao thông thuận lợi; án ngự ở khúc ngoặt con sông, cửa ngõ dẫn vào - ra - lên - xuống vùng huyện lỵ Lệ Thủy qua cửa biển Nhật Lệ: “*chạy quanh về Tây Bắc qua xã Cẩm La hợp với sông Nhật Lệ mà ra biển*”, đây chính là con đường “*thủy vận*” từ Động Hải đến bến Dâu, “*từ con sông đại giang (Kiến Giang) thuộc huyện Lệ Thủy, người ta vận huyền thuyền vào Ngô Giang và đi thẳng đến bến Dâu, xã Thổ Ngõa. Nơi đây gày trước có kho lúa nhà nước, ngày nay làm đồn trữ lương*”^(A177:173) Nhưng vấn đề lại đặt ra là, nếu đây là vị trí cửa chính tại sao lại ở về góc thành (góc Tây) và như đối xứng với cửa Nam (lũy Đông Nam) ? (Vì nếu cửa thành ở vào vị trí đó tức sẽ dẫn đến hiện tượng “*trùng môn*”, một điều tối kỵ trong cấu trúc thành lũy, nhất thành lũy đóng vai trò quân sự).

Cấu tạo lũy thành: theo lời kể của Ông Hoàng Cảnh Sang (76 tuổi hiện cư trú tại Uẩn Áo, Liên Thủy), vào mùa cả vùng chìm trong nước mênh mông trừ tòa thành, nên dân làng lên đó để tránh. Về sau, có lẽ nhận ra ưu thế

của tòa thành trong vùng đồng trũng hay bị lũ lụt, cùng với quá trình sinh cư người dân đã làm nhà trên mặt thành, dẫn đến các lũy thành bị biến dạng sau những lần san bằng, đào xới để xây dựng nhà cửa, sản xuất... Qua đó chúng ta có thể hình dung tương đối về chiều cao của tòa thành. Tuy nhiên, có thể nói, chủ yếu thành được xây bằng đất (ít nhất là trong thời kỳ đầu) và gạch nhưng không hoàn toàn, có nhiều đá được kè ở lũy thành hướng Tây Bắc.

+ Lũy thành Đông - Nam, hiện trạng qua khảo sát cho thấy: mặt cắt ngang thành dạng cổ chai, có thể phân biệt hai tầng khá rõ, tầng dưới rộng 24m, cao 3.5m - 4m; tầng trên rộng 13m, cao 1.5m - 2m. Trên bề mặt lũy thành nay được nhân dân địa phương sử dụng làm chuồng trâu.

+ Lũy thành Tây - Bắc: có dấu tích kè đá ở mặt ngoài của lũy thành. Cụ thể, ở góc Tây, ở bên nước, một mảng thành bị lở, lộ khá rõ cấu trúc của lũy thành. Các hộ gia đình cư trú ở đây tận dụng một khối lượng lớn đá tảng nhiều kích thước (20cm x 25cm x 40cm; 40cm x 50cm x 80cm; 40cm x 60cm x 120cm...), dạng tự nhiên hoặc được đẽo gọt, để kè sân, làm hàng rào, bậc cấp, bậc kê ở bên nước, xây dựng các công trình phụ khác... Cũng theo lời kể của ông Sang, nguồn gốc ban đầu của những khối đá này là từ khối núi khá xa, từ phía Tây Nam của làng.

Như vậy, trong cấu trúc lũy thành Tây Bắc, hiện diện một khối lượng rất lớn đá tảng so với các lũy thành còn lại, có thể chúng được sử dụng để kè mặt ngoài. Mặc dù chưa có điều kiện thám sát để nghiên cứu mặt cắt của thành, nhưng với sự tồn tại của nhiều chất liệu (đá, gạch), có kích thước khác nhau, lại nằm trong điều kiện địa hình trũng, độ kết dính của đất không bền, có lẽ việc sử dụng những chất liệu cứng - đặc biệt là đá - là hết sức cần thiết trong xây dựng nền móng, cũng như gia cố thành.

- Một số hiện vật liên quan: dọc theo lũy thành Tây - Bắc, có một số gạch với kích thước như gạch ở thành Cao Lao Hạ (10cm x 18cm x 40cm), nhưng ở đây, không xác định được chiều dài bởi không tìm được gạch nguyên. Một số ý kiến cho rằng đó chính là gạch Chăm. Ngoài ra, trong nhiều ợt đào vườn, người dân địa phương cho biết thường gặp những khối đá tròn, đường kính 10cm - 12cm, nhưng nay không còn thấy. *(Qua thực tế khảo sát, chúng tôi được người dân kể lại về sự bắt gặp những viên đá tròn này, có thể đó là những viên gạch đá đẽo gọt tròn được sử dụng thời Trịnh - Nguyễn phân tranh (có súng bắn đá), khi mà Nhị Viên trở thành một trong những thành lũy quan trọng (?)).*

Đặc biệt, tại nhà bà Gái (thôn Uẩn Áo, xã Liên Thủy), trong một đợt đào móng nhà đã tìm thấy một bệ hình lục giác bằng sa thạch, có chân, bề mặt có trang trí 12 cánh hoa sen quanh một vòng tròn. (Kích thước đo được: chiều dài mỗi cạnh lục giác là 30cm, đường kính 60cm (tính từ đỉnh lục giác), đường kính vòng hoa sen là 50cm (tính từ đỉnh hoa sen), và đường kính vòng tròn ở giữa là 33cm; chiều cao toàn bệ là 28cm, trong đó chân bệ cao 13cm, thân bệ cao 7cm, và phần từ mặt bệ lên cánh sen cao 8cm). Hiện tại bệ đã bị nứt làm hai và được dùng làm đôn để cây cảnh của gia đình. Xét về chất liệu và hoa văn trang trí, có thể nói đây là một bệ đá có nguồn gốc từ một công trình kiến trúc Champa nào đó.

Cách nhà bà Gái khoảng 100m về phía Đông Bắc, là vị trí tìm thấy pho tượng, mà người dân địa phương gọi là “*Phật cụt*” Theo lời kể của ông Báu, đó là một pho tượng bằng đá cứng, mất đầu, tay phải bị gãy, tay trái giơ lên trước ngực... hiện không rõ cất giữ ở đâu.

1.3.3. Một số nhận xét:

- Về vị trí của thành Ninh Viễn: khác với cách bố trí truyền thống: nằm về phía bờ Đông - bờ lở của sông Kiến Giang. Thông các thương thành được xây dựng ở phía bờ bồi của các con sông, tại các khúc ngoặt yết hầu (như thành Cao Lao Hạ, Thuận Châu, Hoá Châu thành...), hướng ra phía Đông (hoặc Bắc) trong tư thế nghênh đón / chặn đứng các mũi tấn công từ hướng này, theo đường bộ lẫn đường thủy - nhất là các cửa biển.

- Tùy vào chức năng của thành lũy mà có sự bố trí xây dựng ở vị trí thích hợp, “*dựa núi cách sông*” hay “*cận thị, cận giang, cận lộ, cận điền*”, nhưng luôn tạo thế liên hợp với địa thế xung quanh. (Phải chăng, trước yêu cầu của lịch sử, những tòa thành quân sự thường ở những vị trí yết hầu, và tận dụng địa hình (thành Lúa Châu, Thuận Châu, thành Lôi...). Ngược lại, những thành giữ vai trò hành chính, kinh tế, tôn giáo... thường chủ động trong việc lựa chọn vị trí, địa hình tương đối dễ xây dựng, nên có thể nhận diện quy chính hơn (?). Ở đây, chúng tôi liên tưởng tới vị trí của thành Ninh Viễn: bên bờ lở (phía Đông) sông Kiến Giang - như hiện nay thì bờ thành luôn bị dòng chảy xâm thực đe dọa; như vậy, vai trò, chức năng của thành tất yếu sẽ thay đổi khi không còn được sự hiểm yếu của sông núi hỗ trợ: lũy thành Tây Bắc bị lở và mất hẳn, góc thành phía Bắc tạo thành cồn Sỏi; vùng đầm phá phía Đông bị bồi cận thành ruộng: Nghĩa là có sự thay đổi vai trò của thành từ quân sự sang dân sự: thành được dùng làm lỵ sở hành chính, nơi dân cư sinh sống, tránh lũ lụt. Cụ thể là xuất hiện các danh từ “*sông Bình Giang, gọi là sông Trạm tức trạm Bình Giang xưa... trước kia thế nước lưu thông thuận bề đi lại thuận tiện, sau phù sa bồi lấp thành đất bằng*”^(A374:35) Thực tế

khảo sát cho thấy vị trí của thành Ninh Viễn không thực sự chiến lược, bởi sông Kiến Giang dẫn ra biển phải qua cửa biển Nhật Lệ, một thuỷ khẩu quan trọng, được bao bọc bởi những dải đại trường sa phía bên ngoài.

Về vị trí tòa thành, thực tế là để cai quản miền viễn thuộc, nhà Hán thường đặt các quận trị, huyện trị (ly sở) gần các con sông, cụ thể là ở các cửa sông, ngã ba sông lớn để thuận tiện giao thương. Vị trí của các toà thành hiện nay cũng vậy, tuy nhiên cũng không loại trừ khả năng giỏi về sông nước của người Chăm, đưa đến sự hình thành những trung tâm/ly sở/toà thành ở gần các con sông, cửa sông.

Trong mối tương quan với địa thế, có lẽ thành nằm về phía bờ Đông của sông Kiến Giang nhằm bảo vệ khu dân cư đồng bằng ven biển Lệ Thủy, ngăn chặn các cuộc tấn công từ hướng thượng đạo. Bởi, vùng đồng bằng Lệ Thủy được xem là “*vựa lúa chiến lược*” trong việc đảm bảo vấn đề lương thực, như câu ca “*nhất Đồng Nai, nhì hai huyện*”

Cấu trúc: theo dòng lịch sử, sự kiện thành lập nước Lâm Ấp của Khu Liên hồi thế kỷ II với biên địa mở rộng ra tận Hoành Sơn, đánh dấu sự chuyển giao vùng đất này cho người Chăm từ tay người Hán, để sau đó là thời kỳ giao ranh giữa Hán và Chăm. Trong tình thế đó, sẽ có sự tiếp nhận những toà hành từ Hán thuộc, cũng như sự thay đổi chủ nhân trong những đợt giao ranh, dẫn đến sự thay đổi vai trò, cấu trúc của thành.

Chúng ta không thể không tính đến việc kế thừa, cải tạo tái sử dụng hành lũy cũ của những triều đại tiếp theo, đó là một điều tất yếu. Vì thế, mặc dù khi tính hiểm yếu không còn, khi cai quản hay chiếm giữ vùng đất này không ai lại đi xây dựng mới trong khi có thể lợi dụng vị trí thành lũy cũ, nhất là với những điều kiện khó khăn ban đầu về sức người và sức của chưa cho phép thiết lập những tòa thành mới.

Về điều này, chúng tôi giả thiết rằng, sau khi tiếp nhận những toà hành từ người Hán, người Chăm đã sử dụng chúng trong vai trò ngăn chặn những đợt tấn công theo đường bộ của quân Hán; sau đó là người Việt, khi mà cửa biển Nhật Lệ là các dải đại trường sa như những cọc ngầm mà nếu không phải là dân bản địa, khó lòng tiến quân thắng lợi.

Chủ nhân: sự tồn tại những toà thành như Cao Lao, Ninh Viễn, huyện Châu đã làm nảy sinh giả định: có thể đây lúc đầu là những “*thành*” của các tộc người tiền trú, với những thiết chế bản địa mà người Hán gọi là

"châu" (châu triều cống và phụ cống) (*Nước Lâm Ấp cai quản 105 bộ lạc, đại khái như cách thức châu huyện của Trung Quốc*). Thời Hán thuộc, chia làm ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam. Nhật Nam bao gồm các huyện Tây Quyền, Lô Dung, Tỳ Ảnh, Chu Ngô, Tượng Lâm. Quận trị quận Nhật Nam là Tây Quyền sau đó là Chu Ngô). Và sau đó, trong vai trò là các tiểu quốc của Champa (cũng như các tộc người khác) trước khi là quận huyện của Đại Việt, "*Lê Thủy là đất châu Lý của nước Chăm, thành cũ của Địa Lý là đó*"^(A291:239) Hơn nữa, sự có mặt của dòng họ Trà ở thôn Thuận Trạch (phía Tây Nam thành), mặc dù đã được Việt hóa nhưng vẫn tự nhận là con cháu dòng dõi người Chăm, một mặt minh chứng về sự hiện diện của người Chăm ở vùng đất này, một thời có thể là những chủ nhân của tòa thành này; đồng thời cho biết về vai trò hành chính dân cư của tòa thành, khi xung quanh là cả một vùng dân cư sinh sống (với những công trình tín ngưỡng) của những đợt di dân, tụ cư khi có biến động.

Sự kiện chiến thắng Bạch Đằng năm 938 mở ra thời kỳ tự chủ của Đại Việt. Đặc biệt, Champa không thể nhìn về phương Bắc như trước, khi mà Việt Nam cũng chỉ là quận huyện thuộc Hán, vì thế ranh giới Hoành Sơn cũng như những thành lũy ở vùng cực Bắc, cụ thể là vùng Bình - Trị càng trở nên quan trọng cần được củng cố lại trong thế đối đầu với những nguy cơ từ phương Bắc theo phương châm lấn chiếm, chí ít cũng giữ nguyên biên địa Hoành Sơn. Trong điều kiện đó, vị trí các tòa thành như Ninh Viễn, Cao Lao Hạ, Thuận Châu... là không thể bỏ qua đối với các nhà quân sự đương thời. Đồng thời, quy mô khá lớn của thành Ninh Viễn cho phép chúng tôi khẳng định rằng hành có vai trò thực sự quan trọng về mọi mặt trong tiến trình lịch sử của vùng đất này gắn với các triều đại Champa, Đại Việt. (*Chúng tôi cho rằng trong hệ thống thành lũy ở Quảng Bình, thành Cao Lao đóng vai trò là đồn lũy trấn giữ đường thủy sông Gianh) và đường bộ (thượng đạo vượt qua dãy Hoành Sơn, có thể là qua lũy cũ loạn Vương).*

Xem xét vai trò của thành Ninh Viễn trong hệ thống các thành lũy vùng cực Bắc Champa, lũy Hoành Sơn cùng với thành Cao Lao Hạ giữ vai trò là đồn lũy tiền tiêu bảo vệ trung tâm hành chính: kinh đô Lâm Ấp - Hoàn Vương - Chiêm Thành. (Trong mối tương quan giữa thành và lũy, có thể phé lũy Lâm Ấp được xây dựng sau các toà thành, vào đời Phạm Văn. Bởi thứ nhất, có tên gọi phản ánh giai đoạn đầu của vương quốc Chăm-pa là Lâm Ấp; thứ hai trước khi Khu Liên lập quốc Lâm Ấp, Nhật Nam thuộc Hán, và phải sau khi biên giới của Lâm Ấp được kéo ra tận Đèo Ngang cùng với sự lớn mạnh của vương triều, nhu cầu về ranh giới địa chính cũng như chiến lũy phòng thủ mới được đặt ra một cách cấp thiết ở Hoành Sơn; thứ ba, Lâm Ấp cực mạnh vào thời Phạm Văn, ông đặc biệt chú trọng về quân sự, sử sách nhà Hán còn ghi lại ý đồ xin lấy Hoành Sơn làm biên giới phía Nam của Lâm Ấp. Sự kiện năm Vĩnh Hoà thứ 9 (353), "*thứ sử Giao Châu*

là Nguyễn Phú lại đánh Phạm Phật ở Nhật Nam phá được hơn 50 lũy của Lâm Ấp” cho thấy sự bố phòng của Lâm Ấp^{A57}). Trong **Lịch sử nam tiến của dân tộc Việt Nam và Sự mở mang lãnh thổ vào Nam qua các đời Lý, Trần, Lê...**, Cao Lao thành được nhắc đến như một đồn lũy trấn giữ vị trí chiến lược: thượng đạo từ phía Tây xẻ xuống và thủy đạo từ cửa biển sông Gianh tiến vào. (Về vị trí của thành Khu Túc, chúng tôi chưa xác định ở vị trí nào, nhưng không thể là thành Cao Lao Hạ. Bởi, “xét thấy dấu cũ của Chiêm Thành ở Quảng Bình có hai nơi: một ở xã Trung Ái huyện Bình Chính, một ở xã Uẩn Úc huyện Lệ Thủy” Thành ở huyện Bình Chính là “thành đắp vào lúc Lâm Ấp dâng biểu xin lấy núi Hoành Sơn ở phía Bắc quận Nhật Nam làm địa giới (năm Vĩnh Hòa thứ II - 346)”, đây là nơi biên thủy, kinh đô không thể đóng ở đó. Thành Cao Lao chỉ có thể là nơi đề đóng quân. Còn thành ở Lệ Thủy “nếu bảo thành này là thành Hoàn Vương, thì Lệ Thủy ở phía nam châu Địa Lý, sao đã dời đến đất Chiêm mà còn ở châu Địa Lý”^(A62: 269)

- Có ý kiến dựa vào hệ thống hào, hói bao quanh thành (hào đào hoặc tự nhiên) để minh chứng cho tính chất quân sự của thành. Và trong thực tế, ở mặt Tây Bắc là sông Kiến Giang, Đông Bắc - sông Quy Hậu, Đông Nam - đầm nước (xứ Đầm), Tây Nam - hào Điền (ruộng hào), nặng về tính chất phòng thủ. Nhưng theo chúng tôi, việc xuất hiện hệ thống hào, hói xung quanh thành không chỉ có ở những tòa thành quân sự, đây là một cấu trúc trong chức năng bảo vệ thành thường thấy (như kinh thành Huế)

2. ĐỀN THÁP

2.1. PHÉ TÍCH Ở ĐẠI HỮU:

2.1.1. Phế tích tháp Đại Hữu:

Những ghi chép về các di tích ở Đại Hữu đầu tiên được thực hiện bởi J. Finot và V. Goloubew trong quá trình khai quật từ năm 1922 - 1925. Tuy nhiên, phía Tây miếu thờ đã bị san bằng và ba *Kalan* A, B, C (ba ngôi tháp Bắc, Trung và Nam) không được khai quật hoàn toàn^(A4)

Tháng 6/1926, ông P. De Pirey đã tiến hành một đợt khai quật mới, mà theo L. Aurousseau, “có thể dự tính các khám phá mới và hy vọng tìm lại được đầu của hai bức tượng *Lokeivara* bằng đồng” phát hiện trong đợt khai quật trước (tháng 10/1925).

Theo báo cáo của ông P. De Pirey, mặt Tây của công trình, sau khi được phát quang, ngoài bức tường vành đai ra, không phát hiện thêm một

công trình mới nào nữa, kể cả đầu của hai bức tượng *Lokeivara* bằng sa thạch xám đen, mặc dù ông đã cho đào bới và kiểm tra kỹ. Bức tường vành đai phía Tây được làm bằng những tảng đá lớn, rộng 1m80, và ông cho rằng việc xây dựng bức tường phải tốn rất nhiều công sức.

Về ba *Kalan* Bắc, Trung và Nam, ông Pirey đã có những khảo sát kỹ.

Ở tháp Bắc, sau khi mở một con đường dẫn đến cửa tháp, ông nhận thấy rằng đã có dấu tích xâm nhập của người Việt, mà cụ thể là việc di chuyển bàn thờ trong tháp so với vị trí ban đầu đến một vị trí khác không bình thường: lưng dựa vào bức tường bên cạnh. Ở độ sâu 1m80, ông tìm thấy một bàn tay to bằng đồng, dài 9.3cm đang nắm một *Vajra*, và một cổ tay tương ứng với bàn tay này dài 9.3 cm; một bàn chân bằng đồng dài 8.8 cm, cao 12.2 cm. Tuy không tìm thấy thân tượng nhưng dựa vào kích thước các vật tìm được, có suy đoán thân tượng cao ít nhất là 60 cm. Ở độ sâu 3m45, ông bắt gặp một lớp đá cuội rắn, sâu khoảng 50 cm nữa là một lớp cát sông dày khoảng 35cm, trên đó tìm thấy một chiếc lá bằng vàng dài 5.7 cm, phía trên có hình con rùa. Trong lớp cát dày ông Pirey phát hiện ra 4 cái bình bằng đất nung hoặc bằng kim loại, và những vật quý khác, ông cho rằng đây có thể là nơi chứa đồ thờ cúng. Bốn bình bằng đất nung có đường kính từ 11cm - 12 cm, nằm ở bốn góc kho: một bình chứa hai mẫu kim loại (có thể là khoáng chất); ba bình còn lại chứa những mẫu thạch anh, ngoài ra có một bình chứa 3 viên đá nhỏ hình chữ nhật, một bình có một tinh thể pha lê được đeo gọt khá đẹp.

Trong khu vực được giới hạn bởi bốn cái bình, ông còn tìm thấy một chiếc lá vàng có đường kính 6.5cm cắt theo hình hoa sen đẹp và kiểu cách; một cái lọ cao 3.7cm, có nắp đậy đường kính 5.4cm ở phía trên lá; một viên đá quý trắng trong suốt dài 1.6cm trong lọ; một cái vòng nhỏ bằng vàng có đường kính 1.2 cm bên cạnh bình - có thể là một khuyên tai.

Xung quanh các vật tìm thấy, có bảy cái lọ nhỏ bằng kim loại, miệng mở, đường kính từ 3.5cm - 4.5cm, rất dễ vỡ (có hai cái đã vỡ gần hết), mỗi lọ chứa hai viên đá quý, có lọ ba viên, tất cả được vùi dưới cát và được đặt bằng một miếng kim loại phẳng vuông.

Ở tháp giữa, sau khi đào sâu 3m30 thấy một lớp đá cuội, sâu 4m gặp đất đỏ thì công việc đành bỏ dở.

Giống như tháp Bắc, ở tháp Nam dưới độ sâu 3.6m gặp một lớp đá cuội, sâu 4m là lớp cát mịn. Ở đây ông tìm thấy một kho đồ cúng được sắp

xếp giống như tháp Bắc, trong đó có các vật như một chiếc lá vàng đường kính 6.5cm cắt theo hình hoa sen đẹp và kiểu cách; một chiếc lọ bằng vàng có nắp đậy cao 4cm, đường kính 5.5cm; phía trong lọ có chứa một viên đá quý màu tím rất đẹp, dài 2cm; bên cạnh phía dưới chiếc lá vàng có duy nhất một chiếc khuyên tai bằng vàng, hình dạng có vẻ giống với hình vẽ.

Xung quanh các đồ vật kể trên, có bảy chiếc lọ nhỏ miệng loe bằng kim loại, đường kính từ 3.5cm - 4.8cm, đều được vùi trong cát và đậy nắp bằng những miếng kim loại vuông. Trong hai lọ bị vỡ, tìm thấy hai viên đá quý màu trắng và đỏ; còn lại, một bình chứa một viên thạch anh được đục gọt.

Ngoài ra trong lúc khai quật, người ta còn phát hiện được hai miếng kim loại nhỏ bằng đồng đen hoặc đồng đỏ, chúng có thể là những dụng cụ thờ cúng đã tìm thấy trong đợt khai quật trước^(A4).

2.1.2. Bệ thờ Đại Hữu:

Trong đợt khai quật Khảo cổ học vào năm 1925, tại làng Đại Hữu thuộc xã An Ninh, huyện Quảng Ninh, các nhà khoa học đã phát hiện một bệ thờ Yoni bằng sa thạch có dạng khối trụ vuông xếp chồng thành ba phần không đều nhau, phần giữa thất lạc. Hình dáng cấu trúc có thể nhận dạng như sau:

- Phần dưới là một bệ vuông.
- Phần giữa là một khối trụ chữ nhật cao, được chạm nổi 2 đường viền theo tiết diện cắt ngang, lồi ra khỏi thân trụ 2cm. Mỗi đường viền dày 5cm.
- Phần trên cũng là một bệ vuông, cao, rộng. Ở giữa có một lỗ vuông có kích thước (8cm x 8cm x 14cm). Nhìn vào cấu trúc và dấu tích trên bề mặt, có thể đã từng tồn tại một bộ phận khác nữa, gắn vào đó, có chiều cao tỉ lệ với chiều cao toàn bệ thờ, dựa vào dấu vết của bề mặt tiếp xúc với bệ vuông, mỗi phần rộng khoảng (15cm x 15cm).

Hiện nay, bệ thờ này được lưu giữ tại phòng Quảng Bình - Bảo tàng Diêu khắc Chăm Đà Nẵng.

2.1.3. Minh văn và tượng Đại Hữu.

*** Minh văn:**

Minh văn Đại Hữu được khắc trên vôi của bệ thờ Yoni, cung cấp những thông tin về một pho tượng bằng bạc có tên là Ratna Lokeshvara / Ngài ở Châu Quan Âm được cúng dường vào ngôi tháp này. Minh văn này cũng

đề cập đến một thánh địa (?) tên là Ratnapura. Minh văn Đại Hữu được khắc dưới triều vua Jaya Simhavarman (khoảng đầu thế kỷ X).

*** Tượng Bồ tát Tara và các tượng nhỏ khác:**

1.3.2.1. Tượng Bồ tát Tara:

Tại Cồn Đàng - thôn Đại Hữu - Cổ Hiên - Quảng Ninh, Quảng Bình, trong lần khai quật năm 1918, các nhà khảo cổ đã phát hiện một pho tượng Bồ Tát Tara có niên đại từ thế kỷ VII, bằng sa thạch xám, có kích thước (1.07m x 0.56m x 0.28m). Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu Lịch sử Mỹ thuật Champa, bên cạnh tên gọi Bồ tát Tara, pho tượng này còn được gọi là Nữ Bồ Tát Liên Hoa / Padmapani.

Pho tượng được đặt trong tư thế đứng trên một đế vuông, hai cánh tay buông thõng và tựa hờ trên đầu mút của một cột trụ có tám cạnh, để lộ phía trên đỉnh trụ một búp sen sáu cánh sắp nở (ba cánh to và ba cánh nhỏ xen kẽ nhau), ở giữa có nhụy.

Tóc của pho tượng được búi cao theo kiểu Jata - Mukuta thành hai tầng bởi hai vòng tóc tết ngang lại, và mỗi bên buông xuống ba lọn tóc xoắn. Phía dưới đường chân tóc chạy từ trước ra sau gáy là một viền tròn. Phía trước trán, dưới đường chân tóc có hai múi tóc nhọn; ở hai bên mang tai có hai làn tóc thông xuống và hơi cong ra sau. Mái tóc phía trước được chải phồng lên, lượn sóng như có đường rẽ ngôi. Phía sau đầu, các đường tóc tết xoắn xuống đều theo đường viền tròn. Phía trên, chính giữa búi tóc là một lỗ nhỏ gắn pho tượng Phật Adidà nhỏ ngồi xếp bằng, hai tay đặt trên hai chân. Tượng Adidà được quấn chiếc áo choàng tạo nên nếp sóng đứng che kín bờ vai trái, vai bên phải để hở.

Tượng nữ Bồ tát Tara có mắt thứ ba / huệ nhãn / urna ở giữa trán, mắt dài, có mi, tâm mắt khắc hình hạnh nhân hơi lệch; lông mày rậm và giao nhau; mũi ngắn, rộng và hơi cao; môi dày, được tạo vành quanh môi; tai có xâu lỗ nhưng không thấy bông tai; cổ to, tạo thành ba ngấn; vú lớn, căng tròn, núm vú nổi rõ.

Quanh thân pho tượng quấn một chiếc saroong có trang trí hoa văn cầu kỳ, tà trước bỏ thõng xuống. Bố cục hoa văn trên saroong được chia thành ba chốI đều nhau, tạo nên từ bốn dải băng kép nằm ngang; ba khoảng trống để rón không trang trí. Nếu ở dải băng kép thứ 1, 3 và 4 được thể hiện bằng hai oại hoa văn vòng ngọc đồng tâm và hình răng cưa, thì ở dải băng kép thứ hai ại được thể hiện đến ba loại hoa văn khác nhau: vòng ngọc đồng tâm hình hoa hị nằm lồng trong hình thoi ghép và hình răng cưa. Chân của pho tượng nhỏ ả được để trần phía trên mắt cá.

Pho tượng này được xem là kiệt tác nghệ thuật điêu khắc Chăm và được trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng, nhưng đã bị lấy cắp phần trên vào năm 1988, hiện nay, tượng chỉ còn lại phần chân.

1.3.2.2. Các tượng nhỏ khác:

Ngoài pho tượng Nữ Bồ Tát Tara, ở di tích Đại Hữu còn hiện diện một số pho tượng nhỏ khác được chế tác từ đồng và đá sa thạch, những bức tượng đồng mạ vàng có giá trị nghệ thuật cao:

- Pho tượng Phật bằng đồng cao 44cm, được tạo tác trong tư thế đứng trên một tòa sen khoát áo cà - sa hai lớp mỏng, hai tay bắt vô úy ấn / Vitarva - Mudra, trên đỉnh đầu tóc xoắn ốc búi thành ba lớp và có nhục kế / unisha nổi cao, trên trán có huệ nhãn / urna tròn. Đây là pho tượng đẹp, có niên đại khoảng vào thế kỷ IX - X, hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

- Pho tượng Quán Thế Âm Bồ Tát cao 33cm, được tạo tác trong hình tượng nam. Về mặt chất liệu, đây là pho tượng đồng có pha rất nhiều bạc, pho tượng này cũng trong tư thế đứng trên tòa sen tròn, khoát chiếc sampot có vạt trước buông thẳng xuống chân, hai tay cầm chiếc tịnh bình và một cành sen. Pho tượng này hiện bị gãy mất đầu và bàn tay phải, tuy nhiên, các nhà nghiên cứu Lịch sử Mỹ thuật Chăm vẫn xác định được tượng thuộc phong cách Đồng Dương, có niên đại khoảng cuối thế kỷ IX - đầu thế kỷ X. Pho tượng hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

- Một tượng đồng mạ vàng cao 12cm, không có bệ; hiện trạng theo mô tả của hai nhà khảo cổ học người Pháp là các ngón chân bị gãy, bàn tay trái đang cầm chiếc bình trong tư thế siết mạnh vào cổ bình. Cánh tay phải cũng đã bị gãy, nhưng qua cách bố trí các nếp gấp của tấm áo choàng và động tác vươn ra phía trước của đầu gối trái, có lẽ tay phải đang đưa lên.

- Bức tượng có kích thước lớn nhất bằng sa thạch, cao 65cm, có niên đại khoảng thế kỷ VII. Bức tượng có mặt thứ ba / huệ nhãn / urna trên trán, tóc ngắn và búi cao trên đỉnh đầu. Trên đỉnh đầu tượng được bố trí một tượng nhỏ Adidà trong tư thế tọa thiền. Việc xuất hiện tượng phật Adidà trên đỉnh đầu của tượng Phật sa thạch được các nhà Champa học giải thích rằng, Phật *okeḷvara* (Avalokiteśvara - Quan Thế Âm Bồ Tát) luôn làm theo những lời chỉ dẫn của Phật Adidà; tóc búi cao là đặc trưng phổ biến của loại hình nhân chủng Malayô Polinesia.

2.2. CÁC ĐÁU TÍCH Ở MỸ ĐỨC (LỆ THỦY - QUẢNG BÌNH).

Cùng với Đại Hữu, Mỹ Đức cũng được xem là di tích Phật giáo quan trọng trên đất Quảng Bình, nơi đã tìm thấy những ngẫu tượng Chăm đẹp nhất.

Mỹ Đức là phế tích của ba ngôi tháp Chăm đồ nát cổ phần móng cùng kích thước với khu di tích Đại Hữu, tại đây, trong một đợt khai quật năm 1918, các nhà Khảo cổ học người Pháp đã tìm thấy hai pho tượng tròn bằng sa thạch, vài tượng Phật nhỏ bằng kim loại, gạch bông và một mảnh văn bia tiếng sanskrit đề cập đến Đấng Hộ Trì Thế Gian / Quán Thế Âm Bồ Tát tại địa điểm Cồn Ràng, thôn Mỹ Đức - Ngô Xá - Quảng Bình.

2.2.1. Tượng Bồ tát Lokēvara ở Mỹ Đức:

- Trong hai pho tượng tròn tạc bằng sa thạch tìm thấy ở Mỹ Đức, pho thứ nhất cao 1m37 mang hình Quán Thế Âm Bồ Tát / Lokēvara trong dạng thân nam, đây có thể xem là một kiệt tác của nền điêu khắc Chăm. Pho tượng này bị gãy mất hai tay, toàn thân khoát chiếc dhoti trang trí hoa văn cầu kỳ dài đến gót chân, tóc được búi theo kiểu Jata - Mukuta (như tượng Nữ Bồ Tát Tara ở Đại Hữu), trên đỉnh đầu có tượng Phật Adidā trong tư thế tọa thiền. Gương mặt đẹp, trang nghiêm với bộ ria mép dày che kín môi trên. Pho tượng này thuộc phong cách Đồng Dương có niên đại khoảng cuối thế kỷ IX, trước đây, được trưng bày tại Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng, nhưng đã bị trộm mất đầu vào năm 1988. (Theo một số nhà Nghiên cứu Lịch sử Mỹ thuật Chăm, có thể em pho tượng Quán Thế Âm Bồ Tát trong hình tượng nam ở Mỹ Đức là một cặp với tượng Nữ Bồ Tát Tara / Nữ Bồ Tát Liên Hoa / Padmapani ở Đại Hữu (một tượng nam và một tượng nữ).

- Pho tượng thứ hai hiện đang được trưng bày tại Bảo tàng Guimet Paris). Đây cũng là pho tượng tạc trên sa thạch thể hiện hình dạng đức Quán Thế Âm Bồ Tát / Lokēvara, pho tượng này hiện bị gãy mất hai tay và hai chân, tóc cũng búi theo kiểu Jata - Mukuta, trên đỉnh đầu có tượng Phật Adidā trong tư thế tọa thiền, thân được khoát chiếc dhoti có trang trí hoa văn, gương mặt nhân từ với hàng ria mép mỏng.

- Bên cạnh hai tượng Phật bằng sa thạch, ở Mỹ Đức, các nhà khoa học cũng tìm thấy một pho tượng đồng có kích thước khá nhỏ, cao 14cm có niên đại khoảng thế kỷ VIII - IX. Pho tượng này tuy nhỏ, nhưng được tạo tác với thủ pháp nghệ thuật rất cao, mang hình đức Quán Thế Âm Bồ Tát / Lokēvara trong tư thế vương tọa / Rajasana trên tòa sen tròn, hai tay bắt vô úy ấn đặt

trên đầu gối. Tượng búi tóc theo kiểu Jata - Mukuta có hình Phật Adidà trong tư thế tọa thiền.

- Ngoài ra, hai pho tượng đồng nhỏ khác mang nhiều yếu tố nghệ thuật ngoại lai trong thủ pháp tạo hình cũng được tìm thấy tại khu di tích này. Hai pho tượng, một tượng cao 13cm, tượng còn lại cao 17cm đều có cùng cách thể hiện hình tượng Lokeśvara ngồi trên tòa sen trong tư thế vương tọa, bàn tay phải để ngửa đặt trên đầu gối, tóc búi theo kiểu Kirita - Mukura và không có hình Phật Adidà phía trên đỉnh đầu. Hai pho tượng này hiện được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2.2. Gạch bông Mỹ Đức:

Gạch bông Mỹ Đức được phát hiện vào năm 1935, hiện đang được trưng bày tại phòng Quảng Bình thuộc Bảo tàng Điều Khắc Chăm Đà Nẵng.

Gạch có dạng hình vuông (32cm x 33cm x 2cm), được làm bằng đất nung màu xám, có niên đại thuộc thế kỷ VIII. Mặt dưới không được trang trí. Mặt trên trang trí theo bố cục đóng khung vuông nhỏ dần, đối xứng nhau qua trung điểm của các cạnh. Hoa văn được trang trí ở các khoảng trống tạo nên bởi hai hình vuông và viền chung quanh bằng loại hoa văn chấm dải, chỉ kẻ và hoa á.

2.3. DI TÍCH TRUNG QUÁN (QUẢNG NINH - QUẢNG BÌNH):

Di tích này nằm ở làng Trung Quán (xã Trung Quán, huyện Quảng Ninh). Cho tới trước khi ông P. De Pirey tiến hành cuộc khai quật ngày 12 - 8/7/1926, công trình này vẫn chưa được biết đến^(A4)

Sau nhiều ngày đào bới, công trình đã lộ rõ dưới dạng một cái tháp không còn nguyên vẹn, phần còn lại đo được chừng 7m phía bên cạnh sườn, cao 1.50m không tìm thấy dấu vết các bức tượng cũng như văn bia. Theo ông Pirey, có thể nó đã bị người dân địa phương lấy trộm, tuy nhiên, người dân trong vùng chưa bao giờ nghe cha ông của mình nói về những bức tượng hay bất cứ một vết tích nào của người Chăm xưa trên khu vực này. Phiến đá mà Pirey cho rằng nó có lẽ là một cái bệ thờ nhìn thấy trong lần viếng thăm trước thì nay cũng đã biến mất. Sau khi phát quang, ông đã cho đào phía dưới bàn thờ nằm giữa tháp và do cạnh sông nên chỉ đào đến độ sâu 2.7m. Sau đây là những hiện vật mà ông nhìn thấy (xếp theo trật tự các lớp từ muộn đến sớm):

- Một lớp gạch có 9 viên xếp cạnh nhau trong một hộc kín ở giữa hình chữ nhật, chu vi khoảng (50cm x 60 cm).

- Trong một hộc gạch phía trên, phát hiện một con rùa vàng nhỏ được làm từ lá vàng dát, rỗng và nhẹ, có kích thước: dài 3.8cm, rộng 3.1cm.

- Trong hộc gạch tượng tự xếp ngang dưới lớp kia tìm thấy một cái bình nhỏ bằng vàng có nắp đậy, đường kính 3.1cm.

- Trong cái lọ nhỏ bằng vàng có hai viên đá quý: viên pha lê trắng trong, có dạng lục giác không đều, dài 1.9cm; viên còn lại dài 1.3cm.

- Đá pha lê có hình dạng giống hạt cà phê, dài 1.2cm; có viên khác màu xanh nhạt và nhỏ hơn

- Mười viên đá xanh nhỏ khác.

- Sáu viên đá màu hồng tím, thạch anh tím hoặc grenats.

Dưới tầng gạch ký hiệu số 3 và tầng gạch ở giữa này là nền đất, tìm thấy hai lá vàng xếp chồng lên nhau: lá thứ nhất đã mục nát, chỉ còn lại những mảnh vụn; lá thứ hai tiếp xúc với lớp đất cổ, được làm từ vàng tấm, cắt gọt theo hình hoa sen cánh mở và kiểu cách, đường kính 4.8cm.

2.4. PHÉ TÍCH Ở HỖ DUYỆT:

Làng Kê Đồi (hay Hỷ Duyệt) thuộc tổng Hoàn Phúc, huyện Bồ Trạch - nay thuộc xã Phú Trạch, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ở gần làng, dưới chân sườn núi phía Nam của hệ núi kết thúc ở mũi Đá Nhảy, có một ụ đất nềm (kích thước khoảng 60m x 40m), nằm về phía sau xóm Đá (xóm cuối vùng về phía Tây của làng, hiện chỉ còn ba gò đất nhỏ nằm thẳng hàng theo hướng Đông - Tây) khoảng 1km, xưa có tên gọi Tháp Xứ (xứ có ngôi tháp). Bề mặt khu vực này được bao phủ bởi nhiều gạch vỡ, loại gạch to màu đỏ rộng chừng 24cm, dày 6cm (không rõ chiều dài bởi không tìm thấy gạch nguyên), ở phía Nam có một lỗ hổng lớn do dân làng thường đến đào bới, lấy gạch Chàm để xây nhà, *“nhưng về sau, họ mang gạch đến trả lại chỗ cũ bởi ệnh tật đã tàn phá ngôi làng của họ, do gạch là của thần, ở trong đền thờ hẳn đã bị tàn lụi mất”*^(A324:545).

Phía Đông ụ đất là một tảng đá có hình dáng không rõ rệt mà người dân địa phương thường gọi là con bò đá, kích thước khoảng (70cm x 35cm x 5cm). Theo L. Cadière, đây có thể là tượng Nandin nhỏ được tạo tác trên một tảng sa thạch, nửa phần thân trước đã bị gãy vỡ, phần còn lại được đẽo gọt khá tinh tế với hình dạng của hai chân sau và đuôi (phần trên của đuôi không lớn lắm, phần dưới bẻ cụp lại trên đùi trái)^(A19). Cách ụ đất khoảng 150m - 200m về phía Nam là một thung lũng hẹp, tục gọi là ruộng Thầy Ngô, ở giữa có con

đường đắp cao chạy ngang dài khoảng 70m, rộng khoảng 5m gọi là đập Thầy Ngô, có thể đây là con đường dùng để đi đến ngôi tháp.

Với sự hiện diện nhiều của gạch Chàm, căn cứ vào những truyền thuyết còn lưu truyền trong dân gian, chúng ta có thể khẳng định đây là vết tích còn lại của một nhóm tháp Chàm đã bị sụp đổ, những gò đất xếp thẳng hàng theo hướng Đông - Tây như hiện nay có thể là vị trí của các ngôi tháp.

2.5. MỘ CỔ VÂN TẬP:

Đây là một ngôi mộ nằm dưới một gò đồi mà dân gian thường gọi là “lò gạch”, trong vườn nhà ông Bường ở rìa thôn Vân Tập, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Cuối năm 1980, gia đình ông Bường đã đào nơi đây để lấy gạch và giải phóng mặt bằng. Trong dân gian vốn đã truyền tụng rộng rãi về huyền thoại một ngôi mộ cổ tại chính vị trí này, nên khi công việc đang được tiến hành thì được tin báo của nhân dân, chính quyền địa phương đã kịp thời ngăn chặn, giữ lại được di tích; tuy vậy, lò gạch đã bị bạt đi phần trên mặt, chỉ còn bên dưới là tương đối nguyên vẹn.

Ở độ sâu 0.40m dưới lớp đất gạch trộn đất khá lộn xộn, thấy xuất hiện vài viên gạch vỡ rộng ra. Đào sâu xuống 0.20m, hiện ra hai hộp gạch hình vuông lồng nhau: hộp ngoài mỗi cạnh 4.6m, cao 0.60m và mặt tường rộng 1m, gạch được xếp không có chất kết dính, kích cỡ đồng đều (37cm x 20cm x 10cm); hộp trong cách hộp ngoài 35cm, mỗi cạnh dài 2m, mặt tường rộng 0.80m và khoảng cách này được gia cố bằng đất sét trắng chèn chắc từ đáy lên, nhờ vậy mà tường ngoài vẫn được giữ nguyên, không bị xiêu đổ nhưng trong lòng mộ rỗng nên tường trong bị xiêu vẹo nhiều.

Ở bốn góc mộ, kỹ thuật xếp bắt móng được tuân thủ khá nghiêm ngặt. Phía ngoài các góc tường không thấy chìa ra ngoài mà đều được cưa bằng, nhờ vậy mà khối hộp bên trong cũng như bên ngoài đều khá vuông vức. Kết cấu lòng mộ bao gồm hai chất liệu đá khác nhau. Một bộ đá được làm bằng vôi đá cát, hình vuông, mỗi cạnh dài 66cm được đục theo lối giạt cấp từ ngoài vào trong, tạo thành ba cấp hết như chân tảng. Cạnh đó là cột đá cao 85cm, đường kính 10cm, dày 50cm bằng phiến thạch. Cả hai đều đã bị xiêu đổ, không còn nguyên vị trí. Trong lòng huyệt mộ không tìm thấy vật gì ngoài gạch vỡ trộn đất. Nền mộ dày 50cm, được lèn khá chắc bằng cuội trộn lẫn cát trắng.

Mặc dù ngôi mộ cổ đã bị đào bới, hiện vật tìm thấy không còn gì nhưng từ hiện trạng đó, có thể phục dựng nguyên dạng và quá trình xây dựng, rằng ở một gò đất cao, người xưa đào một hố rộng. Nền hố được kết cấu móng bằng sỏi trộn cát, sau đó dùng gạch cùng kích cỡ xếp hai hộp giữa hai quách, giữa gia cố đất sét trắng. Trên mặt của huyệt mộ đặt bệ đá kín huyệt, rồi toàn bộ được lấp kín, lộ lên trên mặt đất một tảng đá cao, có tác dụng như hòn mồ đánh dấu mộ.

Vấn đề đặt ra ở đây là việc xác định chủ nhân cũng như niên đại của ngôi mộ. Bằng phương pháp gián tiếp sử dụng huyền thoại trong dân gian lưu truyền về “mộ cổ Hoàn Vương” - gắn liền với lũy cũ Hoàn Vương hiện vẫn còn dấu tích; kết hợp với việc phân tích cấu trúc, so sánh chất liệu cấu thành (chủ yếu là gạch)...., các nhà nghiên cứu đều thống nhất khi kết luận đây là một ngôi mộ Chăm, và hiện tại, vẫn chưa có ý kiến phản bác.

3. CÁC LOẠI HÌNH DI TÍCH CHAMPA KHÁC

3.1. ĐỘNG PHONG NHA:

Động Phong Nha nằm trong thung lũng Nguồn Sơn, thuộc làng Phong Nha, tổng Cao Lao, huyện Bố Trạch (làng Phong Nha, xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình ngày nay), cách Đồng Hới 50km và thị trấn Hoàn Lão 5km. Từ rất sớm, Phong Nha được xem là “thiên hạ đệ nhất động” và gắn liền với các tên gọi như động Chùa Hang, động Tiên Sư, động Chùa, động Troóc...

Năm 1899, giáo sĩ người Pháp L. Cadière khi hoạt động truyền giáo ở vùng này đã tiến hành thám hiểm động và tìm thấy dấu tích một bàn thờ cùng với những chữ Chăm khắc trên vách đá của một nhánh hang phụ bên phải, cách cửa vào khoảng 600m. Sau đó, M.C.Paris đã mô tả lại di tích này như sau: “Bên phải lối vào có một bàn thờ bằng gạch Chăm mà người An Nam sửa sang lại những chỗ nứt nẻ, trước đây, một tượng đá được đặt trên bàn thờ này, bức tượng được tạc theo dáng ngồi tréo chân, có một chữ Vạn (svastika) trước ngực, và đầu tóc che kín gáy, nhưng hiện tượng đã bị đổ xuống sông”

Cùng với di tích, một bàn thờ khác cũng được phát hiện ngay giữa hang động, gần các chữ khắc. Đây là một nền được xây bằng gạch nung, có hình tròn với đường kính khoảng 4m, kích thước viên gạch (27cm x 16cm x 5cm). Ở đây, Paris cũng đã tìm được một số gạch cùng với những khối đất nung trong nền

đất. Trên bàn thờ này tôn trí một tượng Phật nhỏ bằng đất nung rất cứng, đặt trên bệ hoa sen có chiều cao khoảng 8cm - 10cm, hai bên cạnh còn nổi rõ dấu hằn của khuôn đúc. Tượng có dáng ngồi theo kiểu Ấn Độ (Indienne), tay trái để ngang trên vế, tay phải úp trên gối với những ngón tay duỗi thẳng theo dáng điệu cổ điển, búi tóc nhô cao thành búi trên đỉnh đầu (có thể theo truyền thống cổ *isnisa*). Y phục tượng kín đáo, chỉ lộ vai phải và bàn tay trái^(A319:544-545)

Ngoài ra, người ta đã thu thập được trong hang động này 97 bản văn khắc, tập hợp thành 162 tờ^(A314:391-407), nhưng do dạng chữ khác lạ và những khó khăn trong việc lấy bản dập nên những văn khắc này đến nay vẫn chưa được hiện dịch. Tuy nhiên, người ta cũng đọc được ở đây chữ *lāriputra* (Theo GS. Trần Quốc Vượng: *lāriputra* là tên một vị truyền đăng, tổ thứ 13), theo một số nhà nghiên cứu, chữ viết đó khẳng định tính chất Phật giáo của di tích này.

Trong thời gian gần đây, vào tháng 7/1995, ở khu vực động Chùa Hang, đoàn khảo sát do giáo sư Trần Quốc Vượng dẫn đầu đã tìm được ba nền gạch hàm có những tảng đá granit lớn cùng rất nhiều mảnh gốm Chàm màu đỏ nâu giống với gốm Trà Kiệu, Hội An) nằm lẫn với đồ bán sứ và sứ Đường - Tống thế kỷ IX - X).

Với những di tích, di vật hiện có ở động Phong Nha, chúng ta có thể khẳng định rằng đây là một trung tâm tôn giáo - tín ngưỡng quan trọng của đồng người Chăm tiền trú. Có thể những tiểu tượng Phật giáo được phát hiện ở Phong Nha là do những tín đồ cúng dường để cầu phước, hoặc Phong Nha là nơi ban phát những ngẫu tượng thờ này cho tín đồ hành hương.

3.2. PHO TƯỢNG BỒ KHÊ (HANG ĐỘNG CHÙA HANG)

Động Chùa Hang thuộc làng Bồ Khê, tổng Cao Lao, huyện Bố Trạch nay thuộc xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình). Hang động này rất nhỏ, ở gần mũi Đá Nhảy và chỉ hơi nhô cao lên mặt đất xung quanh khoảng 4m - 5m). Tại vị trí này, trước đây có một pho tượng nhỏ, đặt trên một bệ gạch khá lớn. Tượng cao khoảng 0,35m, ngồi theo kiểu Ấn Độ (ndienne), tay phải để trên ngực, nắm một chuỗi hạt, ngón thả xuống trong lòng bàn tay trái, đầu tượng có một búi tóc ở trên đỉnh với những đường nét ửng nề. Pho tượng này được quần y phục có hình dạng như sampot (một loại váy choàng), y phục được gắn giữ bằng một thắt lưng có đính mạ, cổ tượng được trang trí bởi một vòng rộng, hai tay có vòng đeo với hai hàng hạt châu ở ờm..., tất cả góp phần hoàn chỉnh cho pho tượng. Pho tượng ở Chùa Hang ện đã mất. (A318:546)

3.3. NHỮNG TƯỢNG NHỎ Ở KÊ NẠI (BỐ TRẠCH):

Trong những năm 1890 - 1891, trên một khu vực đầy gạch vỡ ở dưới ền thung lũng sông Gianh thuộc xóm Kê Nại, làng Thanh Ba, Tổng Cao Lao, uyện Bố Trạch, gần làng Kê Đồi / Hỷ Duyệt, người ta tìm được một vò đất, ngoài tráng men, cao khoảng 0,8m, trong chứa khoảng 40 tượng nhỏ bằng ỉg mạ vàng hoặc mạ kền với các kích thước và hình dáng khác nhau. Trong pho tượng này, pho tượng lớn nhất cao gần 30cm, một tượng có 2 mặt và 4 tượng nữ thần Uma, tượng Laskmi, một vua Chăm trong tư thế duyên g..., đặc biệt là tượng vợ thần Civa trong hình ảnh của chồng với mái tóc c đính lại bằng ngọc miện ba vòng, đầu được bao quanh bằng vòng hào ỉg linh thuần chói lợi rực rỡ, bị cắt bởi một chữ thập. Tóc bện xoắn dài, ỉg cánh tay, cổ tay, mắt cá chân để trần và được trang sức bởi các vòng đeo, ỉắt lưng với những vòng được đính kim cương. Thân hình thon, hơi cúi êng và khuôn mặt thuần chủng Aryen... Bên cạnh đó là tượng một tu sĩ khá ỉhác được choàng kín trong chiếc áo bọc sát theo hình dáng của thân. Ngoài ò còn chứa hai hoa sen, có thể cùng thể loại với những hoa ở kho lưu trữ ờn. Một trong những tượng này nằm trong bộ sưu tập của M. Lemire và đã được bán ỉm 1895, pho tượng này có hình dạng giống như bản vẽ trong cuốn *Nghệ thuật Đông g (L'art Indo Chinois)* của M. Le. Poupourville (trang 212, hình 78). Tượng nguyên òng mạ vàng, cao khoảng 20cm, được tạo dáng đứng với thân hình nghiêng về bên ờng một cử động thật đẹp. Tượng có 4 tay, đôi tay trước đưa ra dang trước, bàn tay ỉa lên nổi ngón cái với ngón trỏ, bàn tay trái cầm một lọ nhỏ cổ dài. Đôi tay sau có các ỉ nâng cao lên gần vai, bàn tay trái cầm một (vò ốc) tù và, bàn tay phải cầm một cái đĩa ỉu tượng có tóc bông bành, đỉnh là một búi tóc rất cao, bao quanh bằng một vòng hào

quang chói lọi. Pho tượng mình trần cho biết là một nam nhân, phần thân dưới có sarong cuốn dày 2 lớp (?), sarong làm cho vóc dáng có những nếp xếp đổ xuống hông. Những hoa tai nặng kéo tai xuống đến vai, một đôi vòng cổ và một thắt lưng bên dưới vú bao vây chung quanh; các cánh tay có những vòng đeo hình băng chạm trổ, các cánh tay trước và các mắt cá chân có những vòng đeo đơn giản.^(A323: 547)

3.4. BI KÝ Ở ROÒN

Được phát hiện trên cánh đồng bên bờ Bắc cửa sông Roòn (Di Luân), cách làng Bạc Hạ / Bắc Hà (thuộc tổng Thuận Hòa, phủ Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình) khoảng 3km. (Trong một số tài liệu của các học giả nước ngoài, *Bi ký ở Roòn* còn được gọi dưới tên *Văn khắc ở Bạc Hạ / Bắc Hà*). Trên cánh đồng này, ở mỗi góc đều có một tảng đá cao 1m30 (phần chôn xuống đất 30cm), thẳng góc ở mặt trong, tròn ở mặt ngoài và được gọt đẽo/chém cạnh một cách thô tháp ở phần trên. Một trong số các tảng đá này có chữ khắc, mà sau này, thường được gọi là tấm bia Roòn. (Dấu vết gọt đẽo một cách thô tháp ở phần trên các tảng đá được xem như chứng tích cho sự can thiệp của người Việt vào các di vật này. Tảng đá có chữ khắc (bia ký Roòn) đã được C.Maybon lấy bản dập)^(A320:550)

Bi ký ở Roòn gồm bốn hàng chữ Sanskrit (có đôi chỗ bị sứt mẻ), làm thành một bản văn khắc dài khoảng 75cm, rộng khoảng 20cm. Minh văn bắt đầu bằng những lời tôn kính dành cho Lokeśvara với tên Damareśvara; sau đó, ông kê những lãnh địa được dâng cúng cho một tu viện Phật giáo có tên đã đặt trên bi ký^(A111:76). Nội dung bia ký được dịch như sau: “*Tôn kính dâng lên đền Sri Damareśvara, những đồng ruộng ở Tivil, Par, Tradvah... Tất cả đất đai này đều thuộc về tu viện với diện tích 250 đơn vị đo lường và được dâng lên vì vua sùng kính đạo Sri cho... Những người gìn giữ... Những người phá hoại... (Damareśvara, người đứng đầu của những Damaras) là một trong những đức tính tốt đẹp nhất mà Lokeśvara mượn từ thần Civa*”

Được tạo dựng dưới thời vua Indravarman II, có niên đại khoảng thế kỷ 9, tấm bia ở Roòn được xem là minh văn xa nhất về phía Bắc Champa.

3.5. TƯỢNG PHẬT LỜI QUẢNG CƯ (LỆ THỦY - QUẢNG NH):

Ở khu đồi thuộc thôn Quảng Cư, xã Xuân Thủy - huyện Lệ Thủy (nay thị trấn Kiến Giang, sau một đợt mưa lớn kéo dài gây xói lở đất đá đã làm ra một bức tượng Phật bằng sa thạch. Theo nhận định bước đầu, tượng có hình dạng giống các bức tượng Phật đã được Chăm hóa vẫn thường tìm thấy ở vùng cực Bắc Champa. Nhân dân địa phương gọi là tượng Phật “*Lôi*”, Phật

“Mọc”, nghĩa là từ dưới đất chui lên. Đó là một bức tượng bán thân, cụt đầu, cụt hai tay, cao khoảng 50cm, nặng khoảng 15kg.

Lý giải về sự xuất hiện của bức tượng Phật ở gò đồi, nơi được coi là linh thiêng, ít lui tới, là của người Chăm chôn lại để yểm người Việt.

Theo lời kể của dân địa phương, khi phát hiện pho tượng, họ đã cho lập một miếu thờ, nhưng về sau ngôi miếu này bị san phẳng (khoảng 1960 - 1965) và hiện nay, vị trí này là bệnh viện Huyện Lệ Thủy.

3.6. DẤU TÍCH KIẾN TRÚC CHAMPA Ở QUẢNG PHÚ QUẢNG TRẠCH - QUẢNG BÌNH):

Tại địa điểm miếu Thần Nông trên khu vực “Lòi Giàng” thuộc thôn hú Lộc - xã Quảng Phú - Quảng Trạch - Quảng Bình, vào khoảng năm 1972, ông khi khai phá đất đai, nhân dân địa phương đã phát hiện hai tảng đá có ầu vết chạm khắc.

Tảng đá thứ nhất bị vỡ các cạnh, không xác định được hình dáng, làm sa thạch có màu xanh xám. Trên bề mặt của tảng đá này có dấu vết của văn sanskrit nhưng do quá mờ, không thể xác định được nội dung.

Tảng đá thứ hai màu xám tím, có hình vuông và gia công ở tất cả các ết. Tảng đá được tạo hình bởi ba khối vuông xếp chồng lên nhau: phần trên 1m05, cao 1m11; phần giữa rộng 0m96, cao 0m23; phần dưới rộng 1m12, cao 0m21. Trong đợt khảo sát thực địa năm 1982, căn cứ vào những ện vật này, các nhà khoa học cho rằng chúng thuộc về một công trình kiến úc^(A449:217-218), và đưa ra giả thiết trên khu vực “Lòi Giàng”, tại vị trí miếu ần Nông vốn có một kiến trúc Chăm và việc xây dựng ngôi miếu này đã vùi mất dấu tích của công trình kiến trúc cũ.

3.7. NHỮNG TÁC PHẨM ĐIÊU KHẮC CHÀM Ở TRUNG ÁI

Cách khu mộ cổ Vân Tập không xa, trên địa điểm có tên là “Lòi ng” ở làng Trung Ái (hay còn gọi là Trung Thuần thuộc Tổng Lũ Phong, Quảng Trạch, nay thuộc xã Quảng Lưu - Quảng Trạch - Quảng Bình), 1 *Cương mục tiền biên* cho biết ngoài Phế thành Lâm Ấp còn có những đồ còn sót lại của người Chăm xưa.

Trong bản tường trình về phái đoàn khảo cổ ở Annam, M. Paris đã đề đến hai pho tượng cụt bằng sa thạch trong một cái miếu ở Trung Ái - hay 3 hơn là gần làng Vạn Tháp^(A316:259) Hai pho tượng này mang những nét

đặc trưng trong lối điêu khắc của người Chăm, nhất là phần đế của một trong hai pho tượng được chạm khắc dạng hoa văn trang trí hình cung nhọn - dạng hoa văn thường gặp ở những tác phẩm điêu khắc Chăm. Hai pho tượng này hiện không rõ xuất xứ.

Tuy nhiên, hiện nay theo lời kể của ông Nguyễn Văn Điền (cư trú ở thôn Vân Tập) thì ngôi miếu mà C.Paris đã đề cập thực chất là nền đá có hai vật, bên trên đặt hai bức tượng bán thân hình một vị thần nam, nữ. Tượng được tạc từ sa thạch cao khoảng 0m50, nặng khoảng 50kg. Trong khoảng thời gian 1950, hai pho tượng được đưa ra khỏi vị trí vốn có và khu vực “Lò ìàng” bị san ủi làm khu dân cư.

Di vật còn sót lại sau sự kiện này là bệ đá của một trong hai pho tượng hiện được cất giữ tại nhà ông Nguyễn Văn Điền. Theo kết quả khảo sát của các nhà nghiên cứu, đây là bệ đá hình vuông, tạo tác từ sa thạch, mỗi cạnh dài 10cm, dày 12cm. Bệ đá có năm bậc xếp chồng lên nhau, một mặt khắc hình hoa sen và phần dưới trang trí hình cung nhọn. Mặt trên của đế khá bằng phẳng, mặt dưới được đục khuyết theo hình nón cụt, có thể đây là một bệ tượng được cố định với một bộ phận khác phía bên dưới.

4. NHẬN XÉT CHUNG

4.1. Nếu chỉ tính trên mặt số lượng, hệ thống di tích vùng cực Bắc vương quốc Champa, cụ thể là vùng đất Bình - Trị - Thiên hiện nay, tuy không mật tập như ở Quảng Nam, Bình Định hay Ninh Thuận..., nhưng chúng vẫn mang những nét rất tiêu biểu về quy mô, địa bàn phân bố, phong cách mỹ thuật hay đặc trưng văn hoá của một giai đoạn lịch sử.

4.2. Nhìn chung, hết thấy các dấu tích, di tích, di vật văn hóa Chăm tồn tại trên đất Quảng Bình, ngoại trừ những công trình mang chất quân sự như y cũ Lâm Ấp Hoàn Vương, thành Lồi Cao Lao Hạ, Ninh Viễn Trấn Thành, phần còn lại đều thuộc về nghệ thuật Phật giáo Champa và đều nằm trong vùng niên đại khoảng từ thế kỷ IX - X (thuộc vương triều Indrapura). Nếu so sánh với các di tích Phật giáo Champa khác trong cả nước, Quảng Bình cực sự là nơi tập trung nhất của những di chỉ Phật giáo (ngoại trừ Phật viện Đồng Dương ở Quảng Nam). Những di tích Phật giáo nơi đây đã cung cấp bằng chứng tác phẩm điêu khắc tối quan trọng trong việc tìm hiểu - nghiên cứu hệ thuật Phật giáo Champa và đặc trưng của nó.

4.3. Những tác phẩm điêu khắc Phật giáo tìm thấy tại Quảng Bình mang những ảnh hưởng của nghệ thuật Trung Hoa (chủ yếu là vùng Hoa Nam miền Nam, Tứ Xuyên...) như kết quả nghiên cứu của nhiều nhà Nghiên cứu Mỹ thuật Champa. Tuy nhiên, theo chúng tôi, chúng là những tác phẩm mang tính bản địa tích hợp, tiếp biến từ những yếu tố ngoại lai như kỹ thuật chế tác, thủ pháp tạo hình...

4.4. Căn cứ theo những kết quả Khảo cổ học đã được công bố qua các kỳ, hầu hết các di tích Phật giáo Champa trên đất Quảng Bình xuất hiện từ vương triều Indrapura, trị vì vùng cực Bắc vương quốc Chăm từ cuối thế kỷ IX (năm 875) - cuối thế kỷ X (trước năm 982 - năm Thập Đạo Tướng Quan Hoàn khởi binh chinh phạt Chiêm Thành). Trong mối liên hệ mật thiết với di tích Phật giáo Champa vùng Quảng Nam, những di tích Phật giáo Champa ở Quảng Bình đã cung cấp những thông tin thiết yếu trong việc tìm hiểu cấu trúc, sự phân chia quyền lực của các vương triều đương thời hay sự biết về mối quan hệ hàng hóa thương mại giữa các tiểu quốc / mandala. *Đất Quảng Bình được ghi chép trong Ô châu cận lục như một địa phương có nguồn trầm hương dồi dào vào bậc nhất ở miền Trung. Chúng ta*

viết rằng, trầm hương là món hàng xuất khẩu trọng yếu của vương quốc Champa trong mối quan hệ với thương nhân Ả Rập, Trung Hoa. Nguồn trầm hương ở Quảng Bình, có thể đã được mang đến Quảng Nam - thủ phủ của vương triều Indrapura đóng trên khu vực Amaravati, để trao đổi với thương nhân ngoại quốc qua cửa Đại Chiêm.

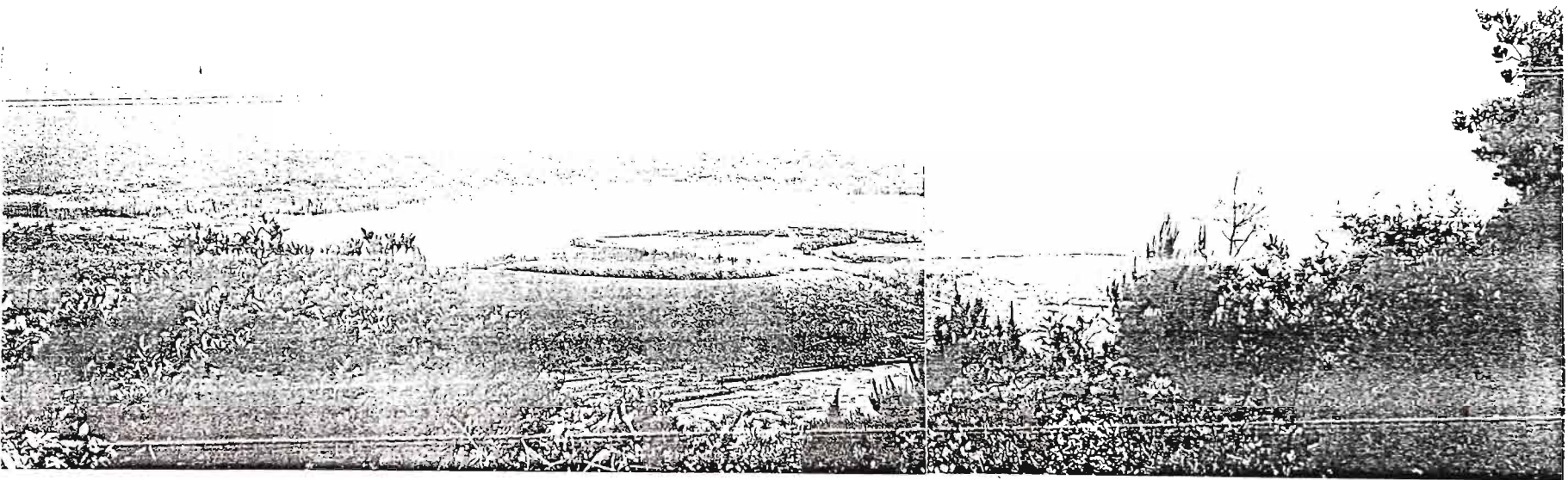
4.5. Vùng đất cực Bắc vương quốc Champa trong suốt giai đoạn từ ước Lâm Ấp cho đến khi trở thành một bộ phận của vương quốc Champa to lớn và hùng mạnh hơn; vị thế này luôn mang chức năng tiền tiêu, phen dậu, là vùng biên viễn, “khu đệm” của hai quốc gia phong kiến Chăm - Việt mà lịch sử đã đặt họ trước số phận phải va chạm nhau nhằm tạo một thế đứng vững chắc và yên ổn để có thể đối phó trước áp lực thường xuyên của phong kiến phương Bắc. Điều này liên quan đến sự sống còn mà trong những khoảnh khắc nguy nan, mỗi triều đình phong kiến thời bấy giờ phải nhìn thấy hoặc nhận được sinh lộ của mình. Mối quan hệ ấy liên quan đến nhiều lĩnh vực như: địa thế, cương vực, kinh tế, tư tưởng, xã hội, chính trị... tất cả đều được đặt ra như những vấn đề đặc biệt nhạy cảm và tế nhị. Nhưng điều cốt lõi yên suốt lịch sử bang giao của Đại Việt với nước láng giềng phía Nam là luôn luôn biểu lộ một thái độ vừa mềm dẻo nhưng hết sức cương quyết, dứt khoát, tất cả vì một hậu phương bền vững, ổn định, an toàn để làm chủ được phận đầy thách thức của chính họ trước kẻ thù không ngang sức ở phía Bắc. Do nên, vùng đất biên cương Bắc Champa - Nam Đại Việt, chắc hẳn trong tình thế như vậy. tuy nhiên không phải và không thể là trọng điểm cư có tính chất bền vững và tập trung. Các công trình tôn giáo - văn hoá - sinh hoạt cũng từ đây không mang tính quy mô, trải qua nhiều triều đại khác nhau như những vùng trung tâm ở phía Nam: Indrapura, Vijaya, Kauthara hay Induranga. Và cũng chính vì những nguyên nhân nêu trên, các thành lũy mang tính chất quân sự xuất hiện khá nhiều trên vùng đất này

Sử sách cũ của người Trung Quốc, Pháp, Việt... đều có nhắc đến một thành lũy quân sự quan trọng vùng cực Bắc vương quốc Champa với tên gọi là Khu Túc, mặc dù, tọa độ của tòa thành này vẫn đang là tồn nghi lịch sử, đề tài còn luận bàn trong giới khoa học, đó là thành Lôi hiện nay ở Thừa Thiên Huế hay lũy cũ ở Quảng Bình có tên Cao Lao Hạ. Ở vùng đất cực Bắc Champa còn dấu tích của chiếc lũy Hoàn Vương (tên gọi của nhân dân địa phương) khá rõ về quy mô, cấu trúc nằm vắt dọc theo dải Hoành Sơn, ranh giới ở Quảng Bình và Hà Tĩnh hiện nay. Một di tích thành lũy quan trọng khác ở Thuỷ (Quảng Bình) là Ninh Viễn Trấn Thành / thành nhà Ngo có cấu

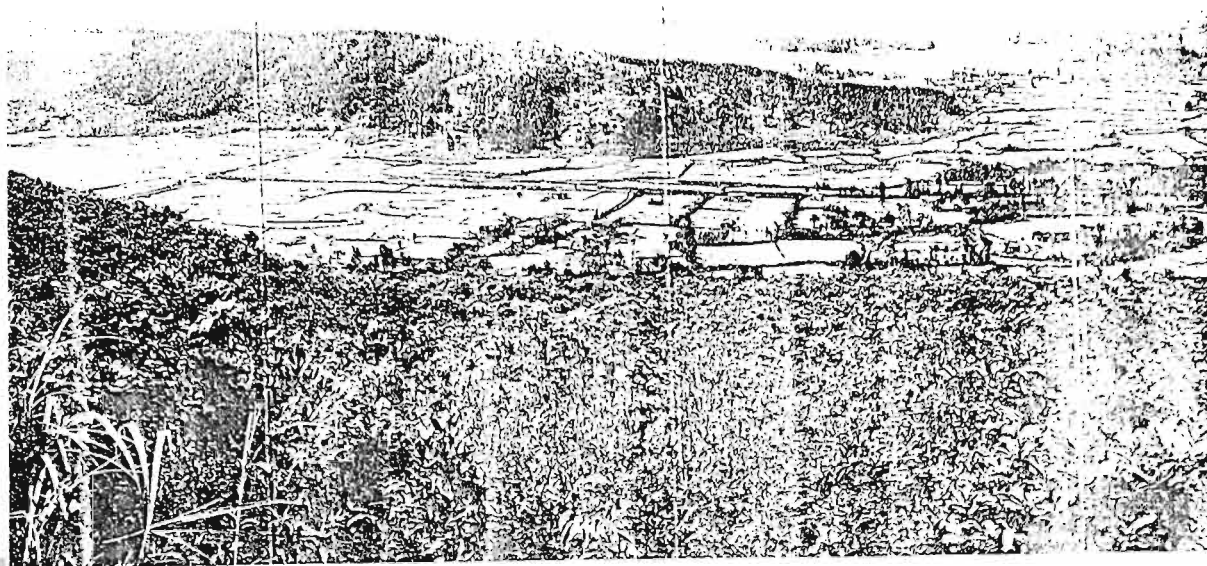
trúc kiên cố và khá quy mô. Những dấu tích ấy, đủ để chúng ta có thể khẳng định sự hiện diện của những căn cứ quân sự quan trọng ở vùng đất này. Từ những đặc thù về mặt địa - chính trị... đã khiến cho chúng ta nhận thấy mật độ các di tích văn hoá Chăm với tính chất là những địa vực cư trú bền vững cứ tiến về phía cực Bắc càng nhạt dần.

4.6. Qua những biến động lịch sử phức tạp nảy sinh từ mối bang giao giữa hai vương quốc Đại Việt - Champa, vùng đất cực Bắc vương quốc Champa đã được chuyển giao dần bắt đầu từ thế kỷ XI vùng Địa Lý, Bồ Chính, Ma Linh (Quảng Bình, Quảng Trị); sau đó là Ô, Rý (Nam Quảng Trị à Thừa Thiên) vào đầu thế kỷ XIV. Điều đáng nói là người Chăm không phải hông còn mối quan hệ với các di tích này trước và sau thời điểm đó, mà hình là qua những biến động ấy, suốt những thế kỷ từ thứ X - XIV, việc tập ung đầu tư, củng cố và phát triển những công trình văn hoá ở vùng đất này ối với người Chăm sẽ có lý do chứng lại. Vấn đề này có liên quan đến quy ô, mật độ, phong cách lẫn những giá trị nghệ thuật của những dấu tích văn óa ở đây, cho nên, cần có sự đánh giá, phân định trước và sau khoảng thời an này khi nghiên cứu hệ thống các di tích văn hóa Chăm ở vùng đất cực ic.

7. Mặc dù là vùng đất biên giới giữa hai quốc gia phong kiến, nơi mà ả năng chiến tranh hay xung đột có thể xảy ra bất cứ lúc nào; nơi mà công h quân sự có thể nhiều hơn công trình văn hoá, nhưng, đứng về mặt loại h, chúng ta vẫn thấy hiện diện khá đầy đủ hệ thống các di tích và di vật ăm trên vùng đất cực Bắc này. Ngoài hệ thống thành lũy như đã nêu ở phần 1, chúng ta có thể nhận ra dù là phế tích, những nền tháp Chăm, hệ thống tượng điêu khắc hay phù điêu đá, bi ký,... Mặc dù chúng ta có đầy đủ cơ ể chứng minh sự phát triển của Phật giáo ở nơi này, nhưng cạnh đó vẫn ữ mặt hệ thống tượng thờ dưới dạng điêu khắc ở vùng đất này như hma, Civa, Visnu, Sarasvati, Laskmi, Uma, Genesa, Nandin, Hamsa, uda, Mackara... chứng tỏ văn hoá Áun Độ giáo đã ảnh hưởng một cách vện và đậm nét trên những vùng cư dân đang sinh sống ở đây thời bấy Các di tích ảnh hưởng khá rõ văn hoá Phật giáo như Đại Hữu, Mỹ Đức, g giả thiết được xây dựng từ lâu như khu Thánh địa Phong Nha (Quảng); những khu thờ tự bà Thiên Y A Na được Việt hoá từ bà Poh Nagar, i mẹ đỡ đầu của vương quốc Chăm là điều không mấy xa lạ, và dĩ nhiên ịa đèo Ngang trong địa phận Hà Tĩnh thì những di tích dạng như thế này g tồn tại.

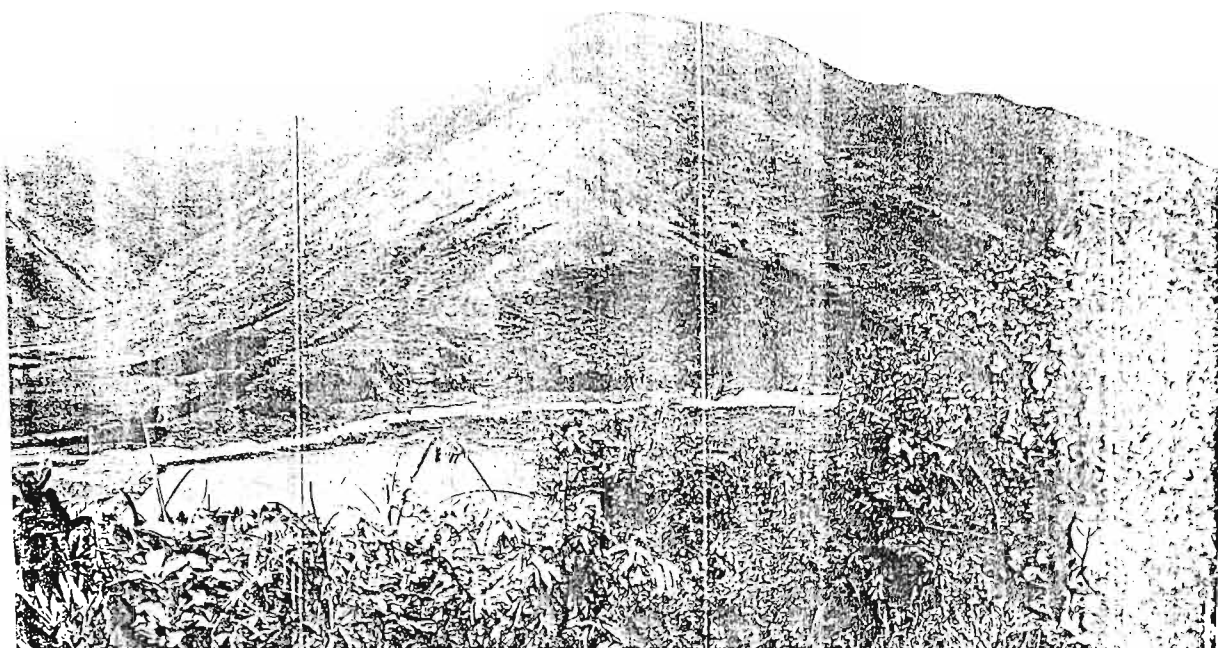


Tù Lâm Ấp phê lũy nhìn ra Vụng Ân (Hà Tĩnh)



Từ Lâm Áp phé lữ nhìn về phía Quảng Bình (Cánh đồng Tru / Trâu)

Từ Lâm Ấp phế lũy nhìn về hướng Tây





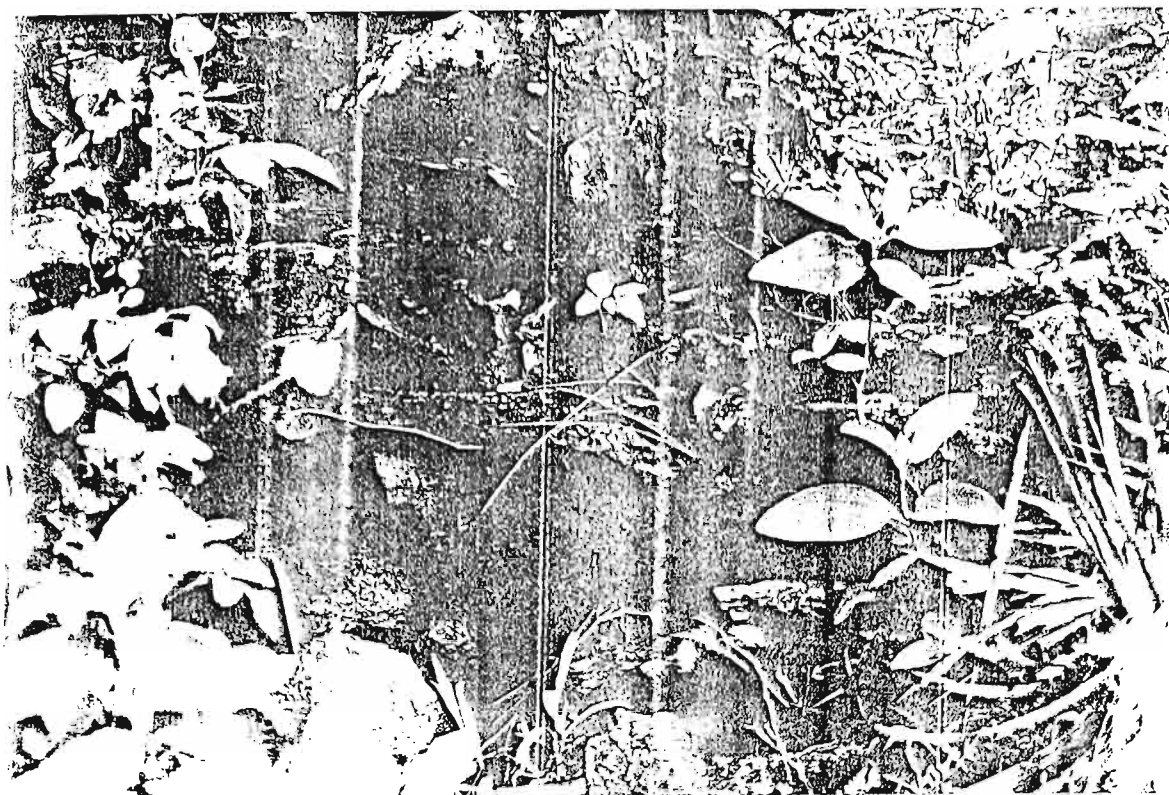
Diễn tiến lũy thành



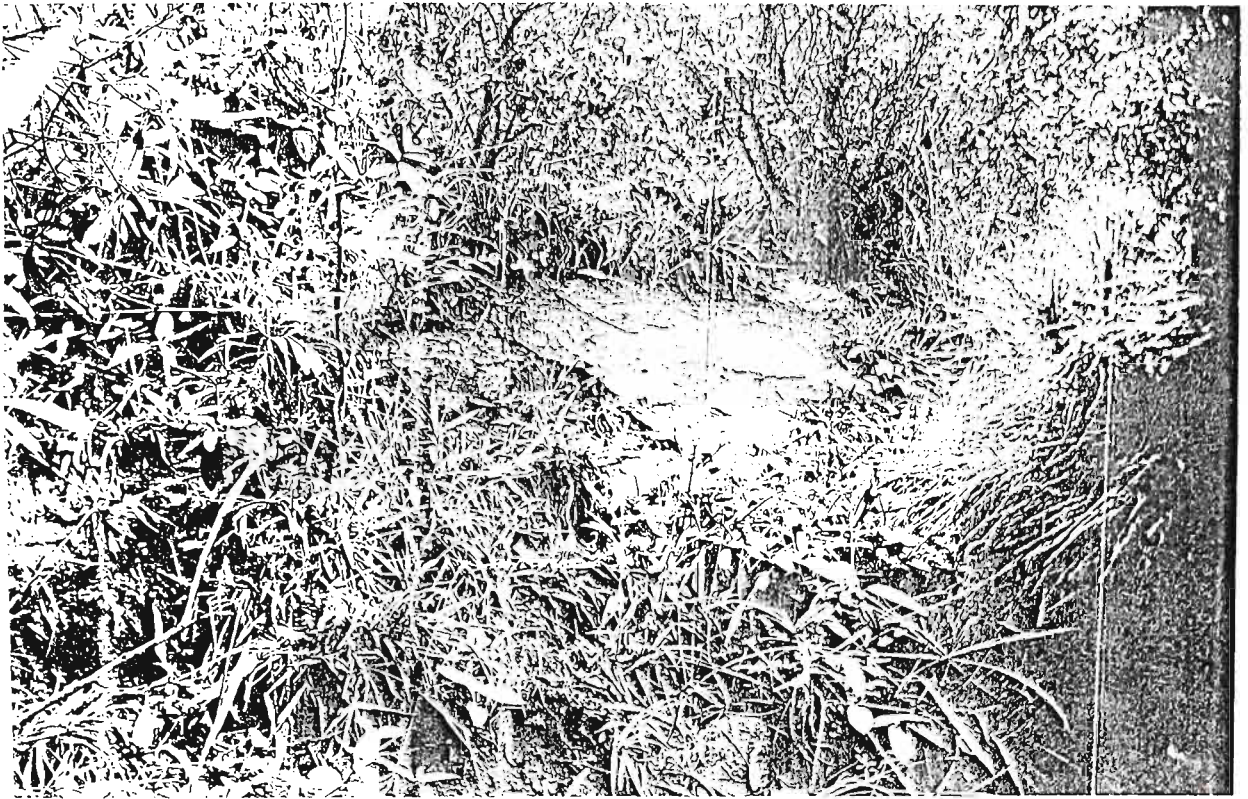
Diễn tiến lũy thành



Ụ quan sát



Ụ quan sát

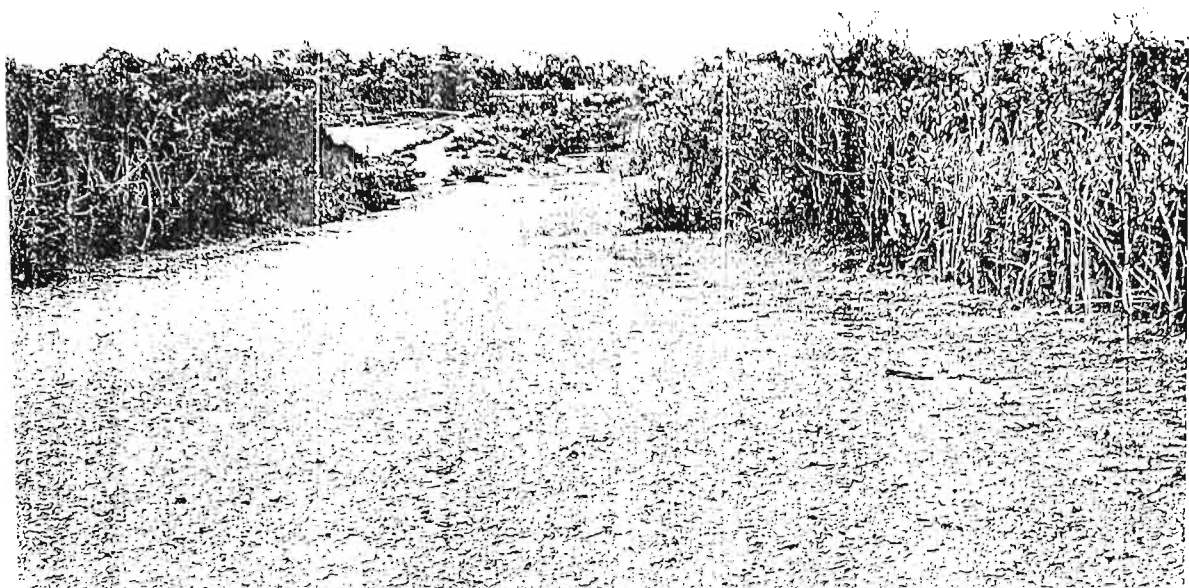


Dá núi vôi có ở Hành Sơn được tận dụng triệt để trong việc đắp lũy

Khảo sát trên bề mặt lũy thành



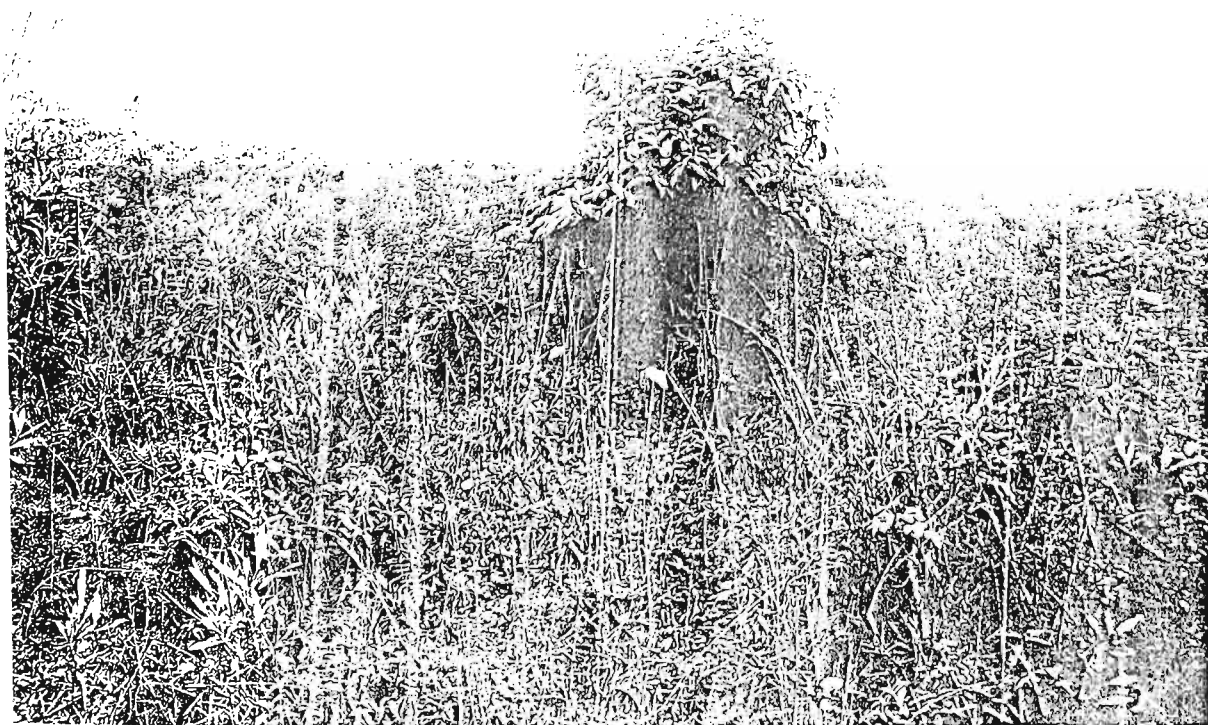
LŨY CŨ HOÀN VƯƠNG



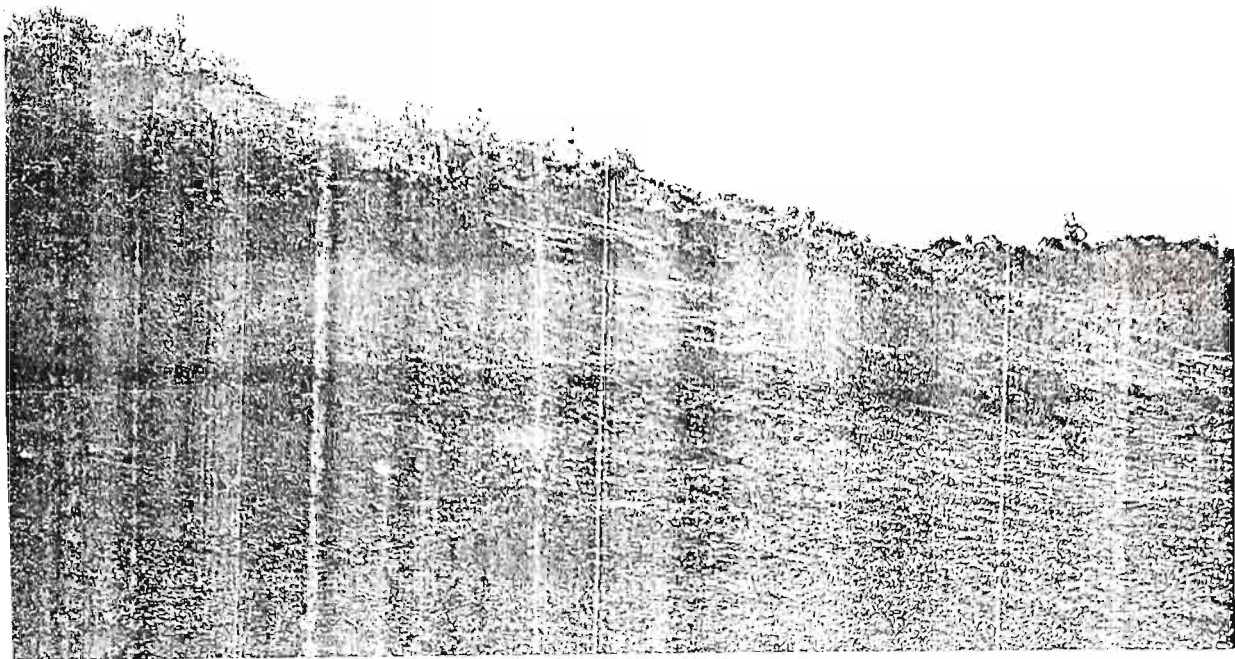
Diễn tiến của lũy thành



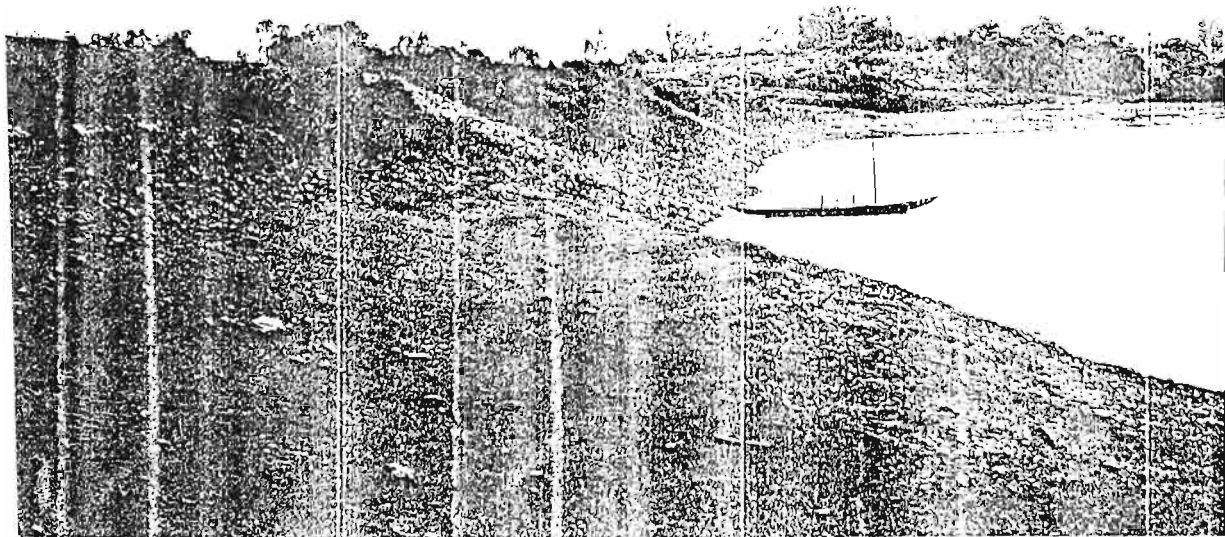
Khảo sát trên bề mặt lũy



Độ cao còn lại của lũy thành



Độ cao còn lại của lũy thành

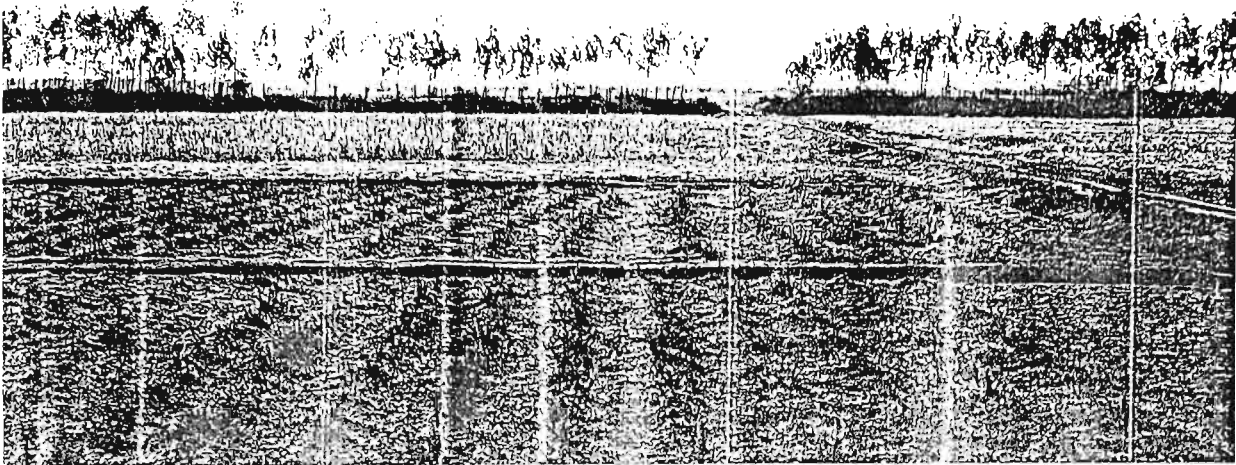


Lũy cũ Hoàn Vương đoạn được sử dụng làm đập thủy lợi



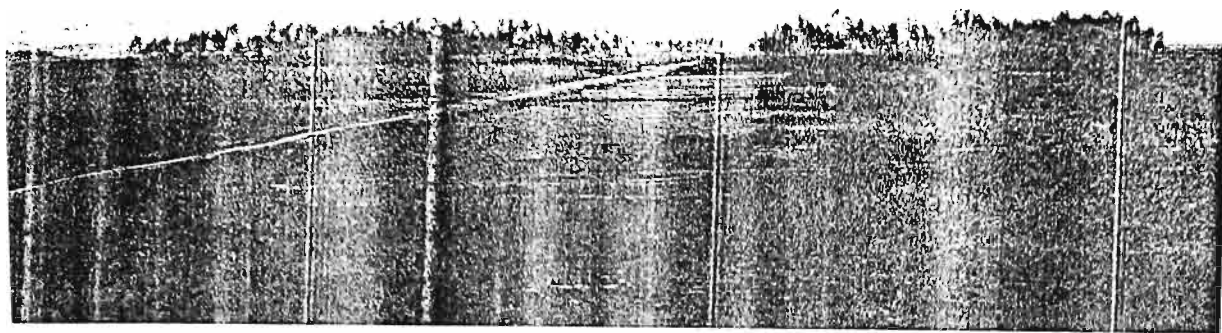
Cánh đồng Chấm

CỔ THÀNH CAO LAO HẠ



Lũy thành hướng Tây Bắc

Lũy thành hướng Đông - Nam

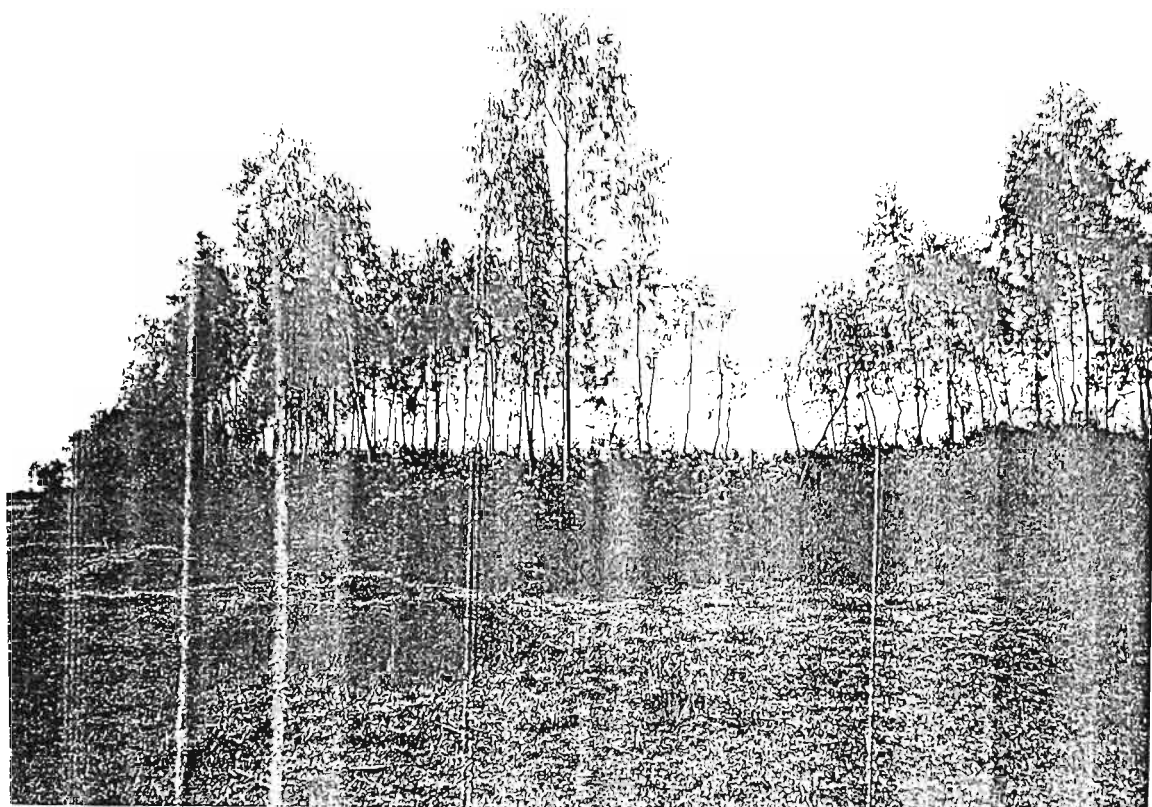




Độ cao còn lại của lũy thành

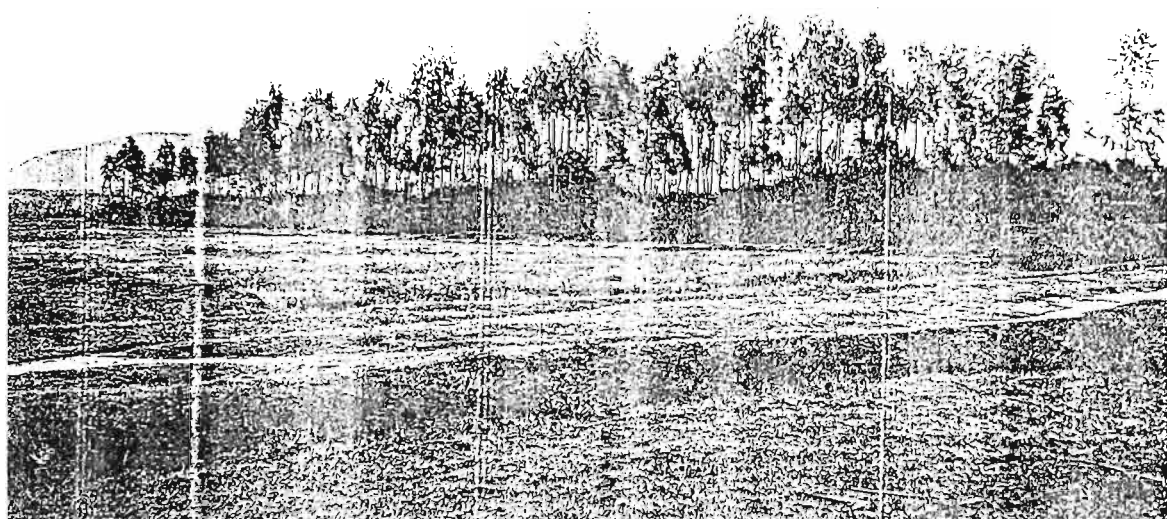


Bề mặt lũy thành



Góc thành hướng Tây

Góc thành hướng Nam



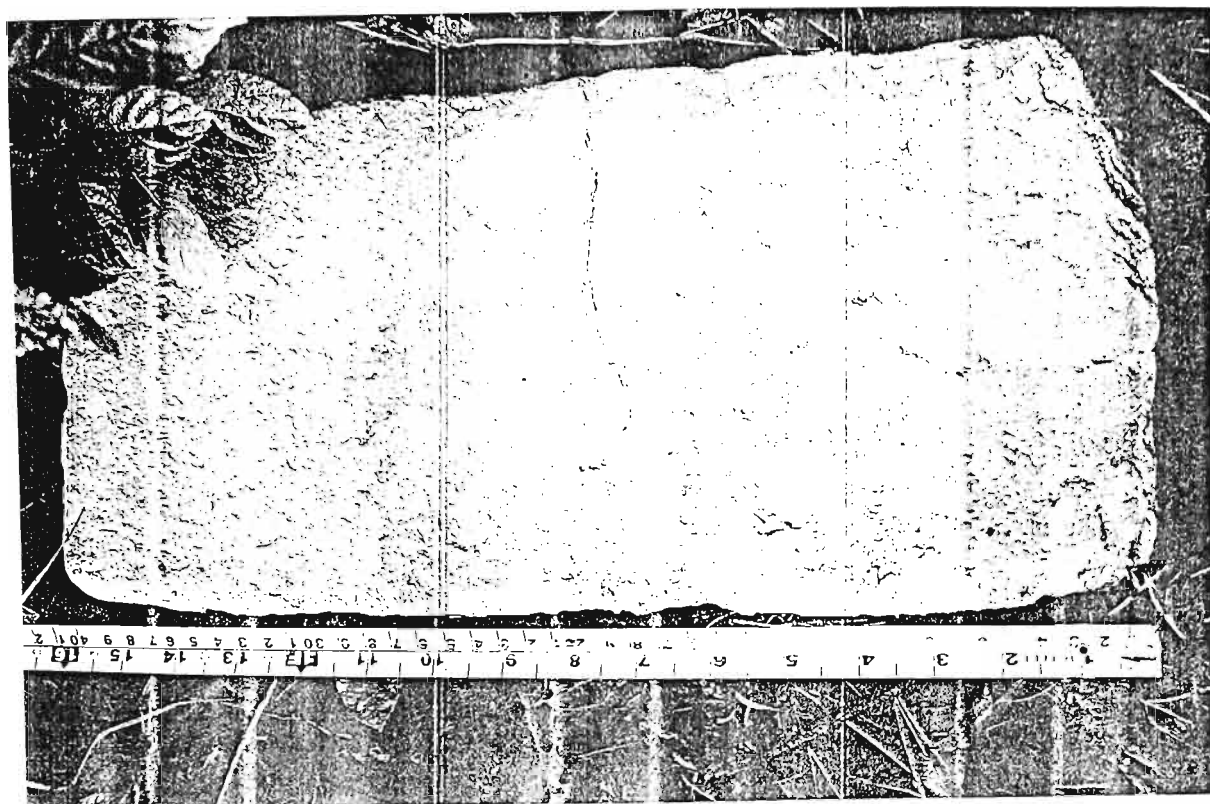
Góc thành hướng Nam



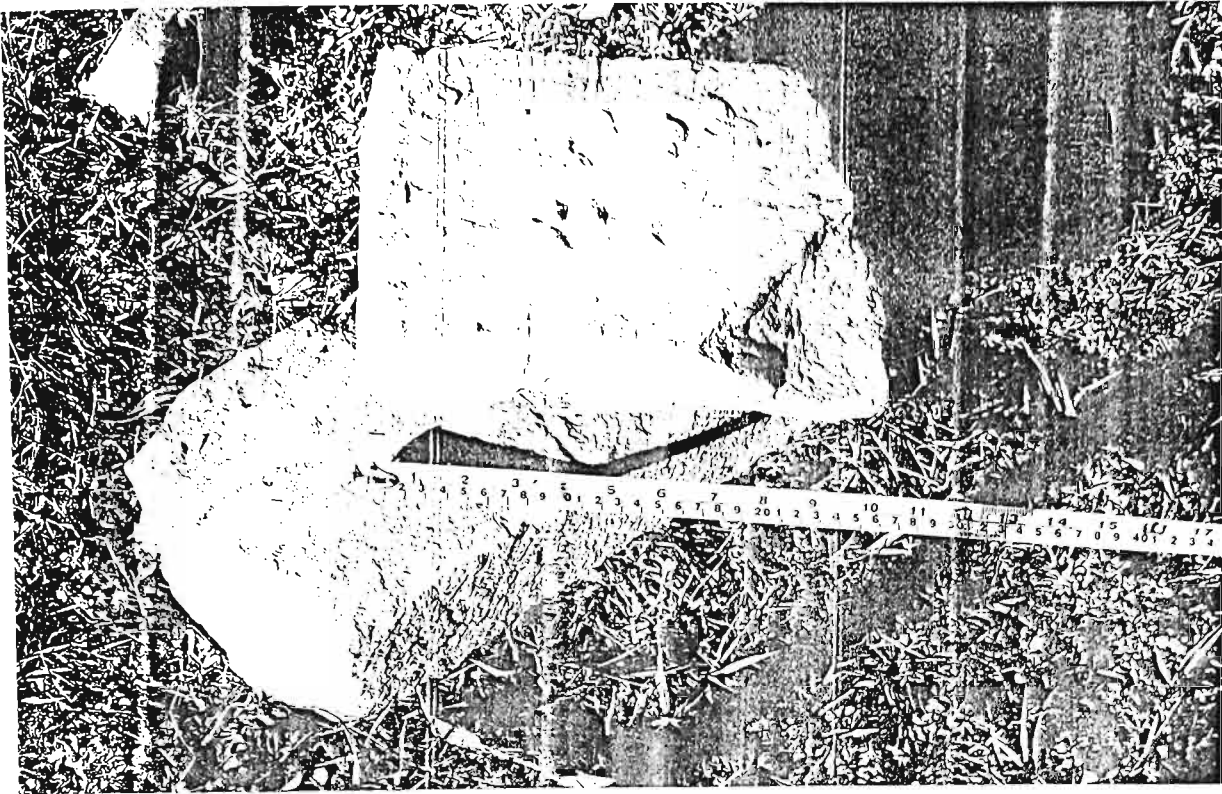
Đoạn lũy thành bị sạt lở (gần Sát Cầm)



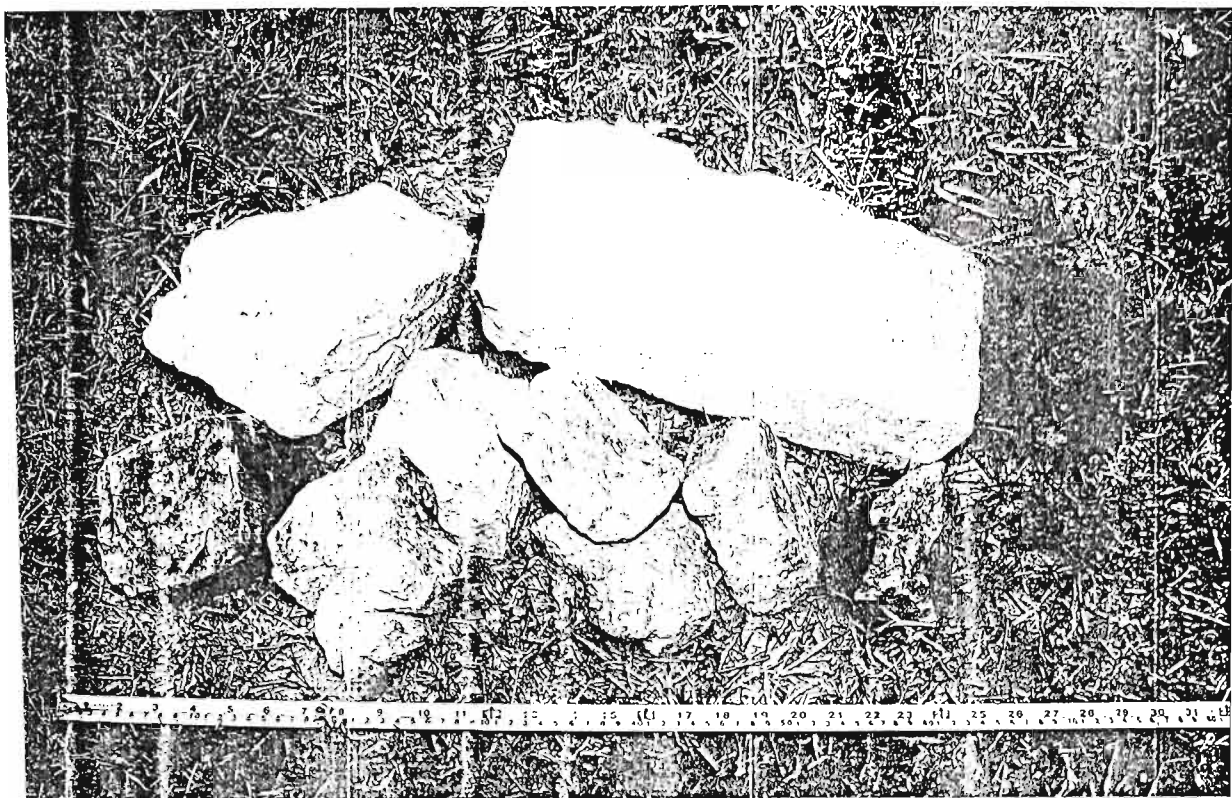
Đoạn lũy thành hướng Tây Bắc bị san gạt làm đường giao thông



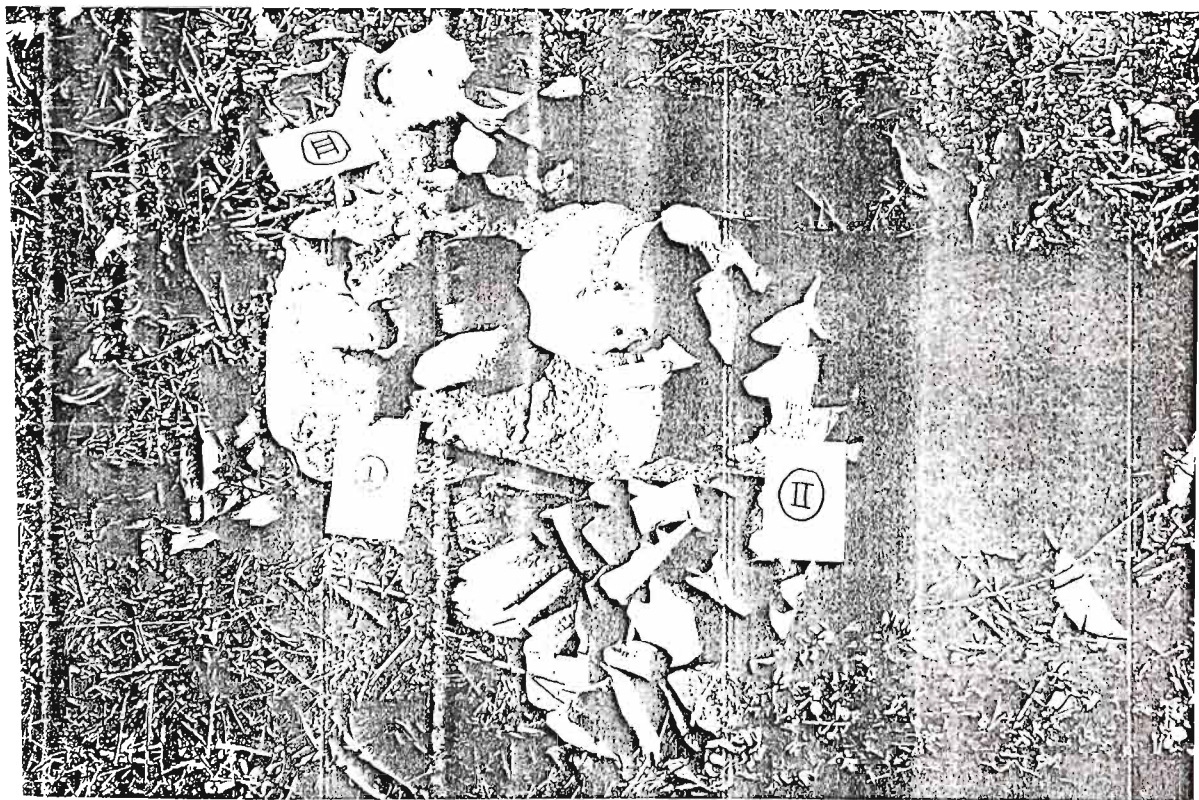
Gạch Chàm thu được trong khu vực thành



Gạch Chàm thu được trong khu vực thành



Gạch Chàm thu được trong khu vực thành

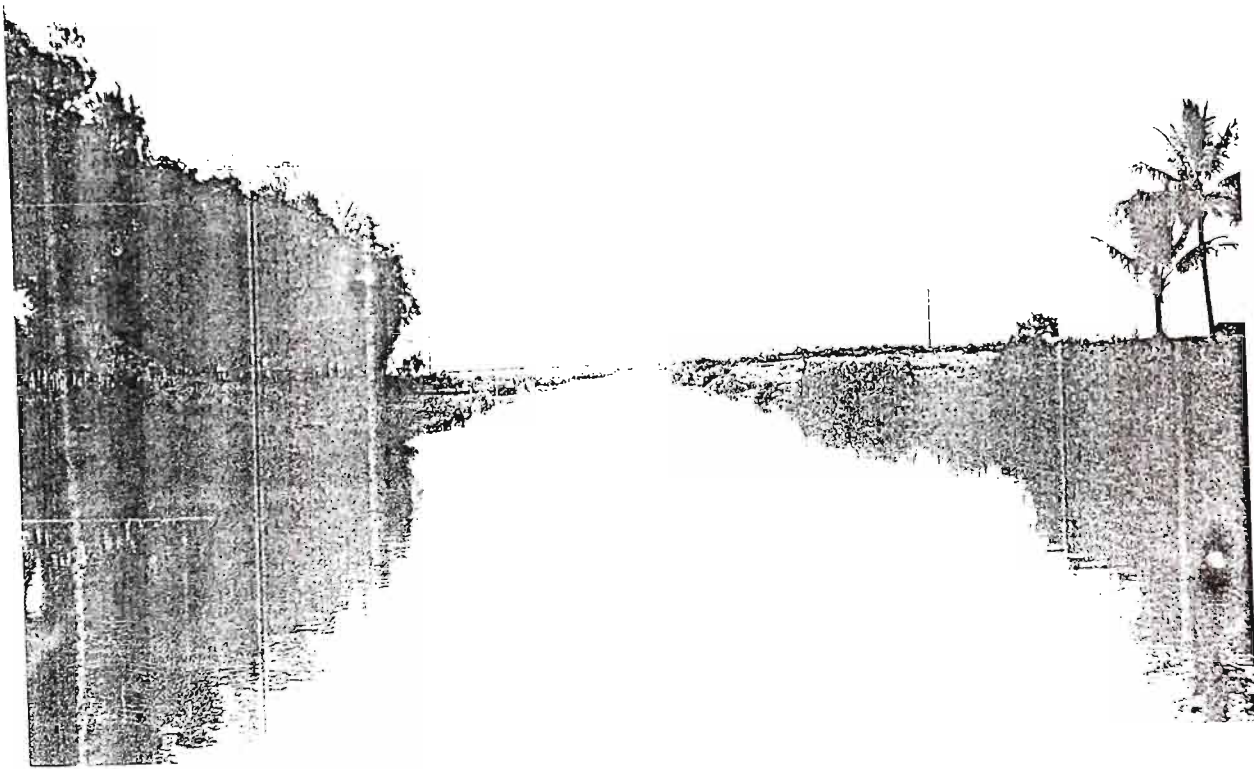


Mảnh gốm thu được trong khu vực thành

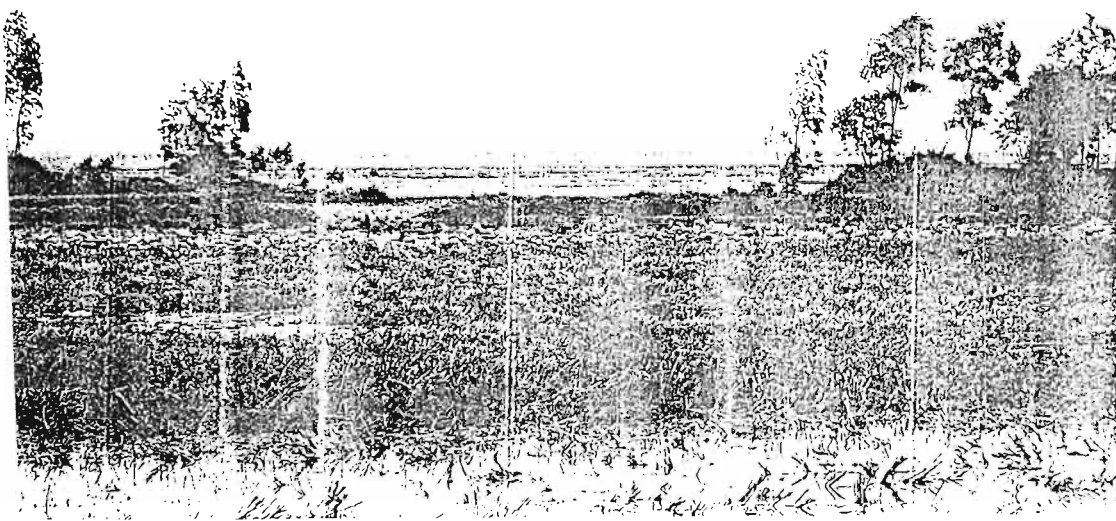
NINH VIỄN THÀNH

Di tích Văn hóa Champa trên đất Quảng Bình

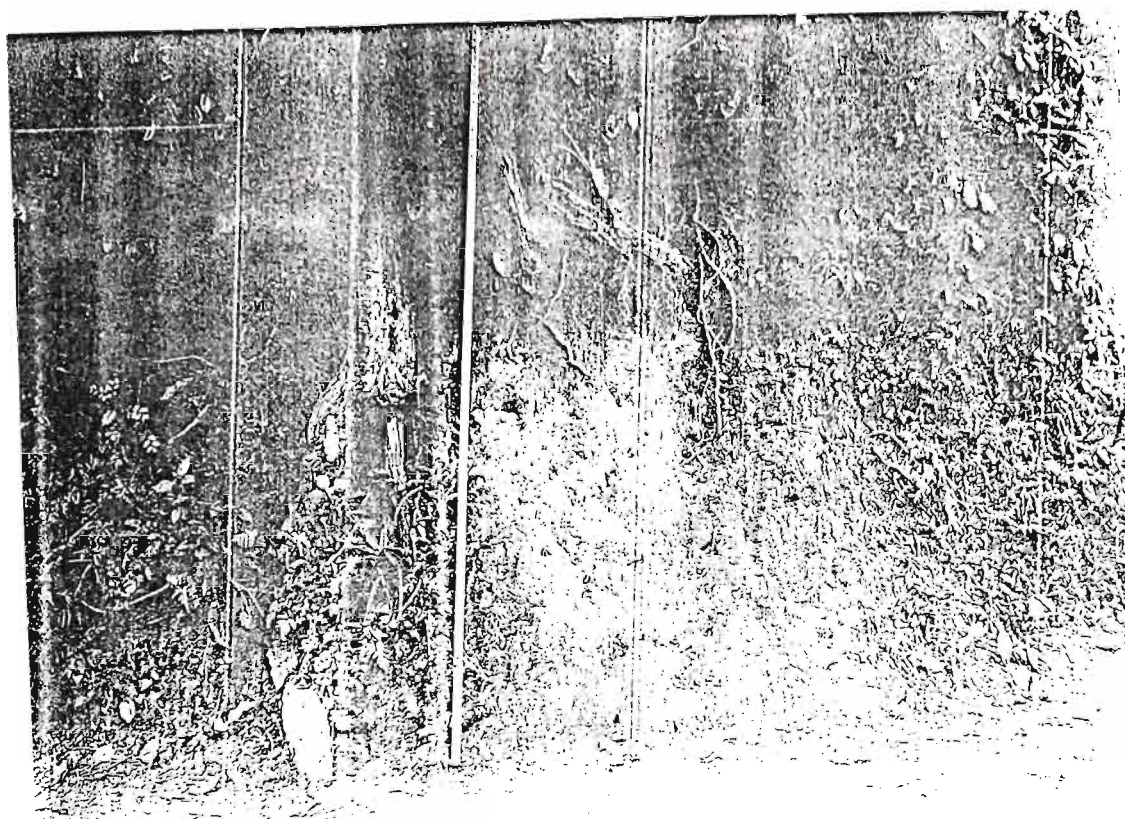
NINH VIỄN THÀNH



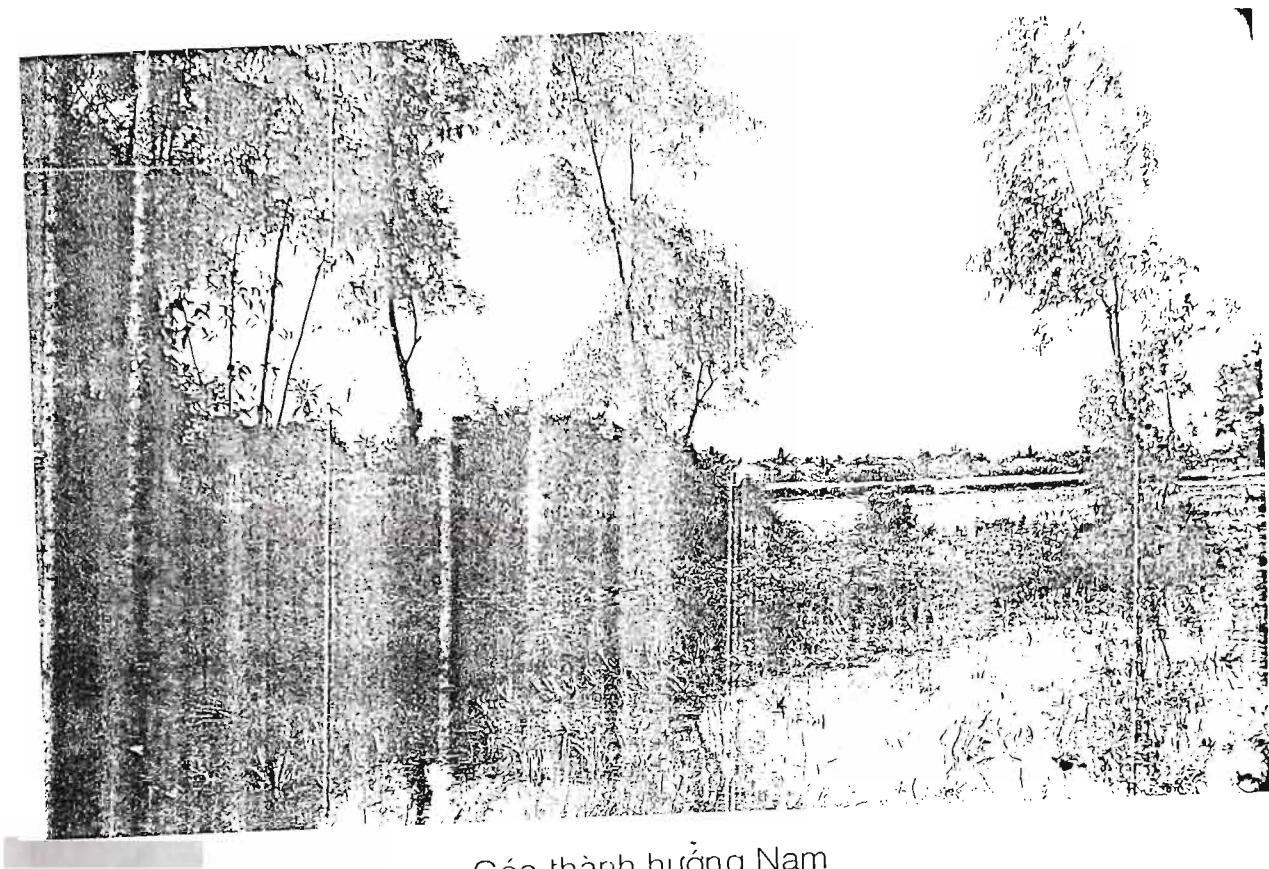
Hỏi Mai



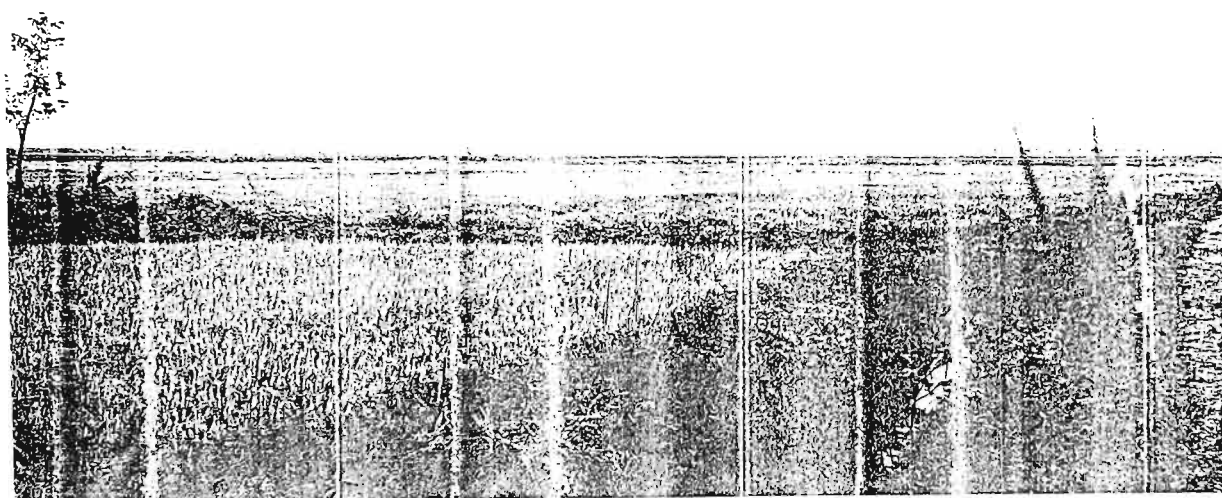
Cửa Trộ



Góc thành hướng Tây



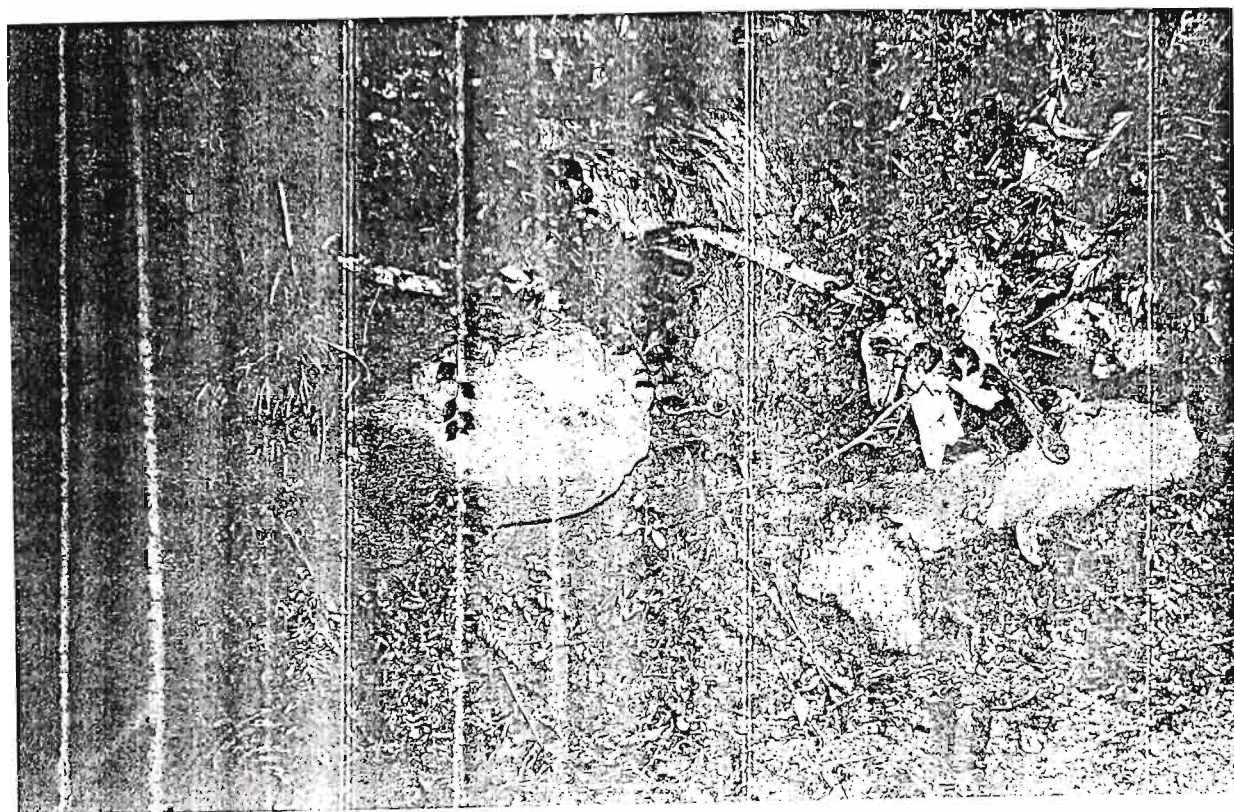
Góc thành hướng Nam



Ninh Viễn Thành nhìn từ hào điền ra đồng trũng



Hào Điền



Dấu vết kè đá ở lũy thành hướng Tây - Bắc

Sông Kiến Giang (đoạn chảy ngang trước mặt thành)

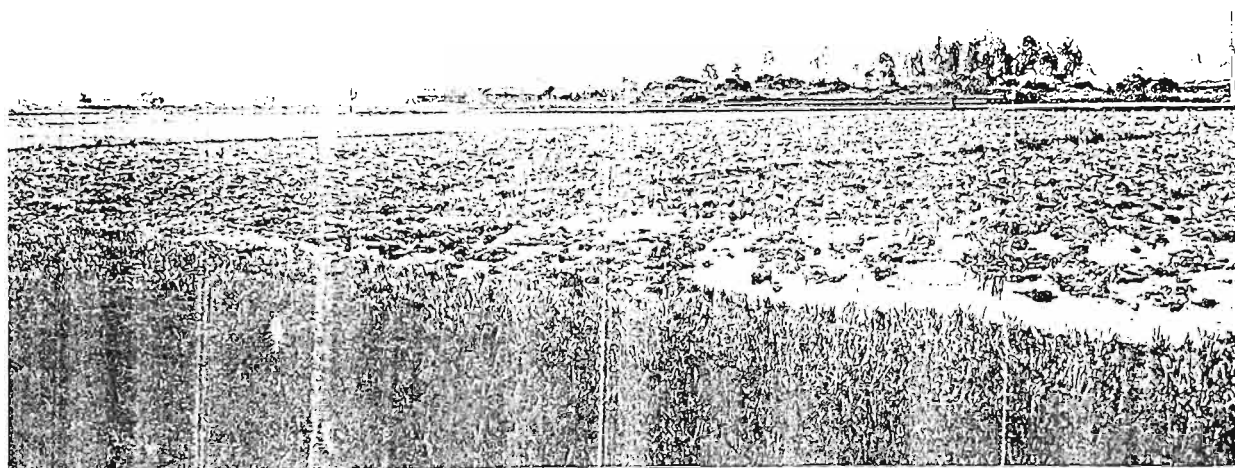


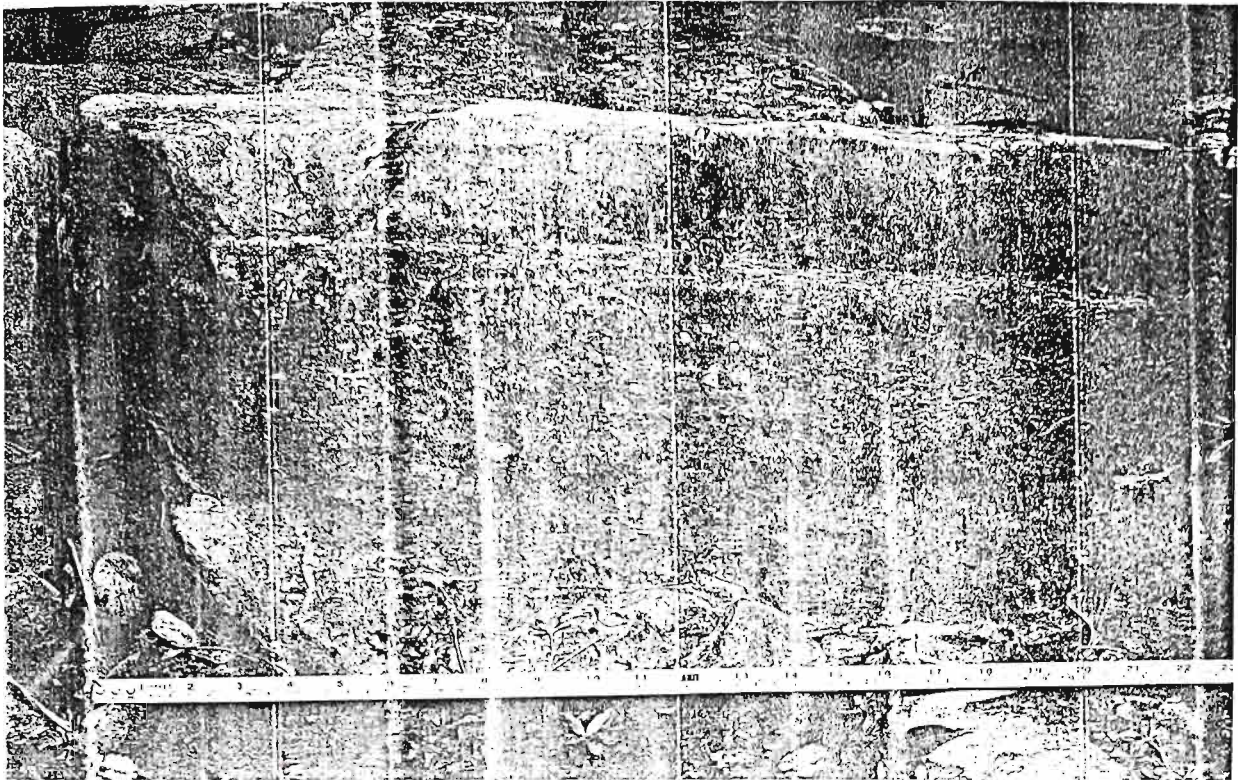
Sông Kiến Giang (đoạn chảy ngang trước mặt thành)



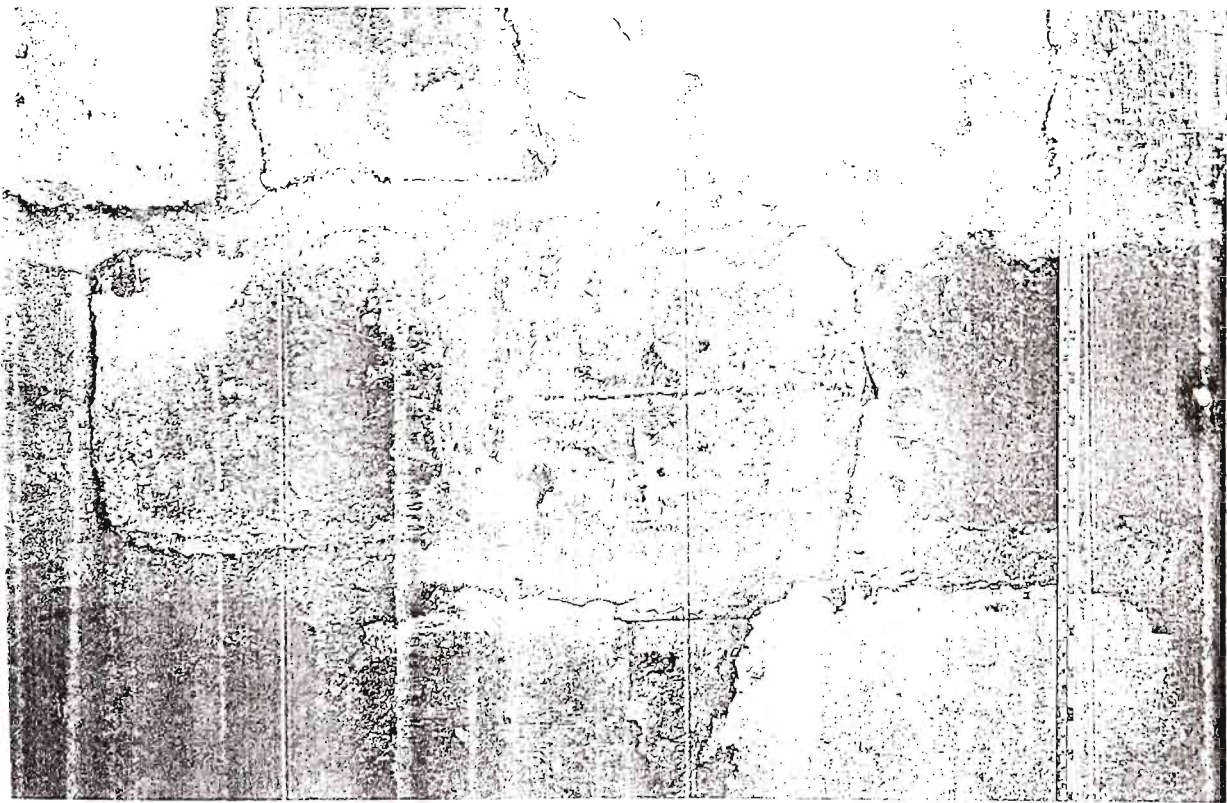
Lũy thành hướng Đông Nam

Cánh đồng Thành

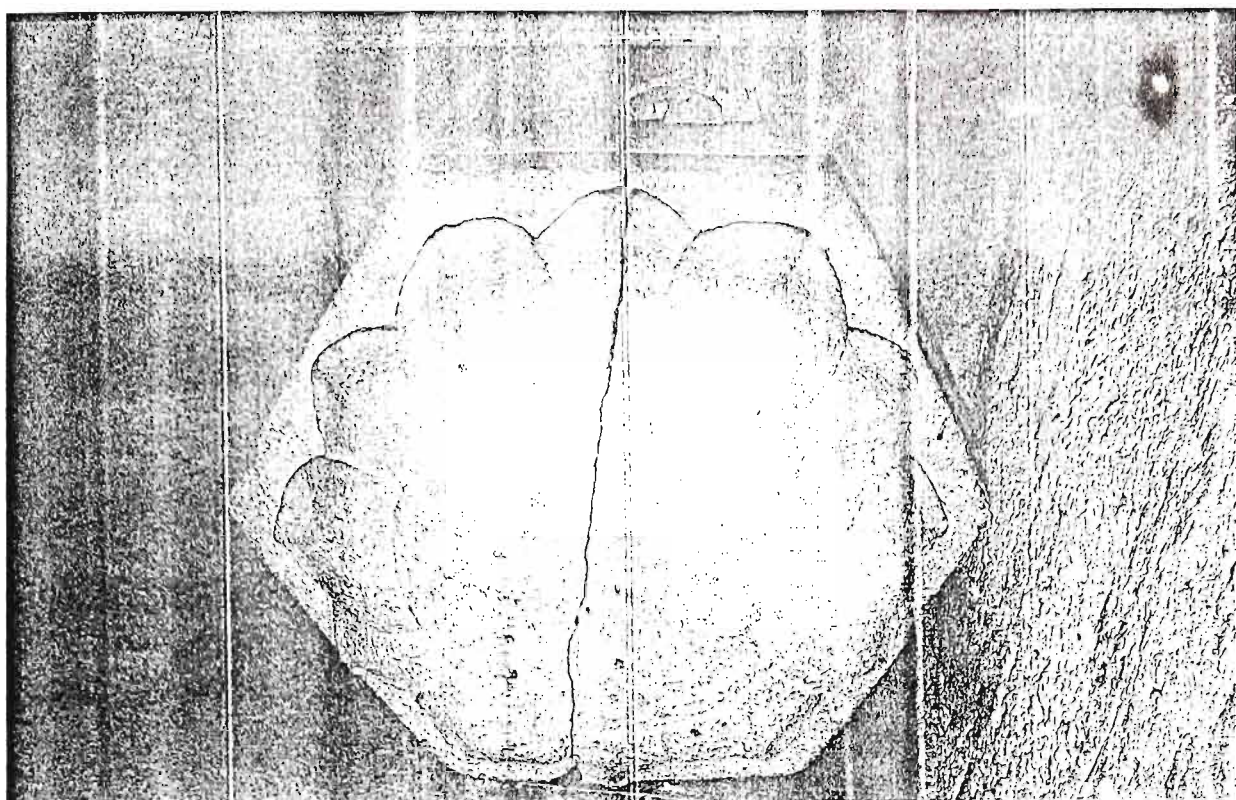




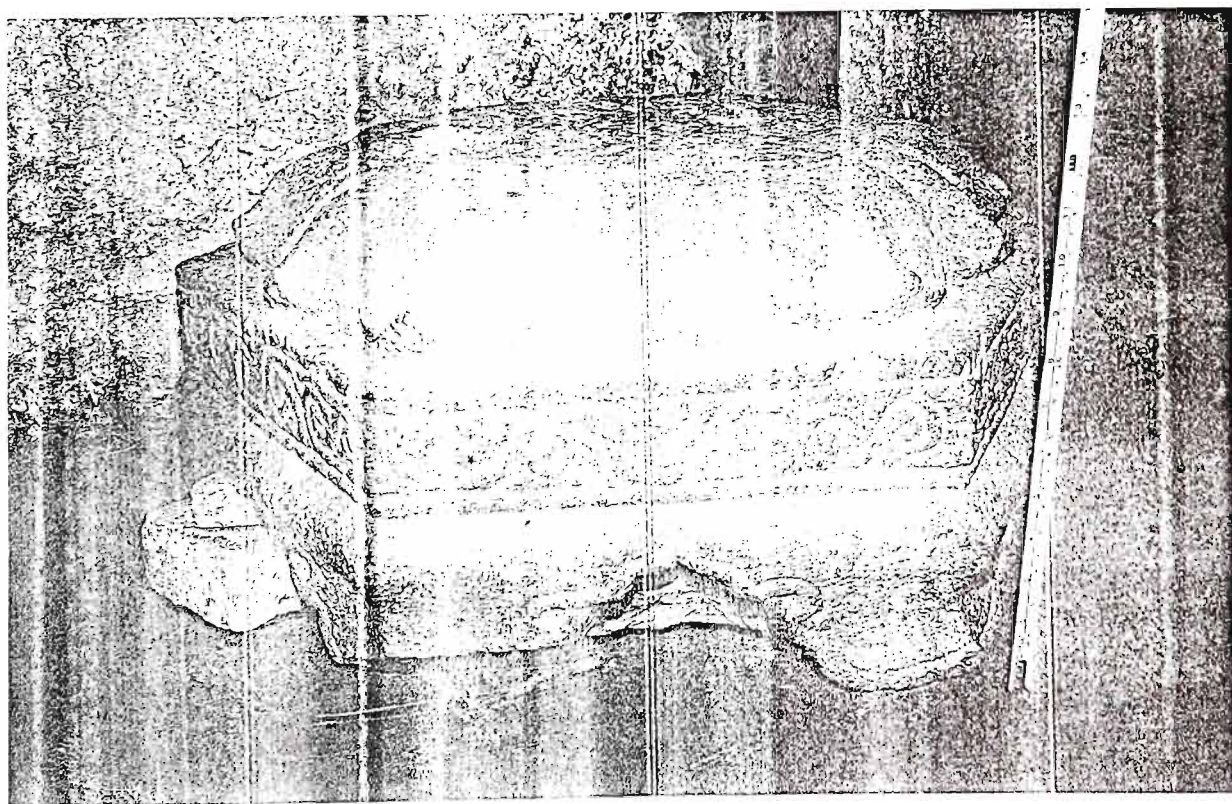
Kích thước đá tảng kê lưỵ thanh



Gạch Chàm được trưng dụng xây nhà ở



Bệ tượng tìm thấy tại khu vực thành



Bệ tượng tìm thấy tại khu vực thành (mặt cắt ngang)

Chương III (XVII)

GIÁO DỤC

1.. GIÁO DỤC TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN, THỰC DÂN

1.1. Tổng quan tình hình giáo dục và khoa cử dưới thời phong kiến và thực dân Pháp thuộc

Trong tiến trình phát triển văn hoá Việt Nam, Quảng Bình là vùng đất thụ hưởng và giao thoa các sắc thái văn hoá Đông Sơn - Sa Huỳnh, Chăm pa - Đại Việt, Chăm Long - Phú Xuân, Đàng trong, Đàng ngoài, Văn hoá Trung Quốc - Ấn Độ. Sự đan xen và hội nhập các yếu tố văn hoá đa dạng đã tạo nên cho vùng này những tinh hoa và truyền thống văn hoá quý báu mà giá trị nổi bật nhất là truyền thống hiếu học và học giỏi.

Tuy các hình thái văn hoá cộng đồng ra đời sớm nhưng do vị thế địa lý mà học hành, khoa cử của Quảng Bình lại được ghi nhận tương đối muộn.

Trong thiên niên kỷ thứ nhất, vùng đất Quảng Bình bị hai thế lực phong kiến Trung Quốc và Chăm pa xâm chiếm. Vì vậy hầu như người dân Quảng Bình không có điều kiện để học hành và cũng không có môi trường khoa cử.

Từ năm 1069, sau khi vùng đất Quảng Bình (dưới danh xưng là Châu Bố Lĩnh và châu Địa Lý) trở về với quốc gia Đại Việt, cộng đồng dân cư trên địa bàn Quảng Bình xưa bắt đầu có cơ hội tiếp cận với chế độ khoa cử phong kiến đã có người đỗ đạt. Tuy nhiên, phải đến cuối thời Lý, đầu thời Trần việc học hành, khoa cử mới bắt đầu được sử sách ghi nhận. Người đầu tiên khai mở danh khoa bảng Quảng Bình là Trương Xán, người làng người làng Hoàn Bồ, huyện Bố Chính (Quảng Trạch ngày nay), đỗ trạng nguyên năm 1256, khi ông 29 tuổi.

Tuy truyền thống học hành khoa cử ở Quảng Bình hình thành tương đối muộn nhưng trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ XIII đến thế kỷ thứ XIX, sau đã hoà nhập với tình hình học hành, khoa cử diễn tiến không đồng đều trong triều đại phong kiến, nhưng thời kỳ nào cũng có người có tên trong danh lục khoa bảng Việt Nam, đã có gần 50 người đỗ đạt đại khoa, trong đó có 1 trạng nguyên 27 tiến sỹ, 19 phó bảng và hàng trăm người đỗ cử nhân. Trong danh sách 49 vị đại khoa ghi nhận được có nhiều gia đình, dòng họ có nhiều người đỗ

Vào những năm cuối cùng của thế kỷ thứ XIX, khi Hàm Nghi - Tôn Thất Thuyết khởi xướng phong trào “Cần Vương Chống Pháp”, Quảng Bình trở thành

ng tâm của phong trào kháng chiến dưới ngọn cờ “Cần Vương”, nhiều trí thức, sỹ phu yêu nước người Quảng Bình đã chiêu mộ nghĩa binh, vận động nhân dân lập căn cứ kháng chiến, tổ chức bảo vệ Bộ chỉ huy phong trào “Cần Vương” và tổ chức nhiều trận tập kích quân đội Pháp, gây cho chúng nhiều tổn thất nặng nề. Hoạt động yêu nước, chống pháp dưới sự lãnh đạo của các trí thức phong kiến yêu nước đã khích lệ tinh thần nhân dân tiếp tục đứng lên kháng chiến chống thực dân Pháp.

Sau khi phong trào “Cần Vương” thất bại, thực dân Pháp triển khai bình định Quảng Bình, khai thác tài nguyên và thống trị nhân dân ta. Để thực hiện chính sách khai thác thuộc địa, thực dân Pháp một mặt duy trì một số cơ sở giáo dục lạc hậu của chế độ phong kiến để kìm toả nhân dân ta trong vòng ngu dốt, khác mở thêm một số trường tiểu học Pháp - Việt để đào tạo những người làm việc cho bộ máy cai trị. Trên địa bàn Quảng Bình, thực dân Pháp thành lập trường tiểu học ở Đồng Hới, Lệ Thủy và Quảng Trạch, gần 20 trường sơ học ở vùng đông đúc dân cư. Song song với hệ thống trường học do Thực dân Pháp thành lập và đào tạo theo chương trình của Pháp, nhiều trí thức phong kiến thời đã thành lập các trường tư để thu hút con em địa phương vào học. Nhiều làng quê nổi tiếng về truyền thống học hành như La Hà, Lệ Sơn, Trung Sơn, Văn La, Quảng Xá, Cổ Hiền, Đại Phong, Cổ Liễu... vẫn giữ được nề nếp và truyền thống hiếu học cho con cháu.

Mặc dù hệ thống trường tư của các ông đồ, ông cử, cậu giáo đã ra đời và tồn tại ở hầu khắp các làng xã Quảng Bình nhưng một phần do sự lỗi thời của nội dung đào tạo theo tri thức phong kiến lạc hậu, một phần do thực dân Pháp mở đến năm 1919, khi nền hán học bị bãi bỏ thì hệ thống các trường tư này như tan rã hoàn toàn. Thay vào đó là nền giáo dục thực dân với nhiều cấp ngành học và chương trình học tương đối hoàn chỉnh nhưng cũng chỉ để dành riêng cho một số ít con em những gia đình khá giả và những người giúp việc cho bộ máy thực dân tại Việt Nam (Trong hệ Trung học, học sinh phải qua 3 năm ở trường sơ học (yếu lược) gồm các lớp: Đông ấu, Dự bị, lớp 3 để thi tốt nghiệp yếu lược, có thi lên lớp nhì. 3 năm tiếp theo học Tiểu học (primai) với các lớp: nhì đệ nhất, nhì đệ nhị để thi primai, 4 năm Trung học đệ nhất cấp qua các lớp nhất niên, nhì niên, tam niên để thi lấy bằng thành “chung” (diplamai) và thi lên Trung học đệ nhị cấp. 2 năm Trung học đệ nhị cấp qua các lớp đệ nhất chuyên khoa, đệ nhị chuyên khoa, thi bán phần tú tài. 1 năm đệ tam chuyên khoa thi toàn phần tú tài. Toàn bộ hệ thống gồm 13 năm học, 8 kỳ thi)

Sản phẩm đào tạo ngoài hệ thống kiến thức cơ bản trên một số ít lĩnh vực văn nghệ và khoa học, người học bị đặt trong hệ thống tư duy gắn liền với lợi ích của chủ nghĩa thực dân. Ngôn ngữ chính trong hệ thống đào tạo là tiếng Pháp.

Trong buổi giao thời giữa sự tan rã của hệ thống giáo dục phong kiến và hình thành có phần thiên lệch về mục tiêu và lợi ích của nền giáo dục thực

, nhân dân nước ta nói chung, Quảng Bình nói riêng không có nhiều cơ hội được học hành. Đa số nhân dân Quảng Bình rơi vào tình trạng mù chữ.

Từ khi cả nước dấy lên phong trào vận động “tân học”, ở Quảng Bình đã xuất hiện một số thanh niên trí thức tham gia vận động tân học. Đây cũng là nhân tố nòng cốt để phát triển thành những tổ chức thanh niên tiên bộ có thiên hướng quốc gia, chống pháp phát triển nhiều nơi ở Quảng Bình đầu thế kỷ XX.

Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, đã xuất hiện một số hoạt động nước của thầy giáo và học sinh trong các trường học ở Lệ Thủy, Ròn, Thọ Sơn, Đồng Hới... Phong trào đòi thả cụ Phan Bội Châu, để tang cụ Phan Chu Trinh đã được đông đảo giáo chức và học sinh trong hệ thống các trường học ở Quảng Bình hưởng ứng. Nòng cốt trong các hoạt động yêu nước của thanh niên, giáo chức và giáo chức yêu nước là các thầy giáo ở Quảng Bình như Lương Duy Thiệu, Lê Văn Ty, Lê Uẩn, các thầy giáo từ các tỉnh khác đến dạy học ở Quảng Bình như Phạm Phú Lượng (Quảng Nam), Trần Kinh (Huế), Lê Quang Dật (Quảng Trị), Trần Mạnh Bính (Hà Tĩnh), Vũ Khắc Minh (Nghệ An), Đào Duy Kỳ (Thanh Hoá) nhiều thanh niên trí thức, học sinh Quảng Bình trên ghế nhà trường đã bắt đầu giác ngộ tinh thần yêu nước và cách mạng, tham gia tích cực vào các hoạt động truyền bá tư tưởng yêu nước, chống Pháp cho nhân dân, tiêu biểu có Võ Nguyên Giáp, Quách Xuân Kỳ, Đào Đan, Lê Đài...

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương mở rộng phạm vi hoạt động trên toàn quốc, một số Hội truyền bá Quốc ngữ đã ra đời ở một số địa phương trên bàn Quảng Bình như Thạch Bàn, An Xá (Lệ Thủy), Võ Xá, Quảng Xá (Thị Ninh), Trung Bính (Đồng Hới), Hoàn Lão, Lý Hoà (Bố Trạch), Ba Đồn, Ngô, Lộc Điền (Quảng Trạch).

Tranh thủ phong trào Dân chủ đang được mở rộng, nhiều địa phương đã kêu gọi sự đóng góp của nhân dân, trong đó có cả những hào phú, bá hộ, những người làm ăn khá giả góp vốn xây dựng trường làng. Những năm cuối của thời kỳ “Mặt trận dân chủ”, thực dân Pháp cũng cho phép mở thêm một số trường học. Trong một số trường tiểu học ở những khu vực tập trung dân cư có sự thương phát triển đã có các nữ sinh tham gia học tập. Tại Lệ Thủy đã thành lập trường Thành chung có sự tham gia giảng dạy của các giáo chức yêu nước Đào Viết Doãn, Nguyễn Hữu Chuyên..., một số con em nông dân cũng đã tham gia học tập trong Trường. Đây là tiền đề quan trọng để các thanh niên trí thức yêu nước mở rộng việc tuyên truyền tư tưởng cách mạng từ trong trường ra ngoài xã hội.

Sự ra đời của một số cơ sở giáo dục “tân học” đã góp phần mở mang trí thức cho một số trí thức thanh niên. trong số đó có nhiều thanh niên trí thức đã giác ngộ cách mạng, tham gia tích cực vào các hoạt động truyền bá tư tưởng yêu nước, và cách mạng, làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh chống Pháp của nhân dân. trong đó đã có người trở thành những danh nhân,

ững nhà văn hoá, những nhà hoạt động xã hội và những cán bộ cao cấp của
à nước như Võ Nguyên Giáp, Hoàng Sâm, Lưu trọng Lư, Hoàng Xuân Sanh...
ong bối cảnh đất nước đang còn nô lệ, bên cạnh những hạn chế do âm mưu
a chủ nghĩa thực dân, những kết quả thu được về giáo dục, đào tạo trong thời
ộc Pháp nằm ngoài ý muốn chủ quan của thực dân Pháp, đã khách quan
ing lại cho nhân dân Quảng Bình những nền móng sơ khởi, tạo tiền đề cho
1 giáo dục cách mạng phát triển.

1. 2. Danh lục khoa bảng Quảng Bình dưới thời phong kiến

T	Họ và tên	Năm sinh	Làng xã	Huyện	Năm thi hội đậu học vị
	Trương Xán	1227	Hoành Bồ	Quảng Trách	Trạng Nguyên đời Trần Thái Tông 1256
	Dương Văn An	1513	Tuy Lộc	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Mạc 1547
	Lệ Đa Năng	(?)	An Chế	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Lê Anh Tông 1565
	Nguyễn Trạch	1547	Trung Hoà	Quảng Trách	Tiến sĩ đời Lê Thế Tông 1580
	Phạm Đại Kháng	(?)	An Chế	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Mạc Mậu Hợp 1592
	Nguyễn Hữu Trường	1806	Hoàng Công	Lệ Thuỷ	Hoàng Giáp Minh Mệnh 1838
	Phạm Chân	1804	Cảnh Dương	Quảng Trách	Tiến sĩ đời Minh Mệnh 1838
	Tạ Kim Vực	1805	La Hà	Quảng Trách	Tiến sĩ đời Minh Mệnh 1838
	Hồ Văn Trị	1815	Quý Đức	Bố Trạch	Tiến sĩ đời Thiệu Trị 1841
	Phạm Xuân Quế	(?)	Lũ Phong	Quảng Trách	Phó Bảng Thiệu Trị 1841
	Ngô Khắc Kiệm	1799	Lộc Điền	Quảng Trách	Tiến sĩ đời Thiệu Trị 1842
	Nguyễn Duy Cần	1817	Lý Hoà	Bố Trạch	Tiến sĩ đời

					Thiệu Trị 1842
3	Đặng Văn Thái	1811	Cao Lao	Bố Trạch	Phó Bảng Thiệu Trị 1843
4	Nguyễn Dương Huy	1813	Mỹ Hoà	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Thiệu Trị 1844
5	Nguyễn Đăng Hành	1823	Phù Chánh	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Tự Đức 1848
5	Lê Hữu Lệ	1826	Cổ Hiền	Quảng Ninh	Tiến sĩ đời Tự Đức 1848
7	Vũ Xuân Xán	1821	Hoà Luật	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Tự Đức 1848
3	Trần Ngọc Diệu	1812	Di Luân	Quảng Trạch	Phó Bảng Tự Đức 1848
1	Nguyễn Bằng Dục	1806	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Tự Đức 1849
1	Nguyễn Quốc THành	1822	Lộc Điền	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Tự Đức 1851
	Phạm Nhật Tân	1811	La Hà	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Tự Đức 1851
	Trần Văn Hệ	1828	La Hà	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Tự Đức 1851
	Lưu Văn Bình	1802	Cao Lao	Bố Trạch	Phó Bảng Tự Đức 1853
	Trần Doãn THăng	1824	Thổ Ngọa	Quảng Trạch	Phó Bảng Tự Đức 1853
	Trần Văn Chuẩn	1826	La Hà	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Tự Đức 1862
	Hà Văn Quan	1828	Vinh Tuy	Quảng Ninh	Phó Bảng Tự Đức 1865
	Nguyễn Tích	1833	Tuy Lộc	Lệ Thuỷ	Phó Bảng Tự Đức 1865
	Lê Lượng	1831	Thạch Bàn	Lệ Thuỷ	Phó Bảng Tự Đức 1865
	Phạm Duy Đôn	1809	Thanh Thuỷ	Tuyên Hoá	Hoàng Giáp Tự Đức 1865
	Lê Doãn Thành	1830	Tiền Thiếp	Quảng Ninh	Phó Bảng Tự Đức 1868
	Lê Đại	1838	Phan Xá	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Tự Đức 1839

2	Huỳnh Côn	1850	Trung Bính	Quảng Ninh	Phó Bảng Tự Đức 1877
3	Nguyễn Quang	1841	Lộc Long	Quảng Ninh	Phó Bảng Tự Đức 1877
4	Nguyễn Lê Kháng	1845	Thạch Xá	Lệ Thuỷ	Phó Bảng Tự Đức 1879
5	Trần Khánh Hội	1855	Đại Phong	Lệ Thuỷ	Phó Bảng Kiến Phúc 1884
6	Phan Văn Khải	1854	Tả Thắng	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Thành Thái 1889
	Hoàng Thuy	1848	Phú Nhuận	Quảng Ninh	Phó Bảng Thành Thái 1889
	Tạ Hàm	1856	La Hà	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Thành Thái 1892
	Nguyễn Duy Thắng	1872	Lý Hoà	Bố Trạch	Phó Bảng Thành Thái 1898
	Trần Văn Thống	1871	La Hà	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Thành Thái 1901
	Nguyễn Duy Tích	1879	Lý Hoà	Bố Trạch	Tiến sĩ đời Thành Thái 1901
	Hoàng Đại Bình	1871	Xuân Lai	Lệ Thuỷ	Phó Bảng Thành Thái 1901
	Nguyễn Duy Phiên	1885	Lý Hoà	Bố Trạch	Hoàng Giáp Thành Thái 1907
	Lê Chí Tuân	1871	Lâm Xuân	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Thành Thái 1907
	Nguyễn Duy Thiệu	1886	Lý Hoà	Bố Trạch	Phó Bảng Duy Tân 1910
	Hoàng Trọng Đài	1888	Văn La	Quảng Ninh	Phó Bảng Duy Tân 1910

Nguyễn Ngọc Toàn	1887	Đơn Sa	Quảng Trạch	Tiến sĩ đời Thành Thái 1907
Võ Khắc triển	1882	Mỹ Lộc	Lệ Thuỷ	Tiến sĩ đời Khải Định 1919
Nguyễn Đăng Cư	1898	Phù Chánh	Lệ Thuỷ	Phó Bảng Khải Định 1919

Mục thi Hương, học vị cử nhân

Họ và tên	Làng xã	Huyện	Năm thi	Niên hiệu vua
Hoàng Quốc Diệu	Lâm Xuân	Quảng Trạch	Quý Dậu 1813	Gia Long thứ 12
Phạm Đình Thoan	Phương Đình	Bố Chánh	Quý Dậu 1813	Gia Long thứ 12
Phạm Nhật Thanh	Di Luân	Quảng Trạch	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Lê Huệ	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Trần Văn Nhiễm	An Lễ	Bố Chánh	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Đình Doãn Trung	Tiên Lễ	Quảng Trạch	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Nguyễn Khắc Biểu	Thổ Ngoại	Bố Chánh	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Ngô Trọng Vỹ	Động Hải	Q.Ninh	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Nguyễn Nhân Lý	Thổ Ngoại	Bố Chánh	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Phạm Đình hạc	La Hà	Quảng Trạch	Kỷ Mão 1819	Gia Long thứ 18
Nguyễn Quốc Hoan	Lộc Điền	QuảngTrạch	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Phùng Nghĩa hương	Tô Xá	Bố Chánh	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Ngô Bá Tuấn	Động Hải	Quảng Ninh	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2

Trần Văn Lưu	La Hà	Quảng Trạch	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Lê Văn Hy	Lộc An	Lệ Thủy	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Đỗ Văn Du	Vĩnh Tuy	Quảng Ninh	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Bùi Ngọc Chấn	Di Loan	Quảng Trạch	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Nguyễn Đình Tân	Phúc An	Quảng Ninh	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Dương Quỳnh	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Tân Ty 1821	Minh Mệnh 2
Nguyễn Tịnh	Cảnh Dương	Quảng Trạch	ất Dậu 1825	Minh Mệnh 6
Lê Huy Côn	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	ất Dậu 1825	Minh Mệnh 6
Nguyễn Vân	Cảnh Dương	Quảng Trạch	ất Dậu 1825	Minh Mệnh 6
Nguyễn Đăng Giai	Phù Chánh	Lệ Thủy	ất Dậu 1825	Minh Mệnh 6
Hồ Văn Thăng	Lý Hoà	Bố Trạch	ất Dậu 1825	Minh Mệnh 6
Lê Tập	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Mậu Tý 1828	Minh Mệnh 9
Lê Tư Duệ	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Mậu Tý 1828	Minh Mệnh 9
Phạm Lân	An Sơn	Quảng Trạch	Mậu Tý 1828	Minh Mệnh 9
Nguyễn Tất Thái	Thạch Xá	Lệ Thủy	Mậu Tý 1828	Minh Mệnh 9
Lê Quốc Trình	Di Lộc	Quảng Trạch	Mậu Tý 1828	Minh Mệnh 9
Nguyễn Hàm Ninh	Trung ái	Quảng Trạch	Tân Mão 1831	Minh Mệnh 12
Trần Văn Đạo	Thuận Trạch	Lệ Thủy	Tân Mão 1831	Minh Mệnh 12
Nguyễn Văn Hiến	Tượng Sơn	Quảng Trạch	Tân Mão 1831	Minh Mệnh 12
Đổng Thạc	Cảnh	Quảng Trạch	Tân Mão	Minh Mệnh

	Dương		1831	12
Nguyễn Ba	Thổ Ngoạ	Quảng Trạch	Tân Mão 1831	Minh Mệnh 12
Nguyễn Danh Dị	Phan Long	Quảng Trạch	Giáp Ngọ 1834	Minh Mệnh 15
Võ Trọng Bình	Mỹ Lộc	Lệ Thủy	Giáp Ngọ 1834	Minh Mệnh 15
Nguyễn Khuê	Lệ Sơn	Quảng Trạch	Giáp Ngọ 1834	Minh Mệnh 15
Trần Mẫn	La Hà	Quảng Trạch	Giáp Ngọ 1834	Minh Mệnh 15
Nguyễn Văn Hành	Phan Long	Quảng Trạch	Giáp Ngọ 1834	Minh Mệnh 15
Chu Duy Vị	Thuận Trạch	Lệ Thủy	Giáp Ngọ 1834	Minh Mệnh 15
Phạm Chân	Cánh Dương	Quảng Trạch	Đinh Dậu 1837	Minh Mệnh 18
Tạ Kim Vực	La Hà	Quảng Trạch	Đinh Dậu 1837	Minh Mệnh 18
Trịnh Nho	Thuận Chất	Quảng Trạch	Đinh Dậu 1837	Minh Mệnh 18
Lê Duy Dân	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Đinh Dậu 1837	Minh Mệnh 18
Lưu Lượng	Cao Lao	Bố Trạch	Đinh Dậu 1837	Minh Mệnh 18
Tạ Kim Pha	La Hà	Quảng Trạch	Đinh Dậu 1837	Minh Mệnh 18
Ngô Khắc Kiệm	Lộc Điền	Quảng Trạch	Canh Tý 1840	Minh Mệnh 21
Nguyễn Sĩ Long	Lý Hoà	Quảng Trạch	Canh Tý 1840	Minh Mệnh 21
Lồ Văn Trị	Duy Đức	Bố Trạch	Canh Tý 1840	Minh Mệnh 21
Trần Văn Lập	Phước Long	Quảng Ninh	Canh Tý 1840	Minh Mệnh 21
Ê Đình Giảng	Xuân Hồi	Lệ Thủy	Canh Tý 1840	Minh Mệnh 21
Nguyễn Duy Cần	Lý Hoà	Bố Trạch	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1

Nguyễn Hàm Nghi	Trung Ái	QuảngTrạch	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1
Hồ Danh Đương	Di Luân	QuảngTrạch	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1
Đặng Văn Thái	Cao Lao	Bố Trạch	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1
Nguyễn Khánh	Thổ Ngoạ	Q uảngTrạch	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1
Nguyễn Văn Tính	Võ Xá	Q uảng Ninh	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1
Phan Văn Trị	Phù Luu	Q uảngTrạch	Tân Sửu 1841	Thiệu Trị t.1
Lê Khoan Hoành	Cao Lao	Bố Trạch	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Nguyễn Dương Huy	Mỹ Hoà	Quảng Trạch	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Lê Huỳnh Côn	Xuân Hồi	Lệ Thủy	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Lê Văn Giản	Cao Lao	Bố Trạch	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Trần Văn Lương	Xuân Hồi	Lệ Thủy	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Lê Điều Dương	Lũ Lăng	QuảngTrạch	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Ngô Đàm	Cảnh Dương	Q.Trạch	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Nguyên Duy Tân	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Nhâm Dần 1842	Thiệu Trị t..2
Nguyễn Đăng Hành	Phù Chánh	Lệ Thủy	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Phạm Quế	Đại Đan	Quảng Trạch	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Lê Xuân Tường	Ba Nguyệt	Lệ Thủy	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Nguyễn Thế An	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Nguyễn Thuật	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Cao Văn Học	Lâm	Tuyên Hoá	Quý Mão	Thiệu Trị t..3

	Lang		1843	
Nguyễn Văn Nho	Tráng Tiệp	Q.Ninh	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Nguyễn Khắc Trạch	Thị Lễ	Tuyên Hoá	Quý Mão 1843	Thiệu Trị t..3
Nguyễn Quốc Chương (thành)	Lộc Điền	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
đặng quốc trần	Hoà Ninh	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Trương Khánh Thụy	Phú Ninh	Quảng Ninh	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Nguyễn Phùng Dục	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
đinh Kỳ Diên	Phù Chánh	Lệ Thủy	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Nguyễn Mậu Thọ	Hiển Lộc	Q.Ninh	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Phan Văn Khả	Phù Chánh	Lệ Thủy	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Nguyễn Quốc Uyển	Lộc Điền	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Nguyễn Đức Hợp	Hoà Ninh	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1846	Thiệu Trị t..6
Lê Hữu Đệ	Cổ Hiển	Quảng Ninh	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Nguyễn Văn Thụy	Dục Huyện	Quảng Ninh	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Trần Ngọc Diêu	Di Luân	Quảng Trạch	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Nguyễn Chính	Dục Huyện	Quảng Ninh	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Lê Đức Mậu	Phan Xá	Lệ Thủy	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Nguyễn Văn Phan	Dục Huyện	Quảng Ninh	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Trần Doãn Thăng	Thổ Ngoạ	Quảng Trạch	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Lê Văn Nguyên (Duyên)	Lộc An	Lệ Thủy	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7

Vũ Xuân Xán	Hoà Luật	Lệ Thủy	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Lê Huy Tuân	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Đinh Mùi 1847	Thiệu Trị t..7
Nguyễn Cơ	Thị Lễ	Tuyên Hoá	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Nguyễn Văn Trường	Thị Lễ	Tuyên Hoá	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Đoàn Văn Chuyên	Cự Năm	Bố Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Trần Đình Du	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Phạm Thế Trạch	Trung ái	Quảng Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Phạm Hào	Lộc Điền	Quảng Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Phạm Nhật Tân	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Trần Duy Thanh	Tiên Lang	Quảng Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Phạm Xuân Quang	Cương Đề	Tuyên Hoá	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Nguyễn Ngọc Trâm	Đại Đan	Quảng Trạch	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Lê Thế Toàn (Trân)	Cổ Hiền	Quảng Ninh	Mậu Thân 1848	Tự Đức thứ 1
Phan Gia Cát	Pháp Kê	Quảng Trạch	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Trần Quốc Điển	Thuận Bãi	Quảng Trạch	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Trần Văn Hệ	La Hà	Quảng Trạch	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Nguyễn Hanh	Trùng Yên	Tuyên Hoá	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Nguyễn Văn Thận	Võ Xá	Quảng Ninh	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Lê Tiến Hân	Di Lộc	Quảng Trạch	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Nguyễn Văn Lâm	Hoà	Quảng Trạch	Canh Tuất	Tự Đức thứ 3

	Ninh		1850	
Hồ Dương Huy	Lý Hoà	Bố Trạch	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Nguyễn Nhất Trứ	Hoà Ninh	Quảng Trạch	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Nguyễn Thế Bình	Minh Lý	Quảng Ninh	Canh Tuất 1850	Tự Đức thứ 3
Nguyễn Văn Long	Động Hải	Quảng Ninh	Nhâm Tý 1852	Tự Đức thứ 5
Trần Hoàng Tồn	La Hà	Q. Quảng Trạch	Nhâm Tý 1852	Tự Đức thứ 5
Nguyễn Văn Nghi	Tây Luật	Lệ Thủy	Nhâm Tý 1852	Tự Đức thứ 5
Đinh Văn Học	Vĩnh Lộc	Quảng Trạch	Ất Mão 1855	Tự Đức thứ 8
Nguyễn Hiền	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Ất Mão 1855	Tự Đức thứ 8
Hà Văn Quan (khuyết)	Vĩnh Tuy	Quảng Ninh	Ất Mão 1855	Tự Đức thứ 8
Bùi Ngọc Thụ	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Ất Mão 1855	Tự Đức thứ 8
Trần Khắc Thận	La Hà	Quảng Trạch	Ất Mão 1855	Tự Đức thứ 8
Nguyễn Danh Đề	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Tạ Kim Bảng	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Lê Lượng (Minh)	Thạch Bàn	Lệ Thủy	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Lê Duy Chí	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Phạm Huy Bính	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Phạm Duy Đôn	Thanh Thủy	Tuyên Hoá	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
đặng Văn Huấn	Đức Phổ	Q.Ninh	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Trần Văn Hội	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Ngọ	Tự Đức thứ

			1858	11
Phạm Phú Vinh	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Vũ Văn Tuấn	Mỹ Lộc	Lệ Thủy	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Ma Thế Vinh	Thuận Bãi	Quảng Trạch	Mậu Ngọ 1858	Tự Đức thứ 11
Trần Văn Chuẩn	La Hà	Quảng Trạch	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Vũ Trọng Thiều	Lộc An	Lệ Thủy	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Phạm Văn Lân	Thiên Lộc	Buảng Trạch	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Lê công bằng	Kim Định	Lệ Thủy	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Nguyễn Hữu Thường	Hoà Ninh	Quảng Trạch	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Hoàng Đức Hình	Tiên Lễ	Quảng Trạch	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Nguyễn Thế Thanh	Lộc An	Lệ Thủy	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Nguyễn Thuận (Tục)	Tuy Lộc	Lệ Thủy	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Lê Ngọc Thành	Cao Lao	Bố Trạch	Tân Dậu 1861	Tự Đức thứ 14
Nguyễn Văn Điển	Thạch Bản	Lệ Thủy	Giáp Tý 1864	Tự Đức thứ 17
Hoàng Vĩ	Văn La	Quảng Ninh	Giáp Tý 1864	Tự Đức thứ 17
Nguyễn Văn Thi	Đông An	Quảng Ninh	Giáp Tý 1864	Tự Đức thứ 17
Trần Phu Doãn	La Hà	Quảng Trạch	Giáp Tý 1864	Tự Đức thứ 17
Vũ Xuân Cơ	Hoà Luật	Lệ Thủy	Giáp Tý 1864	Tự Đức thứ 17
Tạ Khuê	La Hà	Quảng Trạch	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Lê Đại	Phan Xá	Lệ Thủy	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20

Lê Tế (Doãn thanh)	Tiền Thiệp	Quảng Ninh	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Nguyễn Viết Võ	Hiển Lộc	Quảng Ninh	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Võ Bá Liêm	Mỹ Lộc	Lệ Thủy	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Cao Hữu Trung	Cao Lao	Bố Trạch	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Nguyễn Trí Hoán	Cương Giám	Tuyên Hoá	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Mai Văn Giản	La Hà	Q.Trạch	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Phạm Hữu Xúng	Trung Bính	Q.Ninh	Đinh Mão 1867	Tự Đức thứ 20
Tạ Ngọc Đường	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Lại Trâm	Trung Bính	Quảng Ninh	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Dương Văn Nhân	Đặng Xá	Quảng Ninh	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Trần Đức Nghiệp	Đại Phong	Lệ Thủy	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Hoàng Bá Nương	Diêm Điền	Quảng Ninh	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Huỳnh Côn	Trung Bính	Quảng Ninh	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Nguyễn Văn Bản	Trung Bính	Quảng Ninh	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Nguyễn Huy Tấn	Mỹ duyệt	Lệ Thủy	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Trần Văn Thúc	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Thìn 1868	Tự Đức thứ 21
Nguyễn Quang	Lộc Long	Quảng Ninh	Canh Ngọ 1870	Tự Đức thứ 23
Trần Xuân Tiêu	La Hà	Quảng Trạch	Canh Ngọ 1870	Tự Đức thứ 23
Tạ Kiên	La Hà	Quảng Trạch	Canh Ngọ 1870	Tự Đức thứ 23
Nguyễn Doãn Thăng	Động	Quảng Ninh	Canh Ngọ	Tự Đức thứ

	Hải		1870	23
Nguyễn Việt Nhĩ	Hiển Lộc	Quảng Ninh	Canh Ngọ 1870	Tự Đức thứ 23
Lê Chí Thức	Lâm Xuân	Tuyên Hoá	Canh Ngọ 1870	Tự Đức thứ 23
Trần Hữu Chân	Hoàng Công	Lệ Thủy	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Vũ Xuân Đường	Cảnh Dương	Quảng Trạch	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Nguyễn Văn Du	Đại Phong	Lệ Thủy	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Nguyễn Hữu Quang	Ngọc Phụ	(không rõ huyện)	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Trần Khánh Hối	Đại Phong	Lệ Thủy	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Lê Đàn	Kim Định	Lệ Thủy	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Nguyễn Đức Thu	Cao Lao	Bố Trạch	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Nguyễn Phạm Tuân	Kiên Bính	Quảng Ninh	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Nguyễn Như Diễm	Thổ Ngọa	Quảng Trạch	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Trần Văn Thiêm	Tráng Tiệp	Quảng Ninh	Quý Dậu 1873	Tự Đức thứ 26
Nguyễn Văn Khu	Cao Lao	Bố Trạch	Bính Tý 1876	Tự Đức thứ 29
Nguyễn Văn Nhuận	Đặng Xá	Quảng Ninh	Bính Tý 1876	Tự Đức thứ 29
Bùi Đôn	Di Luân	Quảng Trạch	Bính Tý 1876	Tự Đức thứ 29
Nguyễn Hải	Thổ Ngọa	Quảng Trạch	Bính Tý 1876	Tự Đức thứ 29
Nguyễn Xuân Hào	Thổ Ngọa	Quảng Trạch	Bính Tý 1876	Tự Đức thứ 29
Trần Văn Tồn	Thổ Ngọa	Quảng Trạch	Mậu Dần 1878	Tự Đức thứ 31
Nguyễn Lê Kháng	Thạch Xá	Lệ Thủy	Mậu Dần 1878	Tự Đức thứ 31

Nguyễn Duy Miến	Lý Hoà	Bố Trạch	Mậu Dân 1878	Tự Đức thứ 31
Trần Đình Tuy	Thượng Sơn	Quảng Trạch	Mậu Dân 1878	Tự Đức thứ 31
Phạm Gia Thoại	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Dân 1878	Tự Đức thứ 31
Hoàng Giản	Cổ Liễu	Lệ Thủy	Mậu Dân 1878	Tự Đức thứ 31
Nguyễn Huyền	Hoàn Lão	Bố Trạch	Mậu Dân 1878	Tự Đức thứ 31
Trần Tiến Ích	Thổ Ngoạ	Quảng Trạch	Kỷ Mão 1879	Tự Đức thứ 32
Nguyễn Hữu Phỉ	Vĩnh Lộc	Quảng Trạch	Kỷ Mão 1879	Tự Đức thứ 32
Hà Xuân Kiều	Hữu Đặng	Quảng Ninh	Kỷ Mão 1879	Tự Đức thứ 32
Lương Nhị	Lệ Sơn	Tuyên Hoá	Nhâm Ngọ 1882	Tự Đức thứ 35
Trần Văn Trứ	Động Hải	Quảng Ninh	Nhâm Ngọ 1882	Tự Đức thứ 35
Vũ Trọng Địch	Hương An	Lệ Thủy	Nhâm Ngọ 1882	Tự Đức thứ 35
Nguyễn Duy Tân	Pháp Kệ	Quảng Trạch	Nhâm Ngọ 1882	Tự Đức thứ 35
Vũ Trinh	Mỹ Lộc	Lệ Thủy	Nhâm Ngọ 1882	Tự Đức thứ 35
Lê Hàm	Lũ Đặng	Quảng Trạch	Nhâm Ngọ 1882	Tự Đức thứ 35
Trần Đức Xứng	Cao Lao	Bố Trạch	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1
Mai Dục	La Hà	Quảng Trạch	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1
Hoàng Văn Cát	Hoàng Giang	Lệ Thủy	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1
Phạm Xuân Thực	Đại Phong Lộc	Lệ Thủy	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1
Phạm Diêu	Pháp Kệ	Quảng Trạch	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1

Nguyễn Cử	Phù Chánh	Lệ Thủy	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1
Phạm Văn Khởi	Tả Thắng	Lệ Thủy	Giáp Thân 1884	Kiến Phước 1
Hồ Lương Bật	Quy Đức	Bố Trạch	Đinh Hợi 1887	Đồng Khánh 2
Phạm Tiến Đăng	La Hà	Quảng Trạch	Đinh Hợi 1887	Đồng Khánh 2
Trần Vinh	Hữu Cung	Quảng Ninh	Đinh Hợi 1887	Đồng Khánh 2
Hoàng Thụy	Phú Nhuận	Quảng Ninh	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Phạm Xuân Triêm	Phong Lộc	Lệ Thủy	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Lưu Vĩnh Kiến	Cao Lao	Bố Trạch	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Nguyễn Xuân Trạch	Thổ Ngọa	Q.Trạch	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Nguyễn Trường Tiến	Lộc Long	Quảng Ninh	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Nguyễn Cư	Phúc Thọ	Bố Trạch	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Nguyễn Văn San	Xã Hàm Cát	(Không rõ huyện)	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Nguyễn Trường Nhu	Lộc Long	Quảng Ninh	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Trần Hữu Xứng	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Nguyễn Hữu Trác	Vĩnh Lộc	Quảng Ninh	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Trần Văn Bình	Tráng Tiệp	Quảng Ninh	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Hoàng Quảng Côn	Cổ Liễu	Lệ Thủy	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Trần Văn Đình	La Hà	Quảng Trạch	Mậu Tý 1888	Đồng Khánh 3
Tạ Hàm	La Hà	Quảng Trạch	Tân Mão 1891	Thành Thái thứ 3

Trần Văn Diễn	La Hà	Quảng Trạch	Tân Mão 1891	Thành Thái thứ 3
Nguyễn Thúc Uý	Võ Xá	Quảng Ninh	Tân Mão 1891	Thành Thái thứ 3
Nguyễn Tư Kiêm	Thủy Cần	Lệ Thủy	Giáp Ngọ 1894	Thành Thái thứ 6
Trần Trí	Hữu Cung	Quảng Ninh	Giáp Ngọ 1894	Thành Thái thứ 6
Hà dụng hanh	Hữu Niên	Quảng Ninh	Giáp Ngọ 1894	Thành Thái thứ 6
Lê Văn Diễn	Lộc An	Lệ Thủy	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Nguyễn Duy Cần	Lý Hoà	Bố Trạch	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Nguyễn Hữu Vinh	Lộc An	Lệ Thủy	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Trần Khắc Khoan	La Hà	Quảng Trạch	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Trương Văn Hoàn	Trường Dục	Quảng Ninh	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Hoàng Đại Bình	Xuân Lai	Lệ Thủy	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Hoàng Khai Tế	Động Hải	Quảng Ninh	Đinh Dậu	Thành Thái thứ 9
Nguyễn Hân Văn	Mỹ Trạch	Lệ Thủy	Canh Tý 1900	Thành Thái thứ 12
Nguyễn Duy Tích	Lý Hoà	Bố Trạch	Canh Tý 1900	Thành Thái thứ 12
đình XuânDiệu	Thọ Linh	Quảng Trạch	Canh Tý 1900	Thành Thái thứ 12
Hà Văn Tuân	Vĩnh Tuy	Quảng Ninh	Canh Tý 1900	Thành Thái thứ 12
Nguyễn Nhiếp	Thổ Ngoạ	Quảng Trạch	Canh Tý 1900	Thành Thái thứ 12
Nguyễn Duy Phiên	Lý Hoà	Bố Trạch	Quý Mão 1903	Thành Thái thứ 15
Ma Xuân Đán	Thuận Bãi	Quảng Trạch	Quý Mão 1903	Thành Thái thứ 15
Nguyễn Xuân Nhiếp	Thổ	Quảng Trạch	Quý Mão	Thành Thái

	Ngoạ		1903	thứ 15
Bạch Doãn Thụy	Phú Việt	Lệ Thủy	Quý Mão 1903	Thành Thái thứ 15
Nguyễn Thúc Khản	Võ Xá	Quảng Ninh	Quý Mão 1903	Thành Thái thứ 15
Nguyễn Bá Dinh	Thổ Ngoạ	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1906	Thành Thái thứ 18
Hoàng Chu Tích	Trung Bính	Bảo Ninh	Bính Ngọ 1906	Thành Thái thứ 18
Phan Đàm	Trung Thuần	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1906	Thành Thái thứ 18
Nguyễn Xuân Huệ	Thổ Ngoạ	Quảng Trạch	Bính Ngọ 1906	Thành Thái thứ 18
Lưu Đức Tuân	Cao Lao	Bố Trạch	Kỷ Dậu 1909	Duy Tân thứ 3
Nguyễn Tăng Côi	Quy Trinh	Quảng Ninh	Kỷ Dậu 1909	Duy Tân thứ 3
Phan Đông	Pháp Kê	Quảng Trạch	Kỷ Dậu 1909	Duy Tân thứ 3
Nguyễn Đình Đối	Lũ Phong	Quảng Trạch	Kỷ Dậu 1909	Duy Tân thứ 3
Hoàng Trọng Đài	Văn La	Q.Ninh	Kỷ Dậu 1909	Duy Tân thứ 3
Trần Mạnh Đàn	Thuận Bài	Q.Trạch	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Nguyễn Đức Dao	Thị Lễ	Tuyên Hoá	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Trần Đình Liễu	La Hà	Q.Trạch	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Nguyễn Ngọc Toàn	Đan Sa	Q.Trạch	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Lê Công Tồn	Thạch Bàn	Lệ Thủy	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Võ Khắc Triển	Mỹ Lộc	Lệ Thủy	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Lê Kế Tắc	Tả Phan	Q.Ninh	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6
Đặng Kế	Đức Phổ	Q.Ninh	Nhâm Tý 1912	Duy Tân thứ 6

2. GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO QUẢNG BÌNH TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

2.1. Xây dựng cơ sở bước đầu của nền giáo dục cách mạng

Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước dân chủ nhân dân ra đời đã mở ra thời kỳ mới cho nền giáo dục Việt Nam. Sự nghiệp giáo dục Quảng Bình bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn hình thành và phát triển của nền giáo dục cách mạng mà nhân dân là chủ thể và mục tiêu của sự nghiệp giáo dục.

***Thành lập Nha giáo dục Quảng Bình và Ty Bình dân học vụ**

Thực hiện nhiệm vụ cấp bách do Chính phủ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đề ra trong phiên họp đầu tiên ngày mồng 3 tháng 9 năm 1945 dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày mồng 8 tháng 9 năm 1945 Chính phủ đã ban hành sắc lệnh 17, 18, 19 về “Thành lập Bình dân học vụ”. Có thể coi đây là mốc giáo dục đầu tiên trong hệ thống các thiết chế giáo dục Cách mạng Việt Nam.

Tại Quảng Bình, sau Cách mạng Tháng Tám thành công, Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời đã thành lập Nha Giáo dục tỉnh (sau đổi thành Nha Thanh tra tiểu học) và cử ông Nguyễn Huy Sương, uỷ viên trưởng giáo dục tỉnh, phụ trách việc thành lập Nha Giáo dục tỉnh trên cơ sở tiếp quản Nha Kiểm học của Thực dân Pháp. Đến tháng 11 năm 1945, Ủy ban nhân dân Cách mạng lâm thời tỉnh quyết định thành lập Ty Bình dân học vụ (cử ông Trần Ngọc Sính làm Trưởng Ty) để thực hiện nhiệm vụ chống nạn thất học theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh tháng 10 năm 1945.

Tháng 12 năm 1945, Ty Bình dân học vụ mở lớp huấn luyện giáo viên đầu tiên với trên 120 người tham gia. Đây là lực lượng cán bộ nòng cốt của ngành giáo dục tỉnh Quảng Bình sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Sau quá trình đào tạo, các giáo viên trở về các địa phương trong tỉnh đảm trách các nhiệm vụ quản lý cơ quan Bình dân học vụ huyện, thị xã và trực tiếp tổ chức giảng dạy bình dân học vụ của cơ sở. Sau khi triển khai hệ thống cán bộ Bình dân học vụ về tận cơ sở, tỉnh phát động “Chiến dịch chống nạn thất học” và “Thanh

án nạn mù chữ” trong toàn tỉnh. Lần đầu tiên trong lịch sử, việc xóa mù chữ cho người dân được Nhà nước đưa vào chương trình hoạt động quốc gia và trở thành phong trào xã hội rộng lớn. Chỉ trong một thời gian ngắn, phong trào chống nạn thất học đã thu hút sự tham gia hưởng ứng của hầu hết các lứa tuổi, thành phần dân cư từ thành thị đến nông thôn, từ rừng núi đến vùng ven biển. Từ hơn 90% dân cư trong tỉnh Quảng Bình mù chữ, sau một năm thực hiện chiến dịch chống nạn thất học, tỷ lệ người đi học đã lên đến trên 70% dân số. Đến cuối năm 1946, khi phong trào chống nạn thất học thu được những kết quả tích cực đầu thì thực dân Pháp đánh chiếm Quảng Bình. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, phong trào Bình dân học vụ và thanh toán nạn mù chữ tạm thời dừng lại để tập trung cho sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc. Để ghi nhận những cố gắng trong phong trào chống nạn thất học và thanh toán nạn mù chữ, Nhà Bình dân học vụ đã Quyết định cấp *Giấy chứng nhận cho cá nhân, gia đình, đơn vị thanh toán nạn mù chữ* và cấp huy hiệu “*Chiến sỹ Bình dân học vụ*” cho những cán bộ, giáo viên có thành tích trong chiến dịch giúp dân thanh toán nạn mù chữ. Riêng trong đợt 1 năm 1946, ngành đã xét tặng huy hiệu cho 40 cán bộ, giáo viên có thành tích trong chiến dịch thanh toán nạn mù chữ⁽³⁾ (Theo báo Tổng kết thanh toán nạn mù chữ 13 năm (1945-1958) của UBHC tỉnh Quảng Bình. lưu tại trữ VP.UBND tỉnh QB)

* Khởi dựng các cơ sở đào tạo theo chương trình mới

Thực hiện Nghị định của Bộ Quốc gia Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 1946 về việc thành lập các tổ chức Thanh tra tiểu học tại các tỉnh và thành phố trên cả nước để “đôn đốc việc học, trông nom, hướng dẫn các giáo viên về công tác sư phạm”, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh Quảng Bình quyết định chuyển Nha Giáo dục Quảng Bình thành **Nha Thanh tra tiểu học**, đổi thành **Ty Thanh tra Tiểu học** và cử ông Lương Duy Tâm làm Thanh tra Tiểu học Quảng Bình. Thực chất Ty thanh tra Tiểu học chính là cơ quan quản lý nhà nước về Giáo dục Quảng Bình đảm trách phát triển sự nghiệp Giáo dục cách mạng. Sau khi thành lập, Nha Thanh tra Tiểu học triển khai chỉ đạo việc cải tổ hệ thống giáo dục trước cách mạng cho phù hợp với yêu cầu, nội dung giáo dục đồng thời tận dụng những công trình công cộng trong cộng đồng và cơ sở người dân để mở thêm một số trường, lớp mới ở tất cả các huyện và thị xã. Một số trường lớn ở các khu vực dân cư tập trung như Đồng Hới, Ba Đồn, Ninh. Hoàn Lão, Lý Hoà, Võ Xá, Xuân Dục, Tuy Lộc, Cổ Liễu, Hoà... số học sinh mới nhập học rất đông, mỗi khối tăng lên 3,4 lớp học. Để phục hồi tình trạng thiếu giáo viên trầm trọng, Ủy ban Nhân dân cách mạng

h đã chỉ đạo tuyển dụng hầu hết số giáo viên trong chế độ cũ và huy động số thanh niên, học sinh đã tốt nghiệp tiểu học Pháp - Việt tham gia giảng dạy.

Ngày 15 tháng 9 năm 1945 - ngày khai giảng năm học mới đầu tiên thực là ngày hội của nền giáo dục Cách mạng và của toàn dân. Nhân dịp ngày khai giảng năm học mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho học sinh cả nước. Lời nhắn nhủ của Người đối với học sinh đã trở thành di huấn thiêng liêng cho tất cả thế hệ học sinh Việt Nam: *“Non sông Việt Nam có trở nên vẻ vang hay không, dân tộc Việt Nam có được sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các cháu”*

Trong năm học đầu tiên của chế độ mới, lãnh đạo Chính quyền tỉnh Quảng Bình đã chỉ đạo Ty Thanh tra tiểu học tổ chức nghiên cứu, tiếp thu chỉ đạo của Bộ Quốc gia giáo dục về nội dung, chương trình giáo dục Cách mạng, từng bước cải tạo và xoá bỏ những ảnh hưởng của lối giáo dục thực dân, đảm bảo mọi điều kiện cho con em của nhân dân lao động có điều kiện thuận lợi để đi học.

Theo kế hoạch chung của Bộ Quốc gia giáo dục, ngành tiểu học Quảng Bình xoá bỏ triệt để việc sử dụng tiếng Pháp làm ngôn ngữ chính trong giảng dạy, thống nhất sử dụng chữ quốc ngữ trong tất cả các cấp học. Để thực hiện tốt chương trình này, trong khi Bộ Quốc gia giáo dục chưa kịp biên soạn các chương trình chính thức cho hệ thống giáo dục quốc gia, các giáo viên ngành giáo dục Quảng Bình, nhất là các giáo viên có kinh nghiệm giảng dạy lâu năm dưới thời thực dân Pháp đã tự nghiên cứu, tìm tòi, thừa kế và bổ sung, hiệu chỉnh các tài liệu khoa bằng tiếng Pháp, dịch thuật ra tiếng Việt để sử dụng tạm thời trong năm học đầu tiên. Chương trình giáo dục luân lý cũ của Pháp đã bị xoá bỏ, thay vào đó là chương trình công dân giáo dục do Bộ Quốc gia giáo dục chỉ đạo nội dung.

Để từng bước bổ sung nguồn lực và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, Ty Thanh tra tiểu học Quảng Bình đã mở lớp huấn luyện sư phạm cấp tốc trên 100 giáo viên tham gia. Những nhà giáo có tinh thần yêu nước, nhiệt tình và có kinh nghiệm lâu năm trong ngành giáo dục như các thầy thầy Trần Văn Ng (được cử làm Trưởng Ban huấn luyện), Mai Văn Linh, Nguyễn Duy Yên, Hoàng Trọng Đại, Nguyễn Văn Tỷ, Trần Văn Kỳ...được mời làm giảng viên lớp đào tạo. Thời gian huấn luyện chỉ trong 4 tuần nhưng đã cơ cấu chương trình đủ các chuyên đề lý luận, lý thuyết, thực tập và hướng dẫn các kỹ năng sư phạm, các hoạt động ngoại khoá. Qua lớp huấn luyện, các giáo viên đã được trang bị những kiến thức cơ bản bước đầu về đường lối, nội dung, phương pháp giáo dục mới. Có thể coi đây là khoá đào tạo sư phạm đầu tiên của nền giáo dục Cách mạng ở Quảng Bình. Đội ngũ giáo viên chuyển tiếp từ lực lượng trí thức bộ trong chế độ cũ và đội ngũ giáo viên vừa được đào tạo cấp bách sau Cách

ang Tháng Tám đã trở thành nguồn nhân lực quan trọng cho phát triển ngành giáo dục Quảng Bình dưới chế độ mới.

Dưới thời thuộc Pháp, ở Quảng Bình đã có trường Trung học dành cho con em của người Pháp và những viên chức làm việc trong bộ máy chính quyền thực dân và một số ít con em những gia đình giàu có, khá giả, có xu hướng tư tưởng thân Pháp. Con em nhân dân lao động không có cơ hội được đào tạo trung học.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, cùng với việc đẩy mạnh phong trào thanh toán nạn mù chữ, mở rộng hệ thống giáo dục tiểu học, Giám đốc trung học vụ Trung bộ đã quyết định thành lập **Trường Trung học Phan Bội Châu**. Đây là cơ sở giáo dục hệ trung học đầu tiên do Chính quyền Cách mạng thành lập thu hút con em các tầng lớp nhân dân trong tỉnh theo học. Trong buổi đầu mới thành lập, Trường Trung học Phan Bội Châu gần như khởi nghiệp từ tay ông. Trường kế thừa cơ sở Trường tiểu học Pháp - Việt trong nội thành Đồng Hới với 1 phòng quản lý điều hành và 4 phòng học cho 4 lớp với khoảng 140 học viên (2 lớp đệ nhất niên, 1 lớp đệ nhị niên, 1 lớp đệ nhất niên)

Trong thời kỳ đầu thành lập, trường thu nhận một số giáo viên dưới chế độ cũ đã giác ngộ cách mạng và một số thanh niên trí thức trong tỉnh như các thầy Đinh Quy (Hiệu trưởng), Trần Thống, Nguyễn Huy Sương, Lương Duy Tâm, Lê Văn Sơn, Nguyễn Uyển...tham gia công tác quản lý và giảng dạy. Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trên toàn quốc bùng nổ, trường tiếp thu thêm một số giáo viên từ trường Quốc học Huế (Trường Khải Định cũ) sơ tán ra Quảng Bình tham gia quản lý và giảng dạy như các thầy Thân Trọng Hy (làm hiệu trưởng thay thầy Đinh Quy), Thân Trọng Ninh, Tôn Thất Uẩn, Hoàng Công Cơ, Lê Trí Viễn, Vương Tử Ba, Bửu Căn...

Trong buổi đầu xây dựng, trường tạm thời sử dụng tập san “*Giáo dục tân thời*” của Bộ Quốc gia giáo dục và bộ chương trình Trung học do Hoàng Xuân Nhàn biên soạn dưới chế độ cũ làm tài liệu biên tập, điều chỉnh thành giáo án. Các học sinh hầu như không có giáo trình tham khảo mà chỉ phát huy năng lực tiếp thu trực tiếp trên lớp và một số ít giờ phụ đạo ngoại khoá của giáo viên bộ môn. Ngoài giờ học trên lớp, trường thường xuyên tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động xã hội, nhất là tham gia tuyên truyền chủ trương chính sách mới của Chính quyền Cách mạng, tham gia các chiến dịch diệt dốt, thanh toán nạn mù chữ, góp phần xây dựng chính quyền mới và chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp.

*** Thành lập Liên đoàn giáo giới Quảng Bình.**

5

Trên cơ sở đội ngũ giáo viên trường Trung học Phan Bội Châu, các trường tiểu học trong tỉnh và các cán bộ giáo viên đảm trách công tác Bình dân học vụ, thực hiện chủ trương của Bộ Quốc gia giáo dục, sau Đại hội Giáo giới toàn quốc (họp từ 25 đến 27 tháng 6 năm 1946 tại Hà Nội), tỉnh Quảng Bình tổ chức *Đại hội giáo giới toàn tỉnh (tháng 11 năm 1946)*. Đại hội đã thảo luận những vấn đề lý luận và thực tiễn của nền giáo dục cách mạng Việt Nam được thông qua trong Đại hội giáo giới toàn quốc, trao đổi những nhận thức về 3 nguyên tắc xây dựng nền giáo dục Cách mạng là “Dân tộc, Khoa học, Đại chúng”, quyết định thành lập ***Liên đoàn giáo giới tỉnh*** do ông Mai Văn Linh làm chủ tịch. Đây là nghiệp đoàn giáo dục đầu tiên của Quảng Bình tạo tiền đề quan trọng thu hút tập hợp lực lượng giáo chức Quảng Bình trong một tổ chức thống nhất để ủng hộ sự nghiệp giáo dục trên địa bàn Quảng Bình mà trực tiếp là thúc đẩy phát triển giáo dục Cách mạng trong điều kiện của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

2.2. Phát triển giáo dục Phục vụ kháng chiến kiến quốc

* Khôi phục và đẩy mạnh phong trào thanh toán nạn mù chữ

Ngày 23 tháng 7 năm 1947, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược bùng nổ ở Quảng Bình. Thực hiện đường lối kháng chiến, kiến quốc của Đảng và Hồ Chủ tịch, Ủy ban hành chính kháng chiến Quảng Bình chỉ đạo ngành giáo dục tiếp tục khôi phục và đẩy mạnh hoạt động giáo dục phục vụ kháng chiến.

Trên cơ sở những kết quả bước đầu của công tác bình dân học vụ và phong trào thanh toán nạn mù chữ sau cách mạng Tháng Tám, năm 1945, tỉnh chỉ đạo ngành giáo dục tiếp tục củng cố tổ chức bình dân học vụ và thúc đẩy phát triển bình dân. Để đảm bảo an toàn cho hoạt động bình dân học vụ trong điều kiện thực dân Pháp ráo riết tấn công, cần quét, Tỉnh chỉ đạo Ty Bình dân học vụ sơ tán lên Chiến khu Thuận Đức, sau đó chuyển lên an toàn khu Đồng Hới (Tuyên Hoá). Bộ máy chỉ đạo công tác bình dân học vụ được chia thành mạng tổ đại diện ở các địa bàn trong tỉnh để chủ động lãnh đạo công tác trong mạng hợp chiến tranh ác liệt và kéo dài. Sự kết hợp giữa tuyên truyền đường lối kháng chiến và nội dung văn hoá đã tạo ra hiệu quả tốt cho các đối tượng theo học các lớp bình dân học vụ. Khắp các làng quê đều có các khẩu hiệu tuyên truyền như “Mỗi lớp học là một tổ tuyên truyền kháng chiến”, “Mỗi giáo viên bình dân học vụ là một chiến sỹ tuyên truyền kháng chiến”, “Đi học là kháng chiến”, “Tiền tuyến diệt xâm lăng, hậu phương trừ giặc đốt”...Nơi nào phong

o bình dân học vụ lên cao thì nơi ấy công tác tuyên truyền kháng chiến được y mạnh. Vì thế phong trào bình dân học vụ phát triển tương đối đồng đều ở tất các địa bàn trong tỉnh. Công tác bình dân học vụ không chỉ phát triển trong : vùng tự do, vùng sau lưng địch mà cả trong các đơn vị vũ trang, các đoàn 1 công cơ động và cả trong một số vùng tranh chấp với địch.

Chỉ trong một thời gian ngắn nhờ duy trì và đẩy mạnh hoạt động bình dân : vụ mà công tác thanh toán nạn mù chữ đã thu được kết quả rất khả quan. n cuối năm 1947, Quảng Bình đã tổ chức và duy trì 505 lớp học với 12.236 : viên, được Bác Hồ gửi thư khen.⁽⁵⁾ (5) (Theo: *Lịch sử Giáo dục đào tạo Quảng h. Sở GDDTQB Xuất bản 1998.*)

Sau chiến thắng Việt Bắc thu - đông 1947, cuộc kháng chiến của nhân dân chuyển sang giai đoạn tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch trên từng chiến ờng. Để tiến lên giành thế chủ động, Đảng ta đã phát động cuộc “thi đua ái íc” và thực hiện lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch phát động “Ngành ngành thi , người người thi đua, ta nhất định thắng, địch nhất định thua” Hưởng ứng ờng trào thi đua, , ngành Giáo dục Quảng Bình đã phát động “phong trào thi diệt dốt” với khẩu hiệu hành động là “Tiền tuyến diệt xâm lăng, hậu phương giặc dốt” Kết quả trong năm đầu thực hiện phong trào chỉ riêng địa bàn căn kháng chiến Tuyên Hoá đã có 399 lớp học với 15.000 học viên và dự bị bổ

Có những xã miền núi như Trường Sơn (Quảng Ninh), Hàm Nghi, Đình ng (Lệ Thuỷ) đã thanh toán nạn mù chữ, được Nha Bình dân học vụ và ờng vụ Ban vận động thi đua diệt dốt Trung ương công nhận và trao giải t, hai xã Lệ Trạch (Quảng Trạch) và Bắc Trạch (Bố Trạch) được trao giải 3 giải 4 toàn quốc. Tại Hội nghị tổng kết phong trào thi đua yêu nước ngày 19 g 1 năm 1949, Ty Bình dân học vụ Quảng Bình được xếp thứ hai trong số 5 dẫn đầu về chất lượng chuyên môn.

Bước sang năm 1949, ngành Bình dân học vụ tỉnh tập trung thực hiện 2 m vụ chính là thanh toán nạn mù chữ ở vùng tự do và phát triển các lớp bình học vụ ở vùng tạm bị chiếm và khu vực thượng du. Đây cũng là thời kỳ ảg Bình phát động tuần lễ “*Quảng Bình quật khởi*”, đẩy mạnh cuộc kháng n chống thực dân Pháp lên một giai đoạn mới.

Hưởng ứng đợt phát động của tỉnh, ngành Bình dân học vụ mở *đợt thi đua t dốt” lần thứ hai*. Trong năm 1949 toàn tỉnh đã tổ chức 1.143 lớp sơ cấp, 1.348 giáo viên, 25.068 học viên, 113 lớp dự bị với 112 giáo viên và 1827 viên.

Để giải quyết khó khăn về tài liệu giáo khoa cho giáo viên, ngành đã h lập Ban tu thư biên soạn tài liệu giảng dạy, in bằng lito, gửi cho cho các ònh dân học vụ trong tỉnh. Chính nhờ tinh thần thi đua yêu nước, lao động tạo của đội ngũ cán bộ, giáo viên và tinh thần tận tụy học tập của nhân dân ờng trào bình dân học vụ đã vượt qua khó khăn trong buổi đầu, góp phần

ing cao trình độ cho cán bộ nhân dân, đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến ŉống Pháp.

Sau chiến thắng biên giới năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta uyển sang giai đoạn mới. Đây cũng là thời kỳ Trung ương Đảng và Chính phủ kháng chiến quyết định thực hiện *cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất*. Bình n học vụ là một ngành mới nên mục tiêu cơ bản trong thực hiện cải cách giáo c là tích sực bồi dưỡng văn hoá cho cán bộ, công nông, tạo điều kiện cho ân dân được học văn hoá để đạt mục tiêu thanh toán nạn mù chữ, có trình độ ận thức để tham gia kháng chiến, kiến quốc. Nhiệm vụ trung tâm lúc này là y lại phong trào bình dân học vụ ở vùng tạm bị chiếm, thanh toán nạn mù chữ ùng tự do, vùng du kích, tiếp tục duy trì các lớp học cho đồng bào ở vùng ộng du đã biết đọc, biết viết.

Trong các năm 1950-1952, Ty Bình dân học vụ đã mở nhiều lớp “*rèn cán nh lớp*” nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập. Đặc biệt trong thời n này Ty Bình dân học vụ đã mở thêm 4 lớp lao động phổ thông tổ chức dưới h thức trại bình dân học vụ mang lại kết quả tốt. Đây những lớp học đầu tiên đầu cho phương thức đào tạo và các trường đào tạo bổ túc văn hoá rất linh t sau này.

Từ kinh nghiệm đầu tiên này, năm 1953 ngành đã mở thêm **Trường phổ ng lao động** tỉnh với 1 lớp học 34 học viên, chủ yếu là cán bộ chủ chốt của phương đào tạo để đảm trách công tác lãnh đạo công cuộc kháng chiến, kiến c ở cơ sở.

*** Xây dựng và phát triển đào tạo các trường học phổ thông chính quy**

Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, các ngành học phổ thông chính đã được triển khai tổ chức giảng dạy, học tập. Tuy nhiên trong khó khăn buổi đầu mới giành được chính quyền, hệ thống ngành học phổ thông mới lủ khả năng duy trì những lớp học đã có, mở thêm một số ít lớp học mới và ằng lúng túng, bị động trong chương trình, giáo án.

Sau khi có chủ trương cải cách giáo dục lần thứ nhất, các ngành học phổ - g đã tập trung triển khai thực hiện nội dung, phương thức giáo dục mới, ; đó đặc biệt chú trọng nội dung chương trình cải cách, cho mở hình thức ạo tư thực và mở thêm nhiều trường công lập để thu hút đông đảo con em dân lao động vào lớp.

Ngành học cấp I, cấp II là đối tượng được quan tâm phát triển. Đến năm toàn tỉnh đã có 98 trường phổ thông cấp I quốc lập, thành lập thêm 5 g phổ thông cấp II quốc lập là: Trường Cấp II Quảng Trạch khai giảng niên

1050-1951 do ông Lương Duy Khánh làm hiệu trưởng, Trường Cấp II Văn hoá khai giảng năm 1950-1951 do ông Nguyễn Văn Giám làm hiệu trưởng, Trường Cấp II Văn Hoá khai giảng năm 1950-1951 do ông Nguyễn Văn Giám làm hiệu trưởng, Trường Cấp II Quảng Ninh khai giảng năm 1950-1951 do ông Lê Tá Ty làm hiệu trưởng, Trường Cấp II Minh Trạch khai giảng năm 1952-1953 do ông Nguyễn Soa làm hiệu trưởng, Trường Cấp II Văn Hoá khai giảng năm 1950-1951 do ông Nguyễn Văn Giám làm hiệu trưởng, Trường Cấp II Minh Hoá khai giảng năm 1952-1953 do ông Trịnh Thế Trung làm hiệu trưởng, ngoài Trường Phan Bội Châu đã thành lập năm 1946).

Để quản lý tốt công tác đào tạo phổ thông, ngành đã chủ trương thành lập hội cụm xã có địa bàn gần nhau một **học khu** do một khu trường phụ trách để quản lý tổ chức và chuyên môn đào tạo của các trường trong khu vực.

Trong những năm 1953-1954, bên cạnh việc duy trì và nâng cao chất lượng các trường phổ thông đã được thành lập, ngành đã mở thêm một số trường mới, tăng thêm số lớp ở các trường đã có, mở thêm một số lớp cấp II độc lập ngoài những trường cấp II đã có để làm cơ sở hình thành những trường cấp II mới. Về cơ bản, đến năm 1953 các trường lớp trong hệ phổ thông chính quy đã định nên trong năm 1954 không mở thêm trường mới mà tập trung nâng cao chất lượng dạy và học học giáo viên, học sinh.

Cuối năm 1953 đầu năm 1954 hệ thống giáo dục cấp I phát triển rất mạnh trong khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào giai đoạn quyết liệt, mọi sức người, sức của tập trung cho mặt trận, nguồn ngân sách không đủ trang trải cho hệ thống giáo dục. Trước tình hình đó, một số địa phương trong tỉnh Quảng Bình đã có sáng kiến tự túc trang trải kinh phí giảng dạy cho giáo viên, vận động những người có khả năng và đủ tiêu chuẩn trong địa phương ra giảng dạy để giảm bớt biên chế chính quy. Từ tháng 3 năm 1954, trên cơ sở vận dụng thành công của một số địa phương, Bộ Giáo dục đã quyết định chuyển đại bộ phận giáo viên cấp I sang thực hiện chế độ nhân dân đài thọ nhưng vẫn đảm bảo các chế độ, quyền lợi cho các giáo viên thuộc diện biên chế chính nước.

Để mở rộng năng lực đào tạo, mở rộng đối tượng đến lớp trong điều kiện khốn của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, **loại hình trường tư thực** được chú trọng phát triển. Đến năm 1952 Quảng Bình đã có 16 trường phổ thông tư thực, đến năm 1953 số trường tư thực đã lên tới trên 30 trường, trong đó có 6 trường tư thực cấp I, 7 trường tư thực cấp II và nhiều lớp tư thực đơn lẻ. Trường cấp II tư thực Liên Việt, xã Văn Hoá khai giảng năm học 1951-1952 do ông Trần Đức Lưu làm hiệu trưởng; Trường cấp II tư thực Liên Việt, xã Minh Trạch khai giảng năm học 1951-1952 do ông Đinh Phú Sánh làm hiệu trưởng; Trường cấp II tư thực Liên Việt, Quảng Ninh khai giảng năm học 1951-

1952 do ông Võ Như Biên làm hiệu trưởng; Trường cấp II tư thực Liên Việt, 1951-1952 do ông Nguyễn Hữu Kỳ làm hiệu trưởng. Trong năm học 1953-1954. Hệ thống các trường tư thực cấp I và Cấp II tiếp tục được mở rộng dưới nhiều hình thức như tăng thêm số lớp trong trường, thêm lớp độc lập. Trường tư thực Sơn Thủy do gặp nhiều khó khăn phải đóng cửa, tất cả các trường còn lại đều duy trì chất lượng hoạt động tốt cho đến cuối cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thu được thắng lợi hoàn toàn.

Đi đôi với việc hình thành hệ thống các ngành học, ngành giáo dục Quảng Bình chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học cho tất cả các đối tượng theo hướng cải cách giáo dục.

Ngay từ năm 1952, lãnh đạo ngành phối hợp với công đoàn giáo dục tỉnh tiến hành thống kê đội ngũ giáo viên, điều chỉnh mạng lưới, thay thế những giáo viên không đủ tiêu chuẩn chính trị, phẩm chất đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và bố trí lại hệ thống giáo viên cho phù hợp với năng lực thực tế của mỗi địa phương. Để làm hạt nhân cho các hoạt động sư phạm trong Nhà trường, ngành giáo dục chủ trương thành lập đồng bộ và củng cố các tổ chức quần chúng và tổ chức bảo trợ học đường trong Nhà trường như Phân đoàn (tổ chức công đoàn cơ sở), Hiệu đoàn (tổ chức đoàn thanh niên học sinh), Hội bảo trợ học đường (tổ chức Hội phụ huynh học sinh sau này) có sự tham gia của các thành phần xã hội có khả năng và nhiệt tình xây dựng Nhà trường.

Để nâng cao chất lượng dạy và học, ngành giáo dục coi việc “chỉnh huấn” đội ngũ giáo viên là công tác ưu tiên hàng đầu. Cùng với việc lựa chọn những giáo viên gửi đi các lớp chỉnh huấn, tạo do Khu Giáo dục Liên Khu IV tổ chức, hàng năm tỉnh Quảng Bình tổ chức thêm những lớp chỉnh huấn mở rộng để nâng cao trình độ chính trị và nhận thức về tình hình cuộc kháng chiến, kiến quốc cho các đối tượng giáo viên trên địa bàn. Đi đôi với giáo dục chính trị, tư tưởng, ngành giáo dục thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên. Chỉ riêng trong 2 năm cuối cùng của cuộc kháng chiến, ngành giáo dục đã tổ chức bồi dưỡng kiến thức sư phạm cho 50 giáo viên mới, mở nhiều lớp đào tạo cho giáo viên dẫu cấp. Năm 1953 ngành đã chọn hơn 20 giáo viên và học sinh giỏi cuối cấp gửi đi học các trường sư phạm cấp, trung cấp, sư phạm ngoại ngữ ở Khu học xá Quảng Đông để đào tạo đội ngũ cán bộ cốt cán cho ngành.

Trong khi chính quyền cách mạng tập trung phát triển giáo dục để xóa mù chữ, nâng cao trình độ văn hoá cho con em nhân dân để đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội mới thì ở vùng tạm bị chiếm thực dân Pháp cũng duy trì một hệ thống giáo dục để đào tạo đội ngũ những người làm tay sai cho chúng và thực hiện chính sách nô dịch.

Thực dân Pháp duy trì tổ chức Ty học chánh (do ông Hoàng Minh Vui làm Ty trưởng). Đội ngũ

io viên trong các trường thuộc Pháp gồm khoảng 50 người, phần lớn là các o chức lâu năm, vốn đã là giáo chức trong các cơ sở giáo dục của Pháp ớc cách mạng. Hệ thống giáo dục của thực dân Pháp gồm các trường tiểu học p năm, lớp tư, lớp ba, lớp nhì, lớp nhất), trường trung học (gồm lớp đệ thất, đệ , đệ ngũ, đệ tứ). trong số 21 trường tiểu học công lập thuộc Pháp tại thị xã ng Hới có 4 trường gồm các trường Đồng Hới , Đồng Phú , Trung Bình , ian Lý . Bố Trạch có 4 trường là các trường Thanh Khê, Lý Hoà, Hoàn Lão, ic Tự. Huyện Lệ Thuỷ có các trường Thạch Xá Thượng, Mỹ Duyên Hạ, Đặng , Hoà Luật Nam, Tuy Lộc, Đại Phong, Thượng Phong. Huyện Quảng Ninh các trường Văn La, Võ Xá, Trần Xá, Trung Quán, Đức Phổ, Lộc Đại.

Trong vùng tạm chiếm có 5 trường tiểu học tư thực trong hệ thống Pháp n lý với 191 học sinh. Đó là các trường Vĩnh Tuy, Hoà Luật Nam, An Định, Ngoạt, Bến Mốc.

Đối với hệ Trung học công lập thuộc Pháp, thực dân Pháp chỉ thành lập nhất 1 trường **trung học Đào Duy Từ** (thành lập tháng 9 năm 1952).

Bên cạnh hệ thống trường công thuộc Pháp còn có một số trường tư thực ác lớp dạy học theo hình thức tư gia. Đó là các trường *tư thực công giáo* n Phước Phượng đặt ở Tam Tòa, Đồng Hới, trường Bồ Đề do Hội Phật giáo h lập năm 1954 chủ yếu đào tạo tiểu học.

Bên cạnh các trường công khai do thực dân Pháp kiểm soát, được sự chỉ của Uỷ ban hành chính kháng chiến các cấp, ngành giáo dục cũng tổ chức số lớp học trá hình để tuyên truyền đường lối kháng chiến, lồng ghép nội ; giáo dục cách mạng vào trong các trường lớp vùng tạm chiếm để hạn chế nư nô dịch của thực dân Pháp. Nhiều giáo chức có tư tưởng tiến bộ, bị kẹt ùng địch hậu không kịp ra chiến khu tham gia kháng chiến, tiếp tục tìm thoát ra khỏi kiểm soát của địch tìm ra vùng tự do để tham gia kháng chiến tình nguyện làm cơ sở trong lòng địch để phục vụ kháng chiến.

Qua 9 năm kháng chiến, trong hoàn cảnh nhân dân cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng tập trung sức người, sức của cho công cuộc kháng i chống thực dân Pháp xâm lược thì ngành giáo dục đã tranh thủ mọi điều tận dụng mọi nguồn lực để phát triển giáo dục phục vụ kháng chiến. Lần iên trong lịch sử, hệ thống giáo dục đã về tận cơ sở, đến tận các địa bàn xã ẻo lánh trong tỉnh. Nền móng của một nền giáo dục cách mạng với đầy đủ gành học từ bình dân học vụ, tư thực, dân lập, hệ thống công lập đã được lập và từng bước phát triển. Các tầng lớp nhân dân đều có cơ hội học tập. ; người lớn tuổi được tạo điều kiện thanh toán nạn mù chữ. Thế hệ trẻ ; phân biệt thành phần dân tộc, tôn giáo, tầng lớp xã hội đều được theo học

hệ thống trong các cấp học do Chính phủ kháng chiến thành lập. Đội ngũ giáo chức được phát huy năng lực, kiến thức và trình độ để phục vụ chế độ mới.

Khó khăn còn nhiều nhưng những thành tựu đã đạt được trên lĩnh vực giáo dục trong 9 năm kháng chiến, kiến quốc là nền tảng vô cùng quan trọng để Quảng Bình tiếp tục phát triển nền giáo dục xã hội chủ nghĩa sau ngày kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược.

3. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC KINH TẾ - XÃ HỘI, THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT

3.1. Khôi phục và ổn định các cơ sở giáo dục sau chiến tranh

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên phủ, thực dân Pháp buộc phải chấp nhận thất bại trong chiến tranh Việt Nam và tiến hành ngừng bắn, rút quân về nước. Theo thoả thuận tại Hội nghị hiệp thương giữa 2 phái đoàn quân sự Việt - Pháp, khu vực Trung bộ sẽ chính thức ngừng bắn từ ngày 1 tháng 8 năm 1954. Trước giờ ngày 18 tháng 8 năm 1954 tên lính Pháp cuối cùng rút khỏi Quảng Bình qua cửa biển Nhật Lệ. Quảng Bình được hoàn toàn giải phóng, bắt đầu chung hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và cải tạo kinh tế, từng bước xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội.

Cùng với nhân dân trong tỉnh, ngành giáo dục từ các căn cứ kháng chiến về tiếp quản các cơ sở giáo dục tại thị xã Đồng Hới và những vùng trước đây bị thực dân Pháp chiếm đóng. Ngày 19 tháng 8 năm 1954, đoàn cán bộ Ty Giáo dục Quảng Bình do ông Cát Văn Sơn, Trưởng Ty giáo dục dẫn đầu vào tiếp quản Ty học chính của chính quyền thực dân (đóng tại trường tiểu học Gỏi Hả). Các nhóm công tác khác của Ty Giáo dục Quảng Bình cũng triển khai về các địa phương tiếp quản các Trường Tiểu học Võ Xá, Vĩnh Ninh, Trần Hưng Đạo, Hưng Ninh, Hoà Luật Nam và Trường Trung học Đào Duy Từ. Một số cơ sở khác tự giải tán.

Ngay sau khi tiếp quản cơ sở giáo dục do Thực dân Pháp để lại, Ty Giáo dục đã kịp thời có “chủ trương thích hợp” nhằm ổn định tình hình, động viên tư

ông cho số công chức, giáo chức trong các cơ sở giáo dục của thực dân Pháp, tiến hành điều tra tình hình giáo dục của cả tỉnh để chuẩn bị khai giảng năm học mới.

Đối với trẻ em trước tuổi phổ thông, Ty giáo dục đã tăng cường chỉ đạo **ty dựng ngành học mẫu giáo, vỡ lòng**. Đây là ngành học đã được quan tâm phát triển từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945 nhưng do điều kiện khốc liệt của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, ngành học này có thời gian bị đình trệ. Để phục hồi ngành học mẫu giáo, vỡ lòng, ngay sau ngày giải phóng Quảng Bình, Ty Giáo dục đã cùng với các đoàn thể quần chúng chọn cử người có trách nhiệm và năng khiếu đi học các lớp đào tạo giáo viên mẫu giáo, vỡ lòng. Trường vụ Hội Phụ nữ và Hội Nông dân cứu quốc tỉnh đã chủ động đứng ra vận động góp xây dựng cơ sở vật chất và giúp đỡ hỗ trợ cho các lớp đào tạo giáo viên mẫu giáo, vỡ lòng.

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, cuối năm 1955 tỉnh Quảng Bình bắt đầu mở một số lớp mẫu giáo bé cho trẻ em ở độ tuổi 4 - 5 tuổi tại Đồng Hới (mở thí điểm), sau nhân rộng ra một số phường trong tỉnh như Ba Đồn, Hoàn Lão, Lý Ninh, Phong Thủy, Mai Lĩnh... Đối với các lớp vỡ lòng, Ty giáo dục chủ trương duy trì các lớp đã có từ trước kháng chiến chống Pháp ở vùng chiến khu và khu vực giáp ranh, tổ chức trường dưỡng nghiệp vụ cho một số giáo viên để mở thêm một số lớp ở vùng mới giải phóng như ở Đồng Hới, Hoàn Lão, Võ Ninh.

Thực hiện chủ trương phổ cập giáo dục vỡ lòng của Bộ nhằm thanh toán mù chữ và chuẩn bị cho việc triển khai thực hiện phổ cập cấp I, Ty Giáo dục Quảng Bình đã tổ chức điều tra tình hình trẻ trong độ tuổi từ 6 đến 11 để xây dựng kế hoạch huy động đến lớp. Tỉnh chủ trương cho tất cả các trẻ trong độ tuổi này đều được đến lớp dù ở bất cứ trình độ nào. Một số lớp học biệt lập đã được mở để dành riêng cho số trẻ quá độ tuổi, tạo điều kiện cho con em có cơ hội đuổi kịp bạn cùng lứa tuổi học tập. Đến cuối năm 1960 toàn tỉnh đã xây dựng được 112 lớp mẫu giáo với 2240 đến lớp, huy động 12.069 trẻ vào một, đạt tỷ lệ 76% trẻ trong độ tuổi.

Đối với ngành học phổ thông, sau một thời gian chuẩn bị bổ sung lực lượng giáo viên, cơ sở vật chất, nội dung chương trình giảng dạy và các công tác phối hợp liên quan, năm học đầu tiên sau ngày hoà bình lập lại đã được Ty Giáo dục Quảng Bình tổ chức chu đáo và có chất lượng. Ty Giáo dục đã chỉ đạo một trường có sự chuẩn bị tương đối chu đáo ở Thị xã Đồng Hới khai giảng vào ngày 10 tháng 9 năm 1954 để rút kinh nghiệm và tạo khí thế cho ngày khai giảng chính thức. Ngày 15 tháng 9 năm 1954, tất cả các cơ sở giáo dục trong tỉnh đã chính thức khai giảng năm học mới. 55 trường cấp I quốc lập, 54 trường cấp I tư thục đón nhận 9.842 học sinh; 9 trường cấp II quốc lập, 8 trường

lớp II tư thực đón nhận 1049 học sinh đến lớp. Các lớp bình dân học vụ và các p võ lòng đã được khôi phục trông tất cả các làng xã trong tỉnh.

Tuy có gặp một số khó khăn do chiến tranh để lại và âm mưu phá hoại, chia rẽ (đặc biệt là chia rẽ tôn giáo và lương giáo) của bọn phản động và tay i của đế quốc Mỹ nhưng năm học đầu tiên sau ngày hoà bình lập lại đã thu ợc thắng lợi quan trọng. Hệ thống giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã ợc khôi phục về cơ bản. Các cấp học, lớp học đã ổn định và đi dần vào nề nếp. ị ngũ giáo viên yên tâm phục vụ chế độ mới. Học sinh phấn khởi, nô nức đến ờng tạo ra môi trường thuận lợi để phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trên cơ sở ổn định tình hình trong năm học đầu tiên sau ngày hoà bình lập , Ty Giáo dục Quảng Bình đã tổ chức Hội nghị hiệu trưởng toàn tỉnh vào ngày 2-1956 để triển khai nội dung năm học 1955-1956, năm học được mang tên m “Hoà bình - chống Mỹ” Trong năm học này, ngành giáo dục Quảng Bình- trung mọi khả năng để đưa nội dung và chất lượng giáo dục lên đồng đều n các địa bàn trong tỉnh. Đối với địa bàn trước đây là vùng do ta kiểm soát, giáo dục chủ trương giữ nguyên mạng lưới quốc lập, tạm đóng cửa một số ờng tư thực cấp I ở một số vùng kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, học sinh ra thể đến trường và cho mở thêm một số trường tư thực cấp I ở những nơi có u kiện. Con em của đồng bào miền Nam, chủ yếu là con em hai tỉnh Quảng và Thừa Thiên tập kết ra Quảng Bình đều được nhận và các trường quốc lập, chế độ học bổng và học phẩm. Ở vùng mới giải phóng, Ty giáo dục chủ ng nhanh chóng thống nhất cấp học, chuyển hình thức phân cấp, phân lớp o quy định của Pháp (hình thức tiểu học với 5 lớp, trung học bán phần và 1 phần) thành hai hệ Phổ thông cấp I và phổ thông cấp II. Việc thống nhất hệ ng tổ chức cấp học, lớp học đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở giáo dục hức thực hiện “Chương trình cải tiến” do Bộ Giáo dục đề ra. Đến năm 1960, tỉnh đã có 125 trường phổ thông cấp I với 25.957 học sinh, 16 trường phổ ng cấp II với 2.006 học sinh.

3.2. Thực hiện cải cách hệ thống cấp học, Thành lập Trường cấp III ng Bình

* Cải cách giáo dục lần thứ hai

Sau ngày giải phóng miền Bắc, mặc dù ngành giáo dục đã có nhiều cố , thực hiện việc thống nhất nội dung giáo dục, áp dụng chương trình cải tiến ; các cấp học và lớp học nhưng trên nhiều địa phương trong cả nước vẫn tồn tại hai hệ thống giáo dục phổ thông, gây nhiều trở ngại cho việc thúc phát triển nền giáo dục cách mạng. Vì thế, đầu năm 1956, Bộ Giáo dục

yết định thực hiện cải cách giáo dục lần thứ hai với mục tiêu xây dựng một giáo dục mới “có tính chất xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm tảng tư tưởng và phục vụ nhân dân lao động”⁽⁷⁾

(7) (Lịch sử Giáo dục, đào tạo.. Sdd. Tr.130)

Mục tiêu cụ thể là “đào tạo, bồi dưỡng thanh, thiếu nhi trở thành những người phát triển về mọi mặt, những công dân tốt, trung thành với Tổ quốc, những người lao động tốt, cán bộ tốt của Nhà nước, có tài, đức để phát triển chế độ chủ nhân dân, tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đồng thời để thực hiện thống nhất đất nước trên cơ sở độc lập, dân chủ.” Phương châm giáo dục là “*liên hệ lý luận với thực tiễn, gắn nhà trường với đời sống xã hội*”⁽⁸⁾

(8)(Nghị định 1027/TTg ngày 27 tháng 8 năm 1956 của Phủ Thủ Tướng)

Thực hiện chương trình cải cách giáo dục lần thứ II, từ năm học 1956-1957, tỉnh Quảng Bình bắt đầu thực hiện quy chế “**Trường phổ thông 10 năm**”, hệ thống giáo dục phổ thông ra làm 3 cấp: cấp I đào tạo 4 năm, cấp II đào tạo 3 năm và cấp III đào tạo 3 năm. Biên chế năm học được chia làm 9 tháng, đi giảng vào ngày mùng 1 tháng 9 và bế giảng vào ngày 30 tháng 5 năm sau. Một bộ khoá học được chia làm 3 kỳ thi: thi hết cấp I (lớp 4), thi hết cấp II (lớp 7) và thi hết cấp II cấp bằng tốt nghiệp lớp 10 phổ thông.

Nhờ áp dụng chương trình cải cách giáo dục phổ thông, trong những năm 1956-1957-1958 ngành giáo dục phổ thông đã có những tiến bộ rõ nét. Số lượng học sinh đến lớp ngày càng tăng, chất lượng đào tạo được nâng cao. Cùng với sự chú trọng nâng cao chất lượng trang bị kiến thức văn hoá, Ty giáo dục đã hướng dẫn các địa phương đưa chương trình giáo dục chính trị tư tưởng vào trong trường và tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động xã hội, tham gia lao động công ích để giáo dục tinh thần yêu nước, tình yêu lao động, giáo dục đạo đức cho học sinh.

* Thành lập Trường cấp III Quảng Bình.

Trên cơ sở những thành tựu đạt được trong hệ thống giáo dục phổ thông, ngày 7 năm 1959, Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình ra quyết định **thành lập trường cấp III Quảng Bình**.

Trước đây, con em nhân dân Quảng Bình học hết chương trình trung học theo chế độ cũ hoặc hết chương trình cấp II theo chương trình cải cách dưới chế độ mới, nếu muốn theo học tiếp đều phải ra Nghệ an, Hà Tĩnh để học tiếp cấp III. Vì số gia đình không đủ khả năng kinh tế dành cho con em họ bỏ học. Trường cấp III Quảng Bình ra đời đánh dấu một bước phát triển mới của nền giáo dục địa phương, đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân Quảng Bình. Từ đây, con em nhân dân Quảng Bình sau khi học hết chương trình phổ thông cấp II đã có thể tiếp tục vào trường cấp III Đồng Hới để học hết chương trình đào tạo phổ thông 10 năm. Ngay trong khóa học đầu tiên đã tuyển sinh 158 em trong đó

36 em học sinh miền Nam. Khoá tốt nghiệp đầu tiên của Trường cấp III Quảng bình đã có 1 học sinh (Lê Chí Dũng) đạt giải nhì học sinh giỏi văn miền Bắc, 3 học sinh đầu tiên của Quảng Bình được chọn cử đi học Đại học ở Liên xô (Phan Thị Xuân, Phan Thiệu Sơn, Nguyễn Công Hoan), 14 học sinh khác được gửi vào các trường Đại học trong nước. Đây là sản phẩm đầu tiên khẳng định ưu việt của nền giáo dục cách mạng ở Quảng Bình.

3.3. Đẩy mạnh bổ túc văn hoá và thanh toán nạn mù chữ

Bổ túc văn hoá và thanh toán nạn mù chữ là hai nhiệm vụ gắn kết chặt chẽ với nhau. Ngay từ sau khi hoà bình lập lại, Ty Giáo dục Quảng Bình đã mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên cho công tác thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hoá cho 387 giáo viên sơ cấp và 196 giáo viên dự bị bình dân. Các lớp học bổ túc văn hoá đã được tổ chức đồng thời với hệ phổ thông nên không chỉ học tập rất hào hứng, sôi nổi. Các tầng lớp xã hội từ thành thị đến nông thôn tích cực hưởng ứng, phấn khởi đến lớp. Nhân dân Quảng Bình coi nhiệm vụ “diệt dốt”, thanh toán nạn mù chữ là nhiệm vụ của mỗi người, là thể hiện lòng yêu nước và lòng tin vào người dân. Nhờ tổ chức được phong trào thi đua thanh toán nạn mù chữ và bổ túc văn hoá nên đến cuối năm 1958 hầu hết các địa phương trong tỉnh đã thanh toán nạn mù chữ, 147.053 người trong số 158.718 người trong độ tuổi đã thanh toán nạn mù chữ, đạt 92,6%. Đến cuối tháng 12 năm 1958, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyên đã ban hành Quyết định số 173/QĐ “...công nhận tỉnh Quảng Bình đã nhanh chóng thanh toán nạn mù chữ về căn bản cho nhân dân từ 12 đến 50 tuổi kể từ ngày 27 tháng 12 năm 1958”. Tại Đại hội mừng công thanh toán nạn mù chữ của tỉnh Quảng bình ngày 13-14 tháng 3 năm 1959, nhiều đơn vị địa phương trong tỉnh đã nhận được những phần thưởng cao quý. Xã dòng Hới và xã Phú Thủy (huyện Lệ Thủy) được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Hai, Huyện Quảng Ninh, khu phố Đồng Đình, các xã Lý Ninh, Đức Ninh, Vĩnh Ninh, Lộc Ninh, Nghĩa Ninh, Quảng Phú, Đình Phùng, Trách, Đồng Trách và 2 cá nhân “chiến sỹ diệt dốt” Hồ Kết, Lê Đôn được thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Tỉnh uỷ trao cờ thi đua xuất sắc cho huyện Quảng Ninh, UBHC tỉnh trao cờ thi đua xuất sắc cho huyện Bố Trạch, Ban Mặt trận tổ quốc tỉnh trao cờ thi đua cho huyện Lệ Thủy; Một số đơn vị còn nhận được những phần thưởng danh dự như cờ thi đua, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, huy hiệu Bình dân học vụ và Bằng ghi công diệt dốt.⁽⁸⁾

(9) (Theo Lịch sử Giáo dục, đào tạo...Sdd. Tr. 149)

3.4. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất về giáo dục

Trên cơ sở những thành tựu thu được về giáo dục trong thời kỳ khôi phục cải tạo nền kinh tế sau kháng chiến chống thực dân Pháp, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã xác định phương hướng, nhiệm vụ cơ bản của giáo dục trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất là đẩy mạnh công tác bổ túc văn hoá để nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân đến một mức thật sự có tác dụng đối với sản xuất đời sống, nhằm hai mục tiêu lớn là *phổ cập cấp I cho cán bộ và thanh niên, phổ cập lớp 1,2 cho nhân dân lao động*. Đây là một chỉ tiêu nhiệm vụ tương đối nghiêm túc nhưng trong điều kiện của tỉnh Quảng Bình những năm đầu thập kỷ thì đó là những thử thách hết sức gay gắt.

*** Về công tác bổ túc văn hoá**

Để thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục, Đại hội Đảng bộ Quảng Bình lần thứ IV đã xác định công tác giáo dục, bổ túc văn hoá giữ vị trí hàng đầu, đảm bảo thanh toán nạn mù chữ trong nhân dân, bổ túc hết cấp I cho các đối tượng chủ yếu và cán bộ chủ chốt ở xã hết cấp II cho cán bộ chủ chốt ở huyện và hết cấp III cho cán bộ chủ chốt ở tỉnh, đảm bảo chương trình giáo dục thiết thực.

Trong hai ngày 18 và 19 tháng 1 năm 1961, Ban lãnh đạo bổ túc văn hoá tỉnh đã họp Hội nghị cốt cán để bàn biện pháp cụ thể nhằm hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch năm năm về bổ túc văn hoá đạt chất lượng yêu cầu đề ra. Hội nghị đã đưa khẩu hiệu “Đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho sản xuất”, “Cần gì học nấy” và một năm chỉ đạo triển khai trọng điểm công tác bổ túc văn hoá, ngày 28 tháng 12 năm 1961, Ty Giáo dục mở Hội nghị tổng kết rút kinh nghiệm phong trào bổ túc văn hoá và phát động “*phong trào thi đua hai tốt*” (dạy thật tốt, học thật tốt) trong toàn ngành giáo dục. Từ đây phong trào bổ túc văn hoá đi vào chiều sâu. Nội dung chương trình đã gắn việc học văn hoá với sản xuất, tổ chức lớp học ngay trên hiện trường sản xuất, kết hợp học văn hoá với truyền thống khoa học, kỹ thuật để nâng cao năng suất lao động, cải tiến kỹ thuật.

Tính đến tháng 8 năm 1965 đã có 22.469 học viên theo học bổ túc văn hoá, vượt chỉ tiêu 21%. Đã có 16.335 học viên có trình độ từ lớp 4 trở lên, đạt 100% kế hoạch. Có 219 học viên theo học cấp III.⁽⁹⁾

(*Báo cáo công tác tổng kết Giáo dục niên khoá 1964-1965*)

Nhờ có trình độ văn hoá mà các đời sống văn hoá - xã hội nông thôn được cải thiện, nền kinh tế xã hội nông thôn Quảng Bình đã có bước chuyển biến to

Các trường bổ túc văn hoá ở các huyện, trường phổ thông lao động tỉnh, trường thanh niên nông thôn, trường thanh niên dân tộc, hệ sư phạm bình dân (gồm hệ chính quy và hệ nghiệp dư) đã được xây dựng, góp phần quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho hệ thống lãnh đạo, quản lý nền kinh tế -

ội hội và quốc phòng an ninh tỉnh Quảng Bình trước khi bùng nổ cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

*** Hệ thống mẫu giáo, vỡ lòng**

Để đặt nền tảng cho giáo dục phổ thông, ngay từ năm đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngành Giáo dục Quảng Bình đã chú trọng xây dựng hệ thống mẫu giáo, vỡ lòng khắp các địa bàn trong tỉnh. Tháng 7 năm 1960, Ty Giáo dục đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh cùng Liên hiệp Công đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, tỉnh đoàn và Ban công tác nông thôn tỉnh họp bàn kế hoạch xây dựng ngành vỡ lòng, mẫu giáo. Tỉnh chủ trương điều động các công nhân đã được đào tạo chính quy từ Trường mẫu giáo Trung ương về thành lập và huấn luyện để đào tạo đội ngũ giáo viên mẫu giáo trong toàn tỉnh. Từ đó xây dựng 100 lớp mẫu giáo đầu tiên trên địa bàn của tỉnh để làm hạt nhân phát triển hệ mẫu giáo, vỡ lòng.

Thực hiện Chỉ thị số 44/CT-PT của Bộ Giáo dục về việc nâng cao chất lượng phát triển toàn diện của các trường lớp mẫu giáo và Chỉ thị số 37/CT-MG thể hiện nhiệm vụ phát triển mẫu giáo trong các cơ quan, xí nghiệp, hợp tác xã ngành nghề, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và ngành giáo dục đã tạo điều kiện tốt nhất cho việc phát triển mạng lưới mẫu giáo từ thành thị và nông thôn. Từ chỗ 100 lớp mẫu giáo được xây dựng khi mới khởi đầu thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, đến cuối năm 1965 toàn tỉnh đã có 263 lớp mẫu giáo với 4.514 cháu.

Hệ thống giáo dục vỡ lòng vốn đã được xây dựng từ những năm sau hoà bình lập lại. Trong quá trình tổ chức thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tỉnh trung tâm chỉ đạo xây dựng thêm cơ sở vật chất, huy động những người có trình độ văn hoá tham gia giảng dạy hệ vỡ lòng dưới hình thức bán chuyên nghiệp, ở vậy số lớp và số trẻ đến trường đã tăng đáng kể. Sau 3 năm thực hiện kế hoạch phổ cập vỡ lòng, đến tháng 10 năm 1963 đã có 78 xã đạt tiêu chuẩn phổ cập vỡ lòng. Hai đơn vị có thành tích cao nhất là thị xã Đồng Hới phổ cập 77%, huyện Quảng Ninh phổ cập 92,9%. Ty Giáo dục Quảng Bình chủ trương gấp rút rút hoàn thành phổ cập vỡ lòng mới có thể thực hiện phổ cập cấp I trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Vì thế lãnh đạo Ty Giáo dục đã quyết định cho Hiệu trưởng các trường phổ thông cấp I phải chịu trách nhiệm về công tác phổ cập vỡ lòng và mỗi trường phải cử một giáo viên phụ trách chất lượng giáo dục vỡ lòng, đảm bảo trên 90% có thể chuyển vào cấp I. Các hoạt động của trường phổ thông cấp I phải mời giáo viên vỡ lòng trên địa bàn tham

Nhờ vậy đến cuối năm 1965 toàn tỉnh đã thành lập và đi vào hoạt động lớp vỡ lòng với 17.500 em đến lớp. Tổng kết Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

Quảng Bình có 2 đơn vị được công nhận là “Đơn vị tiên tiến xuất sắc” toàn n Bắc về công tác mẫu giáo, vỡ lòng.

***Hệ thống giáo dục phổ thông**

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Ty giáo dục Quảng Bình đề ra phương n mở rộng các loại hình giáo dục để thu hút các nguồn lực thực hiện chủ ng “*Tận lực phát triển giáo dục*” của Chính phủ. Từ năm đầu kế hoạch 5 i lần thứ nhất, Ty Giáo dục triển khai thực hiện thu học phí trên cả 3 cấp học , III, làm cơ sở để phát triển các trường dân lập. Từ năm 1961, Ty giáo dục i khai việc chuyển các trường phổ thông cấp I về xã. Đối với các xã miền núi ác địa bàn khó khăn, tỉnh chủ trương tích cực mở các lớp cấp I hoàn chỉnh ho phép mở các lớp ghép 3+4, mở ghép các trường cấp I 5 lớp tạo tiền đề để tới mở trường cấp II, phấn đấu sau 5 năm của 2 xã có 1 trường cấp I, 1 ng cấp II.

Song song với việc phát triển các trường phổ thông vốn có, để thu hút i các đối tượng nằm ngoài độ tuổi, Ty giáo dục đã mở thêm hình thức ng phổ thông nông nghiệp. Loại hình trường phổ thông nông nghiệp đã đáp kịp thời nhu cầu bức thiết của nông thôn, mở ra cơ hội học tập cho những h niên nông thôn đang trực tiếp lao động sản xuất đạt được trình độ văn hoá II, có trình độ kỹ thuật nông nghiệp sơ cấp và có thêm kiến thức quản lý tổ chức kinh tế nông nghiệp. Ngay từ năm học đầu tiên, các trường phổ g nông nghiệp Võ Nguyên Giáp (Lệ Thuỷ), trường Xuân Ninh, Cự Nẫm, Hoá đã mở 14 lớp 5 đầu tiên, thu hút 617 thanh niên vào học. Học sinh các ng phổ thông nông nghiệp không chỉ được giảng dạy kiến thức văn hóa, kỹ t nông nghiệp, quản lý kinh tế nông nghiệp mà còn triển khai các hoạt động lộng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất, tự xây dựng trường. Đặc biệt, một số ng đã triển khai thành công việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật như nhân giống nời, nhận ruộng cao sản, di thực một số cây trồng mới phục vụ nông nghiệp.

Cùng với loại hình trường phổ thông nông nghiệp, Ty Giáo dục đã triển mô hình hướng nghiệp bằng hình thức Trường phổ thông công nghiệp. Đây nh thức còn rất mới nên chỉ xây dựng tại thị xã Đồng Hới với 143 học sinh. i chương trình học văn hoá, những lý thuyết ứng dụng kỹ nghệ do các giáo có kinh nghiệm ở Ty Công nghiệp giảng dạy đã giúp cho học viên sản xuất những sản phẩm giản đơn như công cụ thô sơ, vật liệu xây dựng loại nhỏ. cuối năm 1965, khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra, Trường tạm thời đóng cửa.

Loại hình trường phổ thông ngư nghiệp cũng được tỉnh Quảng Bình đầu tư lụng như một mô hình thử nghiệm để đào tạo nguồn nhân lực khai thác năng về biển của tỉnh. Trường được đặt bên cạnh Trường phổ thông cấp I g Phú , nơi có Hợp tác xã ngư nghiệp Quảng Phú là đơn vị trọng điểm chỉ

của tỉnh về đánh bắt thủy sản. Ty Thủy sản Quảng Bình đã cử những cán bộ trình độ và có kinh nghiệm giảng dạy những kiến thức về nghề lặn, nghề đi, về kỹ thuật đánh bắt cá đèn, về các loại ngư truyền thống và ngư cụ cụ. Trường đã thu hút 72 học sinh, chủ yếu là con em các xã ven biển như huyện Phú, Bảo Ninh, Lý Trạch...

Nhờ có sự nhạy bén trong việc tổ chức thực hiện chủ trương “Tận lực phát triển giáo dục”, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất tỉnh Quảng Bình đã ổn định hệ thống giáo dục phổ thông với 163 trường phổ thông cấp I, 68 trường phổ thông cấp II, 3 trường phổ thông cấp III (bao gồm Trường phổ thông cấp II huyện Hới và 2 trường tại Lệ Thủy và Quảng Trạch mới thành lập tháng 8 năm 1959, 8 trường phổ thông nông nghiệp, công nghiệp, ngư nghiệp, 3 trường thanh niên dân tộc (đặt tại các xã Hàm Nghi, Đình Phùng và Hoá Sơn).

*** Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên**

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đã được quan tâm đầu tư ngay từ sau hoà bình lập lại (1954). Vì thế, trước khi bước vào thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Quảng bình đã liên tục mở các lớp sư phạm cấp tốc 7+2 để đào tạo giáo viên cấp I, đào tạo cấp tốc một số học sinh có trình độ cấp II để đảm nhận giảng dạy các lớp đầu cấp II, gửi cán bộ đi học Trường sư phạm sơ cấp Hà Tĩnh để bổ sung cho đội ngũ giáo viên của tỉnh. Tuy nhiên đó chỉ là những giải pháp tình thế, không đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công nghiệp giáo dục.

Để chủ động nguồn nhân lực thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, ngay cuối năm 1959, Bộ Giáo dục và Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình đã liên thành lập 2 trường nghiệp vụ sư phạm đào tạo bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý giáo viên cho ngành giáo dục của tỉnh. Ngày 15 tháng 10 năm 1959, Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình ra quyết định số 03/TC thành lập “**Trường sư phạm sơ cấp**” và **lớp bổ túc nghiệp vụ giáo viên cấp I** đóng tại thị xã Đồng Hới. Trong thời gian đầu, đối tượng tuyển sinh thiếu, trình độ đầu vào không đồng nhau và thấp hơn tiêu chuẩn nên Ty Giáo dục đã huy động lực lượng cán bộ chuyên môn giỏi trong tỉnh về tập trung giảng dạy nâng cao cả hai nội dung văn hóa và chuyên môn sư phạm và tổ chức thực tập nâng cao kỹ năng tại các trường cơ sở tốt trong tỉnh. Nhờ vậy, sau 5 năm thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất Trường sư phạm sơ cấp Quảng Bình đã đào tạo để bổ sung cho đội ngũ giáo viên trong tỉnh 668 giáo viên cấp I và bồi dưỡng hoàn thiện chương trình sư phạm cơ bản cho 173 giáo viên cấp I có trình độ toàn cấp.

Song song với việc thành lập Trường sư phạm sơ cấp, Ngày 22 tháng 7 năm 1959, Bộ Giáo dục ra Nghị định số 37/NĐ về việc thành lập **Trường sư phạm trung cấp Quảng Bình**. Trường có chức năng “đào tạo giáo viên cấp II

khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, có giác ngộ xã hội chủ nghĩa, có trình độ văn hoá, nghiệp vụ, sức khoẻ để phục vụ trường cấp II cho các tỉnh Quảng Bình, Hà Tĩnh và Khu vực Vĩnh Linh” (..... 192)

(Lịch sử Giáo dục Đào tạo: tr.192)

Khóa học đầu tiên của Trường Trung cấp sư phạm Quảng Bình mở 2 hệ; 1 năm chiêu sinh các hiệu trưởng và giáo viên toàn cấp - cấp I; hệ 2 năm chiêu sinh 216 học sinh lớp 7. Ngay trong năm 1960, năm đầu thực hiện Kế hoạch 5 năm, Trường Trung học sư phạm Quảng Bình đã kết thúc khóa học thứ nhất, cấp bằng tốt nghiệp ra trường cho 100 giáo viên cấp II đầu tiên của Quảng Bình đào tạo. Đến năm 1965, trường đã đào tạo 1.251 giáo viên cấp II cho toàn khu vực Quảng Bình, Vĩnh Linh, Hà Tĩnh và tổ chức đào tạo dưới hình thức tập huấn cho 226 giáo viên cấp I theo chương trình Trung học sư phạm để tiếp tục bổ trí đảm nhận giảng dạy ở các trường phổ thông cấp II. Tại Đại hội thi đua “Dạy tốt, học tốt” toàn miền Bắc, tháng 12 năm 1966, Trường Trung học Sư phạm Quảng Bình là một trong 9 trường được công nhận là đơn vị tiên xuất sắc toàn miền Bắc.

Nhờ coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, nên nguồn nhân lực cho giáo dục ở Quảng Bình trong 5 năm tăng rất nhanh; số giáo viên cấp I tăng 106%, cấp II tăng 720%, cấp III tăng 377%.

Đi đôi với đào tạo và bồi dưỡng theo chương trình chính quy, Ty Giáo dục Quảng Bình đã duy trì đều đặn các lớp bồi dưỡng giữa năm học và dịp nghỉ hè để cập nhật thông tin, nâng cao kiến thức mới về quản lý giáo dục và chuyên môn nghiệp vụ. Đồng thời, cùng với việc thành lập hệ thống các phòng Giáo dục huyện, thị xã, Ty Giáo dục cũng triển khai phân cấp cho huyện, thị xã quản lý ngành học bổ túc văn hoá, mẫu giáo vỡ lòng và cấp I, tỉnh quản lý các trường phổ thông cấp II, cấp III, các trường chuyên nghiệp, dạy nghề có trình độ Trung cấp. Nhờ vậy công tác lãnh đạo, chỉ đạo được sâu sát và hiệu quả hơn.

Sau 5 năm thực hiện Kế hoạch Nhà nước (1960-1965), ngành giáo dục Quảng Bình đã tạo lập được nền móng cơ bản cho sự nghiệp phát triển giáo dục địa bàn. Hệ thống các cấp học, ngành học đã có sự phối hợp đồng bộ, liên kết. Các hình thức giáo dục đa dạng, thu hút được đông đảo con em đến học, chất lượng giáo dục được ổn định và từng bước nâng cao. Hệ thống điều hành, quản lý hoạt động giáo dục đã đi vào nề nếp.

Thành tựu giáo dục trong quá trình thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã tạo nền móng vững chắc và tiền đề quan trọng để ngành giáo dục tiếp tục bước vào giai đoạn phát triển mới trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại khốc liệt của đế quốc Mỹ.

4. SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC QUẢNG BÌNH

TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

4.1. Chuyển hướng hoạt động giáo dục trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất

Ngày mồng 7 tháng 2 năm 1965, đế quốc Mỹ huy động một lực lượng lớn không quân đánh phá Quảng Bình, Vĩnh Linh, chính thức phát động cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Nhân dân cả nước nói chung, Quảng Bình nói riêng chuyển hướng mọi hoạt động sang điều kiện chiến tranh.

Trong điều kiện đặc thù của cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân hải quân của đế quốc Mỹ trên địa bàn Quảng Bình, ngành giáo dục nhanh chóng tổ chức lại mạng lưới cơ sở giáo dục cho phù hợp với điều kiện chiến tranh để bảo vệ tính mạng, tài sản của thầy giáo và học trò, duy trì chất lượng giáo dục, huy động lực lượng trong ngành tham gia tích cực cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

Từ ngày đầu chiến tranh cho đến khi kết thúc cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mỹ (năm 1968), toàn ngành đã huy động trên 421.000 công nhân để đào 291.400 mét giao thông hào, xây dựng 196 hầm chữ A, đào hàng vạn mét khối đất chung quanh các trường học và cơ sở giáo dục đào tạo để đảm bảo cho thầy, trò, cán bộ, công nhân viên chức có chỗ phòng tránh đợt oanh kích của máy bay và tàu chiến của Mỹ. Hầu hết các trường học đã hạ thấp hoặc đưa xuống lòng đất để đảm bảo an toàn trong tình huống bị đánh phá bất ngờ. Một số trường đã được di dời đến những địa bàn an toàn.

Để hạn chế tổn thất trong điều kiện chiến tranh khốc liệt và kéo dài, tháng 1 năm 1967, Trung ương Đảng, Chính phủ có chủ trương cho Quảng Bình, Vĩnh Linh tổ chức đưa các cháu sơ tán và tổ chức cho các cháu ổn định sinh sống, học tập ở các tỉnh phía Bắc. Đây là một việc làm hết sức khó khăn và nguy hiểm trong điều kiện chiến tranh ngăn chặn vô cùng tàn bạo của đế quốc Mỹ. Mặc dù vậy, ngành Giáo dục cùng các cơ quan, ban ngành, địa phương trong tỉnh đã nhanh chóng khai tổ chức *chiến dịch đưa đón (với mật danh là “K8”) 3 vạn cháu vượt 6 ngàn ki lô mét qua bom đạn, đến các tỉnh Thanh Hoá, Ninh Bình, ổn định ăn, chốn ở và điều kiện học hành an toàn*. Các cháu đã được nhân dân 2 tỉnh Thanh Hoá và Ninh Bình đón tiếp chăm sóc học hành chu đáo.

Cũng trong thời gian này, hầu hết các cơ sở trường học bị chiến tranh tàn phá, nhiều thương vong đã xảy ra đối với cán bộ, giáo viên và học sinh. Tỉnh đã đạo ngành giáo dục chỉ nhỏ các trường, lớp, sơ tán vào trong khu vực dân cư,

ng sâu, vùng xa các trọng điểm đánh phá của địch để duy trì học tập. Đối với trường có tổng số học sinh và mật độ cao như Trường phổ thông cấp III Lệ Thủy và cấp III Quảng Ninh, tỉnh cho phép di chuyển những địa bàn an toàn tại huyện miền núi Minh Hoá và Tuyên Hoá. Hơn 2000 thầy và trò của 2 trường đã mang theo những thiết bị dạy và học cùng với tư trang, hành lý cá nhân, vượt qua hàng trăm ki lô mét đến địa điểm mới. Một số thầy và trò bị thương vong trong cuộc hành quân lịch sử này nhưng sự nghiệp dạy và học của trường trong điều kiện ác liệt của chiến tranh đã được duy trì và phát triển.

Thực hiện Chỉ thị số 88-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi toàn bộ sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhằm tiếp tục phát triển giáo dục, đào tạo trong điều kiện chiến tranh, tỉnh Quảng Bình triển khai kế hoạch chuyển đổi phong trào thi đua “Dạy thật tốt, học thật tốt, xây dựng Nhà trường xã hội nghĩa” thành phong trào “Thi đua dạy tốt, học tốt, xây dựng trường tiên tiến chống Mỹ cứu nước” với 3 mục tiêu chủ yếu là giữ vững phát triển số lượng, nâng cao chất lượng toàn diện và đảm bảo an toàn phòng không.

* Ngành học bổ túc văn hoá, dạy nghề

Sau một thời gian bị đình trệ trong thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, đến đầu năm 1966, các hoạt động bổ túc văn hoá đã bắt đầu phục hồi và phát triển. Để đáp ứng nhu cầu giáo viên cho ngành học trong điều kiện chiến tranh chia cắt, tỉnh đã quyết định thành lập “**Trường sư phạm bổ túc văn hoá Quảng Bình**”. Mặc dù trường chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng số cán bộ, giáo viên bổ túc văn hoá do Trường đào tạo trong đợt đầu này đã góp phần quan trọng giải quyết khó khăn cung cấp cho các trường và sở bổ túc văn hoá trong tỉnh vượt qua giai đoạn khó khăn của thời kỳ đầu chiến tranh.

Trong điều kiện của cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, ngành giáo dục và các địa phương trong tỉnh không những duy trì tốt chương trình, kế hoạch đào tạo hệ bổ túc văn hoá tại chức cho các tầng lớp nhân dân mà còn đã mở thêm 7 trường bổ túc văn hoá tập trung ở các huyện và thị xã, 3 trường thanh niên dân tộc, 1 trường bổ túc công nông cấp III, 45 lớp bổ túc văn hoá kỹ thuật II, 5 lớp cho đối tượng phụ nữ trong phong trào “3 đảm đang”

Hệ thống giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề gặp nhiều khó khăn trong điều kiện chiến tranh nên tỉnh chỉ đạo không tăng thêm cơ sở đào tạo, duy trì tổ chức nội trú, học tập tập trung để đảm bảo chất lượng đào tạo đồng thời tiếp tục tăng chỉ tiêu tuyển sinh cho hệ sư phạm để bổ sung đội ngũ giáo viên cho ngành nhằm thực hiện chủ trương của Trung ương trong chỉ thị 88/TTg của Thủ tướng Chính phủ về “phát triển mạnh cấp II, tích cực chuyển cấp II về cấp III”. Để đảm bảo tính mạng cho giáo viên và giáo sinh và hoàn thành mục tiêu đào tạo trong điều kiện chiến tranh, theo chỉ đạo của tỉnh, một bộ phận của

Trong thời kỳ chiến tranh, Trường Sư phạm Trung cấp Quảng Bình đã được chuyển ra Hưng Yên tiếp tục thực hiện nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên cấp II cho tỉnh. Trong thời kỳ diễn ra cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, hệ thống các trường Trung cấp sư phạm, sơ cấp sư phạm, các khoá bồi dưỡng giáo viên vẫn được duy trì, trên 500 học viên đã tốt nghiệp kịp thời bổ sung cho mạng lưới giáo dục của tỉnh để thực hiện nhiệm vụ chuyển hướng giáo dục trong chiến tranh. Trường y sỹ Quảng Bình đã được chuyển ra Nam Hà đào tạo tiếp các khoá y-18, 19, 20 cung cấp nhân lực cho các cơ sở y tế kịp thời phục vụ nhu cầu cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chi viện cho chiến trường miền Nam.

*** Hệ thống giáo dục phổ thông**

Đã triển khai mạnh mẽ phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt, xây dựng trường tiên tiến chống Mỹ, cứu nước” với phương châm “gắn học tập, giảng dạy với mọi mặt hoạt động của nhà trường với sản xuất và chiến đấu là biện pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng toàn diện”, gắn việc trang bị kiến thức văn hoá với việc giáo dục lòng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho học sinh. Việc thực hiện chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã được thực hiện xuyên suốt thời kỳ chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, tạo được tinh thần lạc quan, kiên định vượt qua những điều kiện khó khăn, gian khổ của chiến tranh, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Để nâng cao chất lượng giáo dục, hầu hết các trường tùy theo điều kiện cụ thể của địa bàn mà xây dựng, sáng tạo ra những phương tiện thiết yếu phục vụ hoạt động giáo dục như xây dựng hệ thống liên hoàn các phòng học chìm, nấp trú ẩn, đường giao thông ngầm liên kết các phòng học và khu vực phòng an toàn cho giáo viên và học sinh, tái chế giấy viết, tự chế cá loại phấn viết từ nguyên liệu địa phương, sáng chế loại đèn chuyên dụng chiếu sáng cho học tập và giảng dạy để tránh phát hiện của máy bay địch.

Đi đôi với việc tạo ra môi trường an toàn cho giáo dục, tỉnh Quảng Bình tập trung chỉ đạo hệ thống các trường nâng cao chất lượng chuyên môn trong dạy và học. Hệ thống chương trình được kiểm tra chặt chẽ. Nhà trường, các tổ chức xã hội và gia đình phối hợp hình thành mối liên kết đào tạo toàn diện. Việc đánh giá chất lượng dạy và học được tổ chức thường xuyên, có sự tham gia của cơ quan lãnh đạo, quản lý, cơ quan chuyên môn, tổ chức Hội phụ huynh học sinh và các tổ chức xã hội trên địa bàn. Nhờ vậy phong trào thi đua “dạy tốt, học tốt, xây dựng trường tiên tiến chống Mỹ, cứu nước” phát triển mạnh và có thực tế.

Nhờ nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong điều kiện chiến tranh, ngành giáo dục Quảng Bình không chỉ hoàn thành nhiệm vụ giáo dục trên địa bàn mà còn tham gia phục vụ chiến đấu, chi viện cho chiến trường Trị

ên. Trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất, Quảng Bình đã đón và chuyển tiếp hàng nghìn con em Vĩnh Linh sơ tán ra các địa bàn an toàn (Kế hoạch K--8), đón tiếp và đào tạo văn hoá cho hàng trăm bộ chiến sỹ từ các chiến trường ra nghỉ dưỡng tại Ban B Quảng Bình đồng làm nghĩa vụ quốc tế với tỉnh bạn Xa-va-na-khét của Lào.

Từ chỗ trong năm đầu chiến tranh, Quảng Bình chỉ có Trường phổ thông I Dương Thuỷ được công nhận là “Đơn vị thi đua xuất sắc” tiêu biểu của ngành giáo dục, đến cuối thời kỳ chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đã có 172 trường đạt danh hiệu “Trường tiên tiến chống Mỹ, cứu nước”; 23 cơ sở giáo dục được công nhận danh hiệu “tổ lao động xã hội chủ nghĩa”; 132 chiến sỹ thi đua cấp ; 45 học sinh giỏi toàn quốc được Bác Hồ khen thưởng; 62 xã và 77 hợp xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” về bổ túc văn hoá, mẫu giáo, võ lòng. Đại hội thi đua yêu nước của tỉnh Quảng Bình (gọi là “Đại hội 2 giỏi”- chiến sỹ giỏi, sản xuất giỏi) tổ chức nhân dịp tổng kết 4 năm chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, ngành giáo dục Quảng Bình được biểu dương là một trong 9 ngành đạt danh hiệu “Hai giỏi” của tỉnh và được đề nghị Chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhì⁽¹⁰⁾

(10) *LS.GĐT.tr.245*

4. 2. Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, đào tạo trong điều kiện chiến tranh phá hoại lần thứ hai của đế quốc Mỹ

Thất bại nặng nề trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất, ngày 1 tháng 11 năm 1968 đế quốc Mỹ buộc phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc và chấp nhận đàm phán hoà bình với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam tại Paris. Mặc dù tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc nhưng để gây sức ép trên bàn đàm phán Pa-ri, đế quốc Mỹ vẫn liên tục cho máy bay và tàu chiến xâm phạm lãnh thổ nước ta, tập kích vào một số cơ sở quốc phòng và dân sự trên nhiều địa phương nước ta, đặc biệt là địa bàn tỉnh Quảng Bình, chuẩn bị cho những bước thăng quân sự mới, tiếp tục mở cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Tình hình đó đã đặt ngành giáo dục, đào tạo Quảng Bình trước những thử thách mới, trong tình huống vừa có hoà bình, vừa có chiến tranh.

Để chủ động đối phó với mọi âm mưu thủ đoạn mới của đế quốc Mỹ, tỉnh Quảng Bình chỉ đạo ngành giáo dục, đào tạo áp dụng nhiều hình thức linh hoạt tránh thủ điều kiện hoà bình khôi phục các cơ sở hạ tầng của giáo dục bị chiến tranh tàn phá, chuyển một bộ phận cơ sở giáo dục, đào tạo lên mặt đất, tạo điều kiện thuận lợi cho dạy và học tốt trong điều kiện có ngừng bắn tạm thời, đồng thời chuẩn bị tốt các phương án dự phòng khi có chiến tranh xảy ra. Trong tình huống , ngành giáo dục phải luôn luôn đảm bảo chất lượng dạy và học,

hiện tốt lời căn dặn của Bác Hồ trong thư gửi cho ngành giáo dục nhân dịp ai giảng năm học mới: “Dù khó khăn đến đâu cũng phải tiếp tục thi đua dạy tốt, học thật tốt”⁽¹¹⁾

⁽¹¹⁾ *Lịch sử GDDT Tr 250*

*** Giáo dục chuyên nghiệp, dạy nghề và bổ túc văn hoá**

Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, việc đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn quy mô và phạm vi đào tạo nghề có thu hẹp lại, riêng hệ thống các trường phạm và cơ sở bồi dưỡng giáo viên vẫn tiếp tục đầu tư, phát triển để phục vụ cầu ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục đào tạo trên địa bàn.

Để tiếp tục nâng cao năng lực quản lý, điều hành và giảng dạy trong các sở giáo dục, đào tạo của địa phương, sau ngày đế quốc Mỹ 5 tạm ngừng ném bom phá miền Bắc, tỉnh đã kịp thời chỉ đạo khôi phục các cơ sở bồi dưỡng bộ, giáo viên. Từ đầu năm 1969, bộ phận chuyên trách công tác bồi dưỡng bộ được thành lập, làm cơ sở cho việc tiến tới thành lập Trường Sư phạm bồi (vào năm 1973). Để tạo điều kiện cho phần lớn cán bộ có cơ hội tham gia lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, y giáo đề ra quy trình 8+1+3 (8 tháng dạy học + 1 tháng nghỉ hè + 3 tháng bồi (ng). Chương trình bồi dưỡng tập trung vào việc giáo dục nâng cao nhận thức uận, trang bị những kiến thức mới, chương trình mới bổ sung, kỹ năng sư m và khoa học quản lý.

Sau ngày đế quốc Mỹ buộc phải tạm ngừng ném bom miền Bắc, tỉnh ằng Bình đã cho thành lập thêm **Trường Sư phạm mẫu giáo Quảng Bình** ng tại xã Quảng Liên, huyện Quảng Trạch)

Đầu năm học 1970-1971 Trường Sư phạm mẫu giáo được sát nhập vào ờng Sư phạm Trung cấp Quảng Bình. Tháng 4 năm 1973 Trường lại được ì ra (đóng tại xã Lý Trạch, Bố Trạch) để chuyên trách đào tạo giáo viên mẫu o cho địa phương

Tuy đội ngũ giáo viên còn thiếu nghiêm trọng (phải nhờ sự giúp đỡ của Giáo dục Hà Nội), nhà trường còn gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng sở vật chất, chất lượng tuyển sinh đầu vào... nhưng nhờ những nỗ lực của và trò, trong những năm chiến tranh diễn ra ác liệt, Trường Sư phạm mẫu vẫn đào tạo và cung cấp cho xã hội một đội ngũ giáo viên mẫu giáo có m chất chính trị, tình yêu nghề, yêu trẻ và chất lượng chuyên môn tốt.

Lĩnh vực **bổ túc văn hoá** vẫn luôn là trong tâm chỉ đạo của ngành giáo trong mọi tình huống. Từ hoàn cảnh chiến tranh ác liệt chuyển sang thời kỳ ngừng bắn, ngành học bổ túc văn hoá chưa thoát khỏi những khó khăn kéo suốt thời kỳ chiến tranh. Ngay từ sau ngày ngừng bắn, tỉnh đã chủ trương phục và phát triển thêm nhiều cơ sở bổ túc văn hoá tập trung như chuyển

Trường “Hai giỏi” trong chiến tranh thành “Trường Đảng Hai giỏi” do đồng Nguyễn Tư Thoan bí thư tỉnh uỷ - trực tiếp làm hiệu trưởng. Trường có nhiệm vụ đào tạo văn hoá cho đội ngũ cán bộ cốt cán của hệ thống chính trị từ cơ sở đến cơ sở. Đến năm 1969-1970 Trường được chuyển thành Trường Văn hoá Hai giỏi; năm 1973, Trường Phổ thông Lao động tỉnh được sát nhập vào Trường Văn hoá Hai giỏi. Từ năm học 1974-1975, Trường được giao cho ngành giáo dục quản lý thực hiện chương trình đào tạo 2 hệ: phổ thông lao động và bổ túc nông thôn. Có thể nói, loại hình Trường Văn hoá Hai giỏi là một sáng tạo của Đảng và Nhà nước ta phù hợp với điều kiện của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong quá trình xây dựng và trưởng thành, Trường đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ nhận thức lý luận chính trị, trình độ văn hoá cho một số vấn đề cơ bản về chuyên môn cho đông đảo cán bộ cốt cán trong tỉnh. Nhiều cán bộ sau này đã tiếp tục học lên các bậc học cao hơn, trưởng thành và tham gia các hoạt động chính trị - xã hội và trở thành những cán bộ có uy tín trên địa phương.

Bên cạnh loại hình tập trung, tỉnh đã chủ trương tiếp tục mở rộng loại hình “Vừa học, vừa làm”, trong đó chủ yếu phát triển Trường Phổ thông cấp II vừa học, vừa làm ở tất cả các địa phương với quy mô 200 đến 300 học sinh với các huyện và 100 học sinh đối với thị xã Đồng Hới. Loại hình trường này đã góp phần tạo cơ hội cho một số thanh niên học hết cấp III để có đủ điều kiện tiếp tục thi tuyển vào các trường chuyên nghiệp hoặc trở về tham gia công tác địa phương.

*** Giáo dục phổ thông**

Đặc biệt, đối với hệ thống giáo dục phổ thông, tỉnh đã tập trung mọi nguồn lực chuyển 3.000 phòng học lên mặt đất, tạo môi trường thuận lợi cho 10.000 học sinh các cấp có điều kiện đảm bảo sức khoẻ học tốt. Bên cạnh số học sinh tại chỗ, ngành giáo dục Quảng Bình kịp thời tổ chức đón và bố trí cho 10.000 con em sơ tán từ các tỉnh phía Bắc trong cuộc chiến tranh phá hoại lần đầu tiên nhất đợt xuất trở về được đến lớp theo kịp chương trình học tập trong độ tuổi.

Để đảm bảo chất lượng đào tạo cho hệ giáo dục phổ thông, tỉnh đã tăng số học sinh biên chế đội ngũ giáo viên gần gấp đôi so với trước chiến tranh (từ 1940 có 2.000 giáo viên vào năm 1965 lên 4626 vào năm 1975). Do hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, cơ sở vật chất cho dạy và học vẫn bị thiếu thốn nghiêm trọng. Đời sống của cán bộ, giáo viên gặp rất nhiều khó khăn. Nhưng với tinh thần chịu đựng gian khổ, hy sinh, ý thức tự lực tự cường, lòng yêu nghề và trách nhiệm cao cả của người thầy giáo nên ngành giáo dục đã vượt qua thời kỳ khó khăn, tiếp tục ổn định và vươn lên tạo nền móng cho phát triển giáo dục ngày kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Sau gần 2 năm đế quốc Mỹ phải tạm ngừng bắn phá miền Bắc, ngành giáo dục Quảng Bình đã tranh thủ mọi điều kiện phục hồi và bước đầu phát triển các hình thức giáo dục phù hợp với điều kiện mới. Đến tháng 4 năm 1972, đế quốc Mỹ lại tiếp tục leo thang phá hoại miền Bắc. Trong chiến tranh phá hoại lần thứ ba này, đế quốc Mỹ đã không từ một thủ đoạn tàn bạo nào, kể cả chiến tranh hủy diệt để uy hiếp tinh thần nhân dân ta, buộc Chính phủ ta phải nhượng bộ trên bàn đàm phán, hòng kết thúc chiến tranh có lợi cho chúng. Trong hoàn cảnh đó, hoạt động giáo dục đào tạo của cả nước nói chung và Quảng Bình nói riêng gặp rất nhiều khó khăn.

Để chủ động đối phó với âm mưu thủ đoạn mới của đế quốc Mỹ, tỉnh đã đạo ngành giáo dục tiếp tục xây dựng các phương án phòng tránh an toàn cho cán bộ, giáo viên và học sinh trên cơ sở tu bổ hệ thống hầm trú ẩn, hào giao thông, củng cố lại các phòng học chìm trong lòng đất để tái sử dụng trong những thời điểm địch đánh phá ác liệt, tiếp tục cho di chuyển sơ tán tài sản, cơ vật chất và học sinh đến nơi an toàn, bố trí lịch học và sinh hoạt của giáo viên, học sinh linh hoạt và an toàn.

Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai của đế quốc Mỹ bị thất bại thảm hại, Mỹ đã buộc phải ký kết Hiệp định Pa-ri, kết thúc chiến tranh phá hoại miền Bắc và rút quân đội Mỹ về nước. Hoà bình được tái lập trên miền Bắc. Công việc cấp bách đầu tiên của ngành giáo dục đào tạo Quảng Bình là khôi phục cơ sở vật chất của ngành, đưa mọi hoạt động giáo dục, đào tạo trở lại trạng thái bình thường trong điều kiện hoà bình. Ủy ban hành chính tỉnh đã chỉ thị cho ngành, các cấp trong tỉnh thành lập các Ban chỉ đạo khôi phục và xây dựng cơ sở vật chất cho ngành giáo dục, trích ngân sách để đầu tư khôi phục các cơ sở giáo dục phổ thông cấp II, huy động sự tham gia đóng góp của các tổ chức kinh tế xã hội, nhất là các hợp tác xã nông, lâm ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và nghề khác và động viên nhân dân đóng góp để khôi phục hệ thống trường học trên địa bàn. Đến năm 1975, toàn tỉnh đã xây dựng mới được 676 phòng học, 10.600 bộ bàn ghế và nhiều thiết bị học tập khác. Nhờ những cố gắng của các cấp, các ngành và sự nỗ lực tự thân của ngành giáo dục, đào tạo nên số học sinh phổ thông đến lớp tiếp tục tăng 3,5% mỗi năm.

Đến thời điểm năm 1975, các trường chuyên nghiệp và dạy nghề của tỉnh phát triển thành một mạng lưới tương đối toàn diện với hệ thống các trường học sơ cấp sư phạm, y tế, kỹ thuật công, nông nghiệp và ngành nghề khác, trong đó bao gồm 3 trường trung cấp (sư phạm, y tế và kỹ thuật nông nghiệp), trường sơ cấp và trường công nhân kỹ thuật (Tài chính, thủy sản, Thương mại, Quản lý Hợp tác xã nông nghiệp, công nhân kỹ thuật cơ điện, lâm nghiệp, xây dựng, lái xe, máy kéo, sư phạm vỡ lòng, mẫu giáo...)

Thành tựu của ngành giáo dục, đào tạo Quảng Bình đạt được trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước không chỉ đảm bảo cho các tầng lớp nhân dân con em Quảng Bình được học tập, nâng cao trình độ nhận thức và văn hoá, mà còn phần quan trọng vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước mà còn tạo cơ sở và tiền đề cho việc phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo của địa phương trong những năm tiếp theo của cuộc chiến đấu chống đế quốc Mỹ, giành độc lập, thống nhất đất nước sau ngày kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

5.. PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO PHỤC VỤ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH 1976-2000

5.1. Phát triển giáo dục, đào tạo trong thời kỳ khôi phục kinh tế xã hội, bước đầu thực hiện công cuộc Đổi mới (1976-1989)

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển giáo dục, đào tạo trong tình hình mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành chỉ thị, đề ra hai nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu là “tiếp tục mạnh mẽ phong trào thi đua “hai tốt” theo gương các điển hình tiên tiến để tạo bước chuyển biến trong chất lượng giáo dục toàn diện và tích cực hỗ trợ cho phát triển kinh tế miền Nam vừa mới giải phóng”

Ngay từ năm học đầu tiên sau ngày kết thúc chiến tranh, ngành giáo dục Quảng Bình đồng thời phải triển khai việc khôi phục hoạt động giáo dục, đào tạo trên địa bàn, vừa tiếp tục chi viện cho Trị - Thiên tiếp quản các cơ sở giáo dục, đào tạo ở những vùng mới giải phóng, chuẩn bị mọi mặt cho việc hợp nhất tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Khu vực Vĩnh Linh để thành lập Bình Trị Thiên

Trên địa bàn Quảng bình, năm học đầu tiên sau ngày toàn thắng được khai giảng trong không khí phấn khởi, tràn đầy niềm hân hoan trước triển vọng phát triển của đất nước Việt Nam thống nhất. Vào thời điểm này, hệ thống giáo dục tỉnh có 153 trường phổ thông cấp I với hơn 75.000 học sinh, 133 trường phổ thông cấp II với 35.000 học sinh, 9 trường phổ thông cấp III với 5.66 học sinh, 4 trường sư phạm (sư phạm mẫu giáo, trung học sư phạm, Sư phạm 10+3, hạm bồi dưỡng) với trên 3.000 cán bộ giảng dạy. giáo sinh và học sinh, 2 trường bổ túc văn hoá tập trung với gần 200 học viên, 1 trường nghiệp vụ kế toán gần 400 học viên, 1 trường cơ giới nông nghiệp với gần 200 học viên, hàng ngàn nhà trẻ, mẫu giáo với trên 15.000 cháu, các lớp bổ túc văn hoá và các cơ sở giáo dục, đào tạo khác trên khắp các địa phương trong tỉnh.

Trong năm học 1975-1976, các Trường trong tất cả hệ thống giáo dục như giáo dục phổ thông, chuyên nghiệp, bổ túc văn hoá, mẫu giáo, nhà trẻ... đã tập trung nâng cao chất lượng chuyên môn bằng nhiều hình thức như kết hợp chặt chẽ giữa truyền thụ kiến thức văn hoá và nhận thức chính trị - xã hội, kết hợp giảng dạy lý thuyết với thực tập, thực tế, học tập dã ngoại, trao đổi kinh nghiệm chuyên môn thông qua hình thức dự giờ, trao đổi thảo luận giáo trình, giáo án, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng sư phạm v.v... Nhờ vậy, năm học đầu tiên đã sớm ổn định, mọi hoạt động giáo dục trên địa bàn toàn tỉnh đã đi vào nề nếp.

Cùng với việc ổn định hoạt động giáo dục trên địa bàn, ngành giáo dục đã triển khai các hoạt động chi viện, giúp đỡ cho Trị Thiên tiếp quản các cơ sở giáo dục, đào tạo ở vùng mới giải phóng, ổn định mọi mặt để đủ điều kiện tiếp tục khai giảng năm học mới. Ty Giáo dục Quảng Bình đã phát động toàn ngành thi đua “ngày làm thêm giờ, tuần làm thêm ngày” để thay thế công việc cho những người rời làm công tác chi viện cho Trị Thiên, điều động một số lớn cán bộ quản lý giáo viên có kinh nghiệm, có năng lực đi chi viện cho giáo dục, đào tạo của 2 tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên mới giải phóng. Trường kinh tế và các trường sư phạm trong tỉnh đã tăng chỉ tiêu tuyển sinh để đào tạo bổ sung cho các tỉnh phía nam. Sự chi viện đó đã góp phần sớm ổn định tình hình và rút ngắn sự khác biệt giáo dục, đào tạo của cả 3 vùng Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập tỉnh Bình Trị Thiên sau này.

Sau khi tỉnh Bình Trị Thiên được thành lập, ngành giáo dục đã khẩn trương tiến hành hợp nhất Ty Giáo dục 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Khu vực Vĩnh Linh để thành lập Ty Giáo dục Bình Trị Thiên!⁽¹²⁾

Ong Nguyễn Kỳ được cử làm Trưởng Ty, các ông Phan Quảng Quy, Nguyễn Quảng Tu, Lê Trọng Từ, Nguyễn Đình Ngộ, và bà Lê Thị Chính được làm phó trưởng ty

Trong 13 năm tồn tại trong hệ thống hành chính tỉnh Bình Trị Thiên, hoạt động giáo dục, đào tạo đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ trong thời kỳ bị các lực thù địch bao vây, cấm vận kinh tế, duy trì và từng bước vươn lên xây dựng hệ thống giáo dục cách mạng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho công tác xây dựng đất nước.

Tuy địa bàn Quảng Bình không phải thực hiện công tác cải tạo các thành phần kinh tế như ở miền Nam và không có những biến động về hình thái sở hữu kinh tế như cơ chế hoạt động giáo dục đào tạo nhưng do ảnh hưởng chung của thời cấm vận kinh tế và hậu quả của cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ để triển khai các hoạt động giáo dục đào tạo đều có những khó khăn. Để tiếp tục phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo phù hợp với tình hình mới ngành giáo dục đào tạo đã điều chỉnh quy mô tổ chức và chức năng nhiệm vụ một số trường vốn đã được xây dựng từ trước chiến tranh. Đầu năm học 1976-1977 Trường văn hoá

ai giỏi” Quảng Bình được chuyển thành Trường Bổ túc công nông Bình Trị Thiên. Tháng 7 năm 1977, Trường nghiệp vụ Kế toán Quảng Bình được chuyển thành Trường Trung cấp Kinh tế Bình Trị Thiên. Tháng 7 năm 1978, Trường Sư phạm 10 +3 Quảng Bình được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Trị Thiên. Trường Trung cấp Sư phạm Quảng Bình sát nhập với Trường Trung cấp Sư phạm Đồng Hà, thành lập mới các Trường phổ thông lao động và Trường dân chính ở tất cả các huyện và thị xã trên địa bàn Quảng Bình. Trong thời gian từ 1976 đến 1985, trên địa bàn Quảng Bình có trên 4.000 học viên ở các trường chuyên nghiệp và dạy nghề.

Ở bậc học phổ thông, các trường trên địa bàn Quảng Bình vốn đã có truyền thống thi đua “Dạy thật tốt, học thật tốt” vận dụng trong điều kiện chiến tranh, nay được phát huy trong điều kiện mới, vận dụng trong môi trường phát triển kinh tế - xã hội. Hầu hết các trường trên địa bàn đề lập kế hoạch cho học sinh học tập kết hợp lao động sản xuất. Loại hình trường vừa học, vừa làm đã trở nên phổ biến và mang lại hiệu quả thiết thực. Thông qua loại hình này, nhiều học sinh được định hướng nghề nghiệp ngay từ khi tốt nghiệp bậc học phổ thông. Một số trường đã tổ chức cho học sinh tham gia vào các chương trình phát triển kinh tế xã hội như các trường ven biển tham gia chương trình trồng cây chống xói mòn ven biển. Các trường đóng trên địa bàn trọng điểm nông, lâm nghiệp được chú trọng thực hành ngay trên đồng ruộng, trong những khu thực nghiệm của nhà trường hoặc trong các cánh đồng thí điểm nhân giống mới, bảo vệ thực vật, trồng cây gây rừng v.v...

Đầu năm 1979, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra Nghị quyết 14/NQ-TW về cải cách giáo dục (lần thứ ba). Khác với cuộc cải cách giáo dục trước đây, cuộc cải cách giáo dục lần này hướng tới điều chỉnh và từng bước đổi mới toàn diện từ mục tiêu, nguyên lý, nội dung, phương pháp, cơ cấu và các bước phát triển cụ thể của nền giáo dục cách mạng.

Thực hiện chủ trương cải cách giáo dục của Trung ương và lãnh đạo tỉnh Bình Trị Thiên, các cấp uỷ Đảng và Chính quyền trên địa bàn Quảng Bình đã khai phổ biến nội dung cải cách giáo dục sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân.

Từ năm học 1980-1981, các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn Quảng Bình triển khai việc cải cách cơ cấu hệ thống giáo dục, trong đó hoàn thành việc sáp nhập nhà trẻ với mẫu giáo để thành lập cơ sở giáo dục mầm non, chuẩn bị điều kiện cho các cháu bước vào bậc học phổ thông được thuận lợi; sát nhập trường phổ thông cấp I và cấp II để thành lập Trường phổ thông cơ sở với thời gian đào tạo 9 năm; đổi tên trường phổ thông cấp III thành trường phổ thông cấp III học; chuyển Phân hiệu II Trường cao đẳng sư phạm tại Quảng Bình vào

ở sở I tại Huế để tăng quy mô đào tạo; thành lập **Trường bồi dưỡng cán bộ** **Trì Thiên** đặt tại Quảng Bình; mở thêm các trường **phổ thông vừa học, vừa làm** tại các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Quảng Trạch và thị xã Đồng Hới.

Chất lượng giảng dạy theo chương trình cải cách cũng đã được điều chỉnh.

Ở cấp học mầm non, thay vì chăm sóc quản lý đơn thuần như trước đây, các trường mầm non đã kết hợp với các cơ sở y tế và gia đình các em cùng các chức xã hội để chăm sóc sức khỏe cho các cháu. Ngoài việc dạy dỗ cho các cháu những hiểu biết thông thường, các trường mầm non đã có chương trình vận động hát, trò chơi để các em phát huy năng khiếu, dạy các em làm em với chữ viết để chuẩn bị cho năm học đầu của bậc học phổ thông.

Ở cấp học phổ thông, từ năm học 1981-1982 bắt đầu thực hiện từng bước thay sách theo chương trình cải cách giáo dục. Nội dung chương trình cải cách giáo dục đã giúp cho học sinh tránh được lối học vẹt, phát huy tư duy sáng tạo mở rộng kiến thức. Nhiều nội dung liên quan đến các vấn đề xã hội, tiến bộ khoa học, những vấn đề nhân sinh và hướng nghiệp đã được đưa vào chương trình giúp các em chủ động khi hội nhập với cộng đồng.

Tuy nhiên do ảnh hưởng nặng nề của tình hình sản xuất và đời sống và điều kiện yếu tố khách quan cũng như chủ quan, việc thực hiện cải cách giáo dục chưa ra toàn diện. Một số giải pháp chưa phù hợp với tình hình thực tế, một số nội dung cải cách chưa thực sự thích ứng với môi trường giáo dục trong thời điểm thực hiện cải cách do vậy việc thực hiện cải cách giáo dục chỉ mới mang lại kết quả bước đầu. Tuy nhiên, những thay đổi quan trọng trong hệ thống giáo dục theo chương trình cải cách là cơ sở quan trọng để ngành giáo dục bước vào giai đoạn thực hiện công cuộc Đổi mới.

Tháng 12 năm 1986, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra đường lối Đổi mới toàn diện nền kinh tế - xã hội, đề ra mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 1986-1990. Việc tổ chức thực hiện đường lối đổi mới đã tác động lên toàn bộ nền kinh tế - xã hội, đề ra những thay đổi quan trọng trong mọi lĩnh vực. Do ý nghĩa chiến lược, tầm vi bao quát rộng lớn và toàn diện của công cuộc đổi mới nên trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới ngành giáo dục, đào tạo gặp nhiều lúng túng.

Trên địa bàn Quảng Bình, hệ thống giáo dục đã đi vào thực hiện chương trình cải cách nhưng những điều kiện vật chất đảm bảo cho việc triển khai nội dung cải cách còn rất thiếu thốn và nghèo nàn. Vì vậy, khi bước vào thời kỳ thực hiện công cuộc đổi mới, hệ thống giáo dục trên địa bàn Quảng Bình gần như bị tổ chức lại từ đầu. Trong hoàn cảnh đó các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn Quảng Bình khởi động sự nghiệp giáo dục bằng việc làm đầu tiên là tạo ra chuyển biến về nhận thức tư tưởng. Các cơ quan quản lý cũng như các cơ sở giáo dục, đào tạo đón nhận nội dung đổi mới giáo dục chỉ với niềm tin và dân

n cùng với sự cải thiện về điều kiện vật chất nhờ những tháo gỡ những ràng buộc của cơ chế quan liêu, bao cấp đã mang lại những sắc diện mới cho hệ thống giáo dục trên địa bàn. Tuy nhiên, trước năm 1989, tuy công cuộc đổi mới đã ra đã được 3 năm nhưng hệ lụy của thời kỳ suy thoái kinh tế vẫn là một trở ngại lớn. Trong khi đó, địa bàn Quảng Bình nằm ở cực bắc của Huế - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của tỉnh Bình Trị Thiên nên việc đầu tư và sự chỉ đạo của các cơ quan quản lý gặp nhiều trở ngại. Vì vậy những chuyển động của lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn Quảng Bình trong thời kỳ đầu của công cuộc đổi mới còn rất khiêm tốn.

5.2. Phát triển giáo dục đào tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ đầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá

** Đa dạng hoá loại hình đào tạo, nâng cao chất lượng dạy và học*

Tháng 6 năm 1989, thể theo nguyện vọng của nhân dân Bình Trị Thiên, để phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tâm lý, tập quán văn hoá cũng như quy mô, trình độ quản lý của hệ thống chính trị của địa phương, Quốc hội đã quyết định chia tách tỉnh Bình Trị Thiên thành 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Quảng Bình được tái lập với địa giới cũ trước năm 1976.

Việc Quảng Bình trở về địa giới cũ đã tạo ra thuận lợi hết sức cơ bản cho công tác giáo dục, đào tạo tổ chức thực hiện công cuộc đổi mới sự nghiệp giáo dục trên địa bàn. Ngay sau khi chia tách tỉnh, ngành giáo dục đã được thành lập và tổ chức triển khai năm học mới (Ông nguyên Chủ tịch được cử làm giám đốc Sở, các đồng chí Nguyễn Thế Phong, Nguyễn Văn Hồng được cử làm phó giám đốc sở)

Công việc đầu tiên ngay sau khi thành lập bộ máy lãnh đạo ngành giáo dục đào tạo là tích cực chống xuống cấp và đưa dần sự nghiệp giáo dục vào thế ổn định.

Ngành giáo dục đã tập trung giải quyết một số công tác trọng tâm như: 1) bị tổ chức bộ máy và cơ sở vật chất để chia tách hai phòng giáo dục 1) Lệ Ninh và huyện Tuyên Hoá thành các phòng giáo dục huyện Lệ Thủy, 1) Quảng Ninh, huyện Tuyên Hoá và huyện Minh Hoá theo địa giới hành

Thực hiện chủ trương chung, tỉnh đã triển khai chia tách 55 trường phổ thông cơ sở thành 141 trường tiểu học, 73 trường trung học cơ sở, có 55 trường phổ thông cơ sở (có cả cấp I và cấp II) chưa chia tách vì thiếu cơ sở vật chất và nhân viên, 7 trường phổ thông trung học, 7 trường phổ thông ghép cấp II và cấp III, trường phổ thông nội trú cho con em đồng bào các dân tộc ít người, 5 trường hướng nghiệp, dạy nghề tại 4 huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch,

làng Trạch và thị xã Đồng Hới. 1 trường Trung học sư phạm, 1 trường trung cấp kinh tế và 1 trường Công nhân kỹ thuật, 124 trường mẫu giáo^(A185:317)

Để đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, tỉnh đã chủ trương đa dạng hoá các loại hình đào tạo; cho trường Trung học phổ thông mở thêm hệ **đào tạo Đại học** tại chức. *Đây là cơ sở đào tạo trình độ đại học đầu tiên của tỉnh Quảng Bình*. Các trường Trung học sư phạm mở thêm các lớp B, trường Công nhân kỹ thuật mở thêm các nghề mới như điện dân dụng, xe máy. Các Trung tâm hướng nghiệp mở thêm các lớp bổ túc văn hoá và các lớp nghề... Nhờ vậy hoạt động giáo dục đã dần dần đáp ứng nhu cầu đi học của học sinh địa phương.

Thực hiện chương trình mới theo Quyết định số 484/QĐ-BGD, giáo dục mầm non đã xây dựng chương trình kiểu mẫu, các bài giảng vận dụng nội dung 3 chủ đề lớn là gia đình, nhà trường và quê hương.

Giáo dục phổ thông nâng cao quy trình công nghệ sư phạm, phân công nhiệm vụ rõ ràng trong điều hành từ Hiệu trưởng đến giáo viên và các bộ phận phục vụ. Trong hầu hết các trường đã mở thêm các lớp chuyên, lớp chọn phát hiện những học sinh có năng khiếu trong từng lĩnh vực và bồi dưỡng học sinh giỏi.

Nhờ những cố gắng bước đầu như vậy nên tuy mới chia tách và tái lập tỉnh nhiều khó khăn và thiếu thốn nhưng ngay trong năm học đầu tiên (1990-1991) có 7 em học sinh đạt các giải cao trong kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc. Tỷ lệ sinh khá và giỏi hàng năm tăng 3% đến 5%. Có trên 50% trong số 147 xã, phường trong toàn tỉnh đạt chỉ tiêu phổ cập tiểu học và xoá mù chữ.

Nhờ những cố gắng của tập thể cán bộ, giáo viên trong ngành và sự tham gia đóng góp của nhân dân, trong những năm đầu của thập niên 90, hoạt động giáo dục, đào tạo đã có những chuyển biến tích cực. Tình trạng xuống cấp, trì trệ bước đầu đã được khắc phục. Từ sau ngày tái lập tỉnh, các hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn chủ động hơn, chất lượng giáo dục, đào tạo đồng đều ở tất cả các ngành học, cấp học và các địa phương. Việc đầu tư xây dựng lực cho giáo dục và đào tạo được cải thiện; cơ sở vật chất của ngành giáo dục và đào tạo khang trang hơn trước.

**** Phát triển giáo dục toàn diện, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hiện đại hoá***

Tháng 6 năm 1991, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã xác định mục tiêu của giáo dục, đào tạo là “nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài thành đội ngũ lao động có trình độ tri thức và tay nghề, có năng lực tự học, tự rèn luyện, có đạo đức cách mạng, có tinh thần yêu nước và

ưu chủ nghĩa xã hội. Nhà trường đào tạo thế hệ trẻ theo hướng toàn diện có năng lực chuyên môn sâu, có ý thức và khả năng tự tạo được việc làm trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần”^(A185:324). Trên tinh thần đó Đại hội Đại biểu Đảng bộ Quảng Bình lần thứ XI đã vận dụng vào điều kiện cụ thể của tỉnh Quảng Bình để đề ra chủ trương phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn là hàm “nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng giáo dục mầm non, tập trung thực hiện chương trình giáo dục cấp I và chống mù chữ; phát triển cấp II và cấp III phù hợp với yêu cầu và khả năng của địa phương. Soát xét và sắp xếp lại hệ thống trường chuyên nghiệp và dạy nghề...Củng cố và nâng cao chất lượng các các lớp chuyên, trường chuyên; coi trọng việc phát hiện và bồi dưỡng nhân tài. Phát triển các hình thức hướng nghiệp và dạy nghề trong trường công nhân kỹ thuật và cả hình thức tự thực ngoài xã hội để nhanh chóng tạo ra lực lượng lao động có tay nghề cho các thành phần kinh tế. Mở rộng các trường, lớp ngoại ngữ ngoài giờ, coi trọng tổ chức những lớp bồi dưỡng ngắn ngày, mở các lớp Đại học tại chức. Mở rộng liên doanh, liên kết với nước ngoài. Nâng cấp xây dựng một số trường, lớp đảm bảo điều kiện học tập cho con em”^(A185:327).

Để thực hiện nhiệm vụ đề ra, ngay từ đầu năm học 1994, ngành giáo dục, đào tạo đã tiến hành củng cố hệ thống tổ chức giáo dục; thành lập thêm Phòng Giáo dục thường xuyên, Phòng tiểu học. Để tăng cường cơ sở vật chất và chủ động trong việc cung ứng thiết bị giáo dục, tỉnh đã thành lập Ban A chuyên trách xây dựng hạ tầng cơ sở và Công ty Sách và thiết bị trường học hoạt động độc lập. Từ những chuẩn bị về hệ thống tổ chức và các cơ quan chức năng, hoạt động giáo dục và đào tạo trong những năm 1995-2000 đã có những khởi sắc so với các giai đoạn trước.

Ngành giáo dục mầm non chú trọng cả giáo dục thể chất và trí tuệ cho các cháu. Từ năm 1991 trở đi, các trường mầm non đã bắt đầu thực hiện việc chăm sóc ăn uống cho các cháu ngay tại trường. Tuy nhiên giai đoạn 1991-1992 chỉ có 50% các cháu được ăn tại nhà trẻ. Vì thế chế độ dinh dưỡng cho các cháu không đồng nhất. Việc theo dõi sức khoẻ của các cháu có hạn chế. Từ năm 1995 trở đi, 100% các cháu đến lớp đã được chăm sóc bữa ăn chu đáo. Việc theo dõi sức khoẻ, chế độ bồi dưỡng và điều trị bệnh giản đơn được thực hiện ngay tại trường. Để đề phòng các bệnh hiểm nghèo và bệnh xã hội, từ năm 1993, các cháu đã được tiêm chủng theo chương trình tiêm phòng mở rộng của quốc gia và ứng các loại vacxin theo quy định của Nhà nước. Các trường mầm non đã có sổ theo dõi việc tăng trưởng thể chất và khám sức khoẻ định kỳ. Nhờ chăm sóc tốt, số cháu suy dinh dưỡng đã giảm đáng kể. Việc giáo dục thể chất được chú ý cả trong chương trình nội khoá và ngoại khoá.

Hoạt động của đội ngũ giáo viên mầm non khá sôi nổi và có chất lượng. Việc làm đồ chơi cho các cháu theo bài học nâng cao trí tuệ được các cô giáo hưởng ứng. Kết quả kiểm tra cho thấy có 94% nhà trẻ và 100% trường mẫu

áo thực hiện đúng và đủ các quy định của Vụ giáo dục mầm non. Hàng năm tổ chức kỳ thi chọn “*Giáo viên nuôi dạy giỏi của ngành*” để nêu gương tốt, nh nghiệm hay cho toàn ngành học tập.

Nhờ những cố gắng trên đây, trong những năm cuối của thập kỷ 90, ngành áo dục mầm non Quảng Bình luôn được Bộ Giáo dục- đào tạo đánh giá cao và 6 năm đều được xếp loại từ thứ 12 trở lên so với toàn quốc.

Công tác phổ cập tiểu học và xoá mù chữ đã được tỉnh tập trung đầu tư và chức thực hiện trong tất cả các địa ơng, đặc biệt chú trọng các địa vòn ơng sâu, vùng xa với sự tham gia tích cực của các tổ chức và lực lượng xã hội ư Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ đội biên phòng và các lực ợng khác. Toàn tỉnh đã có 146/154 xã đã hoàn thành phổ cập tiểu học và xoá ù. Ngày mùng 3 tháng 5 năm 1996, Bộ Giáo dục Đào tạo đã ra quyết định ơng nhận tỉnh Quảng Bình hoàn thành công tác này đúng chuẩn của Nhà nước i quy định.

Ngành giáo dục phổ thông đã có những phát triển vượt bậc so với các năm ớc và so với các ngành học, cấp học trong tỉnh.

Về số lượng, trong 10 năm (1991-2000) số lượng các trường lớp tăng ian.

Để tạo điều kiện cho con em trong việc học tập, tỉnh đã mở thêm 2 trường p II và cấp III ở Minh Cầm và Roòn.

Đặc biệt hệ thống trường chuyên, lớp chọn ngày càng phát triển. Năm 91 toàn tỉnh chỉ có 17 lớp chọn với 547 học sinh cả 3 cấp, đến sau năm 1995, ả các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học đều có các lớp chuyên lớp chọn. Từ các lớp chuyên của Trường phổ thông trung học Đào Duy Từ n cơ sở, tỉnh đã thành lập Trường phổ thông trung học chuyên của tỉnh. Trong ững năm đầu mới thành lập, tuy có rất nhiều khoá khăn nhưng nhiều học sinh ơng trường đạt được giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi toàn quốc, trong đó 1 học sinh tham gia đội tuyển quốc gia dự thi olympic vật lý quốc tế giành o học sinh phổ thông và đạt thứ hạng cao.

Trường phổ thông dân tộc nội trú từ chỗ chỉ có ở 2 huyện Minh Hoá và Lệ ỹ với tổng số học sinh không quá 50 em, tỉnh đã xây dựng thêm trường phổ ờng nội nú của tỉnh, đưa số học sinh hàng năm lên 318 em, được nhà nước ăm lo toàn bộ đời sống và học tập.

Các lớp học tình thương được quan tâm phát triển. Từ chỗ chỉ có một vài o tình thương trong những năm đầu mới tái lập tỉnh, đến sau năm 1995 đx ơng lên trên 30 lớp với gần 400 em. Hai trường giành cho các cháu khuyết tật quy mô tương đối khá là Trường An Thủy (huyện Lệ Thủy) và Trường Đức nh (Đồng Hới) ngoài việc chăm sóc sức khoẻ, trang bị kiến thức, còn tổ chức y nghề cho các em.

Các trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề đã có những tiến bộ cả về quy mô và chất lượng đào tạo. Trước năm 1995, toàn tỉnh chỉ có 5 trung tâm hướng nghiệp và dạy nghề ở các huyện Lệ Thủy, Quảng Ninh, Đồng Hới, Bố Trạch, Quảng Trạch. Sau năm 1995 tỉnh đã cho thành lập thêm 2 trường ở Tuyên Hoá và Minh Hoá. Số lượng học viên vào học các trường hướng nghiệp dạy nghề ngày càng đông. Từ chỗ năm học 1991-1992 chỉ có 1.400 em, đến năm 2000 đã tăng lên trên 15.000 em. Đây là dấu hiệu tích cực nhằm góp phần đào tạo lao động có tay nghề phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Tình hình phát triển số lượng đã phản ánh xu thế và nhu cầu đào tạo của địa phương ngày càng cao, đòi hỏi phải đầu tư tập trung hơn để đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Về chất lượng đào tạo, tỉnh đã chú trọng bồi dưỡng đội ngũ giáo viên phát triển toàn diện cả về trình độ và đạo đức nghề nghiệp. Cuộc vận động “**Kỷ cương - Tình thương - Trách nhiệm**” do Bộ Giáo dục - Đào tạo và Công đoàn Giáo dục Trung ương phát động đã được đông đảo cán bộ, công nhân viên chức và giáo viên trong ngành hưởng ứng.

Để tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “hai tốt” (Dạy tốt, học tốt), hàng năm Sở Giáo dục - Đào tạo đều tổ chức các cuộc thi giáo viên dạy giỏi cho các cấp học. Từ các cuộc thi này, phong trào thi đua dạy giỏi đã nhân rộng trên địa bàn toàn tỉnh. Hoạt động giáo dục của các trường học càng ngày càng phong phú và toàn diện. Các chương trình giáo dục sức khỏe, giáo dục quốc phòng, giáo dục kỹ thuật, giáo dục hướng nghiệp đều được triển khai rộng rãi trên địa bàn toàn tỉnh.

Ngoài công tác quản lý, chỉ đạo chuyên môn, các cán bộ chuyên môn của ngành còn tích cực tham gia bồi dưỡng đội ngũ học sinh giỏi của tỉnh, huấn luyện các đội tuyển đi dự các kỳ Đại hội thể thao ngành và của tỉnh, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên các cấp để cập nhật kiến thức văn hoá và kiến thức mới.

Sở đã biên soạn chương trình giáo dục kiến thức địa phương để trang bị cho học sinh những hiểu biết về quê hương, qua đó mà giáo dục niềm tự hào quê hương và lòng yêu nước.

Trong hệ thống các trường chuyên nghiệp, tỉnh đã tập trung xây dựng một trường đa ngành để đào tạo nguồn nhân lực cho địa phương và vùng phụ cận.

Trường Cao đẳng Sư Phạm Quảng Bình được xây dựng trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học sư phạm do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình thành lập ngay tái lập tỉnh. Trường đã kế thừa và phát huy những truyền thống tốt đẹp của các Trường thuộc ngành sư phạm đã được thành lập trên địa bàn tỉnh Quảng Bình từ những năm chiến tranh như Trường Sư phạm Trung cấp, Trường Sư phạm 10+3, Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Bình để nâng cao chất lượng đào

o đội ngũ giáo viên trong thời kỳ mới. Từ sự trưởng thành toàn diện của hệ thống tổ chức, quản lý, đội ngũ cán bộ chuyên môn và chất lượng đào tạo, trên sở nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2007, Trường đã được Chính phủ đồng ý cho nâng cấp thành trường **Trường Đại học Quảng Bình**- Trung tâm đào tạo đại học và sau đại học đa ngành của tỉnh Quảng Bình và khu vực.

Trường Trung học Kinh tế vốn được thành lập từ thời kỳ địa bàn Quảng Bình còn nằm trong cơ cấu hành chính của tỉnh Bình Trị Thiên do Ủy ban nhân dân tỉnh Quản lý. Sau khi tái lập tỉnh Quảng Bình, Trường được giao thêm chức năng đào tạo tại chức cho cán bộ tỉnh các trình độ trung cấp và đại học các ngành kinh tế và giao cho Sở Tài chính - Vật giá quản lý. Từ khi tái lập tỉnh đến năm 200, trường đã đào tạo hàng nghìn học viên, bồi dưỡng và nâng cao trình độ cho hàng trăm cán bộ, viên chức trong hệ thống công quyền và các đối tượng khác, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng và hiệu quả làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị và các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Từ sau năm 1995, Trường chuyển hướng đào tạo toàn diện theo phương thức xây dựng "tổ hợp đào tạo - khoa học - sản xuất" kết hợp các chương trình đào tạo với nghiên cứu thực tế và tổ chức cơ sở sản xuất ngay trong quá trình đào tạo. Ngoài việc nâng cao kiến thức thực tế, sản phẩm do trường sản xuất đã góp phần tăng cường trang thiết bị cho nhà trường và cải thiện đời sống cho cán bộ, công nhân, viên chức.

Trường công nhân kỹ thuật được thành lập năm 1967, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đang ở thời kỳ ác liệt nhất. Khi mới thành lập, trường mang tên *Trường cơ giới công, nông nghiệp* thuộc Ty Nông nghiệp quản lý. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, trường đã đào tạo và cung cấp cho các địa phương trong tỉnh trên 500 cán bộ kỹ thuật, góp phần cùng nhân dân đẩy mạnh sản xuất, đảm bảo đời sống nhân dân trong điều kiện chiến tranh.

Sau ngày tái lập tỉnh, Trường đổi tên mới là Trường công nhân kỹ thuật, trường Trung học kỹ thuật công - nông nghiệp và hiện nay đã được chuyển thành trường Cao đẳng kỹ thuật công - nông nghiệp. Bằng nguồn đầu tư của Nhà nước và nguồn thu do đào tạo kết hợp với sản xuất, được đã xây dựng được hạ tầng cơ sở tương đối khang trang và đầy đủ diện tích và thiết bị cho các ngành học và cấp học. Hàng năm trường đào tạo trên dưới 1000 học viên có trình độ trung cấp và đại học tại chức, cung cấp nguồn nhân lực cho các cơ sở kinh tế địa phương và khu vực.

Trường trung học y tế được thành lập năm 1997, có chức năng đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật y, được có trình độ trung, sơ cấp và bồi dưỡng nâng cao

ình độ cho cán bộ trong ngành, chủ yếu là cán bộ các trung tâm y tế huyện, anh phố và phường xã.

Trường có 4 chuyên ngành đào tạo là y tá, sơ cấp dược, điều dưỡng, hộ sinh và y sỹ. Kể từ ngày thành lập, Trường đã đào tạo trên 4000 học viên, bổ sung nguồn nhân lực cho hệ thống y tế địa phương và khu vực.

Hệ thống các **Trung tâm giáo dục thường xuyên** của tỉnh và các huyện, các trường dạy nghề (trong đó trường dạy nghề thuộc sở Lao động, thương mại và xã hội đã được nâng cấp thành **Trường trung học dạy nghề**) đã phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề, nhiều loại hình, nhiều đối tượng đào tạo, hình thức đào tạo hết sức linh hoạt. Nhờ vậy tuy còn nhiều khó khăn thiếu thốn về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, đặc biệt là giáo viên có trình độ cao, nhân bộ khoa học đầu ngành, nhưng hầu hết các trường chuyên nghiệp trên địa bàn đã liên kết với các trung tâm đại học lớn trong khu vực như Vinh, Huế, Đà Nẵng, các Trung tâm đào tạo của quốc gia như Đại học quốc gia Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh để tổ chức đào tạo đa ngành, đa cấp, góp phần quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực phát triển kinh tế — xã hội nói chung và tiến trình công nghiệp hoá — hiện đại hoá nói riêng.

Trong những năm qua, với vị trí là động lực và quốc sách hàng đầu trong công nghiệp công nghiệp hoá — hiện đại hoá, ngành giáo dục đào tạo Quảng Bình đã vượt qua khó khăn, thiếu thốn, kế thừa truyền thống hiếu học và học giỏi của ông cha, phát huy truyền thống dạy tốt, học tốt, với sự đóng góp đầy trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân, ngành giáo dục đào tạo đã phát triển toàn diện, đáp ứng nhu cầu của địa phương. Đến thời điểm năm 2000, trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đã hiện diện một hệ thống cơ sở vật chất cho hoạt động giáo dục và đào tạo tương đối khang trang, tuy chưa phải đã đầy đủ nhưng về cơ bản đã đáp ứng nhu cầu về diện tích, trang thiết bị cho dạy và học. Chất lượng giáo dục và đào tạo ngày càng được nâng cao, các cơ sở đào tạo, các cấp học, ngành học đều được đầu tư phát triển theo hướng đa dạng hoá và chuẩn hoá. Đây là cơ sở quan trọng để tiếp tục đầu tư phát triển và xây dựng các cơ sở giáo dục và đào tạo Quảng Bình đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hoá — hiện đại hoá.

Chương IV (XVIII)
HOẠT ĐỘNG Y TẾ

1. LĨNH VỰC Y TẾ TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG VIII NĂM 1945.

1.1. Đời sống nhân dân và sức khoẻ cộng đồng.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đời sống của người dân Quảng Bình hết sức khốn đốn. Phần lớn các cộng đồng cư dân Quảng Bình phải sống trong những điều kiện vừa thiếu thốn, vừa thấp kém. Trong khi đó, do lạc hậu về nhận thức cả trong quá trình lao động và sinh hoạt, một bộ phận không nhỏ trong cộng đồng đã vô tình tự huỷ hoại những điều kiện và môi trường sống của mình. Đó chính là căn nguyên dẫn đến bệnh tật và những tổn hại sức khoẻ hác.

Trong điều kiện sống như vậy, nhiều hiện tượng bất thường về dân số và các bệnh xã hội thường xuyên xảy ra. Tình trạng sinh đẻ nhiều nhưng nuôi dưỡng được ít là rất phổ biến. Nhiều cặp vợ chồng 14 - 15 lần sinh nhưng chỉ nuôi được 5 đến 6 con. Ngược lại có những gia đình sinh và nuôi tới trên 10 con nhưng điều kiện sống hết sức thiếu thốn nên thể chất phát triển không bình thường và trở thành gánh nặng cho gia đình và xã hội. Một số bệnh dịch như tả, lỵ, ỉa chảy, đậu mùa, cúm, dịch hạch... thường xuyên xảy ra. Thử tích cũ đã ghi nhận nhiều trận dịch đã từng gây nên nhiều cảnh chết chóc thê lương trong cộng đồng. Trong những năm 1936, 1938, 1944 nạn dịch hạch, dịch tả và đậu mùa đã cướp đi hàng nghìn sinh mạng. Một số bệnh xã hội khác tuy không tạo nên những đợt dịch lớn nhưng lại là bệnh phổ biến, tiềm ẩn và lây lan rộng trong cộng đồng. 98 % người dân vùng ven biển sống trong điều kiện gió cát, nóng bức, thiếu vệ sinh đã bị bệnh mắt hột. Tình trạng toét mi, mù mắt do bị chứng mắt hột rất phổ biến. Người dân vùng cát nội đồng, đặc biệt là các xã Đồng Thủy, Hưng Thủy (huyện Lệ Thủy), Gia Ninh (huyện Quảng Ninh) bị bệnh giun chỉ (chân voi) từ nhiều thế hệ không chữa trị được. Vùng núi và bán sơn địa thường xuyên bị các bệnh do thiếu i ốt dẫn đến tình trạng suy giảm

hân kinh, dân đói và những di chứng khác. Bệnh sốt rét hoành hành cả vùng miền núi lẫn đồng bằng, cướp đi nhiều sinh mạng và làm suy giảm khả năng ao động của cư dân ở các vùng Minh Hoá, Tuyên Hoá, miền tây các huyện Bố Trạch, Quảng Ninh và Lệ Thủy.

Trong điều kiện đời sống khó khăn và tình trạng chậm phát triển về dân trí, những người sinh đẻ và ốm đau thiếu những thầy thuốc chuyên nghiệp, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm dân gian được truyền tụng trong cộng đồng hoặc những kinh nghiệm tự có trong mỗi gia đình. Những vị thuốc dân gian mà dược liệu chủ yếu là những thảo mộc quanh khu vực cư trú hoặc ngay chính trong vườn nhà là phương thuốc điều trị chủ yếu của nhân dân.. Nhiều lúc bất lực trước bệnh tật, nhiều người đã phải viện đến thần thánh. Vì vậy, nạn mê tín, dị đoan có cơ hội phát triển rộng rãi trong cộng đồng

1.2. Tình hình hành nghề y dược

Suốt cả thời kỳ trung cổ, trên vùng đất Quảng Bình có rất ít các thầy thuốc hoạt động chuyên nghiệp. Trong những khu vực tập trung dân cư có một số lượng nhỏ thuộc tầng lớp trí thức phong kiến có điều kiện học hành nghề thuốc hoặc được truyền nghề trong gia đình đã có những hoạt động chữa trị bệnh cho nhân dân dưới hình thức bán chuyên nghiệp. Nghề nghiệp chính của họ có thể là thầy giáo chữ nho, chữ nôm, nhà sư, thợ thủ công, thương nhân, chức sắc trong bộ máy làng xã, và cũng có thể làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp đồng thời kiêm nghề thầy thuốc lúc nhàn rỗi hoặc trong những trường hợp khẩn thiết. Mặc dù hoạt động không chuyên như vậy nhưng qua thực tiễn trong nghề nhiều người đã trở thành những thầy thuốc Nam có tiếng, được nhân dân tín nhiệm, một số bài thuốc hoặc cách chữa trị của họ đã được truyền bá. Trước thời kỳ cận đại, Quảng Bình đang là vùng đất ít giao thương nên ếng tăm các thầy thuốc cũng chỉ lưu truyền trong làng quê, xóm thợ, ít có người được lưu danh trong thư tịch. Vào những năm cuối thế kỷ thứ XIX, đầu thế kỷ XX cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, trong dân gian có nhiều người nhận được tiếng tăm hành nghề thuốc nam, thuốc bắc của các thầy Ôn, thầy Cù, thầy Xứng (Quảng Ninh), thầy Rớt, thầy Tú, thầy Hác (Lệ Thủy), thầy Bình, thầy Học Phương (Đồng Hới). Cũng vì cách hành nghề có tính bán chuyên nghiệp như vậy nên dưới thời phong kiến, hầu như trên địa bàn Quảng Bình không có cơ sở Nam dược nào lớn. Ngoài các nguồn dược liệu thảo mộc ở chỗ, các nguồn dược liệu khác đều phải mua từ bên ngoài. Hành nghề thuốc nam thành công nhất vẫn là các nữ tu sĩ ở Đôn Sa, Hương Phương, Trung Quán, Mỹ Đức, Troóc...Phần lớn dược liệu do các nữ tu sĩ này tự trồng, bào chế thành những chủng loại cao, đơn, hoàn, tán hay những vị thuốc độc lập để in tại chỗ trong các nhà thờ, khu dân cư.

Những người hành nghề thuốc Nam thường học tập kinh nghiệm và phối hợp dược liệu và cách chữa trị của người Hoa (thuốc Bắc) để phối hợp hai dòng

thuốc Bắc Nam nâng cao hiệu quả chữa trị, từ đó hình thành nghề Đông y. Hành nghề Đông y có tiếng nhất ở Quảng Bình phải kể đến thân sinh cụ Huỳnh Côn và gia đình của cụ sống vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ thứ XIX tại làng Trung Bính, xã Bảo Ninh, thị xã Đồng Hới. Kế thừa tri thức của cụ thân sinh và nghiên cứu tập hợp kinh nghiệm chữa trị trong y học truyền thống, cụ Huỳnh Côn đã biên hội và truyền bá bộ "*Trung Việt dược tính hợp biên*" gồm 2 tập, 32 quyển, ghi nhận 1655 vị thuốc chọn lọc Nam Bắc được. (*Thân sinh cụ Huỳnh Côn học giỏi, đỗ tú tài không ra làm quan mà ở nhà làm thuốc giúp dân, cụ Huỳnh Côn đỗ tú tài năm 17 tuổi (1867), đỗ cử nhân năm 18 tuổi, đỗ phó bảng năm 28 tuổi (1877), được bổ làm Thượng thư bộ Lễ, bộ Hộ, bộ Công, sau được bổ làm Phụ chính Đại thần dưới triều Duy Tân. Khởi nghĩa Duy Tân thất bại, ông cáo quan về vườn dạy học, chữa bệnh, viết sách.*) Cũng vào thời gian này, trên địa bàn Quảng Bình có khoảng 30 đến 40 người hành nghề Đông y, trong đó đa số là người Hoa, hành nghề theo kiểu cha truyền, con nối. Để có nguồn dược liệu cho hoạt động Đông y các thầy thuốc tự tổ chức hệ thống nhà buôn thu mua dược liệu từ nhiều nguồn, trong đó chủ yếu là nguồn Nậy, nguồn Son, đem về bào chế tại chỗ theo kinh nghiệm gia truyền hoặc chuyển đến các trung tâm bào chế Đông lược để thành chế phẩm theo công thức Trung Quốc (gọi là thuốc Bắc). Nhiều loại thuốc có nguồn gốc dược liệu từ Quảng Bình (như trần bì, chỉ xác, đỗ trọng, sa nhân, hoài sơn...) sau khi đưa đi bào chế, lại được quay vòng trở lại bán cho người Quảng Bình. Trên địa bàn của tỉnh rải rác có các thầy thuốc Bắc và hiệu thuốc Bắc như các hiệu Vĩnh Hưng Tường (Lê Quýnh), Trường Xuân Đình Gia Hy), Phan Tấn Chuẩn, Thái Hoà, Chu Đặng... ở Đồng Hới, hiệu Liên Hoa Đường... ở Ba Đồn. *Tài liệu do ông Cổ Kim Thành, nguyên bí thư, Chủ tịch UBHC tỉnh Quảng Bình, nguyên công nhân có tham gia các cơ sở trên đây cung cấp*

Dưới thời thuộc Pháp, hoạt động Đông y được bị chính quyền thực dân hình thị, ràng buộc và o ép, thậm chí cấm đoán. Năm 1920 thực dân Pháp thi hành chính sách hạn chế Đông y, năm 1936 cấm Đông y không được dùng các vị thuốc có tính độc, năm 1939 cấm sản xuất các loại thuốc viên bằng máy dập. Tuy vậy, ở Quảng Bình, Đông y đã trở thành tập quán và tín nhiệm trong nhân dân nên hoạt động Đông y vẫn phát triển. Các loại thuốc Đông y bào chế thủ công (sàng lọc) hoặc dùng khuôn dập viên vẫn được sản xuất và được nhân dân ưa chuộng.

Dưới chế độ thực dân Pháp, hệ thống quản lý xã hội đã có những yếu tố hách quan làm thay đổi dần tình hình y tế và hoạt động hành nghề y, được ở Việt Nam nói chung và Quảng Bình nói riêng. Tại Quảng Bình, cơ sở khám và chữa bệnh chuyên nghiệp đầu tiên là "nhà thương" Đồng Hải (tương ứng bệnh xá ", "bệnh viện" tuyến tỉnh sau này) ra đời vào năm 1927. chủ yếu phục vụ cho hệ thống viên chức trong bộ máy chính quyền thực dân Pháp, hệ thống chính quyền phong kiến tại Quảng Bình và một số trường hợp cấp cứu cho một số đối tượng khác có địa vị xã hội hoặc giàu có trong nhân dân. Cơ sở này có

10 nhà mái ngói, tường xây được chia làm 2 khu: khu dành cho quan lại, viên chức trong bộ máy của thực dân Pháp chính quyền phong kiến và những người giàu có, khu vực dành riêng cho việc sơ cấp cứu cho dân cư trong khu vực. Nhà thương Đồng Hải có sức chứa khoảng từ 50 đến 100 giường, 35 đến 40 nhân viên y tế, không phân chia thành chuyên khoa. Nhà thương này không được trang bị các thiết bị thiết yếu như điện quang và các thiết bị hỗ trợ cận lâm sàng và phương tiện điều trị khác. Phòng phẫu thuật chỉ đủ khả năng giải quyết các ca tiểu phẫu hoặc cấp cứu ruột thừa. Những trường hợp bệnh nặng đều được chuyển vào Huế. Năm 1927 nhà thương này do bác sĩ người Pháp là Dura phụ trách, những người kế nhiệm trong thời kỳ trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 là bác sĩ Domec, (chuyển từ Đông Hà, Quảng Trị ra), bác sĩ Triboullet, rồi bác sĩ Cao Xuân Cẩm từ Hà Nội vào, y sĩ Trần Đình Quế (Y sĩ Đông Dương, người Pháp gốc Việt tên Pháp là Emile Couey, thường gọi là "đốc Quế"). *Tư liệu do bác sĩ Đỗ Tùng và y sĩ Phan Huy, nguyên y tá làm việc tại nhà thương Đồng Hải bấy giờ cung cấp*

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, ngoài nhà thương chính ở thị xã Đồng Hới, còn có 2 cơ sở chữa bệnh chuyên nghiệp được Pháp cho thành lập với quy mô nhỏ, tồn tại như là cơ sở tuyến dưới của nhà thương Đồng Hải, đó là cơ sở khám bệnh - bán thuốc tư ở Tuy Lộc (Lệ Thủy) và cơ sở khám bệnh bán thuốc của Lưu Đình Dzur và nhà hộ sinh bà Diệu ở Ba Đồn (Quảng Trạch). Toàn tỉnh có 2 hiệu thuốc Tây là hiệu thuốc Hoàng Văn Diệm ở Phố Chợ (thị xã Đồng Hới) và hiệu thuốc Lưu Đình Dzur ở Ba Đồn.

Tuy nghề y dược học đã có rất lâu đời ở Quảng Bình nhưng do hạn chế về vị trí địa lý và điều kiện giao thương nên trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Quảng Bình, ngoài cụ Huỳnh Côn, không có danh y nào được lưu ruyền trong thư tịch.

Như vậy, trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, hoạt động y dược Quảng Bình chủ yếu vẫn là nghề thuốc Nam truyền thống của nhân dân, nghề thuốc Bắc của một số Hoa kiều và một số người Việt. Bên cạnh đó, đã bắt đầu xuất hiện một số cơ sở khám, chữa bệnh và kinh doanh thuốc Tây do thực dân áp quản lý. Cơ sở và đội ngũ hành nghề Tây y rất ít ỏi, trang bị thiếu thốn, chỉ hoạt động trong phạm vi thị xã Đồng Hới và các phủ lý, phục vụ chủ yếu cho bộ máy của chính quyền thực dân, quan lại địa phương và một số ít gia đình giàu có. Cơ sở vật chất và lực lượng hành nghề Đông y dược không lớn hưng tồn tại lâu đời trong cộng đồng và phục vụ trực tiếp cho các đối tượng nghèo rãi quần chúng nhân dân.

2. LĨNH VỰC Y TẾ TRONG THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC

2.1. Những cơ sở y tế kháng chiến đầu tiên được thành lập

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Chính quyền Cách mạng cùng một lúc phải đương đầu với nạn đói, tình trạng lạc hậu về dân trí ("giặc đói") và nguy cơ ngoại xâm. Ngành y tế phải tập trung cao nhất cho việc chăm sóc sức khoẻ cộng đồng và chuẩn bị mọi mặt phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Ngay từ sau ngày giành chính quyền, Chính quyền cách mạng đã quyết định chọn cử một số cán bộ có trình độ văn hoá trong các đoàn thể quần chúng như giáo viên, cán bộ thông tin, tuyên truyền, các thành viên trong các tổ chức Thanh niên cứu quốc, "Phụ nữ cứu quốc" ... để tổ chức các lớp huấn luyện cấp tốc về nghiệp vụ y tế, nhất là về công tác cứu thương để làm nòng cốt cho công tác y tế trong cộng đồng và trong các lực lượng vũ trang. Đi đôi với huấn luyện, đào tạo cán bộ y tế, thực hiện Sắc lệnh số 66/SL ngày 24 tháng 11 năm 1945 của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Uỷ ban Cách mạng lâm thời đã chủ trương trưng dụng lực lượng y sỹ, y tá, dược sỹ và dược tá trong bộ máy y tế của chính quyền cũ tham gia phục vụ Chính quyền Cách mạng. Nhờ chức kịp thời các lớp đào tạo ngắn hạn, trưng dụng, vận động và tập hợp đội ngũ cán bộ y tế từ nhiều nguồn khác nhau nên chỉ sau một thời gian ngắn, các địa phương trong tỉnh đã có lực lượng y tế phục vụ tại chỗ và bổ sung cho các cơ quan, ban ngành, đặc biệt là lực lượng vũ trang của tỉnh.

Cuối năm 1946 đầu năm 1947, toàn tỉnh đã có trên 200 nhân viên cứu thương, y tá. Nhiều xã đã có 1 đến 2 cán bộ y tế phục vụ chăm sóc sức khoẻ của nhân dân.

Để phát động toàn dân đứng lên chiến đấu, đập tan âm mưu xâm lược của thực dân Pháp, ngày 19 tháng 12 năm 1946 Hồ Chủ tịch ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến". Ngày 20 tháng 12 năm 1946, Tỉnh bộ Việt Minh "Cờ đỏ sao vàng" hiệu triệu, động viên quân và dân Quảng Bình gấp rút chuẩn bị kháng chiến. Lệnh tản cư được ban hành. Cơ sở y tế kháng chiến của tỉnh được thiết lập ở Chiến khu Thuận Đức (miền tây thị xã Đồng Hới). Bệnh viện Đồng Hải (tập quản từ chính quyền cũ) được lệnh chuẩn bị sẵn sàng di chuyển để bảo vệ cơ sở vật chất và cán bộ, phục vụ kháng chiến. Tại các địa phương trong tỉnh, cơ sở y tế các cấp cũng nhanh chóng được thành lập.

Huyện Lệ Thủy thành lập *Bệnh xá Thác Tre* tại Chiến khu Bang Rợn do y Lê Phúc Lộc phụ trách với 9 cán bộ y tế, có sức chứa 20 giường.

Huyện Quảng Ninh lập *Bệnh xá Rào Trù* (xã Trường Sơn) 30 giường do y tá Trần Giảng phụ trách, có 10 nhân viên y tế.

Huyện Bố Trạch thành lập *Bệnh xá Hoàn Lão* 20 giường, do y tá Đỗ Tùng phụ trách, có 10 nhân viên phục vụ.

Huyện Quảng Trạch lập 2 cơ sở y tế kháng chiến. *Bệnh xá Cây Mang* (thuộc Chiến khu Trung Thuần) có 15 giường do nữ hộ sinh Trần Thị Sáu phụ trách, có 6 nhân viên phục vụ. *Trạm xá Roòn* có 10 giường do y tá Hồ Kỷ phụ trách, có 5 nhân viên phục vụ.

Ty thương binh Quảng Bình (do ông Lê Như Quyến phụ trách) cũng hành lập *Trạm xá phục vụ thương, bệnh binh ở Ngọc Lâm* (Tuyên Hoá).

Hầu hết các cơ sở y tế mới thành lập đều được tổ chức theo hình thức quân dân y kết hợp. Mô hình này đã mang lại hiệu quả cao trong công tác y tế phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và chăm sóc sức khoẻ của nhân dân trong điều kiện có chiến tranh.

Đầu năm 1947, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị lực lượng đổ bộ vào Quảng Bình. Tình hình chính trị, xã hội có nhiều biến động. Các đơn vị bộ đội chính quy trên địa bàn, các đơn vị bộ đội địa phương và dân quân du kích đều có nhu cầu biên chế cán bộ y tế. Đại đội "Tiếp phòng quân" yêu cầu được tăng cường 2 chiến sĩ quân y kịp lên đường tiếp tục tham gia "Nam tiến" chi viện cho nhân dân Nam bộ. Chi đội Lê Trục được tổ chức lại theo phiên hiệu mới là tiểu đoàn 163 (sau đổi thành tiểu đoàn 274) được bố trí 1 trung đội nữ cứu hương. Tất cả các cơ quan Tỉnh đội bộ, Huyện đội bộ, Xã đội bộ và các đại đội du kích thường trực vừa mới thành lập ở tất cả các huyện đều được tăng cường biên chế y tế phục vụ. Ngoài lực lượng chuyên trách, Ban quân - dân y tỉnh đã vận động các tầng lớp xã hội tham gia công tác y tế cộng đồng và trợ giúp y tế như gia nhập các đội tải thương, cung cấp các phương tiện và thiết bị y tế như túi cứu thương, băng ca cấp cứu, giường bệnh, hỗ trợ các nguồn thuốc men, giúp đỡ lương thực, thực phẩm.

Tháng 1 năm 1947, thực hiện lệnh "tiêu thổ kháng chiến", Bệnh viện Hồng Hải (do y sỹ Bửu Dzu phụ trách) đã chuyển lên làng Trần Xá để phục vụ ông cuộc kháng chiến khu vực phía Nam của tỉnh. Vào thời điểm này, cuộc kháng chiến chống Pháp ở Thừa Thiên - Huế và Quảng Trị diễn ra rất ác liệt. Để nâng cao năng lực thu dung và điều trị cho thương binh từ chiến trường Trị Thiên ra, Ủy ban kháng chiến tỉnh đã cử bà Hoàng Thị Kim Huê, cán bộ Phụ nữ tỉnh, làm trưởng trạm "*Quân y viện*" đã chiến tại thôn Trung Nghĩa (xã Nghĩa Ninh), đồng thời thành lập *Bệnh viện quân dân y Thuận Đức*, để phối hợp với quân y viện đã chiến Trung Nghĩa chữa trị cho thương binh và chuẩn bị sẵn sàng phục vụ cuộc chiến đấu tại chỗ với thực dân Pháp. (*Bệnh viện này do ông Tần Cầu - Médecin Indochinoise - y sỹ Đông Dương làm bệnh viện*

trưởng). Bệnh viện có khoảng 50 giường, có 20 - 25 nhân viên y tế phục vụ, trong đó có cả bác sỹ Lê Trung - nguyên sỹ quan trong quân đội Nhật được Chính quyền Cách mạng giác ngộ.

Tháng 2 năm 1947 Ban quân-dân y Khu IV thành lập và chỉ đạo Quảng Bình thành lập *Ban quân dân y tỉnh*. Bác sỹ Nguyễn Kim Chi, giám đốc Sở y tế Khu IV được cử trực tiếp chỉ đạo công tác của Ban, ông Hoàng Hữu Diệu (y tá trưởng - infirmier major) được giao trách nhiệm xử lý thương vụ (chức năng như trưởng ty y tế lúc bấy giờ), y sỹ Trần Cầu, đại diện quân dân y tỉnh phụ trách công tác điều trị.

2.2. Y tế phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

Ngày 27 tháng 3 năm 1947, thực dân Pháp đổ bộ vào Quảng Bình, nhân dân Quảng Bình thực sự bước vào cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ chống thực dân Pháp xâm lược.

Để bảo toàn lực lượng, tỉnh chủ trương di chuyển cơ sở y tế ra vùng chiến khu. Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban kháng chiến tỉnh, Ban quân dân y tỉnh đã cho bộ phận chính của y tế tỉnh chuyển ra xã Thuận Hoá (Tuyên Hoá), số còn lại tăng cường cho bệnh viện quân - dân y Thuận Đức. Bệnh xá quân - dân y Trần Xá (do bác sỹ Bửu Dzu phụ trách) cũng được lệnh của Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh và Ban Kháng chiến miền Nam cho chuyển đến làng Xuân Dục (xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh). Mặc dù phương tiện vận tải bấy giờ vô cùng khó khăn và thiếu thốn, số thương binh từ mặt trận Trị - Thiên lang điều trị khá đông, phương tiện, thiết bị y tế công kênh, nhưng với tinh thần tất cả cho kháng chiến, chỉ sau một tuần cán bộ và nhân viên bệnh viện đã tổ chức di chuyển an toàn, kịp thời triển khai công tác phục vụ bộ đội và nhân dân.

Trong những ngày đầu chiến tranh, chiến sự diễn ra rất xác liệt. Mặc dù đã có sự chuẩn bị trước nhưng do so sánh lực lượng còn chênh lệch nên lực lượng kháng chiến đã có nhiều tổn thất. Bệnh xá Bồng Lai (từ Hoàn Lão di chuyển lên) bị địch tập kích bất ngờ, tổn thất rất nặng nề. Nhiều thương binh và nhân viên bệnh xá bị địch bắt chôn sống hoặc bắn chết. Ngày 17 tháng 5 năm 1947, địch lại tiếp tục tấn công bệnh xá Rào Trù (Quảng Ninh), hầu hết cán bộ, nhân viên bệnh xá, trong đó có cả bệnh xá trưởng Phan Lượng đã hy sinh. Một số cơ sở y tế khác trong tỉnh cũng bị địch khủng bố.

Trước tình hình đó Ban y tế tỉnh đã quyết định một số biện pháp cấp bách để bảo vệ lực lượng và đẩy mạnh cuộc kháng chiến.

Để phục hồi hoạt động y tế sau khi bệnh xá Bồng Lai bị địch phá, Y tế tỉnh và Ủy ban hành chính kháng chiến huyện Bố Trạch đã thành lập bệnh xá 30 giường ở Troóc để cấp cứu thương binh và cứu trợ cho nhân dân trong vùng.

Ban kháng chiến miền Nam cũng đã điều động bổ sung cán bộ, nhân viên y tế từ bệnh xá quân - dân y Thuận Đức và một số cán bộ y tế các địa

phương để khôi phục hoạt động của bệnh xá Rào Trù. Đến giữa tháng 6 năm 1947 bệnh xá này đã đi vào hoạt động có hiệu quả.

Để bảo toàn lực lượng, đồng thời với việc chuyển Bệnh xá quân - dân y ở Thuận Đức ra Bù Lu Kị, rồi lên Đồng Lào, (xã Thuận Hoá Tuyên Hoá), Ban y tế tỉnh đã tổ chức xây dựng lại *Trạm xá Rẫy Cau* (tiếp cận chiến khu Thuận Đức) để phục vụ bộ đội và nhân dân trong vùng.

Trạm xá Ngọc Lâm, nguyên là cơ sở của "Hội binh sĩ bị nạn" được chuyển nhập về Bệnh xá Đồng Lào.

Trạm xá Cây Mang chuyển dời lên vùng Bưởi Rỏi, đồng thời tăng cường cán bộ nhân viên và thiết bị y tế để chuyển từ trạm xá lên thành Bệnh xá 20 giường, lấy tên là *Bệnh xá Bưởi* (tức là bệnh xá Bắc Quảng Trạch, do ông Hồ Kỳ (quê gốc ở Huế) phụ trách). Sau một thời gian hoạt động, nhiều lần bị địch bao vây, quấy phá, Bệnh xá Bưởi đã phải chuyển lên Tuyên Hoá, sát nhập với trạm xá Ngọc Lâm và bệnh xá quân - dân y thành bệnh viện lấy tên là *Bệnh viện quân - dân y Quảng Bình*, tiền thân của *Bệnh viện Quảng Bình* sau này. Bệnh viện có 50 giường, 20 - 25 nhân viên y tế do y sỹ Trần Cầu làm bệnh viện trưởng.

Để phục vụ bộ đội chiến đấu trên vùng biên giới hai nước Việt - Lào, Ủy ban kháng chiến tỉnh đã thành lập *Bệnh xá Quân y Nà Phẫu* (gọi là Quân y viện Nà Phẫu) do ông Lê Văn Tri điều hành, bác sỹ Lê Trung (hàng binh người Nhật) và bà Hoàng Thị Kim Huê (vợ bác sỹ Lê Trung) phụ trách công tác điều trị.

Trước tình hình địch ráo riết càn quét đánh phá, ngày 25 tháng 8 năm 1947, Bệnh xá Xuân Dục (xã Xuân Ninh, Quảng Ninh) được lệnh hoả tốc di chuyển lên chiến khu Rào Trù huyện Quảng Ninh. Dọc đường di chuyển, cán bộ nhân viên Bệnh xá bị địch phục kích, cơ sở của Bệnh xá gần như bị phá huỷ hoàn toàn.

Chỉ trong một năm đầu kháng chiến, tuy phải chịu đựng nhiều hy sinh tổn thất nhưng mạng lưới ngành y tế kháng chiến đã kịp thời điều chỉnh cho phù hợp với tình hình chiến tranh và đã nhanh chóng ổn định. Các cơ sở y tế thông những duy trì tốt công tác điều trị phục vụ bộ đội và nhân dân mà còn mở rộng mạng lưới y tế trong các địa phương và xây dựng thêm được nhiều cơ sở y tế mới, trong đó có *Bệnh viện quân - dân y tỉnh*, tiền thân của *Bệnh viện Quảng Bình* sau này.

2.2. Công tác đào tạo

Để tăng cường nguồn nhân lực cho công tác y tế, sau khi tạm thời ổn định bộ máy y tế kháng chiến, Ban quân - dân y tỉnh tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo cán bộ.

Trong điều kiện chiến tranh, công tác đào tạo gặp khó khăn cả về đội ngũ cán bộ giảng dạy và cơ sở học tập. Để giải quyết yêu cầu về giáo viên, Ban quân dân y tỉnh quyết định chọn một số y tá tốt nghiệp Trường y Đông Dương, số y tá trưởng, y tá lâu năm có nhiều kinh nghiệm, cán bộ hộ sinh lưu dụng từ chính quyền cũ đã tự nguyện gia nhập lực lượng kháng chiến, phụ trách các lớp đào tạo và trực tiếp giảng dạy. Các lớp huấn luyện y tế thường mở ngắn hạn để kịp bổ sung cho các cơ sở y tế theo phương châm vừa học vừa làm. Hình thức tổ chức và quy trình đào tạo rất linh hoạt nhưng đảm bảo chất lượng chuyên môn. Các lớp đào tạo ở vùng tạm bị chiếm và vùng tranh chấp mở ngắn hạn 3 tháng, 6 tháng hoặc 9 tháng, có cấp chứng nhận chuyên môn. Các lớp đào tạo tổ chức ở vùng tự do được học theo chương trình sơ cấp hoặc trung cấp theo chương trình chính quy.

Cuối năm 1947, tỉnh gửi cán bộ của các đơn vị quân đội, các ban, ngành, đoàn thể trong tỉnh theo học các lớp đào tạo do Sở y tế khu IV mở tại Phúồng (Nghệ An).

Đầu năm 1948, Ban quân-dân Y tỉnh mở lớp đào tạo nữ hộ sinh đầu tiên, thời gian học 3 tháng.

Đầu năm 1949, Tỉnh đã mở đồng thời 2 lớp đào tạo cán bộ y tế để kịp thời bổ sung cho lực lượng kháng chiến. Lớp huấn luyện cứu thương đầu tiên lành cho lực lượng vũ trang do Trung đoàn 18 mở tại chiến khu Bang-Rợn (Lệ Thủy), đào tạo cho 26 học viên có trình độ sơ cấp. Sau khi tốt nghiệp, các học viên đã được phân công về công tác tại các đơn vị bộ đội địa phương, du kích hường trực chiến đấu, các cơ quan dân sự ở tỉnh và huyện. Lớp thứ hai do Bệnh viện quân-dân y Tỉnh mở tại Đồng Lào (Tuyên Hoá), đào tạo cho 30 học viên theo chương trình 6 tháng. Gần cuối kỳ đào tạo, số học viên này đã được nhân công cấp tốc về các cơ sở kháng chiến trong tỉnh để phục vụ chiến dịch "Quảng Bình quật khởi" (15 tháng 7 năm 1949). Nhiều học viên khoá học này đã được tiếp tục đào tạo y và bác sỹ, trở thành những cán bộ nòng cốt trong ngành y tế Quảng Bình sau này.

Nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức quân-dân y, các cơ quan, địa hương trong tỉnh và linh hoạt trong hình thức đào tạo, được sự hỗ trợ của Sở y tế Khu IV, đội ngũ cán bộ y tế Quảng Bình đã được trang bị kiến thức cơ bản, có mặt hầu khắp trong các lực lượng kháng chiến, các trung tâm dân cư, phục vụ đắc lực cho bộ đội đánh giặc và chăm lo sức khoẻ của nhân dân.

Đi đôi với công tác đào tạo, ngành y tế Quảng Bình đã tuyên truyền vận động bộ đội và nhân dân giữ gìn vệ sinh, phòng bệnh, đặc biệt chú ý phòng chống những dịch bệnh nguy hiểm như bệnh tả, thương hàn, đậu mùa và một số bệnh xã hội khác. Cán bộ y tế vận động các thầy thuốc Đông y tham gia công tác y tế phục vụ kháng chiến và phối hợp chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Các báo, tờ tin, bản tin tuyên truyền như "Liên minh", "Truyền tin", "Thống

nhất", "Dân muốn"...đã đăng tin và tuyên truyền vận động cho công tác y tế phục vụ kháng chiến.

Giữa năm 1948, Ban quân-dân y của tỉnh được tách làm 2 hệ thống. Hệ thống quân y trực thuộc cơ quan Tỉnh đội bộ, hệ thống dân y được tổ chức lại thành Ty Y tế Quảng Bình.

Đầu tháng 6 năm 1949, Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh chủ trương củng cố và tăng cường tiềm lực cho ngành y tế để chuẩn bị cho chiến dịch "Quảng Bình quật khởi". Ông Hoàn Hữu Diệu, nguyên "Xử lý thường vụ" y tế tỉnh (chức vụ chuyên môn tương đương Trưởng ty) được cử làm Trưởng ty Y tế Quảng Bình. Văn phòng Ty được chấn chỉnh và tăng cường thêm cán bộ. Bệnh viện tỉnh và văn phòng Ty Y tế sinh hoạt chung một cơ quan, tổ chức công đoàn và cùng một tổ Đảng. Để phù hợp với chiến trường Quảng Bình, Ty Y tế chia làm 2 bộ phận. Bộ phận phía Bắc tỉnh do ông Hoàn Hữu Diệu, trưởng ty, trực tiếp phụ trách. Bộ phận phía Nam do ông Lê Duy Diệu và bác sĩ Trần Cầu phụ trách.

Ty Y tế phát động toàn ngành phối hợp chặt chẽ với các cơ quan dân chính Đảng, đoàn thể quần chúng và các địa phương gấp rút đào tạo thêm một số cứu thương cho những vùng giáp ranh, tăng cường thêm cán bộ cho một số cơ sở y tế ở những căn cứ kháng chiến gần vùng tam bị chiếm để chuẩn bị phục vụ chiến dịch "Quảng Bình quật khởi". Trong thời gian phát động chiến dịch, quân và dân ta thu được nhiều thắng lợi quan trọng nhưng số lượng hương vong trong bộ đội, dân quân, du kích cũng tăng lên đáng kể. Ngành y tế đã kịp thời lập các trạm cấp cứu quân-dân y tại các vùng tranh chấp, cử cán bộ nhân viên y tế bám sát các lực lượng chiến đấu để cấp cứu, chữa trị, nuôi dưỡng thương binh và chăm sóc sức khỏe cho nhân ở những căn cứ địch vừa mới rút khỏi.

Đầu năm 1950, cùng với thắng lợi của chiến dịch "Quảng Bình quật khởi" và sự phát triển của chiến tranh du kích, vùng tự do ngày càng được mở rộng. Để chăm sóc sức khỏe nhân dân và bộ đội và chuẩn bị tiềm lực mọi mặt tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến, thực hiện chủ trương của Bộ Y tế và Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh, Ty Y tế tăng cường chỉ đạo xúc tiến việc xây dựng cơ sở y tế nông thôn. Trên cơ sở lực lượng y tế đã được Ty Y tế đào tạo và tăng cường, các địa phương trong vùng tự do đã xúc tiến thành lập các Ban y tế xã và xây dựng các "Trạm y tế hộ sinh xã". Đến giữa năm 1950, toàn tỉnh đã có 86 xã có Ban Y tế xã hoặc có cán bộ chuyên trách y tế trong cơ cấu bộ máy Ủy ban hành chính kháng chiến xã, có 30 xã có trạm y tế- hộ sinh xã. Tuy cơ sở vật chất còn hết sức nghèo nàn và thiếu thốn nhưng sự ra đời của hệ thống y tế trong cộng đồng đã đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong lĩnh vực y tế, thể hiện tính ưu việt của chế độ mới trong việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, phục vụ sự phát triển của đất nước.

Trong những năm 1949 - 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân Quảng Bình có những chuyển biến tích cực. Càng ngày chiến sự càng tập trung về những địa bàn đông dân cư ở đồng bằng và chuyển dịch dân vào khu vực phía Nam. Trong điều kiện đó, ngành y tế vừa phục vụ chiến đấu, vừa tranh thủ mọi điều kiện củng cố các bệnh viện, bệnh xá quân-dân y ở chiến khu. Bộ phận y ở phía Nam (do ông Lê Duy Điều phụ trách) đã kết hợp chặt chẽ với quân y Trung đoàn 95, Trung đoàn 18 củng cố các trạm cấp cứu ở Ngô Xá, Hoàng Viên, Đò Vàng... tổ chức tiếp nhận thương binh vào điều trị.

Sau Chiến dịch Phan Đình Phùng và chiến dịch Lê Lai (1949-1950), ngành y tế xây dựng thêm các cơ sở dọc theo phòng tuyến tranh chấp kéo dài từ Hoà Ninh, Hướng Phương, Đơn Sa, Phù Kinh, dọc theo vùng giải phóng Nam, bắc sông Gianh đến địa bàn phía tây-nam hai nhánh sông Long Đại và Liên Giang.

Để chuẩn bị cho trận chống địch càn quét rất ác liệt ở Xuân Bồ (Lệ Thuỷ), Ty y tế cùng với quân y Trung đoàn chỉ đạo y tế huyện Lệ Thuỷ phối hợp với quân y Tiểu đoàn 436, Tiểu đoàn 274 thành lập một số tổ cấp cứu ở dọc tuyến vành đai chung quanh Xuân Bồ để sẵn sàng phục vụ chiến dịch. Các đội cứu thương được thành lập ở các làng phụ cận như Quảng Cư, Xuân Lai, Phan Xá, Thượng Phong, Mỹ Trạch... đã bám sát các đơn vị bộ đội vừa làm công tác cứu thương, chuyển tải vừa trực tiếp cầm vũ khí tham gia đánh giặc.

Giữa lúc cuộc kháng chiến của nhân dân ta đang ở vào thời kỳ quyết liệt nhất thì trận lụt khủng khiếp tháng 10 năm 1950 đã gây ra hậu quả hết sức nghiêm trọng. Quân và dân Quảng Bình nói chung và ngành y tế Quảng Bình nói riêng đứng trước những thử thách hết sức gay gắt. Ngành y tế Quảng Bình vừa phải phục vụ chiến đấu chống thực dân Pháp, vừa phải đương đầu với nạn đói và bệnh tật do lũ lụt để lại (như sốt rét, đau mắt đỏ, các bệnh đường ruột, ỉa chảy và cảm mạo...). Cơ sở vật chất của ngành y tế đang trong tình trạng thiếu thốn, lại bị nước lụt phá huỷ, cuốn trôi. Hầu hết các trạm xá, bệnh xá dọc eo lưu vực các con sông Gianh, Nhật Lệ đều bị ngập trong nước lũ, tổn thất rất nghiêm trọng.

Trước tình hình đó, Ty y tế đã chỉ đạo các cơ sở y tế trong tỉnh vừa luân phiên nhau tổ chức sản xuất để cứu đói, vừa tranh thủ sự giúp đỡ của chính quyền, quân đội và nhân dân để khôi phục điều trị, kịp thời phục vụ kháng chiến.

Tháng 3 năm 1951, ông Hoàng Hữu Diệu được Sở y tế Liên khu IV điều động ra nhận công tác mới, Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh cử ông Lê Duy Điều làm trưởng ty Y tế Quảng Bình, đồng thời chuyển Văn phòng Ty y tế và Bệnh viện tỉnh vào Nước Đắng (chiến khu huyện Quảng Ninh). Ty y tế thành lập lại bệnh xá 30 giường tại cơ sở cũ của bệnh viện tỉnh ở Tuyên Hoá tiếp tục phục vụ bộ đội và nhân dân khu vực phía Bắc.

Để chuẩn bị thực lực mọi mặt đẩy mạnh cuộc kháng chiến, trong 2 năm 1951 - 1952, Ty y tế đã liên tục mở các lớp đào tạo cán bộ y tế để tăng cường cho các cơ sở. Tháng 2 năm 1952, Ty y tế và Bệnh viện tỉnh được di chuyển từ Nước Đắng (Bến Tiêm, Quảng Ninh) ra Troóc (tiếp thu cơ sở Bệnh xá Bó Trạch) để thuận lợi hơn trong công tác chỉ đạo và hỗ trợ công tác y tế cho các tuyến dưới và các địa phương. Sau khi ổn định việc củng cố và xây dựng các cơ sở làm việc của Ty Y tế và cơ sở điều trị của Bệnh viện tỉnh, Ty y tế đã cử cán bộ về các địa phương và đơn vị trong tỉnh, bám sát địa bàn đẩy mạnh công tác y tế phục vụ kháng chiến.

Bước vào Đông - xuân 1953 - 1954, quân và dân ta chuẩn bị mọi mặt cho cuộc tổng phản công trên tất cả các mặt trận. Để phục vụ kịp thời cho các chiến dịch tổng phản công, Ty y tế chỉ đạo các huyện Bó Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá và Bệnh viện tỉnh vừa củng cố cơ sở tại chỗ, vừa tăng cường lực lượng hỗ trợ cho các trạm cấp cứu quân-dân y, vừa chuẩn bị đón tiếp phục vụ cho 4000 dân công và thanh niên xung phong từ 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh vào tập kết tại Quảng Bình để phục vụ chiến dịch Trung Lào, vừa cấp cứu thương binh trong các trận đánh phối hợp với các chiến trường chính của quân và dân Quảng Bình. Tháng 6 năm 1954, Sở y tế Liên khu IV và Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh cử y sỹ Hồ Văn Cung giữ chức Trưởng ty Y tế thay ông Lê Duy Điều được điều đi nhận công tác khác. Sau khi ổn định tổ chức, Ty Y tế đã triển khai ngay lực lượng cán bộ y tế về các điểm nóng chiến sự để chuẩn bị cho chiến dịch tổng tiến công phối hợp với chiến trường chính giải phóng quê hương. Cán bộ và nhân viên ngành y tế Quảng Bình đã có mặt trên khắp các mặt trận, phục vụ kịp thời và có hiệu quả cho quân và dân Quảng Bình cùng cả nước đánh thắng hoàn toàn thực dân Pháp xâm lược.

9 năm hoạt động trong điều kiện của cuộc chiến tranh ái quốc đầy thử thách cam go, ngành y tế Quảng Bình đã trưởng thành vượt bậc. Từ chỗ chỉ có vài cơ sở chữa trị nghèo nàn cùng với một đội ngũ nhân viên ít ỏi do thực dân Pháp để lại, sau 9 năm kháng chiến, dưới sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh, Bộ Y tế và Sở Y tế Liên khu IV, ngành Y tế Quảng Bình đã xây dựng được một mạng lưới y tế rộng khắp trong tỉnh. Các tổ chức y tế từ tỉnh, huyện và cơ sở đã trở thành hệ thống điều trị và cấp cứu theo tuyến, có phân cấp chức năng và có khả năng hỗ trợ lẫn nhau. Đội ngũ cán bộ y tế tăng nhanh về số lượng, đáp ứng kịp thời nhu cầu phục vụ kháng chiến. Trong điều kiện chiến tranh, ngành y tế chưa có khả năng đào tạo những cán bộ chuyên môn bậc cao, nhưng đã biết khai thác khả năng những cán bộ có kinh nghiệm, đã được đào tạo chính quy để làm nòng cốt đào tạo đội ngũ đông đảo cán bộ y tế cơ sở vừa có tay nghề khá, vừa có ý đức và lòng nhiệt tình cách mạng để phục vụ công cuộc kháng chiến, kiến quốc. Trong chuyên môn, ngành y tế Quảng Bình đã biết phối hợp y học hiện đại với y học truyền thống để nâng cao hiệu quả cấp cứu, chữa trị cho bộ đội và nhân dân. Đó chính là

những nhân tố quyết định thành công của ngành y tế trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài và anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược trên địa bàn Quảng Bình.

3. HOẠT ĐỘNG Y TẾ PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC

3.1. Sự nghiệp y tế Quảng Bình trong thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, chuẩn bị tiềm lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1964)

Sau ngày Quảng Bình được giải phóng khỏi ách chiếm đóng của thực dân Pháp, ngành y tế Quảng Bình có điều kiện thuận lợi để xây dựng lại hệ thống y tế của tỉnh.

Ngày 18 tháng 8 năm 1954, theo lệnh của Ủy ban hành chính kháng chiến tỉnh, các lực lượng kháng chiến tiến vào tiếp quản thị xã Đồng Hới. Đoàn cán bộ y tế Quảng Bình do Trưởng ty y tế, y sỹ Hồ Văn Cung dẫn đầu vào tiếp quản "Nhà thương Đồng Hải" (cơ sở y tế thuộc chế độ Nam triều dưới thời cựu hoàng Bảo Đại). Sau khi tiếp quản, theo lệnh của Ủy ban quân chính thị xã Đồng Hới, toàn bộ hạ tầng cơ sở Nhà thương giao lại cho "Tổ cố định Ủy ban quốc tế" (thành lập theo Hiệp định Genève 1954 để giám sát việc thi hành Hiệp định, gồm đại diện 3 nước Ấn độ, Ba lan và Canada). Nhà thương Đồng Hải được chuyển về khuôn viên trại lính nguy quân Nam triều cũ (Trung đoàn Nguyễn Huệ) do Ty y tế trực tiếp quản lý, y sỹ trưởng ty Hồ Văn Cung kiêm nhiệm quản đốc Nhà thương.

Tại khu vực Tam Tòa tỉnh cho xây dựng một trạm điều dưỡng, khu điều trị lao và cơ sở đào tạo cán bộ y tế. Khu điều dưỡng có 30 giường, có nhiệm vụ phục vụ cho cán bộ kháng chiến ở miền Nam vừa tập kết ra Bắc theo quy định của Hiệp định Genève. Khu điều trị lao có 20 giường, điều trị chủ yếu cho những bệnh nhân cấp tính. Cơ sở đào tạo có nhiệm vụ bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và tạo cơ sở pháp lý để chuẩn hoá cấp chứng chỉ tốt nghiệp trung sơ cấp cho số cán bộ đã được đào tạo cấp tốc để phục vụ kháng chiến và mở thêm một số lớp đào tạo cán bộ y tế để tăng cường cho các địa phương, các cơ quan, ban, ngành và quân đội.

Từ cuối năm 1954, lãnh đạo tỉnh đã chỉ đạo ngành y tế tập trung cao nhất cho việc củng cố và phát triển mạng lưới y tế phục vụ công cuộc khôi phục, phát triển kinh tế và chuẩn bị tiềm lực mọi mặt cho cuộc chiến tranh chống Mỹ. Hệ thống y tế đã được chấn chỉnh, tăng cường cả về tổ chức bộ máy, cơ sở vật chất và năng lực chuyên môn. Đến đầu năm 1955, toàn tỉnh đã

có 24 cơ sở y tế, trong đó có 1 bệnh viện tỉnh, 2 bệnh xá huyện, 1 trạm điều dưỡng, 1 khu điều trị lao, 3 phòng khám bệnh cấp cứu-hộ sinh, 1 nhà hộ sinh khu vực và 1 cơ sở đào tạo cán bộ y tế. Đến cuối năm 1955 theo chỉ đạo của Bộ y tế và Ủy Ban hành chính tỉnh Quảng Bình, Ty y tế Quảng Bình quyết định thành lập hệ thống y tế cấp huyện (gồm 5 huyện là Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá và Ban y tế vùng Quy Đạt). Đến tháng 8 năm 1959 phòng y tế thị xã Đồng Hới được thành lập. Tháng 10 năm 1959 Bộ Y tế cho phép chuyển cơ sở huấn luyện y tế Tam Toà thành *Trường y tế sơ cấp Quảng Bình*. Trong thời gian từ năm 1955 đến năm 1959, trên cơ sở đội ngũ cán bộ y tế do Quảng Bình đào tạo và lực lượng cán bộ y tế từ Quảng Trị, Thừa thiên tập kết ra, từ Nghệ Tĩnh tăng cường vào, Ty y tế đã thành lập các đội chuyên khoa lưu động (sau gọi là đội vệ sinh phòng bệnh - phòng dịch) để triển khai thực hiện công tác phòng chống và điều trị các bệnh xã hội và các ổ bệnh có nguy cơ lây lan trong cộng đồng. (như các đội chuyên khoa lưu động chống mắt hột, chống sốt rét, chống lao, chống phong và hoa liễu, ...). Giữa năm 1956, Văn phòng Ty y tế và Bệnh viện Đồng Hải tách thành 2 cơ quan, độc lập, có tổ chức chi bộ Đảng, công đoàn và chuyên môn riêng, bác sỹ Trần Cầu được cử giữ chức trưởng ty kiêm quản đốc Bệnh viện. Như vậy, hệ thống quản lý các hoạt động y tế 3 cấp (từ xã đến tỉnh), hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân hình thành từ trong kháng chiến chống thực dân Pháp, tiếp tục được củng cố và hoàn thiện.

Từ sau khi có Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Công sản Việt Nam quyết định đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước, hoạt động y tế Quảng Bình bước vào một giai đoạn phát triển mới

Về hệ thống mạng lưới y tế, từ chỗ chỉ có 15 trạm y tế xã được thành lập trong kháng chiến và những năm sau ngày giải phóng, đến cuối năm 1964 đã phát triển lên đến 115 trạm y tế - hộ sinh xã, trong đó 46 trạm có y sỹ khám chữa bệnh. Tính đến năm 1964, trong đội ngũ cán bộ y tế Quảng Bình đã có 16 bác sỹ, 110 y sỹ, 1 178 y tá 493 nữ hộ sinh, 1 nha tá, 18 xét nghiệm viên, 2 dược sỹ đại học, 15 dược sỹ trung học 40 dược tá, 60 thầy thuốc đông y, trên 2000 vệ sinh viên và cứu thương. Bình quân 1 vạn dân có 3,21 y, bác sỹ. Đây là một bước phát triển vượt bậc, thể hiện tính ưu việt của chế độ mới trong việc chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Trong thời gian từ năm 1960 đến năm 1964, y tế Quảng Bình tập trung lấy mạnh phong trào "vệ sinh yêu nước", trọng tâm là nâng cao chất lượng công tác y học cộng đồng. Đây là công tác hết sức nặng nề, phức tạp nhưng nhờ sự chỉ đạo chặt chẽ của chính quyền các cấp và lãnh đạo ngành y tế nên chỉ sau một thời gian ngắn, lực lượng y tế đã thu được những thành công trong việc vận động nhân dân thực hiện 3 nội dung công tác y tế cộng đồng là xây

dựng nếp sống vệ sinh, phong chống các bệnh xã hội và bảo vệ chăm sóc bà mẹ trẻ em.

Để làm nòng cốt cho công tác chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, tỉnh tăng cường củng cố và hệ thống các cơ sở điều trị trên tất cả các tuyến. Từ chỗ cuối năm 1955 chỉ có 2 bệnh xá huyện (Lệ Thuỷ và Tuyên Hoá), đến cuối năm 1964 đã phát triển thành 5 cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, trong đó có 2 bệnh viện huyện (Lệ Thuỷ và Quảng Trạch), 2 bệnh xá huyện (Quảng Ninh và Tuyên Hoá), 1 phòng cấp cứu hộ sinh (Bố Trạch). Một số cơ sở điều trị cấp huyện đã được trang bị máy điện quang và các thiết bị cận lâm sàng khác, có cán bộ chuyên khoa để chẩn đoán một số bệnh khó. Hầu hết các cơ sở chữa bệnh tuyến huyện đã có khả năng giải quyết được những ca cấp cứu thông thường về ngoại, sản.

Đồng thời với công tác củng cố cơ sở điều trị tuyến huyện thị, tỉnh đã tập trung xây dựng Bệnh viện Đồng Hải (sau đổi thành Bệnh viện Quảng Bình) thành trung tâm giải quyết những bệnh hiểm nghèo, bệnh chuyên khoa trong toàn tỉnh và trung tâm điều trị cho khu vực tỉnh lỵ Đồng Hới. Ngoài việc đảm nhận toàn bộ phẫu thuật cấp cứu cho bệnh viện, bệnh xá cấp huyện, Bệnh viện tỉnh còn đảm nhận thêm công tác giảng dạy thực hành cho học sinh trung sơ cấp Trường y tế tỉnh. Năm 1963, Bệnh viện tỉnh chuyển đến cơ sở mới ở xóm Re (xã Lý Ninh). Cơ sở của bệnh viện mới xây dựng có 22 căn phòng làm việc và buồng bệnh, số giường bệnh tăng lên 200 giường, được chia thành các khoa nội, ngoại, sản, nhi, truyền nhiễm, xét nghiệm, điện quang và dược. Bệnh viện có 10 bác sỹ (toàn tỉnh có 16 bác sỹ), 20 y sỹ đa khoa, 6 y sỹ chuyên khoa.

Song song với công tác củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở điều trị trên cả 3 tuyến xã- huyện- tỉnh, tỉnh đã chỉ đạo xây dựng, phát triển mạng lưới lược, thực hiện chủ trương đưa thuốc đến tận người dân. Sau ngày Quảng Bình lược giải phóng (1954), ngành y tế chỉ có 2 nguồn dược phẩm chủ yếu nguồn huốc tây chiến lợi phẩm thu được từ cơ sở y tế của thực dân Pháp và nguồn huốc cung ứng của Trung ương theo hệ thống y tế Nhà nước. Nguồn thuốc này tiếp quản từ kho thuốc của Nhà thương Nam triều còn lại rất ít ỏi. Kho huốc của Ty Y tế lập ra trong kháng chiến ở Tuyên Hoá có nguồn cung cấp từ Bộ Y tế, Sở Y tế Liên khu IV, các viện bào chế của Liên khu IV và mua trên thị trường tự do ở vùng địch hậu. Hầu hết số thuốc này được cung cấp cho các cơ sở điều trị theo khả năng (không tính tiền), lượng tồn kho cũng không đáng kể. Thuốc trên thị trường do một số đại lý cung cấp với một lượng rất nhỏ nước Tây lẫn cao, đơn, hoàn, tán, không đáp ứng nhu cầu xã hội.

Trước tình hình đó, tháng 5 năm 1957 theo đề nghị của Ủy ban hành chính tỉnh, Bộ y tế quyết định thành lập *Chi nhánh Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình* trực thuộc Quốc doanh y - dược phẩm Trung ương (do dược sỹ Lê Thị Boong phụ trách). Nhiệm vụ của Chi nhánh là nhận thuốc từ Quốc doanh

y- dược phẩm Trung ương về bán cho các cơ sở chữa bệnh, các cơ quan, công, nông trường, xí nghiệp và các đại lý tân dược trong tỉnh... Kể từ đây, chế độ cung cấp thuốc không mất tiền ở Quảng Bình chấm dứt. Mạng lưới kinh doanh thuốc ngày càng được mở rộng. Tháng 3 năm 1958, *Hiệu thuốc tây Quảng Bình* được thành lập, mở rộng thêm mạng lưới chuyên doanh dược phẩm, cung cấp thuốc cho các điểm bán thuốc theo hệ thống thương nghiệp.

Tháng 2 năm 1958 Công ty thuốc Nam - thuốc Bắc Trung ương mở *Cửa hàng thuốc Nam - thuốc Bắc* tại Quảng Bình (sau chuyển thành Công ty thuốc Nam - thuốc Bắc Quảng Bình). Từ năm 1958 Nhà nước tiến hành cải tạo y dược tư doanh, từ đó hệ thống dược Quảng Bình đã được Nhà nước thống nhất quản lý để phục vụ nhu cầu của nhân dân cả về tân dược cũng như các loại dược phẩm truyền thống của dân tộc đáp ứng được nhu cầu của nhân dân về cả các loại Tây dược và Đông dược truyền thống.

Thực hiện chủ trương của Chính phủ và Bộ y tế về việc thống nhất quản lý hệ thống tổ chức hoạt động mạng lưới dược phẩm trong toàn quốc, ngày 12 tháng 4 năm 1961 Ủy ban hành chính tỉnh ra quyết định số 16/QĐTC-QĐUB thành lập "*Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình*" trên cơ sở sát nhập Công ty dược phẩm Quảng Bình và Công ty thuốc Nam - thuốc Bắc của tỉnh, trực thuộc Ty Y tế Quảng Bình. Tại địa bàn các huyện và thị xã Đồng Hới, các cửa hàng tân dược và đông dược cũng được sát nhập thành Cửa hàng dược huyện, thị do Quốc doanh dược phẩm trực tiếp quản lý. Sau khi thành lập, Quốc dược phẩm Quảng Bình xúc tiến việc thành lập hệ thống dịch vụ dược phẩm địa bàn xã. Đến cuối năm 1964 toàn tỉnh đã có 112 xã xây dựng phòng dược xã, chiếm 85% tổng số xã trong toàn tỉnh. Mạng lưới phân phối thuốc cơ bản đã về tận nơi ở của dân.

Để thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về hoạt động sản xuất và kinh doanh dược, tháng 10 năm 1958 Ủy ban hành chính tỉnh cho thành lập tổ chức dược chính (đến năm 1960 chuyển thành phòng dược chính) thuộc Ty y tế, có chức năng tham mưu cho ngành y tế lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, sản xuất, lưu thông và sử dụng thuốc trong điều trị, bảo vệ sức khỏe nhân dân trên địa bàn Quảng Bình.

Năm 1959, Hội Đông y của tỉnh được thành lập (do lương y Trần Cù làm Hội trưởng). Sau khi ra đời, Hội đã tập hợp được đông đảo các thầy thuốc Nam, thuốc Bắc tham gia Hội và đóng góp nhiều bài thuốc hay, truyền bá rộng rãi phục vụ nhân dân, nâng cao uy tín của Hội. Hội đã xúc tiến thành lập các hợp tác xã Đông y - dược, phát động phong trào "tự túc thuốc Nam tại xã". Nhờ vậy, việc trồng và sử dụng thuốc Nam ở các trạm y tế, bệnh viện, bệnh cá, trường học, trong các hội quần chúng và trong từng gia đình cán bộ và nhân dân đã trở thành phong trào. Tại các cơ sở y tế, thuốc Nam đã được sử dụng để điều trị một số bệnh, việc chữa bệnh bằng kết hợp Đông - Tây y được phát triển rộng khắp.

Thừa kế những thành quả bước đầu của sự nghiệp y tế mà Cách mạng tháng Tám năm 1945 mang lại, trong 10 năm khôi phục và phát triển kinh tế xã hội sau chiến tranh, ngành y tế Quảng Bình tiếp tục đưa sự nghiệp y tế phát triển lên một bước mới. Hệ thống tổ chức y tế phát triển rộng khắp các địa bàn trong tỉnh. Cơ sở vật chất đã được cải thiện, đội ngũ cán bộ y tế được tăng cường cả về số lượng và chất lượng chuyên môn. Đội ngũ cán bộ y tế đã ý thức được trọng trách phục vụ nhân dân trên tinh thần "lương y như từ mẫu". Đó là tiền đề quan trọng và là nguồn lực cơ bản để ngành y tế Quảng Bình tiếp tục phát triển, đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước.

3.2. Y tế Quảng Bình trực tiếp phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1965 - 1975)

**Xây dựng hệ thống mạng lưới cấp cứu, điều trị chiến thương và bảo vệ sức khoẻ nhân dân phù hợp với điều kiện chiến tranh chống Mỹ.*

Từ cuối năm 1964, đế quốc Mỹ đã tiến hành đánh phá một số cơ sở kinh tế quốc phòng trên đất Quảng Bình nhằm thăm dò phản ứng của Nhà nước ta. Để sẵn sàng đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, mọi hoạt động của quân và dân trong tỉnh đều được chuyển hướng tập trung cao nhất cho chiến tranh chống Mỹ.

Cuối năm 1964, Bộ trưởng Bộ y tế vào thăm Quảng Bình, kiểm tra tình hình hoạt động của ngành y tế, công tác chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân và đặc biệt quan tâm chỉ đạo công tác y tế sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu trên địa bàn Quảng Bình.

Ngày 23 tháng 8 năm 1965, Thủ tướng Chính phủ ra chỉ thị số 104/TTg-VP về việc tăng cường công tác y tế trong tình hình mới. Chỉ thị nêu rõ: "Các ngành, các cấp uỷ và chính quyền địa phương phải gấp rút tăng cường công tác y tế, chuyển mạnh công tác y tế từ thời bình sang công tác y tế thời chiến bằng cách hạn chế tới mức thấp nhất những thiệt hại về người do địch có thể gây ra, đồng thời ra sức phục vụ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải..., ra sức bảo vệ và tăng cường sức khoẻ cán bộ và nhân dân, nhất là phụ nữ và trẻ em..." Nội dung bản chỉ thị là tư tưởng chỉ đạo công tác y tế xuyên suốt trong cuộc chiến tranh chống Mỹ.

Thực hiện chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân tỉnh, ngành y tế Quảng Bình triển khai thực hiện những nhiệm vụ cấp bách của công tác y tế thời chiến.

Về cơ cấu tổ chức, Ty Y tế chủ trương phân tán Bệnh viện tỉnh để bảo vệ cán bộ nhân viên, bệnh nhân và cơ sở vật chất, đồng thời nâng cao khả năng cơ

động ứng phó, hỗ trợ cơ sở trong những tình huống chiến tranh ác liệt; huy động mọi nguồn lực xây dựng hệ thống y tế cơ sở, đặc biệt tập trung nâng cấp Bệnh viện huyện thành trung tâm cấp cứu điều trị theo từng khu vực và gấp rút hoàn thiện hệ thống y tế xã, xây dựng cơ sở y tế làng xã thôn bản và hợp tác xã để chủ động trong mọi tình huống chiến tranh. Tỉnh đã thành lập thêm Bệnh viện huyện Bố Trạch 50 giường, tăng cường cán bộ y tế và phương tiện cho Bệnh xá Quảng Ninh để nâng cấp lên thành Bệnh viện huyện Quảng Ninh. Tháng 5 năm 1965, Ty y tế quyết định nâng cấp bệnh viện các Lệ Thủy và Quảng Trạch từ 50 giường lên 100 giường, chuyển Bệnh xá Quy Đạt từ 30 giường lên 50 giường, sau chuyển thành Bệnh viện Quy Đạt 80 giường. Đầu tháng 6 năm 1966 Ty y tế tiếp tục nâng cấp Bệnh xá Tuyên Hoá 30 giường thành Bệnh viện huyện 50 giường. Cùng với việc nâng cấp hệ thống bệnh viện huyện đáp ứng nhu cầu bức thiết của bộ đội và nhân dân trong điều kiện chiến tranh ác liệt, tỉnh đã chú trọng công tác xây dựng mạng lưới y tế cấp xã thường thành tuyến y tế cơ sở trực tiếp thực hiện nhiệm vụ y tế cộng đồng. Từ cuối năm 1965, việc xây dựng, củng cố trạm y tế xã đã trở thành cao trào trong toàn tỉnh. Chính quyền các địa phương đã huy động mọi nguồn lực trong nhân dân như huy động lao động công ích, đóng góp cơ sở vật chất xây dựng các phòng khám, điều trị, mua sắm thiết bị, lập vườn thuốc, cung cấp các nguồn dược liệu truyền thống... để tăng cường năng lực cho trạm y tế địa phương. Cuối năm 1966, toàn tỉnh đã củng cố, xây dựng được 129 trạm y tế xã (chỉ còn 4 xã vùng núi, rẻo cao chưa xây dựng được), trong đó có 12 trạm y tế có đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất khá, được công nhận là Bệnh xá xã, nhiều trạm y tế - hộ sinh xã được nâng cấp thành Y viện xã.

Như vậy, từ giữa năm 1966, vào thời điểm chiến tranh chống Mỹ của nhân dân cả nước ta nói chung và cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại trên đất Quảng Bình nói riêng diễn ra ác liệt nhất thì hệ thống y tế đã được chuyển hướng kịp thời, có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phục vụ chiến đấu, sản xuất và chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Từ giữa năm 1966 trở đi, tình hình chiến sự trên đất Quảng Bình diễn ra vô cùng khốc liệt. Máy bay và tàu chiến Mỹ không chỉ tăng cường đánh phá các cơ sở kinh tế, quốc phòng của ta mà chúng còn điên cuồng trút các loại bom đạn, sử dụng cả các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt để đánh vào các khu dân cư. Quân và dân Quảng Bình đã kiên cường chiến đấu, làm thất bại âm mưu leo thang phá hoại của chúng. Trong cuộc chiến đấu ác liệt ấy, ngành y tế Quảng Bình đã kịp thời có những giải pháp linh hoạt để phục vụ nhiệm vụ cấp cứu, điều trị cho bộ đội và nhân dân, đảm bảo thực lực cho cuộc chiến đấu.

**Tăng cường đào tạo chuyên môn, phổ cập ngoại khoa thời chiến và chú trọng đầu tư nâng cao năng lực kỹ thuật cho các cơ sở y tế*

Trong điều kiện phải thường xuyên cấp cứu và điều trị chiến thương tại chỗ và thu dung thương binh từ chiến trường ra, ngành y tế Quảng Bình đã chủ trương ưu tiên hàng đầu cho công tác cấp cứu chiến thương. Để đủ khả năng đáp ứng yêu cầu thực tế, Ty y tế đã cử cán bộ tham gia các khoá đào tạo các hệ chính quy trung cao cấp, chuyên tu, hàm thụ tại Hà Nội tại các phân hiệu y khoa Thái Nguyên, Thái Bình và một số cơ sở đào tạo tại Vinh, Hải Hưng, Vĩnh Phú... Đồng thời Ngành y tế đã xúc tiến việc ngoại khoa hoá cán bộ y tế bằng cách giao cho Bệnh viện tỉnh và Trường y sỹ đảm nhận việc đào tạo và bổ túc ngoại khoa cho cán bộ y tế trong toàn tỉnh, triển khai việc bổ túc ngoại khoa từ Bệnh viện tỉnh, rút kinh nghiệm tiếp tục triển khai trên diện rộng cấp huyện. Lớp bồi dưỡng ngoại khoa đầu tiên theo chủ trương của ngành y tế được tổ chức vào cuối tháng 4 năm 1965 do các chuyên gia của Bệnh viện hữu nghị Việt Đức giảng dạy. Sau khi kết thúc lớp học, Ty y tế giao nhiệm vụ cho Trường y sỹ tỉnh tổ chức tiếp các lớp huấn luyện chuyên môn về ngoại khoa thời chiến cho các bệnh viện khu vực, các bệnh xá, y viện và trạm xá xã.

Cuối tháng 5, đầu tháng 6 năm 1966, do chiến tranh diễn ra ác liệt, để tránh thương vong, Trường y sỹ Quảng Bình sơ tán, và phân chia thành 2 phân hiệu ở Quảng Ninh và Bắc Trạch. Trong thời gian chưa đầy 1 năm sau khi phân tán, 2 phân hiệu Trường y sỹ Quảng Bình đã đào tạo được 494 cán bộ y tế (gồm y sỹ xã, hợp tác xã, y tá chính quy), huấn luyện ngoại khoa và ngoại khoa hoá cho 217 y, bác sỹ tuyến huyện, 100% số y, bác sỹ và 50% số y tá và nhân viên y tế ở tuyến tỉnh đã hoàn thành chương trình ngoại khoa thời chiến. Các trạm chuyên khoa đã đào tạo được 1459 cán bộ y tế xã có trình độ hiểu biết chuyên khoa cơ bản, trong đó có 295 cán bộ y tế ở các công, nông trường, xí nghiệp và cơ quan được huấn luyện kiến thức phòng chống chiến tranh hoá học, vi trùng, 517 nhân viên y tế được huấn luyện kỹ thuật cứu thương. Lực lượng này đã làm nòng cốt cho việc phổ cập hoá kiến thức cấp cứu chiến tranh cho bộ đội và nhân dân trong tỉnh. Nhờ vậy đã góp phần quan trọng hạn chế thương vong trong điều kiện chiến tranh ác liệt.

Song song với việc đào tạo, huấn luyện cán bộ, Ty y tế đã tăng cường trang thiết bị y tế cho các cơ sở y tế theo từng tuyến và theo năng lực, nhiệm vụ chuyên môn được giao. Khi cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ bước vào giai đoạn ác liệt, việc giao thông, liên lạc, vận chuyển có nhiều khó khăn thì ngành y tế Quảng Bình đã kịp trang bị cho các cơ sở y tế trên cả 3 tuyến tỉnh, huyện, xã những trang thiết bị cơ bản nhất để chủ động về chuyên môn trong mọi tình huống. Cuối năm 1966, tất cả các Bệnh viện huyện đều đã được trang bị các bộ đại phẫu, trung phẫu và tiểu phẫu. Các bệnh viện Quảng Ninh, Quảng Trạch và Minh Hoá còn được trang bị thêm bộ phẫu thuật sọ não, lồng ngực, bệnh viện Đồng Hới và Quảng Trạch được trang bị máy điện quang. 10 y viện khu vực đều được trang bị các bộ trung phẫu và tiểu phẫu. Tất cả các y viện xã đều được trang bị các bộ tiểu phẫu, một số y viện ở những vùng

sâu, vùng xa và vùng trọng điểm đánh phá của địch được trang bị các bộ trung phẫu. Việc trang cấp các thiết bị ngoại khoa theo trình độ chuyên môn của từng tuyến và đã giúp cho các cơ sở y tế có điều kiện thuận lợi trong việc cấp cứu, điều trị kịp thời cho bộ đội và nhân dân, góp phần quan trọng hạn chế thương vong.

Ngành dược sau khi củng cố và sắp xếp lại hệ thống tổ chức sản xuất, cung cấp thuốc, đã tranh thủ khai thác các nguồn dược phẩm từ Trung ương và kịp thời tổ chức sản xuất tại chỗ để cung cấp cho các cơ sở y tế. Ngoài những thuốc chất lượng cao được cung cấp từ Quốc doanh dược phẩm Trung ương, xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình và các cơ sở y tế cũng đã sản xuất được một số các loại thuốc và dụng cụ, vật liệu y tế thông thường nhưng rất cần thiết trong cấp cứu chiến thương để cung cấp cho mạng lưới y tế.

**Phân tuyến và tăng cường năng lực điều trị, cấp cứu trong thời chiến cho các tuyến cơ sở*

Cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ không chỉ ác liệt về cường độ đánh phá còn rất khốc liệt do những thủ đoạn thâm độc và xảo quyệt của chúng nhằm cô lập và chia cắt địa bàn Quảng Bình hong ngăn chặn sự chi viện và ứng cứu lẫn nhau, gây thêm nhiều tổn thất. Trước tình hình đó, ngành y tế đã chủ động phân tuyến, "khoanh vùng cấp cứu", giao nhiệm vụ cho từng cơ sở y tế, từng tuyến y tế phải có kế hoạch chủ động thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, thực vụ chiến đấu, cấp cứu và điều trị cho bộ đội và nhân dân trong địa bàn mình phụ trách bất luận tình huống nào. Hệ thống y tế trên địa bàn toàn tỉnh được phân thành 4 tuyến.

Tuyến một là tuyến y tế cơ sở, gần với dân nhất, bao gồm y tế hợp tác xã, cơ quan, trường học, cơ sở sản xuất nhỏ, các tổ đội, phân đội thường trực chiến đấu của dân quân tự vệ. Nhiệm vụ của tuyến một là theo dõi chiến sự để phát hiện thương vong, tổ chức sơ cứu kịp thời và vận chuyển chiến thương đến các tuyến trên tùy theo tính chất và mức độ thương tật.

Tuyến hai là những y viện xã, trạm xá các công trường, xí nghiệp, các bệnh xá chuyên ngành, bệnh xá tỉnh đội, làm nhiệm vụ cấp cứu bổ sung, xử lý những vết thương thông thường, chống sốc cho những trường hợp bị thương nặng và chuyển thương cho tuyến trên những trường hợp ngoài khả năng điều trị.

Tuyến ba gồm bệnh viện huyện, phân viện bảo vệ sức khỏe của tỉnh, bệnh xá 12A (ngành giao thông vận tải), bệnh viện quân đội đóng trên địa bàn. Đây là tuyến trung tâm kỹ thuật cấp cứu, trung tâm xử lý hầu hết các tình trạng thương tật nặng trên địa bàn huyện hoặc một khu vực quân, dân y nhất định.

Tuyến bốn là Bệnh viện tỉnh có nhiệm vụ xử lý những thương tật phức tạp và các vết thương chuyên khoa.

Sau khi phân tuyến, Bệnh viện tỉnh chỉ đủ khả năng làm nhiệm vụ tuyến bốn nên Ty y tế đã thành lập thêm Bệnh viện thị xã Đồng Hới để phục vụ cho nhân dân, cán bộ và bộ đội đóng quân trên địa bàn thị xã Đồng Hới (theo chức năng y tế tuyến bốn). Mỗi tuyến phải tự bồi dưỡng chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ nhân viên y tế trong tuyến. Tuyến trên phải chuẩn bị đủ điều kiện tối thiểu để tiếp nhận và hỗ trợ tuyến dưới khi có yêu cầu. Trường hợp xảy ra hàng loạt chiến thương các tuyến phải kịp thời phân loại để sơ cứu và chuyển chiến thương kịp thời đến các cơ sở cấp cứu và điều trị theo năng lực và nhiệm vụ chuyên môn đã được phân công. Trong việc phân cấp và khoanh vùng cấp cứu, Ty y tế đã chỉ đạo phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, liên tục giữa y và dược. Mạng lưới được phải được bố trí đủ trên các tuyến và thường xuyên thông báo nguồn lực, chủng loại được cho các cơ sở y tế để chủ động trong cấp cứu và điều trị.

Để tăng cường năng lực cho các cơ sở y tế, Ty y tế đã vận dụng giải pháp điều chuyển cán bộ bằng cách đưa một số cán bộ từ các đơn vị y tế cấp cơ sở về làm việc tại Bệnh viện tỉnh để bổ túc trình độ, đồng thời thay thế một số cán bộ chuyên khoa được điều động tăng cường về cơ sở.

Tuy các cơ sở y tế đã được phân cấp thực hiện nhiệm vụ theo tuyến nhưng trong thực tế, nhất vào những thời điểm dịch đánh phá ác liệt, các tuyến trên thường xuyên phải cử cán bộ chi viện hỗ trợ chuyên môn cho tuyến dưới. Đặc biệt hệ thống Bệnh viện huyện là cơ sở tuyến ba nhưng thường phải huy động lực lượng xuống tận các trọng điểm đánh phá của địch để cấp cứu chiến thương, vừa làm nhiệm vụ cả tuyến một, tuyến hai và tuyến ba. Theo phương châm đó, các y viện khu vực cũng thường xuyên xuống địa bàn vừa làm nhiệm vụ tuyến một, vừa làm nhiệm vụ tuyến hai.

Đồng thời với việc phân tuyến, sau khi được Bộ y tế đồng ý về chủ trương, Ty Y tế đã mạnh dạn chuyển giao một số chức năng kỹ thuật (chủ yếu là ngoại khoa) cho các cơ sở y tế tuyến dưới đảm nhiệm. Đây là một bước đi mạnh dạn, phù hợp với yêu cầu cấp cứu trong thời chiến nhưng đòi hỏi phải có sự chỉ đạo sát sao về mặt chuyên môn và có sự chuẩn bị chu đáo về điều kiện kỹ thuật. Qua thực tế tổ chức triển khai trọng điểm tại các Bệnh viện Quảng Bình, Quảng Trạch và Tuyên Hoá thu được thành công, từ đó tỉnh đã cho phép thực hiện rộng rãi việc chuyển giao kỹ thuật từ các tuyến trên xuống tuyến dưới trên địa bàn toàn tỉnh. Nhiều trường hợp cấp cứu chiến thương nặng và vết thương có đặc điểm chuyên khoa, xảy ra giữa lúc địch vẫn đang đánh phá ác liệt không có khả năng chuyển thương, các cán bộ y tế tuyến dưới đã mạnh dạn xử lý thành công, cứu được nhiều ca thương tật hiểm nghèo.

Những kết quả trên đã đem lại cho ngành y tế Quảng Bình những kinh nghiệm quý báu trong việc xây dựng mạng lưới y tế cơ sở, củng cố lòng tin

vào khả năng phục vụ chiến đấu và chăm lo sức khoẻ nhân dân của tuyến y tế cơ sở.

**Hệ thống dược phẩm thời chiến*

Trước khi chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ nổ ra, Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình (được thành lập theo quyết định số 16/QĐ-UB, ngày 31 tháng 3 năm 1961 của Ủy ban hành chính tỉnh) đã có kế hoạch triển khai hệ thống các cơ sở cung ứng dược thời chiến. Từ sau ngày 5 tháng 8 năm 1965, chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra ác liệt, nhu cầu thuốc tăng đột biến. Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trương sơ tán triệt để các cơ sở dược về nông thôn, đồng thời thành lập thêm các tổ thu mua dược liệu và đội bán thuốc lưu động để kịp thời phục vụ cấp cứu, điều trị chiến thương và chăm lo sức khoẻ nhân dân. Quốc doanh dược phẩm sơ tán lên thôn Long Đại (Hiền Ninh, Quảng Ninh), sau đó chuyển về thôn Lệ Kỳ (Vĩnh Ninh, Quảng Ninh), vừa làm nhiệm vụ điều hành cung ứng thuốc trên địa bàn của tỉnh, vừa đóng vai trò trung chuyển thuốc từ Trung ương chi viện chiến trường miền Nam. Trong điều kiện đó, Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình vừa tổ chức xây dựng kho và vận hành kho thuốc tập trung để đảm bảo cung ứng nhanh theo yêu cầu nhiệm vụ sản xuất chiến đấu tại chỗ cũng như trung chuyển cho chiến trường, đồng thời vừa phải tổ chức hệ thống kho phân tán để đảm bảo an toàn cơ sở thuốc thời chiến trong mọi tình huống chiến tranh ác liệt.

Xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình tổ chức sản xuất và cung ứng thuốc phục bộ đội và nhân dân trên địa bàn

Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ diễn ra ngày càng ác liệt, việc cung ứng thuốc từ Trung ương gặp nhiều khó khăn. Bộ y tế và Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình chỉ đạo thực hiện phương châm "phát huy tự lực, tích cực khắc phục khó khăn tổ chức sản xuất và cung ứng thuốc tại chỗ". Ngày 15 tháng 5 năm 1965, Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình ra quyết định số 15/NQ-TC thành lập *Xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình* gồm 30 cán bộ. Xí nghiệp kế thừa cơ sở vật chất và cán bộ của phòng sản xuất thuốc thuộc Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình đóng tại thôn Lệ Kỳ. Để đảm bảo an toàn cho sản xuất, ngày 19 tháng 5 năm 1965, Xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình chuyển ra xóm Vọt, thôn Trúc, xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá.

Ngay trong tháng 6 năm 1965 Xí nghiệp đã bắt đầu xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật. Đầu năm 1966 Xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình đã chính thức tổ chức sản xuất, cung ứng một số thuốc cho bộ đội và nhân dân, Đến cuối năm 1966, Xí nghiệp đã xây dựng và đưa vào hoạt động các ban chuyên môn như ban sản xuất thuốc tiêm, thuốc viên, thuốc đông dược và sản xuất thủy tinh, phòng kỹ thuật, kiểm nghiệm và hậu cần. Các ban sản xuất đều có quy trình, quy phạm. Số lượng cán bộ kỹ thuật đã được tăng cường. Đến cuối năm 1967, Xí nghiệp đã có 7 dược sỹ đại học, 10 dược sỹ trung học, 20 dược tá, 1

kỹ sư, 1 công nhân cơ điện bậc 5, tổng số cán bộ nhân viên xí nghiệp lên tới 215 người. Sản phẩm của xí nghiệp đã cung ứng trên địa bàn toàn tỉnh và cung cấp cho một số đơn vị hành quân ngang qua địa bàn. Trong suốt cả thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, trong điều kiện địch đánh phá vô cùng ác liệt, Xí nghiệp vừa xây dựng cơ sở vật chất, vừa tổ chức sơ tán, phòng tránh bảo vệ tính mạng cho công nhân viên chức, vừa sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu, vừa tổ chức sản xuất được 81 mặt hàng dược phẩm gồm trên 21 triệu ống thuốc tiêm, 200 triệu thuốc viên, hàng chục vạn lít thuốc tây đông được hàng nghìn kilogam cao-don-hoàn-tán, kịp thời phục vụ nhân dân và chiến thương trên địa bàn, góp phần cung ứng thuốc cho chiến trường ở khu vực tuyến lửa.

Mặc dù có nguồn cung ứng thuốc từ Trung ương và tự sản xuất tại địa phương nhưng trong điều kiện chiến tranh ác liệt, việc dự trữ, bảo vệ, vận chuyển và cung ứng thuốc về các địa bàn trong tỉnh và trung chuyển vào chiến trường gặp rất nhiều khó khăn. Ty y tế Quảng Bình chỉ đạo Quốc doanh dược phẩm bằng mọi cách hoàn thành nhiệm vụ trung chuyển thuốc từ Trung ương vào chiến trường và xây dựng hệ thống kho tàng dự trữ đủ cơ sở thuốc phục vụ nhiệm vụ chiến đấu, sản xuất và chăm lo sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Để thực hiện nhiệm vụ trên, Quốc doanh dược phẩm đã xây dựng song song hệ thống kho thuốc dự trữ tại chỗ và hệ thống kho thuốc trung chuyển. Kho thuốc dự trữ đặc biệt được xây dựng tại Nông trường Việt Trung, sau đó, do lịch đánh phá ác liệt phải chuyển lên Trọc (Bố Trạch). Dần dần do tình hình chiến sự diễn biến phức tạp, tỉnh chỉ đạo phân tán kho dự trữ đặc biệt thành các kho thuốc địa phương để trực tiếp cung ứng theo từng địa bàn. Kho thuốc trung chuyển đầu tiên được xây dựng tại Ròn (Quảng Trạch) rồi lại chuyển vào Quảng Thuận (cửa Gianh), lên Quảng Văn (Quảng Trạch) để hạn chế tổn thất do địch đánh phá. Khi có hàng từ Trung ương chuyển vào, ngoài lực lượng cán bộ y tế, tỉnh còn huy động thanh niên xung phong và dân quân tự vệ trên địa bàn tham gia bốc dỡ, giải phóng hàng. Việc vận chuyển thuốc từ trạm trung chuyển về các cơ sở trên địa bàn được tổ chức thành nhiều tuyến. Đường bộ được chia làm 2 tuyến. Một tuyến vượt sông Gianh theo đường giao liên trung chuyển thuốc lên các khu vực tập kết ở phía tây huyện Bố Trạch, từ đó chuyển vào các huyện phía nam. Một tuyến chuyển theo đường bộ qua các cơ sở y tế ở Bố Trạch, Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy để phân tán về các kho dự trữ khu vực. Tuyến đường thủy luôn lách qua thủy lôi và bom đạn chuyển thuốc theo dọc sông Gianh lên Tuyên Hoá và chuyển tiếp vào Minh Hoá để đưa vào các cơ sở dự trữ và trung chuyển tiếp vào chiến trường.

Trong suốt cả 2 thời kỳ chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc của đế quốc Mỹ, ngành dược Quảng Bình chịu nhiều tổn thất. Các cơ sở làm việc của quốc doanh dược phẩm tỉnh, các kho thuốc bị địch đánh phá nhiều lần, Một số

cán bộ được đã anh dũng hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. Nhưng với tinh thần "tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược", "bất luận tình huống nào trong chiến tranh cũng không để thiếu thuốc cấp cứu, chống dịch, chữa bệnh", cán bộ, công nhân viên ngành dược đã bám trụ kiên cường ở cơ sở, theo sát diễn biến chiến sự, kịp thời cung ứng, phục vụ thuốc để góp phần hạn chế bớt tổn thất cho bộ đội và nhân dân trong chiến đấu, sản xuất và đời sống.

**Ngành y tế Quảng Bình Phục vụ các chiến dịch vận tải chi viện miền Nam*

Ngay từ những ngày đầu tiến hành cuộc chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc, đế quốc Mỹ đã tập trung đánh phá ác liệt địa bàn Quảng Bình nhằm ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với tiền tuyến lớn miền Nam. Mặc dù vậy, nhân dân Quảng Bình không những đã ngoan cường dũng cảm chiến đấu đánh bại mọi âm mưu thủ đoạn của đế quốc Mỹ trên đất Quảng Bình mà còn tiếp tục chi viện trực tiếp và đảm bảo thông suốt và an toàn các tuyến chi viện của cả nước cho chiến trường. Trong lực lượng đảm bảo an toàn cho các chiến dịch chi viện miền Nam ngành y tế đóng vai trò hết sức quan trọng.

Trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 10 năm 1968, Ty y tế Quảng Bình nhận được sự chỉ đạo của Bộ y tế và lãnh đạo tỉnh Quảng Bình chuẩn bị sẵn sàng mọi mặt để phục vụ chiến dịch vận tải chi viện miền Nam tranh thủ trong thời gian Mỹ tạm ngừng ném bom miền Bắc trong thời gian từ tháng 11 năm 1968 đến tháng 1 năm 1969 (gọi là "vận tải tranh thủ tụt thang" - mang mật danh là VT-5).

Thực hiện sự chỉ đạo của cấp trên, Ty y tế giao trách nhiệm cho Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình - đơn vị chủ lực trong chiến dịch tổ chức tiếp nhận, vận tải, chuyển giao hàng vào Vĩnh Linh, Quảng Trị và phân phối về các cơ sở dự trữ thuốc của các huyện, thị xã và các kho của Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình để sau chiến dịch tiếp tục chuyển dân vào chiến trường. Ngành y tế đã phối hợp với ngành giao thông vận tải và Binh trạm 16 thuộc Bộ tư lệnh 559) tăng cường cán bộ, củng cố Bệnh xá Cảng Gianh, tổ chức 12 tổ cấp cứu dọc theo các tuyến đường vận tải chiến lược 1A, 15A, 16, nhánh 2 và đường 10 và tổ cấp cứu trung tâm tại thị xã Đồng Hới. Các tổ cấp cứu được bố trí cán bộ chuyên môn, trang bị cơ sở thuốc và thiết bị y tế đủ khả năng cấp cứu 10 chiến thương cùng một lúc. Các cửa hàng dược phẩm trong toàn tỉnh được phân công địa bàn phục vụ cấp cứu và thường trực cung ứng thuốc trong mọi tình huống. Các bệnh viện huyện có nhiệm vụ chuẩn bị đủ điều kiện để cấp cứu 50 chiến thương, y viện khu vực cấp cứu 20 chiến thương và y viện xã cấp cứu 15 chiến thương cùng một lúc.

Ngày 1 tháng 11 năm 1968, chiến dịch VT5 bắt đầu. Ngành y tế ra quân với trên 100 cán bộ chốt sẵn các địa điểm đã định trước. Suốt 3 tháng thực hiện kế hoạch VT5, cán bộ nhân viên ngành y tế cùng với quân và dân trong tỉnh

làm việc suốt ngày đêm, tranh chấp thời gian để đưa nhiều hàng vào chiến trường. Sau 3 tháng chiến dịch, quân và dân Quảng Bình đã tiếp nhận và chuyển giao được 13,2 vạn tấn hàng, trong đó có trên 5 tấn thuốc men và dụng cụ y tế cho chiến trường Trị Thiên.

Giữa năm 1972, đế quốc Mỹ gia tăng các hoạt động phá hoại miền Bắc với những thủ đoạn và mức độ tàn khốc hơn. Chúng đã huy động cả những lực lượng dự trữ chiến lược, sử dụng những phương tiện chiến tranh hiện đại và có sức công phá chưa từng có từ trước đến nay như bom điều khiển vô tuyến, bom laze, máy bay ném bom chiến lược B52 đánh phá suốt ngày đêm để phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng và ngăn chặn tối đa việc chi viện cho chiến trường. Trong lúc đó, chiến trường miền Nam đang hết sức cần sự chi viện sức người, sức của để tiếp tục mở những chiến dịch mới, buộc đế quốc Mỹ và tay sai phải nhượng bộ với ta tại Hội nghị Paris.

Trước tình hình đó, ngành y tế Quảng Bình đã triển khai chiến dịch "VT 253" (mật danh chiến dịch vận tải ngày 25 tháng 3) để tiếp tục đảm bảo chi viện y tế cho chiến trường. Ngành y tế đã thành lập thêm các trạm, tuyến cấp cứu dọc theo các trục đường 1A, 15A, đường 16, đường 20, đường goòng, đường thủy sông Gianh, sông Nhật Lệ, để phục vụ công tác bốc dỡ hàng của các đơn vị như Cục vận tải đường biển, các binh trạm thuộc Bộ tư lệnh 559, các lực lượng thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến.

Trong những tháng đầu năm 1972, thực hiện chiến dịch chi viện miền Nam, tình hình thành 2 trạm chuyển tải Nam và Bắc cảng Nhật Lệ đến Vĩnh Linh. Ngành y tế đã lập các trạm, bến bãi dọc theo điểm trung chuyển và các tuyến vận tải chiến lược để vừa phục vụ lực lượng làm công tác bốc dỡ, vận chuyển, vừa tổ chức đón nhận và giải quyết cứu trợ y tế. Tháng 6 năm 1972, Quốc doanh dược phẩm rút một nửa cán bộ nhân viên có năng lực và sức khỏe, hành lập "Ban vận tải" (do dược sỹ Lê Thị Châu làm trưởng ban), chuyển ngành y tế vào Nam và về các cơ sở y tế trọng điểm. Ban đã lập các trạm tiếp nhận và chuyển tải hàng y tế từ điểm đầu mối là Tân An (Quảng Thanh), qua các trung chuyển Khương Hà, Quảng Hải, Ba Trại, Cống Muối, Đồng Hới, Hương Yên, Bến Mốc vào đến trạm cuối là Vĩnh Linh để chuyển giao cho Mặt trận tiền phương. Tuỳ theo điều kiện cụ thể của chiến tranh, cán bộ nhân viên ngành y tế đã vượt qua bom đạn, bao vây và phong tỏa của kẻ thù, sử dụng rất nhiều phương tiện khác nhau để đưa thuốc men và thiết bị y tế đến nơi tập kết an toàn. Hàng chuyển về bến bãi là cả một quá trình gian khổ, đấu tranh quyết liệt giữa cái mất với cái còn, cái sống với cái chết. Mặc dù vậy, cán bộ nhân viên ngành y tế Quảng Bình vẫn ngày đêm bám sát những đoàn xe, những đoàn dân công vận tải để điều phối và bảo vệ hàng. Chỉ tính riêng trong bốn tháng cao điểm chiến dịch vận tải chi viện miền Nam năm 1972, Ban vận tải Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình đã trực tiếp phục vụ hơn 4600 ngày công, chuyển vào Trị Thiên 1450 kiện hàng, chuyển đến các điểm trung

chuyển để bàn giao cho mặt trận khác 7.675 kiện hàng dược phẩm và thiết bị y tế.

**Trực tiếp giúp đỡ, cán bộ và nhân dân Trị Thiên kết nghĩa*

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cục diện chính trị và quân sự trên chiến trường Trị Thiên luôn luôn tác động trực tiếp đến Quảng Bình. Quảng Bình không chỉ cung cấp sức người, sức của chi viện cho Trị Thiên ruột thịt mà còn là địa bàn hậu cứ của quân và dân Trị Thiên. Nhiều lực lượng chiến đấu của Trị Thiên được tập kết tại Quảng Bình, đồng thời cũng là nơi thu dung cấp cứu, điều trị, phục hồi sức khoẻ cho cán bộ, nhân dân Trị Thiên sau những ngày tháng chiến đấu đầy gian khổ và hy sinh ở chiến trường.

Sau chiến dịch tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968, đế quốc Mỹ tiến hành nhiều chiến dịch vây quét, tàn sát, bắt bớ đồng bào ta và tổ chức nhiều chiến dịch phản công các căn cứ của ta ở chiến khu. Để bảo toàn lực lượng, Khu uỷ Trị Thiên chủ trương chuyển một số cán bộ cơ sở đã bị lộ và một số cán bộ dân chính Đảng, dân quân, du kích và bộ đội ra Quảng Bình điều trị, phục hồi sức khoẻ để tiếp tục trở lại chiến trường tiếp tục chiến đấu.

Theo đề xuất của Khu uỷ Trị Thiên và lãnh đạo tỉnh Quảng Bình, Ban Thống nhất Trung ương và Bộ Y tế đã đồng ý cho thành lập tại Quảng Bình một cơ sở lấy tên là "Ban B", có nhiệm vụ thu dung, điều trị và phục hồi sức khoẻ cho cán bộ bộ đội và nhân dân từ chiến trường Trị Thiên chuyển ra.

Sau khi thành lập, Ty y tế và Ban B đã triển khai 100 giường điều dưỡng, điều trị (gọi là Bệnh viện điều dưỡng) tại xã Mai Thuỷ (Lệ Thuỷ). Bệnh viện điều dưỡng có 69 cán bộ chuyên môn y tế, trong đó có 4 bác sỹ, 1 dược sỹ đại học, 5 dược sỹ trung học, 19 y sỹ, 28 y tá, 1 dược tá, 1 hộ sinh, 10 hộ lý. Bệnh viện chỉ xây dựng một số nhà tranh làm kỹ thuật, còn lại hầu hết cơ sở điều dưỡng dựa vào nhà dân. Chiến tranh càng ác liệt, số cán bộ và nhân dân Quảng Trị, Thừa Thiên chuyển ra Quảng Bình ngày càng đông. Bệnh viện điều dưỡng được chuyển ra một địa điểm mới ở Vạn Ninh (Quảng Ninh). Tại đây, bệnh viện điều dưỡng đã được Viện quân y 112 và Bệnh viện huyện Quảng Ninh giúp đỡ, phối hợp điều trị và chăm sóc sức khoẻ cho chiến thương nên nhiều thương hợp bị thương và bị bệnh hiểm nghèo đã được cứu chữa quyết kịp thời. Từ hiệu quả thực tế trong hoạt động của Bệnh viện điều dưỡng, Cục đón tiếp Trung ương (thuộc Ban Tổ chức Trung ương), Bộ y tế và lãnh đạo tỉnh Quảng Bình đã quyết định tăng cường tài chính, trang thiết bị cán bộ y tế và nâng cấp Bệnh viện từ chỗ 100 giường khi mới thành lập lên 200 rồi 300 giường. Bệnh viện đã được di dời về phía tây thị xã Đồng Hới, tiếp nhận và nâng cấp toàn bộ cơ sở vật chất của Trường văn hoá "Hai giỏi" (tên gọi được đặt theo thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi khen đồng bào và chiến sĩ Quảng Bình "chiến đấu giỏi, sản xuất cùng giỏi") thành các đơn nguyên điều dưỡng và đổi tên là "Bệnh viện B Quảng Bình". Để nâng cao năng lực chuyên môn, Ty

Y tế Quảng bình đã điều động trên 150 cán bộ y tế gồm các bác sỹ, y sỹ, y tá, dược sỹ đại học và trung học cán bộ kỹ thuật chuyên khoa từ Bệnh viện Tỉnh (được gọi là Bệnh viện A Quảng Bình) và các cơ sở y tế trong tỉnh tăng cường cho Bệnh viện B.

Trong quá trình hoạt động, Bệnh viện B Quảng Bình không những được các cơ quan Trung ương, lãnh đạo tỉnh Quảng Bình trực tiếp chỉ đạo mà còn được các cơ quan, ban ngành, đặc biệt là các đơn vị y tế trong tỉnh và các đơn vị quân đội đóng trên địa bàn như Bệnh viện Lê Thuỷ, Quảng Ninh, Bồ Trách, Viện quân y 112 thường xuyên cộng tác và giúp đỡ. Cấp uỷ Đảng, chính quyền tại tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và Khu uỷ Trị Thiên đã cử cán bộ quản lý và cán bộ chuyên môn cùng phối hợp chỉ đạo và giúp đỡ Bệnh viện B nâng cao năng lực điều trị và điều dưỡng để cán bộ và nhân dân Trị Thiên sớm phục hồi sức khoẻ trở lại quê hương tiếp tục tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Cùng với việc tổ chức, chỉ đạo và điều hành Bệnh viện B, ngành y tế Quảng Bình đã mở các lớp đào tạo hoặc tổ chức đào tạo tại chỗ cho 96 cán bộ y tế của 2 tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Ty y tế Quảng Bình đã lập 2 tổ và 1 trạm cấp cứu, điều trị phục vụ công trường xây dựng tuyến "Thống nhất" (tuyến đường giao thông vận tải chi viện miền Nam).

**Đón tiếp đồng bào vùng mới giải phóng ở Quảng Trị*

Thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng phát động chiến dịch tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1972, cùng với việc tăng cường các hoạt động chỉ viện và phối hợp với chiến trường miền Nam, lãnh đạo tỉnh Quảng Bình khẩn trương chuẩn bị các phương án đón tiếp đồng bào vùng mới giải phóng sơ tán ra Quảng Bình trong tình huống chiến sự diễn ra ác liệt. Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình đã thành lập Ban đón tiếp đồng bào Quảng Trị (mật danh là "Ban K15"). Ngành y tế đã cử cán bộ, chuẩn bị cơ sở vật chất tham gia công tác chăm sóc sức khoẻ cho đồng bào. Sau khi đón đồng bào Quảng Trị ra tập kết tại Lê Thuỷ, ngành y tế đã triển khai ngay việc cấp cứu chiến thương, phân loại và theo dõi các diễn biến bệnh tật, tổ chức tiêm chủng phòng ngừa các dịch bệnh xã hội, lập kế hoạch chăm sóc sức khoẻ bà mẹ, trẻ em và người già yếu.

Để phối hợp với Ban K15 trong công tác y tế, Ty y tế tăng cường về 2 huyện Lê Thuỷ và Quảng Ninh (địa bàn có đồng bào Quảng Trị sơ tán) 5 bác sỹ, 60 y sỹ, y tá và dược tá. Ty y tế đã chuyển kinh phí xây dựng một số nhà tắm (loại nhà có khả năng che chắn bom đạn phổ biến ở Quảng Bình trong chiến tranh) làm cơ sở triển khai kỹ thuật y tế, cấp kinh phí khám và chữa bệnh cho nhân dân. Để chủ động trong hoạt động cấp cứu điều trị, Ty y tế đã cho tăng cấp các y viện xã Hưng Thuỷ, Sen Thuỷ, Ngư Thuỷ, Cam Thuỷ (Lê Thuỷ), Võ Ninh, Tân Ninh, Duy Ninh (Quảng Ninh) lên thành Bệnh xá xã 50 giường, đồng thời thành lập Tổ K15 gồm 1 bác sỹ và 3 y sỹ làm nhiệm vụ điều

phối các hoạt động y tế phục vụ đồng bào mới giải phóng sơ tán ra Quảng Bình.

Trong thời gian diễn ra chiến dịch tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1972, đặc biệt là trong chiến dịch giải phóng thị xã Quảng Trị, ngành y tế Quảng Bình đã chăm sóc sức khỏe cho 18000 người, điều trị 498 chiến thương, trong đó 452 chiến thương đã được phục hồi sức khỏe trở lại chiến trường, điều trị có kết quả cho hàng nghìn trường hợp bị các bệnh xã hội. Hoạt động cứu trợ y tế của Quảng Bình đối với nhân dân vùng mới giải phóng đã góp phần quan trọng củng cố lòng tin của nhân dân vùng mới giải phóng đối với cách mạng, động viên cổ vũ nhân dân, nhất là hàng ngũ thanh niên, hăng hái trở về quê hương tham gia chiến đấu chống Mỹ sau khi đã được điều dưỡng hồi phục sức khỏe tại Quảng Bình.

**Giúp đỡ và hợp tác y tế với 2 tỉnh Xa-va-na-khet và Khăm-muộn phục vụ cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân 2 nước Việt - Lào*

Tinh đoàn kết chiến đấu giữa nhân dân 2 tỉnh Quảng Bình - Xa-va-na-khet được hình thành và vun đắp trong suốt các thời kỳ đấu tranh cách mạng của nhân dân 2 nước Việt - Lào. Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, nhân dân Quảng Bình tiếp tục hợp tác với nhân dân Xa-va-na-khet trong sự nghiệp đấu tranh chống kẻ thù chung của hai dân tộc là đế quốc Mỹ xâm lược.

Ngay sau ngày hoà bình vừa mới lập lại, nhân dân Quảng Bình đã đón nhận và giúp đỡ tiểu đoàn 12 Quân đội Pathét Lào về tập kết và củng cố lực lượng tại vùng Phong Nha (Bố Trạch). Ngành y tế Quảng Bình đã ưu tiên các nguồn thuốc và cử cán bộ y tế trực tiếp điều trị và điều dưỡng nâng cao sức khỏe cho cán bộ và bộ đội nước bạn. Sau 2 năm điều dưỡng trong sự chăm sóc và giúp đỡ tận tình của lãnh đạo và nhân dân tỉnh Quảng Bình nói chung, của cán bộ, nhân viên ngành y tế Quảng Bình nói riêng, tiểu đoàn 12 của Quân đội Pathét Lào đã ổn định tổ chức và hồi phục sức khỏe, trở về căn cứ Sầm Nưa - Xiêng Khoảng của Lào nhận nhiệm vụ mới.

Khi cao trào cách mạng ở miền Nam phát triển mạnh, Trung ương Đảng và Nhà nước ta quyết định mở đường mòn Hồ Chí Minh để chi viện cho tiến công, Trung ương đã chỉ đạo Quảng Bình xây dựng mối quan hệ kết nghĩa, đoàn kết chiến đấu với tỉnh Xa-va-na-khet, và tỉnh Khăm muộn, hợp tác và giúp đỡ tỉnh bạn xây dựng cơ sở cách mạng, củng cố và mở rộng vùng giải phóng và bảo vệ tốt hành lang đường Hồ Chí Minh. Tỉnh Quảng Bình đã thành lập "Ban C" chuyên trách tổ chức thực hiện nhiệm vụ hợp tác chi viện giúp đỡ nhân bạn.

Từ năm 1965 đến năm 1975, ngành y tế đã cử 3 đoàn cán bộ y tế (mỗi đoàn từ 8 đến 16 người gồm y tá, kỹ thuật viên và cán bộ quản lý y tế) cùng các ngành trong tỉnh sang huyện Na-Nhôm giúp bạn xây dựng hệ thống y tế

huyện, giúp cơ sở vật chất và chuyên gia cho bạn xây dựng Bệnh xá 20 giường, đồng thời tổ chức chỉ đạo và giúp đỡ bạn triển khai các hoạt động y tế, dập tắt các ổ dịch bệnh đậu mùa, dịch hạch, tiêm phòng các dịch bệnh và tổ chức hướng dẫn cho nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh trong ăn ở và sinh hoạt.

Tháng 10 năm 1969, nhiều nơi trong địa bàn tỉnh Khăm-muôn, nhất là các xã dọc theo biên giới Việt Lào khu vực tiếp giáp Quảng Bình xảy ra dịch sốt rét và sốt xuất huyết. Ngành y tế Quảng Bình đã cử nhiều chuyên gia y tế (trong đó có cả những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của tỉnh như bác sỹ Phạm Kinh, trưởng ty y tế, dduwowcj sỹ Trần Phú, chủ nhiệm Quốc doanh dược phẩm tỉnh, bác sỹ Dương Việt Hoà, phó trưởng trạm vệ sinh phòng dịch, bác sỹ Nguyễn Tiến Cử, phó trưởng trạm sốt rét cùng nhiều cán bộ y tế sang trực tiếp chỉ đạo và cung ứng thuốc men, thiết bị y tế giúp tỉnh bạn chống dịch.

Cuối năm 1970 theo chỉ đạo của Bộ y tế và Ủy ban hành chính tỉnh Quảng Bình, Ty y tế đã phối hợp với lực lượng công binh của bộ đội Đoàn 559 mở rộng và cải tạo hang đá Tờ-hu để lắp đặt thiết bị y tế, củng cố và mở rộng Bệnh viện tỉnh Xa-va-na-khet có sức chứa 50 giường. Đồng thời Ty y tế Quảng Bình đã viện trợ thêm thuốc men và thiết bị kỹ thuật, cử chuyên gia tham gia điều hành hoạt động của Bệnh viện trong suốt 3 năm (từ 1971 đến 1973). Hàng năm Ngành y tế Quảng Bình với sự đầu tư của Bộ y tế đã viện trợ cho Bệnh viện tỉnh Xa-va-na-khet trên 12 tấn thuốc men và thiết bị y tế.

Trong thời gian từ năm 1974 đến năm 1977, sau khi huyện Mường-phìn và một số vùng trong địa bàn tỉnh Xa-va-na-khet được giải phóng, ngành y tế Quảng Bình đã cùng với các cơ quan, ban, ngành của tỉnh Quảng Bình giúp đỡ xây dựng tại vùng mới giải phóng Xa-va-na-khet một bệnh viện 50 giường, cử chuyên gia giúp bạn phối hợp điều hành bệnh viện cho đến khi bạn hoàn toàn có đủ khả năng độc lập quản lý điều hành bệnh viện.

Năm 1976, tỉnh Quảng Bình đã thiết kế và xây dựng cho nước bạn Bệnh viện Sê-pôn 100 giường theo tiêu chuẩn thiết kế của Bộ Y tế và Bộ Xây dựng Việt Nam với quy mô khép kín gồm đủ các chuyên khoa cơ bản. Ngành y tế Quảng Bình cũng đã cử 1 tổ công tác phối hợp với nước bạn tổ chức, quản lý và điều hành hoạt động của Bệnh viện trong thời gian từ năm 1976 đến năm 1981.

Từ sau ngày sát nhập 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và Khu vực Vĩnh Linh thành tỉnh Bình Trị Thiên, các cán bộ y tế Quảng Bình đã thường xuyên có mặt trong các đoàn cán bộ, chuyên gia y tế Bình Trị Thiên giúp đỡ ngành y tế tỉnh Xa-va-na-khet xây dựng mạng lưới y tế và các cơ sở điều trị của tỉnh bạn, giúp bạn dập tắt những ổ dịch bệnh nguy hiểm diễn ra trong những năm 1984 đến 1989.

Đi đôi với việc chỉ viện cán bộ, chuyên gia và giúp đỡ cơ sở vật chất, ngành y tế Quảng Bình đã tổ chức tiếp nhận, điều dưỡng cho nhiều cán bộ, bộ đội của Lào. Tỉnh Quảng Bình đã thành lập các cơ sở chữa bệnh và điều dưỡng

dành riêng cho cán bộ, nhân dân và con em Lào tập kết sang Quảng Bình (gọi là "Bệnh xá C") và thành lập trường học dành riêng cho con em nhân dân Lào tập kết sang Quảng Bình ("gọi là Trường C"). Đặc biệt, ngành y tế đã mở nhiều lớp đào tạo cán bộ y tế cho con em nhân dân Lào để trở về phục vụ trong các đơn vị quân đội và các cơ sở y tế dân sự ở 2 tỉnh Xa-va-na-khet và Khăm-muôn. Các cơ sở y tế cả Quảng Bình cũng đã tiếp nhận, nâng cấp và bồi dưỡng chuyên sâu cho nhiều cán bộ y tế đã và đang làm công tác quản lý và công tác điều trị tại các cơ sở y tế ở Lào. Nhiều cán bộ, bộ đội và công dân nước Lào anh em sau khi được điều trị, điều dưỡng, phục hồi sức khỏe tại các cơ sở y tế ở Quảng Bình và các cơ sở y tế tại Lào do Quảng Bình giúp đỡ và hợp tác xây dựng, điều hành quản lý, đã trở lại vị trí công tác và lập nhiều thành tích cống hiến cho Cách mạng Lào. Nhiều người đã trở thành những cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các tỉnh bạn và cán bộ cao cấp của các cơ quan Trung ương của nước Lào anh em.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, ngành y tế Quảng Bình đã vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, thử thách và hy sinh, đã xây dựng ngành y tế tỉnh Quảng Bình phát triển ngang tầm nhiệm vụ chính trị, hoàn thành xuất sắc sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần đảm bảo sức chiến đấu của các lực lượng vũ trang trên địa bàn, chi viện có hiệu quả cho chiến trường miền Nam và nhân dân Trị Thiên ruột thịt, hợp tác và giúp đỡ ngành y tế các địa phương của nước bạn Lào trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân và phục vụ đắc lực cho sự nghiệp chống Mỹ, bảo vệ nền độc lập của hai dân tộc Việt - Lào anh em.

4. Y TẾ QUẢNG BÌNH TRONG THỜI KỲ KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, THỰC HIỆN CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

4.1. Công tác y tế phục vụ công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ quốc phòng – an ninh trên địa bàn tỉnh Bình Trị Thiên.

**Thống nhất hệ thống tổ chức, quản lý công tác y tế tỉnh Bình Trị Thiên*

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thực hiện đường lối và chủ trương của Đảng Cộng sản Việt nam, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất đã quyết định sát nhập ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh (Trước năm 1954, Vĩnh Linh là một huyện thuộc tỉnh Quảng Trị. Sau ngày đất nước bị tạm chia làm 2 miền theo Hiệp định Genève-1954, huyện

Vĩnh Linh thuộc về địa giới miền Bắc và trở thành đặc khu trực thuộc Trung ương) thành tỉnh mới là tỉnh Bình Trị Thiên, thành phố Huế là tỉnh lỵ - trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá của tỉnh. Sau khi có quyết định về việc sát nhập tỉnh, các cơ quan lãnh đạo và điều hành của tỉnh Quảng Bình cũ đều khẩn trương sắp xếp bộ máy tổ chức cán bộ, cơ sở vật chất chuẩn bị cho việc di chuyển vào thành phố Huế.

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban hành chính tỉnh và Bộ y tế, Ty Y tế Quảng Bình tiến hành hội nghị cán bộ chủ chốt của ngành y tế Quảng Bình, xác định nhiệm vụ vừa tăng cường củng cố tổ chức bộ máy và mạng lưới y tế cơ sở ở tuyến huyện và xã để tiếp tục chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, duy trì nề nếp hoạt động và tiếp tục đầu tư phát triển sự nghiệp y tế ở cơ sở, vừa tích cực chuẩn bị mọi mặt cho công tác di chuyển và tổ chức bộ máy tỉnh mới. Bác sỹ Phạm Kinh, trưởng ty y tế Quảng Bình được Bộ y tế và lãnh đạo tỉnh Quảng Bình giao nhiệm vụ đại diện cho ngành y tế Quảng Bình chủ trì hiệp thương y tế 3 tỉnh để triển khai công tác xây dựng cơ cấu tổ chức bộ máy tỉnh Bình Trị Thiên. Ngày 20 tháng 6 năm 1976, Ty Y tế Quảng Bình nhận được thông báo chính thức của lãnh đạo tỉnh Bình Trị Thiên hợp nhất và quyết định của Bộ y tế về cơ cấu nhân sự và tổ chức bộ máy lãnh đạo điều hành ngành y tế Bình Trị Thiên. Bác sỹ Thái Tuấn, nguyên Trưởng ban y tế Khu Trị Thiên làm quyền trưởng ty, các bác sỹ Dư Quang Tâm - nguyên phó ban Y tế Khu Trị Thiên, nguyên phó ty Y tế tỉnh Quảng Trị, bác sỹ Trần Thục - nguyên phó ty Y tế Quảng Bình, bác sỹ Nguyễn Linh - nguyên phó ty Y tế Quảng Trị là phó trưởng ty Y tế tỉnh Bình Trị Thiên.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 1976, Ban lãnh đạo mới của ngành y tế tỉnh bắt đầu chính thức quản lý và điều hành mọi hoạt động y tế trên địa bàn tỉnh Bình Trị Thiên. Ngay trong đầu tháng 7 năm 1976 các cơ quan tham mưu của ngành, các trạm chuyên khoa như Vệ sinh phòng dịch, Sốt rét, Lao, Mắt, Da liễu, Sinh đẻ có kế hoạch, Kiểm nghiệm dược phẩm, bảo vệ sức khoẻ cán bộ, Hội đồng giám định y khoa đã được thành lập. Trường cán sự y tế đã được đổi tên thành trường y sỹ Bình Trị Thiên. Bốn đơn vị dược (Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình, Công ty dược Vĩnh Linh, Công ty dược Quảng Trị, Công ty dược Thừa Thiên) hợp nhất thành Công ty dược phẩm Bình Trị Thiên do dược sỹ Trần Phú (nguyên Chủ nhiệm Quốc doanh dược phẩm Quảng Bình) làm Chủ nhiệm.

Sau khi sát nhập và thành lập tổ chức bộ máy y tế Bình Trị Thiên, hầu hết cán bộ quản lý Nhà nước và hoạt động sự nghiệp y tế cấp tỉnh đều chuyển vào làm việc tại Huế. Ở Quảng Bình chỉ còn lại 2 cơ sở y tế cấp tỉnh là Bệnh viện tỉnh và Xí nghiệp dược phẩm.

Sau khi hợp nhất hệ thống hành chính cấp tỉnh của tỉnh Bình Trị Thiên, hệ thống hành chính các huyện và thị xã trong tỉnh cũng được điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới. Tại Quảng Bình Quốc hội đã quyết định sát nhập

hai huyện Lệ Thuỷ và Quảng Ninh thành huyện mới lấy tên là huyện Lệ Ninh, sát nhập hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá thành huyện mới là Tuyên Hoá. Một số địa bàn các xã cũng được điều chỉnh theo đơn vị hành chính mới.

Cùng với việc củng cố và xây dựng hệ thống hành chính Nhà nước và tổ chức kinh tế xã hội, ngành y tế đã gấp rút ổn định tổ chức và hệ thống mạng lưới y tế ở các địa phương mới có quyết định tách nhập để kịp thời phục vụ công tác chăm lo sức khoẻ nhân dân.

Trên địa bàn khu vực Quảng Bình, sau khi sát nhập hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thuỷ để thành lập huyện mới là huyện Lệ Ninh, y tế huyện Quảng Ninh và huyện Lệ Thuỷ cũ đã được sát nhập thành Phòng Y tế huyện Lệ Ninh. Bệnh viện huyện Lệ Thuỷ cũ được đổi tên là Bệnh viện Lệ Ninh A và Bệnh viện Quảng Ninh được đổi thành Bệnh viện Lệ Ninh B. Hiệu thuốc huyện Lệ Thuỷ cũ và hiệu thuốc huyện Quảng Ninh cũ cũng được sát nhập thành hiệu thuốc Lệ Ninh. Sau khi huyện Tuyên Hoá được thành lập trên cơ sở sát nhập hai huyện Tuyên Hoá cũ và Minh Hoá cũ, y tế hai huyện Tuyên Hoá và Minh Hoá cũ cũng đã được sát nhập để thành lập Phòng Y tế huyện Tuyên Hoá. Bệnh viện huyện Minh Hoá được đổi tên là Bệnh viện Quy Đạt. Các hiệu thuốc Tuyên Hoá và Minh Hoá cũ được sát nhập thành hiệu thuốc Tuyên Hoá. Phòng y tế huyện Quảng Trạch được thành lập, thống nhất quản lý công tác y tế các xã trong huyện Quảng Trạch cũ và các xã Mai Hoá, Tiến Hoá, Phù Hoá, Cảnh Hoá chia tách từ huyện Tuyên Hoá cũ sát nhập về Quảng Trạch. Y tế thị xã Đồng Hới tiếp nhận thêm y tế 6 xã Vĩnh Ninh, Lương Ninh, Nghĩa Ninh, Đức Ninh, Lộc Ninh, Lý Ninh chia tách từ huyện Quảng Ninh cũ sát nhập về đơn vị hành chính thị xã Đồng Hới. Bệnh viện tỉnh Quảng Bình cũ được chuyển thành Bệnh viện khu vực I Bình Trị Thiên. Xí nghiệp dược phẩm Quảng Bình vẫn tiếp tục đóng trên địa bàn Quảng Bình và đổi tên là Xí nghiệp dược phẩm Bình Trị Thiên.

Việc sát nhập hệ thống y tế của 3 tỉnh cũ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh thành một tổ chức y tế thống nhất lãnh đạo và điều hành sự nghiệp y tế trên địa bàn Bình Trị Thiên đã tạo thêm sức mạnh mới, tạo ra bước phát triển cơ bản cho sự nghiệp y tế trên cả 3 vùng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên. Trong đội hình ngành y tế Bình Trị Thiên đã hội tụ nhiều cán bộ y tế từng trải, có nhiều kinh nghiệm cả trong công tác lãnh đạo, quản lý lẫn trong các lĩnh vực chuyên môn nghiệp vụ. Đội ngũ y tế Quảng Bình đã đóng góp cho ngành y tế Bình Trị Thiên những kinh nghiệm quý báu tích lũy được trong công tác quản lý Nhà nước về y tế, công tác phát triển hệ thống mạng lưới y tế cộng đồng và những kinh nghiệm về chuyên môn nghiệp vụ trong nhiều lĩnh vực chuyên khoa, góp phần thúc đẩy sự nghiệp y tế Bình Trị Thiên lớn mạnh.

Bên cạnh những thuận lợi của việc sát nhập và hội tụ lực lượng y tế Bình Trị Thiên, việc tập trung hầu hết đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn

có trình độ cao để xây dựng các cơ sở y tế trung tâm của tỉnh ở thành phố Huế đã để lại những khó khăn, lúng túng cho hoạt động y tế khu vực Quảng Bình. Địa bàn Quảng Bình ở xa trung tâm tỉnh lỵ Bình Trị Thiên nên việc lãnh đạo, chỉ đạo có lúc thiếu cơ sở thực tế, không giải quyết kịp thời những yêu cầu cấp bách về quản lý cũng như về chuyên môn ở địa phương. Tuy vậy, nhưng nhờ duy trì và củng cố tốt hệ thống mạng lưới y tế cơ sở đã được xây dựng rộng khắp trên địa bàn ngay từ trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ cùng với tinh thần năng động chủ quan của chính quyền các cấp và của bản thân đội ngũ y tế cơ sở nên hoạt động y tế trên địa bàn Quảng Bình vẫn đáp ứng đầy đủ yêu cầu công tác chăm lo sức khoẻ nhân dân và phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế- xã hội.

**Xây dựng và củng cố mạng lưới y tế cơ sở, đẩy mạnh các lĩnh vực công tác y tế cộng đồng, nâng cao hiệu quả chữa trị và chăm sóc sức khoẻ nhân dân*

Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, non sông thu về một mối, Bình Trị Thiên sát nhập thành một đơn vị hành chính nhưng tình hình kinh tế — xã hội nói chung, tình hình y tế nói riêng còn chưa đồng nhất.

Khu vực Quảng Bình và Vĩnh Linh tuy không phải chịu đựng cuộc chiến tranh triền miên khốc liệt như ở phía Nam nhưng cuộc chiến tranh phá hoại hết sức dã man bằng không quân và hải quân của đế quốc Mỹ không chỉ tàn phá các cơ sở kinh tế — quốc phòng mà còn làm tổn thương nghiêm trọng đời sống và sức khoẻ của nhân dân. Trong suốt hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Quảng Bình phải sống trong những điều kiện hết sức thiếu thốn. Lương thực, thực phẩm thường xuyên thiếu hụt do chiến tranh bao vây, ngăn chặn của Mỹ. Trong khi đó, để phòng tránh và hạn chế thương vong, nhân dân Quảng Bình phải chịu đựng cuộc sống chật chội, thiếu thốn các điều kiện sống tối thiểu, thậm chí thiếu cả ánh sáng và không khí trong các hệ thống các công sự, đường hào, nhà hầm. Vì thế tình hình sức khoẻ của các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với người già và trẻ em sa sút nghiêm trọng. Sau chiến tranh, công tác kiểm tra, giám định, điều trị, điều dưỡng để phục hồi sức khoẻ cho nhân dân trở nên hết sức cấp bách.

Khu vực phía Nam (Quảng Trị và Thừa Thiên) sau cuộc kháng chiến lâu dài và anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược, lại trải qua 30 năm chiến tranh chống Mỹ trong điều kiện hết sức gian khổ, trực diện với nhiều thủ đoạn chiến tranh hết sức tàn bạo và thâm độc của đế quốc Mỹ nên tình hình sức khoẻ của nhân dân không những bị suy giảm mà còn tiềm ẩn nguy cơ của các bệnh hiểm nghèo do di hoạ chiến tranh.

Trước thực tế như vậy, ngành y tế Bình Trị Thiên xác định nhiệm vụ huy động mọi khả năng giải quyết những vấn đề cấp bách về công tác y tế trong

khu vực mới giải phóng, đặc biệt tập trung giải quyết dứt điểm các ổ dịch bệnh, nhất là những bệnh xã hội do chế độ cũ để lại, đồng thời tiếp tục củng cố các tuyến y tế cơ sở ở khu vực phía Bắc, đủ khả năng chủ động giải quyết công tác cấp cứu, điều trị, điều dưỡng và chăm sóc sức khỏe nhân dân sau chiến tranh.

Quảng Bình là tỉnh có lực lượng cán bộ y tế đông đảo, được đào tạo chính quy, có kinh nghiệm trong công tác y tế cộng đồng, lại qua nhiều thử thách trong điều kiện chiến tranh gian khổ và ác liệt. Vì vậy ngay sau ngày sát nhập và thành lập tỉnh Bình Trị Thiên, lực lượng y tế Quảng Bình đã được huy động thực hiện 2 nhiệm vụ: cùng y tế cả tỉnh tập trung xây dựng mạng lưới y tế cộng đồng xã phường ở vùng mới giải phóng để nhanh chóng đưa y tế khu vực này sớm hoà nhập vào xu thế phát triển sự nghiệp y tế chung của cả nước, vừa đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình mục tiêu y tế nhằm bảo vệ và nâng cao sức khỏe của nhân dân ở khu vực phía Bắc.

Để phối hợp có hiệu quả các hoạt động y tế trong cả hai khu vực phía Bắc và phía Nam đưa sự nghiệp y tế ở cả hai khu vực phát triển hài hoà, tương đồng và cùng một nhịp độ với nhau, được sự thống nhất chỉ đạo của Bộ Y tế, lãnh đạo tỉnh Bình Trị Thiên đã chủ trương cho một số đơn vị y tế khu vực phía Bắc tổ chức kết nghĩa với các đơn vị phía Nam. Thực hiện sự chỉ đạo của cấp trên, y tế các huyện Lệ Ninh, Bố Trạch, Quảng Trạch đã tiến hành các hoạt động y tế kết nghĩa với các huyện Triệu Hải, Hương Phú, Hương Điền. Ngay sau khi tổ chức kết nghĩa, lãnh đạo các đơn vị y tế khu trên địa bàn Quảng Bình đã khẩn trương sắp xếp, bố trí lại lực lượng cán bộ tại chỗ đủ khả năng tiếp tục củng cố, điều hành mạng lưới, nâng cao chất lượng hoạt động chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và hoàn thành các chương trình mục tiêu y tế đã đề ra trên địa bàn, đồng thời huy động lực lượng cán bộ y tế có kinh nghiệm về tổ chức, quản lý và có năng lực chuyên môn vào các huyện phía Nam để phối hợp với lực lượng y tế sở tại xây dựng các cơ sở y tế chuyên khoa và mạng lưới y tế cơ sở từ huyện, thị đến phường xã. Ngoài các cán bộ y tế được cử biệt phái, thường trực phối hợp và giúp đỡ công tác y tế cho vùng mới giải phóng, các đơn vị y tế khu vực phía Bắc còn thường xuyên cử các đoàn công tác đột xuất đến các đơn vị y tế khu vực phía Nam để nghiên cứu tình hình thực tế, tham gia đóng góp ý kiến về công tác y tế cho các đơn vị và trực tiếp chỉ đạo các cán bộ biệt phái làm tốt công tác chi viện y tế.

Các cán bộ y tế Quảng Bình được cử vào các huyện, thị xã khu vực phía Nam công tác đã đem hết tâm sức cùng các cán bộ địa phương xây dựng mạng lưới y tế theo mô hình y tế đã được quy định trong Nghị định 15/CP của Chính phủ.

Lúc này, ở vùng mới giải phóng, lực lượng y tế cơ sở bao gồm nhiều thành phần. Một bộ phận là cán bộ y tế từ chiến khu về tiếp quản và điều hành các hoạt động y tế vùng mới giải phóng, một bộ phận là cán bộ y tế đã từng

làm việc dưới chính quyền cũ của Mỹ — Ngay đã quen với địa bàn và công tác y tế theo hệ thống cơ cấu của chế độ cũ, một số mới được đào tạo cấp tốc sau ngày mới giải phóng, số còn lại là lực lượng chi viện từ các đơn vị y tế khu vực phía Bắc vào. Trong một đội hình cán bộ làm công tác y tế nhiều thành phần, nhiều trình độ và kinh nghiệm khác nhau như vậy, việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ y tế gặp không ít khó khăn, vướng mắc. Mặc dù vậy, nhưng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính quyền các cấp, bằng tinh thần trách nhiệm và sự hợp tác nhiệt tình của các cán bộ sở tại, các cán bộ y tế khu vực phía Bắc tăng cường đã dựa vào kinh nghiệm thu được trong quá trình hoạt động xây dựng mạng lưới y tế cơ sở ở phía Bắc, chủ động đề xuất với địa phương các giải pháp phát triển mạng lưới công tác y tế phù hợp với phong tục, tập quán của các địa phương, đưa dần các hoạt động y tế vào nề nếp, quy cũ và đúng pháp luật. Đến cuối năm 1979, mạng lưới y tế cơ sở vùng mới giải phóng cơ bản đã được ổn định, sự khác biệt về phương thức tổ chức, điều hành, sự chênh lệch về năng lực tổ chức hoạt động thực tiễn đã được rút ngắn, hoạt động y tế khu vực phía Nam đã hội nhập được với sự phát triển chung của toàn tỉnh và cả nước và có đủ cơ sở để tổ chức thực hiện những nhiệm vụ, chỉ tiêu, kế hoạch y tế hàng năm và dài hạn.

Tại địa bàn Quảng Bình, để khắc phục khó khăn do xa trung tâm của tỉnh, ngành y tế Bình Trị Thiên đã phối hợp với chính quyền các địa phương trên địa bàn thực hiện phương châm song trùng lãnh đạo. Các nhiệm vụ chính trị trong từng giai đoạn cụ thể của địa phương đều được các tổ chức y tế trên địa bàn nghiên cứu và xây dựng kế hoạch phục vụ của ngành y tế. Ngược lại, công tác y tế luôn luôn được Chính quyền các cấp quan tâm, chỉ đạo và cùng bàn biện pháp huy động các lực lượng xã hội phối hợp tổ chức thực hiện. Ngành y tế Bình Trị Thiên cũng đã có những đổi mới về cơ chế tổ chức để phát huy tính năng động chủ quan của các đơn vị, chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch của từng đơn vị trên địa bàn.

Đầu năm 1981, theo chỉ đạo của Sở Y tế, Công ty Dược phẩm Bình Trị Thiên đã lần lượt cho chuyển các hiệu thuốc của các huyện và thị xã, thành phố thành Công ty dược phẩm cấp ba. Hiệu thuốc Quảng Trạch là đơn vị đầu tiên được chọn làm mô hình trọng điểm xây dựng công ty cấp ba trực thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân huyện (từ năm 1980, theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban hành chính các cấp được chuyển thành Ủy ban nhân dân). Sau hành công của Công ty dược Quảng Trạch, lần lượt các cửa hàng dược huyện, thị xã đã được chuyển thành Công ty dược của các địa phương.

Từ năm 1980 trở đi, hoạt động y tế trên địa bàn Bình Trị Thiên gần như đã có quy mô, hệ thống và trình độ phát triển tương đồng nhau. Từ thời điểm này. Các chủ trương, giải pháp phát triển sự nghiệp y tế đề thống nhất áp dụng trong toàn tỉnh. Một số cán bộ y tế Quảng Bình chi viện cho khu vực phía Nam đã yên tâm ở lại công tác lâu dài. Một số khác vì nhiều lý do khác nhau sau

khi hoàn thành nhiệm vụ ở các đơn vị phía Nam, đã được tổ chức sắp xếp cho về lại Quảng Bình công tác. Từ đó, bộ máy tổ chức cán bộ trên tất cả các địa bàn đã đi vào ổn định.

Trong những năm sau ngày thành lập tỉnh Bình Trị Thiên đến trước năm 1986, tình hình kinh tế — xã hội của đất nước có nhiều khó khăn. Sự chưa đồng nhất về tính chất và xu hướng phát triển kinh tế giữa hai miền Nam — Bắc, những tàn dư của chế độ kinh tế — xã hội dưới thời thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai và hậu quả của cuộc chiến tranh 30 năm vẫn đang là những trở lực lớn cho quá trình cải tạo và phát triển của đất nước. Trong lúc đó, cơ chế quan liêu, bao cấp có những tác dụng nhất định trong điều kiện của cuộc chiến tranh giải phóng và chiến tranh bảo vệ tổ quốc thì nay không còn phù hợp trong bối cảnh phát triển kinh tế — xã hội có sự cạnh tranh và hội nhập quốc tế. Tình hình đó đã làm cho nền kinh tế — xã hội của đất nước bị ảnh hưởng và có những khủng hoảng cục bộ trong một số lĩnh vực. Trong bối cảnh đó, ngành y tế Bình Trị Thiên cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều cơ sở y tế bị xuống cấp do không có thiếu nguồn vốn. Một số cơ sở y tế, kể cả những đơn vị y tế chuyên khoa không có ngân sách để đổi mới thiết bị, công nghệ phải chấp nhận hành nghề trên những thiết bị cũ kỹ, lạc hậu và thiếu chuẩn xác. Đời sống thu nhập của cán bộ, nhân viên y tế gặp nhiều khó khăn. Trong hoàn cảnh đó, hầu hết cán bộ nhân viên y tế Bình Trị Thiên vẫn kiên định trong công tác, vượt qua mọi khó khăn và thiếu thốn để tiếp tục sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân theo mục tiêu mà ngành đã đề ra, trên tinh thần cách mạng và lương tri của người thầy thuốc.

Riêng đối với địa bàn Quảng Bình, đa số cán bộ, nhân viên đang công tác trong những đơn vị y tế đều là những người đã từng nếm trải những khó khăn gian khổ trong chiến tranh chống Mỹ. Những bài học kinh nghiệm về tổ chức, quản lý, điều hành và kinh nghiệm chuyên môn áp dụng thành công trong những thời điểm bị đế quốc Mỹ bao vây, ngăn chặn và cô lập trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của chúng vẫn còn nguyên giá trị. Vì vậy, trong điều kiện khó khăn, thiếu thốn của thời kỳ 1976 — 1986 đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn Quảng Bình vẫn kiên định vượt qua khó khăn, tìm tòi, nghiên cứu và sáng tạo ra những giải pháp thích hợp để duy trì và phát triển mạng lưới y tế, cấp cứu và điều trị thành công nhiều ca bệnh hiểm nghèo. Đây là thời kỳ thiếu thốn cả về thiết bị y tế hiện đại và cả về các nguồn cung ứng thuốc, nhất là thuốc ngoại, thuốc đặc trị. Các cơ sở sản xuất và các cơ sở chuyên khoa thiếu thốn cả những nhu cầu tối thiểu cho công tác chuyên môn như điện, nước, hoá chất, dụng cụ chứa đựng, phân tích, xét nghiệm bệnh phẩm v.v. Trong hoàn cảnh đó, các đơn vị y tế trên địa bàn đã động viên cán bộ nhân viên y tế phát huy trí tuệ sáng tạo, kết hợp những kinh nghiệm quý báu của y học dân tộc và y học hiện đại, huy động các nguồn lực trong nhân dân để phối hợp chữa trị cho bệnh nhân và phát triển y tế cộng đồng. Các vườn thuốc

nam trong gia đình và trong các y viện, bệnh xá, bệnh viện đã một thời tồn tại trong chiến tranh, nay lại được phục hồi. Nhiều bài thuốc dân gian đã được ứng dụng trong điều trị có kết quả, phong trào xây dựng nếp sống sạch sẽ vệ sinh, phòng bệnh được phát động. Nhờ vậy, dù có khó khăn thiếu thốn nhưng trong gần 10 năm sau ngày giải phóng, không có một nạn dịch bệnh nào xảy ra. Ngành y tế không những vẫn duy trì tốt việc cấp cứu, chữa trị, chăm sóc sức khoẻ cho người bệnh mà còn bắt đầu tổ chức thực hiện một phần của nội dung công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu theo quy định của Bộ Y tế.

Từ năm 1996, sau khi có Đường lối đổi mới toàn diện các chính sách kinh tế — xã hội của đất nước do Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam vạch ra, điều kiện cơ sở vật chất và điều kiện hội nhập, tiếp cận quốc tế đã được cải thiện. Kể từ đó ngành y tế đã được quan tâm đầu tư, từng bước nâng cấp các cơ sở điều trị, các trung tâm phòng chống các bệnh xã hội và chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đồng thời tiếp tục củng cố mạng lưới y tế cơ sở để vừa triển khai công tác chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, vừa tổ chức chữa trị kịp thời cho nhân dân trên địa bàn trong phạm vi được phân cấp.

Trong 13 năm sát nhập và hoạt động trong hệ thống ngành y tế tỉnh Bình Trị Thiên, các đơn vị y tế và đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế trên địa bàn Quảng Bình đã kế tục truyền thống những năm chiến tranh chống Mỹ, cứu nước, biết dựa vào dân, khai thác nguồn lực tiềm tàng trong nhân dân, nhất là khai thác và vận dụng những kinh nghiệm quý báu trong truyền thống y học dân tộc, vượt qua khó khăn, gian khổ và thiếu thốn, duy trì và phát triển tốt mạng lưới y tế cơ sở, đẩy mạnh công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, tổ chức cấp cứu, điều trị kịp thời cho bệnh nhân, làm tốt công tác vận động quần chúng xây dựng nếp sống vệ sinh, phòng bệnh, ngăn ngừa các dịch bệnh nguy hiểm, phòng chống có hiệu quả các bệnh xã hội.

Những thành tựu mà đội ngũ y tế công tác trên địa bàn Quảng Bình đạt được trong 13 năm trực thuộc hệ thống tổ chức y tế tỉnh Bình Trị Thiên đã được Nhà nước ghi nhận. Bệnh viện B huyện Lệ Ninh (nay thuộc huyện Quảng Ninh) nhiều lần đạt đơn vị tiên tiến, là đơn vị dẫn đầu về quản lý, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, đã được Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng gửi tặng lẵng hoa và được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng nhì. Bệnh viện huyện Bố Trạch dẫn đầu ngành y tế Bình Trị Thiên về phong trào tự lực, cánh sinh, kết hợp tốt phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, kết hợp hoạt động đông — tây y tốt, xây dựng bệnh viện khang trang, sạch đẹp. Ngành y tế Bố Trạch đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Lao động Hạng ba. Bệnh viện huyện Quảng Trạch vẫn phát huy được truyền thống của Đơn vị anh hùng ngành y tế trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tiếp tục vươn lên xây dựng bệnh viện kiểu mẫu. Bệnh viện Tuyên hoá có những tiến bộ vượt

bậc về chuyên môn, tuy có nhiều khó khăn nhưng vẫn cố gắng nâng cao trình độ chuyên môn, giải quyết kịp thời nhiều ca bệnh hiểm nghèo.

4.2. Đẩy mạnh công tác y tế phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển tỉnh Quảng Bình theo đường lối Đổi mới của Đảng.

** Tổ chức lại hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước về y tế*

Để phù hợp với yêu cầu công tác lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế — xã hội, bảo vệ quốc phòng — an ninh theo đường lối Đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội khoá VIII, kỳ họp thứ V đã quyết định chia tách một số tỉnh và thành lập lại một số tỉnh mới. Tỉnh Quảng Bình lại được tái lập từ việc chia tách tỉnh Bình Trị Thiên. Ngày 1 tháng 7 năm 1989, bộ máy tổ chức các cơ quan của Đảng, Chính quyền, các ban ngành và đoàn thể xã hội tỉnh Quảng Bình chính thức có hiệu lực hoạt động. Cũng như tất cả các ngành khác trong tỉnh, đội ngũ cán bộ y tế từ ngành y tế Bình Trị Thiên lại quay về xây dựng ngành y tế Quảng Bình. Do nhiều hoàn cảnh khác nhau, một số ít cán bộ y tế quê gốc Quảng Bình tiếp tục ở lại xây dựng ngành y tế Thừa Thiên — Huế, chuyển ra Quảng Trị hoặc chuyển công tác đến các địa phương khác trong nước. Số còn lại ra Quảng Bình có 62 người, trong đó có 49 cán bộ hệ y, 13 cán bộ hệ dược có trình độ từ Đại học đến công nhân kỹ thuật ngành y, dược và các chuyên môn công cụ khác.

Ngày 10 tháng 7 năm 1989, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã ra quyết định thành lập Ban lãnh đạo Sở Y tế Quảng Bình gồm bác sỹ Võ Văn Phú (nguyên trưởng phòng y tế huyện Quảng Trạch) giữ chức quyền Giám đốc Sở, dược sỹ đại học Võ Thị Thu Hoài và bác sỹ Dương Viết Hoà làm phó giám đốc Sở Y tế Quảng Bình.

Ngay sau khi thành lập, Ban lãnh đạo Sở đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc triển khai xây dựng bộ máy tổ chức của ngành. Tất cả hệ thống bộ máy tổ chức từ tỉnh đến cơ sở đều phải xây dựng lại từ đầu, nhất là bộ máy cấp tỉnh. Trong lúc đó, số cán bộ y tế chuyển từ Huế ra có rất ít cán bộ quản lý cấp tỉnh, cơ sở vật chất gần như không có gì đáng kể.

Để ổn định tình hình, lãnh đạo Sở y tế đã ra quyết định cử bộ máy giúp việc cho lãnh đạo Sở và hình thành Văn phòng Sở. Ngày 28 tháng 7 năm 1989 Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập các chuyên khoa và các đơn vị trực thuộc, bổ nhiệm các cán bộ lãnh đạo chủ chốt của các đơn vị trực thuộc Sở. Ngày 11 tháng 8 năm 1989 Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục ra quyết định thành lập phòng khám cán bộ, trong diện thuộc Thường vụ Tỉnh uỷ quản lý. Như vậy, đến giữa tháng 8 năm 1989, hệ thống bộ máy quản lý hoạt động y tế cấp tỉnh của Quảng Bình cơ bản đã được hoàn chỉnh và đi vào hoạt động.

Song song với việc xây dựng tổ chức bộ máy lãnh đạo cấp tỉnh, lãnh đạo ngành y tế Quảng Bình tập trung chỉ đạo việc sắp xếp và củng cố hệ thống y tế cơ sở, trước hết là các cơ sở quản lý hoạt động y tế và cơ sở điều trị cấp huyện.

Căn cứ vào sự phân chia lại địa giới hành chính trong tỉnh, ngành y tế thành lập lại Phòng y tế hai huyện Minh Hoá và Tuyên Hoá (trên cơ sở chia tách phòng y tế huyện Tuyên Hoá cũ), chia tách phòng y tế huyện Lệ Ninh để thành lập lại hai phòng y tế hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thuỷ. Như vậy, trong thời kỳ tỉnh Bình Trị Thiên, trên địa bàn Quảng Bình có 5 đơn vị quản lý hoạt động y tế cấp huyện và thị xã thì đến sau khi tái lập tỉnh đã có 7 đơn vị. Hệ thống y tế xã phường cũng đã được tổ chức kiểm tra, đánh giá thực chất và năng lực hoạt động. Trên cơ sở đó, Sở y tế cử các đoàn công tác về giúp đỡ chính quyền các địa phương củng cố, chấn chỉnh, nâng cấp, đào tạo và bổ sung nguồn cho y tế xã phường hoạt động.

Trong công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân, Sở y tế chỉ đạo các đơn vị chuyên khoa triển khai ngay một số công tác cấp bách về quản lý vệ sinh, phòng dịch, tập trung lực lượng dập tắt ổ dịch tả vừa mới phát hiện và triển khai các công tác phòng chống dịch lâu dài.

Để chủ động trong việc cung ứng thiết bị y tế và thuốc men, xoá bỏ bao cấp, đồng thời phát huy năng động chủ quan, thúc đẩy sự nghiệp y tế theo hướng đổi mới, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định thành lập “Xí nghiệp Liên hiệp Dược Quảng Bình” và “Công ty vật tư, thiết bị y tế Quảng Bình” (sau đó sát nhập thành “Xí nghiệp liên hiệp dược và thiết bị y tế Quảng Bình”), chuyển giao các công ty dược cấp ba ở các huyện và thị xã về tỉnh quản lý. Ngày mùng 7 tháng 9 năm 1992, Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định giao cho Sở y tế quản lý thống nhất theo ngành về sự nghiệp y tế trên địa bàn của tỉnh. Đến đây hệ thống tổ chức bộ máy và chức năng quyền hạn của ngành y tế Quảng Bình đã được quy định rõ ràng, có cơ sở pháp lý, Ngành y tế Quảng Bình có điều kiện thuận lợi để phát huy chức năng nhiệm vụ được giao, lãnh đạo và điều hành sự nghiệp y tế tỉnh Quảng Bình phát triển, hoàn thành tốt nhiệm vụ chăm sóc, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, phục vụ có hiệu quả công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế — xã hội theo đường lối Đổi mới của Đảng.

**Củng cố và phát triển hệ thống y tế cơ sở*

Sau khi tái lập tỉnh, cuộc sống nhân dân mới tạm thời ổn định, mặt bằng kinh tế — xã hội còn thấp so với các địa phương trong khu vực, công tác xã hội hoá các hoạt động y tế đang ở diện hẹp thì việc xây dựng hệ thống y tế cơ sở, nhất là ở xã phường gặp không ít khó khăn. Ngành y tế đã coi nhiệm vụ xây dựng hệ thống y tế cơ sở là yếu tố có tính quyết định trong sự nghiệp chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Để củng cố và tiếp tục phát triển mạng lưới y tế cơ sở, ngành y tế đã chủ trương một mặt dựa vào nguồn hỗ trợ của Nhà nước, mặt khác phải động viên sự đóng góp của quần chúng nhân dân, thông qua vai trò

lãnh đạo, chỉ đạo của Chính quyền sở tại, sự vận động tuyên truyền của các đoàn thể quần chúng. Nhờ có những giải pháp tích cực, từ chỗ tại thời điểm tái lập tỉnh, chỉ có không đầy 50% cơ sở y tế xã phường có hoạt động nhưng hiệu quả không cao, cơ sở vật chất xuống cấp nghiêm trọng, đến năm 1994 đã xây dựng, nâng cấp, sửa chữa được 91 trạm y tế xã, hoàn thành chỉ tiêu 100% xã phường có trạm y tế hoạt động. Ngành đã trang bị cho 105 trạm y tế xã phường và 17 phòng khám đa khoa khu vực có bộ dụng cụ phẫu thuật do UNICEF tài trợ. Cán bộ chủ trì công tác y tế phường xã đã được Nhà nước chính thức đưa vào hệ thống viên chức với đồng lương ổn định theo chế độ hiện hành.

Tuy hệ thống tổ chức mạng lưới y tế cơ sở đã được khôi phục về cơ bản nhưng trong hoạt động thực tiễn, nhiều cơ sở y tế hết sức lúng túng. Phần lớn cán bộ chủ chốt của y tế cơ sở đã qua đào tạo trong điều kiện chiến tranh, sau ngày sát nhập tỉnh Bình Trị Thiên không có điều kiện bổ túc, nâng cao nghiệp vụ, lại ở xa trung tâm của tỉnh nên vừa không chặt chẽ về phương thức tổ chức, quản lý các hoạt động y tế cơ sở, vừa không có khả năng cập nhật tiến bộ khoa học, công nghệ nên ảnh hưởng không nhỏ đến việc nâng cao chất lượng y tế cơ sở. Để sớm khắc phục tình trạng trên, hàng năm, ngành y tế đã tổ chức đào tạo và đào tạo lại để nâng cao trình độ quản lý và trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế cơ sở trong đó có hàng trăm người được đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp. Nhiều cán bộ y tế xã được gửi đi đào tạo bác sỹ và các chuyên khoa ở các cấp độ khác nhau.

Chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân là một chương trình lớn của quốc gia, đã được Nhà nước chỉ đạo tổ chức thực hiện từ những thập kỷ 60, 70 nhưng do chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ, chương trình này đã bị gián đoạn. Sau khi tái lập tỉnh, ngành y tế đã tổ chức cho các cán bộ chủ chốt và nhiều cán bộ chuyên khoa trong các đơn vị chuyên khoa như vệ sinh phòng dịch, lao, sốt rét, phong, bướu cổ, mắt, da liễu... luân phiên đến các huyện chuyên ngành Trung ương và tham gia các khoá đào tạo do các chuyên gia của Tổ chức y tế thế giới truyền thụ để nâng cao trình độ. Nhờ mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và phát triển, trình độ chuyên môn của cán bộ y tế được nâng lên nên các chương trình y tế quốc gia đã được tổ chức triển khai thành công ở cơ sở, mang lại hiệu quả thiết thực trong việc chăm sóc sức khỏe cho các tầng lớp nhân dân.

Sau khi ổn định và nâng cao năng lực tổ chức, quản lý và trình độ chuyên môn cho cơ sở, ngành y tế tiếp tục đẩy mạnh tổ chức thực hiện tiêm chủng mở rộng trong các tầng lớp nhân dân. Trong công tác y học dự phòng, ty là một đột phá quan trọng, có vai trò quyết định trong việc bảo vệ sức khỏe cộng đồng và là tiêu chí quan trọng để đánh giá trình độ phát triển Việt Nam so với thế giới. Trước ngày tái lập tỉnh, tình trạng các bệnh nhiễm khuẩn, nhất là nhiễm khuẩn ở trẻ em, không quản lý được. Năm 1990 ngành y tế đã bắt đầu triển khai công tác tiêm chủng phòng ngừa 5 loại bệnh nhiễm khuẩn

phổ biến là uốn ván, bạch hầu, lao, ho gà và bại liệt trên địa bàn 137 xã trong tổng số 144 xã toàn tỉnh, đạt 90,9% trẻ em trong diện bắt buộc tiêm chủng. Đến năm 1994 công tác tiêm chủng cho trẻ em đã đạt được tỷ lệ 97,5% trên đối tượng trẻ em và 81,2% trên đối tượng phụ nữ. Đồng thời với việc đẩy mạnh tổ chức tiêm chủng, Sở Y tế đã chỉ đạo theo dõi bằng lâm sàng, cận lâm sàng và dịch tễ để giám sát chặt chẽ các vụ dịch cũ. Nhờ vậy đã phát hiện và dập tắt kịp thời vụ dịch tả năm 1993, không để xảy ra tử vong và lây lan trong cộng đồng.

Đi đôi với công tác phòng chống các bệnh dịch bằng vacxin tiêm chủng, lãnh đạo tỉnh đã bắt đầu chỉ đạo các ngành phối hợp tổ chức thực hiện công tác vệ sinh môi trường. Do tập quán tự nhiên đã có tự lâu đời nên hầu hết các khu vực dân cư đều chưa ý thức được việc giữ gìn môi trường sống cho cộng đồng. Nhiều thói quen sinh hoạt thiếu vệ sinh đã thành tập quán xấu, khó sửa chữa. Ngành y tế đã phối hợp với ngành Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các ngành chức năng trong tỉnh tổ chức công tác truyền thông môi trường rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân, xây dựng hệ thống các quy ước, quy định của địa phương về giữ gìn vệ sinh môi trường, tổ chức các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các khu dân cư và các điểm nhạy cảm môi trường. Đồng thời với việc triển khai các hoạt động quản lý Nhà nước về môi trường, ngành y tế đã vận động cộng đồng triển khai thực hiện phong trào xây dựng các công trình vệ sinh gia đình đạt tiêu chuẩn y tế. Hệ thống giếng ước, nhà bếp, khu vực chăn nuôi và nghề phụ gia đình, hệ thống các công trình tiêu huỷ các chất thải sinh hoạt đã được chỉ đạo đầu tư xây dựng đúng quy cách, góp phần tạo ra nếp sống vệ sinh, hạn chế dịch bệnh, nâng cao sức khỏe.

*** Công tác y học dự phòng**

Phòng chống sốt rét là một trong những chương trình quốc gia được ưu tiên. Vào thời điểm những năm 90, việc phòng chống bệnh sốt rét đang hết sức nan giải. Theo kết quả điều tra của Trạm sốt rét, đầu thập kỷ 90 Quảng Bình có trên 2 vạn người mắc bệnh sốt rét, chiếm tỷ lệ 2,8 % trên tổng số dân, thuộc loại cao so với cả nước, hàng năm có hàng chục ca sốt rét ác tính dẫn đến tử vong. Bệnh sốt rét diễn biến phổ biến ở khu vực miền núi và các dân tộc ít người nên điều kiện để phòng ngừa và điều trị càng hết sức khó khăn.

Trước tình hình đó, Tỉnh đã chỉ đạo ngành y tế tìm biện pháp củng cố mạng lưới y tế thôn bản, các xã miền núi, rẻo cao, chuyển một số cán bộ y tế của huyện về trực tiếp thường trực làm công tác y tế ở thôn bản. Sở y tế ra quyết định thành lập đội y tế lưu động tại Trung tâm y tế huyện Minh Hoá và huyện Tuyên Hoá là những địa phương có tỷ lệ người mắc bệnh sốt rét cao, để phối hợp với các đơn vị y tế cơ sở chăm sóc sức khỏe nhân dân và phòng chống các dịch bệnh xã hội, trước mắt tập trung phòng chống, hạn chế và tiến

tới dập tắt nguy cơ lây lan của bệnh sốt rét. Để đảm bảo cho công tác phòng chống sốt rét có hiệu quả lâu dài ở nông thôn và miền núi, Sở y tế đã tuyển chọn, đào tạo một số cán bộ y tế là con em các dân tộc ít người và con em trong cộng đồng dân cư đang sinh sống ở miền núi để phục vụ ổn định, lâu dài trên địa bàn này. Đồng thời với việc triển khai các giải pháp về tổ chức mạng lưới y tế cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, ngành y tế đã chủ động phối hợp với y tế trong các lực lượng vũ trang, đặc biệt là lực lượng y tế của bộ đội biên phòng để xây dựng mô hình y tế quân dân y, nâng cao hiệu quả công tác vận động quần chúng thực hiện các chương trình y tế. Chính nhờ kết hợp nhiều phương pháp như vậy nên tình hình bệnh tật nói chung và dịch bệnh sốt rét nói riêng đều giảm. Số người sốt lâm sàng tuy chưa chấm dứt hẳn nhưng số ca bệnh tử vong do sốt rét đã giảm từ từ hàng chục ca xuống chỉ còn dưới 10 ca mỗi năm.

Trong những năm cuối cùng của thiên niên kỷ, Quảng Bình đã đẩy mạnh các hoạt động truyền thông y tế về phòng chống sốt rét, đồng thời đầu tư đúng mức cho công tác phòng ngừa, nên về cơ bản đã khống chế được các nguy cơ bùng phát của dịch bệnh sốt rét, tiến tới xoá bỏ về cơ bản nguy cơ của bệnh sốt rét trong cộng đồng.

**Chương trình phòng chống bệnh bướu cổ:*

Bướu cổ là một bệnh xã hội tồn tại đã lâu đời có nguyên nhân từ đời sống thấp kém và chế độ dinh dưỡng không hợp lý. Ở Quảng Bình, bệnh bướu cổ phát triển mạnh ở nông thôn, miền núi và vùng ven biển. Sau ngày đất nước lược hoàn toàn giải phóng, nhất là sau ngày tái lập tỉnh, ngành y tế đã đẩy tổ chức triển khai rộng rãi các biện pháp phòng, chống và điều trị bệnh bướu cổ cho nhân dân. Mặc dù gặp nhiều khó khăn về phương tiện, nhân lực và trở ngại về giao thông đi lại ở những địa bàn vùng sâu, vùng xa, nhưng Trạm phòng chống bướu cổ của tỉnh đã cử cán bộ về tận các bản làng xã xôi hẻo lánh để điều tra thực trạng tình hình bệnh bướu cổ trong các tầng lớp nhân dân, từ đó thu thập những số liệu chính xác để lập kế hoạch triển khai công tác phòng chống bướu cổ trên địa bàn toàn tỉnh. Hàng năm, ngành y tế đã tổ chức khám và điều trị cho hàng nghìn người dân ở các vùng có tỷ lệ mắc bệnh cao. Để việc phòng chống bệnh bướu cổ có hiệu quả lâu dài, ngành y tế đã tổ chức ghiên cứu, phân tích hàm lượng i ốt trong các thành phần thức ăn phổ biến ở các địa bàn, hàm lượng i ốt trong muối ăn để đưa ra những khuyến nghị hợp lý cho nhân dân trong sinh hoạt ăn uống hàng ngày. Trạm phòng chống bướu cổ của tỉnh đã tổ chức cung cấp muối ăn, hướng dẫn các cơ sở sản xuất các loại muối trộn i ốt cung ứng cho cộng đồng dân cư sử dụng thường xuyên.

**Chương trình thanh toán bệnh phong và phòng chống bệnh hoa liễu, bệnh lao và các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp.*

Sau ngày tái lập tỉnh, ngành y tế có điều kiện thuận lợi để tổ chức điều tra tình hình, thực trạng các bệnh xã hội, trong đó đặc biệt là các bệnh có nguy cơ lây nhiễm cao và các bệnh gây tổn hại sức khỏe, suy giảm chức năng lao động trong cộng đồng như bệnh phong, bệnh hoa liễu, bệnh lao và các bệnh nhiễm khuẩn hô hấp. Ngành y tế đã triển khai chương trình thanh toán bệnh phong 143/148 xã (chiếm 97%). Hầu hết bệnh nhân bị bệnh phong, da liễu, bệnh lao và nhiễm khuẩn hô hấp trên địa bàn đã được lực lượng cán bộ y tế phát hiện kịp thời và đưa vào quản lý và điều trị. Nhờ vậy, có thể nói đến thời điểm năm 2000, ở Quảng Bình không còn nguy cơ của các loại bệnh xã hội này nữa. Một số cá thể nhiễm bệnh trong những trường hợp đặc biệt đều được quản lý chặt chẽ và tổ chức điều trị, không để lây lan ra cộng đồng. Đặc biệt, trong khi trên thế giới và trong nước đang bị đe dọa bởi nguy cơ lây nhiễm của căn bệnh thế kỷ HIV (suy giảm khả năng miễn dịch) thì Quảng Bình đang là địa bàn chưa bị thâm nhập loại bệnh xã hội nguy hiểm này.

**Phòng và chữa bệnh tâm thần.*

Trong điều kiện xã hội hiện đại và nhất là trong hoàn cảnh khốc liệt của cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, bệnh tâm thần xuất hiện nhiều và diễn biến bệnh lý phức tạp. Từ những năm 70, Ty Y tế Quảng Bình đã phối hợp với Viện tâm thần Trung ương tổ chức điều tra cơ bản bằng phương pháp trắc nghiệm ở một số địa phương trong tỉnh, phát hiện tỷ lệ bệnh tâm thần là 13,1%. Tuy đã phát hiện xu hướng diễn biến nhưng do bị chi phối bởi nhiều công tác cấp bách khác nên đến sau khi tái lập tỉnh (1990), Trạm tâm thần mới được thành lập để quản lý lĩnh vực này. Sau khi thành lập, Trạm tâm thần Quảng Bình đã tổ chức lồng ghép công tác điều trị bệnh tâm thần với chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, tổ chức khám, chữa, phục hồi chức năng cho người bệnh tâm thần ngay tại cộng đồng dân cư. Ngành y tế đã thường xuyên tổ chức bồi dưỡng chuyên khoa tâm thần học cho các cán bộ y tế huyện và thị xã, tích cực xây dựng mạng lưới, tổ chức giải quyết các rối loạn tâm thần ngay tại tuyến huyện. Đến cuối năm 1994, 100% các huyện và thị xã trong tỉnh đều có cơ sở quản lý bệnh tâm thần tại các bệnh viện; 50% số phòng khám đa khoa khu vực huyện, 20% số xã, phường trong tỉnh đã tổ chức quản lý và phục hồi chức năng tại cộng đồng. Trạm tâm thần của tỉnh đã phát hiện, quản lý, điều trị cho trên 4000 bệnh nhân tâm thần các loại. Ngành y tế đã tổ chức phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan như Viện sức khỏe tâm thần quốc gia, Bệnh viện hữu nghị Việt Nam — Cuba Đồng Hới, Sở Lao động, thương binh và xã hội, Công an tỉnh để tổ chức quản lý bệnh nhân, thực hiện các chế độ ưu đãi xã hội cho người bệnh và tạo điều kiện đẩy mạnh các hoạt động xã hội nhằm nâng cao khả năng điều trị, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người bệnh.

****Chương trình phòng chống mù loà***

Trong các hoạt động y tế chăm sóc sức khoẻ cho cộng đồng, việc quản lý các bệnh về mắt và chống mù loà đã được Nhà nước quan tâm từ những năm trước chiến tranh chống Mỹ. Tuy nhiên, do điều kiện chiến tranh ác liệt, ngành y tế phải tập trung toàn lực phục vụ chiến đấu, cấp cứu chiến thương nên chương trình chống mù và quản lý các bệnh về mắt không có điều kiện triển khai rộng. Sau ngày giải phóng miền Nam, ngành y tế Bình Trị Thiên lại phải tập trung giải quyết các bệnh xã hội do chế độ cũ để lại ở khu vực phía Nam nên việc quản lý bệnh mắt và chống mù loà cũng được chỉ đạo tập trung cho khu vực mới giải phóng. Sau ngày tái lập tỉnh Quảng Bình, ngành y tế đã tập trung cán bộ chuyên khoa tăng cường công tác quản lý các bệnh về mắt và chống mù loà trên địa bàn Quảng Bình. Bộ y tế và lãnh đạo tỉnh Quảng Bình đã tập trung đầu tư trang bị kỹ thuật cho Trạm mắt Quảng Bình để có đủ điều kiện vừa triển khai trên diện rộng, vừa nâng cao năng lực chữa trị tại các cơ sở y tế của địa phương. Từ năm 1990 đến năm 2000, Trạm mắt Quảng Bình đã mở rộng phạm vi quản lý địa bàn từ 96 xã lên 144 xã trong toàn tỉnh, tổ chức mổ đục thủy tinh thể đưa lại ánh sáng cho hàng nghìn người bệnh. Trong công tác này, Trạm mắt Quảng Bình đã tranh thủ sự giúp đỡ của các cơ quan khoa học Trung ương, các tổ chức quốc tế, lồng ghép các chương trình chuyên khoa với các chương trình y tế khác để nâng cao hiệu quả quản lý bệnh mắt và chống mù loà cho cộng đồng.

Đi đôi với công tác tổ chức chữa trị cho những người mắc bệnh, Trạm mắt đã phối hợp với Trạm Vệ sinh, phòng dịch (nay là Trung tâm y học dự phòng Quảng Bình) và Trung tâm truyền thông y tế tổ chức tuyên truyền hướng dẫn cho nhân dân nếp sống vệ sinh, phương pháp phòng ngừa các bệnh về mắt, mở các lớp tập huấn phòng chống bệnh mắt (đặc biệt là bệnh mắt hột) tại những địa bàn nhạy cảm với các loại bệnh mắt và hướng dẫn các đối tượng sử dụng vitamin A phòng bệnh khô mắt cho trẻ em. Tại thời điểm năm 2000, công tác quản lý các bệnh về mắt và phòng chống mù loà được cộng đồng nhân dân ghi nhận là một trong những hoạt động có hiệu quả nhất.

**** Công tác khám và chữa bệnh***

Sau khi ổn định hệ thống quản lý Nhà nước về y tế và triển khai hệ thống các đơn vị làm công tác y học dự phòng, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ra quyết định thành lập các Trung tâm y tế các huyện và thị xã để nâng cao năng lực khám và chữa bệnh cho nhân dân.

Tại thời điểm năm 2000, tổng số giường bệnh trong các cơ sở khám chữa bệnh của toàn tỉnh là, trong đó riêng Bệnh viện Việt Nam - Cuba - Đồng Hới (lo Bộ Y tế quản lý) là 462 giường, tuyến huyện, thị xã (bao gồm giường Bệnh viện, giường phòng khám đa khoa khu vực và các cụm kế hoạch hoá gia đình

là □□□..giường. So với thời điểm 1990 (lúc mới tái lập tỉnh), số giường bệnh tăng lên 130% nhưng nhờ làm tốt công tác y học dự phòng nên công suất sử dụng giường bệnh ngày càng giảm, công suất sử dụng giường bệnh chỉ đạt 49,2% ngày sử dụng trong tháng.

Để nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân, một mặt, ngành y tế đã từng bước đầu tư nâng cấp trang thiết bị kỹ thuật đồng bộ và hiện đại, mặt khác tăng cường công tác quản lý cán bộ y tế, thường xuyên giáo dục tinh thần, thái độ phục vụ, chống phiền hà cho nhân dân, tổ chức học tập và thường xuyên kiểm tra việc thực hiện 10 điều y đức do Bộ y tế quy định.

Để nâng cao tinh thần thái độ phục vụ người bệnh, các cơ sở y tế trong tỉnh đều tổ chức các thùng thư góp ý của bệnh nhân và gia đình bệnh nhân, hàng tuần tổ chức sinh hoạt bệnh nhân để tham gia ý kiến cho cơ sở điều trị, kịp thời xử lý những sai phạm và điều chỉnh công tác khám bệnh và điều trị cho hợp lý.

Từ tháng □.năm □□.theo Nghị định 299/HĐBT của Hội đồng bộ trưởng (Chính phủ), một số đối tượng xã hội (chủ yếu là công chức, viên chức, nhân viên trong hệ thống chính trị, các đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp Nhà nước) thực hiện chế độ chăm sóc sức khỏe theo hình thức bảo hiểm y tế. Đây là một lĩnh vực mới mẻ, hầu hết cán bộ trong ngành đều chưa có kinh nghiệm trong quản lý và tổ chức thực hiện. Tuy vậy, nhờ có sự kết hợp đồng bộ giữa các cơ quan chức năng trong tỉnh, công tác bảo hiểm y tế đã triển khai đúng kế hoạch. Năm đầu tiên triển khai, Bảo hiểm y tế tỉnh đã phát hành trên 4000 thẻ bảo hiểm, đưa dân các đối tượng bắt buộc có bảo hiểm y tế vào khuôn khổ thực hiện khám và chữa bệnh theo cơ chế bảo hiểm.

Công tác quản lý sức khỏe cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh đã được củng cố ngay từ ngày đầu mới tái lập tỉnh. Phòng khám sức khỏe cán bộ của tỉnh đã lập sổ sơ quản lý sức khỏe cho □□□□.cán bộ trong diện, , tổ chức cấp cứu kịp thời, điều trị tại nhà, tại cơ sở điều trị của Phòng khám và định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra sức khỏe cho tất cả các đối tượng đã lập sổ quản lý, tiên lượng biến chứng sức khỏe để có kế hoạch chăm sóc và bảo vệ sức khỏe lâu dài cho cán bộ.

***. Công tác dược và quản lý thuốc**

Trong tiến trình thực hiện cơ chế quản lý kinh tế — xã hội theo đường lối Đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, ngành dược đã có những thay đổi đáng kể trong sản xuất và cung ứng thuốc. Trên địa bàn Quảng Bình không còn đơn độc hệ thống cung ứng thuốc quốc doanh nữa mà đã hiện diện mạng lưới lưu thông thuốc với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Tuy vậy, do ảnh hưởng của lực lượng kinh tế và lệ thuộc những quy định về chuyên môn nên trên địa bàn Quảng Bình vào thời điểm năm 2000, hệ thống dược quốc doanh vẫn đóng vai trò chủ đạo và chi phối toàn bộ mạng lưới cung ứng thuốc. Công ty dược

y tế Quảng Bình ngang tầm với những nhiệm vụ lịch sử đã đặt ra trong quá trình phát triển của cộng đồng.

Trong suốt tiến trình phát triển của mình, y tế Quảng Bình đã góp phần quan trọng bảo vệ sức khỏe của cộng đồng nhân dân. Đặc biệt, từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, y tế Quảng Bình đã xây dựng được hệ thống mạng lưới các cơ sở y tế rộng khắp, phục vụ đắc lực cho nhân dân và các lực lượng vũ trang trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Sau ngày miền Nam được giải phóng khỏi sự thống trị của đế quốc Mỹ, con sông thu về một mối, cơ hội cho sự phát triển phồn thịnh của đất nước rộng mở, ngành y tế Quảng Bình đã có điều kiện để phát triển một cách toàn diện, đồng bộ và hiện đại. Hệ thống quản lý Nhà nước về y tế đã được hoàn thiện về cơ bản, hệ thống các đơn vị y học dự phòng đã đủ các điều kiện cơ bản để tổ chức triển khai công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, phòng ngừa, ngăn chặn các dịch bệnh xã hội, giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng để xây dựng nếp sống vệ sinh và lành mạnh, phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Chương V (XIX)

VĂN HỌC- NGÔN NGỮ

1. VĂN HỌC

1.1. VĂN HỌC DÂN GIAN

1.1.1. VĂN HỌC DÂN GIAN DÂN TỘC VIỆT

Vốn văn học dân gian dân tộc Việt Quảng Bình (dưới đây gọi tắt là VHĐG Quảng Bình) đến nay đã được sưu tầm và phổ biến trên rất nhiều ấn phẩm ở trong và ngoài địa phương. Mặc dù vậy, đó cũng mới chỉ một phần rất nhỏ trong kho tàng văn học dân gian to lớn của địa phương. Rất nhiều các đơn vị văn học dân gian thuộc nhiều thể loại khác nhau hiện đang nằm yên trong trí nhớ, hoặc đang sống đời sống hỗn nhiên của nó trong nhân dân, mà vì nhiều lý do, đến nay vẫn chưa có điều kiện sưu tầm. Tuy nhiên với khối lượng các đơn vị tác phẩm dân gian đã sưu tầm và phổ biến, vẫn có thể có được cái nhìn khái quát về Văn học dân gian Quảng Bình mà vẫn không vớ đoán, bởi vì ở đó đã có đầy đủ các thể loại và mỗi thể loại đều đã có đủ một số lượng đơn vị tác phẩm hợp lý.

Cũng như các miền quê khác trong cả nước, vốn VHĐG Quảng Bình có đầy đủ ba bộ phận chính của các phương thức phản ánh của văn học dân gian nói chung:

- + Các thể loại tự sự, gồm có:
 - *Truyện thuyết, cổ tích.*
 - *Truyện cười.*
 - *Giai thoại.*
 - *Về.*
- + Các thể loại suy lý, gồm có:
 - *Tục ngữ.*
 - *Câu đố.*
- + Các thể loại trữ tình, gồm có:
 - *Ca dao.*
 - *Hò đối đáp.*
 - *Đồng giao.*

*Thần thoại.

Kết quả khảo sát vốn VHĐG Quảng Bình cho thấy thể loại *thần thoại* nằm trong các thể loại *tự sự* ở Quảng Bình là không có, hoặc rất ít mà chưa sưu tầm được.

Ở trong vốn Văn học dân gian Quảng Bình chúng ta chỉ thấy bóng dáng mờ mờ của thể loại *thần thoại* xâm nhập vào trong các *truyền thuyết*, chứ chưa có một truyện thần thoại hoàn chỉnh nào sưu tầm được. Ngay trong truyện *Long vương lấy gổ* sưu tầm ở Quảng Trạch, là truyện có nhiều yếu tố thần thoại, nhưng đối chiếu với các tiêu chí phân loại của các nhà chuyên môn thì nó vẫn không được xếp vào thể loại này, vì thiếu rất nhiều phẩm chất nghệ thuật cần thiết của loại thể. Một trong các tiêu chí lớn của *thần thoại* là có thời gian nghệ thuật xa xăm, tối cổ. Quảng Bình là mảnh đất cổ, nhưng con người sinh sống ở đây, vì lý do lịch sử đã cùng thời gian hình thành quốc gia và xây dựng xã hội với các cư dân Việt cổ ở phía Bắc; lại sống xa những trung tâm văn hoá của đất nước nên chậm phát triển. Mãi đến lúc người Trung Quốc sang đô hộ nước ta, mô tả của các thư tịch cổ về Trung Quốc, thì trên dải đất này đang còn y nguyên chế độ cộng sản nguyên thủy. Bỏ ra ngoài cái giọng lưỡi và quan niệm của kẻ thực dân đương thời (*Các thư tịch cổ Trung Quốc chép: “ Ở quận Nhật Nam (từ Quảng Bình đến Quảng Nam) ra ngoài đồng nội thì thấy đàn bà con gái hàng bày, không thấy có chồng (?) mà đều trần truồng không quần áo.”* (Sách Bắc ký) Hoặc: “ Dân miền Khu Túc (miền sông Gianh) đều ở tổ và ngủ trên cây” (Thủy Kinh chú đời Hán)-Dẫn bản theo Lịch sử Quảng Bình của Lương Duy Tâm-tàng tổng hợp Quảng Bình xuất bản năm 1999

Ở đây có một sự thật là: lúc đó toàn bộ cư dân ở trên dải đất Quảng Bình chưa có khả năng sáng tạo và lưu truyền VHĐG. Với đà tiến hoá này, phải rất lâu sau đó, nhờ ảnh hưởng của nền văn hoá phía Bắc qua các đợt di dân và nhờ năng lực tiếp thu cái mới và phát triển tại chỗ, người dân Quảng Bình cũng đã biết sáng tạo và lưu truyền VHĐG; nhưng tiếc thay tại thời điểm lịch sử ấy, *thời gian nghệ thuật* của *thần thoại* đã trôi qua, thể loại *thần thoại* đã tàn lụi, không còn nữa. Những ngơ ngác có hệ thống của con người Quảng Bình đương thời về sự huyền bí của vũ trụ, do lẽ thời không có điều kiện thể hiện, nên phân tán ra thành những mảnh vụn trong *truyền thuyết*; thậm chí cả *truyện cổ tích* sau này, như chúng ta đã biết. Điều này lý giải tại sao trong vốn VHĐG Quảng Bình không có các *thần thoại* giải thích nguồn gốc của đất nước và dân tộc như các tỉnh phía Bắc, mà còn không có nốt cả *thần thoại* giải thích thiên nhiên và con người sở tại.

* Truyền thuyết.

Truyền thuyết ở Quảng Bình không đi ra ngoài cách xây dựng thuyết chung của dân tộc. Với một hỗn hợp thể giới siêu nhân lẫn ế trong một thời gian nghệ thuật cụ thể xác định, truyền thuyết Bình kể về những cảnh quan địa lý hoặc về những nhân vật, sự kiện hương có quan hệ ít nhiều đến hiện thực lịch sử cụ thể. Các truyền *Ông Đùng và thằng Sắt*, *Truyền thuyết ao trời*, *Truyền thuyết sông lệ*, *Truyền thuyết Bàu Rồng*, là những tưởng tượng thần kỳ dân gian uời dân Quảng Bình xưa về những địa danh xác định và cả về những ao xây đắp, gây dựng quê hương của các tiền nhân thừa xa xăm. Qua ng đáng mờ nhạt và thừa thớt ấy, chúng ta vẫn có cơ sở để hướng về uồn với một tấm lòng ngưỡng mộ lẫn tự hào.

Các truyền thuyết về thành hoàng của các làng xã (*Truyền về ông tổ làng Đức Ninh*, *Truyền thuyết về ba ông tổ họ Trần, ến, Phan làng Pháp Kệ*), về các đền đài miếu mạo (*Truyền thuyết Chung*, *Truyền thuyết miếu Quan Hầu*), về phân lập địa giới các địa ng, có niên đại muộn hơn nên hình thức của chúng mang nhiều bóng truyện cổ tích. Những truyền thuyết này phổ biến trong dân gian cốt ì cho đời sau gốc tích tổ tiên thừa khai sinh của làng xã, nơi đất i quê người do những người Việt cổ vào khai phá và về sau đã được họ *quê hương* hoá trong truyền thuyết.

Truyện cổ tích

Cũng như trong cả nước, phần lớn truyện cổ tích ở Quảng xuất hiện khi xã hội và con người ở đây được tổ chức theo chế độ g kiến. Lúc này gia đình riêng lẻ đã được thành lập để thay thế cho lộ công xã thị tộc đã tan rã theo đó xã hội đã có giai cấp. Truyện cổ Quảng Bình, do vậy chủ yếu phản ánh cuộc đấu tranh xã hội, nội dung i của lịch sử lúc ấy ở địa phương. Chính vì thế, khác với truyền ết, truyện cổ tích đã phản ánh tâm tư nguyện vọng của con người một sâu sắc hơn, đề cập đến các tình cảm riêng tư trong sinh hoạt cá nhân, linh và xã hội một cách phổ biến hơn. Các truyện: *Sự tích cây thuốc lá*, *ích cây rau muống và cây môn*, *Sự tích cây vạn thọ*, là những truyện cảm động, phản ánh khát vọng yêu đương lành mạnh của nam nữ h niên Quảng Bình thuở xa xưa. ở đó, sự chung thủy, lòng dũng cảm, trung thực, khiêm tốn, giản dị được đề cao như là phẩm chất quý giá

là tình yêu, điều do phù hợp với bản tính và cả tâm tư nguyện vọng của thể hệ nhân dân Quảng Bình sau này. Các truyện: *Ống thả vàng*, *Người đi dâu tốt bụng*, lại mang một nội dung phản ánh khác từ khía cạnh riêng của con người, đó là tính nhân hậu, lòng tốt và sự tương thân tương trợ. Truyện *Lễ tạ thổ*, *Ăn mắm hàm hương nhớ thương ông Cống*, lý giải các hội ở làng xã và lưu danh công đức của các nhân vật có công với làng xã. Truyện *Vợ khôn chồng dại* phản ánh một tình huống nhiều khi như bi kịch đời sống vợ chồng, đời sống gia đình mà đề tài này ta cũng thường gặp trong truyện cổ tích ở các địa phương khác. Một số truyện cổ tích về loài vật, về cây trái như: *Tụ tị tụ tì không đi cũng cực*, *Sự tích con sên*, *con đĩa* mang hàm ý ngụ ngôn sâu sắc, răn dạy con người qua những tình huống cụ thể để bảo vệ các chuẩn mực đạo đức đương thời.

Bằng sự phong phú của các đề tài, truyện cổ tích Quảng Bình phản ánh được đời sống nội tâm phong phú của người dân đương thời ở đây, xứng đáng là bộ phận quan trọng nhất trong các thể loại sự dân gian.

* Truyện cười

Truyện cười Quảng Bình suu tầm ở địa phương nào cũng có, y nhiên vùng đồng bằng Lệ Thủy thể loại này có mật độ tồn tại cao hơn.

Truyện cười nói chung ta thấy đại thể có mấy phương pháp gây cười chính sau đây: lời nói đáng cười, cử chỉ đáng cười, và hoàn cảnh đáng cười. Kho tàng truyện cười Quảng Bình đã sử dụng toàn bộ các phương pháp ấy để gây cười và do đó trên thực tế đã tạo được những tiếng cười dân gian đa dạng, không hề nhàm chán. Truyện *Khoe chữ không đúng chỗ* đã dùng phương pháp lời nói đáng cười rất thông minh để cười chế tạo những kẻ khoe chữ không đúng chỗ. Bằng cách hiểu tếu nghoe và y nhiên giữa sự đồng âm dị nghĩa của hai ngôn ngữ Nôm- Hán, người dân Quảng Bình đã dạy cho bọn khoe chữ không đúng chỗ một bài học khiêm tốn rất thấm thía. Còn truyện *Đi tết quan huyện* lại áp dụng rất thành công một phương pháp gây cười khác: hoàn cảnh đáng cười. Viên quan lại áp dụng rất thành công một phương pháp cười khác: hoàn cảnh đáng cười. Viên quan lại áp dụng rất thành công một phương pháp gây cười khác: hoàn cảnh đáng cười. Viên quan lại áp dụng rất thành công một phương pháp gây cười khác: hoàn cảnh đáng cười. Viên quan huyện tham của dút ở trong truyện lâm vào hoàn cảnh bị chính những người buộc tội phải đi dút lót chữi vỗ mặt mà phải ngậm bồ hòn làm ngọt, không làm được. Viên quan huyện cảm tức bao nhiêu, thì người đọc được dịp cười hề bấy nhiêu, vì y đang lâm vào hoàn cảnh đáng cười.

Truyện cười dân gian Quảng Bình đa sử dụng ca tiếng cười hài hước giản đơn và tiếng cười hài hước có ý nghĩa xã hội. Tiếng cười hài hước giản đơn nhằm mua vui để giải trí trong lúc rỗi rãi sau giờ lao động, oặc tỏ rõ khả năng hài hước của người kể chứ không nhằm một mục đích ào khác. (Các truyện: *Đi thú mới về*, *Muốn vú nuôi*, *Bưng vào bưng ra*). Ngược lại, tiếng cười có ý nghĩa xã hội không chỉ để mua vui thuần túy, à còn có ý nghĩa đấu tranh xã hội nữa. Tuyệt đại bộ phận tiếng cười Quảng Bình đã sử dụng tiếng cười sâu sắc này. Đối tượng bị cười cợt ở ày là giai cấp thống trị trong xã hội phong kiến (Các truyện: *Phú và quý*, *ý trưởng kiêm nhiệm*), các thầy tu phá giới, thầy cúng bịp bợm (Các uyện: *Tao đã tìm được huyết rồi*, *Muốn vú nuôi*, *Số thầy thì để cho ruồi ó bu*), bọn trưởng giả học làm sang và cả các thói hư tật xấu trong dân an (Các truyện: *Một xèo bốn năm bảy xèo*, *Nàng dâu mẹ chồng*, *Một ông ai bà*, *Ăn vụng dừa*). Trong loại truyện này, tác giả dân gian không những m chúng ta cười mà còn kích động tình cảm chúng ta. Tình cảm ấy có ể vui, có thể buồn, có thể phẫn nộ, căm ghét, khinh bỉ và cả đau xót. hính vì vậy, truyện cười Quảng Bình cũng có được giá trị nhân đạo sâu ic.

* Giai thoại dân gian

Giai thoại dân gian ở Quảng Bình là những ký ức dân gian về ic khả năng ứng đối, khả năng chơi chữ tài tính của nhân dân trong các ường hợp: chống bọn trọc phú hợm mình ngu dốt; phê phán các thói hư t xấu trong đời sống xã hội; hoặc đối đáp vui vẻ bên cây đa bến nước, sắc o ân tình bên cối gạo đêm trăng, sau một ngày lao động mệt nhọc Nhân it chính đại diện cho nhân dân trong *giai thoại dân gian* Quảng Bình tập ung vào một vài nhân vật hữu danh, thậm chí có chức sắc ở địa phương: ng đồ, ông tú, ông thủ khoa. Cũng có lúc đó là những con người bình ường có tài ứng đối: chị nông dân, anh Ất, anh Giáp Bên cạnh các giai oại dân gian phiếm danh, rất nhiều các giai thoại dân gian tập trung vào ột vài nhân vật hữu danh, thậm chí có chức sắc ở địa phương: xã Kiểm, yện Định, huyện Lê, phủ Tuấn Mặc dù một bộ phận giai thoại này được in cho các nhân vật cụ thể trong đời sống, nhưng rõ ràng đó là những ng tác dân gian, những ký ức bền chặt về một câu nói, điệu hò hoặc một nh hướng cụ thể nào đó qua truyền tụng, trở nên khái quát và do đó nó đã ọt thời gian.

Giai thoại *Tuế thu* đã kích kẻ ngu dốt đã dùng tiền mua được ơ vị của một đại diện cho nhân dân. Đây là sự chơi chữ thú vị của một i diện cho nhân dân khi ông đề chữ *tuế thu* tặng vị” tú tài “mua bán y. *Tuế thu* là ca ngợi vị này đỗ “tú tài “vào một ngày đẹp trời , nhưng khi

inh tâm mà ngấm lại(nơi lại) thì sự thật được phơi bày thắm lại đến tận
nh: Tú thuê!

Giai thoại dân gian đã sử dụng phong phú cách chơi chữ để
mục hiệnh các ý định phản ánh: nói lái, ám chỉ, ngụ ngôn, tu từ, đồng âm
ị nghĩa[]buộc người nghe phải thêm một lần khám phá khi thưởng thức
à do đó lúc nào cũng gặp bất ngờ nên rất hấp dẫn.

Giai thoại dân gian có kết cấu gọn, tuyến nhân vật đơn
iản,dễ nhớ, dễ kể,thực sự là một phương tiện sinh hoạt diễn xướng văn
óá dân gian hữu ích, tao nhã ở làng quê truyền thống Quảng Bình.

Về

Về sưu tầm được ở Quảng Bình chủ yếu là về thế sự, lấy đề
i trong cuộc sống sinh hoạt vui chơi của nhân dân làm cảm hứng sáng tạo
'è người ăn vật, về ông Thất, về người ăn trộm tre, về bơi thuyền, về đánh
xc, về con gái) Đa số các bài về thế sự này chỉ lưu hành trong địa phương
i nhân vật đang còn sống và sự việc còn nóng hổi chất thời sự. Tính chất
gười thực việc thực thể hiện một cách rõ ràng trong các bài về từ tên riêng
ia nhân vật, đến các sự kiện, sự việc thông thường của đời sống xảy ra
ong địa phương

*Lẳng lẳng mà nghe
Cái về ông Thất
Làm mùa thì mất
(Về ông Thất)*

*Lẳng lẳng mà nghe
Về ngày mười hai tháng chín
Có người phạm quy
Mụ gia nhủ (bảo) rẽ ra đi
(Về người ăn trộm tre)*

*Ngồi buồn nỏ biết mần chi
Hướng phương nam đại lợi
Rủ nhau đi buôn tài
(Về người đi buôn lâm nạn)*

Tuy nhiên, không phải về ghi lại toàn bộ các sự việc đã xảy ra
à chỉ những nhân vật, sự việc đã được nhân dân địa phương nhiệt liệt
ien ngợi hay chê bai gay gắt mới được về lưu ý đến. Như vậy, về Quảng

ình không đi ra ngoài đặc trưng phổ quát của vè nói chung: không tự một cách khách quan mà có tính khuynh hướng rõ rệt. Chính tính khuynh hướng này giúp người nghe về thấy thái độ của tác giả thẳng thắn, chời qua cả ngôn ngữ giàu cảm xúc của lời tự sự.

*Người đời đặt câu hát
Chê người hay ăn quà
Bởi chưng ăn vật mà ra thế này
(Về người ăn vật)*

Về Quảng Bình có một bộ phận đi vào những khía cạnh rất cụ thể, nhưng cũng có một bộ phận khác đạt tới mức khái quát cao. Ở bộ phận này các người thực, việc thực không còn xuất hiện nữa, mà chỉ chứa đựng những vấn đề có tính chất chung chung, thậm chí chứa đựng nhiều ẩn dụ về thân phận người đi ở, đi phu, đàn bà goá, các lời khuyên, lời trao đổi nghề nghiệp (*Về nhật trình đi biển, Về làm lễ, Về dặn dò, Về lính mộ, Về thằng nhác, Về giữ trâu, Về nói láo, Về đánh bạc, về con úi*). Ở bộ phận này của vè nói chung, có những bài kể về những sự việc có ảnh hưởng lớn, có sức vang động lớn, lâu dần trở thành về lịch sử. Loại này chưa thấy xuất hiện nhiều ở Quảng Bình thời trước kháng chiến chống Pháp (*Về đi lính mộ*). Phải sau đó, một giọng về thế sự có nội dung lịch sử mới xuất hiện nhiều hơn ở đây (*Về mùa đông binh sĩ, Về đảm phụ quốc phòng, Về trận Phù Trích*).

Về Quảng Bình nói chung có dung lượng vừa phải (ngoại trừ bài *Về nhật trình đi biển* dài 350 câu) dễ nhớ, dễ lưu truyền. Ngoài các phẩm chất nghệ thuật nói chung của loại thể, về Quảng Bình đã bộc lộ khá rõ tính đặc thù của nó qua nội dung lẫn nghệ thuật của một miền quê chất phác và bình dị.

***Ca dao**

Ca dao Quảng Bình cùng với sự hình thành vùng đất này có lẽ chỉ mới xuất hiện trong vài trăm năm lại đây. Vốn ca dao phong phú đang tiềm ẩn trong nhân dân do nhiều đời, nhiều nguồn sáng tạo ra. Một bộ phận do nhân dân sáng tác, một bộ phận khác do theo chân các đợt di dân, đặc theo những đoàn lính thú lưu đồn mà đến. Tuy nhiên, qua một thời gian dài được nhân dân bản địa sàng lọc và “chỉnh lý”, ca dao Quảng Bình, dù bất cứ nguồn gốc nào cũng đều mang bản sắc vùng quê Quảng Bình: in đậm chất trong văn phong ngữ điệu, thấm đậm tình người trong nội dung:

Dạ ai hoài cho dù xa ngái

*Em xin chàng chớ ngại dừng nghỉ
Để em lên Đợi xuống Tuy
Đất làm thuê, ế làm mướn đỡ khi đói lòng*

Cũng như các miền ca dao khác, ca dao Quảng Bình nhận thức mảnh đất quê hương mình bằng một tình cảm chứa chan của những người dân quê mộc mạc. Đất nước- con người Quảng Bình xuất hiện trong ca dao phong phú như sự phong phú vốn có của nó. Cảnh đẹp của quê hương được nhắc đến khắp nơi, mọi lúc như một sự tự hào đúng mực:

*- Quê ta một dải cát vàng
Đu đưa gió thổi một hàng dương xanh
Quảng Bình đẹp nhất quê ta
Mấy truông cũng vượt, mấy xa cũng gần
Ai lên Tuyên Hoá quê mình
Chè xanh mật ngọt thấm tình nước non*

Truyền thống học hành khoa cử của người Quảng Bình cũng đã được chính sử triều Nguyễn nhắc đến. Tỷ lệ đỗ đạt, đăng quang so với dân số tỉnh nhà trong các kỳ thi do triều Nguyễn tổ chức cao đến kinh ngạc. Nhưng nếu như chúng ta đọc được câu ca dao dưới đây sưu tầm ở một làng quê nhỏ bé thì sẽ thấy tiềm năng khoa cử rộng lớn và có truyền thống lâu đời của quê hương là có thực:

*Bao giờ hết cát Mỹ Hoà
Sông gianh hết nước, La Hà hết quan.*

Truyền thống ấy được văn học dân gian giải thích một cách mộc mạc nhưng hết sức thuyết phục:

*Chữ rằng nhân kiệt địa linh
Đất chung khí tốt mới sinh anh hiền.*

Tuy nhiên, mảnh đất Quảng Bình, từ thừa khai sinh lập địa nửa chất không ít những gập ghềnh của địa dư, những bấp bênh của thời tiết. Sự khắc nghiệt của thiên nhiên đã đem đến cho người dân sinh sống ở đây những khó khăn to lớn trong sự sinh tồn. Những khó khăn ấy cũng được ca dao nhìn nhận một cách công bằng và đầy đủ:

*- Quảng Bình là đất Ô Châu
Ai đi đến đó quấy bầu về không.
- Em về Pháp Kệ làm chi
Trên thời cát nóng dưới lu li ruộng lầy
Ngó tứ phía đông tây*

T hay rành rành với chơi.

(Rành rành: Một loại cây lá nhỏ, có tinh dầu, mọc nhiều ở gò đồi).

Có thể cũng từ những khó khăn mà quê hương phải gánh chịu này, người dân Quảng Bình xưa càng yêu thêm mảnh đất mà mình gắn bó:

Thương chi đồng nổi thương con

Nhớ chi đồng nhớ nước non quê nhà,

Ca dao Quảng Bình bên cạnh việc thể hiện tình yêu quê hương đất nước còn có nội dung phản ánh các mối quan hệ gia đình. Những bài ca dao này thể hiện một cách sinh động, hấp dẫn những mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình : cha mẹ- con cái, vợ- chồng, anh- em, họ hàng

Ca dao về sinh hoạt gia đình Quảng Bình nổi lên một cách bao quát là hình ảnh người phụ nữ chịu thương, chịu khó:

- Anh đi em ở lại nhà
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ
Cha chài, mẹ lái, con câu
Ông rẽ đứng đày, mẹ dâu ngồi dò
- Cầm cần câu cá liệt xuôi
Nấu canh rau hẹ mà nuôi mẹ già
Ai về nhắn với nhạc gia
Mua trâu trả lại trường ba hồng rồi
Em đang bắc nác thổi xôi
Nghe anh thì hồng đá nổi quăng niêu
(Nác: Nước (uống))

Dưới chế độ phong kiến, thân phận người phụ nữ thật sự bị rẻ rúng. Họ là nạn nhân đáng thương của lễ giáo phong kiến, của tệ trọng nam khinh nữ. Cuộc đời họ đầy rẫy những đau khổ và chịu đựng. Vì thế, trong ca dao Quảng Bình nói về các mối quan hệ gia đình, phổ biến là những lời than thở về số phận của những người phụ nữ.

Đây là hình ảnh người phụ nữ lấy người mình không yêu:

*Cực lòng em phải lấy anh
Rau lang chấm muối ngon lành chi đâu.*

Đây là lời than của người phụ nữ đi làm dâu:

*Bà già tôi ham ăn như chó
Làm một con gà chẳng ngó tới đâu*

Còn đây là thân phận khổ đau của một người vợ, người mẹ khi ông sa vào nghiện rượu chè cờ bạc:

Anh ơi, anh hỡi anh hời

Anh rượu chè cờ bạc, anh thua huỷ, thua

vài

Giường đất anh cũng bán, lư bỏ dài anh cũng thua

Đương còn cái khậu anh mới mua (Khậu: Cái quần cộc.)

Anh nhắm đi nhắm lại, anh cũng thua cho rồi

Con anh đứa lặt, đứa ngồi

Đứa lặn, đứa khóc chồng ơi hỡi chồng

Đương còn một cái nhà không

Thiếp giao cho đó thiếp bông con đi

..

Bông con chân bước dật dờ

Cha con thua hết biết nhờ cậy ai

Cũng thì đòn gánh đè vai

Mà quần the áo lụa, em thì quần nài áo sơ.

Chiếm một số lượng lớn trong vốn ca dao Quảng Bình vẫn là ca dao nói về tình yêu nam nữ. Đây là vấn đề muôn thừa của xã hội với đủ các cung bậc tình cảm của nhiều thế hệ, nên ca dao nói về tình yêu đôi lứa cũng thực là phong phú. Nội dung của ca dao về tình yêu đôi lứa có thể phản ánh được toàn bộ các biểu hiện tình yêu trong tất cả các chặng đường của nó: từ gặp gỡ ướm hỏi, gắn bó thề bồi, hạnh phúc ước mơ, đến những than thở oán trách vì thất bại, trắc trở. Tuy nhiên người dân Quảng Bình chất phác, theo đó tình yêu của họ được bộc lộ một cách giản dị ở tất cả các cung bậc tình cảm, nhưng cũng rất mãnh liệt.

Phút gặp gỡ ban đầu nào cũng e thẹn, nhưng sự e thẹn của cô gái nghèo dưới đây thật là ấn tượng:

Gặp chàng đứng lại bên đàng(đường)

Quần chằm, áo bá(vá) chào chàng hổ ngườì(Xấu hổ)

Những lời thề tình yêu của xứ sở cũng mang đậm phong cách ập ghềnh, bạo liệt, nhưng rõ ràng là chắc chắn, đáng tin:

- Lên non thiếp cũng lên theo

Xuống thuyền thiếp cũng đập đeo(đeo vào) mạn thuyền

- Lời em nói ra

*Bằng ba thế thời
Như đinh đóng cột
Như rìu cốt(cột) vào cây
Anh đừng ngại gió e mưa
Vàng cao ngất núi sao tày nghĩa nhân*

Sự đợi chờ khắc khoải của những người yêu nhau cũng thật là
đáo:

*-Xót xa trong dạ bồi hồi
Cầm bằng nhà đốt ra ngồi ngoài mưa*

*- Trông ai mà chẳng thấy ai
Tranh cùn lại đứt rèm phai mặc rèm*

Mọi cung bậc tình cảm của ca dao về tình yêu đôi lứa ở Quảng Bình đều có đủ và rất phong phú. Tuy nó không được mượt mà mậu hậu như ca dao tình yêu xứ bắc, nhưng những khúc ca tình yêu của vùng ta mang một bản sắc riêng, gần gũi với tình cảm và con người xứ sở, vậy nó được truyền tụng rộng rãi và dài lâu.

Ngoài các nội dung trên, ca dao Quảng Bình còn đề cập đến nội dung khác như: Lịch sử, các mối quan hệ xã hội, tinh thần đấu tranh chống áp bức bóc lột, phê phán các tệ nạn xã hội. Sự phong phú về nội dung cộng với nghệ thuật thể hiện điêu luyện và độc đáo là hai nhân tố chính góp phần làm cho ca dao trở thành bộ phận quan trọng trong kho tàng văn học dân gian Quảng Bình

Hò đối đáp

Hò đối đáp Quảng Bình được trình bày ở đây đã lược bỏ đi
lên

giai điệu và hình thức sinh hoạt của nó, chỉ còn lại
lên lời ca và

do đó thực chất cũng chỉ là những bài ca dao đối đáp mà thôi. đối đáp thường xảy ra giữa nam và nữ, được hình thành quanh các cối xay đêm trăng, hoặc trong các buổi lao động sản xuất. Các lời hò đối đáp được trình bày ở đây khác với ca dao ở chỗ một phần của cô gái, một phần chàng trai bổ sung cho nhau thành một nội dung hoàn chỉnh để diễn đạt một ý nào đó; có thể là về tình yêu đôi lứa, các mối quan hệ xã hội, quen, hoặc để thử tài nhau.

Ví dụ:

Nữ: *Em đi dò Quan Hậu*
Em gặp một o đội nón xoáy ốc
Tay bắt hến miệng hát nghêu ngao
Trai nam nhi anh đôi được
Em sẽ mở lời chào đón anh

Nam: *Anh qua dò chàng ếch*
Anh gặp ông xã cóc
Tay xách xâu nhái
Đi bán chợ Mỹ Hương
Trai nam nhi anh đã đôi được
Lời chào nọ em hãy mở đường đón anh

Hoặc chơi chữ bằng cách nói lái tài tình:

Nữ:
Cá có đâu mà anh ngồi câu đó
Biết có không mà công khó anh ơi
Anh ra đây em về(chỉ) cho một nơi cá nhiều.

Nam:
Anh ngồi đây ngày đôi ba bữa
Anh mất công mong cá con cá giếc lên
Để đem về anh đặt một bên con cá tràu(cá lóc)

Trong các cuộc hò đối đáp này, người nổi tiếng hò giỏi không hẳn chỉ vì có tài ứng khẩu, mà phần lớn còn là vì nhớ nhớ được nhiều câu a dao có thể mang ra ứng đáp với đối phương trong mọi tình huống. Do đó, hò đối đáp(lời ca) trong trường hợp này mang đầy đủ phẩm chất của a dao

***Đồng giao**

Đồng giao là những bài hát của trẻ em gắn liền với các trò chơi con trẻ. Đó là những câu hát bắt vần lăm lăm khi không cần logic, không cần nội dung, để phục vụ những trò chơi dân gian vẫn lưu truyền từ nhiều đời nay. Đồng giao sâu đậm được ở Quảng Bình rất nhiều, có mặt ở khắp mọi miền quê. Đó là những tư duy sơ khai lộn xộn, nhưng vẫn có lược sức sống dài lâu có lẽ do một mặt gắn với các trò chơi, mặt khác nó âm nhập vào trí nhớ, vào thừa đầu đời nên khó quên chẳng?

Thụt ống rộng rại
Rại rê rại riến

Đi kiếm khắp nơi
đi chơi khắp bạn
Đứng cột cây đa
Bẻ lẻ xoi gà
Xoi vịt
Tít lên tít xuống
đá ruộng bồ câu

1.1.2 VĂN HỌC DÂN GIAN DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Cùng sinh sống với người Kinh trên mảnh đất này còn có hai dân tộc ít người khác: Bru-Vân Kiều và Chứt. Dân tộc Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình có hơn 7500 người, cư trú tại các huyện: Lệ Thủy, Quảng Ninh, Tuyên Hoá, Bố Trạch. Dân tộc Chứt ở Quảng Bình có khoảng 3500 người(3), cư trú chủ yếu ở 9 xã thuộc hai huyện Tuyên Hoá, và một số ít ở xã thuộc huyện Quảng Trạch. Ngoài ra, còn có khoảng 35000 người gốc, một tộc người của người Kinh, có địa bàn sinh sống gần gũi với đồng bào Chứt, có vốn văn học dân gian gần gũi với dân tộc Chứt, nên cũng được xem xét chung ở đây.

Ở tỉnh Quảng Bình các dân tộc ít người và tộc người Chứt do quá trình gần gũi với nhau, do kết quả của sự giao lưu văn hoá, nên xuất hiện một số yếu tố chung, đặc biệt trong văn học dân gian.

Đồng bào dân tộc ít người Quảng Bình trong quá trình lao động sản xuất và đấu tranh với thiên nhiên để sinh tồn đã sáng tạo ra cho mình một vốn văn học dân gian đặc sắc. Kho tàng văn học dân gian của dân tộc ít người Quảng Bình mang đậm bản sắc riêng của tộc người.

Trong kho tàng văn học dân gian dân tộc ít người Quảng Bình, nghệ thuật ngôn từ (văn học dân gian) chiếm vị trí đặc biệt quan trọng, trong đó *truyện cổ* có tần số xuất hiện nhiều và đóng vai trò chủ đạo. Bên cạnh đó, *ca dao*, *dân ca* cũng xuất hiện thường xuyên trong đời sống tinh thần của đồng bào. Ngoài ra, kho tàng văn học dân gian dân tộc người Quảng Bình còn có *tục ngữ*, *câu đố* và một số loại thể khác, nhưng số lượng không đáng kể.

*Truyện cổ

Là một loại hình chiếm ưu thế trong kho tàng văn học dân gian dân tộc ít người Quảng Bình. Nó thể hiện quan niệm của con người về tự nhiên, về

cuộc đấu tranh chống chọi với thiên nhiên, phản ánh tâm trạng lo âu, khát vọng của đồng bào vươn đến cuộc sống ấm no hạnh phúc.

thục. Bên cạnh đó, truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình còn có các loại dung nhân bản khác là rắn dạy đạo đức, biểu dương tính nhân đạo, chuyển khích con người sống lương thiện, chung thủy, biết thương yêu kẻ yếu, người nghèo, đấu tranh với bất công tàn ác của tầng lớp thống trị, hoặc các thói hư tật xấu của con người... Nhiều dân tộc giải thích nguồn sáng tạo ra vũ trụ là một cặp vợ chồng (ông Phạ, bà Xô Công Đin (dân tộc Thái), ông Két Dơ bà Ga ghi (dân tộc Lô Lô)...) Quan niệm này bắt nguồn từ quan niệm sinh nở ra con người được lấy làm khuôn mẫu giải thích sự sáng tạo ra vũ trụ. Trong khi đó người Việt giải thích trong truyện cổ của mình rằng: Vũ trụ sinh ra do một vị thần thống nhất - ông Bàn Cổ hoặc ông Đổng. Ông Bàn Cổ có "Đầu trời, chân đất" Phản ánh một quan niệm "vạn vật nhất thể": mọi vật trong vũ trụ từ một nguồn gốc sinh ra.

Các truyện cổ giải thích nguồn gốc vũ trụ xuất hiện không nhiều, vũ trụ hầu như mặc nhiên được thừa nhận mà không có một lời giải thích nào của các thế hệ đồng bào dân tộc ít người Quảng Bình truyền thống, thông qua các câu truyện cổ như các dân tộc khác. Mở đầu các câu truyện cổ thường là: "Poblời Bốn (Trời đất) sinh ra chưa có người mà chỉ có cây cối và muôn loài thú vật" (truyện *Blong Mún hoá thành người*- dân tộc Chứt), "Thuở ấy, người và hoang thú đều ở chung trong một bản rừng" (Truyện *Pí trở, pí cula*- dân tộc Bru Vân Kiều), hoặc "Ngày xưa, trên trời cũng có người, có đồng, có ruộng như ở trần gian mình" (Truyện *Đi làm mây trên trời*- tộc người Nguồn); xem vũ trụ như là một tiên đề phải chấp nhận. Điều này phải chăng do khả năng tư duy khái quát của đồng bào dân tộc ít người Quảng Bình truyền thống còn hạn chế, nên tầm bao quát vũ trụ, dù sơ khai vẫn nằm ngoài nhận thức của đồng bào.

Tuy nhiên, các hiện tượng tự nhiên khác, "cục bộ" hơn đã được đồng bào dân tộc ít người Quảng Bình truyền thống giải thích một cách độc đáo trong rất nhiều truyện cổ tích thần kỳ. Đối với họ, các địa danh, các dấu vết quen thuộc trong làng bản đều có một lý do sinh thành rất cụ thể. Eo Ông Đùng hình thành nên từ một cuộc chiến giữa một người khổng lồ (ông Đùng) với chàng Sắt (Truyện Eo ông Đùng). Núi Cu Lôông sở dĩ linh thiêng là do đã trợ giúp con người thoát hiểm trước một trận đại hồng thủy (Sự tích núi Cu Lôông), và một loạt các địa danh khác: Hang vua Tôn, Thác Bụt, lèn Lục Cục, làng Sặt, hang mù Đá bạc, đều được lí giải bằng những tư duy dân gian hồn nhiên nhưng không kém phần thú vị. Đặc biệt, người Chứt- Nguồn tập trung trí tuệ nhiều nhất vào việc giải thích vì sao địa bàn cư trú của mình nhiều núi non. Có nhiều truyện của người Chứt - Nguồn cùng một mô típ là giữa núi và biển tranh giành nhau, xâm thực nhau, nhưng đã mắc mưu một con chim bạc đầu nên hầu hết núi đồi dừng lại ở địa bàn đồng bào đang ở, tạo nên địa dư đồi núi như ngày nay. Đây

ta nên xem là sự dị bản thường tình trong văn học dân gian, tuy nhiên ta cần phải thấy rằng trong các loại truyện giải thích tự nhiên, không có một truyện nào khác có nhiều dị bản trong một không gian văn hóa chật hẹp như vậy.

Trong vốn truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình có rất nhiều truyện kể về các loại động vật, từ các con vật hiền từ thân thuộc (con heo, con mèo, con chó, con tắc kè, con mang, con đada), đến các loài thú hoang dã (con hổ, con báo, con rắn độc, con bò tót, mục cá chần). Các truyện này có nội dung phản ánh đặc điểm các loại vật, giải thích các nghi thức, tín ngưỡng liên quan tới con vật, thông qua các tình huống kiện cáo, hại người, cứu người, và nhiều tình huống phong phú khác trong đời sống thường nhật đầy cam go của đồng bào. Thông qua hệ thống truyện cổ loài vật dưới hình thức ngụ ngôn, ta thấy đồng bào dân tộc ít người Quảng Bình truyền thống muốn trao truyền cho các thế hệ sau những tri thức sơ khai về thế giới tự nhiên, gắn liền với nghi thức tín ngưỡng để làm vừa chinh phục, sử dụng tự nhiên vừa nhớ thực hành nghi lễ tín ngưỡng.

Về nguồn gốc loài người, truyện cổ Chút-Nguồn cho rằng do đất (Bụt) sinh ra (Các truyện: “Sự tích các dân tộc” “Một cái trứng nở ba anh em” “Sự tích trận lụt lớn” “Sự tích núi Cu Lôông”)

Tuy nhiên, thoát tiên Pụt sinh ra cái bọc có hai trứng, nở ra thành hai người, sau thành hai dân tộc: Chút và người miền xuôi. Câu chuyện này phần sau có bóng dáng của sự tích cái bọc trăm trứng của dân tộc Việt, nhưng quy mô khiêm tốn hơn. Trong khi đó người Chút-Nguồn truyền thống giải thích sự ra đời của chính mình một cách “duy vật” hơn: người Chút ra đời từ một loài khỉ (Blong mún), thông qua lao động (2) theo quan niệm của người Chút, khỉ Blong mún không đuôi trong quá trình vật lộn để sinh tồn đã từ loài thú đi 4 chân tập đi 2 chân, tìm và chế ra công cụ lao động, ngẫu nhiên tìm ra lửa, biết ăn thức ăn chín. Như vậy, tựa như một chu trình sơ giản của học thuyết Đacuyn về nguồn gốc loài người. Tuy nhiên, những khâu còn lại để hoàn thiện con người, tư duy sơ khai của người Chút-Nguồn truyền thống cũng không thể vượt qua khỏi thẩm mỹ thời đại. Sự rụng lông của loài khỉ là do tro nứa dính vào bắt đầu từ lưng, bàn tay và sau đó bôi lên cả người, trừ đầu, để làm tóc che nắng! Khi rụng hết lông và trở nên đẹp đẽ, loài khỉ Blong mún bỗng chốc trở thành người. Trong truyện cổ giải thích nguồn gốc loài người của tộc người Sách (thuộc dân tộc Chút) có một chi tiết đáng chú ý là người Sách ăn thịt cả Blong mún - vật tổ của mình. Như vậy, phải chăng, trong riêng người Sách cũng có hình thức tô tem giáo?

Về nguồn gốc các dân tộc, truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình tập trung giải thích nhiều hơn. Cũng như một số các dân tộc khác,

từ hết các truyện giải thích nguồn gốc các dân tộc ít người ở Quảng Bình đều có chung một mô hình: Lũ lụt - Nam + Nữ -Tộc người

Tuy nhiên, trong truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình có những chi tiết khác: Mặc dù các đôi nam - nữ duy nhất còn sót lại sau các trận đại hồng thủy trong các truyện cổ này đều là hai anh em, nhưng tuyệt nhiên họ không lấy nhau một cách loạn luân như trong truyện cổ của một số dân tộc khác. Để tiếp tục nòi giống và từ đó hình thành các dân tộc, truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình có một cách xử lý khá độc đáo theo một công thức chung: Người anh ăn trầu, dùng bã trầu ném vào chỗ đầu em gặp lại của người em gái từ đó sinh ra những cái trứng và trứng nở ra người hình thành các dân tộc khác nhau. Đồng bào dân tộc ít người Quảng Bình truyền thống đã khôn khéo sử dụng “cơ chế trung gian” là *đầu gỏi* và *củ quả trứng* để xa lánh sự loạn luân mà luật tục tộc người ngăn cấm, nhưng vẫn thừa nhận các dân tộc có chung một nguồn gốc ruột thịt để qua đó kết cộng đồng, cùng nhau tồn tại trong thân thiện. Cũng có một số truyện cổ khác giải thích nguồn gốc các dân tộc đi lạc khỏi mô típ quen thuộc này của chính họ. Chẳng hạn truyện “Người Chứt mất chữ, mất họ” rằng người Chứt và người miền xuôi có được là nhờ Pụt (bụt) sinh ra hai trứng và nở ra họ như một tiên đình. Trong khi đó, truyện “Người Mày và người Nguồn con một nhà mà ra” lại khẳng định một cách “duy vật” rằng họ sở dĩ trở thành hai tộc người khác nhau là do điều kiện sống tạo nên, mặc dù họ trước kia đều cùng chung cha mẹ.

Truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình ngoài ra còn thường có tính nhân đạo, hạnh phúc con người, lấy tình yêu đôi lứa, tình nghĩa vợ chồng, làm cảm hứng sáng tạo. (Các truyện: *Koi lụ ma, Niềng Phuôm hom, Nhỏ mồ côi và người con trời, Tiên Alê Piềng riêng*) Trong đó, qua tâm nể lòng mạn của các tác giả dân gian, những con người sống chung thủy, những tâm hồn lương thiện, cũng như những mối tình say đắm, thậm chí ngang trái đều được cộng đồng hết mực ngợi ca. Bên cạnh đó, các hành vi đi ngược lại đạo đức truyền thống của cộng đồng, sự ích kỷ, tham lam, các ác, đều bị lên án (Truyện: *Rủ rộc Xadie, Sự tích chim thù thù, Niềng ê, Mụ cá chần, Anh em con Poblời đánh ông Chávàtông*)

Tuy nhiên, truyện cổ các dân tộc Quảng Bình còn thiếu vắng các truyện kể về những anh hùng chinh phục tự nhiên, sáng tạo văn hóa. Người Chứt có cho rằng mình từng có chữ viết từ lâu do Pụt (Bụt) ban cho, nhưng vì bảo quản không tốt nên đã bị thất truyền (Truyện: *người Chứt mất chữ mất họ - Dân tộc Chứt*). Hoặc như truyện “Người Mày và người Nguồn con một nhà mà ra” có đề cập đến một cuốn “sách phép” dạy các cách phù phép thổi chữa bách bệnh do chính tổ tiên họ biên soạn, nhưng đây cũng chỉ là sự “ngụy biện” yếu ớt để giải thích sự chậm phát triển của mình so với một số dân tộc khác.

Tóm lại, tuy kho tàng truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình chưa phong phú như nhiều dân tộc ít người khác trong cả nước, nhưng nó phần nào nói lên lịch sử tộc người, khát vọng của con người muốn vươn lên chinh phục tự nhiên, cải tạo xã hội để dành lấy cuộc sống bình yên hạnh phúc. Đồng thời nó cũng thể hiện quan niệm của đồng bào về những phạm trù mỹ học chân, thiện, mỹ, cao thượng. Truyện cổ dân tộc ít người Quảng Bình vì thế có tác dụng giáo dục sâu sắc.

*Ca dao

Ca dao dân tộc ít người Quảng Bình (bao gồm cả phần lời trong các làn điệu dân ca) có nội dung và nghệ thuật khá độc đáo. Nhìn chung, ca dao các dân tộc ít người Quảng Bình tập trung phản ánh các nội dung chính sau đây:

-Tình yêu quê hương, làng bản, lòng tự hào với sự giàu có của núi rừng, qua đó động viên nhau quyết chiến đấu giữ lấy “núi rừng quê ta”

-Tình yêu lao động, đây là một thứ lao động cổ truyền vất vả ừ sáng đến chiều, nhưng là tự do, nên vẫn say sưa, vẫn thích thú, vì nó đem lại cuộc sống vui tươi.

-Tình yêu nam nữ với tất cả các cung bậc tình cảm của nó.

Với nội dung phong phú, đượm chất trữ tình, ca dao dân tộc ít người Quảng Bình được sử dụng phổ biến trong nhiều bối cảnh: Đọc cho nhau nghe, dùng để hát đối đáp, làm lời cho các khúc dân ca; gắn bó một cách tự nhiên với sinh hoạt hàng ngày của đồng bào.

Đồng bào Nguồn, bên cạnh các bài ca dao ca ngợi quê hương làng bản- *Thứ nhất Thanh Lạng, Bàu La / Thứ hai Hung ải, Thứ ba Minh Lâm*, phản ánh tình yêu đôi lứa- *Em giàu rồi em lại khôn / Anh đang đói ách như chôn thóc mách tho me*, có rất nhiều các bài ca dao khác được sử dụng vào dân ca mà ngay hệ thống tên gọi cũng đã cho thấy sự đa dạng, phong phú trong đời sống vật chất, tình cảm của đồng bào: *Đi săn, Vợ anh anh hỏi đã lâu, Hát năm ba chuyện giải khuây, Con cá chạch đầu chạch đuôi, Vôi khó lấy chồng chung, Trách tình nhân* Cần phải nói đến ở đây phần lời ca — thực chất là những khúc ca dao — trong điệu *Hát sắc bùa, Hát chúc mừng* của đồng bào Nguồn. Đây là lối hát phổ biến của người Nguồn dùng để chúc phúc, chúc lộc lẫn nhau trong dịp tết âm lịch. Điệu hát này thể hiện khả năng ứng tác lời ca tuyệt vời của các nghệ nhân, vì tùy theo từng cuộc gặp gỡ ở từng gia đình mà nội dung diễn xướng có thể thêm bớt, dài ngắn khác nhau, nhưng không thoát ra ngoài nội dung chúc tụng:

*Được mua để ăn cho lời
Để ăn cho lời mà để chơi lâu
Mừng ông với mẹ sống lâu thọ trường
Lê lê là lê
Mừng ông với mẹ sống lâu thọ trường
Lê lê là lê*

Với người Chứt và người Bru Vân Kiều, ca dao tồn tại độc lập hư một đơn vị văn học dân gian chỉnh thể không nhiều. Đa số trong số đó ỉ hoá thân vào dân ca và hát ru và muốn xem xét nó không thể không ắc đến các làn điệu *pa eo*, *Tom tá leng* (Dân tộc Chứt); *Oát*, *Prodoac*, *oai*, *Adang con* (Dân tộc Bru Vân Kiều), để giao lưu trong lao động, ong những lúc đi sim tỏ tình, trong các đám hội hè, cưới xin, hoặc tế lễ a chay, và cả trong những lúc ru con ngọt ngào êm ái.

Dẫu làm ăn vất vả, nhưng ít tìm thấy những lời kêu than buồn ỉo trong các bài dân ca Chứt và Bru Vân Kiều. Ở đó người ta thường thấy ững lời ca ví von ẩn dụ sâu sắc đối đáp giữa nam và nữ:

Nam: *Đi tìm con ká tom, chị ơi!
Bắt được bỏ vào ca dăng, chị ơi!
Lấy trâu ăn trâu, chị ơi!
Như con chim rừng Lào
Như con chim phía Nam
Như con chim miền xuôi, chị ơi!
Nằm ở ngọn khe này.
Sang ở ngọn khe kia*

Nữ: *Đi tìm con ká tom, hỡi anh!
Bắt được bỏ vào ca dăng, hỡi anh!
Lấy trâu ăn trâu, hỡi anh!
Đã chờ đợi nhau
Chờ đợi đến gặp nhau
Mang nặng, nắng nóng mấy cũng đi, hỡi anh!*
(Pa eo-Tom tá leng, Dân tộc Chứt)

Hoặc:

Nam : *Thân thể em mịn màng như hạt gạo trắng đầu mùa, em ơi!
Da dẻ em mát mẻ như nước trong đầu nguồn, em ơi*

Nữ : *Yêu anh lắm, anh ơi! Thân anh cân đối đẹp đẽ
Yêu anh lắm anh ơi! Đáng bộ anh sao dễ thương quá chừng !*

*I hay anh ơi! Muốn lấy cơm trong tịp ra mời anh
Em muốn cởi tấm áo đang mặc ra tặng anh!*
(Oát, Dân ca Bru Vân Kiều)

Tình cảm gia đình, tình yêu thương cha con, mẹ con cũng được biểu hiện sâu sắc trong lao động làm ăn hằng ngày bằng những lời ca mộc mạc, chan chứa tình người: ông bà dạy cháu, cha mẹ dạy con nên:

*Siêng làm ăn, đừng nhác
Muốn được vợ, được chồng
Như thiên hạ,
Như xóm làng
Phải làm bằng xóm làng.
Đừng nói huyền thuyên
Chớ ghen tuông thàm thệ
Mà phải theo anh em
Theo họ hàng làng xóm*
(Bà bố dạy con, Hát ru Dân tộc Chứt)

Hoặc:

*Ơ ời! Con cáo ngủ ngời ơ ời!
Con tê giác ngủ gật
Con voi rống tiếng
Con ghé ọ ơ ời!*

...

*Cho con mang vòng bạc nặng cùi tay, con gái mẹ ơi
Cho con mang vòng vàng nặng cổ tay, con gái mẹ ơi*
(Hát ru Dân tộc Bru Vân Kiều)

Ca dao dân tộc ít người Quảng Bình với tư cách lời các bài ca cũng được sử dụng nhiều trong những lúc đi phát rừng làm rẫy, đi g tìm ong, làm vòng bẫy chim thú rừng, đi khe suối câu, chài cá, bắt đá, xúc tôm hoặc đi nằm chòi canh giữ nương rẫy:

*Con ngủ đi con
Cho mẹ đi tuốt lúa về làm ăn
Cho bố đi bắn con gấu về làm ăn*

*Ngủ đi con
Để mẹ đi làm
Lấy cây mía, lấy quả chuối*

Ca dao dân tộc ít người Quảng Bình có nhiều nội dung phong phú như đã trình bày, và hơn thế, nó còn có một giá trị nghệ thuật đặc sắc ở lời lẽ trau chuốt, giàu hình tượng, có âm hưởng sâu lắng đủ để thể hiện cung bậc tình cảm giản dị nhưng rất độc đáo của dân tộc mình, và do vậy đã được chính đồng bào trân trọng và lưu truyền.

Cũng cần nói thêm rằng thể loại *tục ngữ*, một thể loại suy lý, dù ít, nhưng cũng đã có mặt trong kho tàng văn học dân gian dân tộc người Quảng Bình. Đó là những quan sát trực giác để đúc rút nên các kinh nghiệm sống trước các hiện tượng tự nhiên, xã hội :

*Rạng sáng năm bét bắt đầu nhú
Mặt trời đứng ngày (trưa) năm đại xoè tán*

*Xách bầu phải xem quai
Địu con phải xem vải buộc
Làm cỏ phải xem cán nằm*

Trong đời sống thực tế, miếng ăn, nơi ở của đồng bào dân tộc người Quảng Bình phần nhiều còn dựa vào sản phẩm tự nhiên, tổ chức xã hội còn đơn giản, theo đó kinh nghiệm sản xuất và sinh hoạt xã hội còn ít. Đây cũng là một thực tế làm hạn chế sự nảy nở loại hình *tục ngữ* trong kho tàng văn học dân gian ở đây.

1.2. VĂN HỌC THÀNH VĂN

1.2.1. VĂN HỌC GIAI ĐOẠN TỪ THẾ KỶ XVI ĐẾN TRƯỚC NĂM 1945.

Thực ra, văn học Hán Nôm Quảng Bình chắc chắn phải hình thành trước thế kỷ XVI bởi các nhân vật khoa bảng dưới các triều đại phong kiến.

Tính từ khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong thứ 6 đời Trần Thái Tông (1256) đến khoa thi năm Kỷ Mùi 19 (*Khoa thi Bính Thân 1256 Quảng Bình có vị đại khoa đầu tiên là ông Xán 26 tuổi, người xã Hoàn Bồ huyện Hoàn Sơn (Quảng Trạch), làm quan đến chức Thị Lang hàm Tự Khanh. Khoa thi Kỷ Mùi 1919 Quảng Bình có vị đại khoa cuối cùng là Võ Khắc Triển, người An Thủy, Lệ Thủy, làm quan đến chức Án Sát. Sau hoà bình ông công tác tại Viện Văn và Viện Triết học, Hà Nội*), tỉnh Quảng Bình có 49 vị đỗ đại khoa và

a miền "Hoa Châu tả" (Bao gồm các tỉnh Quảng Bình, Quang Trị, Thừa Thiên Huế ngày nay). Sách, ngoài ra còn thu thập nhiều chuyện kể gian sinh động, lý thú. Tuy là sách địa chí, nhưng văn phong của Dương Văn An rất văn chương, giàu hình ảnh, giàu nhạc điệu, với lối hành văn biến ngẫu quen thuộc đương thời, đọc rất lôi cuốn.

Dưới đây là đoạn văn nói về đền Chân Linh trong sách "Ô Châu cận lục":

Đền ở huyện Chân Linh, châu Bố Chính. Lưng liền với núi Đèo, mặt ngắm xuống duyên hải xanh.

Phía dưới thì nước biếc, như màu chàm, phía trên thì non xanh như tấm thảm. Động thì có cửa vào, cửa hẹp chỉ vừa một chiếc thuyền con. Càng vào trong càng thấy rộng rãi, những du khách đi thuyền nhìn cảnh, trước hết phải thanh tâm từ giới, thì tự khắc thấy nước lặng êm, gió quang mây tạnh. Với một bó đuốc đi men lối nước lần vào, nghe gió thổi như đàn, động vang tựa sáo. Đi ước hơn một trăm bộ, bỗng thấy mở ra một khoảng rộng, trông thấy mặt trời chói lọi

Cũng trên thể biến ngẫu ấy, các sản vật vùng Ô Châu dưới sự mô tả của Dương Văn An như được thêm màu vị:

"Lá trầu thơm phức , buồng cau xanh tươi"

Mơ chua là vị nấu canh, dưa ngọt là đồ thết khách

*"Lúa xã Cao Đồi ngả, trông như tuyết trắng phủ đầy
đường lúa vàng*

Đông dã thơm tho, coi tựa mây vàng che kín lối. "

Từ sản vật, địa dư, đến anh hào, lịch sử, dưới ngọn bút có tài của Dương Văn An được đúc kết lại thành đất nước, quê hương, hiện lên trước tâm hồn người đọc, ngọt ngào, nóng hổi, linh thiêng.

Nhận định về tác phẩm "Ô Châu Cận lục", nhà nghiên cứu Dương Văn An viết: "Là một cuốn sách địa lý, "Ô Châu cận lục" ghi lại tên núi, tên sông, những sản vật, những con chim, con thú, những cảnh thị, chợ búa, nhà trạm đồn binh, danh lam thắng tích, những ngành nghề và tập quán sinh sống. Nhờ thế, chúng ta biết được đất đai thổ nhưỡng cùng các nghề thủ công thời ấy, biểu hiện được quá trình khai cơ nghiệp của cha ông trên đất quê hương. Là cuốn sách Lịch sử "Ô Châu cận lục" ghi lại cho chúng ta tên tuổi của bao nhiêu người con Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế đã làm rạng rỡ đất nước, đã biến giải đất xôi một thời này thành trù phú, phì nhiêu, kể lại cho chúng ta những huyền thuyết xa xưa về các vùng đất, các đền chùa, các thành quách,

hiện lịch sử thêm sâu thẳm, thêm vang vọng và kết hợp vào cuộc sống, hững truyện cổ dân gian nuôi dưỡng mãi điều ngay lẽ phải trong lòng người"(1) *Danh nhân văn hóa Quảng Bình - Vĩnh Nguyên và Nguyễn Tú tu tâm, biên soạn- Nxb Thuận Hóa 1993, tr 18.*

"Ô Châu cận lục" là tác phẩm quan trọng và đang được coi là c phẩm mở đầu cho dòng văn học thành văn Quảng Bình trong điều kiện liệu hiện nay. Theo đó, Dương Văn An đã trở thành tác giả đầu tiên của a phương. Hơn thế nữa, Dương Văn An và tác phẩm của ông đã được c học giả đời sau luôn xem như một nguồn tư liệu phong phú và quý báu tham khảo.

Hơn 100 năm sau sách " Ô Châu cận lục" xuất hiện, tác phẩm ứ hai của văn học Hán Nôm Quảng Bình mới ra đời: "Hoa Vân Cảo Thị" ic phẩm được Chiêu vũ hầu Nguyễn Hữu Dật (1603 - 1681) viết trong tù i bị chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần cầm giam vì nghi ông "toan đầu hàng úa Trịnh" Nguyễn Hữu Dật sinh năm 1603 tại Thăng Long, con quan am chiếu Nguyễn Triều Văn, do bất mãn với chúa Trịnh đã vào nhập cư Phong Lộc (huyện Quảng Ninh) tỉnh Quảng Bình năm 1609, khi uyễn Hữu Dật mới lên 6 tuổi. Nguyễn Hữu Dật vốn học giỏi, từng đỗ t cao ở khoá thi "Hoa văn" (khóa thi cao nhất của chúa Nguyễn thời đó) được bổ làm quan. Sau đó ông gặp nạn như đã nói, và ở trong ngục uyễn Hữu Dật buồn bã sáng tác nên truyện thơ *hoa vân cảo thị*, qua tự ví mình như Anh Liệt Chí thời Minh sở bên Trung Quốc. Nội dung u chuyện kể về chàng Hoa Vân tài ba khảng khái, khi bị bắt đã mắng o mặt quân giặc mà bị chém chết. Vợ chàng - nàng Cảo Thị - không ịu theo giặc tuần tiết cùng chồng. Câu chuyện với lời thơ da diết, trung u ẩn chứa tấm lòng thành của tác giả trước sự dèm pha, tị hiềm của kẻ u đối với mình. Nhờ đó mà chúa Hiền hiểu được tấm lòng của ông, óng thích và trả lại chức tước cho ông.

Giá trị nghệ thuật và nội dung của tác phẩm đã khiến các nhà in tuồng để ý và chuyển thể thành vở diễn dưới các tên gọi "Huê vân u lượng", "Trung thần liệt nữ" và từ lâu đã lưu hành và rất thịnh hành n dải đất từ Quảng Bình đến Bình Định. Đời sau, nhiều người còn nhớ lời giới thiệu mở màn của vở tuồng chuyển thể từ truyện "Hoa Vân Cảo i"

*Nhớ xưa tích cũ có một người tên gọi Hoa Vân
Đã một niềm ái quốc trung quân
Hai vợ chồng lại hiền nhân tiết nghĩa*

Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, văn học thành văn ảng Bình còn có một tên tuổi nữa: nhà thơ Nguyễn Hữu Hào (1646 (?) 713). Ông sinh năm 1646 tại Vạn Ninh Quảng Bình, là con của Nguyễn u Dật. Năm 43 tuổi ông giữ chức cai cơ, nhưng vốn có truyền thống văn

lên ông trở thành một tướng quân cơ tâm hồn văn nhân. Sự nghiệp học chính của Nguyễn Hữu Hào được lưu lại ở truyện thơ "Truyện Tình", tuy nhiên trước hết, cũng

phải đề cập đến những bài thơ chữ Hán, thể Đường luật của ông, những bài thơ thể hiện một hồn thơ có thể gây được "hứng khởi lòng người".

Thực ra thơ chữ Hán của Nguyễn Hữu Hào người ta chỉ tìm thấy mấy bài trong tập "Hải ngoại kỷ sự" của Hoà thượng Thạch Liêm, tức Đại Sán, người Quảng Đông Trung Quốc

Dưới đây là một bài thơ diệp vận của Nguyễn Hữu Hào họa và sư Trung Quốc Thích Đại Sán trong cuộc xướng họa bút đàm của họ:

*Nho thích xưa hay vốn khác dòng
Mặc dầu dòng khác vẫn tương thông
Chiếc thuyền cửa Pháp vành trăng tỏ
Tay lái nhà nho ngọn gió lồng
Rộng mở cửa Thiền gương sáng chói
Gạn khơi sông Tứ nước xanh trong
Đến đây ắt có đem nguồn lợi
Âu cũng nhơn duyên tự hóa công.*

Với bài thơ này, Đại Sán mặc dù rất cao ngạo cũng đành phải rút phê rằng: "*lời lẽ của mình công (Nguyễn Hữu Hào) rất uyển chuyển, ý tứ, sâu xa, và tài làm thơ chữ hán của Nguyễn Hữu Hào rút cục, thiên vị Hoà thượng này hoàn toàn khâm phục:*

*Từng nghe thi lễ tiếng con nhà
Tiến phát đương thời giữa tuổi hoa(1)*

Còn "Truyện Song Tinh" thì được ông viết vào năm 1704 tại Võ Xá (huyện Quảng Ninh) khi đang làm trấn thủ trấn Quảng Bình, bình rang chiến sự. Sách "Đại Nam liệt truyện tiền biên viết": Gặp lúc cảnh vô sự, Hữu Hào thích ý hân mặc có làm "Truyện Song Tinh bất ràng quốc âm được nhiều đời truyền tụng" "Song Tinh bất dạ" là một truyện thơ bằng chữ Nôm có dung lượng lớn nhất trên văn đàn nước ta trong vòng 5 thế kỷ từ XIII đến đầu XVIII. Toàn truyện, trừ những phần thất lạc đi vẫn còn lại đến 2302 câu thơ lục bát và xen kẽ một số bài thơ song thất, lục bát và văn thể khác. Phải đến hơn một trăm năm sau khi "Truyện Song Tinh" ra đời thì một số truyện thơ khác mới xuất hiện: như Truyện Hoa Tiên, Truyện Kiều

Cũng như các truyện thơ đương thời, "Truyện Song Tinh" của Nguyễn Hữu Hào phóng tác từ cuốn tiểu thuyết "Định tình nhân" của Ngô Rong Quốc. Cốt truyện kể về tình duyên của đôi trai tài gái sắc

ng Sông Tinh (tự Bất Dạ) và nàng Nhụy Châu sinh trưởng trong các đình lễ giáo. Trong quãng thời gian dài chàng lên đường ứng thí, đã có u biến cố xảy ra, nhưng cả hai đều vượt qua và cuối cùng họ được ng hạnh phúc và vinh hoa phú .quý xứng đáng với tình yêu của h.Theo Như Hiền Nguyễn Ngọc Hiền thì Thích Đại Sán được mời qua Thuận vào đời chúa Nguyễn Phúc Chu và ông đã từng bút đàm với Nguyễn Hữu Hào về hương. Sách "Hải ngoại kỷ sự" của Thích Đại Sán chép từ tháng 8 năm Giáp Tuất 4) đã được dịch ra Quốc ngữ do Viện Đại học Huế ấn hành năm 1963 ^(A39)

Câu chuyện sở dĩ được người đương thời đón đọc và lưu giữ được ngày nay là nhờ vào cách hành văn bình dị, không cầu kỳ dễ dễ thuộc:

*Đến ngày mở tiệc lộng chương
Nghiệm điều mới đặt tên chàng Song Tinh
Danh hay cấu khí tinh anh
Tự xưng Bất Dạ, hiệu lành đó vay.*

Tuy nhiên tác giả cũng không kém phần tài hoa trong các 3 tả thiên nhiên, mà về sau ta gặp phảng phất đầu đó trong Truyện 1:

*Cành mai rợp rợp tuyết in
Sơn sơ đào liễu đan chen hạnh hồng
Giả Sơn rêu toả khói phong
Sườn Thai tốt lạ, non Bồng đua thanh
(Sườn Thai: Sườn núi Thiên thai: Tốt lạ: vẻ lạ)*

Câu chuyện ngoài ra còn được tác giả dẫn dắt bằng một ngôn đậm màu sắc Quảng Bình khiến người đọc thấy gần gũi, thân thuộc:

*Thong dong khăn sửa **bâu** gài
Kề gần thôi mới kiếm bài dan ca

Lúc đang cá ngóng cần ngong
Đoái đầu **ngó** lại, thấy trong bóng chàng.*

Mặc dù truyện được phóng tác từ một tiểu thuyết Trung Quốc, ng Nguyễn Hữu Hào vẫn thổi vào tác phẩm của mình tinh thần thời một thời đại tàn khốc Nam - Bắc phân tranh với biết bao cuộc chiến ả nổi khát khao sum họp đất nước trong thái bình thịnh trị của toàn dân

*Trước là tình nghĩa vẹn toàn
Sau là sum họp một đoàn vầy vui.*

Truyện thơ "Truyện Song tình" của Nguyễn Hữu Hào là một phẩm quý giá cả về nghệ thuật, văn hóa ngôn ngữ lẫn nhân sinh quan, thấm đẫm các giá trị nhân đạo giá trị hiện thực..., là một đóng góp to của ông chẳng những cho văn học địa phương mà còn cho cả nền văn nước nhà.

Toàn bộ sự nghiệp văn chương của Nguyễn Hữu Hào xem ra thật quán với tư tưởng nghệ thuật của ông, khi ông trao đổi với nhà sư Đại Sán: *"Làm thơ để hứng khởi lòng người, để xem xét phong tục; g thơ phần nhiều ghi tên cây cỏ chim muông, chẳng qua để ngâm vịnh tình, sao cho tư tưởng không quấy (vô tư tà) là được. Đáng quý nhất là trung hậu, đáng xem thường là lối văn phù hoa, chẳng khác lấy văn lời, lấy lời hại ý vậy"* (A82).

Theo Như Hiên Nguyễn Ngọc Hiên, căn cứ vào văn nghiệp ấy Nguyễn Hữu Hào cần được xếp ngang hàng cùng với các danh nhân văn Nam Hà ở thế kỷ XVII-XVIII và "Truyện Song Tình" cần được khôi phục vị thế của nó trong nền văn học nước nhà hiện nay.^(A39:39)

Bước sang thế kỷ 19, văn học thành văn Quảng Bình ghi tên tuổi nhiều vị túc nho là những tác giả văn học. Họ thật sự là các thơ, nhà văn, nhà biên khảo tài năng đã viết nhiều thơ phú, đã để lại áng văn chương, nhiều công trình biên khảo có giá trị góp phần quan trọng tạo nên diện mạo chung của văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này. Đó là các tác giả đã từng viết rất nhiều, nhưng tiếc thay tác phẩm đã bị thất truyền: Nguyễn Khắc Khoan, Trần Ngọc Quán, Lưu Ngọc, Trần Ngọc Diệu (*Tự thuật*), Nguyễn Văn Để (*99 đỉnh núi*), Đỗ Huy, Bạch Doãn Triều, Bùi Cao Phan (*Nhật trình*), Trần Thường, Nguyễn Trung Thâm, Nguyễn Trọng Can (*Nói về nàng Mộng Thu*), Nguyễn Hữu Bình, Lê Quang Tạo... Đó là những tác giả khác nữa mà tác phẩm của họ còn lưu truyền đến được ngày nay, trở thành diện mạo có giá trị của một giai đoạn đáng quý của Quảng Bình: Nguyễn Hàm Ninh, Hà Văn Quan, Phạm Văn Quế, Nguyễn Phạm Tuấn, Huỳnh Côn, Đoàn Chí Kiên, Lưu Đức Xung, Trần Mạnh Đàn, Võ Khắc Triển.

Văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này nổi bật lên văn chương Đường luật với các nội dung tâm huyết với thời cuộc, thông cảm với khổ của lương dân, chống bọn cường hào, ác bá ở nông thôn kháng chiến chống kẻ thù và cả cảm tác trước thiên nhiên.

Tác gia tiêu biểu của giai đoạn văn học này phải kể đến yễn Hàm Ninh (1808-1867). Nguyễn Hàm Ninh người làng Trung Ái, n Bình Chánh, đậu cử nhân năm Minh Mạng thứ 12 (1831) làm quan Án sát. Ông học giỏi, nổi tiếng hay thơ. Sách "Đại Nam nhất thống đã viết về ông: "Có tiếng là người văn học, hay thơ và sở trường về thơ ngôn, thi tứ trăm hùng, ức dương đủ cách" Trước tác của ông còn để ến ngày nay là hai tập thơ "Nhâm Sơn thi tập" và "Tĩnh Trai thi sao", hơ Nôm tứ lục "Phản thúc ước" và một số bài thơ lẻ, bài ca trù khác n thơ Nguyễn Hàm Ninh điều luyện về nghệ thuật, và chất chứa một cảm lớn lao của một thi sĩ trước thời cuộc trong nội dung. Ông làm i, nhưng sống thanh bần, không ít lần chứng kiến cảnh "Thê ra dãi mế i" (Vợ con đói gạo khóc), nên ông rất thông cảm với nỗi khổ của bà nông dân đương thời. Bài "Tức sự di chư đồng chí" là một tiêu biểu g sự đồng cảm đó của ông:

*Viêm phong chưng xích nhật
Trọc Thuỷ bế Hoàng Hà
Cửu hạn ký thái thậm
Tam nông kỳ như hà!
Vu ngu phi nhữ vọng
Dân bệnh cánh thuỳ ca
Nhiếp lý quần công tại
Thương lâm lượng phi tha.*

Dịch:

Thơ tức sự gửi các bạn

*Trời nung nấu gay gắt
Hoàng Hà nước đục ngầu
Hạn hán kéo dài mãi
Nông dân biết tính sao?
Cầu cúng không trông cậy
Ai tả nỗi dân đau?
Các quan chính là kẻ
Làm ra hạt mưa rào*

(Lê Thuớc dịch)

Ông, ngoài ra còn có một tâm hồn nhạy cảm, đã rung động ớc cảnh sắc quê hương:

*Cổ thú yên thâm túc vũ dư
Nham hoa vô tế nhiều khâm cư*

*Thiên phong văn chiếu liên bình lục
Vạn lý phù vân quyền thái hư*

(Bài Lệ Sơn xuân vọng)

Dịch nghĩa:

*Ở nơi đồn thú binh cũ, khói mây dày đặc sau trận mưa
êm trước*

*Hoa núi khắp nơi, bao quanh thân áo ta
Ánh chiếu trên nghìn ngọn núi, chiếu qua đồng nội
Mây nổi ngoài muôn dặm, cuốn khắp thời xanh.*

Tuy vậy, ông đã nhận rõ họa ngoại xâm từ trời Tây kéo đến với rồn chồn lo lắng cả với quyết tâm kháng chiến của một người luôn quan tâm đến vận mệnh đất nước.

*Nam quốc sơn hà chung bất động
Tây nhung kỷ lãng dục hà như*

(Bài Lệ Sơn xuân vọng)

Dịch nghĩa:

*Núi sông nước Nam quyết không thể lay chuyển
Giặc cướp phương Tây muốn làm trò trống gì?*

Với các trước tác còn lại, Nguyễn Hàm Ninh xứng đáng được coi là chủ soái của văn học thành văn Quảng Bình thế kỷ 19.

Vài thập niên sau đó, xuất hiện các tác giả mà tên tuổi của họ gắn liền với phong trào Cần Vương chống Pháp. Trong số này, ngày nay ta lưu giữ được tác phẩm của hai vị : Nguyễn Phạm Tuân và Đoàn Chí Dân. Văn thơ của các tác giả này chủ yếu là thể hiện tấm lòng yêu nước nồng nàn, ý chí đấu tranh bất khuất và tinh thần xả thân vì sự nghiệp cứu nước, cứu nhà.

Nguyễn Phạm Tuân (1842 - 1887) , tự là Tử Trai , sau đổi là Hồng Tăng người Võ Xá , huyện Quảng Ninh. Ông đỗ cử nhân năm 1873 hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông mộ binh chống Pháp và sau đó bị bắt. Trước khi tự vẫn để giữ tròn danh tiết, ông có để lại hai câu thơ tuyệt mệnh:

Lịch thế quân ôu thù nhất tử

Bạch niên gia trạch ký tam sinh

*(Ơn nước bao đời đến một chết
Phúc nhà trăm tuổi gửi ba sinh)*

Văn thơ ông viết nhiều, nhưng chỉ còn lại một bài " *Đề nghĩa ương miếu*"

Đoàn Chí Tuân (1855 - 1897) còn có tên là Đoàn Chí Mậu , hiệu Bạch Xỉ, người làng Hoà Ninh (Quảng Trạch) Ông có tài làm thơ hanh và nhiều. Tác phẩm còn lại của ông hiện nay gồm 7 bài thơ Nôm, 2 bài thơ chữ Hán, 2 bài phú Nôm và 1 bài hịch chữ Hán. Ông thường lưu ý câu sấm " Bạch Xỉ sinh , thiên hạ bình " và cả câu thơ dưới đây để hiệu mộ quân đánh Pháp

*Một lũ thầy tăng ra trị nước (tức thẳng Tây)
Có ông Bạch Xỉ mới nên đời*

Giai đoạn này, văn học thành văn Quảng Bình tưởng cũng nhắc đến hai tên tuổi khác: Hà Văn Quan và Võ Khắc Triển.

Hà Văn Quan (1826 - 1888) được mệnh danh là "ông quan 12 tủ sách" bởi sự đọc rộng, viết nhiều của ông. Ông sinh tại làng Vĩnh Tuy, tổng Long Đại (Quảng Ninh). Trước tác của ông có cuốn sách bằng chữ Hán : "Yên hành nha ngữ thi cao" từng được sách "Lược truyện tác gia Việt Nam" của Trần Văn Giáp nhắc đến.

Còn Võ Khắc Triển là một độc đáo khác của văn học Quảng Bình. Ông là vị tiến sỹ nho học cuối cùng của Việt Nam. Trước tác của ông không có nhiều, chủ yếu là dịch thuật. Ông không những dịch các kiệt tác của Nguyễn Du, thơ Đường, mà còn dịch cả sách tôn giáo và nhiều tài liệu lịch sử khác.

Bên cạnh các tác giả sáng tác, nhiều tác giả biên khảo cũng đã xuất hiện với những công trình đáng chú ý ở giai đoạn này. Trước hết phải kể đến Phạm Xuân Quế người xã Lũ Phong huyện Bình Chánh (Quảng Trạch). Ông đỗ phó bảng năm 1841 làm quan Lang Trung, từng giữ chức quản toàn tu. Ông là một trong những người tham gia biên soạn nên bộ sách nổi tiếng "*Khâm Định Việt Sử thông giám cương mục*" của triều Nguyễn. Bộ sách đã và đang trở thành công cụ tra cứu quan trọng cho những người biên khảo về sau.

Phó bảng Huỳnh Côn (1850 - 1925) cũng là một nhà biên khảo tiên phong xuất sắc đương thời. Sự nghiệp văn chương của ông bao gồm tập thơ Nôm "Hà Nguyên thi khảo" và rất nhiều bài thơ câu đối, người sau cũng phải nhắc đến hai công trình biên khảo có giá trị của

Ông: "Chiêm thành khảo" và "Quảng Bình khoa lục" "Chiêm thành khảo" được ông viết năm Duy Tân thứ tám (1914) bằng chữ Hán, là công trình độc nhất trong tỉnh Quảng Bình khảo về Chiêm thành từ khi khai quốc đến thời đại của ông. Công trình đã từng dùng làm giáo trình giảng dạy sách cho Vua Duy Tân. Còn "Quảng Bình khoa lục" gồm hai tập với đầy đủ các phần ghi chép rõ các nội dung phạm lệ, điều lệ thi cử, địa điểm thi, Ban giám khảo, số người dự thi mỗi khoa, số người trúng tuyển của tỉnh Quảng Bình từ năm Gia Long thứ 12 (1813) đến năm Duy Tân thứ 4 (1910). Biên khảo về khoa cử địa phương, bên cạnh Huỳnh Côn còn có Tục Đức Xung, người làng Cao Lao (Bố Trạch) cũng có một trước tác trong tự. Ông ngoài ra còn có tác phẩm "Hội điển" và quan trọng nhất là ông tác giả với Cao Xuân Dục và Trần Xán biên soạn bộ "Đại Nam nhất thống chí", một bộ sách địa lý học Việt Nam đầy đủ nhất dưới thời phong kiến. Ở tất cả các mục, "Đại Nam nhất thống chí" đời Tự Đức có rất nhiều tài liệu không những về địa lý mà cả về lịch sử, kinh tế, chính trị, văn học nghệ thuật nữa. "Đại Nam nhất thống chí" cung cấp cho người đọc rất nhiều tài liệu quý báu về tất cả các tỉnh của Việt Nam từ Lạng Sơn đến là Tiên.

Ngoài ra cũng cần phải nhắc đến Đẩu Tiếp Nguyễn Văn Đề (không rõ năm sinh), người quê làng Vĩnh lộc, phủ Quảng Trạch, với tác phẩm "99 đỉnh núi" viết về thân thế, sự nghiệp văn chương khoa bảng của Nguyễn Hàm Ninh. Tác phẩm được biên soạn cẩn thận, nghiêm túc bằng tài liệu phong phú, đầy đủ, văn phong hấp dẫn, mà sau khi đọc người đương thời cho rằng: "Người thứ hai, khi muốn thực hiện tác phẩm (về Nguyễn Hàm Ninh) làm sao tin tưởng việc này"

Cùng thời kỳ này và cho đến về sau có một số thể loại văn học thành văn hác tồn tại ở khắp các đình chùa miếu mạo Quảng Bình: *thần tích*, *văn bia*, *văn hương*. Chỉ tính riêng một làng Cảnh Dương (huyện Quảng Trạch) một trong "tứ danh hương" ở phía Bắc tỉnh đã có đến một bài văn chương và nhiều bài văn bia khác mới tìm thấy được. Đây là những áng văn hay, chẳng những có giá trị văn chương, mà còn có giá trị lịch sử, lưu lại muôn đời các giá trị tinh thần truyền thống của quê hương. Bài ký khắc trên chuông "Cảnh Viện hồng chung" có đoạn viết: "Kính nhớ: chùa làng gọi Cảnh Phúc từ lúc mở nền có hai bậc nghiêm trang bốn phía, tự nhiên còn đến nay; xưa có đủ trống chuông khi ngân lên thì cảnh Phật sáng sủa; trải qua nạn lửa binh âm luân đạo phép, hồng chung bị mất nên rừng thiền vắng lặng. Đã muốn được thoải mái thông cảm, há không ra công đúc lấy chuông hay sao ?"

Còn bài văn bia "Hội tích bi ký" cũng ở làng Cảnh Dương lại đề cập đến truyền thống học hành, công tích văn hội của làng: "Từ Phúc tái nguyên niên đến nay, Cảnh Dương (trải) ba trăm năm. Mệnh mệnh vơi ọi bãi cát vàng chạy dài, miền đất kỳ lạ đứng đầu một châu vạy. Tinh hoa ch chứa tốt đẹp lắm nên rừng văn; sinh đồ hương cống triều Lê; cử nhân, tài triều Nguyễn nối nhau nêu tiếng thơm bẻ cành thứ nhất. Văn chương

ý của chữ vị quân tử ngồi anh, vẻ hùng dũng của trận bút hán lam nên riêng trội của một làng văn vật nổi tiếng chẳng ?.

Văn bia, văn chuông, thần tích, những thể loại văn học cổ này hiện mặt ở hầu khắp các làng quê Quảng Bình. Nhưng cho đến nay, vốn văn học thành văn giá trị này chưa được sưu tập và biên dịch đầy đủ.

Văn học thành văn Hán - Nôm Quảng Bình ngoài ra phải kể đến một dòng đặc biệt khác, ấy là dòng văn thơ của các văn nhân, thi sĩ nổi tiếng cả nước cảm tác về mảnh đất này khi họ đặt chân đến đây. Các tác phẩm này, người là vua, người là quan, người là vợ quan..., nhưng thấy đều nồng động về mảnh đất Quảng Bình bằng tâm hồn thi nhân qua các vần thơ kiệt tác còn lưu lại của họ.

Thi hào Nguyễn Du, trong thời gian làm cai bạ ở Quảng Bình viết hàng chục bài thơ chữ Hán, về sau tập hợp thành tập thơ mang tên *Đoạn Trường Tân Thanh* nổi tiếng trong cả nước. Cảnh sắc Quảng Bình tới ngọn bút của ông thật lộng lẫy, nhưng lại gắn với tâm trạng ẩn ức của ông nên cảnh sắc ấy phảng phất nét buồn:

*Bạch vân sơ khởi Lệ giang thành
Thử khí tài thu thiên khí thanh
Thành ngoại sơn sơn giai mộ sắc,
Giang đầu thụ thụ các thu thanh
Tha hương bạch phát lão bất tử
Tạc tuế hoàng hoa kim cánh sinh
Vị ngã Hồng Sơn tạ tùng thạch
Tái vô diện mục kiếm đồng minh*
(Tạp ngâm)

Dịch nghĩa:

*Mây trắng mới nổi trôi trên thành sông Lệ
Hơi trắng vừa hết khí trời trong
Ngoài thành núi núi đều là sắc chiều hôm
Đầu sông cây cây đều vang tiếng gió thu
Đầu bạc ở quê người, già mà chẳng chết
Hoa cúc vàng năm ngoái nay lại sinh
Hay vì ta tạ lỗi với cây tùng và tảng đá ở non Hồng
Ta hông còn mặt mũi nào lại trông thấy bạn đồng minh nữa.*

Thơ của Lê Thánh Tông, Ngô Thì Nhậm, Ninh Tồn, Phan Huy Ích, Cao Bá Quát, Bà Huyện Thanh Quan... viết về Quảng bình phần

lớn là những văn thơ ghi lại những cảm nhận, những suy tư của nhà thơ trước thiên nhiên, con người và lịch sử của vùng đất xa xôi hiểm trở đầy biến động này.

Con người Quảng Bình:

*Nữ hiệp phong tình khoa uyển miển
Dân điều quyết thiết ngữ chu ly
(Lưng ong gái thắt khoe duyên dáng
Lưỡi khướu dân cười giọng líu lo)*

(Lê Thánh Tông)

Mảnh đất Quảng Bình:

*Thổ tham sa thạch điển trừ tích
Thị mãn ngư diêm hải lợi doanh
(Đất xấu ruộng nương sa thạch lẫn
Biển giàu chợ búa cá tôm đầy)*

(Ninh Tồn)

Lịch sử Quảng Bình:

*Tam quân cưu bích phi hoàng diệp
Bách chiến tàu hai ngoạ lục vu
(Luỹ cổ ba quân tăng lá rụng
Bãi hoang trăm trận đọng xương vùi)*

(Nguyễn Trường Tộ)

Cả dòng văn thơ này gắn liền với những tên tuổi các thi nhân nổi danh trong cả nước nên đạt được chất lượng nghệ thuật rất cao, đậm đà chất trữ tình lẫn hào hùng chất sử thi.

Bước sang thế kỷ 20, một luồng gió mới thổi vào phong trào văn học thành văn Quảng Bình và từng bước làm thay đổi bộ mặt văn chương ở đây. Cuộc cách mạng dân quyền từ Trung Quốc cùng với các tài liệu của nó vang dội đến Việt Nam, vang dội đến Quảng Bình, bắt đầu lay động các sĩ phu lâu nay đắm say trong trường khoa hoạn hướng tới trào lưu tư tưởng mới. Thêm vào đó, sự ảnh hưởng Tây học đã làm phai nhạt dần đi tầm chương trích cú, lối ngâm hoa hoa vịnh nguyệt vốn đang quán triệt trong sáng tác văn chương thời bấy giờ.

Bên cạnh sáng tác của các vị túc nho tiền bối bằng chữ Hán - Nôm, một lực lượng sáng tác văn chương mới, bằng chữ Quốc ngữ hình thành. Một bộ phận sáng tác văn chương bằng chữ Hán - Nôm khác, vì không phù hợp với thời thế, hoặc vì nhận thấy đây là xu hướng thời đại nên

*Cò, ba mây tộc không mang ao
Nhà cửa ba bề ở bít bùng
Văn học riêng ưa thầy Hán tổ
Tụng từ theo hẳn mẹo thầy cung
Tấm lòng cải cách ta ôm sẵn
Khai hoá dân lành phải gắng công.*

Năm 1923 Trần mạnh Đan viết cuốn "*Tuyên Hoá huyện chí*" có thể coi ông là người viết địa chí một huyện đầu tiên trong lịch sử văn học Quảng Bình. Tiếc thay cuốn địa chí này đến nay đã thất truyền.

Còn cuốn "*Quốc ngữ đỉnh ngoa*" của ông là sách công cụ dùng học chữ Quốc ngữ mà theo Trần Trọng Diên: "Đây là cuốn sách đầu tiên có hệ thống và phương pháp về chánh tả Việt ngữ" (Quảng bình quê tôi -1971). Ngoài ra Trần Mạnh Đan còn để lại nhiều tác phẩm khác chưa in, mà đến nay không biết còn hay mất: "Thuận Giang Hán văn thi", "Địa dư tiện đọc", "Hán văn bị thể giáo khoa thư" Về dịch thuật có in ra tiếng Việt các cuốn: "Kinh dịch", tập "Điều Trần" của Nguyễn Trường Tộ, tập "Nghiem phương Tân biên" (Sách thuốc).

Trần Mạnh Đan là tác giả có nhiều trước tác nhất , quán xuyên nhiều vấn đề nhất , trong số các tác giả Quảng Bình đương thời (*Xem danh mục các trước tác của ông ở phần "danh mục các tác giả"*)

Sau Trần Mạnh Đan, văn học thành văn Quảng Bình phải kể đến Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn và hai anh em văn sỹ họ Lưu.

Hoài Nam Nguyễn Trọng Cẩn (1897-1947) là một nhà thơ học lớp người Hán học nhưng ông không làm thơ chữ Hán. Ông sinh tại xã Hậu Lộc (Lộc Điền), Xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch. Tác phẩm của ông có tập thơ *Tiếng cuộc canh khuya*, *Phủ Lý Đình*, *Văn tế trận*, *Ngũ tướng sĩ*, và rất nhiều bài báo, bài khảo luận về văn hoá dân tộc đăng trên tạp chí Thần Kinh và báo Trường An. Thơ ông vừa trào phúng trong các bài liên quan lịch sử: "*Năm cụ khi không rớt cái ình*"(Bài "Năm cụ": tả năm vị quan thư bị hạ đài) vừa trào lộng trong tình yêu: "Người chẳng thương ta thì thương"(Bài "Người chẳng thương ta"). lại có cả lạc quan khi buổi tiếp xúc với cách mạng:

*Trời Nam Việt tung bừng Cảnh mới
Tiết Xuân này khác với xuân xưa
Sao Vàng cờ đỏ tung đưa
Non Xanh nước biết nhớn nhor một màu...*

(Mừng tết độc lập đầu tiên).

Lưu Trọng Lai (Anh ruột Lưu Trọng Lư) sinh năm 1907 tại Cao Lao (Bố Trạch), có thơ đăng trên nhiều báo và tạp chí lớn thời đó *Tao đàn, Hà Nội báo, Tiểu thuyết thứ bảy*... Ông có các thi phẩm: *Ng nhạc sông Hương* (1937-1938), *"Bản tà sen nở"* (1939-1941) *im chậm bước tâm phương* (1949)... Thơ của ông, người đương thời ra thành 2 loại: thơ đời và thơ đạo. Thơ đời của Lưu Trọng Lai chịu ảnh hưởng sâu xa của thơ Đường, nên tuy là mới mà nhiều bài "có cái nhẹ g, cái kín đáo, cái kỳ diệu"^(A102:274), có hàm xúc thơ Vương Duy. Đó là những bông hoa màu nhạt, hương thanh, e lệ nở trong một góc g nhưng ai dám bảo là những bông hoa không quý?" ^(A102:274);

*Chim tiến ngập ngừng chim biếng gọi
Nước đưa lặng lẽ nước buồn trôi
Bâng khuâng tính khách
Nói chẳng nên lời
Theo nhịp chèo đưa
Nào lòng khách lấm nước, chim ơi!
Đình ninh nguyên ước
Đành quyết chia phôi*

Còn Lưu Trọng Lư, người sáng tạo ra hình ảnh "con nai vàng ngác đạp lên lá vàng khô" có một địa vị to lớn trong giai đoạn này văn học thành văn Quảng Bình.

Ông sinh năm 1912, nổi tiếng nhờ thi phẩm "Tiếng thu" 9) vì trong đó có bài thơ cùng tên đã được nhạc sĩ Lê Thương phổ :

*Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rực
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?*

*Em không nghe mùa thu
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp lên lá vàng khô?*

Cống hiến quan trọng của ông thời kỳ này là cùng với Phan í, hai trong những người đầu tiên làm cuộc cách mạng thơ cũ, khởi ng phong trào thơ mới. Thơ của Lưu Trọng Lư, thơ mới "nhẹ nhàng hơi thu, bay bổng như mây rừng và trong veo như dòng suối chảy" ng áng thơ này đã được Hoài Thanh bình luận thoả đáng trong cuốn

"nhân Việt Nam" : "Trong thơ Lư nêu cơ ta chim kêu, mau kia chi
y trong mộng. Mộng! Đó là mối quê hương của Lư... Có những bài thơ
ương vất trong trí tôi hàng tháng, lúc nào cũng như văng vẳng bên tai.
vì thơ Lư nhiều bài thực không phải là thơ, nghĩa là những công trình
ệ thuật mà chính là tiếng lòng thồn thức cùng hoà theo tiếng thồn thức
lòng ta"

Bên cạnh thơ, Lưu Trọng Lư còn sáng tạo rất nhiều tiểu thuyết
; mạn khác : "Cầu sương điểm cỏ" "Gió cây trút lá", "Người sơn nhân"
33), "Khói lam chiều" (1941)..

Với những cống hiến văn chương to lớn của mình, tháng 10 năm
5, UBND tỉnh Quảng. Bình quyết định lấy tên ông để đặt tên giải
ng văn học của tỉnh: Giải thưởng Lưu Trọng Lư.

Một số tác phẩm của các tác giả khác như cuốn "Những áng
nói về nàng mộng thu" của Nguyễn Trọng Can, tiểu thuyết "Những
h tình quê hương" của Nguyễn Hữu Bình, các bài tham luận về văn
ơng của Nguyễn Trung Thâm... đã góp phần làm cho diện mạo văn học
ing Bình càng về sau, càng thêm phong phú.

Văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này còn có một tác
chính luận xuất sắc : Võ Nguyên Giáp. Ông sinh năm 1911 tại Làng
: Thuỷ, huyện Lệ Thuỷ, về sau trở thành nhà lý luận chính trị, nhà quân
suất sắc của Đảng. Tác phẩm ông viết thời kỳ này gồm các tập: Vấn đề
cày (ký tên Văn Đình, viết chung với Trường Chinh). Vấn đề dân tộc ở
ng Dương (1939). Lược sử cuộc đại cách mạng Pháp (1939). Kinh
iệm Việt Minh ở Việt Bắc (1944). Nội dung chính của các tác phẩm là
n tích các quan điểm cơ bản của Đảng ta về đấu tranh độc lập dân tộc,
h trần những quan điểm cải lương, phản động, phổ biến kinh nghiệm
ng chiến bằng một văn phong chính luận trong sáng, chặt chẽ.

Văn học thành văn Quảng Bình đầu thế kỷ 20 là dòng văn học
i của giai đoạn này, sáng tác bằng chữ Quốc ngữ với nhiều thể loại
ng phú, đa dạng mà giai đoạn trước đây chưa từng có: Tiểu thuyết,
tên ngắn, chính luận, biên khảo, dịch thuật, thơ mới .., mà trong đó
đạo vẫn là tiểu thuyết và thơ. Điều quan trọng là giai đoạn này, văn
Quảng Bình đóng góp cho văn học nước nhà một nhà tiên phong cách
ng thơ cũ đáng lưu danh: Lưu Trọng Lư. Văn thơ lãng mạn giai đoạn
đã rời khỏi lối tâm chương trích cú, rời khỏi sự thù tạc của thơ cũ,
ng lại rơi vào cái tôi thuần túy với những ước mơ khát vọng, những nỗi
n riêng tư tế tấu. Tuy nhiên, văn thơ giai đoạn này đã có phần nhân tính
t. Và, có một điều quan trọng nữa là nó đã góp phần chuẩn bị về mặt
h thức và nghệ thuật biểu hiện cho văn học cách mạng sau này.

1.2.2.VĂN HỌC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Nếu như văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn trước (Thế kỷ XVI đến năm 1945) được kê cứu và miêu tả từ cả những tác giả thành văn ngoài quê hương vì lý do lịch sử và thời đại, thì giai đoạn này, văn học Quảng Bình, qua từng bước phát triển đã có một diện mạo mới, độc lập, ngay trong lòng quê hương mình.

Sau cách mạng tháng Tám thành công, với vị thế của một nước dân tộc độc lập, cùng với cả nước, nhân dân Quảng Bình tự tin và chủ động tổ chức cuộc kháng chiến trường kỳ, anh dũng chống thực dân Pháp xâm lược. Văn học địa phương theo đó cũng vào trận. Có thể nói rằng, đây chính là ánh một cách chân thực và nóng hổi cuộc kháng chiến chống Pháp là nguồn chủ đạo trong thời kỳ đầu của văn học Quảng Bình giai đoạn này.

Tác giả của thời kỳ này là những trí thức, học sinh, nông dân, công nhân từ các miền quê trong tỉnh lên chiến khu tham gia kháng chiến. Họ vừa trực tiếp cầm súng, sản xuất, vừa hoạt động văn hoá văn nghệ, viết báo, viết văn, làm thơ trong điều kiện vô cùng gian khó về sở vật chất, giữa sự sống và cái chết cận kề nhau trong gang tấc. Đó là: Trần Hoàng, Lê Khai, Dương Tử Giang, Nguyễn Văn Đình, Lê Hồng Cẩn (còn gọi là Mần), Phan Văn Khuyến, Văn Nhĩ, Trần Giang Kiều, Phạm Thanh N, Khắc Nội, Nguyễn Linh Giang, Trần Đình Hải, Nguyễn Xuân Ng, Tứ Sen, Phạm Hữu Tình, Nguyễn Đức Tuân, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Duy Tâm, Trương Văn Dịch..

Có thể còn nhiều tác giả khác nữa mà các tài liệu ngày nay không thể ghi chép lại hết được, bởi các sáng tác thời đó phần lớn thường chép tay, đánh máy, in ronéo, hoặc in ấn trên một số tờ báo đơn sơ ban đầu địa phương trong điều kiện chiến tranh ác liệt không thể tàng trữ được, đã thất truyền. Tờ báo “Ba Rền” ra đời cuối năm 1947 chép tay, ba tháng một kỳ, đến năm 1949 thì đình bản; Tờ “Liên Minh” (về sau đổi tên “Dân muốn”, “Đánh Mạnh”), trên những tờ báo này đều có *Trang văn nghệ* đăng tải các sáng tác địa phương

Những tên tuổi này tuy không nhiều, văn chương của họ tuy không đặc sắc, nhưng họ xứng đáng là những người mở đầu cho một giai đoạn khác trước của văn học địa phương: Văn học Cách mạng hình thành và phát triển ngay giữa lòng hiện thực quê hương.

Các sáng tác thời kỳ này chủ yếu là thơ ca Cách mạng từ chiến khu lan nhanh về thôn xóm, trong nhân dân, suốt từ những ngày đầu khởi nghĩa cho đến hết cuộc kháng chiến. Có lẽ do đây là thể loại dễ in ấn, dễ

biên, và hơn thế để tiếp nhận, để gây hiệu ứng thẩm mỹ đối với h độ công chúng văn học Quảng Bình thời kỳ đầu kháng chiến. Nhiều ời còn nhớ hình ảnh một nhà thơ Văn Dinh trên sân khấu lửa trại hào g đọc trường ca *Tiếng hát Sông Gianh* của nhà thơ Xuân Hoàng trước g ngàn công chúng:

*Theo tiếng “Xung phong” bộ đội ào ra.
Súng nhẹ, lưới lê, đại đao, lựu đạn
Súng ống, ba lô, vịt gà quăng thực mạng
Toán tàn binh tán loạn chạy ra bờ
Bờ sông Gianh lặng lẽ thản nhiên chờ
Một lần nữa giặc xô vào táng xác.*

Hầu hết các tác giả bên cạnh việc in ấn các tác phẩm văn thường các sáng của mình vào bất cứ lúc nào, ở bất cứ đâu, cho bất cứ ai ến nghe, bằng bất cứ hình thức gì, ào ạt, say mê với niềm tin kháng ến thành công. Và công chúng kháng chiến ở Quảng Bình thời ấy đã húng đón nhận, hào hứng giao hoà với những vần thơ giàu sức cổ vũ, g bằng chính những niềm tin đồng điệu ấy. Đó là mảnh đất tốt cho thơ ảy nở mạnh mẽ trong giai đoạn này.

Thơ ca cách mạng Quảng Bình thời kỳ chống Pháp mọc mặ 1 chất với một nội dung chính là tập trung phản ánh, ca ngợi cuộc ng chiến hy sinh, gian khổ nhưng đầy vẻ vang với tất cả những khía 1 phong phú của nó. Một sưu tập nhỏ tên các bài thơ dưới đây cho thấy c kháng chiến đã được thơ ca phản ánh một cách khá toàn diện và chất c: ở tiền phương: *Đánh liên hồi, Chiến thắng Sen Bàng, Độn thổ, Chiến 1nh Lệ, Chống_càn, Đánh đồn An Lạc* , ở hậu phương: *Rào làng, 1t lòng tản cư, phân tán trâu bò, rau lạng cá mè, Một trận càn, Báo g, Tình ca cây sắn, Bao giờ biển lặng* ; tình quân dân: *Gửi mẹ, Về dân, Qua làng, Lòng dân, Bát nước, Bà mẹ Ninh Châu* , đoàn kết tộc: *Lương giáo Hoà Ninh, Về đây anh...*

Có thể tìm thấy ở đây một giai đoạn thơ ca sử thi hát ca không mội về cái hùng tráng của lịch sử, về những con người anh hùng kiến nên lịch sử ngay trên mảnh đất thần kỳ chật hẹp của quê hương mình g phẩm chất của những nhà thơ *tham dự*. Từ những địa danh bí tráng: Trạch, Sông Gianh, Cảnh Dương, Xuân Bồ, Sen Bàng , những anh g kháng chiến vô danh, hữu danh: Du kích, bộ đội, Quách Xuân Kỳ, 1 Thiết, bà mẹ Ninh Châu , đến những sự kiện kháng chiến: Giải ng Ba Đồn, cuộc đưa tiễn, sốt rét rừng , đều được miêu tả chân thật g thơ với ý thức nhập cuộc, ý thức ngợi ca rõ rệt:

Chiều nay tạm nghỉ

Lại uống nước Lâm Vang
Lại hẹn nhau xung kích
Rồi đây anh và tôi
Còn chiến dịch mùa đông
Hồ Chí Minh!
Người chí thân

Chúng con: Vệ quốc quân
Xả thân ngoài trận địa
Càng thiết tha tin tưởng sáng trong lòng

(Chiến sỹ Minh Lệ- Dương Tử Giang)

Những mảng hiện thực còn tươi rói tràn ngập trong thơ kháng
ến đã gây được không ít ấn tượng mạnh mẽ cho người đọc, nói được
ng ít mặt tiêu biểu của cuộc sống đương thời.

Tiêu biểu thơ ca giai đoạn này là *Trường ca*. Có thể nói trong
l trình văn học Quảng Bình chưa có giai đoạn nào lại xuất hiện nhiều
ong ca như lúc này. Trong một thời gian ngắn, hàng chục trường ca (có
dài ngót trăm câu mỗi trường ca) nối nhau ra đời và đều được lưu
yền rộng rãi trong công chúng. Hầu hết trong số đó là những trường ca
tiếp tái hiện và ngợi ca những chiến công vang dội của quân và dân ta
t những khúc ca chiến thắng: *Tiếng hát Sông Gianh* (Xuân Hoàng),
Chiến thắng Sen Bàng, *Chiến sỹ Xuân Bồ* (Dương Tử Giang), *Chiến thắng*
in Bồ (Trần Đình Hiếu), *Giải phóng Ba Đồn* (Lê Hồng Cần), *Đánh đồn*
Lạc, *Chiến thắng Mỹ Lộc*, *Xuân Lai* (Văn Dinh). Bên cạnh đó, còn có
ững trường ca khác ca ngợi những vùng quê nghèo khó mà anh dũng (*Về*
Trạch Xuân Hoàng), phản ánh đời sống người thợ, người chiến sỹ
ca người thợ, *Chiến sỹ Minh Lệ* - Dương Tử Giang) hoặc phê phán
hành vi phi kháng chiến (*Chống hàng ngoại hóa* - Văn Dinh).

Nhìn chung, những trường ca này, về mặt nghệ thuật thành công
a nhiều, thuần tự sự, là những tráng ca về những người anh hùng chống
p với không khí gươm khua ngựa hí đương thời. Tuy nhiên một thời nó
g được công chúng đón nhận và bây giờ đọc lại vẫn thấy xúc động bởi
i chân thật, và bởi cả những phẩm chất thi ca đáng trân trọng:

Nửa đêm giờ xuất kích
Ai nấy thành người cầm
Nhìn ho nghe lá thì thầm
Sương khuya ngấm phổi

(Chiến sỹ Minh Lệ-Dương Tử Giang)

Và do đó, các giá trị quý báu của trường ca - thơ ca kháng chiến đã được công chúng Quảng bình tạc vào thời gian một cách đáng trân trọng:

*Quảng Bình là đất trường ca
Đất đai chi Bảo Đại mà kéo Tây qua đóng đồn*

(Ca dao Quảng Bình)

Văn xuôi Quảng Bình giai đoạn này xuất hiện chưa nhiều, tuy nhiên vẫn có một số truyện ngắn, truyện vừa của Trần Giang Kiều (*Tản bồng*), Xuân Hoàng (*Ổ súng máy*), Nguyễn Thị Cẩm Thanh (*Chạy giặc*) đoạt giải Văn nghệ Liên khu Bốn. Một số phóng sự “*Quảng Bình muôn mặt*” của Dương Tử Giang, các bài về nếp sống mới của Trương Văn Định được đăng tải trên các tờ báo, phát trên đài phát thanh và truyện ngắn *Hú vía* của Anh Đàm viết về công tác bình dân học vụ, đều với một tinh thần chung phản ánh, ngợi ca cuộc kháng chiến. Bên cạnh đó, cũng cần phải nhắc đến một mảng sáng tác văn xuôi khác trong ác sách giáo khoa phổ thông là các bài viết của các nhà giáo Hoàng Hữu Xứng, Đoàn Dục, Nguyễn Văn Lễ, Hoàng Thái, Phan Văn Khuyến... về miêu tả phong cảnh, về văn hóa, về kháng chiến..., dùng cho học sinh, trong đó có nhà giáo Lương Văn Tâm với tiểu thuyết “*Đi học*” và giáo trình *Địa lý Quảng Bình* đây là văn chương

Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Quảng Bình đã góp phần hình thành nên một đội ngũ các tác giả chuyên nghiệp sống và sáng tạo văn chương cách mạng ngày trên quê hương mình.

Trong số họ phải kể đến hai người xuất hiện với tư cách là những nhà văn đầu tiên nhóm lên ngọn lửa thi ca Cách mạng ở Quảng Bình: Xuân Hoàng và Dương Tử Giang.

Xuân Hoàng sinh ra và lớn lên tại thị xã Đồng Hới. Anh tham gia kháng chiến năm 1945 với một “túi thơ” đầy ắp và một lòng nhiệt tình với mạng trẻ trai. Anh là một *nhà thơ chuyên nghiệp đi kháng chiến và viết chiến chuyên nghiệp* bằng thơ.

Bên cạnh một số truyện ngắn, ký sự và nhiều trường ca đã được tập dượt, thơ kháng chiến Xuân Hoàng xuất hiện với một số lượng lớn, và tả chân thật nhiều mặt của cuộc sống kháng chiến, với ý thức nhập cuộc, ý thức ngợi ca rõ rệt:

*Bức tranh thời đại còn nguyên nét
Con ngấm mà yêu những lớp người
áo rách giầy lem, đời hoạt động
Tìm trong đêm đói những lời vui.*

(Gửi con gái 15 năm sau - 1951)

Những mảng hiện thực còn tươi rói tràn ngập trong thơ kháng
 của Xuân Hoàng đã gây được không ít ấn tượng mạnh mẽ cho người
 nói được không ít mặt tiêu biểu của cuộc sống đương thời. Tuy nhiên,
 bài thơ kháng chiến của Xuân Hoàng đã có sự chuyển dịch của cảm
 từ *miêu tả* sang *biểu hiện*, từ *cụ thể* sang *khái quát*, dựa trên thuần túy
 liệu tâm hồn và trở thành những bài thơ hay, đáng nhớ: *Tiếng hát*
Gianh, Bó Trạch, Tiếng hò năm ấy phải người hôm nay Đó là một
 hồn thơ ào ạt, say mê, với niềm tin có thật vào chiến thắng:

Nghĩ đến ngày mai ngày độc lập

Mắt tròn râu sáng, bóng long lanh

(Trạm đồng bằng - 1949)

Còn Dương Tử Giang, tuy không sinh trưởng ở Quảng Bình
 tên thật là Trần Quang Tường, sinh năm 1941 tại huyện Bình Lục
 Nam Hà), nhưng cuộc đời và sự nghiệp thơ ca của anh gắn chặt với
 đất này như có tình máu mủ, sinh thành.

Ông sáng tác khá sớm. Những bài thơ đầu tiên của ông rải rác
 hiện ở các báo *Tin mới, Phụ nữ tân văn, Đông Pháp* trước Cách mạng
 Tám dưới bút danh Lại Thị Hoàng. Đến ngày đầu Cách mạng tháng
 trước hiện thực Quảng Bình sôi động, tâm hồn thơ của ông mới được
 thóng.

Trong những người viết trường ca giai đoạn này đã được đề cập
 Dương Tử Giang là người đầu tiên viết về nhân vật người thợ trong
 g chiến (Trường ca *Người thợ*) mang đến một hơi thở mới cho phong
 thơ ca Quảng Bình. Cũng như nhiều tác giả đương thời, âm hưởng
 của trường ca Dương Tử Giang là *sử thi - anh hùng ca*, phản ánh
 thơ trực tiếp hơi thở cuộc sống thời đại, nhưng ở ông, chúng ta vẫn
 nhiều những “khoảng nghỉ” trữ tình giàu phẩm chất thi ca:

Trăng vào nòng súng

Đôi bóng thì thâm

Vách đất nhà tranh, tình dân cao rộng

(Chiến sỹ Minh Lệ)

Và ngay cả sự lạc quan Cách mạng của ông cũng đậm thấm một
 mãnh liệt:

Ba Na Phào! nhớ một mùa đông

Cây cối trao nhau chiếc lá hồng

Bộ đội chia nhau quần áo cũ

Dại theo biên giới âm mệnh mong

(Nhớ)

Cùng với Xuân Hoàng, Dương Tử Giang và một số tác giả khác, sẽ trở thành lực lượng sáng tác nòng cốt trong những năm hoà bình lập lại sau này.

Năm 1955, chỉ một năm sau ngày quê hương giải phóng, Ty Văn hoá Thông tin Quảng Bình được thành lập, tạo cơ hội mới cho lực lượng sáng tác địa phương hoạt động. Các sáng tác của những ngày đầu hoà bình được tập hợp trong một số tập thơ văn do Ty Văn hoá và Tỉnh đội Quảng Bình xuất bản: *Quảng Bình chiến đấu* (2 tập), *Biển Quảng Bình*

Đó vẫn là những cảm hứng kháng chiến và chiến thắng nhưng thể hiện bởi một cảm xúc khác trước, sâu lắng hơn, chiêm nghiệm hơn:

*Đêm nay thiếu mặt em
Ngậm ngùi sao trên mũ
Bước từng bước lặng im
Hàng mi anh ngấn lệ*

...

*Em đứng đó bao giờ
Tên người trong bia đá
Nắng dài trên biển cả
Chói năm cánh sao cờ*

(Bài “Gặp em” của Minh Sơn trong tập *Quảng Bình chiến đấu*)

Đó là hình ảnh lạc quan, yêu đời của những tâm hồn tươi sáng được làm chủ cuộc đời mình, ngày đêm lao động sáng tạo tái thiết lại quê hương: *Đoàn thuyền dã dôi của bác Song lại rời cửa sông Roòn, căng cánh buồm lướt sóng ra khơi... Trong tiếng hát mạnh hùng của những người thủy thủ trên đoàn thuyền dã dôi ấy có cả tiếng hát của Ngộ vui vẻ reo hoà nhịp vào cùng bản đại hợp xướng của sóng nước, của gió trời, của đồng đội và của cả đại dương ngân vang lên!* (Truyện ngắn *Đoàn thuyền dã dôi* của Trần Công Tấn trong tập *Biển Quảng Bình*). Năm 1960 bài thơ “Tự giác” của cây bút trẻ Văn Lợi đạt giải nhất cuộc thi thơ có chủ đề “Em yêu Bác Hồ” do Báo Thiếu niên tiên phong và Hội nhà văn Việt Nam tổ chức.

Thời kỳ này cũng xuất hiện những khúc ca trữ tình mới lạ, tuy hiếm hoi, nhưng có giá trị như những cánh chim báo hiệu sự ra đời của một phẩm chất mới của văn chương Quảng Bình:

*Đêm nay khi trăng mọc
Tàu anh sẽ nhỏ neo*

Em đừng hỏi
 Vì sao anh ra đi
 Cũng đừng hỏi
 Chân trời xa có gà kêu gọi
 Anh biết
 Nếu ở cuối trời có đảo Trân Châu
 Hay ở biển xa
 Có nụ hoa thần tìm ra hạnh phúc
 Hay có người gái đẹp
 Môi hồng như san hô
 Cũng không thể
 Khiến anh xa được em yêu

(Bài thơ tình của người thủy thủ (1961) - Hà Nhật)

Sự phát triển của Văn học Quảng Bình giai đoạn này đã làm xuất hiện một tình hình mới: ngày 21/6/1961 Hội văn học nghệ thuật Quảng Bình chính thức ra đời, lấy tên là Hội sáng tác văn nghệ Quảng Bình. Cùng

Hội văn nghệ Hải Phòng, Hội sáng tác văn nghệ Quảng Bình, một trong hai Hội ra đời sớm nhất ở miền Bắc sau hoà bình lập lại. Thời kỳ đầu, Hội nằm trong Ty Văn hoá thông tin, do ông Lê Khai, Trưởng ty Văn hoá thông tin, nhà văn Dương Tử Giang làm uỷ viên trực của Hội. Đến ngày 8 và 9 tháng 11 năm 1961 Hội nghị những người sáng tác (được xem là Đại hội văn nghệ Quảng Bình lần thứ nhất) bầu thêm Văn Nhĩ, Cẩm Lai vào Ban chấp hành Hội. Ấn phẩm gây tiếng vang rộng rãi nhất trong thời kỳ đầu thành lập Hội là tập sáng tác thơ văn *Cành xuân* (1964). “Tập sáng tác” gồm bảy truyện ngắn, bút ký, ký sự và trên ba mươi bài thơ phản ánh nhiều mặt của phong trào sản xuất, xây dựng lớn trong địa phương như Đại công trường, Quang Phú, Cẩm Ly (...), từ tiếng hát của những người thợ cày, thợ cấy cho đến nhịp đập của trái tim những lứa trẻ yêu nhau trong lao động sản xuất. Tất cả, tất cả những cái ấy nó toát lên một sự rạo rực, sôi nổi trong cuộc sống của cái tỉnh nhỏ bé núi đảnh với biển này. Một số bài thơ tập sách được Tuần báo Văn nghệ Trung ương chọn đăng thành trang thơ văn nghệ Quảng Bình, được phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam (bút ký *Từng huyện Tuyên* của Lê Khai). Nhờ chất lượng đáng khích lệ này, nên hàng những giới văn nghệ tỉnh bạn mà còn một số bạn đọc ở Mạc Tư Khoa thời đó cũng đã biết đến tập sách.

Bên cạnh những khuôn mặt văn chương đã thành danh ở quê hương thời kháng chiến chống Pháp, thời kỳ này đã xuất hiện thêm những khuôn mặt mới, quy tụ quanh Hội sáng tác và cho ra đời nhiều tác phẩm hay mẽ, mang hơi thở của thời đại: Giang Tấn, Trần Công Tấn, Mai Văn Tấn, Phan Văn Sừng, Hà Nhật, Xích Bích, Trần Đình Vĩnh, Nguyễn Đức Tấn, Thanh Ba, Tứ Sen, Hoàng Vũ Thuật, Văn Tăng, Xuân Lê, Hoàng

linh Luyện, Hai Ky, Thúc Ha, Nguyễn Văn Hiệp, Lâm Thị Mỹ Dạ, Trần Nhật Thu, Hữu Phán, Lưu Danh Hương, Thúc Hoàng, Đỗ Duy Văn, Trần Nguyễn, Thái Khắc Nguyễn, Phan Viết Dũng, Thái Sinh

Tác phẩm của họ tập trung ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng mà đỉnh cao là phong trào “Hai giỏi” ở địa phương: sản xuất giỏi, chiến đấu giỏi. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đã nảy sinh ở đây một hiện thực mới đầy chất anh hùng ca và văn học địa phương, một lần nữa lại vào cuộc, nhưng khác trước ở quy mô và chất lượng.

Những phong trào chiến đấu, phong trào sản xuất, phong trào “tiếng hát át tiếng bom”, những anh hùng chiến đấu và lao động: Nguyễn Thị Kháu, Đinh Thị Thu Nga, Thái Văn A, Nguyễn Tri Phương, những tấm gương hy sinh bình dị, những sinh hoạt bình thường, những hy sinh mất mát của nhân dân Quảng Bình đều đã được văn học bao quát và phản ánh.

Cho đến lúc này Thơ vẫn là thể loại chính gặt hái được nhiều thành tựu trong văn học Quảng Bình. Cuộc kháng chiến chống Mỹ đã làm nổi bật cuộc sống sản xuất bình thường ở đây như thế nào ta dễ dàng tìm thấy trong thơ:

*Mẹ đừng lo đường sá khó khăn
Bát Móng Cái không gửi vào kịp nhé
Những chồng bát con đem về tặng mẹ
Tuy còn thô nhưng chính của quê nhà*

*Cầm cái bát trên tay
Thấy hình con ma bốc cháy
Bên dòng chữ Quảng Bình bốn tấn một héc ta
Ôi một mùa vàng chiến thắng bao la*

(Những dòng chữ trên bát Quảng Bình - Trần Nhật Thu)

Nhịp thở của cuộc sống bình thường nhất: nơi học đường, vẫn vọng ra chiến trường, hướng về chiến thắng cũng được thơ đề cập đến:

*Có những buổi trăng treo đầu lớp học
Đêm Trường Sơn rậm rịch bước người đi
Theo tiếng súng và theo từng nét chữ
Chiến công về rộn rã mái trường quê.*

(Những mái trường Quảng Bình - Dương Đức Quảng)

Và ngay giữa “túi bom” khốc liệt thơ vẫn vang lên, bất diệt như ánh những con đường:

*Chúng tôi gọi là ngã tư B52
Khi những con đường qua đây, hàng tấn bom trút xuống*

Không ngan được nhưng con đường mở rộng

*Đêm- những đoàn xe qua ngã tư
Ta nhận dạng B 52 từ tiếng động cuối trời xa
Xe lại qua trước những giờ chúng tới
Sum họp con đường sau những lần bom dội*

(Ngã tư B 52 - Thái Khắc Nguyễn)

Thơ Quảng Bình chống Mỹ thực sự đã vươn lên một tầm mức ý đáng tự hào. Bên cạnh những cây bút đã định hình từ trước, có nhiều cây bút khác tên tuổi đã vượt ra ngoài biên giới địa phương để có mặt trên các báo chí và các nhà xuất bản Trung ương và về sau, trở thành tác giả: Trần Nhật Thu, Lâm Thị Mỹ Dạ, Lê Thị Mỹ, Hoàng Vũ thuật, Nguyễn Văn Dinh, Văn Lợi

Và hơn thế nữa, trong số họ có người đạt giải cao các cuộc thi lớn của Báo Văn nghệ: Lâm Thị Mỹ Dạ, giải nhất (1971 - 1972: Bài *Khoảng trời hố bom*), Trần Nhật Thu (1969: giải ba các bài: *Bức tường vô hình*, *Em sẽ gọi tên ai đầu tiên*), Thái Khắc Nguyễn, giải khuyến khích (1972, bài *Ngã tư B 52*). Người đời sẽ còn xúc động mãi trước hình tượng tử tử của một cô thanh niên xung phong đã hy sinh vì Tổ quốc dưới ngòi bút giàu cảm xúc, đầy nữ tính của Lâm Thị Mỹ Dạ:

*Tôi nhìn xuống hố bom đã giết em
Mưa đọng lại một khoảng trời nho nhỏ
Đất nước mình nhân hậu
Em nằm dưới đất sâu
Như khoảng trời đã nằm yên trong lòng đất
Đêm đêm tâm hồn em tỏa sáng*

Những vì sao ngời chói lung linh

(Khoảng trời, hố bom)

Từ nền thơ phát triển ấy, Quảng Bình xuất hiện như một vùng nổi tiếng - vùng thơ tuyến lửa - sánh ngang với những vùng thơ khác ở mọi miền cả nước: Hải Phòng, Quảng Ninh.

So với thơ, văn xuôi Quảng Bình giai đoạn này chưa có thành tựu gì nhiều. Đó chỉ là sự nối tiếp của văn xuôi giai đoạn trước tuy có được khai thác trên diện rộng. Thể loại chính của văn xuôi là ghi chép, hồi ký, tiểu thuyết và một số truyện ngắn về hiện thực chống Mỹ ở địa phương: *Một xin chịu Bọ* (Thái Sinh), *Tiếng nước* (Lê Khai), *Những đồng vốn đầu tiên* (Văn Hiệp), *Một đêm chiến đấu* (Văn Nhĩ), *Giữa trận tuyến đường* (Phan Văn Khuyến) Cho đến cuối cuộc kháng chiến chống Mỹ,

p vào đây một phong cách riêng, tạo nên một địa chí văn học mới-
 nh Trị Thiên- đa thanh đa sắc. Đội ngũ tác giả thơ Quảng Bình lúc này
 ột mặt trưởng thành về chất lượng, mặt khác được bổ sung thêm về số
 ụng và từ đó xuất hiện nhiều tên tuổi được khẳng định trên văn đàn cả
 óc. Nhiều tác giả giành được giải thưởng thơ khu vực và Trung ương,
 ng đó đáng kể nhất là giải thưởng của Hội nhà văn cho tập thơ *Bài thơ*
ông năm tháng của Lâm Thị Mỹ Dạ và giải thưởng cuộc thi thơ Báo Văn
 hệ (1981-1982) cho bài *Cây nhạc ngựa* của Hoàng Vũ Thuật. Đội ngũ
 n xuôi ngoài Thanh Ba vừa làm báo vừa viết truyện, ký và Đinh Duy Tư
 ết truyện ngắn về một vùng đất quen thuộc Quảng Bình, xuất hiện thêm
 ế Tường với những ký sự nóng hổi chất thời sự, Nguyễn Quang Lập có
 ch nhìn chiến tranh bằng ý niệm dữ dội trong truyện ngắn, tiểu thuyết và
 guyễn Quang Vinh viết nhanh viết khoẻ trên nhiều thể loại văn học.

Một điều đáng lưu ý ở giai đoạn này là trên mảnh đất Quảng
 nh xuất hiện đều đặn các ấn phẩm định kỳ: *Tạp san Văn hoá văn nghệ*
 các phòng văn hoá: Đồng Hới, Lệ Ninh, Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Bố
 ạch □ chủ trương, thu hút nhiều cây bút chuyên và không chuyên ở cơ
 . Không ít cây bút xuất hiện lần đầu từ các *Tạp san* này, về sau trở thành
 i viên Hội văn nghệ Quảng Bình và tác phẩm của họ thậm chí vượt ra
 ngoài biên giới địa phương.

Năm 1989, tỉnh Quảng Bình được tái lập lại theo địa giới cũ như
 róc ngày đất nước giải phóng.

Cũng như các mặt hoạt động khác của buổi ban đầu xây dựng lại
 ần nghệ Quảng Bình thời kỳ này gặp vô vàn khó khăn: cơ sở vật chất
 nghèo nàn, lực lượng sáng tác thiếu hụt, và các định hướng sáng tác chưa
 p định hình trước một nhịp điệu sống khác trước của hiện thực đổi mới ở
 ề hương, đất nước.

Nhiều tác giả Quảng B ình trước đây từng trưởng thành và gắn
 ó với mảnh đất này, nay đã thành danh, được kết nạp hội viên Hội nhà
 ản Việt Nam, vì lý do công tác không còn có điều kiện phục vụ trên quê
 ương: Lâm Thị Mỹ Dạ, Trần Nhật Thu, Ngô Minh, Nguyễn Quang Lập,
 ãnh Nguyên. Nhiều tác giả từ các miền quê khác trưởng thành ở đây
 ãng đã chuyển công tác: Nguyễn Khắc Phê, Hải Bằng, Lê Thị Mây,
 guyễn Khắc Thạch, Trần Công Tấn. Lực lượng sáng tác văn học trở về
 ảng Bình sau chia tỉnh không còn sung sức như trước, trong số đó chỉ
 ó ba hội viên Hội nhà văn Việt Nam và họ nhanh chóng trở thành hạt
 ần quy tụ các tác giả địa phương xây dựng lại phong trào: Xuân Hoàng,
 guyễn Văn Dinh, Hoàng Vũ Thuật.

Tuy buổi ban đầu khó khăn, nhưng với một truyền thống văn
 ọc đã từng được thử thách, lực lượng cầm bút Quảng Bình sớm quy tụ lại,

-Tập thơ *Giữa hai người* của Lý Hoài Xuân, giải C Ủy ban văn nghệ quốc gia Liên hiệp văn học nghệ thuật Việt Nam.

-Bài thơ *Làng* giải tư cuộc thi thơ báo Văn nghệ và bài *Làng Mỏ* giải thưởng đầu của Hoàng Vũ Thuật

-Bài thơ *Lặng lẽ* của Đặng Kim Liên, giải khuyến khích cuộc thi thơ báo Phụ nữ.

-Các kịch bản điện ảnh, sân khấu của Nguyễn Quang Vinh: *Ngã ba Đồng Lộc* (Bông sen vàng liên hoan phim toàn quốc) *Tiếng kèn Huy chương vàng liên hoan sân khấu*, *Huyền thoại YALY*, *Vòng cung iển* (Huy chương Bạc).

-Các giải thưởng của Hội văn nghệ dân gian Việt Nam cho công trình của các tác giả: Trần Hùng, Nguyễn tú, Đinh Thanh Dự, Lê đình Hồng, Nguyễn Văn Nhĩ, Trần Đình Vĩnh

Ngoài ra còn nhiều tác phẩm đạt giải thưởng văn học nghệ thuật cao quý nhất ở địa phương, giải Lưu Trọng Lư lần thứ I (1991-1995) của Ủy ban nhân dân tỉnh: Tập thơ: *Cỏ mùa thu* (Hoàng Vũ thuật), *Giữa hai người* (Lý Hoài Xuân), *Thơ tình Xuân Hoàng* (Xuân Hoàng), *Qua tập hót Văn Lợi*, *Hai con sóng và tự tình* (Nguyễn Văn Dinh), *Khoảng vắng* (Lê Đình Ty), *Những vì sao không quên* (Đặng thị Kim Liên), *Tiếng hát người đầu cá* (Nguyễn Thiên Sơn), *Giàn thiên lý* (Nguyễn Văn Dinh). Tập truyện ngắn: *Con người thánh thiện* (Hữu Phương), *Hồi ức của một binh nhì* (Thế Hùng), *Người gác nghĩa trang* (Văn Nhĩ), *Ông Heineken* (Văn Tăng), *Trăng sáng như gương trời biếc xanh* (Thúc Hà). Truyện dài, tiểu thuyết: *Vội bắt đầu có gió* (Hoàng Thái Sơn), *Quê hương* (Hoàng Bình Trọng), *Trên sông Nhật Lệ* (Thúc Hà). Kịch bản sân khấu: *Vòng tròn thủy chung* (Văn Nhĩ), *Chuyến hàng cuối năm* (Phan Xuân Hải). Nghiên cứu: *Hoàng đế Viêm* (Nguyễn Tú), *Truyện cổ người Nguồn* (Đinh Thanh Dự).

Những thành tựu văn học của giai đoạn này được hình thành trên nền tảng một vùng đất văn chương vừa có chiều sâu truyền thống vừa có bề rộng phong trào. Nếu năm 1989 toàn tỉnh có 37 hội viên chuyên ngành văn học (trong đó có 3 hội viên Hội nhà văn Việt Nam) thì đến năm 1999 đã có 75 hội viên (trong đó có 6 hội viên Hội nhà văn Việt Nam). Lực lượng sáng tạo đông đảo và nhiều thế hệ này đã cùng nhau tạo dựng ngày trên chính quê hương mình một thành quả văn học khác trước cả về chất lượng lẫn số lượng.

-**Về thơ** : Trước hết , đội ngũ tác giả ngày càng được bổ sung và họ đã kế tục xứng đáng lớp nhà thơ tên tuổi đi trước. Đó là lớp các tác giả hình thành trong kháng chiến chống Mỹ và trưởng thành trong công cuộc đổi mới: Hải Kỳ, Văn Lợi, Vĩnh Nguyên , Hồng Thế, Lý Hoài Xuân .Đó

các tác giả mới xuất hiện sau này, những đa nhanh chóng khẳng định vị trí của mình: Trương Vĩnh Hạnh, Trương Văn Quê, Lê Đình Ty, Trương Biên, Đặng Kim Liên, Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Thiên Sơn, Lê Thị Mỹ ý, Diệp Minh Luyện

Một phần sáng tạo thơ ca của giai đoạn này đã được tập hợp và in thành nhiều tập thơ có chất lượng tốt: *Tuyển thơ Đồng Hới* (nhiều tác giả), *Tuyển thơ Quảng Bình 1989 - 1998* (nhiều tác giả), *Thế giới bàn tay trái*, *Cỏ mùa thu* (Hoàng Vũ Thuật), *Thơ tình Xuân Hoàng*, *Thời gian quảng cách* (Xuân Hoàng), *Thơ tình Văn Lợi* (Văn Lợi), *Tự tình*, *Hai người sống* (Nguyễn Văn Dinh), *Giữa hai người*, *Gió cát* (Lý Hoài Xuân), *Những vì sao không tên* (Đặng Thị Kim Liên), *Nằm đếm trời sao, đôi hạt lục bát* (Hải Kỳ), *Khoảng vắng*, *Tôi về áo ướt* (Lê Đình Ty), *Lời mùa hè* (Hồng Thế), *Tiếng hát người câu cá* (Nguyễn Thiên Sơn), *Khi em mười chín* (Lê Thị Mỹ ý). Trong số này có không ít tác phẩm đạt giải khu vực, quốc gia.

Nhìn chung, thơ Quảng Bình giai đoạn này chẳng những nối tiếp được truyền thống thơ ca của quê hương: đậm thắm, đôn hậu, hào hùng mà còn bắt đầu chạm đến một tầm chất lượng mới: trí tuệ, trữ tình mà đa diết. Truyền thống kháng chiến, hiện thực đổi mới, tình yêu quê hương và các hình cảm cá nhân vẫn là những đề tài chính trong thơ Quảng Bình, nhưng lúc đã hoà quyện vào nhau khó tách bạch:

*Không nên có trong em những giấc mơ hão huyền
 Hãy trở về cùng hạt gạo
 Chất liệu ấy cho em rất nhiều tên gọi
 Hy sinh - Vị tha - Đức độ
 Dân dã - Mộc mạc - Hiền lành
 Như tình yêu, hạt gạo mang đến cho em và anh
 Vị ngọt ngào trên môi*

(Chiều sâu hạt gạo - Nguyễn Thiên Sơn)

Giai đoạn thơ này nổi lên nhiều tác giả tiêu biểu, trong đó có hai nhà thơ Hoàng Vũ Thuật và Hải Kỳ.

Hoàng Vũ Thuật xuất hiện với tư cách một người làm thơ từ khi chống Mỹ, lúc đang là anh giáo làng. Bằng sự kiên trì bám trụ với quê hương, kiên trì bám trụ với thơ, kiên trì sáng tạo không mệt mỏi, Hoàng Vũ Thuật đã trưởng thành nhanh chóng và trở thành một trong những nhà thơ trụ cột, trở thành người tập hợp đội ngũ sáng tác ở địa phương giai đoạn này. Một phần sáng tạo của Hoàng Vũ Thuật đã được tập hợp trong các tập thơ: *Những bông hoa trên cát* (1979), *Thơ viết từ mùa hạ* (1984), *Về những con sông* (1986), *Thế giới bàn tay trái* (1989), *Cỏ mùa thu* (1994).

Người đọc đa tìm thấy trong thơ Hoàng Vũ Thuật sự gia dặn
nà ngây thơ, lợc lỏi mà ngơ ngác tinh khôi, đặc biệt là cái *cá thể* của cảm
úc thơ anh:

*Người đi , đi mãi chưa về
Ngàn lau xào xạc nói gì hồi lâu!
Trắng từ xưa tới mai sau
Thời gian khôn tuổi nên lau không già*

(Lau trắng)

Những năm gần đây “sự nhạy cảm của anh đối với thời gian trở
ên sắc bén hơn và cũng cảm thương hơn. Trong thơ có những hình ảnh
ình dị mà chất chứa (. .) Đây là hướng tìm làm giàu tính trí tuệ cho thơ -
ột thứ trí tuệ hình thành từ lịch lãm chiêm nghiệm, không phải từ tư biện,
ích vở “ (Vũ Quần Phương *Lời giới thiệu tập thơ Cỏ mùa thu của Hoàng Vũ*
uật)

*Xếp những vỏ bao thuốc lá lên nhau
Như người ta xây nhà xếp gạch
Tôi thử sắp lại ý nghĩ của mình
Quanh cái gạt tàn
Mấy đầu thuốc cháy dở
Tháng ngày thả lỏng nhạt thênh
Sao lúc nào cũng chạm tới âm thầm*

(Đọc trên vỏ bao thuốc lá)

Còn Hải Kỳ đến với thơ và qua thơ để tự khẳng định mình có
ộn hơn, nhưng anh lại sớm biết khai thác chiều sâu của nội tâm, đẩy
n xúc đến thơ đến tận đáy lòng nên hầu hết các sáng tác của anh đứng
ợc và vương vít trong lòng người đọc:

*Biết là nhớ cũng bằng không
Tôi ra cửa biển ngồi trông cánh buồm
Tôi rơi vào cuối ngọn nồm
Em rơi vào cuối nỗi buồn của tôi*

(Tôi ra cửa biển)

Thơ Hải Kỳ nghiêng nhiều về tình yêu. Tuy nhiên thơ tình của
không rên rỉ bế tắc mà tỉ tê bộc bạch, thậm chí còn “cao đàm khoáng
n” nhờ cộng hưởng được với những rung cảm khác, tình yêu khác:

*Thương nhớ xa rồi Tuyên Hoá ơi
Núi cao vọi vọi chẳng dừng ngòi
Thôi đừng cao nữa cho ai được*

Thầy bóng người thương dưới mặt trời

(Tuyên Hóa ơi .)

“Hải Kỳ có mẫn cảm cao về ngôn ngữ, câu thơ bài thơ được tổ chức khéo léo, nhuần nhuyễn. Tuy vậy cũng phải nghĩ rộng hơn rằng cái mẫn cảm, ngọt ngào, duyên dáng nữa, có khi lại chính là vật cản cho công suy tư táo bạo, cho việc thể hiện những xúc cảm mãnh liệt, những màu chói gắt nhưng cần thiết” (A444:59)

Đến nay, Hải Kỳ đã có ba tập thơ chứng chạc: *Ngọn gió đi tìm* (1987), *Đồng vọng* (1989), *Nằm đếm trời sao* (1997), trở thành hội viên Hội nhà văn Việt Nam và là một trong những ngôi bút thơ chủ lực ở địa phương giai đoạn này.

-Về văn xuôi: Có thể nói văn xuôi Quảng Bình mười năm gần đây (1989-1999) có bước phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Nếu như trước đây, tác giả viết văn xuôi Quảng Bình chỉ đếm được trên đầu một ngón tay, thì nay họ đã hình thành được một đội ngũ, trong đó có không ít tác giả mà tên tuổi trở nên quen thuộc trong lòng bạn đọc cả nước: Nguyễn Văn Lập, Hữu Phương, Hoàng Bình Trọng, Nguyễn Thế Tường, Hoàng Hải Sơn, Nguyễn Quang Vinh... Và do đó đã xuất hiện ở giai đoạn này nhiều ấn phẩm văn xuôi đáng chú ý: *Vùng đất khát vọng* (Tập truyện ký của Nguyễn Văn Lập), *Văn xuôi Quảng Bình 1989 - 1998* (Tập truyện ngắn nhiều tác giả), *Âm vang thời chưa xa* (Tập truyện Xuân Hoàng), *Nơi bắt đầu có ánh sáng*, *Mâu nhiệm tháng ngày* (Tiểu thuyết và tập truyện của Hoàng Thái Sơn), *Con người thánh thiện*, *Đêm hoa quỳnh nở*, *Hoa cúc dại* (Các tập truyện ngắn của Hữu Phương), *Hồi ức của một binh nhì*, *Đường về quê*, *Gót đoàn* (Các tập truyện ký của Nguyễn Thế Tường), *Con đường định mệnh*, *Quê hương* (Các tiểu thuyết của Hoàng Bình Trọng), *Hồi ức màu đỏ* (Tiểu thuyết Nguyễn Quang Vinh), *Trăng sáng như gương trời biếc xanh* (Tập truyện ngắn Trần Thúc Hà)

Nếu như trước đây văn xuôi Quảng Bình vốn đã nghèo nàn, lại tập trung vào thể loại ký sự, ghi chép, thì nay đã phát triển toàn diện trên nhiều thể loại chính: phóng sự, bút ký, ghi chép, truyện ngắn, tiểu thuyết.

+ **Bút ký, ghi chép, phóng sự:** Với hình thức gọn nhẹ, gần gũi với đời sống, thể loại này từng có mặt từ rất sớm trong hành trang sáng tạo của các tác giả Quảng Bình để phản ánh kịp thời những khía cạnh tươi mới và biến động của cuộc sống. Thời kỳ này, bút ký, ghi chép, phóng sự vẫn phát huy được thế mạnh của mình, có mặt kịp thời tại nhiều mũi nhọn của hiện thực quê hương, ngợi ca những nhân tố mới thành quả mới trong lao động, xuất thân, đồng thời cũng phê phán kịp thời những hành vi tiêu cực, những sai lầm trong quản lý. Xuất hiện trong bút ký, ghi chép, phóng sự là hình ảnh nghèo khó của quê hương, nhưng ẩn chứa dưới ngòi bút là cả một tình

ăm đầu đầu mong muốn trả lời một câu hỏi lớn: làm sao cho quê hương
hanh chóng giàu lên: "Vùng đất ấy khi chưa có nước nông Giang về, cứ
ào mùa nắng, từng đợt gió nóng từ các trận lụt Lào tràn sang, ôi ôi vượt
ua đỉnh Hòn Vàng, tuôn tràn thung lũng gió làng Thông Thống, ập vào
ộng vườn, thổi quay cây lá, hum sạm mặt người. Mặt trời vừa ló ngọn
e, mặt đất đã ánh lớp tinh thể đất phèn và muối. Mặt ruộng lớp rộp như
on sài, chỗ lở trẻ con. Lúa vãi vừa lên xanh, còng óng ỏi, đã héo non, chết
i từng đám. Đồng địa nứt nẻ chân chim "(Vùng đất có ngọn gió nóng đi
ua - Bút ký của Nguyễn Hữu Tường - Đăng báo Văn nghệ năm 1990).

Có thể tìm thấy được một phần câu trả lời ấy thông qua các
ảng hiện thực trong trẻo mà gấp gáp trong quá trình chuyển mình đổi
rời của quê hương được phản ánh trong các bút ký, ghi chép, phóng sự
ủa Thế Nghiệp (*Miên man Long Đại*), Hoàng Thái Sơn (*Vượt sông*),
loàng Văn Bàng (*Đi về phía bão*), Hoàng Vũ Thuật (*Bóng dáng mái
ường*), Văn Tăng (*Đi tìm kho báu*), Xuân Hoàng (*Thành phố bốn năm
tu*), Hà Thu (*Ký ức Cầu Dài*).

Có thể còn nhiều hiện thực cuộc sống bị bỏ trống, hoặc chất văn
ọc của một số tác phẩm chưa cao, nhưng rõ ràng, bút ký, ghi chép, phóng
ự Quảng Bình giai đoạn này đã thể hiện khả năng tinh nhạy, kịp thời, khả
ăng vươn lên trong nghệ thuật, cũng như tinh thần trách nhiệm công dân
ủa các tác giả Quảng Bình trước một hiện thực đầy biến động ở quê
ương.

+ *Truyện ngắn*: so với các thể loại khác (bút ký, ghi chép, phóng
ự, tiểu thuyết), truyện ngắn Quảng Bình giai đoạn này có thành tựu hơn cả
à do đó được xem là thể loại chủ lực trong văn xuôi Quảng Bình. Cùng
ới thơ, sự phát triển của *truyện ngắn* đã góp phần quan trọng làm cho đời
ống văn học Quảng Bình trở nên sinh động hơn. Truyện ngắn Quảng Bình
ó mặt ở các tạp san, chuyên san, tạp chí Nhật Lệ ở địa phương và rất
hiều các báo, tạp chí lớn ở Trung ương, đoạt một số giải quốc gia và do
ó nhìn chung chiếm được cảm tình của bạn đọc.

Truyện ngắn Quảng Bình gia đoạn này vẫn nặng lòng với đề tài
uyên thống, tuy nhiên, nhờ có độ lùi cần thiết, có độ chín của tác giả, nên
ác tác phẩm viết về chiến tranh "thật" hơn, sâu sắc hơn so với
ước. Truyện ngắn về đề tài này không chỉ là những mảng ký ức về cuộc
hiến trực tiếp trên trận tuyến như *Đông đội* (Kim Cương), *Trăng thượng
uân* (Hong Hiếu), *Đứa con* (Văn Nhĩ), *Hồi ức của một binh nhì* (Thế
ường) ..., mà còn được mở rộng không gian, thời gian đến lòng nhân ái,
uỷ chung của những người con ở hậu phương: *Đò xưa* (Diệp Đồng), *Điều
hứa được kể* (Ngọc Đoá), *Người chết và người sống* (Trần Hùng), *Chiếc
ặp tóc không rỉ* (Đình Duy Tư)

Nhưng khía cạnh khác mới mẻ của thời kỳ đổi mới; tuy chưa lược tập trung, nhưng truyện ngắn Quảng bình đã quan tâm khai thác. Các truyện ngắn: *Giữa dòng xoáy cuộc đời* (Phạm Thương), *Thí mạng* (Phan Quân Hải), *Ông Heineken* (Văn Tăng), *Mẹ ơi, mẹ đừng đi* (Phan Văn Chuyển), *Ném đá lên trời* (Nguyễn Thế Thịnh) đã đề cập được một vài khía cạnh phức tạp, gay cấn của một nền kinh tế thị trường năng động, sáng tạo, nhưng đầy rẫy những mặt trái đáng quan ngại đang dần dần xác lập trên quê hương.

Đó là hai mảng đề tài lớn, là trục chung đang chi phối các tình cảm khác: tình yêu đôi lứa, các mối quan hệ xã hội trong truyện ngắn Quảng Bình.

Có không ít tác giả truyện ngắn đã định hình được phong cách của mình: Trần Thúc Hà sắc sảo mà đôn hậu, Hoàng Bình Trọng thâm trầm mà sâu sắc, Hoàng Thái Sơn triết lý mà chừng mực, Nguyễn Thế Thịnh bất ngờ, hóm hỉnh, Nguyễn Thế Tường bạo liệt mà lãng mạn, Hữu Phương độc đáo và táo bạo. Trong số này không thể không nhắc đến Nguyễn Thế Tường và Hữu Phương.

Nguyễn Thế Tường từng đạt giải nhì cuộc thi truyện ngắn Tạp chí Văn nghệ Quân đội (1993-1994) và từ đó truyện ngắn của anh đều đặn đứng đầu được trên các báo và tạp chí văn nghệ ở Trung ương. Thế Tường đã xuất bản một số tập truyện ngắn chứng chạc: *Hồi ức của một binh nhì* (1993), *Đường về quê* (1996), *Gót lữ đoàn* (1998), Anh thành công nhiều trong việc tái hiện hình ảnh người lính trong chiến tranh và sau chiến tranh. Truyện ngắn Nguyễn Thế Tường “không câu nệ thể loại, là sự phá vỡ mọi cân đối trung dung của chủ nghĩa cổ điển trong văn xuôi. Anh rất coi trọng chi tiết và đặt nó đúng vị trí, đúng mức trong hệ thống bằng huyền mạch truyện”^(A444:126), cộng với sự bạo liệt và tình cảm chân thật của một người lính, người trong cuộc, đã làm nên thành công cho *Hồi ức của một binh nhì*, thành công cho truyện ngắn Nguyễn Thế Tường.

Còn Hữu Phương, một cử nhân toán học nặng lòng với văn chương mà trụ lại với thể loại truyện ngắn, đoạt giải cuộc thi truyện ngắn Tạp chí Văn nghệ Quân đội (1989-1990), xuất bản 3 tập sách khá ấn tượng: *Con người thánh thiện* (1991), *Đêm hoa quỳnh nở* (1995), *Hoa cúc đại* (1997). Truyện ngắn Hữu Phương có nỗi day dứt rất thật về cái thiện và cái ác đang song hành tồn tại trong chính con người, cho dù đó là câu chuyện tình yêu, chuyện thế sự, hay những hồi ức về quá khứ. Hữu Phương chiếm được cảm tình của bạn đọc ở khả năng khai thác tâm lý nhân vật, khả năng sử dụng ngôn ngữ để dẫn dắt câu chuyện theo hướng mang màu sắc địa phương đậm đà, và quan trọng hơn là ở sự cố gắng vượt lên chính mình về chất lượng của tác phẩm sau so với tác phẩm trước.

+ *Tiểu thuyết*: Trong văn học thanh văn Quảng Bình, giai đoạn này tiểu thuyết xuất hiện nhiều nhất và có vẻ như bắt đầu mạnh mẽ một loại thể ở đây: *Hồi ức màu đỏ*, *Đêm thức*, *Tiếng gọi phía đất liền* (Nguyễn Quang Vinh), *Nơi bắt đầu có gió* (Hoàng Thái Sơn), *Con đường định mệnh* (Hoàng Bình Trọng), *Áo giắc*, *Gã phiêu lãng* (Hoàng Văn Sang). Tuy nhiên, mặc dù có nhiều tác phẩm được xuất bản từ các nhà xuất bản Trung ương, có tác phẩm đoạt giải thưởng (*Nơi bắt đầu có gió*), nhưng nhìn chung tiểu thuyết Quảng Bình thành công chưa nhiều, ngoài sự phát triển hơn trước về số lượng và phần nào đó về chất lượng. Đây đang là món nợ lớn của văn học Quảng Bình, cụ thể hơn là của tiểu thuyết Quảng Bình đối với một vùng đất đầy sóng gió nhưng lại giàu chiến công, giàu tình nhân ái.

- **Về văn học thiếu nhi**: Trước đây, văn học thiếu nhi ở Quảng Bình còn mỏng và đáng kể nhất chỉ là tập thơ *Những cánh chim nhỏ* do tác giả chuyên nghiệp cùng các em viết nên, được xuất bản năm 1971. Trong giai đoạn này, mảng văn học thiếu nhi đã có bước phát triển rõ ràng bằng nhiều thể loại, và bước đầu phục vụ tốt đối tượng bạn đọc trẻ tuổi địa phương bằng các ấn phẩm có chất lượng: *Hè ơi, sao mà vội* (Tập văn thơ - Nhiều tác giả), *Quạ tập hát*, *Dòng sông Thơm*, *Hoàng Tử chọn hiền* (Các tập thơ ngụ ngôn, tập truyện của Văn Lợi), *Dàn Thiên lý* (Tập thơ Nguyễn Văn Dinh), *Trên dòng Nhật Lệ* (Truyện dài - Trần Thúc Hà), *Nó ở đâu*, *Huyền thoại Bà Tró* (Tập thơ và truyện tranh của Lê Đình Ty), *Trên trời hoa* (Tập thơ - Lý Hoài Xuân) ... Ngoài ra nhiều tác giả khác và các bạn viết nhỏ tuổi cũng tham gia vào cuộc sáng tạo này, hình thành nên một mảng văn học đáng khích lệ ở địa phương.

Trong số này, Văn Lợi là tác giả có nhiều cống hiến nhất cho mảng văn học thiếu nhi Quảng Bình. Bản thân anh, từ thuở thiếu thời, đã là một bạn nhỏ làm thơ, thậm chí đạt giải cao trong cuộc thi thơ thiếu niên do Báo Thiếu niên Tiền Phong tổ chức năm 1960 bằng bài thơ *Tự giác*, một sự hồi lỗi đáng yêu:

*Em nhìn lên bốn bức tường rộng rãi
 Ánh Bác Hồ hiền hậu ngắm nhìn em
 Bác vui tươi môi nở, nụ cười hiền
 Mắt trong sáng ngắm nhìn người cháu lỗi.*

Và như định mệnh, từ đó, bên cạnh là một nhà thơ người lớn cũng chắc, anh vẫn cần mẫn sáng tạo cho các em bằng đủ các thể loại: thơ trữ tình, thơ ngụ ngôn, truyện kể ... , mà trong đó không ít tác phẩm đã được người đời *vô danh hoá* thành dân gian và đó phải chăng là “phần thưởng muôn đời” mà không chỉ bạn đọc nhỏ tuổi đã trao tặng cho anh.

Văn học thành văn Quảng Bình giai đoạn này, bên cạnh hững thành công to lớn còn có những hạn chế như có biểu hiện sự dễ dãi, ỷ bằng lòng với chính mình, những nhân tố lao động mới với các nét tính cách, tâm lý phong phú, đặc thù chưa được khắc hoạ rõ nét. Có vẻ như văn học Quảng bình đang trên đường tìm kiếm nhân vật con người thời đại.

2.3. DANH MỤC TÁC GIẢ

2.3.1. Giới thuyết.

Tác giả văn học Quảng Bình bước đầu được lập danh mục theo các tiêu chí sau đây: Họ tên, bút danh, năm sinh, quê quán, học vị, các giải thưởng văn chương và các tác phẩm chính của họ. Để tiện cho việc tra cứu và theo dõi, các tác giả văn học Quảng Bình sẽ được sắp xếp theo hai giai đoạn, dựa vào tình hình thực tế của văn học địa phương: *Giai đoạn cổ-cận đại và trước năm 1945* và *Giai đoạn từ năm 1945 đến nay*. Ngoài ra, Danh mục còn thống kê các tác giả đương đại Quảng Bình là HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM sống và sáng tạo văn học ở địa phương khác và xem đây như là một thành tựu văn học của quê hương đã được đời sống văn học cả nước khẳng định. Trong từng giai đoạn, các tác giả sẽ được xếp theo vần ABC căn cứ vào chữ cái đầu tiên của tên gọi.

+ *Tác giả giai đoạn cổ- cận đại và trước năm 1945.*

Giai đoạn này có bốn nhóm tác giả được lựa chọn để lập danh mục và theo các tiêu chí sau đây:

- Các tác giả đỗ *Đại khoa* qua các kỳ khoa bảng thời phong kiến: Các bậc *đại khoa* phải trải qua nhiều kỳ thi tuyển và kết quả thi cử cũng như sự nghiệp của họ thường gắn với văn chương và do đó họ trước hết là *các tác giả văn chương*. Ngoài các tác giả còn để lại tác phẩm (như Văn An), các tác giả còn lại được ghi nhận là tác phẩm của họ chưa tìm được.

- Các tác giả đỗ *Cử nhân* qua các kỳ khoa bảng thời phong kiến: chỉ lập danh mục những người có tác phẩm để lại và những người tuy không còn tác phẩm để lại, nhưng được các thư tịch cổ ghi chép là *có tài văn chương hoặc nổi tiếng về văn chương*.

- Các tác giả không phải là những người khoa cử, nhưng có tác phẩm để lại, hoặc được các thư tịch, tài liệu đương thời ghi chép là có tác phẩm.

- Các tác giả sáng tác bằng chữ quốc ngữ: chỉ lập danh mục các tác giả mà các sáng tác của họ kết thúc trong giai đoạn này, hoặc một vài năm sau đó. Còn các tác giả khác có sáng tác kéo dài đến đương đại thì sẽ được lập danh mục ở giai đoạn sau.

+ Tác giả giai đoạn từ năm 1945 đến nay.

Bao gồm:

- Các tác giả hiện nay là hội viên Hội VHNT tỉnh, có tác phẩm xuất bản hoặc in ấn trong các ấn phẩm văn chương ở Trung ương và địa phương, trong đó có các tác giả là HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM đang hoạt động văn chương trên địa bàn.

Các tác giả Quảng Bình có nhiều sáng tác phẩm trong các thời kỳ văn học chống Pháp, chống Mỹ, mặc dù hiện nay họ không còn cư trú ở địa phương, hoặc cư trú mà không sáng tác nữa.

2.3.2. Danh mục tác giả

2.3.1.. Giai đoạn trung-cận đại và trước năm 1945

+ DƯƠNG VĂN AN (1514-?). Tự: Tĩnh Phủ. Quê: Tuy Lộc (Lộc Thủy), Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân hoa đình mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 đời Mạc Phúc Nguyên (1547). Tác phẩm chính:

Ô châu cận lục (Sách địa chí)-1553.

+ NGUYỄN HỮU BÌNH (Không rõ năm sinh). Quê: Cửa Hữu, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

Những mảnh tình quê hương. (Tiểu thuyết)

- Nhiều thơ văn về giáo dục nhi đồng và giới trẻ.

+ NGUYỄN TRỌNG CAN (Không rõ năm sinh). Quê: làng Địch Điền, tổng Lũ Phong, phủ Quảng Trạch, Quảng Bình. Văn thơ lối lạc, học Lê Thanh Cảnh (Tham tán Toà khâm Huế) giao biên tập *Thần kinh địa chí*. Tác phẩm chính:

- *Những áng văn nói về nàng Mộng Thu.* (Chưa sưu tầm được)

+ NGUYỄN TRỌNG CÁN (1897-1947). Tự : Hoài Nam.
 Quê: Hố Lộc (Xưa là Lộc Điền), Quảng Thanh, Quảng Trạch, Quảng
 Bình. Tác phẩm chính:

- *Tiếng cuộc canh khuya* (Tập thơ)

- *Phú Lý Đình*

Văn tế trận vong chiến sỹ

Rất nhiều bài khảo luận về văn hoá dân tộc in trên các báo,
 địa chí: Thần kinh, Trường an

+ LÊ XUÂN CHÍNH Không rõ năm sinh và năm mất. Quê: Lệ
 Thủy, Quảng Bình. Đỗ giáp đệ, làm ký lục Quảng Bình. Sách *Đại nam*
thống chí chép ông nổi tiếng văn học. Tác phẩm chính:

- *Bầu phàm* (Bài phú)- Chưa sưu tầm được.

+ HUỲNH CÔN (1850-1925). Tự Đẩu Tường. Quê: làng Kiên
 Định, nay là phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm
 chính:

Quảng Bình khoa lục (Biên khảo)

- *Chiêm Thành khảo* (Biên khảo)

- *Hà Nguyên thi khảo*

- *Trung Việt được tính hợp biên* (2bộ gồm 32 quyển)

+ NGUYỄN HỮU DẬT (1603-1681). Tự : Chiêu Vũ.
 Quê: Thăng Long (Hà Nội), Nhập cư xã Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh
 Quảng Bình năm 1609. Làm quan đến chức Chương cơ (1661). Tác phẩm
 chính:

- *Hỏa Vân cáo thị* (Truyện thơ)-1650.

+ LÊ VĂN DIỄN (1860-1923) Còn gọi Huyện Lê. Quê: Lộc
 Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Ông có tài văn chương. Tác phẩm đã thất
 lạc nhiều.

Chỉ còn lại các bài thơ: *Tự vịnh*, *Giống con nhà*, *Phê đơn*
in bằng thơ.

+ TRẦN NGỌC DIỆU (1812-?) Quê: Làng Di Luân, xã
 Quảng Tùng, Quảng Trạch, Quảng Bình. Đỗ phó bảng ân khoa Mậu Thân,
 niên hiệu Tự Đức 1(1848). Làm quan đến hàm Trước tác. Viết nhiều,
 nhưng tác phẩm đã thất truyền.

+ PHẠM PHI DIỆU (Sách *Ô châu cận lục* chép là Nguyễn
 Phi Diệu). Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: huyện Lệ Thủy, Quảng
 Bình. Đỗ đầu khoa thi Hương. Viết nhiều, nhưng chỉ còn lại bài: *Tự thuật*

+ TRẦN MẠNH ĐÀN (1882-1950). Quê: Thuận Bài, Quảng
 Trạch, Quảng Bình. Đỗ cử nhân năm 1912. Tác phẩm chính:

• Sáng tác, biên khảo:

Tuyên Hoá huyện chí- 1923

- *Giấc mộng quê hương* -1924

- *Hương thôn tinh tề kịch* -1924
- Can Lộc huyện chí* 1929
- Thuận Giang Việt văn thi tập*
- Thuận Giang Hán văn thi tập*
- Sáu mươi năm tranh đấu* (Kịch)

• Sách công cụ:

- *Địa dư tiện độc* -1913
- *Sơ học Hán văn khoá bản* -1916
- *Hán văn bị thể giáo khoa thư*
- *Cải lương hương chính lệ*-1919
- *Âm dương lịch tuế sai tân luận*-1921
- *Bắc lại việt thoại*-1931
- *Lịch triều khôi nguyên liệt biểu*-1931
- *Khảo cổ tiện lãm*-1931
- *Quốc ngữ đỉnh ngoa*-1933
- *Tam tự kinh diễn nghĩa*-1933
- Dinh hoàn địa đồ*-1934
- *Cải lương thái ất bốc pháp*-1937
- *Tục cải lương hương chính lệ*-1939

• Sách dịch:

- *Dinh hoàn địa dư*-1910
- *Thường thức tu tri*-1940
- *Nguyễn Trường Tộ điều trần*-1940
- *Mặc Tử*-1943
- *Trung học*-1945
- Đặc pháp*-1945
- Tỳ bà hành*
- Kinh dịch*

* Và một số sách về cơ khí và toán pháp khác.

+ HOÀNG CÔNG ĐÁN Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Hồ Bưu, Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ thi hương vào học Quốc tử giám (1530). Làm quan đến chức tri huyện. Sách *Ô châu cận lục* ghi nhận ông ăn chương học thuật nổi tiếng trường thi. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ NGUYỄN VĂN ĐỂ (Không rõ năm sinh, năm mất) Quê: Vĩnh Lộc, phủ Quảng Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *99 đỉnh núi* (Viết về Nguyễn Hàm Ninh- chưa tìm được)

+ NGUYỄN HỮU HÀO. (1646-1867) Quê: Vạn Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Truyện song tình* (Truyện thơ nôm)-1704
- Một số bài thơ chữ Hán.

+ ĐO ĐỨC HUY Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Cảnh Long, Quảng Trạch, Quảng Bình. Đỗ Sinh đồ khoa Bính tý (1756). Làm an đến chức tri huyện, sau về dạy học, làm thơ. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ LÊ VĂN HY Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Lộc An, Thủy, Quảng bình. Đỗ Tam trường năm Minh Mạng thứ 3 (1822), làm an đến chức Tư nghiệp Quốc tử giám. Sách *Đại Nam nhất thống chí* ông là người nổi tiếng hay thơ. Tác phẩm thất truyền nhiều, chỉ còn

- *Lời bạt trong gia phả họ Lê Văn* (1855)

+ NGUYỄN KHẮC KHOAN. (Không rõ năm sinh, năm mất). Quê: huyện Lệ Thủy. Đầu niên hiệu Gia Long được bổ làm Hàn lâm viện. nổi tiếng văn thơ. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ LƯU TRỌNG LAI (1907- ?) Bút danh: Lưu Kỳ Linh. Quê: xã Cao Lao, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

Tiếng nhạc sông Hương (Tập thơ)-1938

Bàn tay sen nở (Tập thơ)- 1939

- *Chầm chậm bước tâm phương* (Tập thơ).

+ ĐẶNG ĐẠI LƯỢC Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: huyện Quảng Ninh (Phong Đăng), Quảng Bình. Được bổ chức Văn viện u Thế tông Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765). Sách *Ô châu cận lục* ông nổi tiếng văn thơ. Tác phẩm: chưa tìm được

+ LƯU LƯỢNG (Không rõ năm sinh, năm mất). Quê: phủ Tĩnh Trạch. Đỗ hương tiến năm 1835. Làm quan đến chức Hộ Bộ tả thị , kiêm Quản thông chính ti ẩn triệu. Ông có sở trường ngâm vịnh, nổi g văn thơ. Tác phẩm chưa tìm được.

+ LÊ VĂN NGUYỄN Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Lộc Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ cử nhân năm Tự Đức thứ 8 (1855) Làm n đến chức Bố chánh. Ông là một nhà thơ có biệt tài làm thơ thuận ịch đọc. Tác phẩm chính:

- *Hồng Hiên thi tập*. (Tập thơ)

+ NGUYỄN HÀM NINH (1808-1867). Tự: Thuận Chi, Thuận Trai, biệt hiệu: Nhâm Sơn lão nhân. Quê: phủ Quảng Trạch. quan đến chức án sát, sau làm Hàn lâm viện trước tác. Tác phẩm h:

Tĩnh Trai thi tập (Tập thơ)

Tĩnh văn thi tập (Tập thơ)

- *Phản thúc ước*

+ BÙI CAO PHAN Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Làng uân, Quảng Tùng, Quảng Trạch, Quảng Bình. Đỗ tam khoa tú tài, làm ở Nội các triều Nguyễn. Ông sáng tác nhiều. Tác phẩm còn lại:

- *Nhật trình* (Tập thơ chữ nôm)- Còn lưu ở tư sách cụ Trần Huy Liệu do Viện sử học quản lý.

+ HÀ VĂN QUAN (1826-1888). Còn có tên: Hà Văn Trù, Hà Văn Quý. Hiệu: Vĩnh Xuyên, tự: Tử Thạch. Quê: làng Vĩnh Tuy, tổng Long Đại, phủ Phong Lộc (Nay là huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình. Thi đỗ phó bảng năm Tự Đức thứ 18 (1865), làm quan đến chức Thượng thư. Được mệnh danh là Ông quan 12 đài sách. Tác phẩm còn lại được biết đã thất truyền) :

- *Yên hành nha ngữ thi cao* (Tập thơ).

+ TRẦN NGỌC QUÁN. Còn có tên: Trương Ngọc Côn (Không rõ năm sinh, năm mất). Quê: phủ Quảng Trạch. Năm Gia Long thứ 8 làm hàn lâm viện. Nổi tiếng văn thơ. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ PHẠM VĂN QUẾ. Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Lũ Phong, Quảng Phong, Quảng Trạch Quảng Bình. Đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu năm thiệu Trị thứ nhất (1841), làm quan Lang trung, giữ chức Sử quán bản tu. Tác phẩm chính:

- Tham gia biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*

+ LÊ QUANG TẠO (Không rõ năm sinh, năm mất) Quê: huyện Lệ Thủy. Đăng nhiều thơ trên báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng (Sau 1919), được người yêu thơ đương thời say sưa. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ NGUYỄN TRUNG THÂM (Không rõ năm sinh). Quê: làng Quảng Xá, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

Nhiều bài tham luận về văn chương, nghệ thuật đăng ở báo *Tiếng dân*

- Nhiều bài thơ đăng trên các báo, tạp chí đương thời.

+ TRẦN THUỜNG. Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: huyện Lệ Thủy, Quảng Bình. Giám sinh Quốc tử giám, làm Tri châu Trịnh An. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép ông có tài văn học, học trò nhiều người tin theo. Tác phẩm chính: chưa tìm được.

+ VÕ KHẮC TRIỂN. (1883-1996). Quê: xã Mỹ lộc (An thủy), Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ Tiến sỹ năm Kỷ mùi (1919)-Vị tiến sỹ cuối cùng của Việt Nam-Làm quan đến chức Án sát. Trong kháng chiến chống Pháp làm Chủ tịch Ủy ban Liên Việt huyện Lệ Thủy. Hoà bình lập lại, công tác Viện văn học, Viện triết học (tại Hà Nội). Tác phẩm chính:

Các bài thơ: *Cảm tác, May áo tiến con ra trận, Kiên trì ánh nghĩa, Kết nghĩa Hà Nội-Huế- Sài Gòn. Mừng thọ 80 tuổi.*

Dịch thuật: *Hoàng y giáo tôn*

- Tập thơ chữ hán của Nguyễn Du

- Nhiều tác phẩm, tài liệu Hán Nôm khác
- + BẠCH DOÃN TRIỀU. Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ thi hương khoa Mậu tý, bổ Tri huyện Đồng Hới. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép Ông nổi tiếng văn chương điển nhã. Tác phẩm: chưa tìm được.
- + ĐOÀN CHÍ TUÂN (1855-1897). Còn có tên: Đoàn Đức lâu, hiệu Bạch Xỉ. Quê: Hoà Ninh, Quảng Hoà, Quảng Trạch, Quảng Ninh. Tham gia phong trào Cần Vương. Bị bắt, hy sinh trong tù. Tác phẩm:
 - Còn lại 7 bài thơ Nôm, 2 bài thơ chữ Hán, 2 bài phú chữ Nôm, 1 bài hịch chữ Hán. Trong đó có các bài thơ : *Tự thuật*, *Tặng Phan Đình Phùng*, *Đề gươm*, *Không lấy vợ*, *Quét nhà*, *Từ chối vào kinh*
- + NGUYỄN PHẠM TUÂN (1842-1897). Tự là Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu là Minh Phong. Quê: làng Kiên Bính, tổng Võ xá, phủ Quảng Ninh, (nay là thị xã Đồng Hới), Quảng Bình. Đỗ cử nhân năm 1873, làm tri huyện. Tham gia phong trào Cần vương, hy sinh 10-4-1897. Tác phẩm còn lại một bài:
 - *Đề nghĩa vương miếu* (Thơ)
- + ĐÀO DUY TỪ (1572-1634). Quê: xã Hoa Trai, huyện Ngọc Hồi, nay là tỉnh Thanh Hoá. Vào làm quan xứ Đàng trong năm 1627. Thiết lập và thi công lũy Đào Duy Từ ở Đồng Hới, Quảng Bình. Theo truyền thuyết, được tôn phong là ông tổ nghề tuồng. Tác phẩm chính:
 - Ngoạ long cương phú.*
 - Hổ trưởng khu cơ.*
- + TRẦN VỸ. Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: xã Đại Phúc, Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ thi hương vào Quốc tử giám. Sách *Ô châu cận lục* chép ông nổi tiếng văn học. Tác phẩm: chưa tìm được.
- + HOÀNG THƯỢNG XÁ (Khuyết tên). Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: xã Mật Sát, Khang Lộc, Quảng Bình. Thi hội mấy khoa không tam trường. Ông mất sớm. Sách *Ô châu cận lục* chép ông nổi tiếng văn học, học trò trong hạt theo học rất nhiều. Tác phẩm: chưa tìm được.

2.3.2..Giai đoạn từ năm 1945 đến nay.

- + NGUYỄN HOÀI AN. Năm sinh: 1934. Quê: Xuân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Dự lớp viết văn trẻ năm 1959. Giải khuyến khích cuộc thi truyện ngắn báo Văn nghệ năm 1960. Tác phẩm chính:
 - *Quả trứng luộc* (Truyện ngắn)- Giải thưởng báo Văn nghệ.
 - Nhiều truyện ngắn khác.
- + ĐOÀN HỒ LÊ ANH. Các bút danh: Nhật Lệ, An Chi. Năm sinh: 1974. Quê: Triệu Phong, Quảng Trị. Cử nhân tiểu học. Tác phẩm chính:

- Nơi bắt đầu cơ song. (Tập truyện ngắn) Nxb Trẻ Tp HCM-1998

Nhiều truyện ngắn in chung trong các tập sách của các Nxb Văn nghệ Tp HCM, Mũi cà mau, Thuận hoá, Phụ nữ

+ HOÀNG VĂN BÀNG. Bút danh: Vũ Anh Thắng. Năm sinh: 1951. Quê: Quảng Tiên, Quảng Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Áo giác* (Tiểu thuyết). Nxb Lao Động-1977

- *Gã phiêu lãng* (Tiểu thuyết). Nxb Lao Động-1999

+ XÍCH BÍCH. Tên thật: Hoàng Bình (Tác giả đã mất). Năm sinh: 1938. Quê: Mai Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Cử nhân văn chương. Tác phẩm chính:

Tiếng hát một chặng đường (Tập thơ- in chung với Dương Tử Giang). Hội Văn nghệ Quảng Bình- 1970.

Thơ Xích Bích (Tập thơ)- Nxb Thuận Hoá, 1999.

+ LƯƠNG NGỌC BÌNH. Năm sinh: 1955. Quê: Lệ Sơn, Văn Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Tiến sĩ văn học. Tác phẩm chính:

- Văn học Đức, những vấn đề mỹ học và thi pháp. (*Nghiên cứu văn học*). Nxb Giáo dục- Hà Nội-1998

- Các bài nghiên cứu văn học đáng chú ý: *Văn học so sánh- một phương pháp tiếp cận di sản văn học các dân tộc*, *Chùm bài nghiên cứu về văn học Bình Trị Thiên*

+ LÊ HỒNG CẦN. Bút danh : Giảng Mần. Năm sinh: 1924. Quê: Hiền Ninh, Quảng Ninh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Chiếc áo* (Kịch bản sân khấu)

- *Hoa hồng đưa nở* (Hoạt cảnh dân ca)

- Nhiều bài thơ tuyển in trong tập *Một thời khói lửa* Nxb Văn học-1994

+ THÁI CHIẾN. Năm sinh: 1950. Quê: Thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình. Cử nhân kinh tế. Tác phẩm chính:

- Nhiều bài thơ in trong các Tập chí: Văn nghệ Tp. HCM, Nhật Báo Quảng Bình Các bài đáng lưu ý: *Lá chiều*, *Tương tư*, *Lang thang trên cổ*, *Trăng Quy Đạt*, *Mơ hồ mưa*, *Trăng non...*

+ NGUYỄN KIM CUÔNG. Các bút danh: Bát Ngũ, Hồng Nh, Hồng Kim. Năm sinh: 1950. Quê: Cự năm, Bố Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Người quy phục hoàng đế* (Tiểu thuyết). Sở VHTT Quảng Bình-1986

- *Đồng đội* (Tập truyện ký)-Hội VHNT Quảng Bình-1999

- Có tác phẩm ở 3 tập in chung khác.

- + NGUYEN HUY DAM Bút danh: Trần Lê Giang. Năm sinh: 1945. Quê: Tân thủy, Lệ thủy, Quảng Bình. Tác phẩm chính:
- Ông sò (kịch bản sân khấu) Sở VHTT Bình Trị Thiên 1980
 - Dấu chân in đáy nước (Hoạt cảnh dân ca) Đài tiếng nói VN
- lưng
- Thay lời hẹn ước* (Hoạt cảnh dân ca)
- + HỒ NGỌC DIỆP bút danh: Lâm Ngọc. Năm sinh: 1946 Quê: Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:
- *Lập nghiệp* (Truyện ngắn). In chung trong tập ký của Nxb Thanh niên — 1994
 - *Bài ca lãng lý* (Truyện ngắn) in chung trong tập truyện ký của Hội VHNT Quảng bình-1995
 - Nhiều truyện, ký, câu chuyện truyền thanh khác.
- + NGUYỄN VĂN DINH. Các bút danh: Linh Giang, Thanh Viên, Hoài Thi. Năm sinh: 1932. Quê: Quảng Thanh, Quảng Trạch, Quảng Bình. HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. Giải thưởng cuộc thi sáng tác văn học đề tài Lâm nghiệp do Hội Nhà văn VN và Bộ Lâm nghiệp tổ chức. Giải B và giải C giải thưởng VHNT 5 năm (1991-1995) mang tên ưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:
- *Trường ca Quảng Bình* (Tập thơ-in chung)- Ty VHTT Quảng Bình 1956.
 - *Cánh bướm* (Tập thơ)-Ty VHTT Quảng Bình-1976
 - *Gặp nụ cười* (Tập thơ)-Hội VHNT Bình Trị Thiên-1985
 - *Lá mướp lá bàng* (Tập thơ)-Nxb Kim Đồng-1987
 - *Giàn thiên lý* (Tập thơ)- Nxb Kim đồng-1989
 - *Chút mặn mòi* (Tập thơ)-Nxb Thuận Hoá-1989
 - *Hai con sóng* (tập thơ Tái bản 3 lần) Nxb Văn hoá -1990, 1992, 1998.
 - *Tự tình* (Tập thơ)- Nxb Thuận Hoá-1991
- + NGUYỄN ANH DŨNG. Bút danh: Nguyễn Như. Năm sinh: 1941. Quê: Bảo Ninh, Đồng hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:
- *Phú Hải-mảnh đất, con người*. (Sách biên khảo) Sở VHTT Quảng Bình Xb 1993
 - *Người và đất quê tôi*. (Tập truyện ký). Nxb Thuận Hoá-1990
- + ĐỖ QUÝ DŨNG. Năm sinh : 1946. Quê: Xuân Giang, Lệ thủy, Quảng Bình. Tác phẩm chính:
- Lỡ dò. Tập thơ. Hội Văn nghệ quảng Bình xuất bản.
 - Nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa phương.

+ PHAN VIỆT DUNG. Năm sinh: 1946. Quê: Thị xã Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Các bài thơ: *Đường quê ta, Thư hậu phương, Vườn cây của tôi, Chiếc cầu không bắc qua sông, Suối rụng tóc...*

+ ĐINH THANH DUY. Năm sinh :1939 Quê: Xuân Hoá, Minh Hóa, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Hội viên Hội VNDG Việt Nam. Giải Hội VNDGVN (các năm:1994,1995,1996,1997) Giải B Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Truyện cổ người Nguồn* (Sưu tầm biên soạn) Đồng tác giả Trần Trí Dõi. Nxb Văn hoá Dân tộc-1993.

- *Thơ ca dân gian Nguồn* (Sưu tầm biên soạn) Đồng tác giả Võ Xuân Trang. Nxb Văn hoá Dân tộc-1994.

- *Văn học dân gian Quảng Bình* (Sưu tầm biên soạn) Viết chung nhiều tác giả. Nxb Văn hoá HN.1994.

+ THANH ĐẠM. Tên thật: Phạm Thanh Đàm (Tác giả đã mất). Quê: Quảng Trung, Quảng Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Lửa sông Gianh* (Tiểu thuyết)

- *Một ngày bên Bác* (Hồi ký)

- *Toạ độ bí mật* (Tiểu thuyết)

+ NGỌC ĐOÁ. Tên thật: Lê Hồng Đoá. Bút danh: Diệp Giang. Năm sinh:1949. Quê: Xuân Thuỷ, Lệ Thuỷ, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- Có nhiều truyện ngắn in ở Tạp chí Nhật Lệ, báo Phụ Nữ. Truyện đáng chú ý: *Điều chưa được kể, Bên bồi bên lở, Suối vắng, Bìa cũ, Chuyến tàu đêm*

+ HOÀNG QUANG ĐÔNG. Các bút danh: Giang Biên, Quốc Hân. Quê: Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Hoa trái mùa* (Tập thơ)-Nxb Thuận Hoá-1996

- *Lời ru* (Tập thơ)-Nxb Thanh niên-2000.

+ DIỆP ĐÔNG. Tên thật: Nguyễn Thị Ngọc Mai. Năm sinh:1976. Quê: Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình. Giải thưởng Tác phẩm văn xuôi báo Tiền Phong-1998. Tác phẩm chính:

- Có 60 truyện ngắn in trên các báo Tiền Phong, Thanh Niên, Tạp chí Nhật Lệ

+ TRẦN ĐỒNG. Bút danh : Vân Thanh. Năm sinh:1954. Quê: Phong Thuỷ, Lệ Thuỷ, Quảng Bình. Cử nhân. Tác phẩm chính:

-Thơ: *Phượng mùa thu, Biển quê, Lên núi Động tranh, Tự hỏi mình với mùa hè..*

- Truyện ngắn: *Đôi ông khéo, Bím tóc đuôi sam, Gieo hạt...*

+ HOANG MẠNH ĐỨC. Bút danh: Thế Nghiệp, Hoàng Hu, Hoàng Thanh. Năm sinh: 1952. Quê: Thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Con đường lửa* (Trường ca). Nxb Thanh niên-1982
- Nhiều truyện ngắn, bút ký, thơ.. in trên báo Văn nghệ, Việt Nam hương sắc, Tạp chí Nhật Lệ..

+ LÊ VIẾT ĐƯỜNG. Bút danh: Thanh Hùng. Năm sinh: 1937. Quê: xã Thanh Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

Thơ ca thợ mỏ thời Tây (Chuyên luận)-Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Bình xuất bản năm 1963.

Nhiều truyện ngắn, truyện vừa in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa phương: *Mũi khoan của dòng nước mắt, Truyện ma rừng và thầy thuốc. Thăng bằng*..

+ CẢNH GIANG. Tên thật: Nguyễn Tiến Chung. Năm sinh: 1948. Quê: Thanh Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

-*Thời gian chưa xa* (Tập thơ) Nxb Thuận Hoá 1997.

+ ĐẠI GIANG. Năm sinh: 1941. Quê: Hiền Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Các bài thơ: *Đường cát, Gõ về trên thác Tam Lu, Tiếng mẹ, Thanh này từ gốc rạ bay lên, Mưa đông*...(In trong các tập văn thơ do Hội VHNT Quảng Bình xuất bản)

Nhiều bài thơ khác in trên các tạp chí Sông Hương, Cửa Việt, Nhật Lệ.

+ LAM HOÀNG GIANG. Tên thật: Hoàng Giang Lam. Năm sinh: 1962. Quê: Đồng Phú, Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

-Nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa phương.

+ TRƯỜNG KIẾN GIANG. Tên thật: Trương Tấn Minh. Năm sinh: 1957. Quê: Thị trấn Kiến Giang, Lệ Thủy, Quảng Bình. Cử nhân lịch sử. Tác phẩm chính:

-Nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí: Văn nghệ, Nhân dân, Quân đội nhân dân, Sông hương, Đất Quảng

+ DƯƠNG TỬ GIANG. Tên thật: Trần Quang Tường (Tác giả *Đất mất*). Năm sinh: 1941. Quê: Huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà. Tác phẩm chính:

- *Người thợ* (Trường ca)
- *Chiến sỹ Minh Lệ* (Trường ca - 1949)
- *Chiến sỹ Xuân Bồ* (Trường ca- 1950)
- *Chiến thắng Sen Bàng* (Trường ca- 1952)
- *Tiếng hát một con đường* (Tập thơ- In chung- 1970)
- Nhiều truyện ngắn, bút ký, ghi chép khác.

+ TẠ ĐÌNH HÀ. Năm sinh:1954. Quê:La hà, Quảng Trạch, Quảng Bình .Cử nhân lịch sử.Tác phẩm chính:

- *Tìm hiểu di tích văn hoá Chăm Pa ở Quảng Bình* (Chuyên khảo)-Tập chí Văn hoá nghệ thuật Hn.1998

- *Từ Bàu Tró đến Sa Huỳnh* (chuyên khảo) Tập chí Văn hoá nghệ thuật Hn.1991

- Nhiều bài viết khác về văn hoá, văn nghệ.

+ TRẦN THỨC HÀ. Bút danh: Thúc Hà. Năm sinh: 1937. Quê: Đồng Hới, Quảng Bình. Giải thưởng VHNT 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Trăng sáng như băng trời biếc xanh*. (Tập truyện ngắn). NXB Thuận Hoá-1993.

- *Trên dòng Nhật Lệ*.(Tiểu thuyết).NXB Kim đồng-1995.

- *Mỹ nhân cổ*.(Tập truyện ngắn).NXB Văn học-1998.

+ THÁI HẢI. Năm sinh: 1951. Quê :Thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Cử nhân. Tác phẩm chính:

- Nhiều bài thơ in trên các báo: Văn nghệ,Tạp chí Nhật Lệ. Đáng lưu ý các bài: *Quê ngoại ,Đền Hùng, Đêm Đà Lạt,Hồ thành..*

+ PHAN XUÂN HẢI. Bút danh: Vũ Thái Dương,Xuân Hải. Năm sinh 1933. Quê Hưng Đạo,Hưng Nguyên, Nghệ An. Giải thưởng HNT 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính;

-Nhiều kịch bản sân khấu được in và dàn dựng.

+TRƯỜNG VĨNH HẠNH. Năm sinh:1955. Quê: Hiền Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Nhiều bài thơ in trên các báo,tạp chí ở địa phương và trung ương. Đáng lưu ý các bài. *Độc thoại, Thiếu nữ tắm, Lời ru, Hoa muồng nở trên đá..*

+ NGUYỄN VĂN HIỆP Bút danh: Hoàng Vị..Năm sinh: 1931. Quê: Xuân Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính;

- *Hoa cỏ tranh* (Tập thơ). NXB Thuận Hoá- 1990.

- *Tóc thời gian* (*Tập thơ*). Sở VH TT Quảng Bình —1996.

+ HỒNG HIẾU. Tên thật: Trần thị Hồng Hiếu. Năm sinh 1968. Quê: Hoàn Lão, Bố Trạch, Quảng Bình. Cử nhân lịch sử. Tác phẩm chính:

- Phong sự chuyên khảo về hát tuồng bội ở Khương Hà. Được thực hiện theo đơn đặt hàng của Toyota Foundation.

- Nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí trung ương và địa phương.

+ THỨC HOÀNG. Tên thật: Nguyễn Thúc, Năm sinh: 1939. Quê: Bố Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Sáng tác nhiều bài thơ trong kháng chiến chống Mỹ: *Gôi sao giữa ngã ba, Gửi đồng Hới, Sang sông, Đồ chơi của các em, Cha ngoài trận địa, Bèo dâu, Ngôi sao giữa ngã ba, Xuống làng..*

+ XUÂN HOÀNG. Tên khai sinh: Nguyễn Đức Hoàng. Bút danh: Minh thi. Năm sinh: 1925. Quê: Phước Hoà, Tuy Phước, Bình Định. Nhà quán: Thị xã Đồng Hới, Quảng Bình. Cử nhân văn học. HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. Giải thưởng thơ của Đoàn văn nghệ liên khu IV và Hội VHNT Bình Trị Thiên từ 1947 đến 1989. Giải A Giải thưởng HNT 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Tiếng hát quê hương* (Tập thơ-In chung)-1959
- *Du kích sông Loan* (Trường ca)-1963
- *Miền Trung* (Tập thơ)-1967
- *Những cánh bướm đỏ* (Truyện ký)-1970
- *Đá trắng* (Truyện ký-In chung)-1971
- *Hương đất biển* (Tập thơ)-1971
- *Dải đất vùng trời* (Tuyển thơ)-1970
- *Biển và bờ* (Tập thơ)-1974
- *Về một miền gió thổi* (Tập thơ)-1983
- *Quãng cách lặng im* (Tập thơ)-1984
- *Thời gian và quãng cách* (Tuyển thơ)-1990
- *Thơ tình gửi Huế* (Tập thơ)-1995
- *Nỗi niềm trao gửi* (Tập thơ)-1997
- *Gửi quê hương* (Tập thơ)-1997
- *Âm vang thời chưa xa* (Tự truyện)-1997

+ NGUYỄN MINH HỒNG. Năm sinh: 1940. Quê: Can Lộc, Hà Tĩnh. Tác phẩm chính:

- *Mưa xuân* (Tập thơ)-Nxb Văn hoá-2000

+ TRẦN THỊ HUỆ. Năm sinh: 1970. Quê: Hiền Ninh, Quảng Bình, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Chùm thơ gồm các bài: *Chiều, Đợi, Cỏ xanh*, in trên Tạp chí Nhật Lệ
- Nhiều bài thơ in trên tạp chí Sông Hương và các báo, tạp chí khác.

+ TRẦN HÙNG. Tên khai sinh: Trần Ngọc Hùng. Năm sinh: 1953. Quê: Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. Giải Ba Hội VNDG Việt Nam (1994). Tác phẩm chính:

Quảng Bình danh thắng và di tích (Sưu tầm biên soạn.) in chung với Trần Hoàng. Sở VHNT Quảng Bình-1990.

- *Những chuyện tình trong suốt*. (Tập truyện ngắn) Sở VHTT Quảng Bình-1990.

- *Trên Đường tiếp cận một vùng văn hoá* (Tập chuyên luận văn hoá) Nxb Văn Hoá Hn-1994.

- *Văn học dân gian Quảng Bình* (Sưu tầm biên soạn)- Chủ biên. Nxb Văn hoá Hn-1994.

- *Đại cương văn học Quảng Bình* (Chuyên luận)

- *Địa chí Quảng Bình. (Sách địa chí-Soạn chung)*

+ HOÀNG ĐẠI HỮU. Năm sinh:1953. Quê: Liên Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Cử nhân kinh tế. Tác phẩm chính:

- Các truyện ngắn: *Phượng, Mối tình xuân, Đất và người..*

- Ký: *Tản mạn quê hương, Nước và lửa, Gió Đại Phong..*

+ LÊ KHAI. Năm sinh:1923. Quê: Lệ Sơn, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Ngọc* (Kịch bản sân khấu- In chung)- 1980

- *Về với Sịa* (Tập ký-In chung)- 1988

- *Nỗi nhớ* (Tập ký)- Nxb Thuận Hoá, 1994.

+ PHAN VĂN KHUYẾN. Bút danh :Sơn Hoà, Thanh Liêm. Năm sinh:1934. Quê:Quảng Sơn, Quảng Trạch,Quảng Bình.Tác phẩm chính:

- *Tuyển tập ca dao* (in chung).Nxb Lao Động 1964.

- *Tuyển tập ca dao* (in chung) Nxb Phụ Nữ 1968.

- 4 bài ca dao chọn in vào sách giáo khoa. Nxb Giáo Dục

00.

- *Miền thương nhớ* (Tập thơ).Nxb Thuận hoá 1997.

- *Quảng Bình những năm tháng không quên* (Tập tư liệu biên soạn) Sở VHTT-1998.

+ HẢI KỲ Tên khai sinh: Trần Văn Hải. Năm sinh: 1949. Quê: Thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính;

- *Ngọn gió đi tìm*. (Tập thơ)-Hội VHNT Bình Trị Thiên-1987

- *Đồng vọng*. (Tập thơ)-Hội VHNT Bình Trị thiên-1989.

- *Nằm đếm trời sao* (Tập thơ)-Nxb Thuận Hoá-1977

- *Đối thoại lục bát* (Tập thơ)-Nxb Hội nhà văn.-1997

+VĂN LẠC. Họ Nguyễn. Bút danh: Hiền Hoà .Năm sinh:1942. Quê:Liên Thủy, Lệ Thủy,Quảng Bình. Cử nhân. Tác phẩm chính:

- *Trăng Đồng Hới*.(Tập thơ) Nxb Văn Hoá-1996.

- *Sóng và em* (Tập thơ) Nxb Thuận Hoá-1999.

+ ĐẶNG KIM LIÊN. Bút danh: Kim Liên.Năm sinh 1949. Quê: Đức Ninh Đồng hới,Quảng Bình.Cử nhân văn học. Giải thưởng thơ

iet về Phụ nữ và gia đình 1994 của Báo Phụ nữ và Trung tâm xã hội
hân văn VN.Giải C Giải thưởng văn học nghệ thuật 5 năm(1991-1995)
ang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình.Tác phẩm chính:

- *Những vì sao không tên* .(Tập thơ).Nxb Văn Học-1994.
- *Người còn duyên* (Tập thơ) .Nxb Phụ Nữ-1996.

+ VẦN LỢI. Họ Nguyễn. Các bút danh: Khánh Văn, Nguyễn
Nguyễn, Nhật Niên. Năm sinh:1944. Quê: Ba Đồn, Quảng Trạch, Quảng
Bình. HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. Hội viên Hội Văn nghệ dân
gian Việt Nam. Giải A Thơ thiếu nhi Báo Thiếu niên tiền phong và Nxb
Kim Đồng-1960. Giải thưởng văn học Bông sen trắng Bình Trị Thiên-
1982-1987. Giải A Giải thưởng VHNT 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu
Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình cho tập thơ *Quạ tập hót*. Tác phẩm
hính:

- *Những gương mặt tôi yêu thơ* (Tập -In chung)- Ty TBXH
à Ty VHTT Quảng Bình-1973.

- *Chú bé kỳ sỹ và mồm núi yên ngựa* (Tập truyện)-Nxb
Thuận Hoá-1984. Tái bản:1987.

- *Phần thưởng muôn đời* (Tập truyện- In chung) Sở VHTT
Bình Trị Thiên-1986

- *Nếu có thể cười được* (Tập truyện) Hội VHNT Bình Trị
Thiên- 1987

- *88 truyện ngụ ngôn*. Sở VHTT Bình Trị Thiên-1988.

- *Quạ tập hót* (Tập thơ ngụ ngôn) Hội VHNT và Sở Giáo dục
Quảng Bình-1991

- *Dòng sông thơm* (Tập truyện) Nxb Kim Đồng-1996

- *Thơ tình Vần Lợi* (Tập thơ) Nxb Thuận Hoá-1997

- *Hoàng tử chọn hiền tài* (Tập truyện) Nxb Thuận Hoá-1999.

+ LÊ ĐÌNH LỒNG. Bút danh:Hiền Lê.Năm sinh:1949. Quê:
An Thủy ,Lệ Thủy,Quảng Bình. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt
Nam.Giải Ba Hội văn nghệ dân gian VN,năm 1994.Tác phẩm chính:

-Văn học dân gian Quảng Bình (*in chung*).Nxb Văn Hoá-
1996.

- Nhiều sưu tầm VNDG in trên các báo , tạp chí Trung
ương và địa phương.

+ PHẠM XUÂN LỤC. Năm sinh 1943. Quê: Võ Ninh,
Quảng Ninh, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Những người con trên đất bạn* (Tập truyện ký).
Nxb Thành phố Hồ Chí Minh- 1982

- *Tập truyện cảnh giác*. Nxb Quân đội nhân dân - 1980

+ HOANG DINH LUYEN. Bút danh: Diệp Dương Chi, Hoàng Chương. Năm sinh: 1933. Quê: Thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình. Cử nhân văn chương. Tác phẩm chính:

- Nhiều kịch bản dân ca, kịch nói được dàn dựng.

+ DIỆP MINH LUYEN. Bút danh: Minh Châu. Năm sinh 1951. Quê: Hiền Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- Nhiều bài nghiên cứu văn học và thơ in trên các báo, tạp chí giáo dục thời đại, Tạp chí Nhật Lễ..

+ LẠI VĂN LY. Năm sinh: 1929. Quê: Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Tuyển lửa những năm tháng sôi động* (Tập hồi ký)-1997.

+ PHẠM MỀ. Bút danh: Phạm Thương. (Tác giả đã mất). Năm sinh: 1950. Quê: Quang Phú, Đồng Hới, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Quê hương một thuở* (Tập truyện ký.) Sở VHTT Quảng Bình-1997.

+ PHẠM DIỆU MINH. Năm sinh: 1974. Quê: Quảng Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Có nhiều truyện ngắn in trên các báo Trung ương và địa phương.

+ ĐẬU BÌNH MINH. Bút danh: Thanh Minh. Năm sinh 1957. Quê: Mai hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Cử nhân. Tác phẩm chính:

- Các bài khảo cứu văn hoá: *Văn hoá các dân tộc thiểu số ở Quảng Bình, Lịch sử tôn giáo Quảng Bình..*

- Các bài thơ: *Ô cửa tầng hai, Âm điệu Phong Nha, Cứ như Nhớ Minh Cầm..*, in trên Tạp chí Nhật Lễ, Báo Quảng Bình.

+ TẠ ĐÌNH NAM. Bút danh: Đàm Ninh, Đàm Hải. Năm sinh: 1951. Quê: Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Cảm nhận dọc đường văn học*. (Nghiên cứu phê bình) Nxb Văn Hoá- 2000

- Có thơ in trên các báo: Văn nghệ, Tiền Phong, Nông dân, Nhân dân..

+ HOÀNG HẢI NAM Các bút danh: Kịch Bu, Thảo Anh. Năm sinh: 1959. Quê: Thị xã Đồng Hới, Quảng Bình. Cử nhân ngôn ngữ văn. Hội viên Hội ngôn ngữ học Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Dịch nhiều tác phẩm văn học nước ngoài in trên các báo Trung ương và địa phương: *Theo những bước chân* (Nga), *Ly cafe không quên* (Pháp), *Truyện ngắn mini Trung Quốc..*

+ THAI KHẮC NGUYỄN. Tên thật: Nguyễn Khắc Thái.
 n sinh: 1948. Quê: Thị trấn Kiến Giang, Lệ Thủy, Quảng Bình. Tiến sỹ
 ọc. Giải khuyến khích cuộc thi thơ báo Văn nghệ năm 1972. Tác phẩm
 nh:

- Địa chí Quảng Bình. Chủ biên,
- Hoa trên đá núi Đồng chủ biên. Tập chuyên khảo về văn
 các tộc người miền Tây Quảng Bình
- Chùm truyện ngắn : Đoạn kết - Tập chí Văn nghệ Quân
 -1994.
- Bài thơ: *Ngã tư B52* —Giải thưởng báo Văn nghệ.
- Kịch thơ: *Lời ru chiến công*
- Nhiều bài thơ, truyện ngắn và công trình chuyên khảo văn
 khác.

+ HÀ NHẬT. Tên thật: Lương Duy Cán. Năm sinh: 1937.
 ở: Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:
 - *Gửi người yêu* (Tập thơ- In chung) — 1957.
Đồng Hới (Tập thơ), Nxb Văn nghệ Tp Hồ Chí Minh-
 17.

+ VÂN NHĨ.. Họ Nguyễn. Năm sinh: 1929. Quê: Châu Hoá,
 Yên Hoá, Quảng Bình. Cử nhân. Hội viên hội văn nghệ dân gian Việt
 n. Giải B và Giải C giải thưởng văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995)
 ng tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Giải Ba Hội văn
 ệ dân gian VN năm 1994. Tác phẩm chính:

- *Xã chiến đấu Hưng Đạo* (Tập ký sự) -Nxb Quân đội Nhân
 -1966.
- *Quảng Trị năm 1972* (Tập ký sự).
- *Bình Trị Thiên với đường mòn Hồ Chí Minh* (Tập bút ký)-
 ng ty di tích BTT-1986.
- *Người gác nghĩa trang* (Tập truyện ngắn)- Nxb Văn Học-
 15.

Vòng tròn chung thủy (kịch bản sân khấu)..

+ HỮU PHÁN. Tên khai sinh: Nguyễn Hữu Phán. Năm sinh:
 17. Quê: Thị xã Đồng Hới, Quảng Bình. Tác phẩm chính:
 - *Sông Gianh* (Trường ca- In chung). Nxb Văn học, 1965.
 - Nhiều bài thơ in trên các báo Trung ương, địa phương: *Bút
 sông Gianh, Lớp học trưa, Làng biển, Bài ca phá bom nổ chậm..*

+ LÊ ĐỨC PHỈ. Bút danh: Anh Đức. Năm sinh :1937. Quê :
 ần Lão, Bố Trạch, Quảng Bình. Giải B. Đài tiếng nói Việt Nam 1998-
 19. Tác phẩm chính:

- *Hạnh phúc người lính*. (Kịch bản sân khấu)
- *Điểm sáng đất này* (Kịch bản sân khấu)
- *Cư xá màu xanh* (Kịch bản sân khấu) 1999.

+ LE ANH PHONG. Bút danh: Vũ Lê. Năm sinh :1952
 quê: Quảng Hoà, Quảng Trạch ,Quảng Bình. Cử nhân văn học. Giải A
 ch bản sân khấu tại Liên hoan sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc tại Quy
 hơn năm 1977. Tác phẩm chính:

- *Trần thị Tâm* (Ca kịch) 1976
- *Nỗi đau tiếng hát.*(Kịch thơ).
- *Vuốt cạp và đàn bầu .*(Ca kịch) 1973.
- Cây thanh trà* (Ca kịch)1974.
- Thành phố khúc sinh tồn.* (Trường ca)

Nhiều thơ, truyện ngắn in trên các báo, tạp chí Trung ương
 địa phương.

+ HỮU PHƯƠNG. Tên khai sinh: Nguyễn Hữu Thê. Năm
 sinh: 1949. Quê: Đại Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. HỘI
 LIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. Giải thưởng cuộc thi truyện ngắn của
 tạp chí Văn nghệ Quân đội 1989-1990. Giải A Giải thưởng VHNT 5 năm
 (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác
 phẩm chính:

Con người thánh thiện (Tập truyện ngắn)-Hội VHNT
 Quảng Bình-1991

- *Đêm hoa quỳnh nở* (Tập truyện ngắn)-Nxb Thanh niên-
 1995

- *Hoa cúc đại* (Tập truyện ngắn)-Nxb Văn học-1997.

+ TRƯỜNG VĂN QUÊ Năm sinh 1956. Quê: Xuân Ninh,
 Quảng Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí Trung ương, địa
 phương và được tuyển vào các tập thơ của các Nxb: Văn học, Kim Đồng,
 Văn Hoá, Thanh Niên..

+ TRẦN HẢI SÂM. Bút danh : Hồng Hải. Năm sinh:1950.
 quê: Phù Hoá, Quảng Trạch, Quảng Bình. Kỹ sư giao thông. Giải C. Giải
 thưởng văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư
 của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

Nơi có hai mùa (Tập thơ). Hội văn học nghệ thuật Quảng
 Bình.-1998.

+ TỨ SEN. Tên thật: Đinh Quang Kiêm .Năm sinh:1934.
 quê: Sen Thuỷ, Lệ Thuỷ, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Sáng tác nhiều bài thơ, ca dao trong kháng chiến chống Pháp
 thời kỳ đầu chống Mỹ: *Đám ma ông súng, Những ánh đèn, Cửa rừng,*
Đường hát Cẩm Ly, Khi chuyển xe qua, Suối cát, Bài ca chim loir..

+ THÁI SINH Năm sinh: 1927. Quê: Lộc Thuỷ, Lệ Thuỷ,
 Quảng Bình. Tác phẩm chính: Có nhiều sáng tác trong kháng chiến chống
 Mỹ:

- Truyện ngắn, ký: *Nữ, Vao trận mới, Con xin chịu bộ..*

Thơ: *Đường goòng, Hoa, Những lượn sóng vào đông xuân..*

+ BUI ĐÌNH SƠN. Năm sinh: 1938. Quê: Xuân Ninh, Quảng Bình, Quảng Bình. Tác phẩm chính :

Đường qua Chút mát (Tiểu thuyết)-

- Có nhiều truyện ngắn, bút ký in trên các báo Trung ương và phương.

+ HOÀNG THÁI SƠN. Bút danh: Minh Cầm Trang. Năm sinh: 1944. Quê: Mai Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Ủy viên Ban của Hội nhà văn Việt Nam và Bộ giáo dục năm 1989 cho tác phẩm: *Nơi bắt đầu có gió*. Giải A Giải thưởng văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Nơi bắt đầu có gió*. (Tiểu thuyết).Nxb Hội nhà văn- 1990.

- *Mẫu nhiệm tháng ngày*. (Tập truyện) Nxb Hội nhà văn-

1996.

+ NGUYỄN THIÊN SƠN. Bút danh: Trường Tiến Thiên, Văn Hoá. Năm sinh: 1960. Quê: Liên Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Giải C Giải thưởng văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Tiếng hát người câu cá*. (tập thơ) Nxb Thuận Hoá-1992

Bâng khuâng. (Tập thơ). Nxb Thuận Hoá-1996.

- *Khoảnh khắc*. (Tập thơ).Nxb Thuận hoá.-1998

- *Thi trung hữu nhạc*. (Tập thơ phổ nhạc)- Nhiều tác giả. Nxb Thuận Hoá.-1999.

+ NGUYỄN XUÂN SÙNG. Năm sinh: 1951. Quê: Mai Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- Có nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa phương. đáng chú ý các bài: *Viết bên mộ Nguyễn Hàm Ninh, Giã bạn..*

+ PHAN VĂN SÙNG. Năm sinh: 1944. Quê: Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Nhiều truyện ngắn, truyện ký, bút ký in trong các tập sách của Nxb Quân đội, BCHQS tỉnh, Hội VHNT tỉnh: *Phát tín hiệu đỏ, Quảng Bình chống Mỹ cứu nước, Làn sóng điện lạ..*

- Các bài thơ: *Tiếng khèn, Con mắt trọng điểm, Vào lăng Ông Bắc, Tín hiệu Trường Sơn, Cồn Cỏ..*

+ TRƯƠNG TẤN. Bút danh: Quảng Tấn. Năm sinh: 1939. Quê: Kiến Giang, Lệ Thủy, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Đứa con chợ Cồn*. Tiểu thuyết. Nhà xuất bản Thuận Hoá

- Nhiều truyện ngắn, Phong sự, Nghiên cứu văn hóa, in các báo tạp chí. Đáng chú ý các truyện ngắn: *Bến dò ngang, Hoài n, Giấc lút*

+ VĂN TĂNG. Họ Nguyễn. Bút danh: Đăng nguyên, Đăng, Tâm Tâm, Nguyễn Hoàng Đăng. Năm sinh: 1941. Quê: Tân ninh, ng Ninh, Quảng Bình. Cao đẳng sư phạm. Hội viên Hội văn nghệ dân i Việt Nam. Giải C Giải thưởng văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995) g tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

Ông Hêniken. (Tập truyện ngắn) Hội VHNT Quảng Bình-

3.

- *Nhận từ tình yêu*. (Tập thơ) Nxb Nghệ An-1993.

- *Đi tìm kho báu*. (Tập truyện ký.) Sở VHTT Quảng Bình.-

7

+ NAM TÂM. Họ Nguyễn. Năm sinh: 1942. Quê: Cự Nẫm, Trạch, Quãng Bình. Tác phẩm chính:

- *Biển mặn* (Tập thơ)-Nxb Thuận Hoá-1998

- Nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa ơng.

+ PHAM PHÚ THÉP. Năm sinh: 1974. Quê: Thị trấn Ba , Quảng Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Khói hương cho một lời nguyên, Bến đợi, Điểm tựa*. (Các i bản truyền thanh)

- *Cái được, cái mất* (Truyện ngắn)

+ HỒNG THẾ. Họ Phan. Năm sinh: 1948. Quê: Trung Trạch, Trạch, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Lời mùa thu* (Tập thơ). Hội VHNT tỉnh Quảng Bình.-1990.

+ NGUYỄN THẾ THỊNH. Năm sinh: 1956. Quê: An Thủy, Thủy, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- *Ném đá lên trời*. (Tập truyện ngắn) Nxb Thanh Niên-1999.

- *Hành trình không đơn độc*. (Tập phóng sự). Nxb Trẻ , Tp Chí Minh.-1999.

+ LÊ CÔNG THÚ. Bút danh: Thu Sắc. Năm sinh: 1947. Quê: i Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình .Cử nhân kinh tế Tác phẩm chính:

- *Cứ gì phải nói*. (Tập thơ) Nxb Thanh niên.-1997

+ HOÀNG VŨ THUẬT Năm sinh: 1945. Quê: Hồng Thủy, Lệ ỷ, Quảng Bình. Cử nhân văn học. HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT M. Hai giải thưởng cuộc thi thơ Báo Văn nghệ 1981-1982 (Bài: *Cây c ngựa*) và 1985 (Bài: *Làng*). Giải thưởng cuộc thi thơ về *Quyền trẻ em* i 1992 do Viện khoa học Giáo dục VN và Tổ chức cứu trợ trẻ em Thụy n (RDDA-ARNEN) tổ chức. Giải thưởng VHNT 5 năm (1991-

h) mang tên Lưu Trọng Lữ của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm h (Các tập thơ):

- *Hoa trăm miền*-Nxb Văn học-1976.
- *Những bông hoa trên cát*-Hội VHNT Bình Trị thiên-1979
- *Thơ viết từ mùa hạ*-Nxb Tác phẩm mới-1984
- *Giữa những ngọn sóng*-Nxb Thuận Hoá-1986
- *Thế giới bàn tay trái*-Nxb Thanh Niên-1989
- *Cỏ mùa thu*-Nxb Văn học-1994

+ ĐINH GIANG THỦY Bút danh: Thạch Thảo. Năm :1965. Quê: Quảng tùng, Quảng Trạch, Quảng Bình. Đại học báo chí. phẩm chính:

Nhiều truyện ngắn đăng trên các báo, tạp chí: Văn hoá văn nghệ g an, Nhật Lệ. Cánh buồm, Bạn đường ..

+ PHAN ĐÌNH TIẾN. Bút danh: Đình phan, Phan đình. Năm : 1966. Quê: Pháp Kệ, Quảng Trạch ,Quảng Bình. Cử nhân mỹ thuật. viên Hội mỹ thuật Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Nhiều bài thơ in trên các báo,tạp chí: Văn nghệ trẻ, Sông ng, Nhật Lệ, Tuyển thơ Quảng Bình. Đáng chú ý các bài: *Hồn đá, Đêm, Quán âm phủ, Câu hát người gánh nước mắt. Đêm goá bụa, yêu..*

+ LÊ ĐÌNH TỐI. Năm sinh: 1954. Quê: Liên Thủy,Lệ Thủy, ng Bình. Đại học báo chí. Tác phẩm chính:

- *Liên Thủy truyền thống và cách mạng*. (Ký sự lịch sử.)
- Nhiều bài thơ in trên các báo Trung ương và địa phương.

+NGUYỄN QUỐC TOÀN. Bút danh: Hà thu. Năm sinh: 2.Quê: Lộc Điền, QuảngTrạch,Quảng Bình. Kỹ sư giao thông. Tác m chính:

- *Ký ức Cầu Dài (ký),Trà mi, Hoa mùa xuân (Truyện ngắn*

- Nhiều bài thơ in trên các báo,tạp chí Trung ương và địa tưng:Văn nghệ, Kiến thức ngày nay, Sông Hương, Hà tĩnh, Nhật Lệ, th buồm..

+ TRẦN VIỆT TRÁC. (Tác giả đã mất.) năm sinh: 1943. ê: Hàm ninh, Quảng ninh, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm nh:

- Có nhiều bài thơ in trên các báo,tạp chí Trung ương và địa tưng. Đáng chú ý các bài: *Biển xanh, Tôi hát..*

+ NGUYỄN HỮU TRƯỜNG. Năm sinh: 1949. Quê: Quảng c, Quảng Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

- Có nhiều truyện ngắn, bút ký, thơ in trên các báo, tạp chí địa phương và địa phương. Đáng chú ý: *Vùng đất có ngọn gió nóng đi qua.*

+ HOÀNG BÌNH TRỌNG. Các bút danh: Phú Xuân, Hồng Hà, Tam Hà. Năm sinh: 1942. Quê: Thanh Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Sư địa chất. HỘI VIÊN HỘI NHÀ VĂN VIỆT NAM. Giải thưởng Văn 25 năm (Văn học thiếu nhi) Hội nhà văn Việt Nam, 1982. Hai giải (1985 và 1990) Hội VHNT tỉnh Vĩnh Phú. Giải B Giải thưởng VHNT (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. phẩm chính:

- *Hoa trăm miền* (Tập thơ-In chung)-Nxb Văn học-1974.
- *Bí mật một khu rừng* (Tiểu thuyết)-Nxb Kim Đồng-1973
- *Quanh chỗ anh nằm* (Tiểu thuyết)-Nxb Kim Đồng-1977
- *Những tấm lòng yêu thương* (Tiểu thuyết)-Nxb Kim đồng-

2

- *Vàng trắng cuộc đời* (Tiểu thuyết)-Nxb Kim Đồng-1986
- *Tổ chim trên sóng* (Truyện dài)-Nxb kim đồng-1997
- *Cuộc săn đuổi vàng* (Tiểu thuyết)-Nxb Hội nhà văn-1994
- *Con đường định mệnh* (Tiểu thuyết)-Nxb Công an Nhân

-1996

- *Quê hương* (Tiểu thuyết)-Nxb Quân đội Nhân dân.
- *Tiếng hát quê nhà* (Tập thơ-In chung) Nxb Văn Hoá-1997

+ NGUYỄN TÚ. Năm sinh: 1920. Quê : Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. Giải Nhì Hội văn nghệ dân gian VN. Giải A Giải thưởng Văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

* Soạn riêng:

- *Địa chí Bảo Ninh*- Sở VHTT Bình Trị Thiên-1986.
- *Đào Duy Từ với Luỹ Thầy*-Nxb Lao Động-1993
- *Hoàng Kế Viêm*-Sở VHTT Quảng Bình-1994
- *Địa chí xã Thanh Trạch*- Nxb Thuận Hoá-1995.
- *Địa chí làng Thuận Bài*- Nxb Thuận Hoá-1996.
- *Quảng Bình nước non và lịch sử*- Sở VHTT Quảng Bình-

18

- *Địa chí Đồng Hới*- Sở VHTT Quảng Bình - 2000

* Soạn chung với các tác giả khác:

- *Danh nhân Quảng Bình*-2Tập -Nxb Thuận Hoá-1994,1997.
- *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*-Tỉnh uỷ Quảng Bình-1995.
- *Địa chí huyện Hương Thủy*-Nxb Thuận Hoá-1998

+ ĐÌNH DUY TU. Bút danh: Nhất Duy. Năm sinh: 1954.
 quê: Gia Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Dưới chân thành cổ* (Tập truyện ngắn)-Nxb Thuận Hoá-
 80

- *Người gác sau chiến tranh* (Tập truyện ngắn)-Nxb Thuận
 hoá-1987.

+ ĐOÀN MINH TỬ. Năm sinh: 1945. Quê: Nam Trạch, Bố
 Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Tác phẩm chính:

Có nhiều bài thơ in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa
 phương.

+ NGUYỄN THẾ TUỒNG. Họ Nguyễn. Bút danh: Tương
 yên. Năm sinh: 1952. Quê: An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Cử nhân
 văn học. Giải Nhì cuộc thi truyện ngắn Tạp chí Văn nghệ Quân Đội 1992-
 94 cho truyện ngắn *Hồi ức binh nhì*, *Vết thương lòng*. Giải B giải thưởng
 văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của
 UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- *Hồi ức binh nhì* (Tập truyện ngắn) — Hội VHNT Quảng
 Bình-1995.

- *Đường về quê* (Tập truyện ký)-Nxb Thanh Hoá-1996.

- *Gót lũ đoàn* (Tập truyện ngắn)-Nxb Hội nhà văn-1998.

+ LÊ ĐÌNH TY Năm sinh: 1947. Quê: Liên Thủy, Lệ Thủy,
 Quảng Bình. Giải B giải thưởng văn học nghệ thuật 5 năm (1991-1995)
 mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình cho tập thơ *Khoảng
 ng*. Tác phẩm chính:

- *Tôi về áo ướt*. (Tập thơ) -Hội VHNT Quảng Bình- 1991.

- *Khoảng vắng* (Tập thơ) -Nxb văn học-1995.

- *Gió ở đâu* (Tập thơ thiếu nhi) Sở VHTT Quảng Bình-1998.

- *Huyền thoại Bàu Tró* (Tập truyện thơ-tranh)-Hội VHNT
 Quảng Bình.-1999.

- Và nhiều tập sách in chung khác.

+ ĐỖ DUY VĂN. Bút danh: Huy Hoàng. Năm sinh: 1938.
 quê: Lương Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Có thơ in trong hai tập tuyển thơ *Quảng Bình đánh Mỹ* và
Ơ Quảng Bình do Hội VHNT Quảng Bình và Nxb Thuận Hoá xuất bản
 1998.

Nhiều truyện ngắn, kịch bản sân khấu, ký in trên các báo,
 tạp chí Trung ương và địa phương.

+ NGUYỄN QUANG VINH. Năm sinh: 1959. Quê: Thị trấn
 Đồn, Quảng Trạch., Quảng Bình. Một huy chương vàng, hai huy chương
 bạc Hội diễn sân khấu khu vực và Quốc gia cho các kịch bản: *Tiếng kèn*,

Huyền thoại Yaly, Vòng cung biển. Giải Bông sen vàng cho kịch bản phim Ngã ba Đồng Lộc tại Liên hoan phim Quốc gia. Tác phẩm chính:

* Tiểu thuyết:

Đêm thức.- Nxb Lao Động.

Tiếng gọi phía đất liền.-Nxb Quân đội Nhân dân.

- *Em đi qua đời tôi.*- Nxb Nghệ An

- *Người và già thú*-Nxb Hội nhà văn

*Kịch bản phim truyện:

- *Cô gái mang tên dòng sông.*

- *Chuyện tình bên dòng sông.*

Ngã ba Đồng Lộc.

*Kịch bản sân khấu:

Tiếng kèn.

Huyền thoại Yaly.

- *Vòng cung biển.*

+ TRẦN ĐÌNH VĨNH. Bút danh: Văn Trình. Năm sinh: 1931. Quê: Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình. Cử nhân văn học. Hội viên Hội văn nghệ dân gian Việt Nam. Giải khuyến khích Hội VNDG VN năm 1977. Tác phẩm chính:

Cảnh Dương chí lược. (Sách địa chí.) Sở VHTT-1993.

- *Về làng biển Cảnh Dương.* (Soạn chung với Trần Hoàng)

+ LÝ HOÀI XUÂN. Tên thật: Nguyễn Quốc Duẩn. Bút danh: Lý Nguyệt Hương. Cử nhân luật. Giải C của UB Toàn quốc Liên hiệp các Hội VHNT VN cho tập thơ *Giữa hai người*. Giải A giải thưởng VHNT 5 năm (1991-1995) mang tên Lưu Trọng Lư của UBND tỉnh Quảng Bình. Tác phẩm chính (*Các tập thơ*):

- *Những đám mây mùa hạ.*-Hội VHNT Bình Trị Thiên-1987

- *Phượng hoa vàng.*-Nxb Thuận Hoá-1989

- *Cái bóng*-Sở VHTT Bình Trị Thiên.1989

- *Giữa hai người*- Nxb Văn học-1983

- *Đường trắng*-Nxb Văn hoá-1995

- *Gió cát*-Nxb Thuận Hoá-1997

- *Bầu trời hoa*-Sở VHTT Quảng Bình-1999

- *Đàn trắng*-Nxb Thuận Hoá-1999

+PHẠM HỮU XUỐNG. Năm sinh: 1949. Quê: Phong Thủy, Phong Thủy, Quảng Bình. Tác phẩm chính:

- Viết nhiều bài thơ in trên các tạp san, tạp chí trong và ngoài tỉnh: Văn nghệ Quảng Bình, Nhật Lệ, Sông Hương...

+LÊ THỊ MỸ Ý. Bút danh: Vọng Thảo. Năm sinh:1978. Quê: xã Đồng Hới, Quảng Bình. Cử nhân văn học Giải Nhì thơ Báo Tuổi trẻ

198. Giai thơ Tác phẩm Tuổi xanh, báo Tiền Phong 1977. Tác phẩm chính:

Khi em mười chín (Tập thơ)- Nxb Thuận Hoá-1998.

- Nhiều truyện ngắn in trên các báo, tạp chí Trung ương và địa phương.

c. tác giả hội viên hội nhà văn Việt Nam sống và công tác ở địa phương khác.

+ LÂM THỊ MỸ DẠ. Năm sinh:1949. Quê: Lộc Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình.Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

Trái tim sinh nở (Tập thơ-In chung)-1973

- *Bài thơ không năm tháng* (Tập thơ)-1983

- *Hái tuổi em đầy tay* (Tập thơ)-1989

- *Mẹ và con* (Tập thơ)-1995

- *Đề tặng một giấc mơ* (Tập thơ)-1998

- *Danh ca của đất* (Truyện thiếu nhi)-1984

- *Nai con và dòng suối* (Truyện thiếu nhi)-1989

- *Nhạc sỹ phương hoàng* (Truyện thiếu nhi)-1989.

+ HỒNG DUỆ. Tên khai sinh: Nguyễn Thị Hồng Duệ. Năm sinh: 1944. Quê: Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- *Gió từ đất liền* (Tập truyện ngắn)-1981

- *Ngày ấy qua rồi* (Tập truyện ngắn)-1989

+ LÊ XUÂN ĐỐ. Năm sinh: 1943. Quê: Quang Phú, Đồng Hới, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- *Ngọn nguồn* (Tập thơ)-1997

- *Hồn nhiên* (Tập thơ)-1998

- *Chạm mặt* (Tập thơ)-1999

+ NGUYỄN QUANG LẬP Năm sinh: 1956. Quê: Thị trấn Ba Lữ, Quảng Trạch, Quảng Bình.Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- *Một giờ trước lúc rạng sáng.* (Tập truyện ngắn)-1986

- *Tiếng gọi phía mặt trời lặn.* (Tập truyện ngắn)-1987.

- *Những mảnh đời đen trắng.*(Tiểu thuyết)-1988

- Nhiều kịch bản điện ảnh, sân khấu được dàn dựng

+ NGUYỄN NGỌC LIỄN. Năm sinh: 1931. Quê: Quảng Trạch, Quảng Bình.Hội viên Hội nhà văn Việt Nam.Tác phẩm chính:

- *Người cha và cô gái* (Tập truyện ngắn)-1974

- *Bức tranh làng* (Tập truyện ngắn)- 1978

- Át từ binh Pháp (*Tập truyện ngắn*)-1987
- Năm tháng đời người (*Tiểu thuyết*)-1988

+ LƯU TRỌNG LƯ. Năm sinh: 1911. Quê: Hạ Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Ông là một trong những người khởi xướng phong trào thơ Mới. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Người sơn nhân (*Truyện*)-1933
- Tiếng thu (*Tập thơ*)-1939
- Khói lam chiều (*Truyện*) —1941
- Chiếc cồng xanh (*Truyện*) 1941
- Toả sáng đôi bờ (*Tập thơ*)-1959
- Người con gái sông Gianh (*Tập thơ*)-1966
- Từ đất này (*Tập thơ*)-1971
- Mùa thu lớn (*Tuỳ bút- Hồi ký*)-1978
- Nữ diễn viên Miền nam (*Kịch bản sân khấu cải lương*)
- Ngàn thu vọng mãi (*Kịch dân ca*)
- Xuân Vỹ Dạ (*Kịch nói*)
- Anh Trỗi (*Kịch nói*)
- Nửa đêm sức tỉnh (*Hồi ký*)-1989
- 10 kịch bản sân khấu khác đã được dàn dựng

+ NGÔ MINH. Tên khai sinh: Ngô Minh Khôi. Năm sinh: 1949. Quê: Ngư Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Phía nắng lên (*Tập thơ*)-1985
- Chân dung tự hoạ (*Tập thơ*)-1989
- Nước mắt của đá (*Tập thơ*)-1991

+ VÕ KHẮC NGHIÊM .Năm sinh:1942, Quê: An Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình. Hội viên hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Văn :
 - Xung đột âm thầm (*Tập truyện ngắn*)
 - Người tình mười lăm năm (*Tiểu thuyết*)
 - Mảnh đời của Huệ (*Tiểu thuyết 2 tập*)
 - Đại dương trong mắt em (*Tiểu thuyết*)
 - Cướp ngày (*Tiểu thuyết*)
 - Người cha tội lỗi (*Tiểu thuyết*)
 - Mười sáu tấn vàng (*Tiểu thuyết*)
- Kịch bản sân khấu- điện ảnh- truyền hình:
 - Nhân danh công lý
 - Kỷ niệm đôi trăng
 - Cuộc đời phải trả giá
 - Bi kịch ngược chiều
 - Sự huyền diệu của tình yêu

- Truyền thuyết tình yêu
- Quy luật muôn đời (Chuyển thể)
- Bể vỡ (Chuyển thể)
- Bác Hồ sống mãi với vùng than
- Chuyện tình từ hai quá khứ

+ VĨNH NGUYỄN. Tên thật: Nguyễn Vinh. Năm sinh: 1940. Tỉnh Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Theo thuyền đánh cá mập. (*Tập truyện ký*)-1986.
- Mây đá nhớ nhau (*Tập thơ*)-1989
- Tình yêu đâu có muộn màng (*Tập thơ*)-1989.
- Vua trầm (*Tập bút ký*)-1991.
- Cửa sổ nhìn ra (*Tập thơ*)-1994
- Bài hát dòng sông Mướp (*Tập thơ*)-1996

+ BẢO NINH. Tên khai sinh: Hoàng Ấu Phương. Năm sinh: 1952. Quê: Bảo Ninh, Đồng Hới, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Trại bảy chú lùn. (*Tập truyện ngắn*)- 1987
- Thân phận tình yêu. (*Tiểu thuyết*)- 1991. Sau này

đã bản có tên là: *Nỗi buồn chiến tranh*

+ GIA NINH. Tên khai sinh: Phạm Gia Ninh. Năm sinh: 1917. Quê: Quảng Văn, Quảng Trạch, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Thời gian gọi (*Tập thơ*)-1983
- Lớn lên (*Tập thơ*)-1962

+ NGUYỄN HỮU QUÝ. Năm sinh: 1956. Quê: Thanh Trạch, Tuyên Trạch, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Còn đây thương nhớ (*Tập thơ-in chung*)-1991.
- Mười nghìn khát vọng (*Tập thơ*)-1997
- Nhớ về miền cát trắng (*Tập thơ-in chung*)-1999.
- Huệ trắng (*Tập thơ*)-1999

+ NGUYỄN QUỲNH. Bút danh: Trường Sơn. Năm sinh: 1936. Quê: Thanh Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Cô trăng khó tính (*Truyện*)-1964
- Chép con trong ruộng lúa (*Truyện*)-1964
- Đội thiếu niên Hàm Rồng (*Truyện*)-1981
- Bầu trời ngoài cửa sổ (*Truyện*)-1982
- Lão gió mùa đông bắc (*Truyện*)-1983
- Nàng tiên ngọc trai (*Truyện*)-1984
- Đêm trăng sông (*Truyện*)-1984

- Rừng đêm (*Tiểu thuyết*)

- Người đi săn và con báo vàng (*Tiểu thuyết*)

+ NGUYỄN XUÂN SANH. Năm sinh: 1920. Quê: Gia Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Xuân thu nhĩ tập (*In chung*)-1942

- Tiếng hát quê ta (*Tập thơ*)- 1955

- Nghe bước xuân về (*Tập thơ*)-1961

- Quê biển (*Tập thơ*)-1966

- Sáng thơ (*Tập thơ*)- 1971

- Đất nước và lời ca (*Tập thơ*)-1978

- Tuyển tập Xuân Sanh-1991

- Nhiều tập tiểu luận văn học, tập sáng tác cho thiếu nhi và nhiều tập thơ dịch khác

+ NGUYỄN ANH TÀI. Sinh: 1927. Quê: Hoà Ninh, Quảng Trạch, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Lương giáo Hoà Ninh (*Thơ*)

- Ngọn lửa gang. (*Truyện dài*)-1958.

- Nhiều thơ, truyện sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống

Pháp

+ MAI VĂN TẤN. Tên khai sinh: Mai Văn Kế. Năm sinh: 1931 (Tác giả đã mất). Quê: Quy Hậu, Liên Thủy, Lê Thủy, Quảng Bình. Hội viên hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính :

Truyện cổ Vân Kiều-1974-1978

- Ai Cùm, Ai clooc (*Truyện cổ*)-1975

- Giũa rừng Cô Pi (*Truyện*)-1976

- Dấu chân chiến sỹ biên phòng (*Truyện ký*)-1976

- Đất ấm (*Truyện và ký*)-1983

+ NGUYỄN THỊ CẨM THẠNH. Năm sinh: 1927 Quê: Hải Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Quanh cây bàng đầu xóm (*Truyện*)-1958

- Những người bạn gái (*Tập truyện ngắn*)-1964

- Sao biển (*Tập truyện ngắn*)-1978

- Chớp nguồn (*Tập truyện ngắn*)-1983

- San hô đỏ (*Tiểu thuyết*)-1987

+ LÝ HOÀI THU. (Nữ). Năm sinh: 1953. Quê: Vạn Ninh, Quảng Ninh, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:

- Lý luận văn học. (*Nghiên cứu lý luận- Viết chung*) -1993

- Thơ Xuân Diệu trước cách mạng tháng Tám 1945. (Nghiên cứu phê bình)-1997
- Xuân Diệu- về tác gia và tác phẩm.(Nghiên cứu phê bình- viết chung)-1998
- Thơ Xuân Diệu-những lời bình (Nghiên cứu phê bình-Viết chung)-1999.
- + TRẦN NHẬT THU. Tên khai sinh: Trần Viết Hỷ. Năm sinh: 1945. Quê: Đồng Phú, Đồng Hới, Quảng Bình. Hội viên hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:
 - Mùa bão và hoa muống biển. (Tập thơ)-1977
 - Hoa hồng gió mặn (Tập thơ)-1986
 - Gặp gỡ mùa gió chướng (Tập thơ)-1986
 - Con mắt của cánh bướm (Truyện thiếu nhi)-1978
 - Truyền thuyết biển (Truyện thiếu nhi)-1981
 - Con mắt tìm về (Truyện thiếu nhi)-1986
 - Từ những bờ hoa gió thổi về (Tập thơ)-1998
 - Trên những nẻo đường chiến tranh (Tập thơ)
 - Tục lệ cưới gả, tang ma người Việt xưa (Khảo luận)-1991
 - Đọc và trò chuyện (Chuyên luận)- 1999
 - Ở Sài Gòn bỗng gặp hoa bí vàng (Chân dung văn

g)

- + LƯƠNG DUY THỨ. Bút danh: Lương Duy. Năm sinh: 1935. Quê: Lệ Sơn, Văn Hoá, Tuyên Hoá, Quảng Bình. Hội viên hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:
 - Cù Thu Bạch (Giới thiệu-tuyển dịch)-1964
 - Thơ người toả sáng (Nghiên cứu- phê bình)-1976
 - Văn học Trung Quốc hiện nay (Giới thiệu- tuyển dịch)-

g)

- + ĐÔNG TRÌNH. Bút danh: Hồng Chi, Trần Hồng Giao, Năm sinh: 1942. Quê: Nam Phúc, Bố Trạch, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:
 - Rừng dậy men mùa (Tập thơ)- 1972
 - Giữa vòng tay thân hữu (Tập thơ)-1974
 - Tên gọi mới của hạnh phúc (Tập thơ)-1983
 - Từ chiếc tao đời mẹ ru (Tập thơ)-1986
 - Lắm tấm hạt đau (Tập thơ)-1990
- + THÁI VŨ. Tên khai sinh: Bùi Quang Đài. Năm sinh: 1930. Quê: Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình. Hội viên Hội nhà văn Việt Nam. Tác phẩm chính:
 - Đường vô xứ Huế (1971)
 - Cờ nghĩa (Tiểu thuyết lịch sử)-1976

- Ba Đình (*Tiểu thuyết lịch sử*)-1982
- Biển động (*Tiểu thuyết lịch sử*)-1984
- Huế 1885 (*Tiểu thuyết lịch sử*)-1985
- Cờ nghĩa Ba Đình (*Tiểu thuyết lịch sử*)-1987
- Hịch truyền (*Tiểu thuyết*)-1988
- Tình sử Mỹ Châu (*Tiểu thuyết*)-1988
- Di Luân xứ Roòn (*Địa chí*)-1999

2. NGÔN NGỮ

2.1.. NGÔN NGỮ NGƯỜI VIỆT Ở QUẢNG BÌNH.

2.1.1. Tiếng Việt ở quảng bình trong hệ thống phương ngữ tiếng việt.

Tiếng Việt là ngôn ngữ cộng đồng của dân tộc Việt có nguồn gốc rất cổ xưa và có quá trình phát triển lâu dài, đây sức sống (*Tiếng Việt ngoài ra đồng thời còn là công cụ giao tiếp chung của các dân tộc anh em sống trên đất nước Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề này không được xem xét ở đây.*), Trên cơ sở thống nhất chung của tiếng phổ thông, tiếng Việt có nhiều những biến thể khác nhau, tương ứng với các vùng văn hoá, địa lý khác nhau. Các biến thể này được các nhà ngôn ngữ học gọi là *phương ngữ*. Vấn đề phân chia phương ngữ tiếng Việt, đã được giới ngôn ngữ học quan tâm giải quyết từ lâu, nhưng đến nay vẫn chưa tìm được tiếng nói chung trong việc ấn định số lượng và ranh giới các phương ngữ. Tiếng Việt hiện đang được các quan niệm ngôn ngữ học khác nhau chia ra làm hai, ba, bốn ,thậm chí năm phương ngữ. Đứng trước tình hình còn nhiều ý kiến về vấn đề phân chia phương ngữ tiếng Việt, một số tác giả đã đưa ra khái niệm *Vùng phương ngữ* (chứ không phải là *phương ngữ* hay *phương ngữ lớn*), theo đó phân chia tiếng Việt ra thành ba vùng : *vùng phương ngữ Bắc* (gồm các tỉnh Bắc Bộ), *vùng phương ngữ Trung* (gồm các tỉnh từ Thanh Hoá đến Thừa thiên Huế) và *vùng phương ngữ Nam* (gồm các tỉnh từ Đà Nẵng trở vào)^(A446). Theo cách phân chia này, mỗi *vùng phương ngữ* bao gồm nhiều *phương ngữ* khác nhau. Như vậy, về mặt địa lý, *phương ngữ* là biến thể địa phương có địa bàn phân bố trên một phạm vi rộng gồm một hoặc nhiều tỉnh

Ngôn ngữ người Việt ở Quảng Bình là một biến thể của tiếng Việt, được các nhà ngôn ngữ học xem là một phương ngữ trong *vùng phương ngữ Trung*, khu vực Bắc Trung bộ, bao gồm các phương ngữ Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên- Huế. Sự biến thể này sẽ được xem xét ở mục *Miêu tả ngữ âm phương ngữ Quảng Bình* ở đây.

2.1.2. Miêu tả ngữ âm phương ngữ Quảng Bình.

Ngữ âm bao gồm *phụ âm đầu, phần vần* và *thanh điệu*. Ngôn ngữ người Việt ở Quảng Bình được xác định là một phương ngữ, có nghĩa bên cạnh sự thống nhất là chủ yếu so với tiếng Việt phổ thông, thì ngôn ngữ người Việt ở Quảng Bình vẫn có những sự khác biệt so với tiếng Việt phổ thông. Để chỉ ra được sự khác biệt này như một bản sắc riêng của phương ngữ Quảng Bình, cần thiết phải miêu tả những sự khác biệt về mặt ngữ âm (*phụ âm đầu, phần vần* và *thanh điệu*) giữa phương ngữ Quảng Bình với tiếng Việt phổ thông(1). Tuy nhiên, có một thực tế là ngay trong phương ngữ Quảng Bình cũng có nhiều *thổ ngữ* khác biệt nhau giữa các huyện, các xã, thậm chí các làng. Không thể lấy tất cả các sự khác biệt *thổ ngữ* trong *phương ngữ Quảng Bình* để so sánh với tiếng Việt phổ thông, vì nếu như thế thì số lượng hệ thống ngữ âm được miêu tả sẽ quá lớn, không phù hợp với mục đích và dung lượng của một công trình Địa

chỉ. Cũng không thể chọn một *thổ ngữ* đặc trưng đại biểu cho phương ngữ Quảng Bình để so sánh, vì trên thực tế, không có một *thổ ngữ* nào đảm đương

được vai trò này. Do vậy, chúng tôi sẽ chọn những vấn đề ngữ âm *phổ quát* nhất của phương ngữ Quảng Bình để miêu tả và so sánh với tiếng Việt phổ thông.

- Phụ âm đầu

+ Các phụ âm đầu trong phương ngữ Quảng Bình không có trong tiếng Việt phổ thông

Để phù hợp với tính chất của một công trình đại chúng, chúng tôi không sử dụng các phiên âm quốc tế đối với các nguyên âm, phụ âm mà sử dụng chữ quốc ngữ

Kết quả nghiên cứu, khảo sát của các nhà ngôn ngữ học cho thấy, bên cạnh phần lớn phụ âm đầu tiếng Việt phổ thông có trong phương ngữ Quảng Bình, thì cũng có một số phụ âm đầu trong phương ngữ Quảng Bình không tìm thấy trong tiếng Việt phổ thông: trl, p, j và các biến thể a b, d, c, k.

+ *Phụ âm trl*. Đây thực chất là một phụ âm kép, bao gồm phụ âm tr (tắc, vô thanh, đầu lưỡi-ngạc) và phụ âm l (bên vang), một đại biểu đại biểu cho tiếng Việt cổ còn được bảo lưu trong phương ngữ Quảng Bình. Phụ âm *trl* tương ứng với âm *tr* trong tiếng phổ thông, chẳng hạn: *trầu / trâu (con)*, *trlời / trời*

(mặt), *liran / lran (họ), trlong / trong (ngoài), trlen / trên (dưới)*... Phụ âm này được phân bố lẻ tẻ ở Đồng Hới, Lệ Thuỷ và thành vùng ở Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch.

+ *Phụ âm p*. Đây là một phụ âm tắc, môi-môi, vô thanh; trong tiếng Việt phổ thông không dùng làm phụ âm đầu. Tuy nhiên, trong phương ngữ Quảng Bình có những thổ ngữ (thôn Pháp Kệ) sử dụng phụ âm này làm phụ âm đầu, tương ứng với âm *v* trong tiếng Việt phổ thông: *pui / ui (vẻ), pai / vai (người), pá / vá (áo), pun / vun (dây), pót / vót (tre)* ..

+ *Biến thể của phụ âm d/gi trong tiếng Việt phổ thông (tạm kí hiệu: d/gi)*: phát âm gần giống với phụ âm *d/gi* trong tiếng Việt phổ thông, nhưng không hoàn toàn. Phụ âm này tương ứng với các âm *nh, d/gi*: *ẹ đàng / nhẹ nhàng, độn díp / nhộn nhịp, dai dẳng / dai dẳng, gị / (làm gì), ịa / gia (đình)*.. Về phân bố địa lý: gặp nhiều ở các địa phương Quảng Bình.

+ *Biến thể của phụ âm b trong tiếng phổ thông*: phát âm gần giống với phụ âm *b* nhưng không hoàn toàn, được các nhà khoa học gọi là phụ âm ngạc hoá. Phụ âm *b* trong phương ngữ Quảng Bình tương ứng với âm *v* trong tiếng phổ thông: *bán / ván, bảy / vảy (cá), bá / vá*.. Gặp nhiều ở huyện Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch.

+ *Biến thể của phụ âm ch trong tiếng phổ thông*: phát âm gần giống với phụ âm *ch* nhưng không hoàn toàn. Phụ âm này tương ứng với âm *gi* trong tiếng phổ thông: *chán / (con) gián, chan / gian (dối), tiếng / (cái) giếng*... Xuất hiện ở các huyện Tuyên Hoá, Quảng Trạch, Bố Trạch, Đồng Hới.

+ *Biến thể của phụ âm k/c/q trong tiếng phổ thông*: phát âm gần giống với phụ âm *k/c/q* nhưng không hoàn toàn. Phụ âm này tương ứng với âm *g/gh* trong tiếng phổ thông: *cấp / gắp (thức ăn), cài / gài (khuy)*.. Xuất hiện ở một số vùng tại các huyện Tuyên Hoá, Bố Trạch, Quảng Trạch.

+ Các phụ âm đầu trong phương ngữ Quảng Bình trong tiếng Việt phổ thông

Theo thống kê của các nhà ngôn ngữ học, trong phương ngữ Quảng Bình có 19 phụ âm đầu giống tiếng phổ thông: *tr, s, r, m, b, ph, v, t, n, nh, x, l, th, ch, c/k/q, kh, g/gh, h*. Tuy nhiên, tùy hoàn cảnh địa phương tục tập quán của từng địa phương (thổ ngữ) trong tỉnh, các phụ âm này ngoài việc được sử dụng giống như tiếng phổ thông (*tr-tr, s-s, r-r*..)

chúng con được sử dụng tương ứng với các phụ âm khác trong tiếng Việt phổ thông, rất phong phú.. Những tương ứng đa dạng của từng phụ âm đầu trong phương ngữ Quảng Bình so với tiếng phổ thông được thống kê như sau (phụ âm đứng đầu là của phương ngữ Quảng Bình, phụ âm đứng sau là của tiếng phổ thông):

+ *Phụ âm tr*. Tương ứng tr-s : tràng / sàng(cái), trào / sào ruộng)..; tương ứng tr-ch : triều / chiều (buổi), trật / chặt (bộ c); tương ứng tr-d/gi : trúa / giữa (ở), tra / già (non)..; tương ứng tr-r : trẹ / rẽ (phải, trái), trện / rện (con)..

+ *Phụ âm s*. Tương ứng s-th : sèm / thềm (ăn), sưa / thừa (hót)..

+ *Phụ âm r*. Tương ứng r-s: rờ / sờ (mó), rã / sã (cánh)..

+ *Phụ âm m*. Tương ứng m-b: mấy/ bấy (lâu)..; tương ứng m-: mụn / vụn..

+ *phụ âm b*. Tương ứng b-v: bo / vò (gạo), bú / vú (cái)..; tương ứng b-m: bồ / mô (hôi)..

+ *Phụ âm ph*. Tương ứng ph-v: phỏ / vỏ(tay), phắt / (ăn)vặt..; tương ứng

ph-b : phỏng / bông (da), phùng phùng / bùng bùng (mặt đỏ)..

+ *phụ âm t*. Tương ứng t-tr: tời / trời, te / tre (cây)..; tương ứng t-r: tẩn / (con)rắn, tát / rất (cổ)..; tương ứng t-đ: tốp / đóp(mồi), tĩa / ái) đĩa..; tương ứng t-d: tựa / dựa (lưng), tưng / dưng (nhà)..

+ *Phụ âm đ*. Tương ứng đ-d: đa / da(thịt), dai / ui(dẻ)..; tương ứng đ-r: duốc / ruốc (mắm tôm), dún / (lỗ)rốn..

+ *Phụ âm n*. Tương ứng n-c: năng-căng(dây), nềng-nh(cây)..

+ *phụ âm x*. Tương ứng x-th: xếp / thếp(giấy), xuổng / ái)thuổng..; tương ứng x-d/gi: xắt / giặt(áo), xẹp / (thóc)đẹp..; tương ứng ch: xiếu / chiếu(cói), xuột / (con) chuột..

+ *Phụ âm l*. Tương ứng l-nh: lạt / nhát, lòi / oa)nhài..; tương ứng l-tr: lôông / trông(cây), lỏ / (lúa)trổ..; tương ứng l-th: lẹ / (lỗ)thủng, lè / thè(lưỡi)..

+ *Phụ âm th*. Tương ứng th-s: thảng thừa / sáng sủa, thao / gôi)sao..; tương ứng th-d: thốt / (nhà)đột, thổ / đổ(em)..

+ *Phụ âm ch*. Tương ứng ch-gi: chóc / giấc(ngủ), chàn / ịn(muống)..

+ *Phụ âm c/k/q*. Tương ứng c-g: ca / (con) gà, cắt / l(lúa)..; tương ứng k-kh: kứa / khứa(cắt), quấy / khuấy(bột)..

+ *Phụ âm kh*. Tương ứng kh-g: kháp / gập(mặt), khô / gổ lù trẻ)..

+ *Phụ âm g/gh*. Tương ứng g/gh- c/k/q: gót / (lăm)cot, gát / cát(biển)..

+ *Phụ âm h*. Tương ứng h-th: ham / tham, hui / thui(bò)..

Trong số các phụ âm đầu kể trên, chỉ có các phụ âm *nh, v* của phương ngữ Quảng Bình là không có sự khác biệt so với tiếng phổ thông. Đó là những tương ứng nh-nh, v-v, không có một biến thể nào khác.

Hiện tượng các phụ âm đầu của phương ngữ Quảng Bình sử dụng tương ứng với các phụ âm khác của tiếng phổ thông nhìn chung xuất hiện đều trong phạm vi toàn tỉnh, tuy mức độ có khác nhau ở từng thổ ngữ đối với từng phụ âm cụ thể. Chẳng hạn, có những phụ âm (h) chỉ xuất hiện một tương ứng (h-th), nhưng có những phụ âm khác (t) lại xuất hiện 4 đến 5 tương ứng (t-th, t-r, t-d, t-d); hoặc có những tương ứng chỉ xuất hiện trong một xã (tương ứng *s-ch*: *siêu/chiếu* ở xã Quảng Hoà huyện Quảng Trạch), trong khi đó lại có những tương ứng khác xuất hiện trong phạm vi nhiều huyện, thậm chí toàn tỉnh (tương ứng t-d ở các huyện Bố Trạch, Quảng Trạch, Tuyên Hoá)

Sự xuất hiện những phụ âm đầu không có trong tiếng phổ thông, hoặc có nhưng khác biệt thông qua các tương ứng đã chứng minh trên đã góp phần tạo nên đặc điểm riêng của phương ngữ Quảng Bình.

+ Phần vần

Trong ngôn ngữ học, *phần vần* bao gồm các yếu tố: *âm đệm, âm chính và âm cuối*. Các yếu tố trong phần vần có quan hệ chặt chẽ với nhau và do vậy trong công trình có tính chất đại cương như *địa chí*, các yếu tố này sẽ được xem xét chung trong toàn bộ *phần vần*

Trong phương ngữ Quảng Bình, giống như phụ âm, phần vần cũng có các loại vần không có trong tiếng Việt phổ thông và các loại vần có trong tiếng Việt phổ thông.

Các vần của phương ngữ Quảng Bình không có trong hệ thống vần tiếng Việt phổ thông hoặc là được cấu tạo bởi các nguyên âm không có trong hệ thống nguyên âm tiếng phổ thông (phát âm như các biến thể của các nguyên âm i/y, ê, e, u trong tiếng phổ thông) và do đó không ghi được bằng chữ quốc ngữ; hoặc là có cùng yếu tố cấu tạo nhưng không kết hợp các yếu tố có khác tiếng phổ thông.

Các vần của phương ngữ Quảng Bình có trong hệ thống vần tiếng phổ thông bên cạnh rất nhiều các tương ứng không có sự khác biệt: *u: du / du; in-in: chín / chín; inh-inh: đình / đình..*), còn có không ít sự tương ứng có sự khác biệt so với tiếng phổ thông *u-âu: nu / (củ)nâu; in- ân:*

chín / (cái)chăn; *inh-ieng*: mình / miếng), tạo nên bản sắc phương ngữ Quảng Bình.

Dưới đây, chỉ xin thống kê *sự khác biệt* các tương ứng về vần của phương ngữ Quảng Bình với tiếng Việt phổ thông (vần đầu là của phương ngữ Quảng Bình, vần sau là của tiếng phổ thông):

- + Các vần tương ứng có khởi đầu là nguyên âm *a, ă, â*:
 - *a-ưa*: ngá / ngựa(miệng);
 - *ai-ươi*: lái / lưới(bắt cá) ;
 - *an-ươn*: mạn / mượn
 - *au-âu*: lâu bầu / lầu bầu;
 - *ăm-âm*: gặm / gặm(xương)
 - *ây- ai*: đấy / dải(dâm)
- + Các vần tương ứng có khởi đầu là nguyên âm *e, ê*:
 - *en-e*: mèn / (rui)mề, nhén / nhẹ(cân)
 - *eng- anh*: keng / canh(thức ăn), eng / anh (em)
 - éc-ách*: séc / (nói)thách, éc / (cái)ách
 - *êng-ênh*: beng / bênh(vực);
 - *ếc-ếch*: nghếch / (ngốc) nghếch
- + Các vần tương ứng có khởi đầu là nguyên âm *i*:
 - *i-ây*: chí / (con)chấy
 - *i-ay*: mi / mày(tao)
 - *in-ân*: chín / chân(người), ghin / gần (xa)
 - *in-i*: bín / (quả)bí;
 - *inh-iêng*: mình / miếng(ta)
 - *ít-ất*: nhít / nhất(nhì), bít / bút(cỏ)
 - *iu-ưu*: biu / bưu(điện);
 - *iêu-ươu*: riệu / rượu
 - iên-ê*: kiên / kê(cây), kiên / ghê(răng)
- + Các vần tương ứng có khởi đầu là nguyên âm *o, ô, ơ* :
 - *o-ua*: ló / lúa;
 - *oi-uôi*: mới / muối(ăn);
 - ot-uôt*: nót / nuốt(vào miệng);
 - oong- uông*: rọng / ruộng(lúa)
 - oong-ong*: troong / (nước)trong; *ooc- oc*: boóc- bóc(vỏ)
 - ông- ông*: khôông / không;
 - ôôc- ôc*: ôốc / (con)ốc
 - *ơc- âc*: bóc / (gió)bắc
 - *ơi- ai*: moi / (ngày)mai
 - *ơng-ưng*: hóng / hứng(nước);
 - ơng- ương*: chòng / (cái)giường

- *ot-ưọt*: trọt / trượt(chân)
- ơ-at*: lọt / nhạt(màu);
- + Các vần tương ứng có khởi đầu là nguyên âm *u,ư*:
- *u-âu*: nu / (củ) nâu, su / sâu(cạn)
- *ui-ôi*: tui / tôi
- *un-ôn*: hun / hôn(nhau)
- *un-uân*: kùn / quân(áo);
- ung-ông*: phùng / phòng(má)
- ut-uât*: xút / (sản)xuất.
- *ư-ơ*: mự- mợ(cậu)
- *ưoi-oi*: bươi / (gà)bối;
- *ưoi-ưi*: chươi / chửi(rủa)

Cũng giống như phụ âm, hiện tượng các vần trong phương ngữ Quảng Bình sử dụng tương ứng với các vần khác trong tiếng Việt phổ thông nhìn chung xuất hiện đều trong phạm vi toàn tỉnh, tuy mức độ có khác nhau ở từng thổ ngữ đối với từng vần cụ thể. Có những tương ứng chỉ xuất hiện ở một phạm vi hẹp (*ong- on*: cong / con(cái), *ơc- ơt*: hóc / lọt(tóc)- ở vùng Đồng Hới cũ); trong khi đó lại có những tương ứng xuất hiện đồng loạt và phổ biến trong một phạm vi rộng ở địa phương (*iu-uu*: iu / (về)hưu; *ưoi-oi*: bươi / (gà)bối)

+ Thanh điệu.

Theo các nhà ngôn ngữ học, phương ngữ Quảng Bình có 5 thanh điệu: *ngang, huyền, sắc, nặng, hỏi* (trừ một số ít xã: Hương Hoá, Thanh Hoá (huyện Tuyên Hoá), Hạ Trạch (huyện Bố Trạch) □ chỉ có 4 thanh).

Các thanh điệu của phương ngữ Quảng Bình kể trên, nhìn chung không hoàn toàn đồng nhất với các thanh điệu trong tiếng phổ thông về âm vực và âm điệu. Tuy nhiên, cũng không cần thiết phải miêu tả lại toàn bộ sự không đồng nhất ấy. Dưới đây chỉ miêu tả sự khác biệt giữa các thanh của phương ngữ Quảng Bình so với tiếng phổ thông thông qua các tương ứng (thanh đầu là của phương ngữ Quảng Bình, thanh sau là của tiếng Việt phổ thông).

*.Thanh ngang.

+ Tương ứng *thanh ngang- thanh huyền*: bo / vò(gạo), lên/(rau)giền..

* Thanh huyền.

+ Tương ứng *thanh huyền- thanh ngang*: trùn / (con)giun, trèo / leo(cây)

+ Tương ứng *thanh huyền- thanh nặng*: lằng / (con)nhặng, chùng / (ăn)vụng..

*.Thanh sắc.

+ Tương ứng *thanh sắc- thanh nặng*: cắt / gặt(lúa), má / (cây)mạ..

+ Tương ứng *thanh sắc- thanh hỏi*: lóm / (nghe)lỏm, khố / khổ(cực)..

*Thanh nặng.

+ Tương ứng *thanh nặng- thanh sắc*: bụ / (cái)vú, miệu / cái)miếu..

+ Tương ứng *thanh nặng- thanh hỏi*: cựa / cửa(sông), bới / bới(vì)..

+ Tương ứng *thanh nặng- thanh ngã*: đũa / (đôi)đũa, mụi / lổ)mũi..

* Thanh hỏi.

+ Tương ứng *thanh hỏi- thanh sắc*: bồng / bóng(đèn), ti / (một)tí..

+ Tương ứng *thanh hỏi- thanh ngã*: lễ / lễ(hội), lũng thừng / lũng thừng..

Nhìn chung các tương ứng thanh điệu kể trên có mặt khá phổ biến trong phương ngữ Quảng Bình.

2.1.3. Từ vựng

Trong vốn từ vựng phương ngữ Quảng Bình, ngoài đa số các từ vựng đồng nhất với hệ thống từ vựng tiếng phổ thông, còn có một số không ít từ vựng có đặc điểm riêng sau đây (từ đứng trước của phương ngữ Quảng Bình, từ đứng sau của tiếng Việt phổ thông):

+ Loại từ ngữ Quảng Bình không có từ ngữ phổ thông tương ứng: *cái chệp, cái náy*..

+ Loại từ ngữ Quảng Bình có từ ngữ phổ thông tương ứng, nhưng không có quan hệ về mặt ngữ âm: *cươi / sân, mè / vùng, lịp / nón, ôi / trên, sậu / ngô*..

+ Loại từ ngữ Quảng Bình có quan hệ ngữ âm với từ ngữ phổ thông theo quy luật:

- Những từ ngữ có biến âm, nhưng nghĩa tương đương hoàn toàn: *chờng / giường, tràng / sàng, bui / vui, cạ / gá*..

Những từ ngữ không biến âm (đồng âm) nhưng nghĩa không tương đương hoàn toàn: *o ,gì, chú, bác, cậu mự, dượng*..

2.1.4 . Vấn đề thổ ngữ trong phương ngữ Quảng Bình

Thổ ngữ theo các nhà ngôn ngữ học là những biến thể địa phương của một phương ngữ trên các mặt *ngữ âm và từ vựng*. “*Các biến thể địa phương nhỏ nhất có địa bàn phân bố hẹp, trên phạm vi một làng, một xã hoặc một số xã được gọi là thổ ngữ*.” (A446:21)

Những biến thể địa phương trong phương ngữ Quảng Bình là ít phong phú và đa dạng. Có những vùng rộng lớn nói chung một thổ ngữ không khác biệt mấy về mặt ngữ âm (Huyện Tuyên Hoá), trong khi đó có những làng xã liền kề biên giới, thậm chí các thôn trong một xã cũng có sự khác biệt (làng Cảnh Dương- làng Di Luân- vùng Ròn ở huyện Quảng Trạch□). Các thổ ngữ trong phương ngữ Quảng Bình tuy đa dạng và phức tạp, nhưng xét về mặt ngữ âm thì giữa chúng vẫn có những sự đồng nhất nhất định và đó là tiêu chí quan trọng để phân các thổ ngữ thành những vùng khác nhau. Dựa vào tính chất ngữ âm của phương ngữ Quảng Bình, và nh chất lịch sử, địa lý của từng vùng đất, có thể phân chia phương ngữ Quảng Bình thành bốn vùng thổ ngữ khác nhau là: *vùng Quảng Trạch, vùng Tuyên Hoá-Minh Hoá, vùng Bố Trạch, và vùng Lệ Thủy- Đồng Hới*. Tuy nhiên trong thực tế, ranh giới giữa các vùng thổ ngữ này không phải là tuyệt đối, mạch lạc mà có sự đan xen chồng chéo, phức tạp hơn nhiều. Một đặc điểm ngữ âm của vùng này có thể xuất hiện lẻ tẻ ở vùng khác hoặc ngược lại. Chẳng hạn thổ ngữ làng Thổ Ngọa theo các nhà ngôn ngữ học có kết cấu ngữ âm tương ứng vùng thổ ngữ Tuyên Hoá- Minh Hoá^(A446:44), lại nằm *lọt thỏm* vào địa bàn phân bố thuộc vùng thổ ngữ huyện Quảng Trạch. Bên cạnh đó, trong phương ngữ Quảng Bình còn xuất hiện hiện tượng *đảo thổ ngữ* với những thổ ngữ tập trung nhiều sự khác biệt và do đó có thể dễ dàng tách chúng khỏi các nhóm thổ ngữ khác: làng Cảnh Dương (giống các phương ngữ miền Bắc), làng Cao Lao Hạ (Chỉ có bốn anh điệu. Các thanh *hỏi, ngã, nặng* đều phát âm thành thanh *nặng*). Làng

Ly Hoa, Diêm Điền (khác biệt về thanh điệu, lẫn lộn giữa thanh ngang và thanh huyền)

2.1.5. Những nhận xét.

Qua sự miêu tả về ngữ âm (*phụ âm, phần vần, thanh điệu*) từ vựng và vấn đề thổ ngữ của phương ngữ Quảng Bình, xin có những nhận xét như sau:

+ Ngoài sự đồng nhất là chính, phương ngữ Quảng Bình còn có sự khác biệt về *ngữ âm* và *từ vựng* so với tiếng Việt phổ thông. Sự khác biệt này, nhìn chung

xuất hiện trong phạm vi toàn tỉnh; tuy nhiên, tính chất, mức độ không giống nhau trong từng thổ ngữ và dưới các dạng thức chính sau đây:

- Có những yếu tố *ngữ âm, từ vựng* của phương ngữ Quảng Bình không có trong tiếng Việt phổ thông.

- Có những yếu tố *ngữ âm, từ vựng* của phương ngữ Quảng Bình có cùng yếu tố cấu tạo nhưng sự kết hợp các yếu tố có khác tiếng Việt phổ thông.

- Có những yếu tố *ngữ âm, từ vựng* của Tiếng Việt phổ thông không có hoặc có mà được sử dụng với nhiều tương ứng khác rất phong phú.

+ Cũng như vùng phương ngữ bắc Trung bộ, phương ngữ Quảng Bình có một vai trò to lớn trong việc nghiên cứu lịch sử tiếng Việt: về mặt ngữ âm, có nhiều cứ liệu quý, đặc biệt là các quá trình biến đổi ngữ âm của tiếng Việt qua các giai đoạn; về mặt từ vựng, có nhiều từ ngữ cổ của tiếng Việt còn bảo lưu lại và theo các nhà ngôn ngữ học trong đó chắc hẳn có dấu vết của giai đoạn Việt Mường chung: “*Đây là tiếng nói của một vùng cổ xưa của dân tộc; nó rất không thuần nhất (có thể gọi là nhiều thổ ngữ) và đang giữ lại nhiều hiện tượng ngữ âm, từ vựng thời cổ (thậm chí có thể rất cổ)*”

+ Phương ngữ Quảng Bình ngoài ra còn có một đặc điểm khác ở phía bắc tỉnh có những nét tương đồng với phương ngữ Hà Tĩnh, trong khi đó phía nam tỉnh lại có những nét tương đồng với phương ngữ Quảng Trị, vì chúng cùng một *vùng phương ngữ*. Giữa phương ngữ Quảng Bình với các phương ngữ nêu trên vẫn có những dị biệt, tuy nhiên, trong một công trình địa chí tổng hợp việc miêu tả sự đồng nhất và khác biệt giữa thực ngôn ngữ Quảng Bình với tiếng Việt phổ thông là cần thiết.

+ Các thổ ngữ trong phương ngữ Quảng Bình là cực kỳ phong phú. Các biến thể địa phương này có quan hệ chặt chẽ với ngôn ngữ toàn dân (phương ngữ) Quảng Bình và được thể hiện rõ tính thống nhất và tính khác biệt. Giữa ngôn ngữ toàn dân (phương ngữ) Quảng Bình và các thổ ngữ vừa có sự thống nhất, vừa có sự khác biệt về *ngữ âm* và *từ vựng*, trong đó sự thống nhất đóng vai trò quan trọng tạo nên tính thống nhất của phương ngữ Quảng Bình.

2.2. NGÔN NGỮ CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI QUẢNG BÌNH.

2.2.1. TIẾNG BRU-VÂN KIỀU.

Dân tộc Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình bao gồm các tộc người Vân Kiều, Khùa, Ma Coong, Trì, cư trú tập trung ở các huyện Minh Hoá, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thuỷ với tổng số 11.010 người chiếm 3,85% dân số các dân tộc ít người Quảng Bình.

Tiếng Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình theo các nhà ngôn ngữ học thuộc chi Katuic, nhóm Mon-Khmer của ngữ hệ Nam Á. Tiếng Chi Katuic gồm các ngôn ngữ: *Katu*, *Bru-Vân Kiều*, *Pakoh-Taôih*, *Nghe*, *Kùi*, *Lor*, *areng*, *Katang* Bru-Vân Kiều, cũng như tiếng Việt, thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, nghĩa là không có sự thay đổi hình thức các từ để biểu thị sự thay đổi chức năng ngữ pháp của chúng trong câu.^(A99:11)

Đặc điểm nổi bật nhất của tiếng Bru-Vân Kiều là hệ thống ngữ âm rất phức tạp và phong phú, đặc biệt là hệ thống các nguyên âm. Hệ thống kê của nhóm tác giả Nguyễn Văn Tài, Vương Hữu Lễ thì số lượng nguyên âm tiếng Bru-Vân Kiều nói chung nhiều gần gấp ba lần tiếng Việt.⁽¹⁾

Tiếng Bru-Vân Kiều không có thanh điệu.

Trong từ vựng Bru-Vân Kiều, có hai loại: từ *đơn tiết* và từ *đa tiết*.

- Từ đơn tiết là loại từ khi phát âm chỉ có một âm: *kit* (mài), *nik* (mái nhà), *nik* (mãi), *pút* (mất)..Tuy nhiên, số lượng từ đơn tiết trong từ vựng của ngôn ngữ này chiếm một tỷ lệ không nhiều.

- Từ đa tiết là loại từ khi phát âm có hai đến nhiều âm: *lahoi* (lát), *santúm* (màu), *tapuang* (máng), *mơai* (mày)..

Người Bru-Vân Kiều có tư duy cụ thể. Theo đó cách cấu tạo từ ghép, mang đậm dấu ấn này. Chẳng hạn trong cấu tạo từ ghép, các yếu tố đều tự thân có nghĩa và thường cùng nằm trong một trường nghĩa. Do vậy, nghĩa của từ ghép đạt tính khái quát, trừu tượng từ các phép “cộng” cụ thể Ví dụ: *kán kũnh* (đàn bà + đàn ông = vợ chồng), *dống kuruang* (nhà + thiên nhiên, quê hương = đất nước), *silá kutũr* (lá + tai = vành tai), *kréq ruai* (cứt + ruồi = nốt ruồi)..

Tiếng Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình về cơ bản vẫn giữ được tính thống nhất về ngôn ngữ trong cộng đồng dân tộc mình, mặc dù các tộc người cư trú ở các địa phương khác nhau rải rác trong tỉnh. Tuy vậy, các nhà ngôn ngữ học vẫn cho rằng tiếng Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình có các phương ngữ: Vân Kiều (Lệ Thủy, Quảng Ninh), Khùa, Trì (Tuyên Hoá), Ma Coong (Bố Trạch, Tuyên Hoá). Sự khác nhau giữa các phương ngữ này không lớn lắm. Số lượng các từ khác nhau giữa các phương ngữ không nhiều, chủ yếu chỉ khác nhau cách phát âm các từ mà thôi. Điều này giải thích vì sao người nói các phương ngữ khác nhau của tiếng Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình vẫn hiểu nhau một cách dễ dàng.

Một đặc điểm quan trọng của tiếng Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình là khu vực cư trú của dân tộc này liên hệ với những người nói ngôn ngữ thuộc nhóm Việt- Mường (Chứt, Việt). Đặc biệt hiện nay, tiếng Việt đã trở thành tiếng phổ thông, một bộ phận đáng kể người Bru-Vân Kiều vì các lý do sinh kế hay tình cảm đã trở thành những người song ngữ (nói hai thứ tiếng: Bru-Vân Kiều) tự phát hoặc tự giác. Theo đó các nhà ngôn ngữ học đã thống kê được tỷ lệ từ chung giữa tiếng Bru-Vân Kiều với các ngôn ngữ nhóm Việt- Mường là rất lớn.^(A99:219)

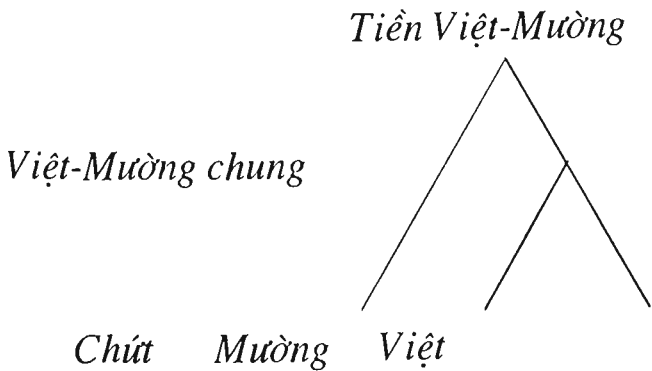
Tiếng Bru-Vân Kiều là thứ tiếng chưa có chữ viết. Năm 1960, chính quyền cách mạng ở miền Nam đã đặt chữ cho đồng bào để tuyên truyền cách mạng, nhưng do hoàn cảnh chiến tranh nên bộ chữ chưa phát huy được tác dụng. Năm 1970, Viện ngôn ngữ *Mùa Hè* của Mỹ đã làm chữ cho đồng bào Bru-Vân Kiều và dùng nó để truyền bá đạo Tin Lành, nhưng phạm vi sử dụng rất hạn chế. Thời kỳ này, người Bru-Vân Kiều ở Quảng Bình không chịu ảnh hưởng của hai bộ chữ này, vì đất nước đang bị chia cắt. Năm 1986, Viện Ngôn ngữ học Việt Nam cùng với UBND tỉnh Bình Trị Thiên soạn và ban hành bộ chữ cùng với sách học tiếng Bru-Vân Kiều, áp dụng trong cộng đồng người Bru-Vân Kiều trong cả nước. Tuy nhiên đến nay, chữ Bru-Vân Kiều vẫn chưa trở thành hiện thực trong cộng đồng dân tộc này ở Quảng Bình.

2.2.2. TIẾNG CHỨT.

Dân tộc Chứt ở Quảng Bình bao gồm các tộc người Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liềng, cư trú tập trung tại các huyện Minh Hoá, Tuyên Hoá, Bố Trạch với tổng số 3.815 người, chiếm 25,57% dân số các dân tộc ít người Quảng Bình. Đây là bộ phận cư dân sống rất phân tán ở vùng Bắc Trường Sơn và được các nhà dân tộc học xếp vào nhóm Chứt-Poọng, tách ra từ khối Tiên Việt-Mường. Theo giả thuyết công tác của giáo sư Hà Văn Tấn thì thoát kỳ thủy, cư dân Tiên Việt-Mường có địa bàn cư trú ở trung Lào và bắc Trung bộ Việt Nam (trong đó có Quảng Bình) từ cách đây khoảng 4000 năm trước. Trong quá trình đấu tranh sinh tồn, phần lớn cư dân Tiên Việt- Mường ở đây đã thực hiện một cuộc thiên di ra bắc và dừng chân ở Việt Trì (Phú Thọ) ngày nay. Trong quá trình tiếp xúc lâu dài với người Thái, người Tày bản địa ,cư dân Tiên Việt

Mường phát triển, biến đổi thành cư dân Việt-Mường, nói ngôn ngữ *Việt-Mường chung*. Sau đó, một bộ phận cư dân Việt-Mường tiếp xúc và chịu ảnh hưởng văn hoá Hán đã trở thành người Kinh. Bộ phận còn lại không tiếp xúc với văn hoá Hán thì trở thành người Mường. Người Chứt ở Quảng Bình là di duệ trực tiếp của các cư dân Tiên Việt-Mường không thiên di ra bắc và còn lại cho đến ngày nay ^(A445:53-54). Theo đó, tiếng Chứt ở Quảng Bình ngày nay được các nhà ngôn ngữ học xác định là thuộc nhóm ngôn ngữ Tiên Việt- Mường: *"Tiếng Chứt là ngôn ngữ cổ nhất trong tiếng Việt- Mường được tách ra khỏi nhóm này đầu tiên vào khoảng thế kỷ V-VI, sau đó khá lâu, vào khoảng thế kỷ X-XI tiếng Mường mới tách ra. Do đó tiếng Mường gần tiếng Việt hơn là tiếng Chứt"* ^(A330:512)

Sơ đồ dưới đây cho thấy sự chia tách và phát triển của tiếng Chứt, tiếng Mường, tiếng Việt ra khỏi khối ngôn ngữ chung *Tiên Việt-Mường*:



Trong dân tộc Chứt, tiếng nói của những tộc người Sách, Mày, Rục, Arem, Mã Liềng bên cạnh sự đồng nhất, trên thực tế cũng có những dị biệt so với nhau. Chẳng hạn, nếu như hệ thống thanh điệu của phương ngữ Rục có bốn thanh thì phương ngữ Arem trong khi đó lại chưa hình thành hệ thống thanh điệu âm vị học... Theo đó, tiếng nói của những tộc

người này là những ngôn ngữ độc lập hay là những phương ngữ của tiếng Chứt thống nhất, cho đến nay, vẫn chưa được các nhà ngôn ngữ học làm sáng tỏ.

Mặc dù vậy, ngôn ngữ của các tộc người trong dân tộc Chứt trên đại thể vẫn có nhiều nét tương đồng:

- Bên cạnh hệ thống từ *đơn âm tiết* là chủ yếu, tiếng Chứt còn có nhiều từ *song tiết* tương ứng với những từ *đơn tiết* của phương ngữ Việt Quảng Bình: tohán — hạn (hán), chacụ — gụ (gấu), caneng — neng (răng)...

- Tiếng Chứt hiện nay còn giữ được nhiều phụ âm ghép : pl (plù — trù / trâu), bl (blụt — lụt), cl (clói — trói), ml (mlenh — tranh), bru — rú / rừng)..., là phụ âm xuất hiện phổ biến trong tiếng Việt thế kỷ XVII.

- Trong tiếng Chứt có một bộ phận không ít từ đơn tiết cùng nghĩa, cùng có sự giống nhau về mặt ngữ âm với phương ngữ Việt Quảng Bình vì cùng nguồn gốc Việt-Mường: khun — khun (khôn), chùi — chùi (lau), chán — chán (con gián)

Trong tiếng Chứt ngoài ra còn có một tỷ lệ từ chung với tiếng Bru-Vân-Kiều (ngôn ngữ Môn- Khơme) khá cao, đặc biệt ở các tộc người Arem, Rục, poọng. Theo I.V Samarina thống kê, cứ trong 100 từ thì số từ chung với tiếng Bru-Vân Kiêu của Arem là 41, Rục là 37,5 Poọng là 35...^(A99:219) Có thể đây là dấu vết còn lại của quá trình cộng cư lâu dài trong quá khứ của một số tộc người Chứt với người Bru-Vân Kiêu.

Tiếng Chứt ngày nay chưa có chữ viết. Tuy nhiên, trong truyền kể dân gian của một số tộc người có nhắc đến một thứ chữ viết đã thất truyền từ lâu. Người Mày khẳng định họ đã được Bụt cho chữ, nhưng do ghi vào tấm da trâu, bảo quản không tốt, bị chó ăn mất, theo đó, chữ viết cũng không còn.

Những tư liệu về tiếng Chứt trình bày trên, cùng với hệ thống tiếng Việt cổ còn sót lại trong phương ngữ Việt Quảng Bình là những tài liệu quý giá và độc đáo dùng để nghiên cứu lịch sử ngữ âm tiếng Việt, và nhiều vấn đề chung khác về ngôn ngữ, văn hoá ...

của người Việt cổ.

2.3. TIẾNG NGUỒN

Người Nguồn là một tộc người của dân tộc Kinh, có hơn 15.000 người, sinh sống chủ yếu tập trung tại 14 xã thuộc huyện Minh

Hoa, tỉnh Quang Bình. Tại địa bàn này, người Nguồn sống xen cư với người Kinh và các tộc người của dân tộc Chứt.

Tiếng Nguồn hiện nay đang được xem là một thổ ngữ đặc biệt nhất trong các thổ ngữ của phương ngữ Việt ở Quảng Bình. Tuy nhiên, do có cùng gốc ngôn ngữ Việt- Mường và do quá trình xen cư lâu dài, trong vốn từ vựng tiếng Nguồn có một bộ phận từ giống tiếng Chứt và một bộ phận từ khác giống tiếng Mường cả về cấu tạo ngữ âm lẫn nghĩa của từ.

- Giống tiếng Chứt : pa (ba), pán (bán), péng (bánh), ti (di)...
- Giống tiếng Mường: ún (em), eng (anh), túng (đứng)...

Thực chất đa số các từ trong bộ phận từ vựng này là các từ có gốc Việt-Mường chung mà người Mường, người Chứt và cả người Việt cổ (trong đó có người Nguồn) từng có một thời gian dài cùng sử dụng.

Hiện nay, tuyệt đại bộ phận người Nguồn sử dụng thành thạo tiếng Việt phổ thông và phương ngữ Việt Quảng Bình và coi đó là ngôn ngữ thân thuộc bên cạnh thổ ngữ của tộc người mình.

Tiếng Nguồn, bên cạnh nhiều nét tương đồng tất yếu còn có một số đặc điểm khác biệt so với phương ngữ Việt Quảng Bình cả về ngữ âm, từ vựng và thanh điệu, do đó được coi là một thổ ngữ đặc biệt của phương ngữ này.

- Về ngữ âm:

+ Trong thổ ngữ Nguồn , tương ứng c(k,kh) / g(gh) xảy ra tuyệt đối ở mọi trường hợp: cai / gai, càn / gài, ken / ghen, kẻ / ghẻ, khăn / gãi, khanh / gân...

+ Phụ âm p trong thổ ngữ Nguồn kết hợp với mọi nguyên âm đều có nghĩa: Pa - dựa, pen — nhỏ, pí — thế(đấy), poóc — bóc(vỏ), pôn - vôi, pêng — bình, pụn — cuộc xối, pức — vôi (vàng)...

- Về từ vựng: Trong vốn từ vựng người Nguồn, có một bộ phận từ không có trong phương ngữ Việt Quảng Bình, hoặc các từ Việt cổ mà ngày nay không xuất hiện phổ biến trong phương ngữ Việt Quảng Bình nữa: men — thêm, thẩn - đêm, heng — tanh(tao), phôộc — thủng, con dết — trẻ con...

- Về thanh điệu: cũng như phương ngữ Việt Quang Bình, thổ ngữ Nguồn chỉ có năm thanh (không dấu, huyền, sắc, nặng, hỏi...). Tuy nhiên trong một số trường hợp vẫn xảy ra tương ứng sắc / huyền so với phương ngữ Việt Quảng Bình: *má / mà* (Dâu ti nô *má* pức lá pí? / mà đi đâu *mà* vội vậy?)

Do những đặc điểm trên nên về hình thức, thổ ngữ Nguồn có những khác biệt không ít so với phương ngữ Việt Quảng Bình, và do đó đáng được tiếp tục lưu tâm nghiên cứu:

*Ti nô má chạy chõông chõông
Má chúc mệng xuống, má bồông khu lên^(A417)*

*(Đi đâu mang giỏ, mang oi,
mà cho miệng xuống, mà tòi dít lên)*

2. 4. MỘT SỐ TỪ VỰNG NGÔN NGỮ QUẢNG BÌNH

2.4.1 Phương ngữ Quảng Bình-Tiếng Việt phổ thông

ả	chị
ăn lửa	ăn chịu
bàng	vung (của cái soong, nồi)
bâu	túi (áo)
ca	gà
cây	sưng (tấy)
cấu	gạo
chí	chấy
chọc	trêu
dái	nhại (tiếng)
dầu	không đội nón, mũ (đi đầu dầu)
đam	cua đồng
đa	da (dẻ)
eng	anh
gát	cát
gấy	vợ
hòm	quan tài
hối	(thúc) dục
ích	đầy bụng
lêm	em
ke	khiêng
keng	(món) canh

la	lũa
lắng	nguội lạnh
mói	muối
muổng	thìa
nỏ	chẳ ² ng
nậy	lớn
cô	em gái bố
óc	hạt
phỉnh	lừa
phỏng	bỏ
quáng ca	quáng gà
queng	quanh (quẩn)
rào	sông
řen	rế
săng	gỗ
sây	sai (quả)
tấn	rắn
théc	ngủ
ưng	thích
ve	be, lọ
xuốc	quét (nhà)
xán	ném

2.4.2 Tiếng Bru Vân Kiều - Tiếng Việt phổ thông

ai	anh
cha	ăn
lôi	bơi
prút	bụi bặm
siaq	cá
sarôih	cao
riang	dáng người
samũ	dây rừng
sari	(cây) đa
choăh, kachih	đá(động từ)
amuaq	em gái
ngking	eo(người)
ntruôi, truôi	(con) gà
krol	giá buốt
kaha	há (miệng)
kup	(cái) hàng
rangiak	im lặng
sarkiauq	kéo (động từ)

khan	Khan mạt
kuq ôi	la hét
sala	lá
kasai	mạch máu
lahơi	mát
al	(thịt) nạc
kumo nãi	năm nay
ntăng	nặng
krot	con ruồi
a-uốt, uốt	ồn ào
tal,tútal	phát rầy
kuôn	quyển (sách)
palái	quả
chi	rán
sảúng	rừng già
rơăh, rủaăh	săn bắn
poang	sáng
ati	tay
sáh	tát nước
tangỗk	ủ rũ
dôlx	vác
són	váy
sabắng	xà phòng
sâyq	xấu
ayooq, ẽq bũm	yêu nhau
iêuq	yếu

2.4.3. Tiếng Rục (dân tộc Chứt) - Tiếng Việt phổ thông

alo	lúa
bru	rừng
cóp	(đóng)góp
kế	ghế
chợm	giẫm (chân)
ná	(cây) nỏ
tôh	đổ (nước)
pốn	bốn
mah	mồ(mả)
pheo	tre(pheo)
pùi	vùi (lấp)
tapui	vui vẻ
đam	(con) của đồng

chầy	giấy(tờ)
cachong	(cái) giường
rơca	(con)gà
punắc	nắc(thang)
plời	(mặt) trời
chol	giọi (nhà)
như	như
ben	nữa (thêm nữa)
đôi	đôi(núi)
chongai	xa(xôi)
hi	biết
mơoi	(con)ruồi
tán	dái (tinh hoàn)
két	ghét
icăn	(gà) gáy
vén	thu dọn
pucởi	gửi (thư)
cưchít	chết
mleñh	(cỏ) gianh
hunh	hôn (nhau)
puồn	muốn(ăn)
chợn	(đùa) giỡn
nhoọc	mệt
tơhán	hạn (hán)
ulá	lá (cây)
ami	mày
uju	(con) dâu
tupar	vá (áo)
cling	đòn gánh
tơbang	(con) mang
ămpir	vây (cá)
malăng	(con) nhặng
cuốc	(đôi) guốc

2.4.4. Tiếng Nguồn - Tiếng Việt phổ thông

eo	đèo
tiếc	điếc
pui	vui
pản / pải	(số) bảy
tổ dác	đổ nước

roi	(con) ruồi
tán	dái (tinh hoàn)
rậu	chơi (bờ)
ca	(con) gà
tối	(làm) đối
thấm	tắm
rò	(con) rùa
pá	vá (áo)
thám	(số) tám
sáu	(số) sáu
ngáy lang	đi ngủ qua đêm ở nhà khác
ạc	(con) quạ
chạc	giây (trời)
căn	cay
pạ	dựa (vào cái gì)
con dết	trẻ con
pec	(mở) mắt
giăng	năng
chấn	cháy
pận	trào lên
xê	đưa, đem
mắc	men rượu
poọng	bụng
khản	gãi (ngứa)
khanh	gần (xa)
khở	gỡ (rối)
cấn pao	gắn vào
pỉn	vĩ (ruồi)
păn	bay
xỉ	chỉ (trỏ)
men	thêm
vôn	(cây) môn
thêm	têm (trầu)
viên	về
pản	bạn
càn	gài
phốc	vũng nước

Trên địa bàn Quảng Bình còn có nhiều nhóm địa phương của các tộc người khác sinh sống nhưng số lượng không lớn và không hội đủ các yếu tố ngôn ngữ điển hình. Những viện dẫn trên đây chỉ là những dẫn dụ để làm cơ sở cho việc tìm hiểu một loại hình văn hoá có tính đặc thù,

không hàm chứa tất cả những vấn đề ngôn ngữ hiện hữu của các cộng đồng cư dân trên địa bàn Quảng Bình.

Chương VI (XX) ·
HOẠT ĐỘNG BÁO CHÍ

1. BÁO CHÍ QUẢNG BÌNH THỜI PHÁP THUỘC

(1930- 1945).

Sau khi giai cấp công nhân Việt Nam hình thành, Đảng cộng sản Việt Nam được thành lập (3-2-1930), báo chí cộng sản và công nhân đã ra đời. Ngay từ đầu, báo chí cộng sản và công nhân đã nêu cao ngọn cờ yêu nước và chủ nghĩa xã hội, đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa đế quốc và thế lực phong kiến nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và công nhân lao động. Đi suốt chiều dài của lịch sử dân tộc, Báo chí cách mạng Việt Nam đã đóng góp những trang oai hùng, xứng đáng với tầm vóc của đất nước.

Như một nhánh nhỏ của con sông lớn, báo chí Quảng Bình đã góp vào dòng chảy của báo chí cách mạng Việt Nam những dòng nước trong lành và đầy bản sắc.

So với báo chí cách mạng cả nước và báo chí các tỉnh bạn, báo chí Quảng Bình ra đời muộn hơn. Tuy nhiên, báo chí cộng sản và công nhân cả nước đã đến với Quảng Bình rất sớm và có tác động rất tích cực đến phong trào cách mạng và sự ra đời của tờ báo đầu tiên trên đất Quảng Bình.

Vượt qua các rào cản và sự bùng bít của thực dân, phong kiến, một số sách báo tiên bộ như: “Người lao khổ”, “Việt Nam hồn”, “Bài báo” Bản án chế độ thực dân Pháp “ của Nguyễn Ái Quốc, “Chủ nghĩa Mác- Lê nin sơ giản” do Đảng cộng sản Pháp xuất bản đã đến Quảng Bình bằng đường dây liên lạc bí mật dọc tuyến đường sắt từ Quảng Trị ra và từ Thái Lan về. Số sách báo này được lưu

hàng trong một số nhóm giáo viên, công chức, thanh niên, học sinh. Họ lập thành những nhóm đọc sách báo tiến bộ ở Đồng Hới, Ba Đồn, Ròn, An Xá, Hoàn Lão...

Cũng trong thời gian này, một số học sinh quê Quảng Bình học ở Huế, ở Hà Nội tham gia tổ chức thanh niên bị đuổi học trở về quê như Nguyễn Chuyên, Quách Vĩnh, Quách Tuân đã tổ chức các nhóm học sách báo tiến bộ, tuyên truyền chủ nghĩa Mác- Lê nin và xây dựng cơ sở thanh niên.

Nhờ có báo chí cách mạng, lý luận cách mạng tiên phong đã thâm nhập vào nhân dân, có tác dụng to lớn trong việc thức tỉnh quần chúng, cổ vũ họ đứng dậy đấu tranh chống đế quốc, phong kiến để tự giải phóng.

Ngày 22-4-1930 chi bộ ga Kẻ Rầy – chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở Quảng Bình được thành lập. Sau đó là chi bộ Bãi Đức, Mỹ Trung..

Đây là kết quả của việc tiếp thu và vận dụng chủ nghĩa Mác – Lê nin vào phong trào công nhân và truyền thống yêu nước của nhân dân địa phương

Các chi bộ Đảng ở Quảng Bình ra đời đã bắt tay vào việc lãnh đạo quần chúng đấu tranh với quân thù. Những thắng lợi do quần chúng giành được dưới sự lãnh đạo của các chi bộ đã làm cho uy tín của Đảng thấm sâu vào quần chúng, tạo nên niềm phấn khởi trong mọi tầng lớp nhân dân và làm cho kẻ thù hoang mang, lo sợ.

Nhằm bóp chết phong trào cách mạng, thực dân Pháp và phong kiến Nam Triều đã dùng mọi thủ đoạn, đồng thời tăng cường đàn áp, khủng bố, ly gián, truy tìm các chiến sĩ cộng sản để tiêu diệt.

Trước sự tấn công ráo riết của kẻ thù, các chi bộ đảng dần dần tan rã. Một số Đảng viên chưa bị lộ rút vào hoạt động bí mật, chờ đợi cơ hội dựng lại phong trào. Trong nhà tù, các chiến sĩ cách

nhận thức được những quan điểm và tính chất chiến lược của Trung ương Đảng, cố gắng tìm mọi cách để lôi kéo quần chúng ra khỏi vòng cương tỏa của đế quốc. Lúc này, trong phạm vi cả nước, phong trào cách mạng, dưới sự lãnh đạo của Đảng tạm thời lắng xuống. Các cấp lãnh đạo của Đảng hầu hết bị thực dân Pháp và bè lũ tay sai bắt giam. Hệ thống tổ chức của Đảng bị phá vỡ, liên lạc bị cắt đứt. Trong điều kiện đó, việc đấu tranh để khôi phục và phát triển phong trào cách mạng là một thử thách lớn đối với các chi bộ Đảng ở Quảng Bình.

Cuối năm 1930 đầu năm 1931, chi bộ Đảng nhà lao Đồng Hới được thành lập và tồn tại suốt thời kỳ từ 1931 đến 1935. Để phục vụ kịp thời việc nghiên cứu, học tập và đấu tranh tư tưởng, chi bộ nhà lao đã bí mật cho ra đời tờ báo: “Con đường sống” Đây được coi là tờ báo cách mạng đầu tiên của Quảng Bình. “Con đường sống” là tờ báo viết tay, ra theo định kỳ, mỗi tháng một số. Báo do đồng chí Lê Lung làm chủ biên. Ban biên tập gồm các đồng chí: Nguyễn Đình Huyền, đồng chí Lung và đồng chí Cảnh. Báo tập hợp các bài viết phản ánh chế độ áp bức, bóc lột của thực dân, phong kiến, kêu gọi lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết của nhân dân. Tuyên truyền các quan điểm, đường lối của Đảng, củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân với Đảng. Báo được bí mật chuyển ra ngoài nhà lao. Sau một thời gian, địch phát hiện được, đang đêm, bọn án sát, tuần vũ, đội lao đã một số canh sát ập vào nhà lao khám xét, lục soát. Do được mật báo trước, anh em đã cất giấu tài liệu nên bọn chúng không tìm kiếm được gì.

Vì một số đồng chí tham gia viết báo mãn hạn tù được thả, một số đồng chí bị chuyển đi nơi khác nên báo phải ngừng hoạt động.

Mặc dù chỉ ra được 7 số, nhưng tờ báo “Con đường sống” đã có ảnh hưởng rất lớn đến phong trào quần chúng. Một số đồng chí đảng viên ra tù đã nối liên lạc với các đồng chí chưa sa vào tay giặc, tiếp tục nhen nhóm phong trào đọc sách báo công khai. Thông qua phong trào này, các chiến sĩ cộng sản Quảng Bình đã tuyên truyền,

đục quần chúng chống lại bọn quan lại, cường hào ở địa phương, chống lại những quan điểm tiêu cực, lạc hậu, những tiếng lạc lõng trước tình hình, nhiệm vụ mới; Động viên, khuyến khích người viết báo lên án thái độ vô trách nhiệm, nạn tham ô, tệ lộ, những nhiều của bọn quan lại, chức sắc đục khoét nhân dân, lợi dụng việc “khai trí” để thu tiền bất chính.

Mặc dù Quảng Bình chưa có tờ báo riêng nhưng báo chí công khai lúc này đã đăng nhiều bài viết về vùng đất này.

Báo “Tiếng dân” ngày 15 Mai 1935 đăng bài: “Cầu cống nên sửa” nêu hiện tượng cầu cống ở chợ Ba Đồn hư hỏng không được sửa chữa, trời mưa, nước ngập làm nhiều người bị ngã gãy chân.

Báo “Tiếng dân” ngày 29 Mai 1935 đăng bài: “Còn thể nào nữa mới là quả tang” nêu việc Dương Xin ở làng Hòa Duyệt (Bố Trạch) đầu rượu, pha rượu lậu bị bắt quả tang nhưng được quan chức địa phương tha về.

Cũng báo “Tiếng dân” ngày 15 Mai 1935 đăng bài: “Bày đặt ra rốp tiền” nêu việc Hoàng Đại Nguyên đội thơ lại số 71 đồn khố anh Đồng Hới mượn có “lập cuộc khai trí cho dân để thu tiền bỏ”

Với những bài viết mang đầy tính chiến đấu, báo chí đã góp phần tích cực vào các hoạt động của phong trào cách mạng thời kỳ này, nhằm tổ chức lại lực lượng cách mạng, gây ảnh hưởng của Đảng trong quần chúng và chuẩn bị cho phong trào cách mạng tiến lên một bước mới.

Bước vào thời kỳ 1936- 1939, cùng với phong trào cách mạng tạm lắng xuống, các tổ chức, cơ sở Đảng đi vào bí mật, hoạt động báo chí cũng bị giặc Pháp ra sức ngăn cấm. Các quầy sách báo ở thị xã Đồng Hới bị lục soát hoạt động báo chí không còn sôi động như trước.

Ngày 8 tháng 2 năm 1941, sau bao nhiêu năm bôn ba hải ngoại, đồng chí Nguyễn Aĩ Quốc bí mật trở về nước và chủ trì hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8 tại Pắc Bó (Từ 10 đến 19 /5 /1941).

Hội nghị chủ trương thành lập mặt trận Việt minh, xây dựng căn cứ địa cách mạng, tổ chức lực lượng vũ trang, chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền.

Ở Quảng Bình, sau một thời gian lâm vào tình trạng bế tắc, lúng túng do sự khủng bố gắt gao của kẻ thù, các tổ chức cơ sở Đảng và một số đảng viên căn cứ vào tình hình cụ thể ở địa phương mình mà trao đổi, bàn bạc, tìm phương thức hoạt động thích hợp.

Ở phủ Quảng Trạch, sau một thời gian quán triệt và triển khai nghị quyết 8 Ban chấp hành Trung ương Đảng, tháng 6 năm 1942, đồng chí Bùi Quang Lập cùng ban cán sự phủ và các tổ chức cơ sở Đảng quyết định chuyển ban cán sự thành phủ ủy lâm thời. Phủ ủy lâm thời đã đề ra 4 nhiệm vụ:

Củng cố và phát triển cơ sở Đảng.

- Mở rộng các hội biến tướng, thu hút quần chúng vào các tổ chức hợp pháp, qua đó mà phát triển các đoàn thể cứu quốc trong mặt trận Việt minh.

- Đẩy mạnh hơn nữa các cuộc đấu tranh chống sưu cao, thuế nặng, chống áp bức bóc lột của bọn địa chủ, cường hào.

- Ra tờ báo viết tay lấy tên là “Hồng Lạc “ để tuyên truyền, giáo dục quần chúng hướng tới mục tiêu giải phóng dân tộc.

Đồng chí Nguyễn Đồng (Năm 1948 đổi tên là Đồng Sĩ Nguyên) được phân công phụ trách tờ báo “ Hồng Lạc” Đồng chí Nguyễn Đức Thương (Túc Trần Xuân Niên) là người viết tin, bài và biên tập báo.

Đồng chí Nguyễn Văn Đồng đã chọn một nhóm thanh niên trung kiên, được gác ngọ cách mạng ở làng Trung Thôn (nay thuộc xã Quảng Trung_ huyện Quảng Trạch) để giao nhiệm vụ in ấn báo Hồng Lạc

Báo Hồng Lạc có khuôn khổ hẹp: 18x 25cm (chỉ bằng một nửa tờ giấy học sinh), rất gọn nhẹ , thuận tiện cho việc chuyển tay nhau đọc.

Việc in báo hoàn toàn thủ công theo phương pháp dùng “đông sương” Tòa soạn phân công công việc cụ thể cho từng người. Hai anh Nguyễn Thỉnh và Lê Quang Định được phân công vào Lý Hòa mua rau câu (một loại rong biển), anh Võ Trúng phụ trách nấu rau câu Rau câu phải được nấu thật nhuyễn sau đó đổ vào khuôn ốgỗ, đem phơi sương một đêm cho đông đặc lại như mỡ bò . Anh Lê Thược có chữ viết đẹp, rõ nét được phân công trình bày đầu bài và dùng bút tre, mực tím viết nội dung bài báo lên giấy trắng rồi lật úp trang giấy viết lên mặt khuôn. Nét chữ mực tím in thấm xuống mặt rau câu đã đông thành bánh. Tiếp đến đặt từng trang giấy trắng xuống mặt khuôn vuốt nhẹ, rồi bóc giấy lên thấy chữ đã thấm đều, đem phơi khô là đọc được rõ ràng.

Do việc in báo khó khăn như vậy nên mỗi số báo chỉ in được 7 đến 8 tờ đủ phát về các chi bộ làm tài liệu truyền miệng lại cho quần chúng nghe. Người nhận được tờ báo Hồng Lạc đọc nhẩm cho thuộc nội dung rồi chuyển cho người khác. Xem xong phải giấu kín ngay để tránh sự điều tra, xoi mói của kẻ địch.

Nội dung của tờ báo Hồng Lạc phản ánh nỗi khổ của người dân nô lệ, kêu gọi nông dân, phụ nữ, thanh niên, học sinh đoàn kết đấu tranh đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho đất nước. Báo còn in lại điều lệ của Mặt trận Việt Minh, trích dẫn các chủ trương của Đảng, các mẫu chuyện quần chúng đấu tranh thắng lợi với đế quốc Pháp và phát xít Nhật đăng tải trên báo “Cờ giải phóng” của tổng bộ Việt Minh.

Làm việc trong hoàn cảnh bí mật nên mỗi lần lên khuôn, nhóm thanh niên làm báo phải bố trí người canh gác từ đầu làng đến cuối làng Trung Thôn, nhất là nhà đồng chí Võ Huệ- nơi được chọn làm địa điểm in báo. Thấy bọn hào lý trong làng hoặc có người lạ xuất hiện là anh em kịp thời dùng ám hiệu mật báo cho nhau, phi tang các dụng cụ in ấn. Nhờ vậy mà trước sự kiểm soát gắt gao của kẻ thù, báo Hồng Lạc vẫn xuất bản được 4 số an toàn.

Đầu năm 1943 bọn mật thám Pháp và gián điệp tay sai tăng cường hoạt động, ngày đêm lùng sục, bắt bớ các cơ sở quần chúng, khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân. Một số đảng viên thuộc chi bộ Thổ Ngọa, Lộc Điền, Thanh Thủy lần lượt bị địch bắt vào nhà lao Đồng Hới. Các đồng chí cán bộ chủ chốt viết bài cho báo phải tạm lánh đi nơi khác hoạt động nên tờ báo Hồng Lạc của phủ ủy Quảng Trạch phải ngừng xuất bản.

Từ sau cuộc đảo chính Nhật Pháp tháng 3 năm 1945, cơ sở Việt Minh đã phát triển rộng khắp toàn tỉnh Quảng Bình. Các cơ sở đảng ở Quảng Trạch cũng được củng cố và phát triển. Lúc này đã có báo chí và các tài liệu tuyên truyền cách mạng của tổng bộ Việt Minh từ Nghệ An chuyển vào và sách báo tiến bộ của xứ ủy trung kỳ từ Huế gửi ra thường xuyên nên việc tiếp tục xuất bản tờ báo Hồng Lạc in bằng thủ công chậm chạp không còn phù hợp nữa.

Mặc dù tồn tại trong một thời gian ngắn nhưng tờ báo Hồng Lạc đã có tác dụng truyền bá tư tưởng cách mạng cho quần chúng. Đây là một chiến công đáng tự hào của những người cộng sản và nhóm thanh niên trung kiên huyện Quảng Trạch.

Sự kiện này cũng đã để lại dấu ấn tốt đẹp trong lịch sử đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình trước cách mạng tháng 8 năm 1945.

2. BÁO CHÍ QUẢNG BÌNH THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC (1945-1954)

Để chuẩn bị mọi điều kiện cho cuộc khởi nghĩa dành chính quyền, ngày 4 tháng 7 năm 1945, hội nghị Việt Minh toàn tỉnh được triệu tập tại trại sản xuất An Sinh (Xã Trường Thủy, Lệ Thủy). Hội nghị đã bàn bạc, nhất trí các chủ trương lớn và cấp bách cho cuộc khởi nghĩa dành chính quyền như: thống nhất lực lượng Việt Minh trong toàn tỉnh lấy bí danh là: “Việt Minh Cô Tám” Bào ban chấp hành Việt Minh gồm 7 đồng chí do đồng chí Nguyễn Văn Đồng làm chủ nhiệm. Tổ chức lực lượng tự vệ, đẩy mạnh tuyên truyền, quyên góp lập quỹ Việt Minh. Hội nghị đã quyết định xuất bản tờ báo: “ Vì nước “ làm cơ quan ngôn luận của “ Việt Minh cô Tám” Báo Vì nước tuyên truyền chương trình, điều lệ, chính sách của Việt Minh, kêu gọi nhân dân đứng lên dành chính quyền. Tờ báo đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của cách mạng tháng tám năm 1945 ở Quảng Bình.

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, nhận rõ tầm quan trọng của báo chí trong sự nghiệp cách mạng, lãnh đạo tỉnh đã quyết định thành lập báo” Liên Minh” cơ quan của tỉnh bộ Việt Minh Quảng Bình.

Báo gồm 2 trang khổ rộng, ra mỗi tuần một kỳ, mỗi kỳ in 500 số. Số đầu tiên ra mắt vào đầu tháng 12 năm 1945 (*có tài liệu cho là trung tuần tháng 12-1945 - Lê Khai, lịch sử văn hoá thông tin Quảng Bình*). Báo do đồng chí Võ Thuần Nho làm chủ bút. Đồng chí Phạm Thanh Đàm vừa làm phóng viên vừa làm biên tập. Đồng chí Đào Viết Doãn làm quản lý xưởng in, họa sĩ Nguyễn Văn Y trình bày mỹ thuật. Trụ sở báo đặt tại nhà của sở mật thám Nam Triều cũ (nay thuộc đường mẹ Suốt).

Ngay khi mới ra mắt, báo Liên Minh đã được các tầng lớp nhân dân nhiệt tình hưởng ứng. Các tin bài trên báo đã phản ánh khí thế cách mạng của toàn dân, ca ngợi chính quyền dân chủ nhân dân, giáo

CQCT: Sử Khoa học và Công nghệ Quảng Bình: Chủ biên: TS Nguyễn Khắc Thái

dục tinh thần đoàn kết, bảo vệ thành quả cách mạng, góp phần tích cực vào thắng lợi của cuộc tổng tuyển cử bầu quốc hội của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa tại Quảng Bình. Tờ báo cũng đã tố cáo thực dân Pháp gây ra nạn đói khủng khiếp năm 1945 và âm mưu đầu độc nhân dân ta bằng nhiều hình thức văn hóa nô dịch, bằng thuốc phiện và rượu. Báo đề cao thực hiện nhiệm vụ chính trị của đảng, tập trung tin tức, bài vở tuyên truyền hai nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc.

Đầu năm 1946, giặc Pháp gây hấn nhiều nơi, tinh thần kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta dâng cao. Hoạt động báo chí được tăng cường để đáp ứng với tình hình nhiệm vụ mới. Lúc này, tòa soạn báo được tăng cường cả về cán bộ biên tập và phương tiện in ấn.

Cuối năm 1946, để phù hợp hơn với tính chất của cuộc kháng chiến đến thời điểm này, báo Liên Minh được đổi thành báo “*Thông Nhất*”

Báo *Thông nhất* vẫn duy trì ra đều đặn mỗi tuần một kỳ. Là tờ báo của mặt trận Liên Việt, báo tuyên truyền ý chí thống nhất, sẵn sàng hy sinh bảo vệ tổ quốc, nêu cao tinh thần bất khuất, truyền thống chống giặc ngoại xâm, ca ngợi lực lượng dân quân tự vệ luyện tập sẵn sàng đánh giặc giữ làng.

Năm 1947, kháng chiến bùng nổ. Cùng đồng bào, chiến sĩ cả nước, quân dân Quảng Bình quyết đứng lên chống trả quân thù.

Lúc này các cơ quan đầu não của tỉnh được lệnh sơ tán khỏi Đồng Hới trước khi quân Pháp đổ bộ vào. Từ Đồng Hới, Tòa soạn báo và nhà in sơ tán ra Thanh Thủy (tuyên Hóa), sau đó ra Ba Phường (Ngư Hóa) rồi về ở Đồng Tràm (Thuận Hóa).

Ở nơi sơ tán, làm việc trong điều kiện khó khăn, gian khổ nhưng từ lãnh đạo đến cán bộ công nhân viên của cơ quan báo và nhà in

đều cố gắng bám sát nhiệm vụ được giao, về tận cơ sở, động viên chí thể chống giặc đói, giặc dốt và giặc ngoại xâm.

Báo Thống Nhất lúc này cũng được đổi tên thành báo “Dân muốn”. Báo do Ty Thông tin tuyên truyền chỉ đạo. Ban biên tập của báo gồm các đồng chí Nguyễn Văn Y, Lê Trí Viễn, Dương Tử Giang.

Báo đã thu hút được các văn nghệ sĩ Quảng Bình viết bài ca ngợi lãnh tụ của dân tộc, ca ngợi phong trào du kích chiến, phong trào đập làng chiến đấu, ca ngợi tình quân dân như cá với nước, ca ngợi phong trào “Hạ sơn”, quyết chí đánh giặc giữ làng. Báo Dân muốn cũng đăng nhiều tin tức, nội dung viết ngắn gọn, gần gũi với quần chúng.

Báo ra khổ hẹp hơn (19cmx 27cm) để dễ in ấn, vận chuyển về các vùng sâu, vùng xa, vùng tạm bị chiếm.

Cùng với tờ báo Dân muốn, từ năm 1948 đến 1950, Đảng bộ Quảng Bình có tờ nội san “Chi bộ” và tờ tạp chí “Học tập” lưu hành trong nội bộ Đảng với mục đích tuyên truyền chủ nghĩa Mác-Lênin; Giáo dục đảng viên, cán bộ một lòng phục vụ nhân dân.

Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bước vào thời kỳ cực kỳ cam go chuẩn bị chuyển mạnh sang tổng phản công, Quảng Bình bùng lên khí thế quân dân bao vây đồn giặc, trừ gian, phá tề. Ngày 15/7/1949, phong trào Quảng Bình quật khởi bùng lên, khí thế chiến đấu và chiến thắng càng bốc cao. Để cổ vũ phong trào, thường vụ tỉnh ủy quyết định đổi tên báo Dân muốn thành báo “Đánh mạnh” và trực tiếp chỉ đạo hoạt động của báo. Đồng chí Trương Văn Lịch- phó bí thư tỉnh ủy chịu trách nhiệm nội dung, đồng chí Phạm Đình Chung làm chủ nhiệm. Đồng chí Trần Đình Hải làm thư ký tòa soạn. Báo vẫn do mặt trận Liên Việt quản lý. Tin bài đăng trên báo kêu gọi quần chúng đoàn kết, giết giặc, cứu nước.

Giữa năm 1950, tỉnh ủy chủ trương chuyển các cơ quan lãnh đạo vào phía nam của tỉnh. Cơ quan báo cũng chuyển theo để phục vụ lãnh đạo kịp thời của Đảng ở vùng tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch.

Lúc này, khắp nơi trong tỉnh các chiến dịch đã được mở ra. Chiến thắng từ Sông Gianh, Xuân Bồ, Sen Bàn, Minh Lệ, Thượng Phong, Sen Hạ dội về làm nức lòng quân dân toàn tỉnh và cổ vũ mạnh mẽ anh chị em làm công tác tuyên truyền báo chí.

Đầu năm 1952, cơ quan lãnh đạo tỉnh chuyển ra phía bắc, đóng tại Khương Hà, Khe Ngang (Miền tây Bố Trạch), báo lại chuyển tòa soạn một lần nữa.

Thời gian này không khí chiến thắng trong toàn tỉnh và cả nước vô cùng sôi sục. Niềm phấn khích lên đến đỉnh cao khi quân và dân ta dành được thắng lợi Điện Biên Phủ và kí kết hiệp định Giơ-ne-vơ. Tên gọi của tờ báo là Đánh Mạnh đến lúc này không còn phù hợp nữa nên báo lại được đổi tên thành “ Tất thắng”. Tờ báo phản ánh phong trào chuẩn bị tổng phản công, ngợi ca chiến thắng trong tỉnh và các chiến trường khác trong nước; Ngợi ca chiến thắng Điện Biên Phủ, Tuyên Truyền cho việc chuẩn bị tiếp quản thị xã Đồng Hới, lập lại hòa bình năm 1954.

Tháng 8 năm 1954, Đồng Hới cùng miền bắc hoàn toàn giải phóng, tờ Tất Thắng làm tròn sứ mệnh lịch sử và chuyển thành tờ “ Tin Quảng Bình” Thời gian đầu, tờ Tin Quảng Bình do ty văn hóa quản lý. Các đồng chí: Hồ Như Ý, Lê Khai lần lượt được cử phụ trách tờ báo. Sau đó, tờ tin Quảng Bình do tỉnh ủy chỉ đạo. Đồng chí Phan Xuân Thiết, chánh văn phòng tỉnh ủy phụ trách, đồng chí Trần Quang Quýnh làm thư ký tòa soạn cho đến khi thành lập báo Quảng Bình.

Tờ tin Quảng Bình đã có chuyển biến tích cực cả về nội dung và hình thức Tin, bài trên báo phong phú hơn, đề cập rộng rãi hơn mọi mặt của đời sống xã hội. Đặc biệt báo tập trung nội dung cổ vũ công

ruột hàn gắn vết thương chiến tranh ở miền Bắc, đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chi viện cho chiến trường Trị Thiên và miền Nam ruột thịt.

Báo đã được cán bộ, nhân dân toàn tỉnh đón đọc một cách hào hứng, nhiệt tình.

Ra đời từ cuối năm 1930, ngay trong nhà tù của thực dân Pháp, vượt qua vòng cương tỏa và sự kiểm soát gắt gao của kẻ thù, những tờ báo cách mạng đầu tiên ra đời trên đất Quảng Bình đã chứng minh được sức sống mãnh liệt và sự tiềm tàng của báo chí cách mạng trong lòng cuộc chiến đấu chính nghĩa vì độc lập, tự do của dân tộc ta, nhân dân ta. Với bao lần đổi tên, bao lần phải di chuyển địa điểm cho phù hợp với tình hình, nhưng những tờ báo tiền thân của báo Quảng Bình ngày nay vẫn luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng giao phó-Là công cụ đắc lực tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, cổ vũ toàn dân đứng lên chống áp bức nô lệ, tự giải phóng mình và giải phóng dân tộc. Báo chí thời kỳ đầu đã thực sự ghi vào trang sử của báo chí tỉnh nhà những trang đầu oai hùng, đẹp đẽ, là truyền thống để các thế hệ cầm bút tiếp nối có thêm sức mạnh, niềm tin đi tiếp trên con đường đầy chông gai, thử thách của mình.

3. BÁO CHÍ QUẢNG BÌNH THỜI KỲ KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ CỨU NƯỚC VÀ XÂY DỰNG MIỀN BẮC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1954-1975)

3.1. Sự ra đời của Đài truyền thanh Quảng Bình.

Sau ngày chiến thắng, đầu tháng 9 năm 1954, ủy ban quân chính trị và thị xã Đồng Hới do đồng chí Nguyễn Tư Thoan làm chủ tịch đã quyết định thành lập đài truyền thanh Quảng Bình. Trụ sở đài được đặt trên tầng 2 hiệu thuốc bắc Trường Xuân (cạnh đường Lê Lợi gần chợ Đồng Hới bây giờ). Đài do anh Võ Quang Ngộ phụ trách. Phần biên tập nội dung ngoài anh Quang Ngộ trưởng đài trực

ĐCT: Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình; Chủ biên: TS Nguyễn Khắc Thái

iếp thực hiện còn có anh Hồ Hữu Ân. Phát thanh viên có chị Châu Hối và anh Lê Bá Ngạc.

Phương tiện ban đầu của đài hết sức thô sơ: chỉ là những chiếc loa tay làm bằng tôn, bằng giấy bìa cứng. Nhưng với tinh thần hăng say, hết mình vì công việc của anh chị em, ngay từ những ngày đầu mới thành lập Đài truyền thanh-Quảng Bình đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình: kịp thời chuyển tải những thông tin thời sự, các chỉ thị, nghị quyết của tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh đến nhân dân.

Hai năm sau (1958), trụ sở đài được xây mới bên vườn dừa Trị Thiên (cạnh cầu Dài- Thị xã Đồng Hới). Trang bị của đài lúc này đã khá hoàn chỉnh, gồm: 1 máy tăng âm cỡ lớn, hệ thống Micrô, loa do Trung Quốc sản xuất. Phòng truyền thanh có cách âm chu đáo. Mỗi ngày đài phát 3 chương trình: Sáng, trưa, chiều, tối. Mỗi chương trình phát trong nửa giờ. Sau đó là tiếp âm Đài Tiếng nói Việt Nam.

Đến cuối năm 1964 đầu năm 1965, cơ sở vật chất của đài được củng cố. Hệ thống đường dây truyền thanh dài hơn 40 km với 100 loa lớn và gần 1 vạn loa kim mắc trong các gia đình từ các xã phường ở Đồng Hới đến các xã : Lộc Ninh, Lý Ninh, Nghĩa Ninh, Đức Ninh, Lương Ninh, Vĩnh Ninh, Võ Ninh (Huyện Quảng Ninh), Long Trường Việt Trung (Bố Trạch)

Với sự nỗ lực của cán bộ, công nhân viên của đài, trong bom rơi, đạn nổ, trong sự khắc nghiệt của chiến tranh, tiếng loa truyền thanh vẫn đều đặn vang lên ngày 3 buổi: sáng, trưa, chiều, tối: “Đây là đài truyền thanh Quảng Bình, truyền đi từ Đồng Hới” Tiếng loa đã vang khắp các tụ điểm, đường phố, cửa hàng mậu dịch, bến xe, các nhà kho hợp tác xã và trong các gia đình. Lúc này, báo chí chưa nhiều, Đài truyền thanh đã phát huy được hiệu quả tối đa.

Những ngày chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, hoạt động của đài càng sôi nổi. Người nghe càng bám sát các buổi truyền thanh. Các nghị quyết, chỉ thị của tỉnh ủy, ủy ban nhân dân tỉnh, thông báo của cơ quan quân sự, công an và các ngành về chuẩn bị

sẵn sàng chiến đấu, các vụ án xét xử bọn biệt kích Mỹ, nguy bị bắt ở tỉnh ta, kế hoạch phân phối lương thực thực phẩm v.v. đều được Đài truyền đi kịp thời. Đài cũng có những tin bài phản ánh kịp thời không khí lao động, sản xuất, chiến đấu của quân dân toàn tỉnh và nêu những tấm gương điển hình. Ngay từ khi mới ra đời, Đài Truyền thanh Quảng Bình đã thật sự là công cụ chỉ đạo của các cấp chính quyền và đáp ứng kịp thời nhu cầu không thể thiếu của nhân dân.

Tuy biên chế có hạn (tập thể phóng viên, biên tập, phát thanh viên, điều hành máy, kéo dây, mắc loa chỉ hơn 10 người) nhưng nhờ xây dựng được mạng lưới cộng tác viên rộng khắp trong các ngành, các địa phương nên tin bài được gửi về Đài khá dồi dào. Đặc biệt là chương trình văn nghệ (với sự tham gia của nhóm cộng tác viên gồm những cây bút có năng lực trong tỉnh) thường xuyên được phát sóng với chất lượng tốt, bài viết phong phú, hấp dẫn đã thu hút được thính giả cả tỉnh.

Vào cuối năm 1965, chiến tranh ác liệt, anh chị em cán bộ, phóng viên của Đài vẫn kiên trì bám trụ, bám Đài. Giữa bom rơi, đạn nổ, tiếng loa phát thanh vẫn vang lên đồng loạt. Mặc dù có những lúc khối nội dung chỉ còn hai người, vừa làm phóng viên, vừa biên tập, vừa phát thanh nhưng làn sóng của Đài vẫn được duy trì. Càng gian khổ, hi sinh anh chị em càng gắn bó, cùng nhau phấn đấu, xứng đáng với niềm tin của Đảng, của Dân.

Chỉ đến khi các cơ quan của tỉnh và hầu hết nhân dân Đồng Hới đã sơ tán ra khỏi thị xã thì Đài mới ngưng hoạt động.

Sau ngày đất nước hòa bình, thống nhất, ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế hợp nhất. Đài Phát thanh Bình Trị Thiên ra đời, Đài Truyền thanh Đồng Hới vẫn được duy trì. Được sự hỗ trợ của Đài Phát thanh Bình Trị Thiên, các Đài truyền thanh của các huyện lần lượt ra đời.

Đây là những bước chuẩn bị quan trọng và là tiền đề cho sự ra đời, lớn mạnh của Đài Phát thanh Quảng Bình sau này.

ĐCT: Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình: Chủ biên: TS Nguyễn Khắc Thái

3.2. Sự ra đời của Báo Quảng Bình

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới; Tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền bắc và đấu tranh giải phóng miền nam, thống nhất nước nhà.

Tỉnh Quảng Bình được nhận nhiệm vụ lịch sử là tuyến đầu của miền bắc, , hậu phương trực tiếp của Trị Thiên ruột thịt và miền nam anh hùng.

Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, sau khi tranh thủ ý kiến chỉ đạo của Ban tuyên huấn trung ương, trong phiên họp ngày 19/3/1963, tỉnh ủy Quảng Bình đã ra nghị quyết xuất bản tờ báo. Nghị quyết đã quyết định một số vấn đề cụ thể như: Chính thức lấy tên tờ báo là báo Quảng Bình- cơ quan ngôn luận của Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Bình, do ban chấp hành tỉnh đảng bộ trực tiếp lãnh đạo.

Tờ báo được coi là vũ khí đấu tranh cách mạng, là công cụ tuyên truyền, cổ động và tổ chức tập thể, là món ăn tinh thần của đảng viên và quần chúng. Tờ báo Quảng Bình có nhiệm vụ: “ Tuyên truyền giải thích đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ; Phổ biến các nghị quyết, chỉ thị và kế hoạch công tác của Tỉnh Đảng Bộ; Giáo dục nâng cao nhận thức tư tưởng, trình độ chính trị, trình độ chính sách; Đồng thời cũng góp phần trong việc nâng cao trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật và nghiệp vụ cho cán bộ , đảng viên và tất cả các tầng lớp nhân dân trong tỉnh; Phản ánh tình hình và kinh nghiệm về mọi mặt công tác trong tỉnh. Chủ yếu là phản ánh phong trào hợp tác hóa và sản xuất nông nghiệp; Biểu dương các điển hình tốt, phê phán, uốn nắn những biểu hiện tư tưởng và hành động lệch lạc, đề cao “người mới, việc mới” nhằm phát huy hơn nữa truyền thống đấu tranh anh dũng, lao động sáng tạo của nhân dân; Động viên cổ vũ mọi người ra sức thực hiện tốt các nhiệm vụ công tác Cách mạng.

Với những nhiệm vụ trên, Báo Quảng Bình phải thể hiện tính chất và bản sắc của địa phương, phản ánh đúng đắn phong trào trong tỉnh, phải có nội dung, hình thức phong phú, sinh động, thiết thực. Chất lượng tờ báo phải ngày càng được nâng cao, có tác dụng chỉ đạo phong trào của tỉnh”

Nghị quyết cũng nói rõ đối tượng phục vụ của tờ báo, khuôn khổ, kỳ hạn xuất bản (5 ngày/kỳ), qui định giá báo, trách nhiệm của các cấp, các ngành đối với tờ báo và lấy ngày 27-03 làm ngày kỷ niệm Quảng Bình Kháng chiến chống Pháp làm ngày xuất bản tờ Báo Quảng Bình đầu tiên.

Thường vụ Tỉnh ủy cũng đã quyết định cử đồng chí Đặng Gia Tất – ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm chủ nhiệm báo. Đồng chí Bùi Ngãi- Chánh văn phòng Tỉnh ủy làm Tổng biên tập. Đồng chí Trần Quang Quýnh làm thư ký tòa soạn. Trụ sở Báo đóng tại một ngôi nhà vắng chủ gần nhà thờ Tam Tòa.

Đội ngũ phóng viên, biên tập viên, họa sĩ nhiếp ảnh cũng đều rút từ các cơ quan, đoàn thể trong tỉnh. Tuy chưa qua trường lớp đào tạo, bồi dưỡng nhưng với lòng nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm cao, với năng khiếu viết và vốn thực tế phong phú, các đồng chí đã nhanh chóng tổ chức được mạng lưới cộng tác viên rộng khắp. Chỉ trong một thời gian ngắn, tòa soạn đã ra được số báo đầu tiên đúng vào ngày 27/03/1963.

Đây thực sự là một ngày đáng nhớ. Tòa soạn, nhà in tập nập người vào ra. Tờ Báo Đảng được đón chờ với tràn ngập niềm vui và sự xúc động. Báo được nhanh chóng phát hành về khắp nơi trong tỉnh.

Trên tinh thần của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ IV:” Đi đôi với phát triển kinh tế, văn hóa, phải ra sức củng cố quốc phòng, làm tròn nghĩa vụ với tuyến đầu miền Bắc Xã hội chủ nghĩa, hậu phương trực tiếp của Trị- Thiên ruột thịt và tiền tuyến lớn miền Nam”, cán bộ, phóng viên của Báo đã lăn lộn vào thực tiễn cuộc

sống sôi động lúc bấy giờ, kịp thời phản ánh lên mặt báo những tập thể cá nhân điển hình trong việc phát huy truyền thống anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống thực dân Pháp như: Cảnh Dương, Cự Năm, Duy Ninh, Hưng Đạo; Các gương điển hình về xây dựng và củng cố hợp tác xã, khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích, phát triển chăn nuôi, ngành nghề; Cổ vũ mạnh mẽ các gương làm ăn giỏi như các hợp tác xã: Đại Phong, Lộc Long, Phúc Lý, Hợp Hòa, Thiết Sơn trong nông nghiệp; Lương Ninh, Mai Thủy, Cảnh Dương, Bảo Ninh trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; Trung Trạch, Nhân Trạch, Đức Ninh, Châu Hóa trong phong trào văn hóa văn nghệ cơ sở.

Viết về điển hình là một đặc thù của báo Quảng Bình trong giai đoạn này. Để hình thành bài viết, các phóng viên của báo đã lăn lộn về cơ sở, ở lại hàng tuần với bà con, khai thác chiều sâu của sự việc. Do đó mà viết về điển hình không có các bài nào hời hợt, khô khan, thiếu sức thuyết phục.

Không chỉ tuyên truyền về các điển hình, báo Quảng Bình mới ra đời cũng đã kịp lên tiếng phê phán những việc làm sai trái, những mặt tiêu cực của các ngành, các địa phương, góp phần xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn. Qua đó, tính chiến đấu, tính Đảng của tờ báo ngày càng được khẳng định.

Bước sang năm 1964, tình hình Cách mạng miền Nam có nhiều chuyển biến. Nhiệm vụ xây dựng Chủ Nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà trở nên rất khẩn trương. Ngày 27/03/1964, tại hội nghị chính trị đặc biệt ở Thủ đô Hà Nội, Bác Hồ kêu gọi: “ Mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt” Lời kêu của Bác Hồ là tiếng gọi thiêng liêng của Tổ Quốc. Dưới sự chỉ đạo của cấp ủy, báo Quảng Bình đã có xã luận kịp thời hưởng ứng, cổ vũ, động viên và khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân. Phong trào thi đua” Đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu” dâng cao và ngày càng đi vào chiều sâu. Khắp nơi trong tỉnh rộn ràng không khí vừa

sống sôi động lúc bấy giờ, kịp thời phản ánh lên mặt báo những tập thể cá nhân điển hình trong việc phát huy truyền thống anh dũng, kiên cường trong chiến đấu chống thực dân Pháp như: Cảnh Dương, Cụ Nấm, Duy Ninh, Hưng Đạo; Các gương điển hình về xây dựng và củng cố hợp tác xã, khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích, phát triển chăn nuôi, ngành nghề; Cổ vũ mạnh mẽ các gương làm ăn giỏi như các hợp tác xã: Đại Phong, Lộc Long, Phúc Lý, Hợp Hòa, Thiết Sơn trong nông nghiệp; Lương Ninh, Mai Thủy, Cảnh Dương, Bảo Ninh trong xây dựng lực lượng dân quân tự vệ; Trung Trạch, Nhân Trạch, Đức Ninh, Châu Hóa trong phong trào văn hóa văn nghệ cơ sở.

Viết về điển hình là một đặc thù của báo Quảng Bình trong giai đoạn này. Để hình thành bài viết, các phóng viên của báo đã lăn lộn về cơ sở, ở lại hàng tuần với bà con, khai thác chiều sâu của sự việc. Do đó mà viết về điển hình không có các bài nào hời hợt, khô khan, thiếu sức thuyết phục.

Không chỉ tuyên truyền về các điển hình, báo Quảng Bình mới ra đời cũng đã kịp lên tiếng phê phán những việc làm sai trái, những mặt tiêu cực của các ngành, các địa phương, góp phần xây dựng cuộc sống tốt đẹp hơn. Qua đó, tính chiến đấu, tính Đảng của tờ báo ngày càng được khẳng định.

Bước sang năm 1964, tình hình Cách mạng miền Nam có nhiều chuyển biến. Nhiệm vụ xây dựng Chủ Nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà trở nên rất khẩn trương. Ngày 27/03/1964, tại hội nghị chính trị đặc biệt ở Thủ đô Hà Nội, Bác Hồ kêu gọi: “ Mỗi người chúng ta phải làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt” Lời kêu của Bác Hồ là tiếng gọi thiêng liêng của Tổ Quốc. Dưới sự chỉ đạo của cấp ủy, báo Quảng Bình đã có xã luận kịp thời hưởng ứng, cổ vũ, động viên và khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân. Phong trào thi đua” Đẩy mạnh sản xuất, sẵn sàng chiến đấu” dâng cao và ngày càng đi vào chiều sâu. Khắp nơi trong tỉnh rộn ràng không khí vừa

xây dựng các công trình thủy lợi vừa đào hào làm công sự; Vừa làm trường học, trạm xá, vừa chuẩn bị băng ca và các phương tiện cứu người bị thương. Công tác chuẩn bị sẵn sàng chiến đấu trong các đơn vị vũ trang, các cơ quan, hợp tác xã diễn ra khẩn trương. Anh chị em làm báo đã hòa nhập vào khí thế Cách mạng chung. Tin tức, bài vở đầy ắp hơi thở cuộc sống đang diễn ra sôi động từng ngày. Ngoài việc chia nhau về bám sát cơ sở, phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị, anh chị em còn thay nhau luyện tập quân sự, học cách sử dụng vũ khí, đào hầm hào để bảo vệ cơ quan và sẵn sàng chiến đấu khi cần thiết.

Trong thế thất bại và bị động, lúng túng ở miền Nam, giặc Mỹ đã dựng lên sự kiện "Vịnh Bắc Bộ", điên cuồng tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc nước ta. Mở đầu là ngày 5/08/1964, chúng đánh phá Quảng Ninh, Hải Phòng, Cửa Hội, Cửa Ròn, Cửa Gianh. Thực hiện chỉ thị của Thường vụ Tỉnh ủy, Báo Quảng bình đã tăng cường nội dung cổ vũ phong trào "làm việc bằng hai" vì Trị Thiên ruột thịt, vì miền Nam anh hùng; Phong trào toàn dân, toàn quân sẵn sàng chiến đấu. Đồng thời lúc này báo thực hiện phương châm: tổ chức cơ quan gọn nhẹ để khi có lệnh là sơ tán được ngay.

Trong các trận đánh đầu tiên của quân dân thị xã Đồng Hới ngày 7,8 và 11/12/1965, quân ta bắn cháy 11 máy bay của giặc Mỹ. Tên giặc lái Đích xon bị chết chìm dưới vùng biển Nhân Trạch, tên Suméckơ- phi công vũ trụ Mỹ bị bắt trên đồi Lý Ninh. Sau những trận đánh thắng. Tinh thần quyết chiến quyết thắng dâng lên khắp nơi trong tỉnh.

Hòa trong không khí hào hùng đó, những người làm báo tỉnh nhà cũng là những người lính đang xung trận. Máy bay địch hoạt động liên tục, bom đạn không ngừng bắn phá nhưng cán bộ, phóng viên của báo vẫn không ngại hy sinh gian khổ. Họ có mặt kịp thời ở những vùng ác liệt nhất để đưa tin, viết bài tố cáo tội ác của giặc, phản ánh kịp thời chiến công của quân dân ta và tình nghĩa của bà con giúp nhau trong hoạn nạn. Anh chị em đến cơ sở không chỉ để

đưa tin mà còn tham gia cứu người bị thương, thu dọn nhà cửa, tài sản của bà con, cùng nhân dân địa phương nhanh chóng khắc phục hậu quả sau những trận bắn phá của địch.

Đến giữa năm 1965, thị xã Đồng Hới bị bắn phá ác liệt, tòa soạn báo phải sơ tán về xóm Mân (xã Lý Ninh). Sau đó theo thời gian kháng chiến, cơ quan báo đã lần lượt sơ tán về Lệ Kỳ (Vĩnh Ninh), Phú Vinh (Nghĩa Ninh), Nam Trạch, Đại Trạch, Ba Trang (Lâm Trạch) và sau cùng là Thọ Linh (Quảng Sơn-Quảng Trạch). Với những người làm báo thì đây là một thời kỳ để lại nhiều dấu ấn khó phai mờ về tình cảm sâu nặng của những người dân quê hương với “những đứa con nhà báo”. Mặc dù đời sống còn gặp nhiều khó khăn, cơm ăn chưa no, áo mặc chưa đủ ấm, nhà cửa hết sức toènh toàng nhưng bà con vẫn dành cơm, nhường chỗ ngủ cho anh chị em. Căn hầm hẹp của gia đình cũng được chia một nửa cho anh chị em trú ẩn. Sống giữa lòng nhân dân, được bà con yêu thương, đùm bọc, những người làm báo như được tiếp thêm sức mạnh để vượt qua gian nan, thử thách, hoàn thành nhiệm vụ chính trị được Đảng và nhân dân giao phó.

Ngày 7/7/1965 sau khi quân dân Quảng Bình lập công xuất sắc bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 100 trên miền bắc, Bác Hồ đã gửi thư khen. Trong thư có đoạn viết: “Bác rất vui lòng thay mặt Trung ương Đảng và Chính phủ khen ngợi đồng bào, bộ đội và cán bộ Quảng Bình đã bắn rơi 100 máy bay Mỹ, vừa qua lại thu hoạch vụ chiêm rất tốt. Như vậy là tỉnh nhà chiến đấu giỏi, sản xuất cũng giỏi”. Tiếp đó Bác lại ký lệnh tặng thưởng Huân chương độc lập hạng nhất cho quân dân Quảng Bình.

Trước vinh dự lớn lao đó, Thường vụ Tỉnh ủy đã tổ chức cho toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân học tập thư Bác. Báo Quảng Bình đã kịp thời ra xã luận: “Vinh dự lớn lao, trách nhiệm nặng nề”. Bài báo cổ vũ, động viên phong trào thi đua trên tinh thần phát huy thắng lợi, nêu cao truyền thống anh hùng của quân và dân ta, đoàn kết chặt chẽ, luôn luôn cảnh giác quyết giành nhiều thành tích to lớn

hơn nữa, cùng đồng bào cả nước quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược cho đến thắng lợi hoàn toàn * như lời Bác Hồ dạy.

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa phong trào lập công đang trên đà phát triển, cuối năm 1965, Tỉnh ủy tổ chức đại hội thi đua ở Hoa Thủy (Lệ Thủy), chính thức phát động phong trào thi đua hai giỏi (chiến đấu giỏi, sản xuất giỏi). Đây là lúc báo phát huy tác dụng rộng rãi nhất. Báo đã giành nhiều số liên tiếp thông tin kết quả đại hội, nêu những điển hình tiêu biểu cho các nơi học tập, noi theo. Các trang nhất, trang 2, trang 3 đều có dòng tít lớn gây ấn tượng mạnh với người đọc, góp phần thúc đẩy phong trào hoạt động Cách mạng sôi nổi, sâu rộng trong Đảng bộ và nhân dân. Có những điển hình trong sản xuất và bảo vệ sản xuất được giới thiệu nhiều kỳ trên báo Quảng bình và được các báo Trung ương nhân lên toàn miền Bắc như hợp tác xã nông nghiệp Đại Phong, Hợp tác xã nghề cá Quang Phú. Các chủ nhiệm và lao động “hai giỏi” như Nguyễn Ngọc Ainh, Lê Trầm, Ngô Xuân Mốc, Nguyễn Thị Khίου đã trở thành anh hùng lao động. Trong chiến đấu có các gương : Trần Thị Lý, Phạm Bá Hạc, Hồ Phôm. Trên mặt trận giao thông vận tải có Nguyễn Thị Suốt, Võ Xuân Nở, Nguyễn Thị Kim Huê, mặt trận y tế có Trương Thị Diên. Những điển hình này đều được báo phát hiện, nêu gương ngay từ đầu và sau này họ đều trở thành anh hùng.

Thời gian này anh em phóng viên lo bám cơ sở, bộ phận tòa soạn ở nhà bám văn phòng Tỉnh ủy để nắm chắc chủ trương của tỉnh và diễn biến tính hình ở địa phương, đồng thời theo dõi chặt chẽ đài tiếng nói Việt nam để khai thác tin nhanh, tin độc chậm. Do đó mà mỗi số báo đều có tin nóng hổi trong tỉnh, trong nước và cả thế giới, nhất là tin chiến thắng trên hai miền Tổ quốc. Trong khó khăn, báo không những đã giữ vững được các chuyên mục có trước mà còn bổ sung thêm các chuyên mục mới như: “gương sáng đảng viên”, “gương ai giỏi”, “điển hình tiên tiến”, “giúp nhau sửa chữa”

Một đặc điểm nổi trội của báo Quảng Bình trong thời kỳ này đó là ảnh và tranh trên báo. Lúc này, máy ảnh còn hiếm, cả tòa soạn

chỉ có 1 máy ảnh Pla –ti –ca Phim, giấy phải xin cung cấp từng tờ , từng cuộn Cơ quan phải làm buồng tối , ai chụp thì tự in tráng lấy. Có ảnh rồi phải gửi ra tận nhà in tiến bộ Hà Nội nhờ làm bản kẽm .Thường thì phải sau 1 tuần , bản kẽm mới về tới tòa soạn Lúc đạn bom ác liệt thì phải mất 10 ngày đến 1 tháng ảnh mới về tới nơi .Nhiều lúc ảnh gửi ra không thấy bản kẽm về vì xe bưu điện gặp nạn dọc đường

Cùng với duy trì cách làm ảnh đó, tòa soạn còn sử dụng nhiều tranh khắc gỗ làm cho tờ báo hấp dẫn hơn Phụ trách mảng tranh trên báo thời kỳ này là anh Lê Yển. Máy in không có nên cách làm tranh cũng hết sức thủ công. Người làm tranh phải viết chữ trái và vẽ tranh bằng mực nho lên mặt đá rồi dùng nước chanh, đường phủ qua nơi in lên giấy được. Cách in này gọi là in Li-tô. Các đề tài của tranh trên báo thời kỳ này cũng nóng hổi tính thời sự như các bức: Đơn vị dân quân gái bắn máy bay; Đào hầm hào phòng tránh bom đạn;;Chống rét cho trâu bòvv...Có tác phẩm chỉ một tranh, có tác phẩm 3,4 tranh liên hoàn. Lời chú giải dưới tranh có khi chỉ bằng mấy câu ca dao nhưng rất sinh động. Sau mỗi số báo ra đều có trao đổi, rút kinh nghiệm. Tranh ảnh, ca dao đã kích thích, phê phán những hành vi tiêu cực đều được tòa soạn sử dụng và động viên phóng viên, cộng tác viên liên tục sáng tác.

Nhờ cơ quan chú trọng công tác bồi dưỡng, giáo dục và quản lý chặt chẽ nên tập thể những người làm báo luôn luôn vững vàng, đâu cần là đi, đâu khó là đến, giữ được phẩm chất trong sáng của người làm báo cách mạng Suốt thời gian chiến tranh, nhất là từ năm 1968, 1969, đến đầu năm 1973 là thời kỳ gian khổ nhất của những người làm báo Quảng Bình. Có lúc bom đạn quá nhiều, xe đạp cũng không đi được, anh em phải luồn lách đi bộ hàng chục cây số để lấy tin bài rồi đưa đến nhà in. Có những lần anh em bị ốm cả, tòa soạn chỉ còn vài người, trong khi bưu điện và nhà in ở xa tòa soạn 6-7 cây số,lại cách trở đò giang, nhưng báo vẫn lên khuôn đúng thời gian và chất lượng không hề giảm sút.

Báo Quảng Bình đến thời kỳ này đã phát hành mỗi tuần hai kỳ, lượng mỗi kỳ lên đến 5000 tờ. Anh em phải thay nhau làm việc công kể đêm ngày. Khi cần thì huy động cả tòa soạn đi chờ báo để in bảo cho báo ra đều đặn.

Cũng trong thời gian này, bom B52 đánh vào nhà in, một số người nhân bị chết, một số khác bị thương. Các máy móc, phương tiện sản xuất bị hư hại nặng nề. Ban giám đốc và công nhân của nhà in đã cùng nhau đào bới từng con chữ lẫn trong đất đá, tiếp tục duy trì được nhịp độ in báo và các ấn phẩm khác. Ngành bưu điện cũng bị nhiều tổn thất, lại phân tán nhiều nơi nhưng anh em bưu điện đã cố gắng đảm bảo quản từng tờ báo và chuyển kịp thời về các trận địa, vùng làng xa xôi, hẻo lánh. Sự hợp đồng chặt chẽ của nhà in, bưu điện đã tạo điều kiện cho tờ báo phát huy được tác dụng của mình trong sản xuất, đời sống, chiến đấu của nhân dân toàn tỉnh.

Bài học dựa vào dân cũng được báo vận dụng sáng tạo trong việc xây dựng lực lượng cộng tác viên của mình. Tuy trong hoàn cảnh chiến đấu đặc biệt, nhưng hầu như năm nào báo cũng mở được lớp bồi dưỡng cộng tác viên, tạo nên lực lượng hỗ trợ đắc lực cho anh em làm báo chuyên nghiệp. Đội ngũ cộng tác viên của báo là những người làm công tác Tuyên giáo, Thông tin văn hóa ở các huyện, các huyện thị và cán bộ thông tin ở các hợp tác xã. Nội dung bồi dưỡng thiết thực, sát với yêu cầu của báo và thực tế của địa phương. Tòa soạn còn tổ chức cho anh chị em đi thực tập để rút kinh nghiệm. Nhờ vậy tin bài cộng tác viên thường chiếm 70-80 % nội dung tờ báo. Nhiều tin, bài, ảnh của anh chị em phản ánh đầy đủ, sinh động, sâu sắc thành tích của các địa phương với nhiều việc làm cụ thể sau được nhân thành các khẩu hiệu như: “Xe chưa qua, nhà ông tiếc, đường chưa xong không tiếc máu, tiếc xương”, “Tiếng bom át tiếng bom”, “Đâu khó có chỉ huy, đâu gian nguy có lãnh đạo”, “Một tác không đi, một ly không rời”, “Khó trăm lần không cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong”, “Chăn nuôi như Lý, quản lý như Đại Phong”vv...Báo cũng đã đưa hình ảnh ngang của anh hùng, liệt sĩ Nguyễn Viết Xuân tại miền tây

Quảng Bình với mệnh lệnh: “Nhằm thẳng quân thù mà bắn” có tác dụng lớn trong suốt thời gian chiến tranh và được trung ương phổ biến trên toàn miền Bắc.

Không chỉ viết tin, bài, anh chị em còn tuyên truyền, vận động nhiều cơ quan, đoàn thể, hợp tác xã mua, đọc và làm theo báo.

Trong thời kỳ này, mặc dù ngân sách của tỉnh hết sức khó khăn nhưng trước nhu cầu to lớn về thông tin tuyên truyền, hội đồng nhân dân tỉnh đã ưu tiên sử dụng quỹ chi ra chứ không thu vào để phục vụ cho hoạt động của báo. Tuy nhiên các bộ phận kiểm tra, phát hành, lọc và làm theo báo Đảng được quản lý rất chặt chẽ. Phong trào đọc báo Quảng Bình phát triển rất mạnh. Nhiều cuộc họp đảng viên, họp hu dân cư, đội sản xuất, hợp tác xã, đều lấy tin tức, chuyện kể trên báo để phổ biến. Tờ báo có tác dụng giáo dục, nâng cao trình độ văn chúng, làm cho nhân dân gắn bó với báo chí hơn.

Những năm chiến tranh gian nan vất vả, những người làm báo thường xuyên phải ăn sắn thay cơm; Phải mò cua bắt ốc, hái rau rừng làm thực phẩm; Phải thay nhau ra tận đèo Ngang công gạo về tiếp đãi qua ngày, nhưng từ lãnh đạo đến phóng viên, cán bộ liên lạc, cấp dưỡng của cơ quan đều sống chan hòa, đoàn kết, yêu thương nhau. Người này ốm đau, hoạn nạn, người khác sẵn sàng lên thay công một chút phân vân, do dự.

Nhiều đảng viên thực sự trở thành những tấm gương quên mình sự nghiệp. Anh chị em đoàn viên cũng phát huy được vai trò xung kích của mình trong chuyên môn cũng như trong sản xuất, chăn nuôi, cải thiện đời sống. Cơ quan sơ tán đến đâu là có rau xanh, có ăn nuôi lợn gà tự túc đến đó. Để đáp ứng yêu cầu phát triển tờ báo dài, dù chưa đủ cán bộ, báo cũng mạnh dạn cử phóng viên, cộng tác viên tham gia các lớp đào tạo dài hạn, ngắn hạn do Vụ báo chí của nhà báo Việt Nam tổ chức.

Tuy trong hoàn cảnh chiến tranh, điều kiện làm việc hết sức khó khăn nhưng số lượng phát hành báo ngày càng tăng. Từ 2- 3 ngàn tờ/kỳ lúc đầu, đến thời điểm cao nhất đạt con số 5000 tờ / kỳ.

Trong 9 năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đã nhiều lần địch Mỹ ném bom bắn phá vào trụ sở của tòa soạn. Nhiều anh chị em về công tác ở các vùng trọng điểm cũng đã phải chịu nhiều trận bom ác liệt. Lần sơ tán ra Thọ Linh xã Quảng Sơn (Quảng Trạch) báo phải chịu tổn thất nặng nề nhất.

Vào lúc 17 giờ ngày 2-1-1973, máy bay B52 của Mỹ ném bom rải thảm xuống làng Thọ Linh làm chết 107 người, bị thương 127 người. 150 ngôi nhà bị san bằng và hư hỏng nặng. Trong trận thảm sát này, nhà báo Nguyễn Thị Thanh Xuân- một nữ phóng viên trẻ ông xáo và đầy triển vọng đã hy sinh. Một số anh chị em làm báo hác cũng bị thương trong trận này. Chỉ còn 15 ngày nữa là Mỹ buộc phải ngừng ném bom miền Bắc, sự ra đi của chị Xuân đã để lại nỗi đau thương cho gia đình, cơ quan, bạn bè, đồng nghiệp. Biền đau thương và lòng căm thù thành hành động, các cán bộ, phóng viên của báo Quảng Bình càng đoàn kết, thương yêu nhau, nhanh chóng ổn định tình hình hoạt động và tự tin, bình tĩnh bước vào cuộc chiến đấu mới.

Kết thúc cuộc kháng chiến, tất cả cán bộ, phóng viên và nhân viên của báo Quảng Bình đều được tặng danh hiệu “Hai giỏi” 8 đồng chí được thưởng huân chương kháng chiến hạng Nhất, 7 đồng chí được thưởng huân chương kháng chiến hạng Nhì, 5 đồng chí được thưởng huân chương kháng chiến hạng Ba và huy chương các loại. Nữ nhà báo Nguyễn Thị Thanh Xuân được truy tặng danh hiệu liệt sĩ.

Những cố gắng của tập thể những người làm báo đã được đồng chí Lưu Quý Kỳ- nguyên vụ trưởng vụ báo chí Ban Tuyên huấn Trung ương đánh giá cao trong buổi làm việc với ban thường vụ Tỉnh ủy: Báo Quảng Bình là một trong những tờ báo địa phương

anh, có tập thể cán bộ, phóng viên vững vàng, thực hiện tốt sự chỉ đạo của Ban Tuyên huấn Trung ương và chấp hành nghiêm túc, vận dụng sáng tạo nghị quyết của Đảng bộ địa phương và sự chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy.”

Sau ngày thống nhất nước nhà, thực hiện chủ trương của Trung ương Đảng, năm 1976 ba tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên và khu vực Vĩnh Linh nhập lại thành tỉnh Bình Trị Thiên. Các tờ báo Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế và báo Thống Nhất (Vĩnh Linh) nhập lại thành báo ” DÂN”, sau đổi thành báo Bình Trị Thiên

Sau 13 năm nhập tỉnh, anh chị em cán bộ, phóng viên báo Quảng Bình với tình cảm Bình Trị Thiên ruột thịt đã phát huy thành tích trong kháng chiến chống Mỹ, góp phần tích cực với đồng nghiệp các tờ báo bạn, tổ chức xây dựng báo Bình Trị Thiên thành một tờ báo bề thế, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng bộ và nhân dân Bình Trị Thiên.

4.- BÁO CHÍ QUẢNG BÌNH TỪ NGÀY TÁI LẬP TỈNH QUẢNG BÌNH (1989) ĐẾN NAY

4.1-Báo in:

Năm 1989, tỉnh Quảng Bình trở về với địa giới cũ, Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết thành lập Báo mang tên Báo Quảng Bình như trước đây, đồng chí Đỗ Quý Doãng được cử làm Tổng biên tập, phó Tổng biên tập là các nhà báo Thanh Ba, Nguyễn Văn Dinh. Thời gian đầu khi mới tách tỉnh, hầu như tất cả đều được làm lại từ đầu. Chưa có kinh nghiệm từ báo Bình Trị Thiên ra không có nhiều, phần lớn mới từ các trường Đại học và các ngành về tập sự. Nhưng với sự nhiệt tình năng động của anh chị em, tờ báo Quảng Bình đã từng đổi mới và ngày càng đi sâu phản ánh mọi mặt của đời sống xã

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII, Nghị quyết Đại hội VIII và các Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ VI, lần thứ VII, chỉ mấy năm sau ngày chia tỉnh, tình hình kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh nhà đã có nhiều biến đổi quan trọng, tạo cơ sở cho công cuộc công nghiệp hoá - hiện đại hoá, xây dựng quê hương giàu mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Báo đã vận dụng nhiều hình thức với các loại đề tài, góp phần đưa Nghị quyết của đảng vào cuộc sống, đưa lại nguồn lực mới, khơi dậy tiềm năng tri thức, lao động và các tài nguyên phong phú, đa dạng của một vùng đất qua nhiều bom đạn, thiên nhiên khắc nghiệt, hạn hán, lũ lụt liên miên.

Trên mặt báo luôn xuất hiện những bài viết về điển hình làm ăn giỏi trong các ngành kinh tế, các hình mẫu về "xoá đói giảm nghèo", làm giàu chân chính bằng sức lao động... có chất lượng và sức thuyết phục cao, đã gây được sự chú ý của dư luận. Báo đặc biệt chú ý tuyên truyền những nhân tố mới, những gương người tốt đang xuất hiện ngày càng nhiều. Góp phần khẳng định mặt tích cực, mặt tốt đẹp trong xã hội ta.

Các sự kiện lớn về hoạt động của Đảng, Nhà nước và địa phương đều có xã luận và tin bài quan trọng đăng trên báo. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền và hoạt động của đoàn thể về văn hoá - xã hội, an ninh quốc phòng được chú ý phản ánh thường xuyên và trò chuyện chuyên mục thương kỳ trên mặt báo.

Bên cạnh biểu dương, cổ vũ mặt tốt, báo cũng coi trọng việc phê phán mặt tiêu cực như ngoài việc đăng ý kiến của cán bộ, nhân dân về các vụ việc xảy ra trái đạo lý, trái pháp luật tại địa phương, đơn vị mình, báo cũng đã có nhiều bài điều tra, phòng sự về nạn tham nhũng, cửa quyền, hối lộ, những hành vi mất dân chủ của cán bộ có chức quyền và các tệ nạn xã hội trái với thuần phong, mỹ tục. Nội dung những bài đấu tranh chống tiêu cực và tệ nạn xã hội luôn được nhân dân đồng tình. Đôi lúc báo cũng bị phản ứng nhưng với thái độ khách quan, vô tư, trung thực, xử lý nghiêm túc nên báo luôn nhận

được sự đồng tình rộng rãi của công chúng và sự tin cậy của nhân dân.

Về hình thức, mặt báo luôn được cải tiến. Báo Quảng Bình được in nhiều màu, nhiều trang. Ngoài các trang chuyên đề, báo mở nhiều chuyên mục tạo nên sự phong phú, hấp dẫn người đọc như: Dân số - Kế hoạch hoá gia đình; Kể chuyện người xưa; Giữ gìn phong hoá; Quê hương - Đất nước - Con người; ý kiến bạn đọc, Mỗi tuần một huyện; đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống; Tản mạn đôi dòng; Văn hoá nghệ thuật; Chuyện thương ngày... Từ chỗ báo xuất bản một tuần hai kỳ, đến năm 2000 đã lên 3 kỳ với 08 trang, 02 màu. Trong năm 2000. Báo Quảng Bình đã xuất bản được 155 số với 6.734 tin, bài, ảnh đã sử dụng (trong đó tin: 2.126, bài: 2.314, ảnh: 2.294).

Qua thực tế công tác, tờ báo Quảng Bình ngày một trưởng thành. Lực lượng công tác viên phát triển. Sự ủng hộ, giúp đỡ của các ngành, các địa phương trong tỉnh nhiệt tình. Đội ngũ cán bộ làm báo ngày càng dày dặn kinh nghiệm. Chất lượng tờ báo được nâng cao. Các kỳ dự Hội báo Xuân, báo Quảng Bình đều được Ban tổ chức đánh giá tốt, một số bài viết của phòng viên được giải cao của Hội Nhà báo Việt Nam. Đặc biệt, ngày 30 tháng 12 năm 1997, Chủ tịch nước Trần Đức Lương đã ký Quyết định tặng Huân chương lao động hạng nhì cho Báo Quảng Bình.

Được sự đồng ý của Thường vụ Tỉnh uỷ, bắt đầu từ ngày 01 tháng 9 năm 1998, Báo Quảng Bình thực hiện theo mạng sét có in hiệu tượng Huân chương lao động hạng nhì và thay dòng chữ "Tiếng nói của Đảng bộ và nhân dân Quảng Bình" bằng dòng chữ "Cơ quan của Đảng bộ Đảng cộng sản Việt Nam tỉnh Quảng Bình - Tiếng nói của Đảng, chính quyền và nhân dân tỉnh Quảng Bình"

Để nâng cao hình thức và chất lượng của tờ báo, báo đã duy trì và nâng cao chất lượng hệ thống chuyên đề, chuyên mục hàng tháng. Thay với một số chuyên mục không còn khả năng duy trì như "Khách mời ngày thứ 7" và "Tạp bút" báo đã kịp thời thay bằng chuyên mục Giữ gìn phong hoá; và "Truyện ngắn" Trên cơ sở giữ gìn các chuyên đề đã có, báo còn bổ sung các trang chuyên đề mới như:

QCT: Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình. Chủ biên: TS Nguyễn Khắc Thái

pháp luật đất đai và cuộc sống, Y tế, Lao động, Công dân, Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Câu chuyện tuần này, Bạn cần biết...

Từ các chuyên đề này, việc thông tin các vấn đề cập nhật, những ấn đề mà bạn đọc quan tâm được báo chuyển tải kịp thời, sôi động hơn.

Báo còn thực hiện khá thành công các cuộc thi viết phóng sự điều tra và ảnh nghệ thuật về: "Quê hương - Đất nước - Con người Quảng Bình". Những cuộc thi này đã động viên các cây bút, các nghệ sỹ nhiếp ảnh chuyên và không chuyên tham gia, nhờ đó chất lượng bài và ảnh trên báo ngày một đa dạng, phong phú.

Sau hơn 10 năm hoạt động, Báo Quảng Bình thực sự là người xung kích trên mặt trận thông tin. Báo đã nhạy bén phát hiện cái mới trong mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội; Phát hiện và cổ vũ kịp thời các nhân tố mới, các hành vi tích cực, góp phần đấu tranh có hiệu quả với những biểu hiện tham nhũng, buôn lậu và các tệ nạn xã hội khác.

Sự đóng góp của Báo Quảng Bình trong những năm đổi mới là kết quả xứng đáng truyền thông của tờ báo qua các giai đoạn cách mạng.

4.2- Báo điện tử (Báo nói, báo hình):

*** Báo nói:**

Sau khi chờ Quyết định chia tỉnh, tại Huế đã diễn ra một cuộc họp quan trọng của các đồng chí lãnh đạo tỉnh Quảng Bình với anh em cán bộ sắp trở về quê hương xây dựng Đài Phát thanh Quảng Bình. Cuộc họp đã quyết định: ngày 01 tháng 7 sẽ là ngày phát sóng đầu tiên và chọn khúc nhạc bài "Quảng Bình quê ta ơi" của nhạc sỹ Hoàng Vân làm nhạc hiệu của đài. Ngay sau đó, các đồng chí lãnh đạo đã cử người đi Hà nội để nhờ các nhạc sỹ Hoàng Vân, Trần Hoàn phối khí, thu băng bản nhạc này.

Ngày trở lại quê hương, Đài Phát thanh Quảng Bình chỉ có một phương tiện kỹ thuật duy nhất là máy phát sóng Tôm Xơn công suất 20KW

Ngay từ ngày đầu mới ướm chân về Thị xã ùông Hới, uâfn 20 anh chị em cán bộ của đài do nhà báo Phạm Xuân Lục được cử làm triệu tập viên chỉ đạo đã lao vào công việc, gấp rút chuẩn bị cho kịp ngày phát sóng.

Chưa cở trụ sở để làm việc và nhà để ở, anh chị em phải ăn ở tạm bợ dọc hành lang, bờ giếng của Công ty Điện tử Đồng Hới. Mặc dù gian khổ, thiếu thốn nhưng với tinh thần vì quê hương, vì cánh sóng của đài, anh chị em đã cố gắng hết sức.

Số cán bộ kỹ thuật chia nhau về các huyện, thu hồi các ăng ten nà trước đó Đài Bình Trị Thiên chia cho các huyện và tận dụng mọi hiết bị hiện cở để làm ăng- ten thu phát sóng. Được sự giúp đỡ của Công ty xây lắp ăng- ten thuộc Đại Phát thanh Thành phố Hồ Chí Minh, máy phát sóng được hoàn thành trước thời gian dự kiến.

Trong những ngày này, không khí làm việc của bộ phận phóng viên, biên tập viên của Đài cũng hết sức sôi động.

Anh chị em phân công nhau về cơ sở viết tin bài, thu phát biểu của lãnh đạo tỉnh trên tinh thần chương trình phát sóng đầu tiên phải hay, phải làm xúc động lòng người, khơi dậy truyền thống của quê hương “2 giỏi”

Đúng 5^h15' ngày 01 tháng 07 năm 1989 nhạc hiệu của ca khúc "Quảng Bình quê ta ơi" vang lên trên làn sóng của Đài Phát thanh Quảng Bình, đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng của Đài phát thanh Quảng Bình.

Cũng trong ngày 01 tháng 7 năm 1989 lịch sử, tại trạm phát sóng truyền hình Quảng Bình không khí làm việc hết sức khẩn trương.

Lúc này trạm còn đang trực thuộc Đài Truyền hình Huế. Cơ sở vật chất ban đầu của trạm là: Một máy phát hình 100W của Liên Xô, một cột ăng-ten cao 68 mét, trạm đặt trên ngọn đồi cao thuộc phường Hải Thành - Thị xã Đồng Hới. Cán bộ của trạm chỉ có 07 người, trong đó có 02 phóng viên. Đồng chí Phạm Thanh Hùng được cử làm trạm trưởng. Trạm phát một tuần 03 buổi gồm tin tức địa phương và tiếp sóng Đài Truyền hình Việt Nam. Thời gian phát sóng từ 19 giờ đến 22 giờ.

Đầu năm 1991, trạm Truyền hình Quảng Bình được chuyển thành Đài Truyền hình Quảng Bình.

Cơ sở vật chất và con người được tăng cường, một số cán bộ kỹ thuật từ Đài Truyền hình Huế chuyển ra, Đài tuyển thêm phóng viên, hát thanh viên.

Chương trình phát sóng ngày càng phong phú hơn, ngoài tin tức địa phương còn thêm các chương trình ca nhạc, phim truyện.

Tuy mới thành lập nhưng chương trình của Đài đã thu hút được sự quan tâm, mến mộ của đông đảo khán giả trong cả tỉnh.

Tháng 4 năm 1993, do yêu cầu của nhiệm vụ và đặc thù truyền thông của báo điện tử, Tỉnh đã Quyết định sát nhập hai Đài Truyền hình và Phát thanh thành Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình. Trước sự đồng ý của Tỉnh uỷ cũng đã cử đồng chí Nguyễn Duy Đức - Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ về làm giám đốc Đài, các nhà báo Phạm Xuân Lục - Phạm Xuân Hùng, KS Võ Đình Hiếu làm phó giám đốc.

Chỉ sau một thời gian ngắn chấn chỉnh lại tổ chức, Đài đã đi vào hoạt động nề nếp.

Chương trình phát thanh và truyền hình địa phương được chú trọng. Đài tập trung công sức để không ngừng nâng cao chất lượng. Đài chương trình phát thanh địa phương phát sóng 03 buổi/ngày, ba chương trình truyền hình địa phương phát 03 buổi/ tuần đã chuyển kịp thời những chủ trương, chính sách của tỉnh xuống mọi nhà, mọi người, đã thông tin kịp thời tình hình chính trị, kinh tế, xã hội

của các địa phương trong toàn tỉnh. Tin bài, phóng sự, đã bám sát các chủ trương, Nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước, bám sát cuộc sống sôi động của phong trào thi đua lao động sản xuất, xây dựng ở các địa phương, đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện sự nghiệp đổi mới, phản ánh đều khắp hoạt động của địa phương, các vùng lãnh thổ. Đặc biệt Đài đã chú ý thu thập tin tức từ các huyện miền núi, chú trọng tuyên truyền giáo dục truyền thống, đi sâu phát hiện nhiều điển hình tập thể, cá nhân trong việc xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, trong triển khai thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nhiều tin, bài, phóng sự đã đi sâu phê phán các biểu hiện tiêu cực, tham nhũng và các tệ nạn xã hội, phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân, góp phần tích cực đấu tranh cho dân chủ và công bằng xã hội. Các tin bài, phóng sự vừa phản ánh hiện thực vừa nêu bài học và giải pháp để nhân rộng phong trào và đã tạo được sự chú ý, theo dõi của khán, thính giả.

Chương trình của Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình phát trên: "Trang truyền hình địa phương" của Đài Truyền hình Việt Nam và chương trình "Tiếng nói từ các địa phương" của Đài Tiếng nói Việt Nam đã gây được ấn tượng tốt. Qua làn sóng Phát thanh - Truyền hình Trung ương đã chuyển tải thông tin của Quảng Bình đến với đồng bào cả nước.

Mặc dù cơ sở vật chất và trang thiết bị kỹ thuật còn thiếu thốn. Kinh phí cho hoạt động của Đài cũng hết sức khó khăn, nhưng bằng sự cố gắng và tinh thần học hỏi, Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình luôn dành được các giải cao trong các kỳ liên hoan Phát thanh - Truyền hình toàn quốc.

Được sự đầu tư của Tỉnh, của Trung ương và 02 Đài Phát thanh và Truyền hình quốc gia, cơ sở vật chất của Đài ngày càng được bổ sung, tăng cường. Đến cuối năm 2000 đầu năm 2001, hệ thống phát thanh - truyền hình Quảng Bình đã tương đối hoàn chỉnh.

Khu phát xạ phát thanh gồm 02 máy phát sóng FM cỡ công suất 10 KW và 5 KW, 02 máy phát sóng AM 10 KW và 20KW, cột ăng ten cao 90 mét. Khu phát xạ truyền hình gồm: 01 máy phát hình màu

công suất 05KW và 02 máy phát hình màu công suất 01KW, tháp ăng ten tự đứng cao 110 mét.

Các thiết bị truyền tin và sản xuất chương trình như: Caméra, bàn dựng, máy vi tính...đã được thay thế bằng các thiết bị chuyên dụng, kỹ thuật tiên tiến.

07 Đài huyện, thị xã đều được nâng cấp, các đài đều có máy phát sóng FM 100 - 200W Toàn tỉnh đã củng cố, nâng cấp, xây dựng mới 130 trạm truyền thanh cơ sở xã, phường, hợp tác xã, thôn bản (tăng 100 đài so với năm 1989). Từ năm 1986 đến năm 2001 đã xây dựng được 10 trạm phát lại truyền hình với 150 - 300W, xây dựng được 15 điểm xem truyền hình tập thể TVRO.

Đến cuối năm 2000, sóng phát thanh, truyền hình đã phủ được rên 85% địa bàn dân cư.

Cơ sở vật chất được tăng cường, điều kiện làm việc cũng thuận lợi hơn, do đó mà chất lượng chương trình cũng ngày càng được nâng cao.

Ngoài phần tin tức, phóng sự, Đài chú trọng mở chuyên đề, chuyên mục. Các chuyên mục như: "Quốc phòng toàn dân:", "Vì an ninh tổ quốc", "Khoa học và đời sống", "Câu lạc bộ người cao tuổi", "Vì trẻ em", "Tiếp chuyện bạn nghe đài", "Hộp thư truyền hình", "Lao động và công đoàn"...trên sóng Phát thanh - Truyền hình đã trở thành thân thuộc với khán, thính giả trong cả tỉnh.

Một số chuyên mục đã đứng được trong lòng khán, thính giả và những chuyên mục không có điều kiện tồn tại đã được thay bằng những chuyên mục mới có tính độc đáo và hấp dẫn riêng như: chuyên mục: "Cuộc sống quanh ta" được thay bằng " Vấn đề cùng quan tâm", "Ổng kính phòng viên"; Chuyên mục khuyến nông được thay bằng "Bạn của nhà nông" Đài cũng chú trọng xây dựng đội ngũ công tác viên, xem đây là một hậu phương vững chắc của Đài. Ngoài đội ngũ chuyên nghiệp, đội ngũ cộng tác viên được tăng lên về số lượng với gần 200 người, nhờ duy trì được mối quan hệ chặt chẽ và

tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ này nên lượng tin bài của cộng tác viên đóng góp chiếm 60% trên sóng phát thanh, 30% trên sóng truyền hình. Những nơi vắng bóng phóng viên đã có cộng tác viên đảm nhận.

Đến tháng 6 năm 2001 trên sóng phát thanh - truyền hình tỉnh duy trì hoạt động của 23 chuyên mục, tiết mục, trang truyền hình và băng chương trình các Đài huyện, thị xã. Đài cũng quan tâm đầu tư xây dựng chương trình văn nghệ: ca nhạc, dân ca, giới thiệu tác giả, tác phẩm, các hoạt động văn hoá, văn nghệ, tạo sự phong phú, hấp dẫn của các chương trình. Thời lượng phát sóng của các chương trình cũng đã tăng lên, phát thanh được duy trì phát sóng 02 chương trình trong 03 buổi, chương trình thời sự, ca nhạc 30 phút bắt đầu từ 5 giờ 5 phút đến 5 giờ 45 phút, chương trình thời sự trưa 45 phút, từ 11 giờ 15 phút đến 12 giờ và phát lại từ 19 giờ đến 19 giờ 45 phút.

Chương trình truyền hình Quảng Bình phát sóng 06 buổi trong 1 tuần (bao gồm: bản tin thời sự, chuyên mục, trang truyền hình từ 5 - 40 phút và chương trình phim truyện), phát sau chương trình thời sự Đài Truyền hình Việt Nam (19 giờ 45 phút) và phát lại vào lúc 9 giờ 30 phút ngày hôm sau.

Với những thành tích trong hoạt động của mình, Đài Phát thanh Truyền hình Quảng Bình vinh dự được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý: Huân chương lao động hàng nhì.

Ngoài hai tờ báo lớn là báo in và báo Phát thanh- Truyền hình, ở Quảng Bình từ sau năm 1989 còn có một số tờ báo và ấn phẩm khác như: Tạp chí Nhật Lệ, Thông tin sinh hoạt chi bộ, Tạp chí Thông tin khoa học và Công nghệ, Bản tin Ngân hàng Quảng Bình. Tờ tin thông tin văn hoá Quảng Bình.

**Tạp chí Nhật Lệ:*

Sau ngày tỉnh nhà được tái lập lại, trước sự phát triển của hoạt động báo chí và văn học nghệ thuật và trước nhu cầu thông tin phong phú, đa dạng của các tầng lớp nhân dân, Thường vụ Tỉnh ủy và

Thường trực UBND tỉnh đã đề nghị Vụ Báo chí, Bộ Văn hoá - Thông tin cho lập dự án và Quyết định khai sinh tạp chí "Văn hoá - văn nghệ Quảng Bình" Ngày 21 tháng 8 năm 1993, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra Quyết định cấp giấy phép số 2460/BC - GPXB về việc xuất bản tạp chí này.

Tạp chí Nhật Lệ được hình thành như một đơn vị độc lập (mang tên Tạp chí Văn hoá - Văn nghệ Quảng Bình hoạt động trực thuộc UBND tỉnh do Nhà báo, Nhà thơ Văn Lợi - nguyên Phó giám đốc Sở Văn hoá - Thông tin tỉnh làm Tổng biên tập, Ban biên tập gồm các đồng chí: Phạm Thương, Văn Tăng, Lê Đan Tê và Võ Xuân Bé, sau đó bổ sung thêm Nhà văn, Nhà báo Hoàng Bình Trọng.

Ngày đầu mới thành lập tạp chí gặp rất nhiều khó khăn do cơ sở vật chất thiếu thốn, trụ sở làm việc phải thuê. Nhưng với sự năng động và cố gắng của Ban biên tập, tạp chí Văn hoá - Văn nghệ đã kịp ra mắt số đầu tiên vào ngày 01 tháng 7 năm 1994.

Do tình hình hoạt động có những yêu cầu cụ thể mà tạp chí không đủ sức vươn rộng, vươn xa nên toà soạn đã sáng tạo cơ chế hành lập những ban biên tập cùng với sự tham gia của các nhà văn, nhà nghiên cứu có uy tín như: ở Hà Nội có tiến sỹ văn học Nguyễn Tri Nguyên, nhà văn Bảo Ninh, ở Huế có phó giáo sư - phó tiến sỹ Trương Ngọc Bính, nhà nghiên cứu Tôn Thất Bình, ở thành phố Hồ Chí Minh có phó tiến sỹ Lê Tuấn Dũng, biên tập viên trong tỉnh có nhà văn Hoàng Bình Trọng. Chính từ buổi đầu tạo ra một mạng lưới biên tập vững như vậy nên tác phẩm, bản thảo từ nơi xa được tập hợp, chuyển về tạp chí nhanh, chắc và có chất lượng.

Cơ chế làm việc theo một quy định chung, bài viết từ biên tập về đưa cho toà soạn, toà soạn tổ chức nội dung đưa vào đề cương của tổng biên tập. Tổng biên tập duyệt, sau đó chuyển về họa sỹ làm maquette mỹ thuật. Tiến trình ấy tạo thành một vòng quay hoạt động gọn nhẹ, chặt chẽ và đảm bảo tính khoa học. Ngay từ buổi đầu tạp chí đã xây dựng được đội ngũ cộng tác viên gồm các nhà văn, nhà báo có uy tín và lực lượng viết trẻ không chỉ trong tỉnh mà có một số

các tỉnh bạn. Lực lượng này đã thường xuyên gửi tin bài về phòng trị sự.

Năm 1996, tạp chí Văn hoá - Văn nghệ được đổi tên thành tạp chí Nhật Lệ - Ban biên tập cũng có sự thay đổi, do Tổng biên tập, thư ký toà soạn chuyển công tác sang Sở Văn hoá - Thông tin. Nhà Văn Hoàng Thái Sơn thay nhà thơ Văn Lợi làm Tổng biên tập, nhà nghiên cứu Văn Tăng thay ông Phạm Thương làm thư ký toà soạn. Tạp chí Nhật Lệ ra định kỳ hàng tháng với số lượng trung bình là 64 trang/số.

Tạp chí đã chú ý việc tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nghị quyết Trung ương Đảng, Chính phủ và của tỉnh, những nhiệm vụ chính trị - kinh tế - xã hội - an ninh quốc phòng của địa phương.

Ký sự của tạp chí bắt nhịp với hơi thở của cuộc sống, phản ánh được không khí xây dựng, đổi mới quê hương, đất nước. Mảng ký sự trên tạp chí cũng đã góp phần đưa Nghị quyết của Đảng vào đời sống một cách nhẹ nhàng và thấu tình đạt lý, làm cho bạn đọc yêu thích.

Phản văn học nghệ thuật bao gồm truyện ngắn và thơ đã thu hút được sự tham gia của nhiều tác giả, đặc biệt là những cây bút trẻ trong tỉnh.

Ngoài ra tạp chí còn có những thể loại như phỏng vấn nhanh, rang tin, phòng sự ảnh, ảnh nghệ thuật, âm nhạc, sáng tác cho thiếu nhi... tạo nên sắc thái riêng và cờ lượng thông tin trực diện đến với khán giả.

Tạp chí cũng đã mở các chuyên mục tuyên truyền như viết về lực lượng vũ trang và an ninh - quốc phòng, công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, dân số - kế hoạch hoá gia đình. Hàng năm đều có các cuộc thi, trao đổi, tổng kết, phát động nối tiếp để cổ vũ các cây bút khắp nơi tham gia.

Tạp chí được phát hành dưới 2 hình thức: Thông qua hệ thống bưu điện và cán bộ tạp chí trực tiếp phát hành đến từng cơ sở. Trung

Đến mỗi năm tạp chí Nhật Lệ đã phát hành được từ 1200 - 1500 bản/tháng.

** Thông tin sinh hoạt Chi bộ:*

Trước yêu cầu của nhiệm vụ mới, cần phải có một bản tin nội bộ nhằm phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, những sự kiện quan trọng trong nước và quốc tế, những sự kiện chính trị văn hoá - xã hội và nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng trên địa bàn tới cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ tỉnh. Tháng 6 năm 1993 Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Bình đã ra Quyết định về việc ra bản tin sinh hoạt Chi bộ do Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ quản lý, tổ chức biên soạn và xuất bản.

Tháng 9 năm 1994 - Bản tin sinh hoạt Chi bộ được chuyển thành Tạp chí sinh hoạt Chi bộ"

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Văn hoá - Thông tin về quy hoạch mạng lưới báo chí giai đoạn 2001 - 2005, ngày 25 tháng 12 năm 2000, Thường vụ Tỉnh uỷ Quảng Bình Quyết định chuyển tạp chí sinh hoạt Chi bộ thành "Thông tin sinh hoạt Chi bộ"

Được sự nhất trí của Bộ Văn hoá - Thông tin, tháng 3 năm 2001 Thông tin sinh hoạt Chi bộ" ra mắt độc giả.

Thông tin sinh hoạt chi bộ có trụ sở toà soạn riêng do Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ quản lý. Đồng chí Lương Ngọc Bính - Uỷ viên thường vụ - Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ chịu trách nhiệm về nội dung và xuất bản. Ban biên tập gồm 1 đồng chí thư ký toà soạn, 1 đồng chí phòng viên kiêm biên tập và làm công tác trị sự. Báo ra 1 số/tháng, khuôn khổ 18 x 28cm với 24 trang/số, số lượng in 3.000 bản/số.

Đến tháng 8 năm 2001, Thông tin sinh hoạt chi bộ đã xuất bản được 99 số, phát hành tận đến các tổ chức Đảng trong toàn Đảng bộ.

Thông tin sinh hoạt chi bộ có hình thức đẹp, có ảnh minh hoạ được tách màu.

Về nội dung: Bên cạnh việc đăng tải kịp thời các chủ trương, chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh, các bài viết, bài phát biểu của lãnh đạo Đảng và chính quyền các cấp, Thông tin sinh hoạt chi bộ còn chọn lọc, đăng tải sự kiện thời sự, chính trị trong và ngoài nước, tình hình trong tỉnh.

Thông tin các mặt được đăng tải trên ấn phẩm này luôn đảm bảo tính định hướng cao. Trước những diễn biến nhanh chóng của tình hình thế giới và trong nước, trước khối lượng thông tin không nhỏ, hàm chí có lúc đa chiều, trái ngược thường xuyên tác động lên dư luận xã hội thì những nội dung được chuyển tải trên Thông tin sinh hoạt chi bộ đã góp phần giúp cho cán bộ, đảng viên củng cố thêm nhận thức, tạo sự thống nhất về tư tưởng trong toàn Đảng bộ, thấp thoáng thêm niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới quê hương, đất nước. Thông tin sinh hoạt chi bộ thực sự đã trở thành công cụ lãnh đạo, công cụ tư tưởng sắc bén của cấp uỷ Đảng cơ sở.

Đối với những chi bộ Đảng vùng miền núi, rẻo cao, vùng sâu, vùng xa của tỉnh, trong điều kiện còn có sự hạn chế của kênh thông tin để đọc, nghe, nhìn thì Thông tin sinh hoạt chi bộ còn mang ý nghĩa định hướng tư tưởng to lớn, là người bạn đồng hành, đồng chí tin cậy và không thể thiếu của sinh hoạt Đảng. Thông qua Thông tin sinh hoạt chi bộ, ôôji ngũ báo cáo viên, cấp uỷ và bí thư chi bộ được cung cấp thông tin huặc trích sao các Nghị quyết của Đảng, các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Tỉnh uỷ, các bài viết, chuyên đề, nghiên cứu lý luận của Đảng Tậ chí đã hấn đầu để đạt đến sự chuyên sâu về lĩnh vực xây dựng Đảng và xu hướng đa dạng hoá thông tin. Ấn phẩm này đã góp phần giúp cấp uỷ và chi bộ Đảng khắp nơi trong tỉnh nâng cao nhận thức, tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Thông tin sinh hoạt chi bộ đã dành một dung lượng đáng kể trong các chuyên đề trả lời bạn đọc, diễn đàn bí thư chi bộ, sinh hoạt tư tưởng, đề cập những vấn đề liên quan đến sinh hoạt Đảng, đến

phương pháp tổ chức và lãnh đạo của cấp uỷ Đảng cơ sở; Xác định chức năng, nhiệm vụ của các mô hình tổ chức Đảng, mối quan hệ với đảng viên, giữa đảng viên với cấp uỷ. Vì lẽ đó, Thông tin sinh hoạt chi bộ đã phân nào giải toả những vướng mắc, băn khoăn của cơ sở, phát huy dân chủ tư tưởng trong Đảng, tạo nên sự gần gũi, gần gũi giữa tờ thông tin này với đảng viên. Vì vậy, Thông tin sinh hoạt chi bộ đã thu hút sự chú ý của độc giả, sự tham gia diễn đàn của nhiều cán bộ đảng viên. Phát huy tốt tác dụng giáo dục chính trị trong Đảng, Thông tin sinh hoạt chi bộ mở rộng ảnh hưởng, trở thành cẩm nang, tài liệu tuyên truyền và hướng dẫn hoạt động của nhiều đoàn thể, tổ chức xã hội. Các chủ trương, Nghị quyết, kế hoạch của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh nhờ đó được quán triệt kịp thời và sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân, phát huy nội lực và sức mạnh của cả cộng đồng, đưa các Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

**Tạp chí Thông tin Khoa học và Công nghệ*

Tạp chí thông tin Khoa học và Công nghệ được Bộ Văn hoá Thông tin cấp giấy phép từ năm 1993, do Trung tâm Thông tin kinh tế, khoa học và công nghệ Quảng Bình chủ trì biên tập (chịu trách nhiệm xuất bản: Trần Ngọc Hùng, Tổng biên tập: Nguyễn Khắc Thái) có mục tiêu phổ biến tri thức Khoa học và Công nghệ phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành của các cơ quan lãnh đạo tỉnh, cung cấp những thông tin về tiến bộ Khoa học và Công nghệ cho công đồng công chúng để đưa nhanh tiến bộ khoa học vào đời sống. Tạp chí thông tin Khoa học và Công nghệ còn là địa chỉ công bố các kết quả nghiên cứu khoa học của Trung ương và địa phương, thông tin đến bạn đọc tình hình ứng dụng tiến bộ khoa học, phong trào thi đua sáng tạo khoa học, công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống.

Tạp chí ra 2 tháng 1 số với dung lượng trên dưới 100 trang khổ 9,5 x 24,5 với hình thức đẹp, trình bày trang nhã và mang dấu ấn của một tạp chí khoa học.

Tạp chí bao gồm những chuyên mục thông tin về các chủ trương, chính sách của Đảng về Khoa học và Công nghệ, các bài viết giới thiệu những thành tựu khoa học, công nghệ trên thế giới và trong

QCT: Sổ Khoa học và Công nghệ Quảng Bình: Chủ biên: TS Nguyễn Khắc Thái

ước. Chuyên mục “Kết quả nghiên cứu triển khai” giới thiệu những kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ trong tỉnh trong khuôn khổ các chương trình khoa học, công nghệ hàng năm của địa phương. Chuyên mục “Khoa học xã hội và nhân văn” giới thiệu nhiều tài liệu nghiên cứu về vùng đất vốn có bề dày văn hoá và truyền thống yêu nước, những giá trị văn hoá được trao truyền qua nhiều thế hệ. Chuyên mục “Hương vị quê hương” giới thiệu những giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể mà các thế hệ con người Quảng Bình để lại cho đời ngày nay trong các lĩnh vực văn hoá dân gian. Nhiều thông tin về hoạt động khoa học, công nghệ của các tổ chức kinh tế — xã hội, các địa phương cũng được cập nhật và đăng tải đầy đủ. Tạp chí còn là một cơ sở tàng thư để tra cứu những tri thức khoa học.

5. LỰC LƯỢNG BÁO CHÍ QUẢNG BÌNH.

Cùng với đội ngũ báo chí trong cả nước, gần 70 năm qua, lực lượng báo chí Quảng Bình đã có chuyển biến về chất và lượng. Đội ngũ nhà báo ngày càng hùng hậu và có bước trưởng thành về chính trị, tư tưởng và nghiệp vụ.

Lực lượng báo chí Quảng Bình có thể chia thành các thể hệ như sau:

+ Thế hệ cách mạng và kháng chiến chống Pháp: họ là những chiến sĩ cách mạng trung kiên, những thanh niên trí thức tham gia cách mạng với tinh thần yêu nước nồng nàn như Võ Thuần Nho.

Khi báo hoạt động bí mật hay đã ra công khai, những người làm báo vẫn giữ vững khí tiết của người cách mạng: Đấu tranh không mệt mỏi, không sợ gian khổ hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc. Mặc dù điều kiện làm việc hết sức khó khăn, phương tiện làm báo hoàn toàn thủ công nhưng với nhiệt huyết của người cách mạng, đội ngũ báo chí ít ỏi lúc bấy giờ vẫn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình: Biến báo chí thành công cụ, thành vũ khí sắc bén để đấu tranh với kẻ thù và kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân đoàn kết dưới sự

lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đứng lên giành độc lập, tự do cho Tổ quốc.

Khi cuộc kháng chiến kiến quốc bùng nổ, những người làm báo cũng xung trận. Họ trở thành nhà báo- chiến sĩ. Đội ngũ báo chí này đã định hình rõ nét hơn, vững vàng hơn trong hoạt động nghề nghiệp. Mặc dù chưa qua các trường lớp đào tạo, những người làm báo hầu hết được rút từ các cơ quan khác về, nhưng anh chị em đã tự học hỏi, rút ra những kinh nghiệm quý báu cho việc làm báo trong thời chiến, đó là: nhanh nhạy, kịp thời, chính xác và trung thực. Tin, bài được đăng trên báo phải có sức lay động, cổ vũ lớn với phong trào cách mạng khắp nơi trong tỉnh.

Đến nay, thế hệ làm báo này có người đã hy sinh, số đông đã nghỉ hưu, nhưng họ vẫn không quên nghề nghiệp của mình. Một số đã trở thành cộng tác viên đặc lực của các tờ báo, đài phát thanh địa phương và trung ương. Họ viết đều, viết khỏe, giữ cái nền quan trọng cổ vũ các thế hệ báo chí kế tiếp.

+ Thế hệ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Kế tục truyền thống, đạo đức, kinh nghiệm làm báo của thế hệ cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp, những người làm báo thời kỳ này trưởng thành nhanh chóng, là lực lượng nòng cốt, chủ yếu, đảm bảo cho báo chí cách mạng Quảng Bình phát triển đúng hướng trước thách thức của tình hình và thời cuộc.

Những người làm báo Quảng Bình thế hệ này đã khắc sâu hơn hình ảnh Nhà báo-Chiến sĩ. Trong ác liệt của cuộc chiến tranh, những người làm báo đã anh dũng lao vào những nơi nguy hiểm nhất để phản ánh kịp thời không khí sôi nổi kháng chiến của quân và dân cả tỉnh. Tấm gương hy sinh của nữ nhà báo trẻ Nguyễn Thị Thanh Xuân cũng đã để lại niềm tin yêu của Đảng, của dân với những người làm báo thời kỳ này.

Trong chiến tranh, báo phải sơ tán nhiều nơi, nhiều lần bị bom Mỹ tàn phá, mỗi cán bộ, phóng viên phải chịu đựng bao khó khăn,

thiếu thôn nhưng họ vẫn không nản chí, vẫn nêu cao phẩm chất đạo đức của người làm báo cách mạng: Tận tình đến với mọi vùng quê xa xôi, hẻo lánh, cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân. Không có bài báo nào hơi hợt, dễ dãi-Đó là đặc điểm của báo chí thời kỳ này. Điều đó cũng thể hiện được trình độ, năng lực chuyên môn và tâm huyết của người làm báo.

So với những đồng nghiệp đi trước, những người làm báo Quảng Bình có thuận lợi hơn là đã được tham gia các lớp học tập, đào tạo nghề nghiệp. Tuy chỉ là những lớp nghiệp vụ vụ ngắn hạn trong thời chiến nhưng cũng đã giúp anh chị em vững vàng, tự tin hơn trong nghề nghiệp.

Trong thời kỳ này, cùng với đội ngũ làm báo viết đã xuất hiện lực lượng làm báo nói. Ngay từ đầu họ đã tỏ rõ bản lĩnh nghề nghiệp, nhanh nhạy và sáng tạo nắm bắt kỹ thuật làm báo điện tử, tạo tiền đề rất thuận lợi cho thế hệ sau.

Bản lĩnh của những người làm báo Quảng Bình thời kỳ này còn được thể hiện rõ trong những tác phẩm báo chí chống tiêu cực. Những ngòi bút viết về mảng đề tài này hết sức sắc sảo.

Những người làm báo thế hệ kháng chiến chống Mỹ cứu nước sau này đã giữ vai trò lãnh đạo chủ yếu ở các cơ quan chỉ đạo, quản lý báo chí và các tòa soạn báo. Nhiều người tiếp tục gắn bó với nghề cầm bút như các đồng chí Phan Xuân Thiết, Nguyễn Văn Khuyến, Nguyễn Văn Dinh, Thanh Ba. Một số đồng chí khác chuyển ngành nhưng vẫn là những cộng tác viên đặc lực của các tờ báo Trung ương và địa phương.

+ Thế hệ trưởng thành sau ngày đất nước thống nhất:

Đây là thế hệ có nhiều bước tiến quan trọng về nhiều mặt. Nhiều người đã trở thành lãnh đạo chủ chốt ở các cơ quan báo chí, thành những cây bút sắc sảo trong làng báo Quảng Bình cũng như trung ương. Thế hệ này cũng đã từng cầm súng chiến đấu và đã

được đào tạo bài bản ở các trường đại học trong và ngoài nước. Họ có lập trường tư tưởng vững vàng, có tri thức, có vốn sống và kinh nghiệm trong nghề nghiệp. Họ được coi là chiếc cầu nối giữa hai thế hệ: Những người làm báo trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và những người làm báo trưởng thành sau ngày đất nước thống nhất.,đó là các đồng chí: Đỗ Quý Doãn, Phạm Thanh Hùng, Phạm Xuân Lục, Tạ Đình Nam, Nguyễn Thế Tường, Nguyễn Thế Thịnh, Lê Khánh Hòa, Trần Thị Diệu Hiền, Phạm Minh Hải, Bùi Đình Dũng, Lê Thị Hồng, Trần Tuấn, Hoàng Quảng Hùng , Nguyễn Thị Tuyết Nhung , Tư Tĩnh, Hoàng Trọng Lãnh, Hoàng Mạnh Đức vv...

+ Thế hệ làm báo trẻ xuất hiện trong trong thời kỳ đổi mới:

Một trong những nét thay đổi cơ bản của báo chí Quảng Bình trong những năm qua là đội ngũ nhà báo ngày càng được trẻ hóa. Thế hệ làm báo trẻ được đào tạo hệ thống, cơ bản, có khả năng nắm bắt nhanh các thiết bị, công nghệ làm báo tiên tiến, có trình độ ngoại ngữ nên tiến bộ nhanh về nghiệp vụ. Một số phóng viên giỏi không chỉ giữ vai trò nòng cốt cho báo chí tỉnh nhà mà đã được chọn làm phóng viên, cộng tác viên cho báo trung ương như: Lê Minh Toàn, Nguyễn Tùng Lâm. Một số phóng viên khác cũng đã tự khẳng định được mình trong nghề nghiệp bằng các giải thưởng báo chí trung ương và địa phương như: Nguyễn Huy Bình, Đoàn Xuân Thắng, Trần Hồng Hiếu, Trần Vũ Khiêm VV...

Chính nhờ đội ngũ làm báo ngày càng được phát triển vừa trẻ trung, vừa chuyên mà chất lượng và hiệu quả xã hội của báo chí Quảng Bình không ngừng được nâng cao, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đổi mới của Đảng.

Trước trách nhiệm to lớn và sự đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu xã hội, các cơ quan báo chí ở Quảng Bình luôn nhận thức rằng: Muốn cho tờ báo có nội dung sâu sắc thì yếu tố quan trọng hàng đầu là không ngừng nâng cao phẩm chất, trình độ năng lực và trình độ

chuyên môn của người làm báo. Bởi vậy, cùng với việc nâng cao chất lượng, nội dung tin, bài, các cơ quan báo chí thường xuyên chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về mọi mặt của người làm báo. Bởi vậy, cùng với việc nâng cao chất lượng, nội dung tin, bài, các cơ quan báo chí thường xuyên chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về mọi mặt cho người làm báo. Bởi vậy, cùng với việc nâng cao chất lượng, nội dung tin, bài, các cơ quan báo chí thường xuyên chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ về mọi mặt cho người làm báo. Nhiều phóng viên đã được cử đi học các lớp chuyên ngành đại học báo chí, trường kỹ thuật phát thanh truyền hình, các khóa học ngắn hạn về đạo diễn, quay phim, biên tập, viết phóng sự. Hàng năm có tổ chức các hội thảo nghiệp vụ và nâng cao chất lượng chương trình của báo chí trong tỉnh và khu vực miền trung. Báo chí Quảng Bình cũng đã tham gia đều và giành được nhiều giải cao trong các cuộc thi báo chí, liên hoan phát thanh truyền hình toàn quốc.

Hội Nhà báo Việt Nam Tỉnh được thành lập từ năm 1994 do các đồng chí Đỗ Quý Doãn, Nguyễn Duy Đức, Tạ Đình Nam lần lượt làm Chủ tịch, đồng chí Lại Thế Aïi làm Phó Chủ tịch thường trực đã phát huy được vai trò của Hội Nhà báo trong hoạt động nghề nghiệp và đảm bảo quyền lợi cho hội viên. Đến nay Hội Nhà báo tỉnh đã kết nạp được hội viên sinh hoạt ở 4 chi hội gồm: Chi hội nhà báo – Báo Quảng Bình, chi hội nhà báo Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình, chi hội nhà báo tạp chí sinh hoạt chi bộ, chi hội Nhà báo tạp chí Tạp chí Nhật lệ. Đến tháng 10 năm 2001 ở Quảng Bình có hơn 100 nhà báo chuyên nghiệp và không chuyên. Đội ngũ này không ngừng được bổ sung từ nguồn sinh viên ở các chuyên ngành khác ra trường hàng năm.

Đội ngũ những người làm báo Quảng Bình trong những năm qua đã có quan điểm chính trị vững vàng, trung thành tuyệt đối với lợi ích của Đảng của Tổ Quốc và nhân dân, thực sự là những người xung kích trên mặt trận tư tưởng văn hóa, đưa tờ báo của mình

ngày càng xứng đáng hơn với vai trò là tiếng nói của Đảng ,diễn đàn của nhân dân

Làm báo trong cơ chế thị trường, không tránh khỏi có 1 bộ phận phóng viên bị cám dỗ ,vi phạm đạo đức nghề nghiệp nhưng phần lớn đội ngũ phóng viên, biên tập viên của các cơ quan đài, báo Quảng Bình đều giữ được phẩm chất đạo đức của người cầm bút ,đưa tờ báo của mình phục vụ đắc lực công cuộc đổi mới của đất nước .Đội ngũ làm báo Quảng Bình đã không ngừng học hỏi để vươn lên làm chủ công nghệ làm báo tiên tiến ,nâng cao trình độ chính trị ,trình độ chuyên môn ,ngoại ngữ ,từng bước hội nhập vào báo chí khu vực và cả nước.

*Hơn nữa thế kỷ, từ khi hình thành tờ báo đầu tiên ra đời trên đất Quảng Bình, sự nghiệp báo chí Quảng Bình đã không ngừng rường thành. Số lượng các tờ báo và số lượng phát hành ngày càng ăng lên, đáp ứng nhu cầu báo chí của nhân dân. Các loại hình báo...
rời, báo hình, báo in và các loại thông tin báo chí ngày càng phong phú, chất lượng ngày càng cao,, thông tin nhạy bén, kịp thời đưa lên cho người đọc những vấn đề chính trị - kinh tế - xã hội và những tri thức khoa học của nhân loại, góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống tinh thần và mặt bằng dân trí cho nhân dân.*

Chương VII (XXI)

VĂN HOÁ VẬT CHẤT VÀ VĂN HOÁ TINH THẦN

1. DI SẢN TỰ NHIÊN VÀ VĂN HOÁ

1.1. DANH THẮNG

Do vị thế địa lý có tính đặc thù, địa bàn Quảng Bình là cái nôi chứa đựng nhiều cảnh quan kỳ vĩ tạo thành một quần thể danh thắng nổi tiếng không chỉ trong nước mà cả trong khu vực và thế giới. Các nhà địa lý học thường ví von vùng Trường Sơn Bắc như “Bức tường thành không lồ kéo dài suốt từ phía nam sông Cả (sông Lam) đến tận các ngọn núi phía Bắc thung lung sông Bung”^(A123:152), nơi ngăn cách vùng Bình-Trị —Thiên với Quảng Nam- Đà Nẵng.

Hệ núi đá vôi ở vùng này nhận được lượng mưa hàng năm đến 2500mm, có khi đến 3000mm, nhiều nhất từ tháng 8 đến tháng 1 năm sau. Lượng mưa thừa thải đó chảy ngấm vào trong khối núi theo những đường nứt nẻ trong đá, hoà tan đá vôi và làm đục rỗng khối đá bên trong tạo ra nhiều hang động ngấm nổi tiếng. Trên thực tế, Trường Sơn Bắc có thể xem như là một phức hệ núi gồm nhiều dãy núi chạy song song theo hướng tây Bắc-Đông Nam nằm so le với nhau. Riêng ở phí Tây Quảng Bình, các dãy núi cao như Giăng Màn còn gọi là dãy Pou-ác với đỉnh Phicôphi (2017m), cả hệ núi này nằm ở phần tây bắc các huyện Tuyên Hoá, Minh Hoá và Bố Trạch. ở đây, ngoài những đỉnh núi như Cô Ta Run (1624m). Cà Roòng (1540m), Ba Rền (1137m) phần lớn là những núi đồi đá phiến hay cấu kết có độ cao sần sần 500m-600m trước khi choái chân thấp dần về phía Đông.

Với những đặc điểm về mặt cấu tạo địa hình như đã nêu, Có thể hình dung lát cắt trắc diện của vùng bắc miền Trung và Quảng Bình nói riêng là một phức tạp núi nhấp nhô, cao ở cực tây và thấp dần về phía đông trước khi tiếp xúc với vùng cát nội đồng ven biển. Trừ một vài nơi núi ăn ra tận biển theo dạng Hoành Sơn, còn phần lớn vùng được gọi là đồng bằng chỉ là sự tiếp xúc phân chia ra của chân núi trước biển.

Hừn thảy những yếu tố cảnh quan tự nhiên đã làm cho địa bàn tỉnh Quảng Bình thành một bức tranh thuỷ mặc vô cùng sinh động và hấp dẫn. Đó chính là quần thể danh thắng Quảng Bình.

1.1.1. Hệ thống hang động Phong Nha

Là di tích lịch sử và danh thắng, đã được xếp hạng Quốc gia - thuộc Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, ngày 5 tháng 7 năm 2003 đã được UNESCO công nhận Di sản thiên nhiên thế giới. Địa điểm: xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch.

Khu danh thắng Phong Nha là sự kết hợp giữa các yếu tố tự nhiên và yếu tố lịch sử-văn hoá. Đặc biệt, Phong Nha có lịch sử khoa học gắn liền với tên tuổi của nhiều nhà khoa học, nhà thám hiểm trong nước và nước ngoài từ cuối thế kỷ XIX đến nay.

Hang Phong Nha dài 8,5km, chỗ cao nhất 83m, cửa động cao 10m, rộng 25m. Hang có trên 20 buồng, có những hành lang rộng 1500m. Trong động có những hang nước, hang khô. Hai bên vách động là "rừng" cột đá, tháp đá uy nghi, tráng lệ chẳng khác gì "Cung điện của Long Vương" Theo báo cáo của Đoàn thám hiểm hang động Hoàng gia Anh thì Phong Nha xứng đáng xếp vào danh sách "Kỳ quan thế giới" với 7 cái nhất: Hang động dài nhất; có những hồ ngầm đẹp nhất; hang khô rộng và đẹp nhất; thạch nhũ tráng lệ và đẹp nhất; sông ngầm dài nhất; bãi đá, bãi cát rộng và đẹp nhất. Di tích danh thắng Phong Nha còn là một hợp thể bao gồm các hang động đẹp nổi tiếng trong khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha rộng trên 70.000 ha. Đây là một vùng đa dạng sinh học rộng lớn, có hệ sinh vật, hệ động vật, thực vật phong phú vào bậc nhất Việt Nam, đang lôi cuốn nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đến khảo sát, nghiên cứu. Bên cạnh các yếu tố văn hoá, lịch sử gắn liền với các sự kiện, về lịch sử loài người, Phong Nha còn là nơi lưu giữ những di tích của người nguyên thủy thời đại đồ đá, di tích văn hoá Chăm Pa, di tích khảo cổ học với một số hiện vật quý, các đền thờ, bàn thờ, tượng Chăm của người Chăm Pa. Đền thờ, tượng Phật của người Việt. Đặc biệt Phong Nha còn là một trung tâm quần thể di tích lịch sử Quốc gia đường Hồ Chí Minh. Nhiều sự kiện, nhiều chiến tích gắn liền với cuộc chiến đấu và lao động dũng cảm, sáng tạo của hàng ngàn chiến sĩ, bộ đội Trường Sơn, thanh niên xung phong trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước.

Trong quần thể Phong Nha - Kẻ Bàng còn chứa đựng trên 30 hang động có vẻ đẹp kỳ vĩ là những danh thắng tự nhiên quý hiếm của thế giới, đang được nghiên cứu để phục vụ tham quan du lịch.

1.1.2 -Vịnh Hòn La

Là di tích lịch sử - danh thắng được UBND huyện Quảng Trạch quản lý. Địa điểm: xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.

Vịnh Hòn La (xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch) được hình thành bởi ba hòn đảo nhỏ là Hòn Cỏ, Hòn Chùa và Hòn La.Vịnh là thắng cảnh đẹp của tỉnh Quảng Bình, là sự kết hợp hài hoà giữa mây nước, cỏ cây sơn thủy hữu tình. Trong những năm chống Mỹ, Vịnh Hòn La có vị trí chiến lược hết sức quan trọng, là nơi neo đậu của các loại tàu thuyền để vận chuyển hàng hoá. Trong năm 1972, tại Vịnh Hòn La đã diễn ra cuộc đổ sức quyết liệt giữa các lực lượng quân và dân Quảng Bình với máy bay, tàu chiến Mỹ để vận chuyển hơn hai mươi ngàn tấn gạo từ tàu Hồng Kỳ, Trung Quốc vào ven biển Quảng Bình để chi viện cho chiến trường miền Nam. Trong 6 tháng chiến dịch Hòn La (mặt danh

là KHR1), ngoài việc vận chuyển gạo, quân và dân Quảng Bình đã bắn rơi và bắn cháy nhiều máy bay, tàu chiến Mỹ.. Nhiều cán bộ, chiến sĩ tiểu đoàn 45, Đại đội 363, 365 và các lực lượng quân và dân đã bất chấp mọi hiểm nguy bom đạn của kẻ thù, tất cả đã làm nên chiến công chói sáng: Đó là chiến công Hòn La.

1.1.3-Khu danh thắng Lý Hoà

Là di tích danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Lý Hoà là tên gọi của một vùng quê được hình thành từ năm 1705, cách tỉnh lỵ Quảng Bình chừng 23km về phía Bắc. Đèo Lý Hoà, nơi có đường thiên lý Bắc - Nam. Dưới chân Đèo, nơi núi liền với biển, mọc lờm chờm vô vàn những hòn đá nhỏ, đá to, cao thấp trăm hình ký thú. Vùng núi biển Lý Hoà cảnh sắc vô cùng nên thơ. Cát trắng, dương xanh, non cao, biển rộng...tất cả như hoà làm một trong một bức tranh nhiều màu sắc, hữu tình non nước. Từ đèo Lý Hoà toả ra ba hướng, chúng ta có thể tới thăm nhiều làng quê còn lưu dấu bao di tích lịch sử - văn hoá xưa của châu Nam Bố Chính. Nơi an dưỡng, nghỉ mát với nhiều hải sản như cá, mực, tôm, cua, nước mắm Lý Hoà có tiếng...Khu danh thắng Lý Hoà thật là nơi lý tưởng cho du khách tới văn cảnh, tắm biển.

1.1.4 -Thắng cảnh cửa biển Nhật Lệ

Là di tích danh thắng đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: phường Hải Thành, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Cửa Nhật Lệ là một thắng cảnh của tỉnh Quảng Bình đã từng đi vào thơ ca, nhạc hoạ. Năm 1809-1813, đại thi hào Nguyễn Du phải thốt lên trước cảnh đẹp của cửa Nhật Lệ:

"Buồn trông cửa biển chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa"

Bãi tắm Nhật Lệ kéo dài một màu cát trắng, trong xanh và yên bình, nơi an dưỡng, nghỉ mát lý tưởng với nhiều loại hải sản quý hiếm.

Cửa biển nhật Lệ ngoài ra còn là một di tích lịch sử gắn liền với các tên gọi : "Trú Nha", "Hà Cừ", "Cửa Sài"... ghi nhận nhiều sự kiện lịch sử oang liệt của vùng đất đầy biến động trải hàng trăm năm qua từ khi trở về với Đại Việt đến chống Mỹ cứu nước thắng lợi và tái thiết quê hương

1.1.5 –Khu danh thắng núi Chùa Non

Là di tích danh thắng đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Núi Chùa Non (còn gọi là Núi Thần Đinh) nằm về phía Nam thị xã Đồng Hới. Theo tác giả Nguyễn Kinh Chi trong sách "Du lịch Quảng Bình", muốn lên đỉnh núi cao gần 400 mét, du khách phải đi theo một

thang đá xây bên sườn núi. Chùng hai phần ba đường thì tới một cái hang lớn gọi là Chùa Hang có những hòn đá hình cái bàn, chiếc ghế, trên đó có nhiều hòn đá nhỏ hình ông tiên, ông phật. Trên đỉnh Núi Chùa Non có Chùa Kim Phong. Bia đá lập vào năm Minh Mạng thứ 11 (1830), chép về chùa Kim Phong như sau: "Niên hiệu Chính Hoà thứ 21 (1697) thời hậu Lê, chùa có 8 gian, sư thầy An Khả tu ở đó. Về sau trong cơn binh hoả chùa bị cháy, các sư bỏ đi nơi khác. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), một nhà sư ở chùa Thiên Mục (Huế) ra lập một am tranh ở núi Chùa Non. Tháng giêng Năm minh Mạng thứ 10 (1825) ông hưu quan ở Phan Xá (nay thuộc xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy) tên là Lê Văn Trúc, quyền tiên xây thang đá và đến tháng 6 cùng năm thì xây chùa bằng gạch ở chân núi. Vào tháng 7 năm ấy, ông Đặng Văn Tiêm, một lái buôn người Bố Trạch (Quảng Bình) vớt được một cái chuông đồng ở cửa Nhật Lệ và đem cúng cho chùa"

Ngày nay chùa Kim Phong tuy đã bị thời gian huỷ hoại, chỉ còn lại các dấu tích nhưng Núi Chùa Non vẫn xứng danh là thắng cảnh sơn thủy hữu tình với non xanh nước biếc đủ để làm du khách ngẩn ngơ.

1.1.6 Khu vực suối khoáng nóng Bang.

Là khu vực có suối nước khoáng - nóng có nhiệt độ sôi tại lỗ phun là 105⁰c. Suối nước khoáng nóng Bang nằm trong khu vực Bang - Thanh Sơn được những người làm nghề sơn tràng và nhân dân trong vùng gọi là "khe Lò Vôi"

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, khu vực này trở thành căn cứ địa của lực lượng kháng chiến. Trong kháng chiến chống Mỹ, Đoàn 559 (Bộ đội Trường Sơn) nổi phần hạ lưu của 2 dòng suối nước nóng và nước mát để hoà thành một điểm hoà nhiệt có nhiệt độ từ 40 đến 60 độ , làm nơi tắm chữa bệnh và nghỉ dưỡng cho bộ đội và các lực lượng phục vụ chiến trường đánh Mỹ. Từ 1987, khu vực suối khoáng nóng này đã được các nhà khoa học nghiên cứu khai thác địa nhiệt và sản xuất nước khoáng mang thương hiệu "Nước khoáng Bang" Khu vực này đang được xây dựng thành khu tham quan và nghỉ dưỡng phục vụ khách trong và ngoài nước.

1.2. DI SẢN KHẢO CỔ HỌC

1.2.1. Di chỉ Bầu Tró

Là di tích khảo cổ học do người Pháp phát hiện và nghiên cứu từ những năm đầu thế kỷ XX, đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: phường Hải Thành, thị xã Đồng Hới, cách bãi biển Nhật Lệ chừng 300 - 400m.

Bầu Tró có hình quả bầu eo ở giữa, chiều dài 1070m, chiều rộng bình quân 190m. Bầu được tạo thành vào thời kỳ cuối HOLOXEN (nhân sinh) của hệ thứ tư (đệ tứ Quảng Nam) cách đây chưa đầy triệu năm.

Di tích khảo cổ học Bàu Tró, cho đến nay đã qua ba lần thám sát (năm 1919 - 1921, năm 1923 và năm 1976 do người Pháp thực hiện), hai lần khai quật (năm 1978 và năm 1980 do Viện khảo cổ học và Trường Đại học khoa học Huế thực hiện.). Kết quả khai quật đã thu được nhiều hiện vật rất phong phú: 11.974 mảnh gốm có hoa văn chủ yếu là vân thừng, khắc vạch, 140 mảnh tước, 2 phiến tước dài, 14 chiếc bàn nghiền, 47 bàn mài các loại, 7 chày nghiền, 1 vòng tay, 2 phiến đá có dấu vết kỹ thuật chế tác, rất nhiều rìu, bôn, mũi nhọn bằng đá và vô số vỏ sò, ốc.

Di chỉ khảo cổ học Bàu Tró được phân bố rất rộng. Do có qui mô và ý nghĩa khoa học to lớn nên các nhà khảo cổ học đã lấy tên di chỉ này đặt tên cho nền văn hoá hậu kỳ đá mới gồm các di chỉ phân bố ở vùng ven biển Nghệ Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế là *văn hoá Bàu Tró*.

1.2.2. Di chỉ Thốc Lóc

Là di tích khảo cổ được phát hiện năm 1978 và đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: ở gần Bàu Động Đờn, thôn Cù Lạc, xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch

Di chỉ Thốc Lóc đã bị san bằng do đào mương thuỷ lợi, nên thám sát những chỗ đất còn sót lại thấy tầng văn hoá dày mỏng không đều nhau (50cm - 10cm), thu được 160 mảnh gốm màu xám đen hay phớt hồng, có nhiều cát sạn, hoa văn trang trí chủ yếu là vân thừng và một số mảnh gốm thô, dày, trang trí bằng cách dùi lỗ tròn. Không tìm thấy di vật đá, tuy nhiên, trước đó khi đào thuỷ lợi, nhân dân địa phương bắt gặp khá nhiều, hiện chỉ còn giữ được một chiếc rìu có vai và một chiếc hình thang.

Theo các nhà khảo cổ học, di chỉ Thốc Lóc có dấu vết của một di tích cuối thời đại đá mới-đầu thời đại đồng thau.

1.2.3- Di chỉ Hang Trăn

Là di tích khảo cổ phát hiện tháng 6 năm 1995, được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Tân Hoá, huyện Minh Hoá, nằm ở sườn đông của dãy núi đá vôi bên bờ bắc sông Nan, cách thôn Cổ Liêm 4km về phía Tây Bắc.

Hang Trăn có 3 cửa, nền hang rộng gần 1.000m², thấp trũng, gồ ghề, trần cao có chỗ tới 30m. Hang tuy rộng, nhưng di tích văn hoá chỉ phân bố tập trung nơi cửa hang chính với diện tích gần 100m². Phần lớn tầng văn hoá đã bị đào xới. Tại đây đã thu lượm được một số công cụ đá ghè dẽo, chày, hòn ghè bằng đá cuội, đặc biệt là một rìu mài toàn thân không có vai, và một vài mảnh gốm thô.

Vách phía Bắc cửa chính của hang, tầng văn hoá còn khá nguyên vẹn, dày 150cm. Di vật thu được ngoài những công cụ cuội đặc trưng cho văn hoá Hoà Bình, còn một số di vật có niên đại muộn như mảnh rìu bôn đá mài toàn thân, những mảnh gốm thô trang trí vân thừng, vân khắc vạch,

những phiến đá có rãnh mài gần song song. Đáng chú ý là ở độ sâu 0,40m lấy từ vách ra một chiếc rìu đá có vai, mài toàn thân, làm bằng đá Silic.

Các nhà khảo cổ học cho rằng Hang Trần có thể là di chỉ Hoà Bình muộn.

1.2.4-Di chỉ Tiến Hoá- Hợp Hoá

Là di tích khảo cổ do nhân dân địa phương tình cờ phát hiện tháng 1 năm 1961, được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Tiến Hoá, xã Hợp Hoá, huyện Tuyên Hoá.

Phát hiện gồm có: rìu, bôn đá và đặc biệt là giáo đồng, khuôn đúc rìu đồng, đó là những di tích và di vật khảo cổ tiền sử và sơ sử quan trọng.

Giáo đồng tìm thấy ở gần cầu Khe (thôn Thanh Thuỷ, xã Tiến Hoá) đã bị gãy phần mũi nhưng họng tra cán vẫn còn nguyên vẹn. Toàn thân còn lại dài 20,1cm, trong đó họng tra cán dài 4,8cm được đúc sâu vào trong thân lưỡi. Hiện tại lưỡi giáo này đang được tàng trữ tại kho Bảo tàng Tổng hợp Quảng Bình.

Khuôn đúc rìu đồng tìm thấy trong một hang đá thuộc xã Hợp Hoá. Khuôn được làm từ loại đá cát, gồm hai mang ghép lại với nhau rất khít. Trên mỗi mang là phần khoét sâu của một nửa rìu lưỡi xéo bổ theo chiều dọc và 4 rãnh để tạo thành gờ nổi trang trí trên hai mặt ngoài của rìu. Rìu trong khuôn thuộc loại lưỡi xéo, có dạng hình thang cân, cao 12,2cm; đáy lớn (phần đế khuôn) rộng 11,3cm; đáy bé (phần trên của khuôn) rộng 9,6cm.

Theo các nhà khảo cổ học, có thể nói, đây là một trong những chiếc khuôn đẹp nhất so với các khuôn đúc rìu đồng thuộc văn hoá Đông Sơn đã phát hiện ở nước ta từ trước đến nay. Việc phát hiện được khuôn này chẳng những ghi thêm một dấu tích văn hoá Đông Sơn trên đất Quảng Bình, mà còn phản ánh trình độ kỹ thuật luyện kim đồng thau đã phát triển khá cao của cư dân cổ vùng này.

1.2.5-Di chỉ Hang Minh Cầm

Là di tích khảo cổ do E.Patte phát hiện và tiến hành khai quật vào năm 1922, đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Phong Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Tại đây, người ta đã tìm thấy sọ của một em bé khoảng 9 tuổi, mang đặc điểm chủng tộc Negrito, và một mảnh xương hàm dưới của cá thể khác, thuộc chủng loại Mongoloid. Ngoài ra người ta còn tìm thấy ở đây một số rìu bôn đá có vai, rìu tứ giác mài toàn thân, phác vật rìu, công cụ ghè đẽo bằng đá, mũi nhọn xương, đồ trang sức (bao gồm các loại vỏ ốc biển, vỏ sò mài thành hình tròn bằng đồng xu, ở giữa được đục lỗ để luồn dây đeo, chuỗi hạt bằng đá màu xanh, hoa tai lục giác bằng ngà) và bình gốm tô màu (có miệng loe, cổ eo, xung quanh cổ được tô một dải thổ hoàng, dưới

dải tô màu trang trí hoa văn dấu thừng.). Những tiêu bản này có thể là đồ tùy táng chôn theo người chết.

Theo E.Patte đây là di chỉ hang động, hậu kỳ đá mới. Hang Minh Cẩm không chỉ là di tích mộ táng đơn thuần mà còn là một di chỉ cư trú của cư dân tiền sử. Vết tích cư trú thể hiện rõ qua tổ hợp công cụ lao động bằng đá như rìu có vai, phác vật rìu và khá nhiều đồ gốm đã qua vết sử dụng.

1.2.6-Di chỉ Ba Đồn I, II

Là di tích Khảo cổ, đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh..Địa điểm: Thị trấn Ba Đồn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Di chỉ Ba Đồn I: được khai quật vào các năm 1980, 1981. Di chỉ nằm ở bên trái đường quốc lộ 1A vào thị trấn Ba Đồn. Hiện vật thu được:

Về đồ đá: Có hơn 50 chiếc rìu, bốn chế tác từ đá Silíc vẩy sét (đa số có vai giống như di chỉ Bàu Tró), 2 lưỡi dao rạch, 3 phác vật rìu, 1 phác vật cuốc (có kích thước lớn, gần giống như cuốc đá ở di chỉ Bãi Phôi Phối Hà Tĩnh), 2 mũi nhọn, 1 bàn đập, 7 hòn kê, 6 chày nghiền, 2 vòng tay, 61 bàn mài các loại (có rãnh và hình máng), nhiều khuyên tai (giống với vòng khuyên tai loại I và loại VI trong văn hoá Phùng Nguyên).

Về đồ gốm: thu được hơn 80.000 mảnh bát, đĩa, cốc, nôi...., phổ biến loại gốm có tai, loại xám nâu. Gần 98% mảnh gốm được trang trí hoa văn, trong đó hoa văn dấu thừng chiếm 95% còn lại là các đồ án, hoa văn khắc vạch, chấm dải...Có một số đồ án, họa tiết rất gần gũi với các đồ án, hoa văn khắc vạch ở đồ gốm văn hoá Phùng Nguyên.

Di chỉ Ba Đồn II : phân bố trên một doi cát cổ, cách tả ngạn sông Gianh gần 1km về phía Bắc. Hiện vật thu được:

Về đồ đá : có hơn 247 tiêu bản, trong đó: 1 cuốc tứ giác; 7 rìu tứ giác; 2 rìu có vai; 12 bôn tứ giác, 3 bôn có vai; 13 phế rìu bôn; 170 bàn mài rãnh; 23 bàn mài lõm lòng máng, 3 hòn ghè; 5 hòn kê; 8 mảnh tước.

Về đồ gốm: thu được 16.010 mảnh của các loại hình nôi, bình, bát, cốc, mâm bông và mảnh "chạc gốm" Qua thống kê phân loại người ta thấy loại hình và chất liệu gốm ở di chỉ Ba Đồn II về cơ bản giống Ba Đồn I và Cồn Nền.

Xét tổng thể di vật đá và gốm cũng như đặc điểm di tích, các nhà khảo cổ học cho rằng Ba Đồn I, II là nơi cư trú của cư dân hậu kỳ thời đại đá mới - sơ kỳ kim khí, thuộc nhóm di tích khảo cổ học Bàu Tró trên đất Quảng Bình.

1.2.7. Di chỉ Bàu Khê

Là di tích khảo cổ được đăng ký vào danh mục kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: làng Thanh Khê, xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch.

Năm 1936, M.Colani đã khai quật di chỉ Bàu Khê, hiện vật thu được gồm 93 hiện vật đá, 67 hạt chuỗi bằng thủy tinh chưa cao và 2 chiếc rìu đồng có hòng tra cán và một số đồ gốm thô độ nung chưa cao, loại hình khá

đa dạng, trang trí hoa văn dấu thừng, khắc vạch và tô màu đỏ giống như cách trang trí của đồ gốm ở di chỉ Bàu Tró.

Tháng 5-1974, Viện Khảo cổ đã tiến hành điều tra lại di chỉ này thì tầng văn hoá ở đây đã bị phá huỷ hoàn toàn, chỉ nhặt được 2 rìu đá có vai, 2 rìu đá hình thang, 1 phác vật rìu đã có vai, 1 số mảnh tách và mảnh gốm giống như di chỉ Bàu Tró và một thế đồng ở bãi cát trên quãng đường từ Bàu Khê ra quốc lộ 1A (thế cao 19cm, đường kính miệng 26,5cm, đường kính đáy 18cm, miệng và thân trang trí ba dải hoa văn, gồm các đường tròn tiếp tuyến, các đường chỉ nổi và các chấm nổi tạo thành.). Những người phát hiện đã cho rằng thế đồng này thuộc kiểu thế văn hoá Đông Sơn và khẳng định nền văn hoá Đông Sơn có thể mở rộng về phía Nam tỉnh Quảng Bình.

Theo M.Colani thì di chỉ Bàu Khê có cùng tính chất và niên đại với di chỉ Bàu Tró. Tuy nhiên, theo các nhà khảo cổ học Việt Nam, Bàu Khê còn có những dấu tích văn hoá của sơ kỳ thời đại đồ sắt mà những hạt chuỗi bằng thuỷ tinh và rìu đồng là cơ sở để ghi nhận điều đó.

Di chỉ Bàu Khê giúp chúng ta hiểu hơn bức tranh khảo cổ học tiền sử - sơ sử Quảng Bình phong phú và đa dạng.

12.8- Di chỉ Khu lò gốm, sành Mỹ Cương

Là di tích khảo cổ, do Bảo tàng tỉnh Quảng Bình phát hiện năm 1996, được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: làng Mỹ Cương, xã Nghĩa Ninh, thị xã Đồng Hới.

Di chỉ Khảo cổ học khu lò gốm, sành Mỹ Cương thuộc một làng thủ công truyền thống có nghề nung gốm, sành sớm nhất, được các nhà Khảo cổ học Việt - Nhật khai quật trong 8 ngày (từ ngày 6 đến ngày 12 -3-1997). Kết quả khai quật ở ba hố đã phát hiện ba lò gốm cổ gồm: *nền lò* cách mặt đất 40cm, đắp đất vàng cứng, trên rải một lớp sạn nhỏ, tròn bằng hạt ngô để hút ẩm; *tường lò* đắp bằng gạch vỡ và bùn, có độ cuốn vòm, dấu tích ngón tay đắp tường lò mặt trong còn nguyên ; *các ống khói* xây bằng gạch và đất bùn màu vàng. Các lò này được sản xuất trước thế kỷ XVIII, vì hai lớp nền lò nằm dưới lớp có gốm, sứ Trung Quốc thế kỷ XVIII, trong đó có ít nhất đã qua 3 lần sử dụng và cải tạo.

Trong các lò gốm còn phát hiện được nhiều hiện vật gốm, sành vỡ của các loại vò, bình, nồi, lọ: 205 mảnh miệng, 122 mảnh đáy, 45 mảnh nắp đáy, 295 mảnh thân. Đặc biệt phát hiện được gốm sứ Cảnh Đức Chấn thế kỷ XVIII và đồ gốm, sứ Trung Quốc thế kỷ XVIII.

Theo các nhà khảo cổ học, trung tâm sản xuất đồ gốm, sành Mỹ Cương có từ thế kỷ XVII, XVIII, sản xuất chủ yếu là chum, lọ, vại, vò, nồi có đặc trưng không tráng men, được nung ở nhiệt độ cao, không những phục vụ sinh hoạt tại địa phương, mà còn xuất bán sang Nhật Bản (tỉnh SaKai).

1.2.9- Di chỉ khảo cổ học Cồn Nền

Là di tích khảo cổ học do ông Tạ Đình Hà phát hiện tháng 4-1981, được UBND huyện quản lý. Địa điểm: thôn Pháp Kệ, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch.

Di chỉ Cồn Nền được khai quật ba lần vào các năm: 1982, 1985, 1998. Hiện vật thu được khá phong phú:

Đồ đá chiếm vị trí chủ đạo: có 126 rìu, bôn, đục, 6 phác vật rìu, 61 mảnh rìu, bôn, 6 cuốc, 52 bàn mài, 14 bàn nghiền, 10 hòn nghiền, chày nghiền ngũ cốc, 9 hạt chuỗi (dây chuyên đeo cổ); 2 mảnh vỡ vòng tay đá; và 54 viên thổ hoàng.

Về đồ gốm: đã thu được gần 43.000 mảnh gốm vỡ của đồ đun nấu, đồ đựng, đồ thờ cúng... Hoa văn trên gốm chủ yếu là văn thừng thô, văn thừng mịn... Đặc biệt còn thu được 4 mảnh nồi nấu đồng.

Với những tư liệu qua ba lần khai quật, các nhà khảo cổ học cho rằng cư dân Cồn Nền đã định cư cách đây từ 3.500 đến 4.000 năm. Cồn Nền như là một mắt xích trong mối quan hệ giữa hai thời đồ đá và đồ đồng ở Quảng Bình nói riêng và miền Trung nói chung. Những yếu tố muộn hơn, khác biệt với các di chỉ của văn hoá Bàu Tró, ở Cồn Nền có ý nghĩa khoa học đối với việc nghiên cứu quá trình chuyển biến của cư dân nguyên thủy trên đất Quảng Bình từ thời đại dã man sang thời đại văn minh trong bước đầu sơ kỳ kim khí.

1.3. DI SẢN KIẾN TRÚC (THÀNH LŨY, ĐỀN, MIẾU, ĐÌNH, CHÙA...)

1.3.1- Thành Đồng Hới

Là di tích kiến trúc thành lũy quân sự, được công nhận xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: Phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới. Thành được xây dựng bằng đất từ năm Gia Long thứ 16 (1812) trên nền tảng lũy cũ Trấn Ninh (lũy Đào Duy Từ xây năm 1631) và đồn Động Hải (xây năm 1774). Năm 1824 thành được vua Minh Mạng lại bằng gạch theo kiểu vô bang gồm 3 cổng lớn có vọng lâu mở ra ba hướng Bắc - Nam - Đông. Thành có chu vi 465 trượng (1.860m), cao 1 trượng (4m), mặt thành rộng 1m35, móng thành dày 2m. Ngoài thành, cách chân thành khoảng 5 - 6m là hào rộng 7 trượng (28m), mặt trong thành đắp đất phụ thêm dày 3 trượng (12m). Thành Đồng Hới hiện nay chỉ còn 1.087m với 15 đoạn dích dắc hình răng khế, tính từ phía Nam lên phía Tây ra phía Bắc. Đoạn thành phía Nam còn lại 2/3 tương đối nguyên vẹn. Thành đang được trùng tu, tôn tạo từng phần.

Thành Đồng Hới ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử quan trọng, từ thời Lý chinh phạt Chiêm Thành (thế kỷ XI); thời Trần (thế kỷ XIV), Lê (thế kỷ XV) mở mang bờ cõi; Nguyễn Huệ thống nhất đất nước; đến 200 năm

Trịnh - Nguyễn phân tranh gây nên cảnh "nồi da xáo thịt", "huynh đệ tương tàn"

Từ khi được xây dựng cho đến nay, nơi đây từng là trụ sở của cơ quan đầu não của địch và sau này là của ta; là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của một vùng, một phủ và của tỉnh Quảng Bình.

Thành Đồng Hới là nơi thể hiện lòng yêu nước và tinh thần quyết tâm chống thù trong giặc ngoài của người dân Quảng Bình qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Thành Đồng Hới bị chiến tranh và thiên nhiên tàn phá, sạt lở nhiều chỗ. Hiện nay đã phục nguyên hào thành và cửa Đông.

1.3.2-Thành Nhà Ngo

Là di tích kiến trúc thành lũy, đã được đăng ký vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: thôn Uẩn Áo, xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy.

Thành còn có nhiều tên gọi khác nhau: Thành Uẩn Áo (dân gian), Thành Ninh Viên (Ô châu Cận lục), Thành Lôi (Khâm Định Việt Sử). Các tài liệu cổ ghi chép về di tích này còn lại không nhiều, đó là những lũy đất hình tứ giác rộng lớn, mặt bắc và nam xây bằng đá đẽo hình vuông. Tại đây đã từng phát hiện một tượng bằng sa thạch, không có đầu.

Hiện trạng còn lại hiện nay của di tích là một thành đất hình chữ U, trống ở phía Tây, có kết cấu từ dưới lên là lớp đá cuội lớn, lớp gạch, và trên cùng là lớp đất sỏi lẫn với gạch vụn. Thành có chiều dài khoảng 400m, chiều rộng 200m, chân Thành rộng 20m, mặt Thành rộng 10m, cao 3m. Theo giả thiết của các nhà khảo cổ thì Thành này do một thị tộc lớn người Chăm-pa dựa vào hình thế núi sông hiểm yếu xây dựng để biểu hiện thế lực của mình, chứ không thuộc loại thành phòng thủ của Vương quốc Chăm-pa.

1.3.3 -Thành Kẻ Hạ

Là di tích kiến trúc thành lũy đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh, địa điểm: xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch.

Thành ở vào một vị trí hiểm yếu, có sông Gianh che chắn.mặt Bắc, sông Sơn mặt Tây, đường thiên lý bắc nam mặt Đông và dãy núi Bung mặt Nam.

Thành Kẻ Hạ hình vuông, cạnh dài 200m, có 3 khoảng trống ở các hướng đông, tây và bắc (có thể là 3 cổng). Tường thành cao 2m, chân Thành rộng 6m, mặt Thành rộng 3m, có móng xây bằng đá phiến lớn và các lớp tiếp theo là gạch (kích thước 40cm x 20cm x 10cm), đá nhỏ, gạch vỡ và đất. Phía ngoài chân thành là một hào nước bao quanh rộng 15m, nay đã bị bồi lấp thành ruộng lúa.

Thành được xây dựng từ năm nào không rõ. Các nhà khoa học đoán định đây là thành lũy quân sự (còn có tên gọi là thành Khu Túc (?)), án ngữ ở vị trí hiểm yếu phía Bắc Quảng Bình. Thành đã chứng kiến nhiều cuộc giao tranh của hai nhà nước Đại Việt -Chăm-pa. Địa bàn này về sau là nơi

giành giết quyết liệt giữa hai thế lực phong kiến Trịnh - Nguyễn trong suốt 50 năm.

1.3.4 -Luỹ Hoàn Vương

Là di tích kiến trúc thành luỹ, đã được đăng ký vào danh mục kiểm kê di tích tỉnh Quảng Bình. Địa điểm: các xã Quảng Phương-Quảng Lưu-Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch.

Sách *Đại Nam nhất Thống chí* chép: "Ở xã Trung Ái, huyện Bình Chánh, từ núi Thành Thang chạy dài đến các xã Tô Xá, Vân Tập, Phù Lưu, vượt qua núi, quanh theo khe, đều có ụ đất đứt riêng từng đoạn, tương truyền đó là di chỉ của thành cũ Lâm Ấp" Từ thư tịch cổ, đối chiếu với thực địa, có thể đoán định luỹ được xây dựng khoảng năm 756; và đó là một hệ thống luỹ gồm 3 tuyến với chiều dài tổng cộng 5km, được đắp hoàn toàn bằng đất. Luỹ được người ChămPa xây dựng để ngăn chặn sự tấn công của Đại Việt. Về sau, nhà Nguyễn trên cơ sở luỹ cũ đã tôn cao, bố phòng lại, lập tuyến phòng thủ phía Bắc. Đây là một di tích quý để nghiên cứu về kiến trúc thành luỹ, bố phòng quân sự của vương quốc ChămPa.

1.3.5 - Hoành Sơn Quan

Là di tích lịch sử - kiến trúc thành luỹ, đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: thôn Vĩnh Sơn, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.

Theo *Đại Nam thực lục* và *Đại Nam nhất thống chí* thì Hoành Sơn Quan được xây đắp từ năm Minh Mạng thứ 14 (1833). Thành bằng đá, dài 11 trượng 8 thước; cao 10 thước, khoảng giữa là cửa quan, phía tả và hữu đắp tường dài 75 trượng, cao 4 thước về mặt tả, mặt hữu và mặt sau bức tường dài 12 trượng 2 thước. Hiện nay trên đỉnh Đèo Ngang chỉ còn cổng chính của Hoành Sơn với chiều cao của cổng 6,3m, chiều rộng (Đông-Tây) 6,15m, chiều dày của cổng là 5,6m. Phía trên vòm cửa phía Bắc có 3 chữ Hán "Hoành Sơn Quan"

Hoành Sơn Quan là một di tích lịch sử kiến trúc thành, ải được xây dựng trên đỉnh Đèo Ngang, một thắng cảnh sơn thủy hữu tình "cỏ cây chen lá đá chen hoa", nhưng lại được mệnh danh là cửa ngõ của Trung Kỳ, một điểm chiến lược quan trọng bậc nhất trong thời kỳ chiến tranh Đại Việt ChămPa và sau này trong cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mỹ.

Với các giá trị của nó, di tích Hoành Sơn Quan, cùng với Đèo Ngang đã tạo nên ở đây một quần thể di tích - danh thắng có giá trị

1.3.6 -Đền Liễu Hạnh công chúa

Là di tích văn hoá, đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Quảng Đông, huyện Quảng Trạch.

Đền được xây dựng đầu thế kỷ XVIII, dưới chân Đèo Ngang, trên một khu đất bằng phẳng, sát đường thiên lý Bắc - Nam. Toàn bộ diện tích của đền: 335m² bao gồm: Cổng đền, bức bình phong, tam quan, trụ đầu lân, đền tiền, đền hậu được bố trí từ thấp đến cao theo một trục dọc. Công trình kiến trúc không lớn, được xây dựng bằng đá, gạch, vôi, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, thể hiện qua kết cấu tam quan, qua các chủ đề trang trí như: Tứ linh (long, ly, quy, phượng); tứ thú (cầm, kỳ, thi, hoạ); tứ quý (tùng, trúc, sen, mai)...

Đền dùng để thờ Mẫu Liễu Hạnh (tức là Vân Hương Thánh Mẫu), là một trong những nơi sinh hoạt tính ngưỡng văn hoá cộng đồng của nhân dân Quảng Bình. Lễ hội ở Đền được tổ chức vào ngày 7-3 hàng năm. Đền thờ Liễu Hạnh có ý nghĩa thực tiễn đối với công tác nghiên cứu về Đạo Mẫu và bản sắc văn hoá dân tộc.

1.3.7. Luỹ Thầy (luỹ Đào Duy Từ)

Là di tích đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: Phường Hải Thành-xã Bảo Ninh (Đồng Hới), xã Lương Ninh-Hiến Ninh (Quảng Ninh).

Luỹ Thầy (còn gọi là luỹ Đào Duy Từ) gắn liền với tên tuổi nhà chiến lược quân sự tài ba Đào Duy Từ (xem mục Nhân vật), do ông thiết kế và chỉ huy xây đắp. Đó là một hệ thống thành luỹ phòng ngự, được hình thành trong cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn (thế kỷ XVII-XVIII) gồm các luỹ: Trường Dục, Nhật Lệ, Trường Sa thuộc thị xã Đồng Hới và huyện Quảng Ninh.

1.Luỹ Trường Dục: xây đắp năm 1630, bằng đất sét dài 10km, cao 3m, chân luỹ rộng 6m, từ núi Thần Đinh, men theo bờ sông Long Đại, qua các làng Xuân Dục, Trường Dục, Cổ Hiền, Bình Thôn, Quảng Xá băng đến phá Hạc Hải.

2.Luỹ Nhật Lệ: xây đắp 1631, bằng đất ngoài được đóng bằng cọc gỗ lim, dài hơn 12km cao 6m, chia làm 2 đoạn: *đoạn thứ nhất* từ núi Đầu Mâu về cầu Dài; *đoạn thứ hai* từ cầu Dài về đến cửa Nhật Lệ qua các phường Phú Hải - Đồng Phú - Hải Thành (thị xã Đồng Hới). Trên đoạn này nay còn lại 3 cửa: cửa tấn Nhật Lệ, cửa lý chính Đại quan môn (sau đổi là Võ Thắng Quan, còn gọi là Cổng Thượng), Quảng Bình Quan.

3.Luỹ Trường Sa: xây đắp năm 1633, chạy dọc ven biển xã Bảo Ninh (thị xã Đồng Hới) đến xã Hải Ninh (huyện Quảng Ninh).

Trong suốt cuộc nội chiến Trịnh - Nguyễn, luỹ Đào Duy Từ phải chống đỡ với rất nhiều cuộc tấn công của quân Trịnh hai bên đã hao tổn nhiều binh lực, biết bao sinh mạng đã bỏ mình nơi đây.

Hiện nay, Luỹ Đào Duy Từ không còn nguyên vẹn như dáng vẻ ngày xưa, nhưng vẫn còn một số đoạn còn lưu giữ được dấu tích của luỹ cũ

1.3.8 -Đình Hoà Ninh

Là di tích đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Hoà, huyện Quảng Trạch.

Đình Hoà Ninh được xây dựng vào năm Bảo Đại thứ 11 (1936) trên một khu đất rộng 1758m². Trải qua thời gian và chiến tranh, đình đã bị hư hỏng nhiều. Ngôi đình hiện còn, được nhân dân tôn tạo lại năm 1976, có hệ thống tường thành bao quanh cổng trụ, bình phong và toà đại Đình nằm ngang theo hướng Tây Bắc gồm có 5 gian, 4 vại. Đình Hoà Ninh có nghệ thuật chạm trổ trên gỗ ở các cột, vại, xuyên bởi các nghệ nhân làng thời đó: Đặng Chỉnh, Đoàn Uy, Đoàn Thơi, Đoàn Định..., với các đồ án rồng 4 móng, rồng phun nước, cá chép hoá rồng... rất sắc sảo, điêu luyện. Đình làng Hoà Ninh là nơi thờ thành hoàng làng, thờ các vị bách thần sơ hội, lưu giữ 10 sắc phong của các vị khoa bảng trong làng qua các triều vua ban tặng và là nơi tổ chức các lễ hội cộng đồng. Đây là một ngôi đình còn lại khá nguyên vẹn về kiến trúc và có nhiều hiện vật quý.

Từ tháng 8-1945, đình là nơi diễn ra các cuộc mít tinh kêu gọi dành chính quyền của Mặt trận Việt Minh. Trong chống Mỹ đình làng là nơi tập kết lực lượng vũ trang của ta và là kho cất dấu lương thực, vũ khí để đánh địch.

1.3.9. Đình Minh Lệ

Là di tích đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Minh, huyện Quảng Trạch.

Đình làng Minh Lệ xây dựng vào năm Bảo Đại Nhị Niên (1923), thờ vị thành hoàng làng là Trương Huy Trọng ở gian giữa và 4 vị thần tổ là những người đỗ đạt, có danh tiếng, có công lao đối với quê hương ở hai gian bên. Vị thành hoàng, quê ở Hải Dương, dưới triều Lê có công, đánh dẹp giặc Lôi (Chiêm Thành), chiêu dân lập ấp, nên năm 1792 vua Lê phong sắc cho ông "Cai Tri Trương tước hầu" và cho ông xây dựng lăng mộ và nhà thờ tại làng.

Trong kháng chiến chống Pháp, đình là nơi các chiến sỹ cộng sản truyền đạt những chủ trương đường lối của Đảng, giáo dục quần chúng chuẩn bị cho việc đánh đổ ách thống trị của bộ nhình tay sai. Đình còn là nơi tổ chức nhiều buổi quyên góp vàng bạc với "tuần lễ vàng", "tuần lễ đồng" phục vụ kháng chiến lâu dài; là nơi cất dấu vũ khí, huấn luyện dân quân tự vệ, tổ chức những trận tập kích, chống càn bảo vệ quê hương. Cũng tại đây, Chi bộ Đảng cộng sản của làng Minh Lệ được thành lập.. Trong kháng chiến chống Mỹ, đình Minh Lệ trở thành trạm giao liên, nơi trú quân, nơi tập kết cất dấu vũ khí, lương thực đảm bảo sự chi viện lớn cho tiền tuyến lớn miền Nam.

1.3.10. Đình Đồng Dương

Là di tích đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch.

Đình Đồng Dương được xây dựng năm Đinh Sửu (1877) bao gồm: Đình Tiền, đình Hậu, nhà thờ thánh, nhà thờ tổ, bình phong, trụ biểu, sân đình và tường thành bao quanh. Đình là trung tâm sinh hoạt văn hoá của làng, là nơi thờ đức thành hoàng làng và các vị thần có công khai khẩn, bảo vệ làng.

Đình Đồng Dương có vị trí quan trọng, gắn liền với những sự kiện lịch sử tiêu biểu của địa phương, của tỉnh nhà, của dân tộc trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Đình Đồng Dương là nơi chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên của xã Phong Trạch ra đời (1930-1931), là nơi đồng chí Đồng Sĩ Nguyên bí mật tổ chức các cuộc họp để truyền đạt tinh thần tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện lỵ là căn cứ chỉ huy của đơn vị chủ lực 365. Năm 1949-1950, Ủy ban hành chính của huyện đóng tại đình. Năm 1963-1965, tại đình đã tổ chức nhiều lớp huấn luyện quân sự, chính trị cho cán bộ, chiến sĩ đưa vào chiến đấu ở chiến trường miền Nam. Năm 1969-1972, các đơn vị radar, Bệnh viện 41 quân đội, các đơn vị pháo mặt đất đều đóng ở đình. Đình làng trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước là kho dự trữ lương thực phục vụ cho chiến trường; là địa điểm trung chuyển của các đoàn B ngắn, B dài khi ra Bắc an dưỡng.

Hiện nay, đình Đồng Dương được phục hồi, tôn tạo lại.

1.3.11. Chùa An Xá

Là di tích đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy.

Chùa An Xá được xây dựng vào khoảng năm 1900. Nơi đây, ngày 2 tháng 7 năm 1945 đã diễn ra Hội nghị cán bộ Đảng trong toàn tỉnh. Hội nghị có sự tham dự của các đồng chí Trần Hữu Dực, Đoàn Khuê và 13 đồng chí đại diện cho các phủ, huyện và thị xã Đồng Hới. Hội nghị quyết định các nhiệm vụ: củng cố, mở rộng và phát triển Đảng vào các vùng trọng yếu; thống nhất lực lượng Việt Minh trong toàn tỉnh; chuẩn bị mọi điều kiện cho cuộc khởi nghĩa giành chính quyền sắp nổ ra.

Hội nghị cán bộ Đảng tại chùa An Xá có vị trí, ý nghĩa rất to lớn: tập hợp các tổ chức cơ sở Đảng trong tỉnh bằng một cơ quan lãnh đạo thống nhất, tạo ra sức mạnh mới, niềm tin mới cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân vượt qua mọi gian nan thử thách, vươn lên cùng toàn Đảng, toàn dân giành thắng lợi quyết định trong giai đoạn cách mạng mới.

Trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, Mỹ, di tích lịch sử này bị huỷ hoại. Ngày nay chùa An Xá đã được phục hồi, tôn tạo trở thành địa chỉ đỏ, giáo dục truyền thống cách mạng.

1.3.12 - Điện Thành hoàng Vĩnh Lộc

Là di tích đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch.

Điện Thành hoàng Vĩnh Lộc được xây dựng năm 1483 để thờ Thành hoàng làng, vị Thượng thư Đại hành khiển Trần Bang Cẩn, vốn là dòng dõi vua Trần, là người có công đánh dẹp giặc Chiêm Thành, chiêu mộ dân khai hoang lập ấp. Năm 1815, Điện được xây lại hoàn chỉnh hơn kiến trúc đẹp, phối trí hài hoà từ cổng, sân ngoài, sân trong, bình phong, tiền điện, hậu điện, miếu tả, miếu hữu...Đặc biệt, hình tượng con rồng chiếm ưu thế trong các đồ án trang trí ở Điện. Điện là nơi thờ tự, tế lễ, gắn với những lễ hội tín ngưỡng của cư dân trong vùng.

Trong kháng chiến chống Pháp, Điện được các tổ chức cách mạng chọn là nơi thuận lợi để nhóm họp, bắt liên lạc với các chiến sĩ cộng sản; nơi tổ chức chỉ huy diệt tề, trừ gian, chống trả lại các cuộc càn quét của giặc Pháp. Đặc biệt, Điện là nơi quân dân địa phương tổ chức trận đánh Phù Trích La Hà gây tiếng vang lớn.

Di tích Điện Thành hoàng Vĩnh Lộc là Di tích lịch sử văn hoá có giá trị.

1.3.13 -Đình Lý Hoà

Là di tích đã được xếp hạng là di tích Quốc gia.Địa điểm: xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch.

Đình Lý Hoà dựng bằng tranh năm 1737 Năm 1804, nhân dân xây thêm đình Trung, lợp ngói vảy. Đình thờ thần Cương Khẩu Đại Vương (có công khai phá lập làng), thờ tứ vị đại càn (Thiên Yana, Liễu Hạnh, Tiểu Vương và hai nàng công chúa con thiên Yana), thờ thập nhị gia tiên (tiên tổ 12 họ có sắc bằng của vua) và các vị danh khoa (từ năm Minh Mạng thứ 10 đến khoa thi cuối cùng năm 1919, Lý Hoà có 132 vị đỗ cử nhân, tiến sĩ. Đặc biệt, dòng họ Nguyễn Duy có 5 vị đỗ đại khoa)

Ngoài việc thờ tự, đình Lý Hoà còn gắn liền với những sự kiện cách mạng tiêu biểu của địa phương và của tỉnh qua hai cuộc kháng chiến, tuy nhiên đã bị huỷ hoại nhiều. Hiện nay đình được trùng tu, tôn tạo lại, nhằm khôi phục một hình ảnh mẫu mực về kiến trúc cổ truyền dân gian.

1.3.14 Quảng Bình Quan

Là di tích đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: phường Hải Đình, thị xã Đông Hới.

Quảng Bình Quan là một trong ba cửa ải của lũy Trấn Ninh được xây đắp vào năm 1631. Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), xây lại bằng gạch đá. Năm 1837 hình tượng Quảng Bình Quan được khắc vào Nghị Định. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), vua xa giá bắc tuần, vịnh ba bài thơ, cho khắc vào bia ngoài cửa quan.

Quảng Bình Quan là một di tích kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn, đồng thời cũng là một di tích lịch sử, văn hoá, nơi lưu niệm những sự kiện lịch sử qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và Mỹ xâm lược,

Tuy nhiên đã bị huỷ diệt. Tháng 12-1994 di tích được phục hồi, trở thành một biểu tượng văn hoá của Quảng Bình.

1.3.15 -Dấu tích Đình Lũ Phong

Là di tích đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch.

Đình làng Lũ Phong được xây dựng năm 1542, sau đó bị chiến tranh Trịnh Nguyễn huỷ hoại. Dưới triều Quang Trung, đình được xây dựng lại bằng tranh tre. Năm 1822, vua Minh Mạng ban cho thêm đất và tiền bạc để làm lại đình với quy mô lớn, có Tiền Đình, Hậu đình, văn miếu, võ miếu, để thờ Thượng Thư Phạm Xuân Quế, người làng Lũ Phong, có công dẹp giặc phương Nam, tử trận anh hùng, làm Thành hoàng làng. Đình làng Lũ Phong được dùng làm nơi hội họp, cúng tế, rước sắc phong... Đình Lũ Phong còn gắn liền với những sự kiện lịch sử qua các thời kỳ của địa phương, của huyện và của tỉnh. Là nơi thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên của huyện Quảng Trạch, nơi thành lập Ban vận động thống nhất Đảng bộ huyện, thành lập Ủy ban khởi nghĩa, nơi hội họp, huấn luyện quân sự, nơi trú quân của bộ đội địa phương, nơi tập huấn hàng hoá, vũ khí...để vận chuyển vào tiền tuyến miền Nam.

Đình Lũ Phong ngày nay gần như bị huỷ hoại hoàn toàn. Các hiện vật ở đình còn rất ít. Di tích đình làng Lũ Phong có giá trị trong việc giáo dục truyền thống đấu tranh kiên cường của các vị tiền bối cho thế hệ hôm nay và mai sau.

1.3.16. Đình Phù Trịch

Là di tích đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch.

Đình làng Phù Trịch xây dựng năm 1843 bao gồm đình Tiền và đình Hậu, lợp bằng ngói, bốn góc mái có hình rồng uốn lượn, các mảng trang trí hoa văn ở đình rất hài hoà, đường nét sắc sảo. Đình là nơi thờ vị Thành hoàng Phạm Bá Quý và các vị thần, các vị tướng, các vị khoa bảng có công được nhân dân kính trọng và ngưỡng mộ.

Di tích Đình Phù Trịch còn gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng của tỉnh nhà trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Tiêu biểu là trận thắng mở màn chiến dịch 1947 và chiến thắng Phù Trịch - La Hà lừng danh vào mùa xuân tháng 2-1950. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, đình Phù Trịch là nơi tập kết quân, cất giấu hàng hoá, vũ khí, quân trang, quân dụng.. Năm 1968, đình Tiền đã bị đánh sập. Hiện nay, Đình Phù Trịch đang được Nhà nước và nhân dân đầu tư phục hồi.

1.3.17 -Đình làng Thọ Linh

Là di tích đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch.

Đình được xây dựng vào giữa thế kỷ XVII, đến năm 1928 được làm lại với quy mô to lớn hơn, tiêu biểu cho lối kiến trúc đình chùa thời nhà

Nguyễn. Đình là trung tâm sinh hoạt văn hoá của làng, là nơi thờ Thành hoàng và các vị thần có công lao với quê hương đất nước. Trong kháng chiến chống Pháp đình là nơi truyền đạt chủ trương đường lối của Đảng, gây dựng cơ sở tiến tới thành lập chi bộ Đảng, tổ chức các cuộc mít tinh của mặt trận Việt Minh kêu gọi quần chúng đứng lên giành chính quyền ở địa phương.

Năm 1972 sau một trận B52, Đình Thọ Linh đã bị hư hỏng nhiều. Hiện nay chỉ còn lại phần hậu đình tương đối nguyên vẹn.

1.3.18 -Đình La Hà

Là di tích đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đình La Hà xây dựng năm 1859 bằng tranh tre. Năm 1904, đình được xây kiên cố, có quy mô to lớn, nổi tiếng ở vùng Quảng Trạch bấy giờ. Đình là nơi thờ những người có công khai cơ lập làng, nơi rước sắc của các vị đỗ đạt khoa bảng, nơi tế lễ, vui chơi. Nơi đây, ngoài ra còn là nơi ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử tiêu biểu trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc.

1.3.19 -Đình Lộc Điền

Là di tích đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đình được xây dựng vào năm Minh Mạng thứ 9 (1828). Đình là nơi thờ tự thành hoàng làng Nguyễn Tuân các công thần và các vị khoa bảng. Đặc biệt đình Lộc Điền là nơi gắn liền với những sự kiện lịch sử qua các thời kỳ: là nơi thành lập chi bộ Lộc Điền, là nơi đón tiếp hơn đại biểu thành lập mặt trận Việt Minh phủ Quảng Trạch, là nơi hội quân tham gia cướp chính quyền ở phủ lỵ Quảng Trạch ngày 23-8-1945, là nơi cất giữ vũ khí, hàng hoá để vận chuyển vào chiến trường miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ.

1.3.20 -Chùa Quan âm Tự

Là di tích đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Đức Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Tương truyền chùa được xây tháng 7-1802 đời vua Gia Long, thờ Quan âm. Năm 1843, chùa được xây dựng lại bằng gỗ lim toạ lạc trên một khu đất có diện tích 10.000m². Chùa có 30 pho tượng Phật chất liệu đá, đồng, gỗ niên đại từ thế kỷ 18, 19; hai chiếc cối đá và 2 chiếc chày đá, niên đại khoảng thế kỷ thứ 7, 8; hai chiếc đại hồng chung được đúc vào thời Tự Đức, chuông nặng 200kg, trên chuông khắc một bài văn bia ca ngợi chốn danh lam thắng tích, nhắc lại truyền thuyết vớt được tượng quan âm. Tháng 5-1972 chùa bị máy bay Mỹ phá huỷ gần như hoàn toàn. Năm 1991, ngôi chùa được xây dựng lại khang trang như hiện nay.

Chùa Quan Âm Tự được dựng lên để thờ phật, hoằng dương phật pháp. Trong những năm tháng kháng chiến chùa còn là cơ sở cách mạng, nuôi giấu che chở cán bộ. Nhiều đồng chí hoạt động ở đây sau này đã trở thành những cán bộ chủ chốt của Tỉnh. Đặc biệt, đồng chí Đặng Gia Tấn sau này trở thành thư ký của Tổng Bí thư Lê Duẩn.

1.3.21 -Đền Truy viễn đường

Là di tích đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đền được xây dựng vào khoảng năm 1681 (thời Lê Trung Hưng), 3 gian lợp ngói liệt. Tại đây còn lưu giữ bức hoành phi, 4 cặp câu đối, có lư hương cổ và đặc biệt ở gian giữa Đền có táng mộ cụ cố Quận công Nguyễn Khắc Minh, là người khai sinh ra dòng họ Nguyễn Khắc ở Vĩnh Phước, Quảng Lộc và là một vị tướng dưới thời Lê - Trịnh, một nhân vật xuất chúng, văn võ song toàn (Tiến sĩ Quận công). Đền Truy Viễn Đường ngoài những giá trị văn hoá - nghệ thuật còn gắn với những sự kiện lịch sử quan trọng trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ cứu nước.

Qua hai cuộc kháng chiến, Đền Truy Viễn Đường vẫn còn lại khá nguyên vẹn, đây là một di tích quý, tiêu biểu còn lại rất ít trên đất Quảng Bình.

1.3.22 -Đình Tượng Sơn và lăng mộ danh tướng Nguyễn Dựng

Là di tích đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Quảng Long, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đình Tượng Sơn được xây dựng dưới triều Lê đời vua Cảnh Hưng thứ 11 (tức năm Canh Ngọ 1750) để thờ thành hoàng làng, vua Quang Trung và danh tướng Nguyễn Dựng. Đình Tượng Sơn là một công trình lịch sử văn hoá, là nơi hội tụ những sinh hoạt văn hoá truyền thống tốt đẹp của vùng đất Quảng Long, đồng thời ghi dấu nhiều kiện lịch sử trong hai cuộc kháng chiến.

Năm 1993 đình được phục hồi lại phần hậu đình gồm 3 gian theo kiến trúc hiện đại, tuy nhiên quy mô còn quá nhỏ bé so với đình cũ.

1.3.23 - Đình Thuận Bài

Là di tích đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đình Thuận Bài được xây dựng vào nửa đầu thế kỷ XVI bằng tranh tre, để ghi nhớ công lao khai khẩn của Đường Quốc Công Trần Đạt - người có công giúp Giản Định Đế và Trùng Quang khởi nghĩa, giúp Lê Lợi đánh giặc Minh. Đến giữa thế kỷ XVI, đình được xây dựng lại theo lối kiến trúc triều Nguyễn. Năm 1888, vua Hàm Nghi gặp mặt dân làng tại đình Thuận Bài, điểm cuối cùng vua Hàm Nghi dừng chân tại Quảng Bình trước khi ông bị vây đi biệt xứ. Trong những năm khởi nghĩa giành chính quyền, Đình là nơi tổ chức các buổi diễn thuyết tuyên truyền các chủ trương đường lối của

Đảng, làm trụ sở của Ủy ban hành chính kháng chiến xã, là nơi tổ chức quyền góp qua các "tuần lễ đồng", "tuần lễ vàng"...

1.4. DI SẢN LƯU NIỆM DANH NHÂN

14.1- Lăng mộ và miếu thờ Hoàng Hối Khanh

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: Lăng mộ ở thôn Đại Giang, xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy; Miếu thờ ở thôn Hà Thanh, xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy.

Lăng mộ và miếu thờ ông được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ VI (1845) đến nay đã được nhân dân góp công, góp của trùng tu lại vài lần. Toàn bộ lăng mộ và miếu thờ xây đăng đối theo đường thân đạo, có mặt bằng hình chữ nhật, xung quanh có tường bao bọc.

Hoàng Hối Khanh quê huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hoá, không rõ năm sinh, đỗ tiến sĩ và ra làm quan năm 1384, dưới thời vua Trần Phế Đế. Trên 23 năm làm quan, ông có những đóng góp rất lớn trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế. Tháng 7- 1407, Hoàng Hối Khanh bị quân địch bắt, để giữ được khí tiết trung quân ái quốc, Ông đã tự vẫn. Sau này Ông được các vua Nguyễn Phong Sắc: "Đặc Tán phụ quốc, Thượng tướng quân, Tăng kiết tiết linh thông Hoàng quận công. Tước phong dực bảo trung hưng linh phù đoan túc tôn thần"

1.4.2 -Lăng mộ Lễ thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Trường Thủy, huyện Lệ Thủy.

Di tích đã được Nhà nước đầu tư tu bổ, xây dựng khuôn viên lăng mộ, trong đó còn bảo lưu một tấm bia quý được tạc bằng đá xanh do Nguyễn Hữu Bài Viện trưởng Viện cơ mật, Đại thần thái tử thái phó, phúc môn bá đại học sĩ diện võ hiện đã tôn kính phụng lập bia mộ vào ngày 16-7-1925.

Nguyễn Hữu Cảnh, vị khai quốc công thần, có công mở nước về phương nam: Năm 1693, làm Thống binh đem quân lập trấn Thuận Thành (Ninh Thuận, Bình Thuận), đặt dinh Bình Khương. Năm 1698, làm kinh lược sứ, xây dựng hệ thống hành chính, bổ nhiệm quan chức ở Biên Hoà, Gia Định. Nam bộ từ ấy trở thành lãnh thổ Việt Nam. Ông qua đời lúc 51 tuổi do ốm, táng tại Cù Lao Phố (Biên Hoà). Đến triều Gia Long, hậu duệ đưa hài cốt về táng tại Thác Ro Xứ (nay là thôn Đại Thủy, xã Trường Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình). Ghi nhận và biểu dương công trạng của ông, các đời vua triều Nguyễn đã liệt ông vào miếu Khai quốc công thần thời Gia Long; truy tặng tước vị "Khai quốc công thần, Tráng võ tướng quân, Thần cơ đốc thống, tước Vĩnh An Hầu, thụy là Tráng Hoàng, được thờ ở Thái miếu" thời

vua Minh Mạng. Ngày 19-12-1852, vua Tự Đức ban sắc truy tặng là Lễ Thành Hầu.

1.4.3. Lăng mộ Hồ Cưỡng (Hồ Hồng):

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Nhân Trạch, huyện Bố Trạch.

Hồ Cưỡng (Hồ Hồng) sinh vào khoảng niên hiệu Đại Trị (1358-1369) đời vua Trần Dụ Tông. Ông đã từng làm Đại trị châu lộ Diễn châu. Cuối thế kỷ XIV, Hồ Cưỡng được Hồ Quý Ly bổ làm Chánh đội trưởng vào đánh Chăm-pa ở miền Thuận Hoá. Tại đây, Ông lấy thêm bà vợ lẽ, chiêu dân lập ấp, khai khẩn đất đai và trở thành ông tổ họ Hồ ở Lý Nhân Nam (tức xã Nhân Trạch, Bố Trạch bây giờ). Hồ Cưỡng là một vị tướng tài ba, đánh thắng nhiều trận ở Quảng Bình: Nhật Lệ, Phú Hội, Bàu Tró...

Vì đã có nhiều công lao đóng góp đối với quê hương đất nước nên cả hai cha con Hồ Cưỡng đều được vua Khải Định sắc phong là Dực bảo trung hưng thân (năm Khải Định thứ IX ngày 25-7-1924) và cho xây khuôn viên lăng mộ.

Gần đây, phần mộ của cụ được chuyển về tại khuôn viên lăng mộ dòng họ Hồ ở Nhân Trạch. Di tích lăng mộ Hồ Cưỡng ở Nhân Trạch, Bố Trạch có giá trị lịch sử tiêu biểu, là nơi ghi công một danh nhân trong lịch sử dân tộc, có nhiều công lao trong công cuộc chống giặc ngoại xâm, có công khai cơ lập ấp ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An và Nhân Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình.

1.4.4. Nhà thờ và mộ Đề đốc Lê Trực

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá.

Đề đốc Lê Trực người làng Thanh Thuỷ, phủ Quảng Trạch (nay là xã Tiến Hoá, huyện Tuyên Hoá, đồ Tiến sĩ võ, nguyên làm lãnh binh Hà Nội, đã đứng dậy hưởng ứng phong trào Cần Vương và trở thành một trong những lãnh tụ chống Pháp ở Quảng Bình. Lê Trực mất ở quê nhà Thanh Thuỷ. Năm 1912, để tưởng nhớ một người con vì dân, vì nước, bà con quê hương Ông đã góp công, góp của xây dựng nhà thờ và lăng mộ Lê Trực. Nhà thờ được xây dựng theo lối kiến trúc nhà Nguyễn. Qua hai cuộc chiến tranh và hiện nhiên khắc nghiệt, nhà thờ bị hư hỏng nhỏ, nhưng đã được bà con tu sửa vào năm 1968 và 1985.

Di tích nhà thờ và mộ Lê Trực là nơi lưu niệm, ghi nhớ công lao của một vị võ tướng trung kiên, quả cảm là nơi giáo dục truyền thống yêu nước, chí kiên cường bất khuất cho con cháu đời sau. Di tích còn lại khá nguyên vẹn, có giá trị trong việc nghiên cứu nghệ thuật kiến trúc điển hình của một kiểu nhà thờ ở làng quê Việt Nam nói chung, ở Quảng Bình nói riêng.

1.4.5. Lăng mộ và nhà bia tưởng niệm danh tướng Cần Vương Mai Lượng

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Sơn, huyện Quảng Trạch.

Mai Lượng sinh năm Mậu Tuất (1838) tại làng Thọ Linh. Ông đỗ cử nhân võ năm Ất Sửu (1865), làm quan tới chức Hiệp quản. Mai Lượng từ quan về ở ẩn khi triều đình nhà Nguyễn bán nước ta cho thực dân Pháp. Ông hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, chống Pháp, cứu nước, được phong chức Lãnh binh. Nghĩa quân Mai Lượng hình thành một vùng căn cứ rộng lớn từ Cao Mai (thuộc xã Cao Quảng-Tuyên Hoá) đến vùng Troóc (thuộc xã Phúc Trạch-Bố Trạch), làm cho địch chịu nhiều tổn thất nặng nề.

Ông lâm bệnh nặng và qua đời ngày 24 tháng 3 năm Canh Dần (12 - 5 - 1890) ở căn cứ Cao Mai, mộ của Ông sau đó được cải táng và đem chôn tại quê nhà. Mai Lượng là một danh tướng có nhiều đóng góp cho phong trào Cần Vương nói riêng, cho sự nghiệp dựng nước, bảo vệ đất nước của dân tộc ta nói chung. Tên tuổi của Ông đã đi vào lịch sử, được nhiều người yêu mến.

Di tích Lăng mộ danh tướng Mai Lượng gồm lăng mộ và nhà bia là những di vật còn lại gắn bó với cuộc đời Ông, tọa lạc trên một địa hình sơn thủy hữu tình, phía trước là sông Rào Nan, phía sau là Hòn Nậy. Nhà bia xây dựng trong khuôn viên từ đường chi tộc họ Mai ở thôn Thọ Linh, theo lối kiến trúc mới, có bia đá ghi tạc công lao của Mai Lượng.

1.4.6- Lăng mộ Hoàng Kế Viêm

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh.

Hoàng Kế Viêm sinh ngày 21-9 năm Canh Thìn (29-8-1820). Ông làm quan vào những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trải nhiều chức vụ trong triều ngoài quận. Có thể nói, trong thời kỳ Pháp xâm lược Việt Nam ở thế kỷ XIX hiếm có nhân vật lịch sử nào trong triều Nguyễn đã đi suốt chiều dài của lịch sử đó như Hoàng Kế Viêm. Ông đã có những chiến công hiển hách: dẹp loạn giặc cờ Đen, cờ Trắng, hai lần giết Tổng chỉ huy quân Pháp tại Ô Cầu Giấy - Bắc Kỳ và hai lần buộc địch phải trả lui Hà Nội cho triều đình. Ngoài ra ông còn , để lại nhiều tác phẩm văn học. Ông mất vào ngày 8-4-1909 tại quê nhà, thọ 90 tuổi.

Hiện nay, khuôn viên lăng mộ Hoàng Kế Viêm được bảo vệ tốt

1.4.7. Song trung Miếu bia

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Phù Hoá, huyện Quảng Trạch.

Đền Song Trung lập là để thờ công thần đời Lê Hoàng Vĩnh Tộ và người con là Vĩnh Dụ. Theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* (quyển 8) thì: "Hoàng Vĩnh Tộ người ở Bố Chính. Đời Lê khi đầu Trung - Hưng, theo việc chinh chiến có công, khi mất được tặng tước hầu. Con Ông là Vĩnh Dụ nối theo nghiệp Ông, cầm binh đánh bắt bọn hạ Mạc ở nơi Giao - Thủy, rồi có quân công cũng được phong tước hầu, còn bị ký"

Trước đền có bia đá dài hơn 2 thước, rộng 1 thước 5 tấc, trên mặt bia khắc chữ *Song- Trung miếu Bi*, nay vẫn còn. Miếu thờ nay đã được trùng tu, tôn tạo và đã đưa vào phát huy tác dụng.

1.4.8. Lăng mộ Nguyễn Hàm Ninh

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch.

Nguyễn Hàm Ninh sinh ngày 11-2-1808, người làng Phù Kinh, sau dời đến làng Trung Ái (Trung Thuần).

Ông đỗ giải Nguyên trường Thừa Thiên, được bổ làm Hậu bổ tỉnh Nghệ An. Đời làm quan của Nguyễn Hàm Ninh chỉ trên dưới 15 năm, trải qua nhiều chức vụ, mà đến 4 bận phải bãi chức và cáo quan xin về do ông là người ngay thẳng, không say mê giàu sang, không cúi đầu trước ngang trái, sẵn sàng chấp nhận mọi giá để giữ trọn khí tiết và đạo đức của mình. Tuy nhiên về mặt văn chương, Nguyễn Hàm Ninh lại có một sự nghiệp không nhỏ với ba tác phẩm lớn *Tĩnh trai thi tập*, *Tĩnh trai văn tập*, *Phản thúc ước*. Bao trùm lên tất cả thơ ông đó là một lòng yêu dân nồng cháy, một tinh thần yêu nước thiết tha và một nếp sống yên bình, bình dị như chính cuộc đời ông vậy.

Nguyễn Hàm Ninh mất ngày 9-1-1868. Ngôi mộ của ông nằm trong cánh rừng hoa dẻ. Di tích lăng mộ Nguyễn Hàm Ninh được xây dựng lại khang trang, là nơi lưu niệm một nhà thơ có tấm lòng yêu nước, thương dân, sống cuộc đời thanh bạch, ngay thẳng, là nơi giáo dục truyền thống cho thế hệ mai sau

1.4.9. Lăng mộ danh tướng Lê Sỹ

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: làng Võ Xá, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh.

Danh tướng Lê Sỹ sinh năm 1816, tại làng Võ Xá, xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh. Trong cuộc đời làm quan 40 năm (1843-1883) kinh qua nhiều chức vụ quan trọng, trải qua ba triều vua (Thiệu Trị, Tự Đức, Hiệp Hoà), ở đâu, cương vị nào Lê Sỹ cũng tỏ ra là một vị quan văn võ toàn tài, cương trực, thương dân, sẵn sàng hy sinh thân mình vì sự tồn vong của dân tộc.

Lê Sỹ hy sinh ngày 20-8-1883 trong một trận chiến đấu không cân sức với giặc Pháp tại cửa biển Thuận An, hưởng thọ 68 tuổi, được vua Hiệp Hoà truy tặng tước Kiến Dũng Tử đặc cách thờ vào "Trung nghĩa đền"

Lăng mộ ông được xây dựng năm 1890 (Thành Thái thứ 2). Năm 2000 lăng mộ được trùng tu lại, mang nét đặc trưng của kiến trúc lăng mộ cổ. Mặt bằng hình chữ nhật, chia làm hai phần: Phần mộ táng và phần nhà bia. Nhà bia là nơi cúng tế. Các cột đều đắp nổi rồng và các hoa văn nhẹ nhàng uyển chuyển, giữa nhà bia đặt một bia lớn, hai mặt ốp đá ghi công tích của Lê Sỹ.

1.4.10. Lăng mộ và bia Võ Xuân Cẩn

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được đăng ký vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Tân Thủy-xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy.

Võ Xuân Cẩn sinh năm 1771, người làng Hoà Luật, xã Cam Thủy. Gia Long năm thứ nhất (1802), ông được bổ vào viện Hàn Lâm. Trong suốt 50 năm làm quan dưới 4 triều vua (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức), tám lần ứng vụ nhiều nơi, chín lần giữ chức vụ ở các đài sảnh, Võ Xuân Cẩn đều đảm đương tốt nhiệm vụ. Ông là người trung can, cần mẫn, tính trầm lặng, kín đáo, trung thực, có khả năng giữ cho đất nước được thái hòa.

Tháng 4-1852, Võ Xuân Cẩn mất, thọ 81 tuổi. Vua thương tiếc ban sắc hậu, cấp lụa vàng sửa việc tang, sai quan đến tế, cho tên thụy là Văn Đoan. Lại sai bộ lễ đem bài thơ và bài minh ở bia của vua làm cho khắc vào đá dựng ở chỗ làng Hoà Luật, nhan đề rằng: "Tứ triều nguyên lão" (Ông lão có đức vọng lớn ở 4 triều). Năm 1858, đưa vào thờ ở đền Hiền Lương.

Hiện nay, lăng mộ Võ Xuân Cẩn được đặt ở thôn Trung Lực, xã Tân Thủy. Bia "Tứ triều nguyên lão" hiện vẫn còn ở làng Hoà Luật, xã Cam Thủy.

1.4.11. Đền thờ và lăng mộ Lê Mô Khởi

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch.

Lê Mô Khởi sinh ra ở làng Cao Lao Hạ, nay là xã Hạ Trạch, Bố Trạch, trong một gia đình có truyền thống nho học và có tinh thần yêu nước. Năm 26 tuổi, Ông đỗ cử nhân dưới triều vua Tự Đức thứ 14 (1861), từng giữ chức quan Bố Chính ở Hải Dương. Tuy nhiên ông quyết định treo ấn từ quan trở về quê dạy học, xây dựng thuần phong mỹ tục ở quê hương, khi triều đình nhượng bộ thực dân Pháp.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, Lê Mô Khởi chiêu mộ nghĩa sĩ, xây đắp đồn lũy, dựng căn cứ chống Pháp, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng nề, ngay cả khi vua Hàm Nghi đã bị bắt. Năm 1896, Ông lâm bệnh nặng và mất ở quê nhà, hưởng thọ 60 tuổi. Sau khi Ông mất, nhân

dân làng Cao Lao Hạ lập đền thờ để tưởng niệm công lao của ông đối với quê hương, đất nước. Ngôi đền nay không còn nữa, nhưng lăng mộ và những tư liệu sử sách viết về Ông, về tinh thần yêu nước của Ông có giá trị lịch sử và tầm quan trọng đặc biệt trong công tác giáo dục truyền thống cho thế hệ hôm nay và mai sau.

1.4.12. Nhà thờ Vĩnh An Hầu Nguyễn Hữu Cảnh

Là di tích lịch sử lưu niệm danh nhân, được UBND huyện quản lý. Địa điểm: xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh.

Theo sách *Đại Nam nhất Thống chí*: "Đền Tĩnh Quốc Công ở phường Chương Tín, huyện Phong Lộc. Thờ thần Khai quốc công thần Vĩnh An Hầu Nguyễn Hữu Kính, con thứ ông Nguyễn Hữu Dật" (Quyển thứ 8, trang 145).

Đền này đã bị huỷ hoại do hai cuộc chiến tranh và thiên nhiên khắc nghiệt. Với tấm lòng tri ân "Uống nước nhớ nguồn", đền Vĩnh An Hầu đã được Nhà nước cho xây dựng lại và khánh thành vào ngày 18-5 (âm lịch) năm 2002 và đã đưa vào phát huy tác dụng.

1.5. DI TÍCH LỊCH SỬ

1.5.1. Các điểm di tích Bác Hồ về thăm Quảng Bình

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: Thị xã Đồng Hới.

Ngày 16 tháng 6 năm 1957, nhân dân Quảng Bình vinh dự đón vị Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm. Những địa điểm mà Người đến gần với những tình cảm thiêng liêng, những lời dạy bảo ân cần nay đã trở thành những điểm di tích lịch sử quý báu của Quảng Bình.

Sân bay Lộc Đại-Đồng Hới: Là nơi đầu tiên vinh dự đón Bác và phái đoàn Trung ương vào thăm lúc 8 giờ 30 ngày 16 tháng 6 năm 1957 và cũng là nơi tiễn Bác Hồ trở về Hà Nội.

- *Trụ sở Ủy ban hành chính tỉnh (nay là trụ sở Công an tỉnh)*: Tại đây Bác có buổi làm việc với các đồng chí trong Thường vụ tỉnh uỷ, gặp gỡ các đoàn đại biểu của dân tộc ít người, đoàn đại biểu nhân sĩ trí thức và đoàn đại biểu tôn giáo.

Hội trường Tỉnh uỷ Quảng Bình (nay là khuôn viên Bảo tàng tỉnh): 15 giờ ngày 16 tháng 6, Bác đã có cuộc họp mặt khoảng 500 đại biểu cốt cán của tỉnh.

Sân vận động Đồng Hới: Tại đây diễn ra cuộc mít tinh lớn đón Bác lúc 16 giờ ngày 16 tháng 6.

- *Nhà nghỉ Sư đoàn 325 và bãi tắm Nhật Lệ*: Sau khi tắm biển Nhật Lệ, Bác đã dự buổi liên hoan văn nghệ cùng cán bộ, chiến sĩ Sư đoàn 325 đến 21 giờ 30 phút.

Các điểm di tích lưu niệm Hồ Chủ Tịch ở Quảng Bình có giá trị to lớn đối với nhân dân tỉnh nhà cũng như nhân dân cả nước, giúp chúng ta hiểu về cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, hiểu thêm được tác phong giản dị, sâu sắc, gần gũi nhân dân của một vị Chủ tịch nước đối với đồng bào chiến sĩ Quảng Bình, khu vực Vĩnh Linh trong những ngày đầu hoà bình mới lập lại trên một nửa đất nước.

1.5.2. Di tích làng chiến đấu Cảnh Dương

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch.

Làng chiến đấu Cảnh Dương - một trong tám làng văn vật của Quảng Bình (Son, Hà, Cảnh, Thổ, Văn, Võ, Cổ, Kim). Ngay sau ngày toàn quốc kháng chiến, nhận rõ vị trí xung yếu của mình, là địa đầu của tỉnh, là cầu nối liên vùng tự do Thanh - Nghệ Tĩnh với phân khu chiến trường Bình Trị Thiên, chi bộ Đảng Cảnh Dương đã lãnh đạo quân và dân xây dựng làng chiến đấu, xây dựng lực lượng dân quân du kích tinh nhuệ chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài. Chính vì vậy, suốt cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân Cảnh Dương đã chiến đấu 120 trận lớn nhỏ, trong đó đã đánh bại 4 trận căn cứ quy mô lớn, trở thành một biểu tượng kháng chiến mẫu mực của nhân dân Quảng Bình và cả nước.

Trong cuộc kháng chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhân dân Cảnh Dương đã anh dũng bám đất, bám làng để sản xuất, chiến đấu làm tròn nhiệm vụ của một làng chiến đấu, xứng đáng với niềm tin yêu của nhân dân cả nước.

Với những thành tích to lớn trong hai cuộc kháng chiến, Đảng bộ và nhân dân Cảnh Dương đã được Quốc hội và Chính phủ tặng 1 Huân chương chiến công hạng nhất, 2 Huân chương chiến công hạng hai, 1 Huân chương chiến công hạng ba và 1 Huân chương quân công hạng ba. Đặc biệt, ngày 2-9-1976, Cảnh Dương đã được Quốc hội và Chính phủ phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân"

1.5.3 -Di tích Chiến khu Trung Thuần

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia.Địa điểm: xã Quảng Lưu và Quảng Thạch, huyện Quảng Trạch.

Sau Hội nghị An Sinh (4-7-1945) ngày 21-7-1945, Ban chấp hành phủ uỷ Quảng Trạch (đồng chí Nguyễn Văn Huyền, Đồng Sĩ Nguyên, Vũ Huệ...) đã tổ chức Hội nghị quan trọng ở Đông Ngòi (Quảng Thủy), quyết định lấy làng Trung Thuần làm căn cứ địa cách mạng của phủ. Tại đây đã xây dựng kho tàng, vụng gác, tích trữ lương thực vũ khí, huấn luyện lực lượng tự vệ vũ trang. Từ đây ngày 22-8-1945, đội quân cách mạng kéo về Lũ Phong (Quảng Phong) hội quân và xuống phủ đường cướp chính quyền vào sáng ngày 23-8-1945.Trong suốt chín năm kháng chiến chống Pháp, Trung Thuần tiếp tục là căn cứ cách mạng.

Những năm chống Mỹ, cứu nước, Trung Thuần là hậu cứ đặc biệt quan trọng của đơn vị B 70, là nơi sơ tán của toàn bộ các cơ quan quân sự, dân sự huyện Quảng Trạch. Tháng 4-1971 tại đây, Thượng tướng Hoàng Văn Thái-Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam làm lễ xuất quân mở đầu cho chiến dịch Nam Lào và sau này là nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp - Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng cùng một số cán bộ cao cấp của quân đội đã tổng kết chiến thắng đường 9 Nam Lào.

Chiến khu Trung Thuần là mảnh đất đã đi vào lịch sử dân tộc, là niềm tự hào của bao thế hệ người dân Quảng Bình.

1.5.4 -Di tích chiến thắng Xuân Bồ

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy.

Ngày 20-5-1950 tại đây đã diễn ra một trận quyết chiến giữa Trung đoàn 18 và nhân dân địa phương với thực dân Pháp. Kết cục là chúng ta đã tiêu diệt và làm bị thương 500 tên địch, thu nhiều vũ khí quân trang. Từ trong cuộc chiến đấu quyết liệt với địch đã xuất hiện nhiều tấm gương sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng mà tiêu biểu là anh hùng liệt sỹ Lâm Úy. Di tích chiến thắng Xuân Bồ đã được dựng bia tưởng niệm, là một quần thể gồm 3 điểm:

- Nơi diễn ra trận giáp lá cà giữa quân Pháp và bộ đội Trung đoàn 18.
- Nơi anh hùng Lâm Úy chiến đấu quyết tử và hy sinh anh dũng.
- Bến Nậy - nơi nhân dân dùng thuyền đưa bộ đội từ Uẩn Áo (Liên Thủy) sang Xuân Bồ.

1.5.5 -Di tích Bến đò Mẹ Suốt

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: Thị xã Đồng Hới.

Ngày 7-2-1965, trong khi máy bay Mỹ bắn phá ác liệt thị xã Đồng Hới, mẹ Nguyễn Thị Suốt (quê xã Bảo Ninh), lúc này đã 60 tuổi, vẫn xung phong dùng thuyền chở bộ đội sang sông, vận chuyển đạn từ bờ ra tàu chiến hạm của ta để đánh trả kẻ thù, làm liên lạc viên từ thị xã Đồng Hới sang Bảo Ninh. Một thời gian dài sau đó Mẹ vẫn tự nguyện làm việc này và đã lập được nhiều chiến công xuất sắc. Ngày 11-10-1968, trong lúc làm nhiệm vụ Mẹ Suốt đã anh dũng hy sinh. Mẹ Nguyễn Thị Suốt được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lao động trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Hình ảnh Mẹ Suốt đã trở thành một trong những biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Theo đó, bến đò Mẹ chèo năm xưa đã trở thành một di tích quan trọng và tiêu biểu của Quảng Bình trong thời kỳ chống Mỹ. Hiện nay, UBND thị xã Đồng Hới đang xây dựng tượng đài Mẹ Suốt ở đây.

1.5.6. Di tích Trận địa pháo đại đội nữ dân quân Ngư Thủy

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Hải Thủy, huyện Lệ Thủy.

Đại đội nữ dân quân pháo 85 ly Ngư Thủy, gồm 37 chiến sĩ tuổi từ 16 - 22 do đồng chí Ngô Thị The làm đại đội trưởng và đồng chí Trần Thị Thán làm chính trị viên ra đời ngày 20-11-1967. Để đánh trả cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ có hiệu quả, đại đội đã xây dựng trận địa cơ động dọc theo 22 km bờ biển của xã, trong đó, trận địa Trong Chuối (nay thuộc xã Hải Thủy) là nơi đại đội lập được nhiều chiến công nhất.

Từ ngày 7-2-1968 đến ngày 6-9-1972, qua hàng trăm trận đánh ác liệt, Đại đội pháo nữ dân quân Ngư Thủy đã anh dũng lập nhiều chiến công xuất sắc, bắn cháy 3 khu trục hạm (số 013, 719 và 742) và 2 tàu chiến của đế quốc Mỹ.. Với thành tích đó, ngày 25-8-1970 đại đội được Quốc hội và Chính phủ tuyên dương đơn vị anh hùng lực lượng vũ trang.

Di tích Trận địa pháo Đại đội nữ dân quân Ngư Thủy có một giá trị tiêu biểu mà lịch sử ghi nhận.

1.5.7 -Di tích làng chiến đấu Cự Năm

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Cự Năm, huyện Bố Trạch.

Cự Năm là một điển hình trong phong trào xây dựng làng chiến đấu, xuất hiện đầu tiên ở Quảng Bình trong kháng chiến chống Pháp. Xác định rõ vị trí chiến lược quan trọng của Cự Năm, huyện uỷ Bố Trạch chỉ đạo Đảng bộ Cự Năm rào làng, đào giao thông hào, đắp công sự, tổ chức lực lượng dân quân, lập làng chiến đấu. Trong gần một năm từ tháng 4-1947 đến tháng 3-1948, quân dân Cự Năm chiến đấu kiên cường, đối phó với hơn 26 cuộc càn quét lớn nhỏ của địch, lập được nhiều chiến công xuất sắc tại Cồn Nán, Rú Ngươn, Cồn Tre, Cồn Khê, Cồn Troóc, Hạ Lòi..., tiêu diệt và làm bị thương hàng trăm tên địch, phá hỏng 4 xe quân sự, 1 ca nô, bảo vệ làng và nhân dân.

Cùng với những chiến công trong kháng chiến chống Pháp và những hành tích trong chống Mỹ, Cự Năm vinh dự được Quốc hội và Nhà nước ăng cờ và tuyên dương "Cự Năm anh hùng" Di tích làng chiến đấu Cự Năm mãi mãi là niềm tự hào về truyền thống đánh giặc giữ làng, là nguồn động viên, cổ vũ cho thế hệ hôm nay và mai sau.

1.5.8 -Di tích Chi bộ Đảng Mỹ Thổ Trung Lực

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Hải Thủy, huyện Lệ Thủy.

Đêm 17-11-1931, tại Miếu thành hoàng Mỹ Thổ - Trung Lực, chi bộ đầu tiên ở phía Nam tỉnh do đồng chí Lê Thuận Chát làm Bí thư ra đời, mở đầu một thời kỳ mới trong phong trào đấu tranh ở vùng Nam Quảng Bình. Đầu tháng 9-1941, cơ sở Việt Minh Mỹ Thổ - Trung Lực do đồng chí Lê Thuận Chát làm chủ nhiệm được thành lập. Tháng 6-1945, Hội nghị thành lập Mặt trận Việt Minh tại An Sinh đã quyết định trụ sở Tỉnh bộ đóng tại

Mỹ Tho. Như vậy, Mỹ Tho - Trung Lục là nơi thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở Nam Quảng Bình và cũng là nơi đặt trụ sở đầu tiên của tỉnh bộ Việt Minh.

Đêm 22 rạng 23 tháng 8 năm 1945, Chi bộ Mỹ Trung đã lãnh đạo quần chúng cách mạng ở Mỹ Trung và 18 làng phụ cận chia thành 4 mũi kéo thẳng lên huyện đường Lệ Thủy cùng với các mũi khác cướp chính quyền ở huyện, góp phần cùng cả tỉnh, cả nước làm nên cuộc tổng khởi nghĩa cách mạng tháng Tám thành công.

1.5.9 -Di tích Bến phà Gianh

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Quảng Thuận, Quảng Phúc (huyện Quảng Trạch), xã Thanh Trạch, Hạ Trạch, (huyện Bố Trạch).

Bến phà Gianh đã từng chứng kiến nhiều sự kiện tiêu biểu trong lịch sử dân tộc : chiến tranh Đại Việt - Chăm-pa; Trịnh - Nguyễn phân tranh; chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Trong 8 năm chiến tranh phá hoại (1965 -1972), không quân, hải quân Mỹ dội xuống bến phà hàng nghìn tấn bom đạn (bình quân mỗi m² mặt nước và mặt bến phải hứng chịu một tấn bom đạn), phá huỷ 47 chiếc phà, 39 ca nô, 78 cán bộ, chiến sĩ đã anh dũng hy sinh, biến bến phà Gianh thành "toạ độ lửa", hồng chật đứt sự chi viện sức người, sức của từ hậu phương lớn miền Bắc vào tiền tuyến lớn miền Nam. Tuy nhiên, với khẩu hiệu hành động: "Đầu đội bom, chân bám phà, tay lái, tay súng, miệng hát bài ca chiến thắng", cũng trong khoảng thời gian đó, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các xã phụ cận bến phà Gianh đã anh dũng đưa hàng chục ngàn chuyến phà vượt sông Gianh, chuyên chở hơn 2 triệu lượt xe, hàng triệu tấn hàng hoá, hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ vào Nam ra Bắc...hoàn thành sứ mệnh vẻ vang của mình nối liền huyết mạch Bắc - Nam góp phần vào sự nghiệp thống nhất đất nước.

1.5.10 -Di tích Căn cứ Việt Minh Nhà nhóm Thôn Trung:

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh.

Đầu tháng 8-1945, để chuẩn bị cho việc khởi nghĩa giành chính quyền, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh đã mở lớp huấn luyện quân sự tại nhà nhóm Thôn Trung với sự có mặt của hầu hết các lực lượng tự vệ trong toàn tỉnh: Quảng Trạch, Bố Trạch, Đồng Hới, Quảng Ninh, Lệ Thủy...Từ đây, Các đội tự vệ đổi thành đội nghĩa quân, toả đi khắp tỉnh làm nòng cốt cho phong trào khởi nghĩa giành chính quyền. Đêm 22 rạng 23-8-1945, quần chúng nhân dân trong toàn tỉnh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh bộ đã đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền.

Nhà nhóm Thôn Trung có giá trị vô cùng quan trọng về lịch sử, là căn cứ địa của Tổng bộ Việt Minh, là nơi huấn luyện, nơi xây dựng lực lượng võ trang để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền ở Quảng Bình.

1.5.11 -Di tích Bến phà Long Đại

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Xuân Ninh-xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh.

Khu vực Phà Long Đại ở ngã ba sông Long Đại và Kiến Giang Lệ. Phà Long Đại phục vụ tuyến giao thông miền Tây Quảng Bình đưa hàng vũ khí và bộ đội ra chiến trường trong chiến tranh chống Mỹ. Đại đội 16 anh hùng thuộc binh trạm 16 ngày đêm bám trụ kiên cường để thông phà cho xe qua. Ngoài ra ở đây còn có tiểu đoàn 6 cao xạ, lực lượng dân quân tự vệ Xuân Ninh, Hiền Ninh, Long Đại, Bệnh viện huyện Lệ Ninh cùng tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu và đảm bảo giao thông. Sau Hiệp định Paris, các đồng chí lãnh đạo Trung ương Đảng và quân đội về dự duyệt binh tại khu vực bến phà. Đây là lễ duyệt binh lớn của ta sau những năm miền Bắc chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ.

1.5.12 -Di tích Ga Kẽ Ráy

Là di tích lịch sử cách mạng. Đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch.

Nơi đây, ngày 22-4-1930, thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên của Quảng Bình, đánh dấu một bước ngoặt lịch sử quan trọng của phong trào cách mạng ở địa phương. Chi bộ đã lãnh đạo thành công nhiều phong trào cách mạng trong khu vực, xây dựng được tổ nông hội đỏ ở làng Lý Hoà; phát triển Đảng trong công nhân đường sắt ở ga Ngân Sơn và Sa Lung...làm cho kẻ địch vô cùng hoang mang lo sợ. Bằng các thủ đoạn khủng bố, mua chuộc hết sức thâm độc, đến tháng 5-1931 các đảng viên trong chi bộ ga Kẽ Ráy lần lượt sa vào tay giặc.

Ga Kẽ Ráy hiện nay không còn nữa. Ở trong khuôn viên di tích Đảng bộ và chính quyền huyện Bố Trạch đã xây dựng một bia di tích để ghi dấu những sự kiện lịch sử này.

Hiện di tích này đang tồn nghi về tên gọi và một vài sự kiện về tổ chức cộng sản đầu tiên

1.5.13 -Di tích khu Giao tế Quảng Bình

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia. Địa điểm: xã Đức Ninh, thị xã Đồng Hới.

Cơ quan Giao tế Quảng Bình thành lập năm 1954. Những ngày đầu, cơ quan giao tế phục vụ tổ cố định Quốc tế giám sát thi hành Hiệp định Giơnevơ. Trước ngày giặc Mỹ gây chiến tranh phá hoại miền Bắc, cơ quan Giao tế phục vụ các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Quân đội vào chiến trường công tác; đặc biệt ngày 16-6-1957, Hồ Chủ Tịch vào thăm Quảng Bình, nhiều cán bộ Giao tế vinh dự được phục vụ Người. Những năm kháng chiến chống Mỹ, lượng khách trong nước và Quốc tế qua lại Quảng Bình với số lượng lớn. Trong điều kiện chiến tranh ác liệt, cơ động liên tục,

nhưng vượt lên khó khăn, cán bộ nhân viên Giao tế đã hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp phần vào thắng lợi chung.

Giữa năm 1970, cơ quan Giao tế trở về lại Đức Ninh. Tại đây đã đưa đón trên 450 đoàn khách trong và ngoài nước, các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội: Trường Chinh, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, Đỗ Mười, Lê Đức Thọ, Nguyễn Hữu Thọ, Tố Hữu, Đồng Sĩ Nguyên... và các vị nguyên thủ quốc gia như đồng chí Phiden - Caxtorô (Cu Ba), đồng chí Cay Xỏn Phon Vi Hản (Lào), Hoàng thân Xihanúc, Tổng Bí thư Đảng cộng sản Pháp Gon-Mác-Xen. Đặc biệt khu Giao tế Quảng Bình đón tiếp đoàn Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam-Việt Nam do bà Nguyễn Thị cùng với 19 đoàn ngoại giao để chuẩn bị cho đầu tháng 6-1973 tổ chức trọng thể lễ ra mắt Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam - Việt Nam ở Quảng Trị. Tháng 7-1973, tại khu Giao tế Quảng Bình, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam chọn làm nơi đón tiếp và nhận trình quốc thư của 11 quốc gia đến đặt quan hệ ngoại giao.

1.5.14 -Di tích trận địa pháo lão quân Đức Ninh

Là di tích lịch sử đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Đức Ninh, thị xã Đồng Hới.

Ngày 2-12-1967, Trung đội pháo phòng không 12ly7 lão quân Đức Ninh được thành lập gồm 11 cụ tuổi đời từ 55-70 đặt trận địa tại đồi Đức Ninh.

Đêm 16, rạng ngày 17-12-1967, chỉ sau 15 ngày từ khi thành lập, trong trận đầu ra quân, bằng một loạt đạn 39 viên súng 12ly7, các cụ lão quân Đức Ninh đã bắn rơi một máy bay F4H của không quân Mỹ. Chiến công của các cụ là bằng chứng sinh động của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, của sức mạnh chiến tranh nhân dân.

1.5.15 -Di tích nhà lao Quảng Bình tại thị xã Đồng Hới

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới.

Nhà Lao Đồng Hới được xây dựng vào năm 1885, ở trung tâm thị xã Đồng Hới, là nơi ghi dấu tội ác của thực dân Pháp đối với các chiến sĩ cách mạng, nơi chứng kiến những tấm gương trung kiên anh dũng, trung thành với lý tưởng cộng sản của các chiến sĩ cách mạng. Tại đây, năm 1931, chỉ bộ Đảng cộng sản Nhà Lao Đồng Hới và năm 1949, chỉ bộ cộng sản Ba Rền ra đời. Cũng tại nhà tù này, đồng chí Quách Xuân Kỳ đã lấy máu mình viết thư cho Đảng thể hiện ý chí bất khuất, trung kiên của người cộng sản với Đảng.

Nhà Lao Đồng Hới hiện nay không còn nữa, nhưng di tích có giá trị lớn trong việc tố cáo những tội ác của thực dân Pháp và giáo dục cho các

thế hệ mai sau về truyền thống đấu tranh, chí khí anh hùng cách mạng của các chiến sĩ cộng sản

1.5.16 -Di tích Trụ sở tỉnh uỷ Quảng Bình

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: phường Đồng Sơn, thị xã Đồng Hới.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trụ sở Tỉnh uỷ Quảng Bình sơ tán lên phía Tây thị xã và phải làm việc dưới hầm trú ẩn. Hầm có diện tích 60m², được xây bằng xi măng cốt thép nửa chìm, nửa nổi. Tại đây, các chủ trương đường lối của Đảng bộ được đưa ra chỉ đạo, lãnh đạo quân và dân Quảng Bình tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đi đến thắng lợi. Cũng tại đây, nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, quân đội dùng làm nơi làm việc để chỉ đạo các chiến dịch lớn như đường chín Nam Lào, chiến dịch năm 1972...

Hiện nay, hầm trú ẩn còn nguyên vẹn,

1.5.17 -Di tích xưởng chế tạo vũ khí Quy hậu

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy

Trong kháng chiến chống Pháp, đình làng Quy Hậu là nơi đặt công binh xưởng chế tạo vũ khí của tỉnh. Chỉ trong hai tháng đầu năm 1947, xưởng đã làm được hơn 200 quả lựu đạn, 30 cây đại lao, hàng chục cây mác Lào cung cấp cho mặt trận. Xưởng vũ khí Quy Hậu còn có tên "Xưởng vũ khí Trần Táo" đã đi vào lịch sử chiến đấu của Quảng Bình, của Quân khu IV, ghi nhận sự đóng góp đáng kể vào sự nghiệp xây dựng tiềm lực quân sự để đánh thắng thực dân Pháp.

1.5.18 -Di tích ngôi nhà của ông Lê Bá Tiệp

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: Phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới.

Tháng 6-1945, chi bộ Đảng đầu tiên của thị xã lấy tên là chi bộ Phố, bí mật tổ chức thành lập nhà đồng chí Lê Bá Tiệp thuộc phường Đồng Đình (nay là khách sạn Đồng Hới - 50 đường Quang Trung), đảm nhiệm lãnh đạo phong trào cách mạng trong toàn thị xã. Cũng tại đây, đặt trụ sở của Thị bộ Việt Minh Đồng Hới và đón hai đồng chí "Tổng bộ" Tố Hữu và Hồ Tùng Mậu đã truyền đạt lệnh tổng khởi nghĩa của Trung ương. Sau đó, Hội nghị cán bộ Việt Minh toàn tỉnh đã quyết định lấy ngày 23-8-1945 làm ngày khởi nghĩa chung trong toàn tỉnh Quảng Bình; giành chính quyền cấp tỉnh và cấp huyện trước rồi thiết lập chính quyền cơ sở...

1.5.19 -Di tích Bãi Đức

Là di tích lịch sử cách mạng đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Hương Hoá, huyện Tuyên Hoá.

QLL: Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình. Chủ biên: TS.Nguyễn Khắc Thái

Tháng 1-1930, tại đây thành lập chi bộ Đảng cộng sản đầu tiên ở Tuyên Hoá và ở phía Bắc tỉnh Quảng Bình: Chi bộ Bãi Đức. Tuy ra đời, tồn tại và hoạt động trong vòng 5 tháng, nhưng chi bộ Bãi Đức đã vận động, xây dựng các tổ chức quần chúng; tổ chức được 4 đội tự vệ, giác ngộ lý tưởng cộng sản, lòng yêu nước, tinh thần đấu tranh chống giặc ngoại xâm cho quần chúng nhân dân.

Di tích lịch sử cách mạng Bãi Đức đã đánh dấu một bước ngoặt lịch sử quan trọng trong tiến trình cách mạng của Đảng bộ Quảng Bình. Đây là những "hạt giống đỏ" gieo xuống mảnh đất Quảng Bình; là tiền đề cổ vũ phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân và sự ra đời của các chi bộ Đảng cộng sản ở tỉnh ta.

1.5.20 -Di tích địa điểm chiến thắng giếng Hoóc

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Trưa ngày 20-7-1948, một tổ du kích Bắc Trạch do xã đội trưởng Nguyễn Đăng Thái chỉ huy đã dùng mìn đi cắt cỏ ở Giếng Hoóc xông vào đồn Cao Lao cướp được 3 khẩu súng rút chạy lên núi. Đây là một lối đánh địch táo bạo, mưu trí. Trận chiến thắng Giếng Hoóc mở đầu cho phong trào tay không cướp súng địch, để đánh địch.

1.5.21- Di tích địa điểm Đại hội Đảng bộ Đồng Hới Lâu Thuận Long

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh.

Địa điểm: phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Tháng 11 năm 1947, tại lầu II nhà ông Thuận Long (một cơ sở trong giới công thương, ở đường Cô Tám) diễn ra Đại hội Đảng viên toàn thị xã Đồng Hới, tiếp thu quyết định của Tỉnh uỷ cho thành lập Đảng bộ thị xã và thảo luận, quyết nghị những nhiệm vụ cấp bách, lãnh đạo nhân dân thị xã chuẩn bị kháng chiến chống Pháp.

Đây là Đại hội đầu tiên có ý nghĩa lịch sử của Đảng bộ thị xã, được các kỳ Đại hội sau này coi đây là Đại hội lần thứ nhất của Đảng bộ thị xã Đồng Hới (Đại hội này không trực tiếp bầu ra Ban chấp hành mà do Tỉnh uỷ chỉ định chính thức).

1.5.22 -Di tích Địa điểm Đại hội Đảng bộ tỉnh lần II, -Đình kim bảng và hang lèn cây quýt

Là di tích lịch sử được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Minh Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Đình Kim Bảng được xây dựng vào năm 1924 bằng gỗ, gồm đình Tiền và đình Hậu, Hang lèn Cây Quýt nằm cách Đình Kim Bảng khoảng 100m. Ngày 19-5-1949 nơi đây diễn ra Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ

Quảng Bình lần thứ II, một sự kiện vô cùng quan trọng trong lịch sử Quảng Bình.

Từ Nghị quyết Đại hội II đã đẩy lên phong trào "Quảng Bình quật khởi" và với phong trào này nhân dân Quảng Bình đã liên tiếp giành được nhiều thắng lợi to lớn góp phần tích cực có ý nghĩa quan trọng đối với chiến trường Bình Trị - Thiên, chiến trường Lào và toàn quốc.

1.5.23 -Di tích Địa điểm nổ "Tiếng bom cây đa Lộc Long"

Là di tích lịch sử đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 16-7-1949, tên đồn trưởng đồn Xuân Dục ALbert Barant chỉ huy quân Pháp đánh vào Lộc Long. Trung đội du kích Lộc Long đã bố trí lực lượng chốt chặn giữ làng. Khi địch tiến công vào cổng làng, dừng lại, đồng chí Nguyễn Thành Long đã giật bom bố trí ở cây đa làm cho tên đồn trưởng bị gãy tay, bốn tên khác bị thương nặng.

Trận đánh bom ở cây đa Lộc Long tuy chưa giết được địch nhưng đã gây một tiếng vang lớn trên địa bàn, là thắng lợi đầu tiên của du kích Lộc Long hưởng ứng phong trào "Quảng Bình quật khởi"

1.5.24. Cụm Di tích trung tâm xã Chiến đấu Hưng Đạo

Là di tích lịch sử đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Khi Pháp chiếm đóng Quảng Bình (1947), chúng đã đưa quân về đóng ở Hưng Đạo trong 3 đồn: Sen Hạ, Phú Thiết và chợ Mai. Nhưng nhân dân Hưng Đạo vẫn kiên quyết bám trụ, hình thành xã chiến đấu trong lòng địch. Trong 8 năm kháng chiến nhân dân du kích Hưng Đạo đã đánh phục kích 66 trận lớn, phối hợp với bộ đội 25 trận; tiêu diệt trên 1.100 tên địch, bắt sống 17 tên, thu 73 khẩu súng, phá huỷ một pháo đài 75ly, 6 xe quân sự, đốt phá 30 đồn bốt địch; tiêu diệt một đồn địch và 5 lô cốt lớn. Cát giấu và vận chuyển hơn 200 tấn vũ khí và lương thực từ bờ biển lên chiến khu, đóng góp gần một vạn ngày công phục vụ hoả tuyến. Hưng Đạo trở thành "xã chiến đấu kiểu mẫu" của Liên khu IV và của Quảng Bình.

1.5.25 -Di tích làng chiến đấu Quảng Xá

Là tích lịch sử đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, Quảng Xá là một xã có phong trào rào làng chiến đấu phát triển mạnh ở Quảng Ninh, lập được nhiều chiến công xuất sắc. Trong 8 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, quân dân Quảng Xá đánh bại nhiều cuộc hành quân càn quét của giặc Pháp, tiêu diệt 2 tên lính Pháp, hàng chục lính nguỵ, bắt sống và làm bị thương nhiều tên khác, thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng.

1.5.26 -Di tích Ga Thuận Lý (Nay là ga Đồng Hới)

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: Phường Nam Lý, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 1-5-1930 nơi đây, một nhóm công nhân tổ chức treo cờ cờ Đảng và rải truyền đơn từ khu ga về đến cầu Rào kêu gọi công dân, nông dân, tiểu thương, công chức, thanh niên trí thức đấu tranh đòi quyền lợi, chống đế quốc phong kiến. Những đợt treo cờ và rải truyền đơn ở thị xã năm 1930 đã làm cho bọn Pháp và Nam Triều hết sức kinh ngạc, đồng thời khích lệ lòng yêu nước và ý thức chống đế quốc phong kiến của nhân dân.

1.5.27 -Di tích Sở chỉ huy bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình thời kỳ 1965-1973

Là di tích lịch sử đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Nghĩa Ninh, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Tháng 6-1966 khi cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ đi vào hồi ác liệt, công việc xây cơ quan đầu não của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tại đồi Mỹ Cương được triển khai với hệ thống hầm hào kiên cố gồm 7 hầm và 1 nhà khách.

Tại đây, Bộ tư lệnh tiền phương quân khu IV, Bộ tư lệnh các chiến dịch đường 9 Nam Lào, chiến dịch Trị Thiên và Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Bình đã trực tiếp, chỉ đạo, chỉ huy các hoạt động quân sự của các lực lượng vũ trang trên địa bàn Nam quân khu IV, chiến trường Trị Thiên và mặt trận Trung Lào. Cũng tại đây, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đã chỉ đạo chỉ huy quân dân trong tỉnh phối hợp với các đơn vị bộ đội chủ lực chiến đấu vừa bắn cháy, bắn rơi, bắn chìm nhiều máy bay, tàu chiến Mỹ, đảm bảo thông đường, thông xe, thông hàng, chỉ huy các đơn vị bộ đội địa phương, dân công tự vệ phối hợp chiến đấu và phục vụ chiến đấu tại chiến trường Trị Thiên, Trung - Lào thời kỳ 1968-1972.

Sở chỉ huy quân sự tỉnh còn là nơi làm việc của Thường vụ Tỉnh uỷ với các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước, Quân đội và các đoàn khách quốc tế.

1.5.28 -Di tích hang Lèn Đại Hoà

Là di tích lịch sử đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Đồng Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 6-1-1948, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ nhất đã được khai mạc tại hang Đại Hoà, xã Đồng Hoá. Đã có 56 đại biểu thay mặt cho hơn 900 đảng viên trong toàn tỉnh về dự Đại hội. Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành gồm 11 uỷ viên chính thức và 5 uỷ viên dự khuyết. Đồng chí Nguyễn Văn Thanh được bầu giữ chức Bí thư Tỉnh uỷ.

Sau Đại hội I, phong trào kháng chiến ở Quảng Bình đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Phong trào thi đua Ái Quốc đã có tác động sâu

sắc đến ý thức chính trị của quần chúng, làm cho nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, sẵn sàng bảo vệ Đảng, bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được.

Đại hội lần thứ nhất tại hang lèn Đại Hoà mãi là dấu ấn sâu sắc trên chặng đường lịch sử của Đảng bộ Quảng Bình.

1.5.29 -Di tích làng chiến đấu Hiên Lộc

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục tổng kiểm kê di tích toàn tỉnh. Địa điểm: xã Duy Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Làng chiến đấu Hiên Lộc ra đời từ những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Bao quanh làng là một hàng rào tre cao từ 3-4m, một tuyến giao thông hào dài khoảng 4000m. Từ tháng 8-1949 đến tháng 10-1950, giặc Pháp đã 10 lần đem quân tấn công Hiên Lộc, song cả 10 lần chúng đều thất bại. Năm 1949, du kích Hiên Lộc đã diệt được 41 tên, làm bị thương 10 tên khác, bắt hai tù binh, thu nhiều súng đạn. Trong những năm 1953-1954, bộ đội và du kích Hiên Lộc tiêu diệt 49 tên.

1.5.30 -Di tích địa điểm thành lập Trung đoàn 18

Ngày 18 tháng 4 năm 1949, Bộ tư lệnh Liên khu IV ra Quyết định thành lập Trung đoàn 18. Lễ thành lập Trung đoàn 18 tổ chức long trọng tại Còi, xã Đồng Hoá, có đại diện của Tỉnh uỷ, Uỷ ban kháng chiến hành chính và trước sự chứng kiến của hàng nghìn dân Tuyên Hoá. Đồng chí Phùng Duy Phiên được cử làm Trung đoàn trưởng, đồng chí Võ Thúc Đồng làm chính trị viên Trung đoàn, đồng chí Nguyễn Hoàng làm Trung đoàn phó và đồng chí Tống Thái giữ chức tham mưu trưởng Trung đoàn.

Di tích: Nơi thành lập Trung đoàn 18, ghi lại sự kiện mang giá trị lịch sử tiêu biểu về sự ra đời của Trung đoàn 18 và những chiến công của Trung đoàn anh hùng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

1.5.31 -Di tích Chi bộ Ngoạ Cương – Thanh Thuỷ - chùa Ngoạ Cương

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục kiểm kê toàn tỉnh. Địa điểm: xã Cảnh Hoá, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Chùa Ngoạ Cương được xây dựng và hoàn thành tháng 6 năm 1938. Năm 1942 chi bộ ghép Ngoạ Cương - Thanh Thuỷ được thành lập, lấy địa điểm ngôi chùa làm nơi sinh hoạt của chi bộ và các Hội quần chúng của Đảng. Từ đây các sách báo của Đảng, Nghị quyết của Trung ương được tuyên truyền đến tận quần chúng nhân dân. Chi bộ đã tập hợp được lực lượng, kịp thời phát động quần chúng đấu tranh giành chính quyền tháng 8-1945 thắng lợi.

Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, Chùa Ngoạ Cương vẫn còn lại khá nguyên vẹn.

1.5.32 - Di tích Trận chiến thắng Phù Trịch - La Hà

Là di tích lịch sử đã được đưa vào danh mục kiểm kê toàn tỉnh. Địa điểm: xã Quảng Lộc-Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

8 giờ sáng ngày 27-2-1950, quân Pháp sử dụng 4 ca nô và mấy chục chiếc thuyền theo sông Gianh tấn công vào cứ địa của ta.

Trung đoàn 57 phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương triển khai trận địa chặn đánh địch. Kết thúc trận đánh, ta đã tiêu diệt được 120 tên, bắn bị thương hàng trăm tên khác, bắt sống 10 tên, 4 tàu chiến và thuyền bị bắn cháy. Một số thuyền bị hỏng nặng, số địch còn lại vội chạy thẳng về Thanh Khê, bỏ lại trận địa hàng trăm súng các loại.

Với chiến thắng này một lần nữa động viên toàn Đảng, toàn quân và dân Quảng Trạch phát huy thắng lợi tiến lên giành thêm nhiều chiến công mới.

1.5.33 - Di tích Trận địa pháo Quang Phú

Là di tích lịch sử đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Quang Phú, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trận địa pháo Quang Phú trải dài ven biển Nhật Lệ, cách thị xã Đồng Hới 3km về phía Đông Bắc, xây dựng năm 1964, với hệ thống hầm pháo và lô cốt kiên cố bằng bê tông nửa chìm nửa nổi trên mặt đất, do đại đội 10 (C10) pháo binh Tỉnh đội Quảng Bình chốt giữ. quyết định điều đại về bám trụ tại trận địa ven biển Lộc Ninh. Trải qua 8 năm kháng chiến chống Mỹ (từ 1964-1972), tại trận địa này, được sự phối hợp của các lực lượng quân và dân Lộc Ninh, đại đội 10 đã chiến đấu hàng chục trận, bắn cháy, bắn chìm, bắn rơi nhiều tàu chiến và máy bay Mỹ, góp phần vào sự nghiệp bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.

1.5.34 - Di tích nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp

Là di tích lịch sử đang được UBND huyện Lệ Thủy quản lý. Địa điểm: làng An Xá, xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Đại tướng Võ Nguyên Giáp sinh ngày 25-8-1911, nguyên Ủy viên Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, phó Thủ tướng, Bộ trưởng Quốc phòng kiêm Tổng tư lệnh, Tổng chính uỷ, Bí thư quân uỷ Trung ương. Đại tướng Võ Nguyên Giáp là một trong những học trò xuất sắc của lãnh tụ Hồ Chí Minh. Ông là một vị tướng kiệt xuất, đã có nhiều đóng góp to lớn trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực sự là một người kinh bang tế thế của đời nay. Để ghi nhớ huân công của ông, ở quê nhà đã xây dựng nhà lưu niệm và trở thành điểm di tích lịch sử đang được địa phương quản lý.

1.5.35 -Di tích Địa Đạo Văn La

Là di tích lịch sử đã được Ban Quản lý Di tích - Danh thắng kiểm kê. Địa điểm: thôn Văn La, xã Lương Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Địa đạo được xây dựng trong hai năm (1966-1967) với chiều dài 200m; rộng 2,2m; cao 1,7m. Địa đạo Văn La là nơi trú ẩn và cấp cứu bộ đội, những chiến sĩ lái xe những cán bộ làm nhiệm vụ ở phà Quán Hàu, và nhân dân khi bị thương, tạo điều kiện cho lực lượng dân quân du kích an tâm bám trụ chiến đấu, phục vụ chiến đấu, bảo đảm mạch máu giao thông thông suốt, góp phần vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi. Hiện nay di tích vẫn còn nguyên vẹn.

1.5.36 -Di tích Chiến khu Thuận Đức

Là di tích lịch sử, đang được trình UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Nghĩa Ninh, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Thuận Đức là một vùng bán sơn địa, nằm sâu trong rừng rậm rộng lớn, cách thị xã Đồng Hới 12km về phía Tây, từng Tỉnh uỷ Quảng Bình chọn xây dựng căn cứ địa trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tại đây, lãnh đạo Tỉnh uỷ, Uỷ ban kháng chiến đã trực tiếp chỉ đạo thị xã Đồng Hới, các huyện, các đơn vị bộ đội, các cơ quan vừa tổ chức vừa chiến đấu tiêu hao sinh lực địch, vừa củng cố và xây dựng lực lượng kháng chiến lâu dài.

Chiến khu Thuận Đức chỉ tồn tại hơn năm tháng nhưng đã ghi lại dấu ấn trong lịch sử kháng chiến của Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà. Chiến khu Thuận Đức xưa nay là Phường Thuận Đức, thị xã Đồng Hới.

1.5.37. Di tích lịch sử đường trường sơn

Gồm nhiều di tích hợp thành:

-Di tích A72: Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Ngân Sơn, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Tổng trạm thông tin A72 nằm ở km 11 đường 10 trước núi An Mã, thuộc tuyến thông tin tải ba chiến lược của Bộ quốc phòng. Năm 1971, nơi đây là Sở chỉ huy chiến dịch phản công đường 9 Nam - Lào (dùng mật danh A72 cho cơ sở chỉ huy đường 9 Nam - Lào), đồng chí Lê Trọng Tấn và Song Hào đã chỉ huy chiến dịch, dùng tổng trạm thông tin A72 chỉ huy quân đoàn I, II, F3 giải phóng Huế, Đà Nẵng.

Một số công trình xây dựng A72 hiện nay vẫn còn nguyên vẹn.

-Di tích các hang động ở Hoá Thanh - Hoá Tiến: Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) đã được xếp hạng Quốc gia. Địa điểm: xã Hoá Thanh - xã Hoá Tiến, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

Trong kháng chiến chống Mỹ, bộ đội Đoàn 559 đã sử dụng một số hang động thuộc xã Hoá Thanh và Hoá Tiến để làm nơi trú quân, cất giấu hàng hoá, ể điều trị thương binh, bộ đội của tiểu đoàn 14, đơn vị anh hùng (được tuyên dương năm 1976). Tại khu vực này, nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước thay mặt Trung ương vào đây làm việc, chỉ đạo hoạt động của các chiến trường.

-Di tích sở chỉ huy cơ bản của bộ tư lệnh 559 tại Hiền Ninh: Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) đã được xếp hạng quốc gia. Địa điểm: xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Đầu năm 1972, Bộ tư lệnh 559 đóng trụ sở ở xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh, chỉ huy các binh chủng thuộc đoàn 559 triển khai các nhiệm vụ. Tại đây cũng đã từng đón tiếp các đồng chí : Lê Duẩn, Trường Chinh, Võ Nguyên Giáp, Lê Đức Thọ, Nguyễn Chí Thanh và các vị khách quốc tế... đến thăm và làm việc.

1.5.38 - Di tích các trọng điểm trên đường 12A

Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh), đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: Tuyên Hoá, Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình.

La Trọng: Từ km số 6 km 8 bao gồm có ngầm, đèo Chiến công tiêu biểu là chiến dịch mùa khô năm 1965-1966 ta huy động hơn 1000 bộ đội, thanh niên xung phong công xăng bằng ba lô, ống bương vượt qua trọng điểm La Trọng ứng cứu thành công cho lực lượng xe bị tắc đường. Có trên 60 cán bộ, chiến sĩ, bộ đội và thanh niên xung phong hy sinh trong chiến dịch này.

Bãi Dinh: Từ km 28 đến km 29, thuộc địa phận xã Dân Hoá. Đồng bào các dân tộc ở đây đã phối hợp cùng bộ đội, thanh niên xung phong bám trụ đánh địch, phục vụ giao thông thông suốt. Đội phẫu thuật của bộ đội điều trị 14 anh hùng đã cấp cứu hàng trăm ca bị trọng thương. Nhiều bộ đội và thanh niên xung phong và nhân dân đã hy sinh trong khi làm nhiệm vụ.

Khe Tang: Nằm ở ngã ba các đường 15 và 12 Ở đây cầu Khe Tang bị đánh sập, trung đoàn 58 công binh đã bắc cầu treo qua sông nhưng vẫn bị đánh nên tổ chức vượt hai điểm ngầm. Có lúc cao điểm mỗi tháng địch dùng 600 chiếc máy bay oanh tạc, nhưng ta vẫn đảm bảo giao thông, bảo vệ khu vực kho xe, hàng hoá và chiến đấu bắn rơi tại chỗ nhiều máy bay địch.

Khu vực Đồi 37, Cha Lo, Cổng Trời, Hang Dơi, Hang Tiên: Từ km 36- km 37,5 , có các kho xăng dầu, các công sự ngầm đúc bằng bê tông

kiên cố. Đồn Cha Lo và tiểu đoàn 929 bộ đội biên phòng, tiểu đoàn 14 quân khu IV đã từng chốt giữ bảo vệ biên giới và an ninh khu vực, bảo vệ đường ống và bắn rơi nhiều máy bay địch.

1.5.39 - Các trọng điểm trên đường "20 Quyết thắng"

Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh), đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Tân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đường 20 Quyết thắng từ km 0 ở cửa rừng xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch đến ngã ba Lo Úm, thuộc huyện Ăng - Ngang (tỉnh Khăm Muộn - Lào) dài 123km. Trên đường 20 Quyết thắng có nhiều trọng điểm: Trà Ang; Km số 0; Km 14,5; Km 16,5; Cua chữ A; đèo Pu -la -nhích, ngầm Tê Lê...). Các đơn vị tham gia bảo vệ đường, gồm hai đại đội cao xạ, một đại đội thanh niên xung phong 263, đoàn 3030... đã anh dũng bám trụ và lập nhiều chiến công. Ở km 16,5 hiện còn có hang mộ thanh niên xung phong mà chiến tích của họ đã đi vào lịch sử cũng như huyền thoại.

1.5.40 - Khu Di tích Xuân Sơn - Phong Nha

Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) đã được xếp hạng di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Sơn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Khu di tích bao gồm: Bến phà Xuân Sơn, bến phà Nguyễn Văn Trỗi, hang Rục, động Phong Nha, Hầm dầu xe... Bến phà Xuân Sơn có nhiệm vụ bảo đảm cho các hướng chi viện từ đường 15 và đường 12 về cùng vượt khẩu đường "20 Quyết thắng" Để tăng khả năng thông xe vượt sông liên tục, hai bến phà khác được mở thêm: bến phà Nguyễn Văn Trỗi ở lên Mù u và bến phà B trên đoạn đường sông vào động Phong Nha. Hang động Phong Nha được dùng để cất giấu ca nô, phà vào ban ngày

Khu vực bến phà Xuân Sơn-Phong Nha thường xuyên bị địch đánh phá ác liệt. Nơi đây quân dân địa phương, thanh niên xung phong, lực lượng bộ đội dũng cảm chiến đấu bảo vệ đường, quê hương. Tiêu biểu là các đơn vị Trung đoàn 218 anh hùng đã chiến đấu bắn rơi 5 máy bay, bắt sống 3 tên giặc lái tại chỗ.

1.5.41 - Di tích Ngã tư Thạch Bàn

Là di tích lịch sử (đường Trường Sơn) đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Ngã tư Thạch Bàn là khu vực giao nhau giữa đường 15 và đường 16. Đây là một trọng điểm địch đánh phá vô cùng ác liệt. Thạch Bàn một thời là Sở chỉ huy Đoàn 559, là kho hàng và trạm trung chuyển trên các tuyến đường 1A, quốc lộ 15 vào chi viện cho chiến trường miền Nam.

1.5.42 -Khu di tích Bang – Ho

Là di tích lịch sử (đường Trường Sơn) đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Đầu năm 1961, tại khu vực Bang Ho được Bộ tư lệnh Đoàn 559 chọn làm khu căn cứ và Sở chỉ huy. Tại đây đã vinh dự đón đồng chí Trường Chinh vào làm việc. Năm 1973 nơi đây còn tổ chức đưa đón Hoàng Thân Xi-han-uc...

1.5.43 -Di tích bến phà Quán Hàu

Là di tích lịch sử (đường Hồ Chí Minh) đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: xã Lương Ninh-Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bến phà Quán Hàu là cầu nối giao thông đặc biệt quan trọng trên tuyến quốc lộ 1A giữa hậu phương lớn miền Bắc với chiến trường miền Nam và nước bạn Lào, Campuchia. Nhận rõ vị trí chiến lược quan trọng của bến phà, cán bộ chiến sĩ bến phà đã phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, vượt qua bao thử thách gian khổ, hy sinh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình, Đảng và Nhà nước đã tặng thưởng cho đơn vị 1 Huân chương chiến công hạng nhất, 2 Huân chương chiến công hạng nhì.

1.5.44 -Di tích km0 đường 10

Là di tích lịch sử (đường Trường Sơn) đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Đường 10 (còn có tên đường "20 tháng 7") nối với đường 15A từ ngã ba Áng Sơn vào đến Bắc đường 9 ở phía Tây Quảng Trị do 6.000 thanh niên xung phong tham gia xây dựng và bảo vệ trong nhiều năm trời. Đây là một trong những nơi ghi dấu ý chí quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ trên mặt trận giao thông vận tải.

1.5.45 -Di tích Cảng cá Thanh Khê

Là di tích lịch sử (đường Trường Sơn) được UBND huyện quản lý. Địa điểm: xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Đây là điểm đóng quân của tiểu đoàn 603. Đơn vị làm nhiệm vụ vận chuyển, tiếp tế vũ khí bằng đường biển đầu tiên song song với tuyến gùi thồ của Đoàn 559. Cảng cá Thanh Khê được coi là một trong những điểm quan

trọng của tuyến đường Hồ Chí Minh trên biển trong những năm chống Mỹ, cứu nước.

1.5.46 -Di tích sân bay khe Gát

Là di tích lịch sử đường Trường Sơn (đường Hồ Chí Minh) được huyện Bố Trạch quản lý. Địa điểm: xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Sân bay Khe Gát, một sân bay dã chiến trong chiến tranh, được làm cho một lần xuất kích duy nhất. Rạng sáng 19-4-1972, biên đội hai chiếc máy bay do Lê Xuân Dị chỉ huy cất cánh đánh vào đội hình 4 tàu khu trục Mỹ đang bắn phá khu vực Quảng Xá và Lý Nhân Nam. Sân bay có ý nghĩa lịch sử đặc biệt, chỉ có một biên đội, đánh một lần trúng tàu NEWJERSEY của Mỹ. Sau trận đánh, tàu chiến Mỹ không dám vào gần bờ biển Quảng Bình đánh phá.

1.5.49. Nhóm di tích lịch sử chứng tích tội ác của chủ nghĩa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ

-Di tích Vụ thảm sát Mỹ Trạch: Là di tích lịch sử (chứng tích tội ác) đã được xếp hạng là di tích Quốc gia. Địa điểm: xã Mỹ Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Làng Mỹ Trạch ở vào một địa thế rất quan trọng: cửa ngõ lên Bến Tiến, Bang Rợn, vùng thuận lợi cho việc thực hiện đấu tranh du kích chống trả thực dân Pháp. Nhằm khống chế Mỹ Trạch làm bàn đạp tấn công ra vùng chiến khu Việt Minh, thực dân Pháp mở cuộc càn quét dã man từ rạng sáng đến 2 giờ chiều ngày 29-11-1947, đốt cháy 326 nóc nhà, bắn chết 310 người. Trong đó có 86 hộ có người bị giết; 19/86 hộ bị giết cả nhà; nam giới 140 người; nữ giới 170 người; 157 trẻ em...Đây là một vụ tàn sát, khủng bố cực kỳ dã man của thực dân Pháp đối với nhân dân Quảng Bình, một tội ác trời không dung, đất không tha.

-Di tích Đồn Hoà Luật Nam: Là di tích lịch sử (chứng tích tội ác) đã được đưa vào danh mục kiểm kê di tích trong toàn tỉnh. Địa điểm: xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Đồn Hoà Luật Nam ở cao điểm 38 là cứ điểm địch dùng để khống chế địa bàn hai huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy. Hàng ngày địch càn quét các địa phương, bắt bớ những chiến sĩ cách mạng và những người dân bị tình nghi đưa về tra tấn và thủ tiêu. Trong vòng từ năm 1947-1949, giặc Pháp đã bắn chết hàng ngàn người rồi lấp xuống chân đồi 38. Hiện nay, nhân dân trong thôn đã quy tập lại thành 4 ngôi đại mộ (mỗi ngôi có trên 300 người) để chôn cất.

-Di tích tháp chuông nhà thờ Tam Toà, tháp nước, cây đa chùa

Ông:

Là di tích chứng tích tội ác chiến tranh (di tích lịch sử) đã được UBND tỉnh ra Quyết định đăng ký bảo vệ. Địa điểm: phường Hải Đình-phường Đồng Mỹ, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Trong những năm leo thang tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc, đế quốc Mỹ đã đánh phá vô cùng ác liệt và cực kỳ dã man đối với Quảng Bình. Đặc biệt, đối với Đồng Hới, giặc Mỹ đã tập trung đánh phá huỷ diệt ngay từ những tháng năm đầu khi chúng leo thang phá hoại miền Bắc. Sau chiến tranh, cả thị xã Đồng Hới chỉ còn lại Tháp Chuông nhà thờ Tam Toà, Tháp Nước và Cây Đa Chùa Ông đầy dấu vết bom đạn. Đó là những dấu tích minh chứng hùng hồn về tội ác chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ đối với cả nước, đối với Quảng Bình nói chung và đối với thị xã Đồng Hới nói riêng.

2. LỄ HỘI CỔ TRUYỀN

Lễ hội cổ truyền Quảng Bình là hình thức phản ánh khát vọng của con người muốn vươn tới cuộc sống vui tươi, ấm no, hạnh phúc; đồng thời phản ánh tình cảm thiêng liêng chân thành của các tầng lớp cư dân trong làng xã đối với những người có công với làng nước, với những lực lượng thần linh vô hình luôn phù hộ cho họ trong nghề nghiệp. Cuộc sống thôn dã của làng quê luôn là đề tài cho lễ hội với ý nghĩa tái hiện lại một phần các hoạt động nghề nghiệp, vui chơi, tín ngưỡng của cộng đồng làng xã. Lễ hội cổ truyền Quảng Bình cũng khá phong phú, tuy nhiên, do vị trí địa lý, lịch sử và con người nơi đây đã ít nhiều tác động đến quy mô, tính tích cực của các loại hình lễ hội, làm cho nó ít có cấu trúc hoành tráng, mà thường trong phạm vi nhỏ, thời gian lễ hội ngắn. Mặt khác, cũng do các yếu tố nói trên mà trên thực tế, nhiều loại hình lễ hội đã dần bị lãng quên trong đời sống văn hoá cộng đồng.

Mặc dù vậy, với những lễ hội cổ truyền còn lại, thông qua những âm thanh, màu sắc, tiết tấu của nó nơi sân đình, bến bãi được ghi chép lại, vẫn đủ để cho chúng ta thấy một phần diện mạo đời sống tinh thần phong phú của cha ông ta xưa, rất đáng tự hào.

Căn cứ vào mục đích và nội dung thể hiện, có thể phân chia lễ hội cổ truyền ở Quảng Bình thành các loại hình: *Lễ hội tưởng nhớ những người có công đối với cộng đồng làng xã, Lễ hội liên quan đến nghề nghiệp và Lễ hội văn hoá.*

Dưới đây giới thiệu một số lễ hội tiêu biểu:

2.1. MỘT SỐ LỄ HỘI TƯỜNG NIỆM NHỮNG NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CỘNG ĐỒNG LÀNG XÃ

2.1.1. Lễ cúng thần Thành hoàng ở huyện Bố Trạch

Có ở hầu hết các xã Phúc Trạch, Đồng Trạch, Nhân Trạch, Hoan Trạch, Hạ Trạch, Hải Trạch.... Người ta làm lễ cúng thành hoàng để tưởng nhớ công lao của các vị thần khai khẩn, lập làng, đồng thời cầu nguyện trời đất phù 'lộ cho dân làng được an cư lạc nghiệp. Thời gian tổ chức lễ tùy thuộc vào từng xã, mặc dù vậy, về mặt tế lễ thần hầu như các xã đều tổ chức gần như giống nhau.

Đầu tiên người ta đọc bài chúc văn để đề cập đến công lao của các vị khai canh, khai khẩn của làng. Dân làng tổ chức lễ rước các vị thần về nơi thờ cúng. Đám rước có cờ đại, cờ xéo, loa để truyền lệnh, đội trống dẫn đường và đội nhạc. Lễ vật cũng gồm có xôi, thịt, hoa, chuối. Sau khi cúng xong, phẩm vật được chia đều cho dân và các vị chức sắc. Đây là một lễ hội lớn trong làng xã. Đến nay ở Hải Trạch vẫn còn truyền lại câu ca:

*Ba năm một lễ thành hoàng,
Đi mô đi nấy, về làng mà ăn*

2.1.2. Lễ hội cầu yên ở chùa quan âm tự xã Đức Trạch huyện Bố Trạch

Thuở trước, có một người dân tên Hồ Lương Đường ra biển đánh cá kéo lưới lên thì có một pho tượng phật, hai chiếc cối và hai chiếc chày bằng đá. Nhân dân trong làng cho đó là điều may mắn, nên lập chùa lễ thờ.

Tại đây, hàng năm dân làng tổ chức lễ cầu yên vào rằm tháng giêng nhằm cầu nguyện thần phật che chở, phù hộ cho dân làng làm ăn thịnh đạt, hoát khỏi bệnh tật, xóm làng an vui. Buổi lễ diễn ra hai ngày một đêm. Đúng 5 giờ chiều ngày 14 tháng 4 làm lễ *trình độ*, tiếp đến là lễ *khai canh* và sau đó là lễ *canh kế* (mục đích của lễ canh kế là cầu an, cầu siêu, sám hối,...) với nghi lễ trang nghiêm, trang phục chỉnh tề. Lễ vật cúng gồm có: xôi, cháo, gạo, nổ, bánh, kẹo, bông chuối, thuốc rượu. Tối ngày 14 tháng 1 làm lễ nghinh văn rước thành hoàng làng, yết mời tổ tiên, thần linh về hưởng. Ở trong làng đến cúng cùng với tiếng chiêng, tiếng trống quyện với tiếng nhã nhạc vang dội. Ba giờ sáng ngày 15 tháng 1 tiến hành làm lễ lại hồng chung, lễ lớn nhất tại chùa. Lễ này chỉ cúng chay với hoa quả, hương đèn. Sau đó, mọi người về Lăng Nghiêm Hối để làm lễ "Thượng cúng" vào lúc 12 giờ trưa. Lễ vật gồm có xôi, thịt, lợn, gà.

2.1.3. Lễ hội rằm tháng ba

Lễ hội rằm tháng ba (âm lịch) được tổ chức hàng năm vào 3 ngày 14,15,16, tại chợ Sặt (huyện Minh Hoá), thu hút hàng vạn người trong vùng tham gia. Mở đầu là lễ rước Bụt (lư hương) từ thác Bụt, một địa chỉ linh thiêng về chùa Quy Đạt. Đi đầu đám rước là 4 chàng trai mặc quần quần xà cạp, áo trắng viền đỏ, theo sau là 12 chàng trai khác cầm 12 lá cờ phật, kế tiếp là kiệu của ông từ, chủ lễ, sau đó là các chức sắc và cuối cùng là dân làng. Đám rước kéo dài khoảng 30 phút, đi vòng quanh chùa một vòng trước khi vào chùa tế lễ cầu nguyện cho cuộc sống ấm no, hạnh phúc, đoàn kết và mùa màng bội thu. Lễ vật cúng tế gồm: hoa trái, xôi chè, bánh, hương đèn, trầu rượu. Tế lễ xong, dân làng quây quần hò hát bày tỏ lòng tôn kính thần linh. Phần hội rất sôi động với các trò chơi dân gian, hát giao duyên, hát sắc bùa và đặc biệt là dân làng khắp nơi trong vùng đổ về chợ Sặt để mua sắm, trao đổi, với những sản phẩm giản dị của bàn tay lao động làm ra, hoặc hái lượm trong rừng. Quan trọng hơn đây là nơi giao lưu, gặp gỡ, kết bạn, tỏ tình rất hấp dẫn của dân làng trong những ngày lễ hội. Chính vì vậy, người Quy Đạt từng có câu ca: *Thà rằng đau ốm mà nằm Ai thà là bỏ chợ rằm không đi*

2.1.4. Lễ hội cúng Thành hoàng làng Trung Nghĩa

Ngày 5 tháng 5 âm lịch dân làng tổ chức lễ hội Đại Điền thờ cúng thành hoàng khai sáng, dựng lập ra làng và những người có công trạng đối với làng nước. Lễ hội diễn ra hai ngày một đêm. Mở đầu là lễ tế thần với chủ lễ mặc áo dài hoa rồng màu vàng, đội mũ ngang, bồi tế đầu chít khăn quàng áo thụng xanh, hai bên có hai bộ quan văn, võ đứng chầu cùng với trống, cồng, đàn tấu, quạt, lọng và bộ cổ nhạc (chiêng, trống, kèn nhị, xập xè...). Vật tế thần là huyết một con bò mộng do dân cúng nạp. Năm nào y huyết bò không thông thì năm đó sẽ khó khăn, mất mùa, bệnh tật, do y đòi hỏi người chọc huyết bò phải rất kinh nghiệm, nếu không sẽ bị làng phạt vạ. Sau phần tế lễ là cuộc vui bất tận của dân làng trong các trò vui văn nghệ và thi đấu thể thao. Già trẻ, gái trai đua chen kéo đến sân đình dự hội

2.1.5. Lễ hội xuân thủ kỳ yên làng Đồng Hải

Nhiều làng quê ở Quảng Bình đều có Lễ hội xuân thủ kỳ yên, tuy nhiên lễ hội này ở làng Đồng Hải (thị xã Đồng Hới) có quy mô lớn và nội dung phong phú hơn cả. Lễ hội tổ chức từ ngày 8 đến 12 tháng giêng âm lịch với các lễ diễn ra theo trình tự: *lễ nghinh xuân, lễ tế xôi hôm, lễ bốc thăm, lễ xướng sổ hương ẩm, lễ tế xôi mai, lễ đổ phù hương*

Lễ nghinh xuân: Là lễ rước thần được cử hành rất trọng thể. Đám rước dài khoảng 200m, đi đầu là 5 lá cờ ngũ sắc, đội trống, kèn, xập xoã. Kế tiếp là chiếc ngai thờ thần đặt trên kiệu sơn son thếp vàng có các chàng trai ăn mặc như lính thú, tay cầm đoản côn, trường kiếm đi hầu. Theo sau kiệu là các vị tế lễ, chúc sắc, bô lão và dân làng. Đám rước như con rồng uốn lượn trong khói hương nghi ngút. Về đến sân đình, người ta rước các bát hương vào bàn thờ, một hồi chuông trống kéo dài, kết thúc *Lễ nghinh xuân*.

Lễ tế xôi hóm: Tổ chức buổi tối, lễ vật là những cỗ mâm xôi đồ sộ. Cảnh tượng buổi lễ trang nghiêm, xúc động, ai cũng cảm thấy như được các vị thần cũng như các vị tiên liệt truyền đến cho dân làng sự may mắn đầu năm.

Lễ bốc thăm: Là lễ của những ngư phủ. 45 chủ thuyền lần lượt đến rước bàn thờ vái lạy rồi bốc một tờ phiếu màu đỏ, lòng đầy hy vọng được lắng thần linh ban cho một vùng hải phận đánh bắt có nguồn lợi hải sản dồi dào. Thực chất đây là sự phân chia ngư trường công bằng hàng năm, ngư lưới hình thức thần linh, buộc các chủ thuyền phải tự giác tuân thủ để giữ gìn đoàn kết trong nội bộ ngư dân, là một nét văn minh trong việc phân chia quyền lợi rất đáng trân trọng.

Lễ xướng số hương ẩm: Xướng tên những người có chức tước, có học vị trong làng theo thứ tự từ cao đến thấp. Lễ xướng tổ chức giữa đình làng. Những người được xướng tên cảm thấy vinh dự tự hào, dân làng ngồi ghe im phăng phắc, đầy ngưỡng mộ. Lễ này kéo dài đến 10 giờ đêm mới kết thúc.

Lễ tế xôi mai: Tiến hành lúc 4 giờ sáng. Lễ vật là các cỗ xôi đồ sộ và một con bò thui cạo sạch bôi một lớp mật ong bóng láng. Sau bài văn tế, tất cả đều xá lạy thần linh.

Lễ đổ phù hương: Một người cầm cờ hiệu đi trước, những vị đại ái thỉnh các bát hương trên bàn thờ theo sau tiến ra bờ sông Nhật lệ giữa những người cầm nến đứng châu hai bên trong tiếng chiêng trống và âm nhạc vang lên rộn rã. Các vị bưng các bát hương xuống thuyền, trên bến làng đứng đông nghịt, thành kính. Thuyền ra giữa dòng, các vị bưng bát hương quay ra hướng bắc khấn vái rồi đổ xuống sông, biểu thị lòng tưởng nhớ cội nguồn nơi đất Bắc và tưởng nhớ đến các bậc tiền nhân đã có công khai phá nên mảnh đất này.

2.1.6. Lễ hội làng Võ Xá

Tổ chức ngày 21 tháng 8 dương lịch hàng năm với mục đích thờ và tưởng nhớ năm vị thần của làng: Thần Sông, thần Núi, thần Biển, thần Nông và Hữu Tướng (có thể là Chúa Nguyễn Hoàng, Tướng Nguyễn Hữu Tiến, đặc tướng quân Lê sỹ), người có công khai canh lập làng. Lễ hội kéo dài 4 ngày, tổ chức tại nhà nhóm thôn Trung. Sau lễ tế thần trang trọng, thành nh với các vật phẩm xôi gà, rượu thịt, hoa quả, hương đèn, dân làng đổ ra

không sân rộng vui chơi lễ hội với các trò chơi dân gian quen thuộc: Bài chòi, kéo co, đấu vật, đánh đu...

2.1.7. Lễ tế thành hoàng vùng Ròn

Lễ tế thành hoàng và các bậc khai canh khai cư là một lễ hội mang tính phổ biến ở vùng Ròn, thường được tổ chức vào tháng 2 âm lịch hàng năm. Đầu tiên là lễ tế thần tại đền thờ. Vật phẩm tế thần là hương, đèn, hoa quả, xôi thịt và một con bò thui. Vị chủ tế đọc bài chúc văn có nội dung ca ngợi công tích của vị Thành Hoàng, các vị tiên hiền khai khẩn.

Sau lễ tế là lễ rước Thành hoàng với sự tham gia của toàn bộ dân làng. Hương án sơn son thếp vàng được rước đi quanh làng giữa những cờ xí gươm giáo, long, tàn và âm nhạc náo nhiệt. Các bô lão và các chức sắc rang phục giống hệt các quan đại thần, kính cẩn tôn nghiêm. Lễ tế kết thúc, lễ vật được chia cho dân làng và các vị chức sắc theo phẩm trật. Sau đó, dân làng tham gia các hội hè truyền thống rất vui vẻ.

2.1.8. Lễ hội rằm tháng Sáu ở Pháp Kê

Đây là lễ hội thờ Thành hoàng. Lễ hội kéo dài 3 ngày 3 đêm bắt đầu ngay 15 tháng 6 âm lịch. Mở đầu là lễ rước Thành hoàng từ miếu thờ về đình làng với sự tham gia của toàn bộ dân làng. Trung tâm đám rước là kiệu bát bài vị và bát hương thờ Thành hoàng. Tả hữu, tiền hậu là các loại gươm đao, cờ xí, trống chiêng. Kiệu được rước rất ngẫu hứng: khi quay ngang, chạy dọc, khi giạt lùi, tiến tới, khi đi, khi chạy, khi lên bờ, khi xuống ruộng làm cho đám rước trở nên náo nhiệt. Người ta cho rằng đó là hiện tượng "ngự hương án", người rước kiệu bị thần linh cho rơi vào tình trạng mê mồi. Đám rước về đến đình làng thì được tổ chức lễ tế thần. Sau lễ này là các hoạt động hội hè vui chơi giải trí, đình đám tung bừng với không khí sôi nổi hiếm thấy trong năm.

2.1.9. Lễ hội tưởng niệm thần Thành hoàng làng và các bậc khai khẩn, khai cư ở Lệ Thủy

Ở Lệ Thủy không phải làng nào cũng có Thành hoàng, nhưng cũng làng thờ đến 5-7 vị Thành hoàng. Các vị Thành hoàng được thờ thường "phúc thần"-vị thần giáng phúc cho dân. Họ có thể là nhiên thần hoặc nhân thần. Trong các nhân thần, nhiều làng lập ngay người có công lập ra làng xã làm Thành hoàng. Nói đến lễ hội thờ cúng Thành hoàng ở Lệ Thủy phải kể đến lễ hội thờ cúng Thành hoàng thôn Thượng Phong (xã Phong Mỹ) — danh tướng Hoàng Hối Khanh.

Lễ hội được tổ chức vào các dịp : Tết Nguyên Đán, lễ Hạ nguyên (15/10 âm lịch) và ngày giỗ của Ngài (6/6 âm lịch). Mỗi dịp lễ hội kéo dài 2-3 ngày hai ngày và nhìn chung diễn ra rất rầm rộ, nhộn nhịp với các cuộc tế rước thần và sau đó là hội hè vui chơi (bơi chải, cờ người, chọi gà, biểu diễn võ dân tộc, hò khoan...)

2.2. MỘT SỐ LỄ HỘI LIÊN QUAN ĐẾN NGHỀ NGHIỆP

2.2.1. Lễ hội bơi chải ở Quảng Bình

Tài liệu cổ nhất ghi chép về tục bơi chải ở Quảng Bình là tác phẩm *Châu Cận Lục* (viết năm 1555) của Dương Văn An. Lễ hội bơi chải có nguồn gốc cầu mưa (cầu đảo, cầu ngư, cầu mùa) mong muốn một vụ mùa thắng lợi, sự yên bình trong cuộc sống của cư dân chủ yếu sống về nông nghiệp. Theo đó các nghi lễ được tổ chức linh thiêng, nghiêm túc, thiết chế hành lễ được chăm chút tô điểm đẹp đẽ (thuyền vẽ hình sắc sảo đầu rồng, luôi phượng, áo quần các trai bơi đồng phục...), các cuộc tranh tài quyết liệt, hấp dẫn, thể hiện tài năng, sự khéo léo cùng kinh nghiệm của những con người thạo nghề sông biển trên mọi miền quê Quảng Bình từ xưa cho đến ngày nay.

Ở vùng *Tổng Kim Linh* (nay là các xã Tân Hoá, Minh Hoá, Trung Hoá, Thượng Hoá, Hoá Sơn - huyện miền núi Minh Hoá), tại lễ hội rằm tháng Ba âm lịch có tổ chức bơi chải, thường có 5 đội đua. Do mỗi làng có nhiều đồ, nhiều người tham gia, quãng đua ngắn, nên cuộc đua diễn ra nhiều vòng, nhiều đợt, đến chiều tối mới kết thúc. Ngày nay, lễ hội này thỉnh thoảng được tổ chức trong những ngày lễ lớn (19/5, 26/3, 2/9).

Ở *Tiến Hoá* (thuộc huyện miền núi Tuyên Hoá) mỗi cuộc đua thường có 6 thuyền, chia ba cặp, tuy vậy, khi đua, mỗi thuyền thi đấu độc lập, không có

giải đồng đội. Phần thưởng cho những người chiến thắng là tiền hoặc vật chất rất hậu. Tuy nhiên giá trị tinh thần của chiến thắng vẫn quan trọng hơn. Hội bơi chải thu hút hầu như tất cả dân làng ở khu vực đến xem và cổ vũ. Ngày nay lễ hội này ở đây vẫn tổ chức hàng năm, thường vào ngày lễ Quốc khánh 2-9 và quy mô không giới hạn (trước quy định 6 trai nay không quy định nữa)

Ở huyện *Quảng Trạch*, bơi chải có mặt ở nhiều nơi: Cảnh Dương, Quảng Phú, Quảng Tùng, Quảng Châu, Quảng Đông, Quảng Kim, La Hà, Hà Ninh, Minh Lệ, Thọ Linh, Vĩnh Lộc..., với nghi thức lễ tục mỗi địa phương khác nhau. ở xã Cảnh Dương, tổ chức đua chải hàng năm vào tháng âm lịch. Đường đua dài khoảng 1km. Số thuyền bơi được giới hạn trong 4 thuyền. Mỗi lần bơi 1 vòng và cuộc đua kết thúc sau 3-4 lần bơi như vậy.

Lễ hội bơi chải ở đây, có nơi tổ chức liên trong 3 ngày. Ngày kết thúc các ngư phủ làm lễ buông phao tưởng niệm những người tử nạn trên sông nước. Ngày nay nhiều địa phương vẫn tổ chức hội bơi chải hàng năm vào dịp Quốc khánh 2-9, tuy nhiên quy mô và lễ thức không còn như trước.

Ở huyện *Bố Trạch*, lễ hội bơi chải tổ chức phổ biến ở nhiều vùng, đặc biệt là ở các làng xã ven sông, ven biển: Hải Trạch, Đức Trạch, Tân Trạch, Thanh Trạch, Phú Trạch, Hưng Trạch... Chẳng hạn ở làng Lý

Hoà Hải Trạch, lễ hội này tổ chức hàng năm, trước đây vào dịp tết nguyên đán, nay vào 15/6 âm lịch, mỗi chòm có 1-2 thuyền tham gia.. Còn ở làng Thanh Hà, cũng tổ chức vào dịp rằm tháng 6 hoặc tháng 7 Âm lịch hàng năm, kèm lễ tế thần cá voi gọi chung là lễ tế "Đại Trường Cầu". Sau này lễ này tổ chức 3 năm một lần. Một số vùng quê ở Bố Trạch ngoài ra còn tổ chức đua thuyền dành cho nữ.

Ở vùng thị xã Đồng Hới, trước đây lễ hội được tổ chức 6 năm một lần, gọi là "lục niên cạnh độ" và mỗi lần kéo dài 3 ngày với sự tham gia của các làng khu vực quanh Đồng Hới: Động Hải, Hà Thôn, Phú Mỹ, Hướng Dương, Phú Địa (nay là Quang Phú), Cửa Thôn (nay thuộc huyện Quảng Ninh). Lễ hội đua trải Đồng Hới trải qua những lễ tục sau: Ngày đầu gọi là đi tìm trình mũi. Ngày thứ hai, thứ ba đi vào đua 6 trải. Kết thúc hội rai là lễ buông phao (còn gọi là quăng phao) với mục đích là tưởng nhớ những người chết tai nạn trên sông nước: 6 chiếc trải dàn hàng ngang thả rồi trên Sông Nhật Lệ về hướng cửa biển rồi vòng ngược lại đình làng Động Hải. Sau một chiếc trải buộc một dây phao dài có thể ghi họ tên người thả trôi trên sông nước. Các trai bơi nhẹ khoát tay chầm, cất giọng tiếng ưỡn, đều đều một giai điệu, lặp đi lặp lại suốt nhiều giờ liền:

Ôm...phao, phao mà về...

Ôm...phê phê mà vào...(nói lái)

Lễ tiến hành không kinh kệ, lễ bái trống kèn, không lễ vật, thật đơn giản, dân dã, nhưng lại rất cảm động, trang nghiêm.

Ở huyện Quảng Ninh, bơi trải được nhiều vùng tham gia: Văn La, Phú Cát, Gia Ninh, Hiến Vinh, Trung Quán, Hiến Lộc, Tả Phan, Phú Vinh, Phú Ninh, Quảng Xá, Cổ Hiến... ở vùng Nam Cẩm Ly, hàng năm vào dịp rằm tháng 7 Âm lịch tổ chức bơi trải cả nam lẫn nữ để cầu đảo. Sau cách mạng tháng tám, tục này vẫn đang còn, và được chuyển sang ngày 2/9 âm lịch, ngày Quốc khánh của dân tộc. Một điều khá độc đáo là tại thôn Trung Quán (một trong 6 thôn của xã Duy Ninh) hai năm trở lại đây có tổ chức đua thuyền thúng.

2.2.2. Lễ cơm mới ở Lũ Phong

Nguồn gốc của lễ cơm mới gắn liền với tín ngưỡng thần nông của người dân Việt. Lễ diễn ra khi mùa màng đã thu hoạch xong. Tuy nhiên, về gian cụ thể, nội dung lễ hội và địa điểm ở mỗi nơi có khác nhau: có thể đình làng, miếu thần nông hoặc một gò đất gần nơi sản xuất.

Ở Lũ phong (Quảng Phong, Quảng Trạch) lễ cơm mới rất được trọng và gắn với tín ngưỡng thành hoàng, đức ông Phạm Xuân Quế, người được dân làng xem như một thần nông. Lễ cơm mới ở Lũ Phong diễn ra vào ngày 15/10 âm lịch tại đình làng. Lễ có phần rước linh vị thành hoàng từ miếu về đình để tỏ lòng biết ơn ngài đã ban cho dân làng một năm bội thu. Cách tế lễ cơ bản giống như lễ xuân đầu năm, nhưng có thêm các nước bài vị thành hoàng. Khi tế lễ, một người có uy tín trong làng được

cử đọc văn sớ cúng thần. Vào những năm được mùa, làng tổ chức linh đình, các vật phẩm quả, xôi, thịt ... sau khi cúng thần đem ra thết đãi dân làng. Kèm theo đó là các hoạt động hội hè nhộn nhịp. Các trò chơi dân gian như đấu võ, ném còn, cướp cù, hát nhà trò... tạo ra một khung cảnh *trong lễ ngoài hội* bao trùm khắp khu vực đình làng. Ở những nơi khác (xã Thuận Bài), lễ cơm mới thường được kết hợp với lễ hạ điền. Sau lễ chính, chủ lễ thực hiện ngh thức xin keo. Nếu được, các vị chức sắc trong làng xuống ruộng cấy tượng trưng, sau đó phát trống hiệu cả làng xuống cấy, không khí náo nức không kém một lễ hội khác.

2.2.3. Lễ hội " Lục niên đáo lễ đại trường câu " ở xã Tiến Hoá

Tương truyền, lễ hội *Đại trường câu* hình thành năm Khải Định thứ sáu (1921), khi nhà vua cho xây dựng đình Hai Thôn ở xã Đại Thanh Thủy (nay là các xã : Châu Hoá, Văn Hoá, Tiến Hoá và Mai Hoá) Lễ hội được tổ chức 6 năm một lần vào các ngày 14, 15 và 16 tháng 6 âm lịch hàng năm để suy tôn thần thánh, thành hoàng làng, cầu mong thần linh phù hộ công việc làm ăn, gia đình hạnh phúc, cầu mong mưa thuận gió hoà. Đây cũng chính là dịp để dân làng vui chơi giải trí bằng vốn văn hoá dân gian sau những tháng ngày lao động vất vả, là cơ hội cho trai gái gặp nhau tỏ tình. Trong lễ hội Đại trường câu có hát nhà trò, một hình thức hát chúc mừng phổ biến ở đây. Trình tự lễ hội gồm: ngày 14, dân làng rước sắc an, thỉnh thần về đình và tổ chức tế lễ với các nghi thức cổ truyền trang trọng và hoành tráng. Kết thúc phần lễ là phần hội với những trò chơi, những cuộc thi đấu thể thao sôi động, những đám hát sắc bùa tung bừng thanh sắc kéo dài suốt những ngày còn lại của lễ hội.

Lễ hội tan, để lại trong lòng dân làng sự phấn khích để bước vào một chu kỳ lao động sản xuất mới và cả sự mong ngóng lễ hội 6 năm trời.

2.2.4. Lễ hội tạ mùa Minh Hoá

Lễ hội không diễn ra một ngày cố định nào trong năm, tùy ngày tốt và tổ chức và diễn ra tại đình làng. Sau khi tổ chức tế lễ xong, mọi người tụ họp chuyện trò, uống rượu, ăn lễ và tham gia các sinh hoạt văn hoá, vui chơi. Nhìn chung, lễ hội tạ mùa chủ yếu thực hiện nghi lễ đối với thần thánh cầu mong mùa màng bội thu, con người sức khỏe, còn các sinh hoạt văn hoá chỉ quy mô nhỏ, ít sôi động.

2.2.5. Lễ hội cầu đảo ở Tổng Kim Linh (Minh Hoá)

Lễ hội diễn ra vào dịp rằm tháng 3 âm lịch, kéo dài trong một ngày đêm với mục đích cầu mong mưa thuận gió hoà, ổn định đời sống. Lễ hội thu hút dân chúng các làng Cổ Liêm, Kim Bảng, Tân Lý, Lạc Thiện, Tân Thọ... thuộc tổng Kim Linh về dự. Phần lễ diễn ra buổi sáng với các nghi lễ cúng bái, cầu nguyện đơn giản, nhưng trang nghiêm. Phần hội kéo dài từ khi kết thúc lễ cho đến tận đêm. Thực chất đây là cuộc đua thuyền

và bơi lội giữa trai tráng các làng với nhau trên quãng đường gần 4000 m từ bến nước làng Cổ Liêm ngược lên hang Rục. Phần thưởng cho người chiến thắng là tiền, tuy nhiên cao hơn vẫn là thanh danh làng xã và niềm tin được an ủi sau lễ hội.

2.2.6. Lễ hội cầu mùa làng Cổ Liêm và Kim Bảng (huyện Minh Hoá)

Lễ hội tổ chức hàng năm (3 năm tổ chức lớn một lần) kéo dài ba ngày ba đêm trong khoảng từ tháng Giêng đến tháng ba âm lịch. Hội đồng làng chuẩn bị mọi mặt cho lễ hội, trong đó việc chọn người làm “Ngai” là rất quan trọng. Ngai là một người cao tuổi, có tuổi “tốt”, có sức khoẻ đặc biệt, có uy tín trong làng. Mở đầu lễ hội là thủ tục cáo lễ mời thần thánh về dự và rước Ngai vào đình trong tiếng chiêng trống và âm nhạc rộn rã. Khi được thần nhập, Ngai có thể đi được trên các lưỡi dao nhọn, nhai nát chén rượu và ban những lời thần thánh dạy về công việc của dân làng trong năm và khuyến cáo cho năm tới trong không khí huyền bí, trước các khả năng phi thường của Ngai. Dân làng thành kính lắng nghe, và sau đó, tổ chức tế lễ tạ ơn thần thánh, cầu nguyện được mùa, cầu nguyện sức khoẻ để vượt qua thiên tai, bệnh tật...

Sau phần lễ nặng tâm linh thành kính là phần hội náo nhiệt và đầy màu sắc với các điệu hát châu văn (thường của làng khác đến giúp vui), hát bội, hát giao duyên (ví, đúm); các trò chơi đánh đu, nhảy dây, ném còn..., thu hút toàn bộ dân làng đến tham gia. Vào các buổi trưa của thời gian lễ hội, dân làng có thể ăn uống ở đình theo thứ bậc với các đồ lễ truyền thống: xôi, cơm, xôi, thịt...

Lễ hội cầu mùa là lễ hội quan trọng và rộng lớn của cư dân ở đây, không chỉ ở làng Cổ Liêm, Kim Bảng mà cả 12 xứ sở Cổ Liêm và các làng ở tổng Cơ Sa.

2.2.7. Lễ cầu mùa (cầu ngư) vùng Đồng Hới

Nguồn sống chủ yếu của cư dân ven biển vùng Đồng Hới (xã Quang Phú, xã Lộc Ninh, phường Hải Thành, Xã Bảo Ninh...) là ngư nghiệp. Hàng năm, để cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, người dân ở đây thường tổ chức *Lễ hội cầu mùa*, còn gọi là *Lễ hội cầu ngư* vào những ngày trung tuần tháng tư Âm lịch,

Lễ tế cá voi (cầu mùa) được tổ chức như tế Thành hoàng, nhưng hức tại miếu thờ cá voi, nên không có lễ rước thần. Lễ này huyền bí hơn vì có sự nhập đồng và qua các đồng cô, đồng cậu để phán xét, răn dạy cư dân, đồng thời chỉ bảo phương hướng làm ăn trong năm tới. Hiện nay ở Quang

Phụ người dân còn truyền khẩu bài văn tế bà ngư rất dài, trong đó có những câu như sau:

*Sóng lặng bể kình.
Đêm thanh trăng tỏ
Ngó vô hương án
Tàn che phượng múa
Đoái hoài sơn có xỏ rồng bay
Ngẩng anh linh công đức cao dày
Mong ân đức đông tây thấm thía...*

Sau tế lễ, hội cầu mùa chuyển sang *chèo cạn* - *múa bông*, một hình hoạt văn hóa chính trong lễ hội. *Chèo cạn* là các động tác chèo thuyền lược cách điệu, sân khấu hoá kết hợp với múa và diễn xướng (hò khoan), dùng để biểu diễn chèo trước sân đình, hoặc miếu thờ cá voi. Người tham gia *chèo cạn* là những cô gái trẻ, mặc áo dài đồng màu theo từng đội, đầu hít khăn, tay cầm mái chèo, vừa làm động tác chèo thuyền nhẹ nhàng, yển chuyển, vừa hò điệu *hò khoan* theo sự chỉ huy của hai người *cai hò* (một nam và một nữ) có nội dung cầu mùa rõ rệt:

*Lạy Ngài trăm lạy ngài ơi :
Xin cho vô lộng ra khơiặng (được) mùa
Lạy Bà ngư giá ngại vàng
Luôn phò quý xã mùa màng sinh năng*

Còn *múa bông* được tổ chức ngay sau *chèo cạn*. Đây là hình thức múa không lời, các động tác múa theo nhịp trống, do một *cai múa* điều khiển.. Tham gia *múa bông* là những nam thanh niên chưa vợ, có thể hình dáng đối, khỏe mạnh, mặc quần trắng bó chân, áo màu, đai lưng khác màu, đầu vấn khăn màu đỏ, tay cầm đèn lồng bằng giấy có thắp nến. Còn *cai múa* thì ăn mặc như một võ sĩ, tay cầm đèn để làm hiệu.

Chèo cạn- *múa bông* trong lễ hội cầu mùa được truyền tụng đến ngày nay

2.2.8. Lễ hội xuống đồng (hạ điền) - Đức Ninh

tổ chức vào tháng 11 âm lịch tại miếu Đại Càn, làng Đức Ninh Đông (Hới) nơi tương truyền thần nông đi thăm ruộng để lại dấu chân lớn trên tảng đá. Một lão nông am hiểu nghề nghiệp, gia đình hoà thuận, không gặp tang ma được dân làng lựa chọn gọi là Chúa đồng để thực hiện nghi thức cấy lúa tượng trưng. Người ta tin rằng phẩm chất tốt đẹp của chúa đồng sẽ truyền sức sinh sôi nảy nở cho cây lúa. Thửa ruộng làm lễ là thửa ruộng công màu mỡ được chuẩn bị kỹ, ở giữa cắm một cây nêu, trên đó đặt một bó lúa nhiều bông mấy hạt. Sau lễ tế thành hoàng và thần nông, vị

chúa đồng xuống ruộng cấy mạ vòng quanh cây nêu. Dân làng hò reo, đánh trống, té nước, té bùn vào vị chúa đồng, tượng trưng cho gió mưa, sấm sét, thiên tai và nếu vị chúa đồng vẫn đứng vững và cây đẹp thì dân làng cùng ủa xuống cấy và cho rằng mong ước dân Khang, vật thịnh, mùa màng tươi tốt nhất định thành hiện thực.

2.2.9. Lễ xuống đồng phường Lộc Ninh

Trước đây, ngoài đồng, người dân Lộc Ninh xây dựng một đám đất cao, vuông vức gọi là *đền xã* để hàng năm tổ chức cúng thần nông và làm *lễ xuống đồng*. Ngày xuống đồng rất quan trọng đối với mùa màng nên thường được chọn ngày tốt, giờ tốt để làm *lễ xuống đồng*, để dân làng cùng xuống đồng một cách nhịp nhàng, cho lúa phát triển tốt, mùa màng bội thu.

Người chủ lễ phải là người xin được keo tại đền Ông Cống của làng nói được chỉ định. Người ta chọn một đám ruộng tốt, trên đó cắm cây nêu bằng cây tre cao gọi là *ruộng xuống đồng*. Chủ lễ sẽ được sở hữu đám ruộng này. Đúng ngày lễ, dân làng tập trung tại đám ruộng xuống đồng tổ chức một lễ nhỏ đơn giản. Lễ vật gồm 5 miếng trâu, 5 miếng cau, một ít hoa quả và một cút rượu. Trên cây nêu có treo giấy vàng bạc. Chủ lễ thay mặt dân làng thắp hương tế thần nông, cầu mưa thuận gió hòa. Sau khi tế lễ xong, người chủ lễ xuống cắm cây nêu giữa đám ruộng và cấy mạ xuống quanh cây nêu. Ngay sau đó, dân làng bước vào vụ cấy cấy với niềm tin sẽ được mùa.

2.2.10. Lễ cầu mưa Đồng Phú

Hàng năm nhân dân Đồng Phú (Đồng Hới) thường tổ chức lễ cầu mưa (cầu đảo) mong mưa thuận gió hoà, phục vụ sản xuất nông nghiệp. Lễ này tiến hành trong một buổi hoặc một ngày tại miếu thờ Long Vương ở Bàu Tró, nơi có thờ một vỏ trấu khổng lồ, tượng trưng cho thần nông nghiệp. Lễ vật gồm bánh trái, trâu cau, rượu, nước, một số cỗ bàn do các gia đình trong làng mang đến và một đầu rồng to, đẹp được chuẩn bị khá công phu.

Sau bài tế Long Vương cầu mưa do chủ lễ tế, dân làng dìm đầu rồng xuống hồ Bàu Tró (nên còn gọi là *Lễ dận (dìm) đầu rồng*). Tương truyền đầu rồng khi bị nhận xuống hồ Bàu Tró thì hôm sau nổi lên tại Bàu Tró (huyện Lệ Thủy), cách 40km về phía nam.

2.2.11. Hội đổ đồng Quang Phú

Hội này chỉ có ở xã Quang Phú (Đồng Hới), được thực hiện nhằm khuyến khích góp công quỹ để tu bổ, xây dựng các công trình phúc lợi trong xã. Vì vậy tất cả mọi người trong xã đều hăng hái tham gia..

Sau ngày lễ Xuân thủ kỳ yên, ngư dân ra khơi đánh cá, không hề biết hôm sau là *Hội đổ đồng*. Khi trở về, ngư dân nhìn thấy tín hiệu *Hội đổ đồng* truyền thống (bằng cờ cắm ở bến theo quy ước) thì vui vẻ đến thẳng

nơi quy định nộp toàn bộ hải sản đánh bắt được cho hội làng. Hội đồng làng tổ chức bán số hải sản này nộp tiền vào công quỹ dùng để xây dựng các công trình công cộng. Điều đặc biệt là mọi ngư dân không kể giàu, nghèo, số lượng cá nhiều hay ít đều phấn khởi đóng góp toàn bộ, và coi đó như quyền lợi của mình.

Hội đồ đồng chỉ diễn ra trong một buổi và một năm có tới hai lần hội như vậy

2.2.12. Lễ hội đóng cửa truông (rừng) xã Lộc Ninh

Trong hàng chục nghề nghiệp của cư dân xã Lộc Ninh có nghề rừng. Họ lên rừng tìm mây, đốt than, khai thác lâm sản để phục vụ cuộc sống. Hàng năm, người dân Lộc Ninh tổ chức lễ đóng cửa truông (rừng) vào ngày 25 tháng 12 (âm lịch) thực chất là để bảo vệ, di dưỡng tài nguyên rừng phục vụ khai thác lâu dài. Lễ được liên hành một cách đơn giản nhưng trang nghiêm tại bìa rừng (cửa rừng), thường có một bàn cỗ cùng một số công cụ của nghề rừng. Sau lễ đóng cửa truông, mọi người dân không được lên rừng một thời gian. Cùng với lễ đóng cửa truông, sang năm sau người dân ở đây lại tiến hành lễ mở cửa truông với cách thức giống như lễ đóng cửa truông.

2.2.13. Hội nôm cá ở Bàu Rông làng Văn La (Lương Ninh)

Bàu Rông ở thôn Văn La là một hồ nước ngọt tự nhiên có nhiều cá. Từ xưa, cứ đến trưa ngày mùng 4 tháng 5 âm lịch, làng Văn La lại mở hội nôm cá ở đây với sự tham gia náo nhiệt của dân làng các xã trong vùng: Trú Ly, Võ Ninh, Thuận Lý, Lệ Kỳ, Đức Phổ... Trong năm, Bàu Rông được thôn quản lý chặt chẽ, cử người trông coi có trả công, cấm đánh bắt cá và tổ chức thả chuôm cho cá sinh sôi nảy nở, phục vụ ngày hội. Đúng giờ Ngọ ngày 4 tháng 5 âm lịch, Khi tiếng chiêng trống vang lên rộn rập, những người tham gia hội nôm cá (không hạn chế) với các dụng cụ nôm, vó, vọt, hạm chí tay không, ào xuống bàu trở tay bắt cá trong sự cổ vũ náo nhiệt của hàng ngàn người xem đứng chật quanh hồ. Đây là cuộc thi tài không phân thắng bại, hội thi rất thích phục những người bắt được nhiều cá. Hội nôm cá kết thúc vào cuối buổi chiều cùng ngày. Mọi người vui vẻ ra về với số cá bắt được và hẹn gặp lại ở đây vào ngày này năm sau.

2.2.14. Lễ hội tát vung Đại Phong

Lễ hội này độc nhất chỉ có ở làng Đại Phúc (nay là thôn Đại Phong, huyện Lệ Thủy). Lễ hội không tổ chức hàng năm, mà chỉ tổ chức vào dịp tháng 2 âm lịch khi năm nào lúa bị hạn chẹn đồng. Lễ hội với mục đích làm náo động thiên cung để cầu mưa. Lễ hội kéo dài hai ngày, chia hai phần. Ngày đầu tế lễ cầu “chẹn” tại đình làng. Vật cúng tế ngoài nhang, đèn, trầu,

rượu còn có một nổi đồng (gọi là *vung*) có đường kính miệng 60cm. Sau phần lễ là hội thi tát nước của hai “thành” trong làng (làng lựa chọn trai tráng chia hai phe theo thôn, mỗi phe là một “thành”, gồm 8 người). Địa điểm thi là một đoạn hói nhà Mạc khoảng 200m, được ngăn bởi hai con đê hai đầu. Ở giữa hói đặt nổi một chiếc *vung* được cố định bởi hai sợi chỉ, trong chứa 20 quan tiền đồng làm giải thưởng. Trai thi ở trần, mặc quần đùi, buộc thắt lưng và đầu chít khăn cùng màu, tay cầm gàu sòng. Bên nào tát nước nhanh, kéo theo dòng nước chảy mạnh khiến chiếc *vung* bị đứt chỉ trôi về phía mình thì thắng cuộc được nhận phần thưởng trong *vung* và được dân làng khao. Hội thi diễn ra trong không khí tung bừng những cờ quạt, chiêng trống.

2.3. MỘT SỐ LỄ HỘI VĂN HOÁ

2.3.1. Lễ Xuân làng Lũ Phong

Lễ xuân tổ chức vào ngày 18 tháng Giêng hàng năm. Bên cạnh nội dung cầu yên (tuy nhiên không có rước bài vị thần linh), đây còn là lễ công nhận sự trưởng thành và lên lão của một số thành viên làng xã đầy tính văn hoá, rất độc đáo. Sau buổi tế lễ chung được tổ chức ở đình làng, trong khi dân làng tham gia hội rước nước từ đình ra chùa thì các thanh niên, phụ lão trong độ tuổi quy định tập trung đến đình làng xin trưởng thành, hoặc lên lão.

Những thanh niên khi đủ 18 tuổi, cần cù, siêng năng, chăm chỉ, không vi phạm lệ làng, phép nước, đến dịp lễ xuân, sửa một lễ nhỏ gồm: 1 coi trâu, 1 cút rượu, 1 thẻ hương, lên đình làm lễ và nếu được Ban tế lễ, hội làng công nhận sẽ được coi là đã trưởng thành, có quyền lợi và nghĩa vụ gánh vác công việc làng xã, quốc gia như một trai đình. Những người đàn ông độ tuổi 55 chăm chỉ, đức độ, không vi phạm lệ làng phép nước, sửa một mâm lễ như thanh niên và thêm 6 đồng bạc sẽ được công nhận lên lão. Lễ hội này rất được coi trọng và tổ chức rầm rộ nhất ở làng Lũ Phong. Trong suốt những ngày lễ cả làng tập trung vui chơi náo nhiệt, những người được công nhận trưởng thành, lên lão được trọng vọng và rất tự hào.

2.2.2. Lễ hội rước tổ hát bội ở Tuyên Hoá

Tổ chức trong dịp lễ hội Kỳ an vào đầu tháng Giêng âm lịch, kéo dài ba ngày ba đêm ở xã Tiến Hoá. Đến ngày lễ, các gánh hát bội trong địa phương, mặc trang phục nghệ sỹ tập trung trước cổng đình làng theo sau ba ông đại diện hội hương đình trong tay có khay lễ vật gồm trâu, rượu, nhang, đèn và tiền lễ (1-2 đồng) để rước Ngài tổ hát bội vào đình. Khi ban nhạc cử nhạc lễ, nghệ nhân đánh một bài trống hùng hồn báo hiệu giờ rước tổ, ba ông đại diện Hội hương đình trao các khay lễ vật cho ba đại diện gánh hát thì toàn bộ đám rước cùng rước Ngài tổ hát bội vào đình. Đó là ba bức

tượng được tạc bằng gỗ vông, mặc trang phục màu đỏ, hoặc vàng cùng ngôi trên một cái ngai cũng làm bằng gỗ vông. Khi Ngài an vị, các gánh hát mới mang toàn bộ trang phục, đạo cụ vào đình, trang hoàng khu vực sân khấu sẵn sàng biểu diễn phục vụ lễ hội, phục vụ dân làng.

2.2.3. Lễ hội rước sắc phong

Lễ hội có phổ biến ở Ba Đồn và các xã vùng nam huyện Quảng Trạch. Hàng năm, trong các dịp lễ cúng Thành hoàng, kỳ an, kỳ Phúc, dân làng ở đây thường tổ chức lễ rước sắc phong mà vua ban cho làng, cho các vị Thành hoàng, các vị có công với dân với nước, các vị khoa bảng... Với các sắc phong đó, dân làng rất tự hào, vì nó đã tôn vinh vị thế của làng mình lên và do đó, lễ hội rước sắc là lễ hội quan trọng nhất trong năm.

Sắc phong được cất trong hòm tại nhà một vị cao tuổi song toàn tài đức của làng. Đến ngày lễ hội rước sắc phong, các vị chức sắc và dân chúng làm lễ khai sắc và rước sắc đi quanh làng về đình làng với quãng đường dài hàng cây số. Lễ rước diễn ra trong không khí hết sức rầm rộ, nhưng cũng rất linh thiêng với những áo mão, khăn đóng nhiều màu sắc, kiệu, hương án, bát bửu hùng tráng, trống chiêng, múa hát vang lừng... Về đến đình làng làm lễ tế, đọc chúc văn. Sau phần tế lễ là cả làng mở hội ngay tại sân đình với các loại ca xướng và các trò chơi dân gian thể hiện niềm tự hào của dân làng đối với công lao của những tiền liệt.

2.2.4. Lễ hội hoa đăng

Được tổ chức ba năm một lần vào dịp rằm tháng bảy âm lịch tại các vùng quanh thị xã Đồng Hới trong lễ đám chay cầu siêu cho những linh hồn cơ nhỡ theo nghi lễ của đạo phật. Lễ được tổ chức tại chùa mỗi làng, nhưng lớn nhất là ở chùa Đồng Hải. Đêm cuối cùng của lễ này (15-7) là lễ hội nổi bật nhất: *Lễ hội hoa đăng* trên dòng sông Nhật Lệ thu hút hàng ngàn người dân của nhiều làng trong vùng đổ về tham dự. Dưới ánh trăng rằm lấp lánh là hàng ngàn chiếc đèn đủ các màu sắc, kích cỡ được kết trên những bè chuối trôi nhấp nhô trên sóng nước, rất linh thiêng, nhưng cũng rất đẹp mắt. Đó là sự tưởng niệm hoành tráng của người dân địa phương đối với những người đã khuất trên sông nước. Sau mọi nghi lễ chính thức là một cuộc phá cỗ rất vui nhộn và náo nhiệt.

2.2.5. Hội làng ở vạn chài Xuân Hôi

Đây là một thứ hội làng của riêng người dân chài du cư trên thuyền gốc làng Xuân Hôi, ít nơi có.

Cứ vào dịp rằm tháng Giêng hàng năm, vạn chài Xuân Hôi ở hạ lưu nam sông Gianh (huyện Bố Trạch) tập hợp tất cả thuyền bè lại ở một địa điểm báo trước tổ chức hội làng trên sông. Người ta kết nhiều thuyền lại, lót ván làm mặt bằng để đặt hương án, ban thờ cúng tế, hội hè với đủ văn tế,

trống, chuông, cờ, lọng, và vui chơi... Sau đó có buổi làm chay, rước tượng phật tụng niệm suốt đêm. Lễ hội có mục đích cầu mùa, cầu an, nhưng lại có một nét văn hoá đẹp là thiết lập tại Hới Rào một điểm thu tiền do những người địa phương đi làm ăn xa tự nguyện gửi về quyền góp lập quỹ xá tội vong nhân để tưởng nhớ những người đã khuất không nơi nương tựa, không ai hương khói.

2.2.6. Lễ hội hát sắc bùa: Có ở nhiều vùng trong tỉnh, là hình thức lễ hội văn hoá mang tính vui chơi, chúc tụng, cầu may trong các dịp lễ lạc, cúng bái. Ở các vùng quanh Đồng Hới thường tổ chức 2 lần trong năm : rằm tháng hai và rằm tháng tám âm lịch, nên thường gọi là *xuân thu nhị kỳ*.

Hát sắc bùa được tổ chức từng nhà thành đoàn. Đoàn tập trung tại nhà Lý trưởng, điểm danh, chọn người đứng đầu. Một trong những tiêu chuẩn quan trọng của người đứng đầu là linh hoạt, có khả năng ứng tác đặt lời bài hát phù hợp với hoàn cảnh. Khi điểm danh xong, đoàn bắt đầu đi đến từng nhà một, múa hát các bài bản do hội chức đặt ra và do người đứng đầu ứng tác. Các thành viên hai tay cầm hai đèn lồng vừa hát vừa đi vòng theo hình tròn. Nội dung bài hát thường hướng đến những điều tốt lành, chúc tụng, cầu may gia chủ và do đó được gia chủ rất hưởng ứng.

2.2.7. Lễ hội động mỗ Cảnh Dương: Đầu năm âm lịch, người dân làng Cảnh Dương tổ chức lễ hội động mỗ tại sân đình. Mỗ là hình thức thông tin quan trọng ở làng quê, vì vậy người ta quan niệm nó có quan hệ rất lớn đối với dân làng, việc lành dữ trong năm do tiếng khai mỗ đầu năm quyết định. Lệ làng phạt nặng những ai gây tiếng động ở mỗ làng đầu năm nếu không có trách nhiệm. Vào lễ hội, người ta treo trước đình làng một chiếc mỗ bằng gỗ hình trụ cao chừng 1,5m. Dân làng tập trung đến đình rất đông đủ. Sau các lễ cúng Thành hoàng, cúng thổ thần, người ta dùng hai lồng xu xin keo ba lần. Khi thần linh chấp nhận buổi lễ, một vị chức sắc rang phục chỉnh tề như quan đại thần, quỳ xuống chiếc chiếu trải trước mỗ, cầm chiếc dùi mỗ quấn khăn điều chậm rãi đánh đủ ba hồi chín tiếng kéo dài trong thời gian vài chục phút, người ở xa chục cây số vẫn nghe thấy. Sau khi lễ động mỗ kết thúc, dân làng mới được gây tiếng động như : giã gạo, nổ củi, chặt cây...và sau đó là các trò vui dân dã.

2.2.8. Lễ hội phát mộc làng Quảng Cư

Quảng Cư (tên cổ là *Cư Triền*, tên nôm là làng *Chền*); làng có nhiều nghề thủ công cổ truyền như nghề mộc, nghề chạm khắc, nghề cửa xẻ, nghề sơn tràng, nghề đan lát, nghề dệt may, nghề nấu rượu, làm bánh... nhưng nghề mộc là nghề chiếm tỷ trọng cao hơn cả. Nghề mộc Quảng Cư thiên về làm nhà, sản xuất các đồ chứa đựng lương thực (rương, thùng...) , một ít đồ gia dụng như thùng gánh nước, giường, tủ, bàn ghế...). Hàng năm, thường và lập tết nguyên tiêu hoặc vào thời điểm khởi công công trình đầu năm, các

phường mộc trong làng (mỗi phường (thường gọi là "Ty thợ" có khoảng 15-20 thợ), trong đó có ít nhất 2 thợ cả, 4 đến 8 thợ chúng, còn lại là thợ học việc và nhân công phụ thợ. Vào ngày lễ phát mộc, gia đình thợ cả chọn lợn tốt mổ lấy thủ lợn cùng với mâm cỗ gồm nếp ngon (thường là nếp chằm), bánh chưng, cơm tẻ, cá đồng, các loại hương vị quê hương khác làm mâm cơm tế thần. Sau khi thợ cả thực hiện các nghi thức cúng tế, mâm cỗ được hạ xuống để chia lộc cho thợ chúng và thợ học việc theo thứ bậc. đồng thời dọn hết các thức ăn, đồ uống đã nấu sẵn cho tất cả các gia đình có người tham gia trong Ty thợ cùng dự tiệc. Xong phần lễ, các thợ cùng con cháu tổ chức các trò chơi dân gian để vui chơi cầu mong nghề nghiệp trong năm phát đạt.

2.2.9 Lễ hội đập trống của đồng bào Macoong

Chúng tôi có mặt ở Thượng Trạch đúng ngày 16 tháng giêng âm lịch, ngày mà đồng bào Măng - Coong ở đây sẽ tổ chức lễ hội đập trống, một lễ hội truyền thống của dân tộc Măng - Coong được tổ chức mỗi năm một lần. Tại bản Cà Roòng I, một bản trung tâm của xã Thượng Trạch, nơi sẽ diễn ra lễ hội, lúc này trời cũng vừa xế chiều và rất lạnh, nhưng không khí của lễ hội thì ngày càng náo nức. Trên khoảng sân rộng của bản Cà Roòng I, một cái rạp đã được dựng lên. Rất nhiều dân bản đã tập trung ở giữa sân, bên đông lửa lớn. một số gài bản và thanh niên đang tham gia bịt trống, một cái trống lớn bằng cái chum đại. Theo phong tục, người Măng - Coong lấy cây "chi cúp", loại cây "thuốc" rồng ruột ở trong rừng sâu để làm tang trống. Tang trống có thể giữ từ năm này sang năm khác cho đến khi hỏng hoặc mất đi. Còn mặt trống thì trong năm làm thịt trâu bò, người Măng - Coong chọn tấm da đẹp nhất xông bếp và đến lễ hội thì mới đem ra bịt. Người Măng - Coong không bịt trống như người dưới xuôi mà dùng sợi mây rừng xâu chéo với nhau và những nệm tre nệm chặt kéo cho mặt trống căng ra và chiếc trống thì có hình thù kỳ quái như một quả cầu gai...

Trời càng về chiều càng lạnh nhưng không ngăn được bước chân của thanh niên nam nữ, của đàn ông, đàn bà ở các bản trong xã đổ về bản Cà roòng I để tham gia lễ hội. Ở các bản xa như A Ky, Cờn Roày, Cờ Đỏ và cả đồng bào Măng - Coong ở nước bạn Lào phải đi từ rất sớm để về tham gia lễ hội cho kịp. Đúng 7 giờ tối trống được treo lên và lễ hội bắt đầu. Già làng Đinh Keobày lễ vật và hương án để cúng lễ. Hương án là một cái sạp tre thấp, trên bày 6 mâm cỗ nhỏ. Mỗi mâm cỗ có một con gà, một tí xôi và mấy đợt măng rừng. tương ứng với 6 mâm cỗ là 6 hũ rượu cần được đặt ngay trước sạp nữa. Già làng Đinh Keo mặc lễ phục và bắt đầu lễ cúng. Ông đốt những que sạp ong cháy sáng và bắt đầu khấn mời "Giàng" và mời "con ma mót" về ăn xôi, uống rượu cần, chứng kiến lễ hội mà phù hộ cho đồng bào Măng - Coong được mùa, sinh sôi nảy nở. Sau khi cúng

xong thì Già làng Đinh Keo phát lệnh và lễ hội đập trống bắt đầu. Dân bản ai ai cũng tham gia đập trống, thay nhau đập. Vừa đập vừa hô lớn “Roa lũ Giàng ơi” (Sướng quá, vui quá trời ơi!). Trống sẽ được đập cho đến khi nào vũ mới thôi.

Già bản Đinh Lâm Bình kể rằng:” Lễ hội đập trống của người Măng - Coong có từ rất lâu, từ khi có người Măng - Coong trên đất này. Đầu tiên cái trống không phải của con người mà của con khỉ. Mặc dầu làm lụng vất vả nhưng khi lúa chín thì khỉ lại lấy trống ra đánh và theo tiếng trống lúa cứ về cả nhà của khỉ. Con người rất lo và tìm cách lấy cho được cái trống của khỉ và tổ chức lễ hội đánh trống vào mùa xuân khi cây lúa trên nương, cây bắp trên rẫy đã chín, vừa để gọi lúa về, vừa cầu cho mưa thuận gió hoà để mùa sau lại được mùa. Còn khi thì sau khi để người lấy mất trống, không gọi được lúa về thì phải quay sang trộm lúa, trộm bắp của người mà ăn. Truyền thuyết là vậy, còn khi tổ chức lễ hội cũng là lúc trai gái gặp nhau... người Măng - Coong quan niệm rằng nếu năm nào đập được trống vỡ nhanh thì năm đó nhất định sẽ được mùa to nhưng không được lấy cây nhọn đâm cho thùng trống mà phải lấy những thân mây làm dùi trống để đập.

Trước khi diễn ra lễ hội đập trống, người Măng - Coong có lễ “thả lưới”. Người Măng - Coong có một khúc sông cấm ở bản Bụt. Mỗi năm một lần chỉ có già làng mới được thả lưới đánh bắt ở khúc sông cấm đó. Cá đánh được sẽ làm đồ cúng lễ và cả làng cùng ăn. Người Măng - Coong còn có lễ hội đâm trâu được tổ chức 7 năm một lần, sau lễ hội đập trống khoảng 15 ngày. Tổ chức các lễ hội trên người Măng - Coong đều cầu cho mưa thuận gió hoà, cầu cho mùa màng tươi tốt, có nhiều lúa, nhiều ngô...

Lễ hội đập trống là một lễ hội truyền thống của người dân tộc Măng - Coong ở xã Thượng Trạch (Bố Trạch). Tuy nhiên cho đến nay theo chúng tôi được biết vẫn chưa có nghiên cứu cụ thể nào về lễ hội này. Trong lễ hội hiện tại vẫn còn có một số vấn đề mang tính hủ tục nhưng nhìn chung theo các già làng, trưởng bản cho biết thì mục đích chính của lễ hội này là cầu cho mùa màng bội thu.

2.2.10. Lễ hội đâm trâu ở Thượng Trạch

Cho đến nay, của bà con các dân tộc ở vùng cao xã Thượng Trạch, Bố Trạch vẫn dựa vào mùa lúa rẫy. Mùa năm 2003 được mùa lớn, ít nhất cũng được hơn 1 tấn, nhà nhiều lao động khoẻ mạnh thu hơn 3 triệu đồng. Cũng là năm đầu tiên bà con các dân tộc trong xã huyện không nhận trợ cấp gạo cứu đói.

Nhờ ơn trời đất cho mưa thuận gió lành, các già làng bàn nhau tổ chức lễ hội đâm trâu cúng tạ ơn trời, thần đất cầu yên cho bản làng. Tôn

trọng tục lệ của đồng bào các dân tộc, cấp uỷ, chính quyền xã đã báo cáo lên huyện và huyện đã ủng hộ nhân dân trong xã một con trâu góp phần tổ chức lễ hội thêm vui vẻ.

Sáng 2- 3- 2004, lễ hội đâm trâu tổ chức bên bờ suối bản Cà Roòng I. Bà con dân tộc các bản trong xã, có nhiều cụ già và rất đông trẻ em, rủ nhau về dự lễ hội và có lẽ đây là lần đầu tiên xã tập hợp được dân trong xã đông như vậy.

Bước vào lễ, một thanh niên khoẻ mạnh, nhanh nhẹn được già làng chọn ra dùng giáo và chỉ 3 nhát anh đã đâm trúng tim con trâu gục kuông. Nhóm thanh niên nhanh chóng đốt lửa thui rồi cắt đầu, lấy đuôi, 1 đùi thịt và cái dạ dày con trâu đưa lên bàn thờ làm bằng giàn nứa và mời đại gia đình đại diện cho các bản khẩn cầu trời đất phù hộ dân bản khoẻ mạnh, mùa rẫy tốt tươi. Phần thịt cúng này dành để mời quan khách, phần còn lại con trâu chia cho dân các bản về dự. Bà con dự lễ đều đem theo cơm và gia vị tự tổ chức nấu ăn tại chỗ theo bản và phải ăn hết không được mang thịt đi nơi khác. Một bữa tiệc dưới các lùm cây bên con suối Cà Roòng rất vui vẻ, chan hoà càng thêm gắn bó tình đoàn kết keo sơn các dân tộc anh em.

Đã lâu lắm rồi không ai còn nhớ lễ hội năm trước vào năm nào, nhưng tin chắc rằng lễ hội đâm trâu cầu yên lành này đông vui hơn, bà con nể đẹp hơn.

3. CÁC TRÒ CHƠI DÂN GIAN.

Trò chơi là một loại hình văn hoá dân gian rất phổ biến ở các làng quê Quảng Bình. Trò chơi thường được tổ chức vào các dịp lễ tết, hội hè, những lúc nông nhàn, ngư rảnh. Trò chơi không chỉ dùng để giải trí, thư giãn tinh thần sau một ngày lao động, mà còn giúp con người thắt chặt thêm tình cảm cộng đồng, hoà nhập với thiên nhiên, thậm chí nó là một phần của lễ hội, do vậy rất được nhiều người yêu thích. Trò chơi dân gian Quảng Bình chia thành hai bộ phận: *các trò chơi có yếu tố thể thao*, *các trò chơi có yếu tố văn nghệ* và *các trò chơi trẻ em*. Nhìn chung, *các trò chơi có yếu tố thể thao* ở Quảng Bình ảnh hưởng nhiều các trò chơi loại này ở các làng quê miền bắc; và ngược lại, *các trò chơi có yếu tố văn nghệ* lại mang rõ dấu ấn các làng xã phía nam. Còn *các trò chơi trẻ em* lại rất phong phú. Nó không chỉ được tổ chức trong các dịp lễ tết mà còn xảy ra ngay trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, trong gia đình, ngoài làng xóm, trên đồng nội, kèm theo bài hát hoặc không có bài hát, rất đa dạng.

Trò chơi dân gian Quảng Bình phong phú về chủng loại, đa dạng về hình thức. Điều này cho thấy tính chất giao thoa văn hoá ở Quảng Bình

là có thực và rất độc đáo, cần được quan tâm nghiên cứu. Dưới đây xin giới thiệu một số trò chơi tiêu biểu ở Quảng Bình.

3.1 MỘT SỐ TRÒ CHƠI DÂN GIAN CÓ YẾU TỐ THỂ THAO.

3.1.1. Đánh đu

Đánh đu có mặt hầu như ở khắp các miền quê Quảng Bình, từ miền biển, đồng bằng đến miền núi. Tuy mỗi nơi tổ chức chơi có khác nhau chút ít nhưng không đáng kể. Thường người ta tổ chức đánh đu vào dịp tết Nguyên Đán, ở sân đình làng, hoặc tại một bãi đất rộng trong làng, bởi đây là một hoạt động dân gian rất hấp dẫn, có sức thu hút cộng đồng rất lớn. Hàng năm, cứ đến ngày 25-27 tháng chạp là dân làng bắt đầu khởi dựng đu. Đu được dựng bởi 8 cây tre cao 6-8m, vừa tầm không già, không non để đảm bảo độ cứng và độ dẻo cần thiết (có nơi chỉ làm bằng 7,6 hoặc 4 cây). Phần trên của những cọc tre được liên kết nhau bằng một cây tre dùng để gắn dây đu. Dây đu được làm bằng dây tre xoắn, hoặc hai thân tre, có độ dài khoảng 2,5m. Bàn đạp đu được làm bằng gỗ, đủ chỗ cho hai người đứng đánh đu và được gắn vào đầu còn lại của dây đu.

Sáng mồng một tết, trước khi chơi, dân làng tập trung nghe ông trưởng làng nói lời chúc tết, làm lễ khai đu, rồi mới được chơi. Lễ khai đu hường do một đôi nam thanh nữ tú là con cái của những người chức sắc, hoặc do một người song toàn về đạo đức, sức khoẻ lên đánh thử rồi sau đó mọi người mới được tham gia. Đánh đu có thể một người, hoặc hai người, nhưng vui nhất và đẹp nhất vẫn là một cặp nam nữ cùng đánh đu với nhau. Nhìn đôi trai gái đan díu với chiếc áo the thâm của chàng trai, đôi giải yếm lụa của cô gái quấn quýt lấy nhau thật tình tứ và mạnh mẽ. Đôi này xuống, đôi khác lên, cứ thế say sưa từ sáng tinh mơ đến tối mịt mới tàn cuộc vui. Cũng có nơi người ta treo giải thưởng hoặc bằng tiền, hoặc bằng các hiện vật khác ở độ cao nhất định, mà phải là những đôi có trình độ điêu nghệ, có lòng dũng cảm, đánh đến độ cao ấy mới tự mình dùng tay nhận được phần thưởng. Giá trị phần thưởng không lớn, nhưng giành được sự ngưỡng mộ của cộng đồng là điều quan trọng nhất đối với người chơi. Thường thì đến ngày mồng 7 tết người ta tổ chức làm lễ hạ đu. Đánh đu xuất phát từ ước vọng phồn thực của con người, là trò chơi hữu ích tạo cơ hội thư giãn, nghỉ ngơi, giao lưu, thắt chặt quan hệ cộng đồng sau những ngày lao động mệt mỏi và rèn luyện khí chất mạnh mẽ. Sau Cách mạng Tháng Tám, ở Quảng Bình, một số nơi trò đánh đu được chuyển sang tổ chức vào ngày tết độc lập - 9. Tuy nhiên, ngày nay, trò chơi này ngày một ít được tổ chức trong các sinh hoạt cộng đồng.

3.1.2. Cướp cù

Cướp cù là trò chơi phổ biến ở hầu khắp các làng quê Quảng Bình, đặc biệt ở các vùng nam bắc sông Gianh. Đây là một trò chơi được các tầng

lớp nhân dân ưa thích, vì bên cạnh tính thượng võ, sự náo hoạt, trò chơi còn thể hiện những ước nguyện tâm linh như tưởng nhớ các bậc khai canh, khai khẩn, cầu mùa... Tuy mỗi vùng quê tổ chức trò chơi có những chi tiết dị biệt, nhưng nhìn chung cướp cù là trò chơi đối kháng tập thể, thường được tổ chức vào dịp lễ tết hàng năm (làng Đồng Phú 6 năm tổ chức một lần, vào ngày 15-1 Âm các năm Tỵ và Ngọ). Dụng cụ chơi gồm *quả cù* hình cầu (bằng gốc chuối, gốc tre quấn vải, đan bằng tre, hoặc sau này là quả bóng cao su) và *hai rọ tre* treo cao ở hai đầu sân. Trò chơi thường được tổ chức trên một bãi đất rộng bằng phẳng, những người tham gia trò chơi (không hạn chế số lượng) chia thành hai đội (làng Tân Lý 3 đội chơi cùng lúc), tranh cướp quả cầu giành phần thắng. Những người còn lại trong làng tham gia nấu ăn, tiếp nước, cổ vũ đội nhà. Phần thưởng cho các đội chơi thường nang tính chất tượng trưng : một ít tiền cất giấu trong ruột quả cầu, hoặc một con lợn khoảng 50 cân. Phần thưởng lớn nhất là sự đăi đẳng, cổ vũ của dân làng, sự hoà hợp cộng đồng, sự giải toả tinh thần sau một chu kỳ lao động mệt nhọc do cuộc chơi đem lại. Có thể chia trò chơi cướp cù ở Quảng Bình ra thành các hình thức chính sau đây: có rọ, không có rọ.

Cướp cù có rọ: hai đầu sân treo hai chiếc rọ tre không đáy trên hững cây tre cao 8-10m. Các đội tranh giành quả cầu từ giữa sân, cố gắng bỏ được quả cầu vào rọ của đối phương sẽ giành được phần thắng (Ở làng Đồng Phú đội thắng cuộc là đội bỏ được cù vào rọ phe mình) Đây là một việc làm không dễ, vì một mặt hai đội giành giật nhau quả cầu quyết liệt, mặt khác, cử người lắc mạnh cọc tre treo rọ nhằm gây khó khăn cho đối phương. Vì vậy có những trận đấu người chơi nghỉ ngơi ăn uống kéo dài, thậm chí cả ngày mới kết thúc.

Cướp cù không có rọ: Thay vì không treo rọ, mỗi đầu sân chơi hoặc rào một hố nhỏ, hoặc kẻ một vạch giới hạn. Đội nào cướp được cù về bỏ vào hố, hoặc đến được vạch giới hạn là thắng cuộc.

Cũng trò chơi này, ở làng Tân Lý. xã Minh Hoá (huyện Minh Hoá) gọi là trò *ném xoan*, được tổ chức hàng năm vào ngày mồng 4 tết tại đồng làng Tắc. *Xoan* là một chiếc phễu đan bằng tre có chu vi bằng chiếc nón lá, lắp trên trên đầu hai cọc tre có độ cao khác nhau (8m và 10m). *Quả cầu* được làm bằng gốc cây chuối sứ, hình cầu, vừa tầm tay nắm. Cách chơi: dân làng Tân Lý được chia làm 3 đội cùng chơi, dựa vào ba độ tuổi (dưới 18 tuổi, 18-45 tuổi, trên 45 tuổi), mỗi đội không hạn chế số lượng. Sau lễ dâng hương bái tổ do vị già làng (thường là trưởng tộc họ Trương) làm chủ lễ, người gieo quả cầu vào giữa ba đội chơi. Cả ba đội tranh giành quả cầu và đội nào ném được cầu vào xoan thì sẽ thắng và cuộc chơi dừng lại ngay và được nhận phần thưởng của làng, tuy nhiên để làm được việc này không dễ. Cuộc chơi thu hút rất đông dân của hai tổng Kim Linh và Cơ Sa đến xem và

cổ vũ, tuy nhiên chỉ người dân làng Tân Lý được chơi. Bởi vì, ngoài tính thể thao thượng võ, là cơ hội cho mọi người giao lưu, gặp gỡ, cuộc chơi còn là nghi thức tưởng nhớ vị cháu ngoại Thái tổ Lê Lợi tướng Trương Văn Trà khi vào trấn thủ vùng này đã có công mang theo trò chơi này từ Thanh-Nghệ (Đền thờ ông được dựng ngay ở đồng Cây Tắc, nơi tổ chức cuộc chơi). Theo truyền tụng, năm nào dân làng Tân Lý không tổ chức cuộc chơi thì sẽ bị thiên tai hoặc mất mùa; còn nếu trong cuộc chơi cầu rơi vào xoan cao thì được mùa rẫy, xoan thấp: được mùa ngô.

3.1.3. Đánh cù

Đánh cù là một kiểu chơi bóng bằng gậy, có ở xã Quảng Phú (huyện Quảng Trạch), được tổ chức vào dịp lễ tết và thường giành cho nam thanh niên, vì nó đòi hỏi có sức mạnh và sự bền bỉ. Trò này ở miền bắc gọi là *đánh phết*. Sân chơi là một khoảnh đất rộng khoảng bằng sân bóng đá, hai đầu sân đặt hai khung gỗ làm gôn. Người chơi được chia thành hai đội, số lượng mỗi đội vào sân thi đấu bằng nhau. Dụng cụ chơi gồm một *quả cù* hình cầu được đẽo từ gốc tre, to bằng quả bưởi và mỗi người chơi có một cây gậy bằng gỗ đẽo hình chữ L. Khi chơi, đội này dùng gậy đưa, chuyển quả cù về phần sân đội kia và đội nào đưa được cù vào gôn đối phương nhiều hơn thì giành phần thắng. Để chơi giỏi trò này, đòi hỏi người chơi có sức khỏe dẻo dai, có kỹ thuật chuyên cù, đánh cù chính xác. Đây là trò chơi rèn luyện thể lực, ý chí đoàn kết, rất hấp dẫn, thu hút được nhiều người đến xem.

3.1.4. Kéo co

Trò chơi này rất phổ biến ở Quảng Bình, thường được tổ chức vào dịp đầu xuân. Sân chơi là sân đình, hoặc một bãi đất rộng trong làng. Giữa sân kẻ một đường ranh giới. Dây kéo là một cuộn dây song, hoặc được bện bằng vỏ cây ngô đồng, được thờ cất trong đình làng. Người chơi chủ yếu là nam thanh niên khỏe mạnh (hoặc nữ thanh niên) của hai làng, có thể thành lập nhiều đội thi đấu cùng nhau. Mỗi đội có từ 15-20 người. Nếu có nhiều đội, thì ban tổ chức cho bốc thăm đấu loại trực tiếp. Khi chơi, chính giữa sợi dây thừng buộc một khăn vải màu đỏ. Những người chơi nắm chặt sợi dây thừng, khi có hiệu lệnh của trọng tài thì kéo mạnh sợi dây về phía mình. Nếu chiếc khăn đánh dấu sang sân đội nào thì đội đó thắng. Các đội phải thi đấu với nhau ba lần để phân định thắng thua. Cuộc chơi thể hiện sức mạnh, sự dẻo dai, đoàn kết và diễn ra trong tiếng trống chiêng, tiếng reo hò của người xem, rất vui vẻ.

3.1.5. Đánh vật

Đánh vật là môn thể thao đầy tính thượng võ biểu dương sức mạnh, rèn luyện thân thể được nhiều người ưa thích. Nhiều nơi trong tỉnh có những xới vật nổi tiếng: Phan Long, Quảng Thọ, Quảng Long, Quảng

Xuân, Quảng Thanh, Quảng Trường, Phan Xá, Quảng Cư, Lộc An... Trò chơi thường được tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán (từ 4-7 tết). Xới vật là một khoảng đất rộng, sân đình. Những ngày thi đấu, nhân dân kéo nhau đến chơi vật, ai muốn thi đấu thì bước vào xới đi vài đường quyền để mời đối thủ. Trận đấu có một trọng tài đứng trong vòng đấu điều khiển. Người thua cuộc là người bị vật ngã, lưng chạm đất. Phần thưởng gồm vài quan tiền, hoặc một giải lụa và những hồi trống, sự tán thưởng của người xem. Riêng ở làng Phan Xá (xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy) đánh vật không thành ngày hội, không thi đấu quy mô, có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong năm. Đấu vật ở đây rất độc đáo là thường tổ chức vào dịp vào đầu mùa cày, mùa cấy, mùa gặt, hoặc có đám tang, khi đưa linh cữu về nơi an nghỉ cuối cùng. Trong đám tang, khi đưa linh cữu từ nhà lên núi Lò Chiêng, giữa đường thường ghi để làm lễ *đạo trung* ở cồn vật giữa đồng, cách làng 700-800m. Trong ngày này, có cuộc đấu vật của đội âm công và người thắng cuộc được hiệu chủ mời tặng một cốc rượu, một miếng trâu.

3.1.6. Đánh cờ người

Đánh cờ người có phổ biến ở các địa phương Quảng Bình. Đây thực chất là môn chơi cờ tướng được chơi trên sân rộng với các quân cờ do người chơi chế tạo. Trò chơi tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán hàng năm, tại sân đình làng hoặc trên một bãi đất rộng trong làng. Bàn cờ có chu vi khoảng 120m², bằng vôi, trên mỗi nước cờ đặt một chiếc ghế nhỏ (cả bàn cờ 90 ghế). Quân cờ là những nam thanh, nữ tú có độ tuổi từ 12-16, trang phục truyền thống (ở Hoá Tiến, Tuyên Hoá, tướng nam gọi là tướng ông, trang phục màu đen hoặc xanh; tướng nữ gọi là tướng bà, trang phục màu đỏ). Quân cờ thường có hai kíp để thay phiên nhau, mỗi kíp 32 quân gồm 16 nam và 16 nữ; khi chơi, bên nam một phe và bên nữ một phe, mặc áo khác màu nhau, trên đó viết các quân cờ tướng, sỹ tượng... tương ứng với mỗi người thể hiện. Ngoài ra, trên tay mỗi người cầm một thẻ cờ có cán cao khoảng từ 1-2m, sơn đỏ vàng có tên quân cờ để giúp cho người chơi và người xem quan sát từ xa. Đấu thủ của mỗi trận đấu chỉ hai người, được quyền đi thắng ở sân đấu để trực tiếp điều binh khiển tướng. Trước khi chơi, một trọng tài chính dẫn quân vào sân, hai trọng tài khác đi hai bên, ngồi vào chỗ cầm cờ. Quân chơi đi vào bàn cờ thực hiện một điệu múa rồng uốn khúc quanh các nước cờ trông rất đẹp mắt. Khi các quân cờ ngồi vào vị trí, ban tổ chức công bố nội quy cuộc chơi, cho hai đối thủ bốc thăm chọn bên và cuộc chơi bắt đầu. Hai đối thủ phải suy nghĩ và quyết định nhanh nước cờ trong hồi trống, phèng la và tiếng reo hò của người cổ vũ, và nước đi không được hoãn lại. Hai người cầm trịch ngồi trước một bàn cờ gỗ đặt ngoài sân. Khi người chơi đi quân nào trên sân thì lập tức hai người cầm trịch di chuyển quân tương ứng trên bàn gỗ. Hai cụ là người tuyên bố người thắng và khi ván cờ kết thúc.

Một số địa phương khác(ở Đồng Hới, Quảng Trạch...) cũng chơi loại cờ này mà không dùng người làm quân cờ, gọi là cờ thẻ. Thay vào mỗi ghế ngồi là một lỗ nhỏ trên đó cắm một thẻ cờ cao 1-1,2m. Người chơi tự mình di chuyển thẻ cờ để thay đổi nước đi.

3.1.7. Đánh bài vù

Là một loại bài chơi vào ngày tết. Người ta bày ra trên một bàn gỗ chân thấp sát đất 8 hình vẽ của 8 con vật: lợn, trâu, voi, ngựa, rùa, ếch, tôm, cá. Để chơi cần phải có một cái vù (xúc xắc) tám mặt mỗi mặt vẽ một con vật nói trên. Khi chơi, người cầm cái xoay cái vù chạy tròn trên một cái đĩa bằng sứ trắng rồi úp cái bát sứ lại. Người chơi đặt tiền vào một, hai, hay ba con vật tùy thích trên bàn. Khi con vù nằm yên, cái bát mở ra, lộ hình con vật nào nằm trên thì người đặt con vật đó trúng thưởng, những người còn lại bị thua. Cái thu tiền về trả cho người thắng theo tỷ lệ quy định trước.

3.1.8. Thi nấu cơm cần

Hội thi này có nhiều ở Quảng Trạch, Bố Trạch, Tuyên Hoá...Người ta cho rằng hội thi này có nguồn gốc từ cuộc hành quân thần tốc của Quang Trung, để tưởng nhớ Quang Trung. Cuộc thi thường tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán, tại sân đình được khoanh tròn có đường kính khoảng 50m. Mỗi thôn chọn một đội thi 3 người, chủ yếu là nữ. Dụng cụ chơi gồm: nồi (để nấu 1 loog gạo), gạo, nước, hai thanh tre lấy lửa, củi, cần (để treo nồi cơm)... do ban tổ chức cung cấp. Khi cuộc chơi bắt đầu, người chơi tự lấy củi bằng cách cọ xát hai thanh tre, tự lấy nước đặt ở nơi quy định. Nồi cơm được treo lên cần do một người giữ và di chuyển vòng quanh theo vòng tròn để thi chơi. Hai người còn lại đi theo, dùng tay vừa giữ lửa dưới đáy nồi, vừa chăm sóc nồi cơm. Trong một thời gian nhất định phải đưa sản phẩm về cho ban giám khảo chấm. Cơm đội nào chín, ngon dẻo, không ươn, không cháy, được thắng cuộc và nhận giải thưởng.

Cũng cuộc thi nấu cơm này, ở một số vùng thuộc Bố Trạch không chuyển khi nấu, mà cuộc chơi mỗi bếp cố định chỉ có một người. Người này vừa nấu cơm vừa dùng dao vót tre, ai nấu được cơm chín (ngon) trước thì thời gian vót được nhiều tre nhất sẽ thắng.

Đây là một cuộc thi khó nhưng rất hấp dẫn và vui vẻ thu hút được nhiều người đến xem và cổ vũ.

3.1.9. Đấu roi

Đấu roi có ở Quảng Trạch (còn gọi là đâm roi), Tuyên Hoá (còn gọi là võ gậy), trong đó vùng quê Tiến Hoá là nơi tổ chức thường xuyên nhất. Ở đây, đấu roi có mặt hầu hết trong các ngày lễ hội, đặc biệt không thiếu trong dịp tết Nguyên Đán, luôn thu hút người dân tham gia, cổ vũ.

Dụng cụ chơi là hai cây gậy, mỗi cây dài khoảng 3m, đầu bịt giẻ có tấm nhỏ nổi hoặc mực tàu. Sân chơi là một bãi đất rộng, bằng phẳng, thường là ở sân đình. Người chơi phải đăng ký trước, mỗi trận đấu gồm hai người. Trước khi thi đấu mỗi người chơi phải đi một bài quyền cho trước, nếu đi không đúng sẽ bị loại. Luật chơi chỉ cho phép dùng gậy đâm đối phương ở hân ngực. Trận đấu bắt đầu và diễn ra trong những hồi trống và lời một người đọc bài thảo dành cho thi đấu. Người thắng cuộc là người đâm trúng vào ngực đối phương trước mà vết nhỏ nổi hoặc mực tàu để lại là chứng cứ.

3.1.10. Chạy hoá trang Quảng Xá

Đây là trò chơi dân gian ra đời từ lâu và riêng có của dân làng thôn Quảng Xá (huyện Quảng Ninh). Trò chơi thường được tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán, trên một bãi cỏ rộng rãi, bằng phẳng của làng. Trò chơi đơn giản, vui nhộn, lại mang tính tập thể cao, nên thu hút được rất nhiều người chơi, không hạn chế: từ nam nữ thanh niên, các cụ bô lão đến các cháu thiếu niên. Dụng cụ phục vụ trò chơi gồm nhiều bộ quần áo đủ mọi lứa tuổi, mọi giới tính, mọi loại kích cỡ, kiểu cách, màu sắc; được giấu trong những bao nhỏ đặt cách nhau mỗi bao 1m ở giữa sân chơi. Chăm chịch cuộc chơi là một người đàn ông đánh trống, khoẻ mạnh, vui nhộn, thường mặc áo quần, khăn đóng. Cuộc chơi bắt đầu bằng những tiếng trống dục liên hồi, người chơi không kể số lượng, từ vạch xuất phát chạy đến những túi đựng quần áo, chọn một túi bất kỳ mặc vào người khi tiếng trống dừng. Tiếng trống lại nổi lên và mọi người lại chạy tiếp về đích, dù có mặc kịp quần áo hay chưa. Rất nhiều người mặc quần áo khác giới, khác cỡ, hoặc chưa mặc xong đều phải chạy tiếp. Đến phần vừa chạy về đích vừa cởi quần áo, không người thi do vội vàng đã cởi “nhầm” cả quần áo của mình đang mặc. Những cảnh này, người đánh trống dục mạnh trống, gây sự chú ý của người xem. Toàn bộ sân chơi là một cuộc vui hoạt náo và hồn nhiên, khiến ai cũng muốn tham gia để thể hiện mình và hoà nhập với cộng đồng.

+ Thả điều: Thả điều thường xảy ra vào tháng 5, tháng 6 âm lịch hàng năm. Người tham gia là thanh niên, cụ già và cả trẻ em. Khung điều làm bằng tre già, to nhỏ tùy ý, tuy nhiên có khung dài khoảng 10-12m, ngang khoảng 2m. Điều được dán bằng giấy bản mỏng (sau này bằng polyêtilen), trên thân điều gắn 3 chiếc sáo bầu dài ngắn không đều nhau. Thả điều thường ở ngoài đồng hoặc ven sông, nơi có nhiều gió. Lúc thả, người chơi cầm dây điều vừa chạy vừa điều khiển điều lên hết tầm cao của dây (20-30m). Ở tầm cao này, điều bay lượn ổn định và vang lên tiếng sáo nghe rất thanh bình. Chơi điều có thể tự phát. Còn trong các cuộc thi thì người ta sẽ chấm độ to, đẹp, cao và tiếng sáo để quyết định người thắng cuộc.

3.1.11. Đi cầu vòng ở Quảng Kim

Đây là trò chơi riêng có của nhân dân xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch, thường được tổ chức vào các dịp tết hoặc lễ hội. Sân chơi là một bãi đất rộng, bằng phẳng. Trên đó, người ta chôn một thân cây tre đực già, sao cho giữa mặt đất và thân cây tre tạo thành một góc 35° đến 40° . Người chơi dùng tay giữ thẳng bằng, đi bộ từ gốc lên đến ngọn cây tre, rồi nhảy xuống thì được coi là người thắng cuộc. Trò chơi này khó thực hiện thành công, có phần nguy hiểm, đòi hỏi sự khéo léo, đức tính kiên trì, giữ thẳng bằng tốt và lòng dũng cảm, nên hầu như người chơi chủ yếu là nam thanh niên trong làng.

Trò chơi được dân làng hưởng ứng và cổ vũ người chơi rất náo nhiệt.

3.1.12. Đi cà kheo

Thi đi cà kheo được tổ chức bất cứ dịp lễ hội nào trong năm. Đây là một trò chơi vui nhộn, hài hước, nhưng đòi hỏi sự khéo léo. Cà kheo được làm bằng gỗ hoặc tre cứng, khó gãy, cao từ 1m trở lên. Trên thân cà kheo có 3 bậc đứng chân. Người đi cà kheo phải đặt cả hai chân lên hai chân gỗ, ở trên cao hơn bậc dưới. Người nào có cà kheo cao, giữ được thăng bằng đi lâu trên cà kheo không ngã thì sẽ thắng cuộc. Trò chơi cà kheo có yếu tố thực tế của nó là phản ánh ước muốn chế ngự lũ lụt, ước muốn đi nhanh hơn, cao hơn của con người.

3.1.13. Ném còn

Ném còn chủ yếu được chơi ở huyện miền núi Minh Hoá. Trò này được tổ chức hàng năm vào dịp tết Nguyên Đán (4/1 âm lịch). Khu vực chơi trải rộng, thoáng đảm bảo thuận lợi cho cuộc chơi. Quả còn được làm bằng tre đan, giống cái loa, ngoài quấn vải ngũ sắc. Khi bắt đầu cuộc chơi, người đứng đầu của làng (gọi là ông từ) ném quả cầu đầu tiên. Sau đó, mọi người bắt đầu ném. Ai ném xa và trúng đích thì được giải. Đây là trò chơi đòi hỏi sự khéo léo của người chơi. Do vậy, khi đạt được thắng lợi, người chơi và cộng đồng rất vui mừng, vì đã đem đến cho họ niềm tin, và hi vọng sang năm mới tốt lành và thịnh vượng.

3.1.14. Đua thuyền thúng

Đua thuyền thúng thường được tổ chức ở thôn Trung Quán, xã Duy Lĩnh, huyện Quảng Ninh. Thuyền thúng được đan bằng tre, hình tròn như cái thúng lớn (đường kính khoảng 1,5 đến 2m), trong và ngoài được phủ phân bò và nhựa đường để nước không thấm vào. Dụng cụ đi thuyền thúng là một mái chèo rời bằng gỗ, dài khoảng 1 đến 1,2m được gọi là *hầm*. Người điều khiển dùng cả hai tay cầm chầm khoả nước phía trước thuyền, kéo thuyền đi. Thuyền thúng là phương tiện hành nghề, đi lại trên

sông nước, có tốc độ di chuyển chậm, vì không có dạng khí động học. Điều khiến thuyền thúng do đó không dễ, vì nếu không khéo léo, thuyền chỉ quay vòng tại chỗ, mà không tiến. Các cuộc đua thuyền thúng thường được tổ chức vào buổi trưa những ngày lễ hội. Các thuyền đua tập kết ở vạch xuất phát, mỗi thuyền đua thường có hai người, một người đua chính và một người tát nước. Đường đua không dài và do đó tính chất đua tranh rất quyết liệt. Dân làng tập trung kín hai bờ sông cổ vũ cho người đua. Cuộc vui chơi đua thuyền thúng diễn ra rất sôi nổi, hấp dẫn. Người giành phần thắng là người có sức mạnh và thể hiện nghệ thuật chèo thuyền thúng điêu luyện.

3.1.15. Chọi trâu

Chọi trâu ở Quảng Bình đang là một trò chơi tự phát, không thành lễ hội lớn, thường được tổ chức vào sau mùa vụ kết thúc (ở huyện Minh Hoá hoảng tháng tám ÂL). Sân chơi là một bãi đất phẳng, giới hạn bởi một đường tròn kích thước không cụ thể. Chủ trâu dắt hai con trâu vào sân đấu và thả cho nó tự giao đấu với nhau. Con trâu nào bị đánh bật hoặc bỏ chạy khỏi vòng đấu là bị thua cuộc. Chủ trâu thắng được làng thưởng một khoản tiền, còn trâu thua bị ngả thịt.

3.1.16. Đá gà

Đá gà là một trò chơi lâu đời, có mặt hầu hết các vùng quê Quảng Bình. Đá gà không ấn định vào một thời gian cụ thể nào, tuy nhiên, vào các dịp lễ hội, tết Nguyên Đán thường được tổ chức nhiều nhất. Để có gà hay, đấu chuyên nghiệp, đòi hỏi người chơi phải lựa chọn, xem tướng gà rất tỉ mỉ từ khi gà mới ra đời đến quá trình chăm sóc, theo những tiêu chuẩn riêng của giới chơi gà chọi. Chính vì vậy, ở Tiến Hoá có câu nói về nh nghiệm chọn gà: *Đầu công, mắt éch, cánh vẩy trai; quản ngắn, đùi dài chọi chẳng thua ai*. Chơi chọi gà có thể riêng lẻ, hoặc nhiều người lập lại thành nhóm, gọi là “trường gà”, ăn thua lớn. Sân chơi là bãi đất phẳng, hai con gà sẽ đấu nhau ở đó. Nếu đấu giao hữu (gọi là đấu lèo) thì trận đấu kéo dài 5 hiệp (gọi là hồ), mỗi hiệp 15-20 phút. Còn đấu chính thức thì trận đấu diễn ra trong 7 hồ. Thời gian nghỉ giữa hai hiệp đấu (gọi là khuya hồ): 3-5 phút. Trận đấu có thể kết thúc ngay trong hồ đầu, hoặc sau nhiều hồ, nếu có con gà bỏ cuộc (kỳ tẩu), hoặc chết tại trận (lầy tử). Người có gà thắng cuộc được nhận giải thưởng, tuy nhỏ nhưng đó là một niềm tự hào lớn lao.

3.2 MỘT SỐ TRÒ CHƠI CÓ YẾU TỐ VĂN NGHỆ

3.2.1. Bài chòi

Bài chòi là một trò chơi văn nghệ rất tao nhã, có mặt ở hầu hết các địa phương trong tỉnh Quảng Bình. Trò chơi này thường được tổ chức ở các nơi công cộng (ngã ba đường, góc chợ, hoặc sân đình) vào dịp tết Nguyên Đán, có lúc kéo dài mười ngày, hoặc nửa tháng sau mới kết thúc. Trò chơi

có các quy định rất chi tiết từ trang phục, dụng cụ chơi, đến thể lệ chơi, và được mỗi địa phương thêm bớt một ít cho phù hợp phong tục tập quán địa phương mình. Trong một bài báo sưu tầm đăng trên báo Quảng Bình số xuân 2002, tác giả A.T. giới thiệu tổng quát trò chơi này như sau:” Đứng như tên gọi của trò chơi, người tham gia cuộc chơi này ngồi trên chòi cao. Chòi gồm 10 cái, chia làm hai dãy đối diện, mỗi dãy 5 chòi cách nhau 5-7m trên sân cỏ. Chòi cao độ 1,5m, làm bằng tre, che kín xung quanh, trước mặt có rèm, trên có mái, có thang trèo lên chòi. Khoảng giữa hai dãy chòi có một chòi cái để ho tên con bài và điều hành cuộc chơi.

Người ta chơi bài chòi với một bộ bài gồm 30 con(mỗi con dán vào một thẻ tre) có các tên như: nhứt trờ, thái tử, trạng hai, trạng ba, ông ăm, tám tiên, lá liễu, thẳng cẳng..., chia đều cho 10 chòi, mỗi chòi 3 con. Ở chòi cái cũng có một bộ bài như vậy để trong ống tre gắn trên cái cọc cao quá đầu người hô bài. Trước khi rút một con bài ở ống, người hô bài hát lên một câu hát gì đó, hoặc nói về, hò khoan. Sau khi rút bài lại tiếp tục hát và hô tên con bài lên. Mỗi khi con bài cái hô lên nhằm vào cái chòi nào, thì chòi đó gõ ba tiếng mõ. Người chạy cờ sẽ đưa tới cho chòi ấy một lá cờ xéo ăm tay. Chòi nào có 3 cờ xéo thì đánh một hồi mõ dài, báo hiệu, xem như ong một ván. Một hội chơi 8 ván. Ai tới 1 ván thì được đổi 3 cờ xéo lấy 1 cờ vuông. Trong một ván cờ được thưởng một hiện vật giá trị bằng giá tiền mua vé của 1 chòi. Cứ được 3 cờ vuông liên tục thì được thưởng thêm 1 lần thưởng đặc biệt về văn học như một câu đối, một bức hoành phi...

Bài chòi thu hút người xem nhiều hơn người chơi, đặc biệt là lời ca những “thầy hò”, những nghệ nhân trong vùng tụ tập tới tham gia để hò hát với nhau. Người chơi bài chòi đầu năm cũng mang trong mình ý nguyện cầu may, cầu phúc. Bài chòi đông vui nhất là nhờ ở tài năng biểu diễn văn nghệ có khi ứng tác của người hô bài cái, những câu thơ, câu hò chúc tết, nhạc, cách trang trí chòi. Tất cả hợp thành một phong cách văn hoá sinh lịch, tao nhã, lôi cuốn mọi người.

Trò chơi này còn được gọi là *bài ghé* khi người chơi không có chòi ngồi trên ghé giữa bãi cỏ, hoặc trong nhà. Tuy nhiên, cách thức chơi cũng có gì đó khác.

3.2.2. Bài chữ

Đây là một trò chơi văn học, khó hơn, thâm trầm hơn trò chơi Bài i, nhưng không kém phần thú vị, mỗi khi tết đến xuân về. Người chủ trì chơi thường phải là những nhà nho uyên bác, dày dặn kinh nghiệm sống, và thật đây là cuộc thi đối đáp, bình phẩm văn thơ trực tiếp.. Dưới đây, giới thiệu lối chơi bài chữ ở Đồng Hới dựa trên bài viết của tác giả Ngọc Hiền in trên báo Quảng Bình số 4348: Bài chữ ra đời năm 1930 do hai

cụ Nguyễn Đức Diễn và Hoàng Yến ở xã Trung Bính, Bảo Ninh đặt ra. Trò chơi lấy các câu đố 36 con vật trong bộ tướng tinh của nhà phật: khỉ, hạc, rắn, rồng, lợn, mèo, chó, trâu, ếch, rết... Chiều hôm trước, người tổ chức ra một câu đố thơ chữ Hán (hoặc chữ Nôm), lấy con bài có con vật ứng với câu thơ đó cuốn lại trong miếng vải đỏ buộc vào một thanh ngang treo cao len hai cây tre giữa sân chơi. Người chơi mua vé, ghi câu thơ lại, về nhà suy nghĩ để giải. Ban tổ chức xuất cho người chơi một phiếu nhận tiền và đánh số cùng với phiếu chơi bài để nếu trúng thì đưa đến nhận. Chiều hôm sau, người chơi đến sân chơi để nghe xổ (giải đáp). Giải đáp của người chơi được ghi vào một phiếu có tên, địa chỉ của mình. Khi xổ, người tổ chức đứng lên bục hạ con bài xuống, đọc câu thơ, xướng con vật đó lên, giải thích đáp án rõ ràng. Ai giải đúng sẽ được phần thưởng một đồng ăn 36 đồng vì bộ bài có 36 con. Tuy nhiên, việc giải thích câu thơ chữ Hán không phải lúc nào cũng rõ ràng, thấu đáo, nên có lúc xảy ra sự không thống nhất đáp án dẫn đến sự bình phẩm, phân tích văn chương tại chỗ rất thú vị và hấp dẫn. Có lần, ông Nguyễn Đức Diễn chủ trì, ra một câu:

*Khen ai mượn kể liên hoàn
Mượn màu son phấn mà toan hai chồng*

Những người có Hán học đều biết câu thơ này chỉ sự tích Vương Tư Đồ dùng con gái nuôi là Điều Thuyền làm mỹ nhân kế ly gián cha con Hồng Trắc, Lã Bố để cứu nguy cho thế lực nhà Hán bị lấn quyền trong uyển Tam quốc chí; và dựa vào sự tích cùng hai chữ *liên hoàn* trong câu thơ để đoán đó là *con nhện*. Tuy nhiên, người lao động lại dựa vào việc Điều Thuyền có *hai chồng* và giải là *con hạc*, vì, theo họ, con hạc đứng trên lưng rùa còn đội cây nến tức là chồng lên hai lần, rớt cục, họ đã đứng vững bất ngờ và hấp dẫn của bài chữ là ở chỗ đó.

Sau khi Bửu Trưng, quan Tuần Vũ Quảng Bình tham gia chơi bài chữ và đánh sai con rắn, ông ta tức giận bắt dẹp bỏ trò chơi bài chữ. Sau đó các cụ lại bày ra trò chơi bài thai, lấy 30 con của bộ bài tới (bài chòi) để chơi.

3.2.3. Bài thai

Bài thai có ở hầu khắp các địa phương trong tỉnh. Cũng giống như bài chòi, bài thai là trò chơi xuất phát từ bộ bài tới, cũng mượn giọng hò nam phương tiện diễn xướng như bài chòi. Có người cho rằng lối chơi này mượn gốc từ một kiểu hò gọi là *hò thai*. Thực chất đây là một sự biến tướng của trò chơi bài chữ.

3.3 MỘT SỐ TRÒ CHƠI TRẺ EM

3.3.1. Cầu đồng roi

Trò chơi này khá phổ biến ở nông thôn Quảng Bình. Tuy nhiên từng địa phương có một số biến tướng về cách chơi và đạo cụ, nên có một số tên gọi khác cùng chỉ một trò chơi này: *Sai nương roi, cầu đồng vung, sai nương vung*. Thường trò chơi do trẻ em chăn trâu bò chơi ngoài đồng, vào mùa đông. Bề ngoài trò chơi có vẻ thần bí, mang tính chất mê tín dị đoan, nhưng thực chất chỉ là trò chơi giải trí của trẻ em. Trẻ chơi không kể số lượng đứng thành vòng tròn, một em bé bịt kín mắt, tay cầm chiếc roi nhỏ ngồi giữa. Bọn trẻ vừa vỗ tay, vừa hát theo nhịp một bài đồng giao, trong đó có hai câu đầu:

Sai nương ơi hồi nương roi

Nương đập, nương đòi áp lại mà lên...

Bài hát được hát đi hát lại cho đến khi đưa trẻ ngồi giữa “nhập đồng” vùng dậy đuổi đánh bất kỳ ai đứng quang mình, khiến đám trẻ tháo chạy rối loạn, rất vui vẻ.

3.3.2. Đánh bi

Chơi bi ít nhất phải có hai người trở lên. Bi làm bằng đá vôi mài mịn. Trên mảnh đất bằng phẳng hai đầu cách nhau 3-5m, xoáy hai lỗ tròn tròn kính 1,5-2cm. Người chơi ngồi xổm từ một lỗ bắn bi về phía lỗ kia, eo thứ tự trước sau. Người chơi, bằng khả năng của mình phải giành quyền đưa bi của mình vào lỗ này, sang lỗ kia trước thì được thắng cuộc. Trong quá trình chơi, người chơi được quyền dùng bi của mình bắn bi đối phương ra xa các lỗ. Ngoài ra còn có kiểu chơi bi không lỗ đơn giản hơn, cần người này bắn trúng bi người kia thì coi như thắng cuộc.

3.3.3. Đánh khăng

Trò chơi này thanh niên cũng có tham gia, nhưng phổ biến là giành cho trẻ em. Khăng là hai đoạn gỗ tròn bào nhẵn, gồm một mẹ và một con. mẹ dài khoảng 40-50cm, con bằng 1/3 mẹ. Trên sân chơi bằng đất khoét lỗ bằng 1/2 đoạn khăng ngắn. Trò chơi có 2 phe, mỗi phe từ 2-5 người. Phe giành quyền chơi trước bằng cách dùng khăng mẹ tâng khăng con (tên là *khắc*) được nhiều lần nhất. Một người trong phe chơi trước đặt khăng con vào lỗ, cho một đầu gác lên thành lỗ dùng khăng mẹ gõ khăng bật lên khỏi mặt đất và đánh mạnh cho khăng con bay đi càng xa càng tốt. Phe chơi sau đứng thành hàng đón khăng con. Nếu họ bắt được khăng đang bay từ trên không, thì toàn đội chơi trước mất quyền chơi và hai đội chỗ tiếp tục chơi. Nếu họ không bắt được, thì nhặt khăng con ném về lỗ. Người giữ lỗ dùng khăng mẹ đón đánh khăng con ra xa (tuy nhiên, nếu người này để khăng con rơi sát lỗ dưới một tấm khăng mẹ thì lượt chơi, người khác trong phe vào thay thế), sau đó sẽ dùng khăng mẹ

đo khoảng cách từ điểm khăng con rơi đến lỗ. Lần lượt hết người này đến người khác và đội nào có số lượng tâm khăng mẹ nhiều nhất thì thắng cuộc. Trò chơi này rất phổ biến ở Quảng Bình, có nhiều biến thể trong cách chơi cũng như cách tính điểm, tuy nhiên không đáng kể.

3.3.4. Chơi ô ăn quan

Trò chơi chỉ có hai người chơi. Vẽ lên sân chơi hình chữ nhật, trong đó chia đôi hình chữ nhật theo chiều ngang, mỗi bên 8 ô bằng nhau. Trong mỗi ô có 5 hòn sỏi nhỏ, trừ hai ô chéo hai đầu, mỗi ô 10 viên. Người chơi trước bốc một ô bất kỳ, trừ ô có 10 viên, rải xuôi (hoặc ngược đều được) vào các ô kế tiếp nhau, mỗi ô một viên sỏi. Khi hết sỏi thì bốc ô kế tiếp để rải tiếp. Khi rải hết quân mà ô kế đó không có sỏi, thì người chơi được “ăn” quân ở ô ngay sau ô trống và tiếp tục bốc quân ở ô sau để đi. Người chơi chỉ dừng và nhường quyền chơi cho người kia khi thả viên sỏi cuối cùng trước ô 10 viên, hoặc trước hai ô trống liên tiếp. Cứ như thế hết người này đến người khác thay phiên nhau chơi cho đến khi hết quân trên các ô thì dừng. Người nào có số quân “ăn” nhiều thì thắng. Đây là trò chơi nhẹ nhàng ít đòi hỏi sự tính toán thông minh, nên được các em ưa thích.

3.3.5. Đánh thẻ

Là trò chơi được trẻ em nữ ưa thích. Trò chơi có các que thẻ dài từ 5-30cm (8-15 que), một quả bồi (là một quả cà hay một hòn đá tròn có ích thước bằng quả cà). Hai hoặc nhiều người cùng chơi. Người chơi dùng một tay cầm toàn bộ số thẻ và quả bồi rồi tung quả bồi lên, đồng thời rải toàn bộ thẻ xuống đất và dùng tay ấy đón bồi. Sau đó lần lượt tung bồi, nhặt về lần lượt cho đến hết. Nếu để rơi thẻ hoặc không bắt được bồi, thì phải nhường người khác chơi tiếp. Bắt thẻ xong đến phần dùng hai tay múa thẻ. Người chơi tung bồi lên cao và múa được số vòng thẻ nhiều nhất thì sẽ thắng và cuộc chơi tiếp tục lại từ đầu. Trong lúc chơi, các em thường hát bài đồng dao:

Qua cầu	Chị tau
Hầu thẻ	Rủ nhau
Nể bạn	Qua cầu
Sang ngón	Té xuống ao
Chọn tay	Nhào xuống vũng
Ngày giờ	Nghe đánh tùm
Giờ chị	Tùm cái thẻ
Giờ thẻ	Nể cái thum
Ả mi	Sang tay này
	Chuyển tay kia

3.3.6. Chơi ù

Người chơi chia thành hai phe, mỗi bên khoảng 4 đến 5 người. Sân chơi là một bãi đất phẳng không hạn chế kích thước, ở giữa vạch một đường ngang. Vào cuộc chơi, mỗi bên đứng cách xa đường vạch khoảng 5m. Một bên được cử trước một người vừa “ù” không được lấy hơi, vừa tiến sâu sang sân đối phương để bắt người. Nếu chạm được người của đối phương rồi về lại được sân mình mà người ù không phải lấy hơi khác thì coi như người của đối phương bị “chết”. Còn nếu người ù bị đối phương bắt giữ và bị hết hơi tại sân đối phương thì bị bắt làm tù binh và đội đang chơi phải cử người khác “ù” sang cứu. Cuộc chơi cứ thay đổi nhau cho đến khi bên nào bị “chết” hết quân, hoặc bị bắt làm tù binh hết thì bị thua.

4. ÂM NHẠC

Trong kho tàng âm nhạc dân gian Quảng Bình, một bộ phận lớn là do chính các thế hệ người dân Quảng Bình sáng tạo ra, một bộ phận khác do du nhập và cải biến từ các nguồn dân ca các xứ sở khác trong quá trình giao thoa văn hoá lâu dài mà thành. Âm nhạc dân gian Quảng Bình được giới thiệu dưới đây không đi sâu vào cấu tứ, khúc thức âm nhạc, mà thông qua một số làn điệu dân ca và các nhạc cụ tiêu biểu cả các dân tộc anh em thể hiện được phương thức sinh hoạt văn nghệ cổ truyền của các thế hệ người dân Quảng Bình trong quá khứ. Trong sinh hoạt âm nhạc cổ truyền ở Quảng Bình, ít thấy xuất hiện các phường hát, gánh hát chuyên nghiệp có hương hiệu. Tuy nhiên, đây đó cũng có những ca nhóm tập thể trong những dịp hình cụ thể như: hát Kiều, hát bội, hát sắc bùa, hát nhà trò...và sẽ được giới thiệu ngay trong quá trình giới thiệu các làn điệu dân ca này.

4.1. Dân ca

Ở Quảng Bình có một vốn dân ca rất phong phú. Sách *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An viết năm 1555 đã nói nhiều đến truyền thống hò ở Quảng Bình: "*Xóm làng đông đúc, (...) tiết hạ bày tiệc tàng quy, tung hoành hát múa*", "*Tuy Lộc lắm rượu ngon, Cổ Biều nhiều con hát*", "*Lệ Môn trong tục hào hoa, Phan Xá tiếng tăm vạn vật. Trước rèm Dương Xá đang mặc sức múa ca, trong đình Lan Xương, giai nhân ngâm khoe nhan sắc*", "*Đời may Kim Lũ khởi sắc, Chèo cạn* ⁽²⁾ *Bồ Khê nổi danh*"...

Ở vào một vùng đất chịu nhiều sự giao thoa sâu sắc, nên ngoài cái bản địa, dân ca Quảng Bình cũng có nhiều dấu vết âm nhạc của Nghệ An ở phía Bắc và Trị Thiên phía Nam. Các phẩm chất âm nhạc này hoà trộn vào nhau và được gọt dũa nâng cao theo cách riêng của người bản địa nên đã có được một phẩm chất âm nhạc độc đáo, đậm đà bản sắc bản địa và nhờ đó mà tồn tại đến ngày nay. Về âm nhạc của dân ca Quảng Bình, tiến sỹ viết: "Xét trên góc độ âm nhạc, một nhà nghiên cứu âm nhạc cho rằng người Quảng Bình hò hát theo giọng điệu của người địa phương (đồng cung đúng: đô, rê, pha, sol, la) gần giống hát dặm Nghệ Tĩnh. Lối hò

này thể hiện rõ trong hò nhân nghĩa ở Quảng Bình. Khác với người Trị Thiên hò hát theo ngũ cung hơi nam giọng ai (đô, rê, pha, sol, la)" (Tôn Thất Bình - *Dân ca Bình Trị Thiên*)

Nhận định này phù hợp với ý kiến của những người nghiên cứu văn nghệ dân gian Quảng Bình trên thực địa: "Ở phía Bắc trên các xã từ sông Gianh đến chân đèo Ngang, chúng tôi ghi được rất nhiều bài hát giặm. Nhân dân ở đây vận dụng hình thức hát giặm vào sinh hoạt đối đáp nam nữ, ru con, kể về. Bên cạnh đó, ở những xã sát chân đèo, nhân dân có những điệu hò giã gạo, hò đối đáp nam nữ mà thực chất về mặt âm nhạc, làn điệu gần hết như hát ví Nghệ Tĩnh (...). Tóm lại một số hình thức dân ca ở cực Bắc Bình Trị Thiên, thực chất chính là hát ví" ⁽¹⁾

Trong dân ca Quảng Bình, vượt trội lên là thể loại hò. Hò Quảng Bình phong phú về làn điệu, đa dạng về nội dung, là tiếng lòng da diết của một bộ phận dân tộc Việt Dù ở miền xuôi hay miền núi, dù hò trên cạn hay hò dưới nước, hò Quảng Bình đều mang tính chất thô phát, khoẻ khoắn, hồn nhiên gần với yếu tố nguyên thủy của người Việt cổ. So sánh với nhạc điệu trong hò Thừa Thiên, ta sẽ thấy nét khác biệt. Người Trị Thiên hò ru em, hò bài thai, hò mái nhì đều mang nét dịu nhẹ, buồn êm, do ảnh hưởng của nhạc Chàm, và cũng một phần do chịu tác động của văn hoá đất kinh kỳ. Vùng Quảng Bình xa kinh đô, nên tác động kinh kỳ không mạnh mẽ. Hò Quảng Bình, do vậy, vẫn giữ được nét nguyên sơ mộc mạc như khi mới ra đời.

Tuy nhiên, do giao lưu văn hoá, hò Quảng Bình và Trị Thiên có một số làn điệu na ná giống nhau. Trong trường hợp này thì thật khó phân tích về phương diện âm nhạc mà ranh giới giữa "ngũ cung đúng" và "ngũ cung hơi nam giọng ai" có khi xen lẫn, nhập nhằng. Cần có sự phân tích thật kỹ càng của những nhà chuyên môn âm nhạc mới đưa ra những kết luận khoa học. Ví như hò đưa linh có cả Quảng Bình và Trị Thiên, hò hội (hay hò rên) giữa Quảng Bình và Trị Thiên giống nhau, hò quét vôi (giã vôi) hầu như phát sinh ở Quảng Bình trong thời kỳ Đào Duy Từ cho đắp lũy Thầy và uỷ Trường Dục, sau lan dần vào Trị Thiên. Hò đẩy nôóc ở Trị Thiên chẳng khác gì hò đẩy thuyền ở Quảng Bình trong lối xướng xô. Một số làn điệu hò giữa Quảng Bình và Trị Thiên có những nét giống nhau như vậy cho phép suy đoán có một sự tương quan ảnh hưởng về dân ca ở hai vùng đất. Sự tương quan này đậm nhạt thế nào; vùng nào chịu tác động nhiều hơn ... câu trả lời xin giành cho các nhà nghiên cứu âm nhạc dân tộc học (dân tộc nhạc học).

(1) *Trần Thuỳ Mai, Đinh Thị Hựu: "Mấy nhận xét bước đầu về văn nghệ dân gian Bình Trị Thiên" In trong tập Về văn học dân gian miền*

Trung - Kỷ yếu Hội nghị văn học dân gian miền Trung lần thứ nhất, 1985, tr 68-73.

Theo tiêu chí chức năng, các nhà nghiên cứu văn hoá đã xác định được hò Quảng Bình bao gồm ba thể loại chính: *hò nghi lễ* (sử dụng trong các nghi lễ tâm linh: tế thần, tế tổ nghề, cầu đảo...), *hò sinh hoạt vui chơi* (sử dụng trong các sinh hoạt thường ngày và gắn với các trò chơi dân dã), *hò lao động sản xuất và nghề nghiệp*: (sử dụng vào các động tác lao động, sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, giải toả nỗi mệt nhọc và làm vui cuộc sống)

Để thấy rõ hơn sự vượt trội của các thể loại hò ở Quảng Bình so với các địa phương khác trong cả nước, dựa theo các tài liệu đã xuất bản, tác giả Tôn Thất Bình (*Vấn đề bảo tồn hò Quảng Bình*) đã lập bảng so sánh sau đây:

điểm	Địa						Na	
		ắc	ghê	Quảng	Trị	m	Trung	am
	Thể loại	Bộ	Tĩnh	Bình	Thiên	Bộ		Bộ
	Hò nghi lễ		1	3	1		0	
	Hò sinh hoạt vui chơi		0	2	6		4	
	Hò lao động sản xuất và nghề nghiệp		9	2	1		20	3
	Cộng		1	3	2		24	
		0		0	4			4

(1)Tôn Thất Bình: Báo cáo tham gia Hội thảo khoa học Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa truyền thống tỉnh Quảng Bình.

Dưới đây xin giới thiệu một số làn điệu hò hát dân ca tiêu biểu ở Quảng Bình

4.1.1. Hò khoan Lệ Thủy

Hò khoan Lệ thủy là điệu hò truyền thống nổi tiếng và phổ biến nhất trong vốn dân ca Quảng Bình. Có nhiều tài liệu cho rằng, Hò khoan Lệ thủy, là do Lộc Khê hầu Đào Duy Từ (1572 -1634) sáng tạo ra trong giai đoạn thế kỷ XVI-XVII. Sự thật thì trước khi Đào Duy Từ có mặt ở đây, sách “Ô Châu cận lục” (viết năm 1553) đã ghi nhận vùng đất này “có nhiều hát”.Như vậy, có thể hiểu rằng tiền thân của Hò khoan Lệ Thủy ra đời lâu, là sản phẩm do quần chúng - con hát tại chỗ sáng tạo ra, kết hợp với uối dài những tháng ngày tiếp biến, pha trộn của những cư dân Đại Việt các địa phương khác nhau ở miền Bắc vào đây để hình thành nên một làn điệu chung Hò khoan Lệ Thủy sơ khai ban đầu cho cả một vùng cư dân Lệ

Thủy lưu truyền. Về sau, khi Đào Duy Từ vào giúp rập chúa Nguyễn đã nâng cao, hoàn thiện điệu Hồ khoan Lệ thủy có sẵn này, ứng dụng tiết tấu khoẻ, rập ràng và sự cộng cảm lớn của nó vào việc lao động đắp chiến lũy, một công việc kéo dài nhiều năm, trải dài trên nhiều phần đất tỉnh Quảng Bình và có thể nhờ đó mà Hồ khoan Lệ Thủy được phổ biến rộng rãi ra toàn tỉnh.

Trong Hồ khoan Lệ Thủy việc xử lý lời ca đóng vai trò rất quan trọng trong việc cùng với “cung” “hơi” (âm nhạc) để chuyển tải các nội dung, tình cảm và mỹ cảm của người hò đến với công chúng và cả đến với chính mình. Thực chất việc xử lý lời ca trong Hồ khoan Lệ Thủy là nghệ thuật phổ thơ. Những lời thơ này có thể rút ra từ kho tàng ca dao, dân ca hoặc được các nghệ nhân sáng tạo tại chỗ ngay trong cuộc hò, mà thuật ngữ nghệ thuật hò khoan thường gọi là: *Tiếp, đâm bắt, bắt miêng...* Hình thức diễn xướng của Hồ khoan Lệ Thủy ban đầu rất đơn giản. Do gắn chặt với lao động, ngay trong lúc chính mình đang trực tiếp làm những công việc nặng nhọc, thậm chí buồn chán, nên Hồ khoan Lệ thủy, lúc này không cần đến nhạc cụ, trang phục, sân khấu mà chỉ cần đến một vài “bạn” hò cùng lao động là được. Khi Hồ khoan Lệ Thủy được các thế hệ nghệ nhân dân gian hoàn thiện, bên cạnh việc vẫn gắn chặt với lao động trực tiếp, nó đã xuất hiện độc lập như một loại hình sinh hoạt văn hoá quần chúng thuần túy, phục vụ nhu cầu biểu diễn - cảm thụ của đông đảo quần chúng nhân dân tại chỗ. Từ đó về nghệ nhân sáng tạo, trên nền nhân dân là tác giả - diễn viên, đã lên một lớp người có biệt tài đặt lời và hò hay mà tên tuổi của họ lưu tên tận ngày nay (*Ông Học Chè, Mụ Con, Thầy Tịch, Ông Bông, Mụ Canh, ả Kiềm, ả Kíp, Ông Bơi, Cố Hảo, chị Châu (Trương Thị Huệ), chị Ân, Mụ Châm, Ông Khiết*); hình thức diễn xướng đã có “sân chơi”, có “diễn viên”, có “công chúng” vẫn xướng - xô, đối đáp, đã xuất hiện một số nhạc cụ phục vụ buổi diễn: trống châu, sênh.

Sau cách mạng tháng Tám và trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ xuất hiện nhiều lối hò mới như Hồ lối Cách mạng và Việt Minh, lối hò địch vận, lối đẩy mạnh sản xuất, bảo vệ mùa, lối hò chào mừng hoà bình, lối cải cách ruộng đất, lối sửa sai, lối xây dựng tổ đổi công, tập tác xã, lối tòng quân đánh Mỹ, lối phụ nữ “Ba đảm đang”. Tất cả các lối hò này, trên thực tế là đưa nội dung thời đại vào hình thức 6 mái hò truyền thống. Điều quan trọng nhất được coi là bước ngoặt của hình thức diễn xướng Hồ khoan Lệ thủy là Hồ khoan đã được *sân khấu hoá*, đưa lên sân khấu diễn có tích có tuồng trên sân khấu, tham gia nhiều Hội diễn văn nghệ nhân chúng thành công.

Nội dung hò khoan Lệ Thủy rất phong phú, đa dạng, thường đề cập đến các vấn đề trong xã hội, từ các đề tài lao động, tình yêu, chèo ghẹo, khích nhau trên cơ sở sử dụng tri thức bản địa trong cuộc sống lao động - hội, trong sách vở thánh hiền để tạo cuộc sống vui trong đêm hò khoan - lao động, thể hiện tài năng ứng đối linh hoạt của trí tuệ dân gian thông qua lối hò nhân nghĩa, lối hò làm ruộng, chèo thuyền, lối đi ở đây tới, lối

đánh bạc, đi lính mộ, lối nhị thập tứ hiếu, Tam Quốc, Truyện Kiều, Lưu Bình Dương Lễ, lối hò gềnh hay còn gọi là lối bướm ba, lối đâm bắt

Một số thí dụ:

+Hò đâm bắt:

**Gặp anh đây hỏi thiệt anh đây*

Đường từ dương gian lên hạ giới hết mấy ngày rứa anh

**Hăm ba (23) đưa ông Táo về trời*

Tối bao mươi (30) lại đón rứa khứ hồi 7 ngày⁽¹⁾

+Hò xác leo:

**Thân em như hạc đứng sập vàng*

Thân anh như chiếu rách trải ngang giữa thêm

**Anh làm cho gió nổi lên*

Để manh chiếu rách phủ dè lên hạc vàng

+Hò đấu trí:

**Chừ em giao cho anh một đĩa muống chiên*

Anh về thả hồ cho tươi lại xin kết nguyên trăm năm

**Rứa thì em đưa cho anh một ống tre khô*

Em trồng cho mau tốt để chẻ lạt rồi sang hồ bó rau.

(1) Ngay : ngày - tiếng địa phương Lệ Thuỷ.

Hò khoan Lệ Thuỷ là tên gọi tổng quát của một tổ hợp 6 mái hò hác nhau: *mái chè*, *mái nện*, *mái ba*, *mái nhì*, *mái đuôi*, *mái xấp*; trong đó *mái xấp* đóng vai trò quan trọng và do đó rất phổ biến.

Mái là cách gọi ước lệ riêng của từng điệu hò. Trong hò có *lớp trống* và *lớp mái*. *Lớp trống* là lớp chính thức để nói lên nội dung của lớp hò, thuộc về người hò cái, còn *lớp mái* là phụ tức là vế xô thuộc về hò con. Các họ tổ đi sau các *mái* như: *Chè*, *nện*, *ba*, *nhì*, *đuôi*, *sấp* tuy chưa có sở cứ để giải thích ngữ nghĩa của từ nguyên, nhưng chắc chắn đây là những yếu tố quy định sự khác nhau về cấu trúc giai điệu của từng làn điệu (*mái*) trong 6 mái hò kể trên.

Mái chè: Là điệu hò thường được sử dụng một thời gian ngắn ở đầu buổi hò như một lời giao đãi, mời chào để nhanh chóng chuyển sang mái hò hác. *Mái chè* thuộc về cung Nam hơi ai⁽¹⁾, có giai điệu buồn, tha thiết. Về hình thức *mái chè*, có ý kiến cho rằng là do mục đích làn điệu mời bạn hò uống nước chè xanh vào đầu buổi cho thanh giọng. Tuy nhiên, giả thiết này chưa có sở cứ. *Mái chè* sử dụng ca dao và ca dao biến thể để làm lời. Số chữ trong mỗi câu hò ở phần hò cái không ổn định, nhờ vào sự đưa đẩy của lời xô mà kết dính. Do có âm điệu buồn, tha thiết, ngoài ra người ta còn sử dụng *mái* này trong lúc giải bày tâm trạng, khi chèo thuyền trên sông thanh

ắng, hoặc dùng để hò đưa linh. Trong mái chèo chỉ thực hiện hai lần xố con ắng một từ ngắn gọn: *hơ!* như một sự ngắt câu, chuyển đoạn, hoặc báo hiệu sự nhấn mạnh tiếp theo của *hò cái*.

(1) Theo các nhà nghiên cứu âm nhạc thì ca nhạc truyền thống Việt Nam có 2 loại cung: **cung Bắc** và **cung Nam**. **Cung Bắc** là điệu ca của miền Bắc, xây dựng trên âm giai ngũ cung đúng (đô, rê, pha, sol, la), có âm điệu vui tươi, phấn khởi, hồn nhiên, còn **cung Nam** là những điệu ca của miền Nam có âm điệu mơ buồn thương nhớ xa xôi. Trong **cung Nam** lại chia ra hai thứ “*hơi*”: *hơi ai* và *hơi oán*. *Hơi ai* được xây dựng trên âm giai ngũ cung (đô, rê (non), pha(già), sol, la(non)), có âm điệu thương cảm, vương vấn não nùng.

(2) Tên thật là **Lê Văn Khoan** (1881-1950) quê làng Lộc an, huyện Lệ Thủy, con của ông huyện Lê (Lê Văn Diến (1860-1923)). Thuở nhỏ **Lê Văn Khoan** có tên là **Chè**, thi lễ học sinh nên có tên là **Học Chè**. Ông là nhà nho yêu nước, làm nhiều thơ và soạn nhiều lời hò khoan.

Mái nện: Là mái hò thường bắt vào ngay sau lời giao đãi, lời chào của *mái chèo*, trong mỗi cuộc hò khoan. **Mái nện** có tiết tấu nhanh, khoẻ, thuộc về **cung Bắc**, có giai điệu tươi vui, nhộn nhịp, nên thường dùng trong lúc thực hiện các công việc nặng nhọc : đắp đường, đắp đê, giã vôi, giã gạo với hình thức tập thể để thúc đẩy thi đua, tăng năng suất lao động. Bởi gắn với lao động, công việc gần như diễn ra suốt ngày của cư dân nông nghiệp, bởi có tiết tấu vui tươi, lạc quan nên trong diễn xướng, hò **mái nện** cũng được ưu tiên nhiều thời gian hơn.

Mái ba: Là mái hò duyên dáng, hấp dẫn, thuộc về **cung Bắc**, có tiết tấu nhanh, giai điệu khoan thai, là mái hò thường được sử dụng ở vào giai đoạn cao trào của cuộc hò, hoặc phần cuối cuộc hò khi cuộc vui/ buổi lao động gần tàn và người hò/người lao động đã thấm mệt. Vì vậy, các câu hò *xái (xướng)*, thường được cất vụn ra, nhường cho tập thể xen kẽ *xố con* bằng những lời xố khoan thai, tạo điều kiện cho người lĩnh xướng nghỉ lấy hơi, trong chặng đường dài của cuộc hò/lao động rất hấp dẫn, nhưng không phải là không nặng nhọc.

Mái nhì: Là mái hò thuộc về **cung Nam** *hơi ai*, có âm điệu buồn, nặng nề phù hợp với các công việc chèo thuyền đêm khuya, cày bừa đồng sâu, hoặc xay lúa. Đặc biệt phần *xố con* của mái nhì khác các mái hò còn lại là có thể không giới hạn trường độ. Các nghệ nhân hò gọi là *xố bạn*. Thực chất đây là sự “tiếp hơi” của những người *xố con* đứng kế tiếp nhau lần lượt xố trải dài trên đồng ruộng trong hình thức “cây bạn”, người này tiếp người khác, thừa ruộng này tiếp thừa ruộng khác cho đến người cuối cùng thì người xướng lại hò tiếp để chờ đợi sự vang vọng kéo dài của lời xố.

Mái đuổi: là mái hò gần gũi với điệu **mái nhì**, theo đó, cũng nghiêng về **cung Nam** *hơi ai*. Mái đuổi cũng được sử dụng trong lao động như mái

nhì, là điệu hò sông nước đường trường, hoặc lúc cày cấy nơi ruộng sâu. Điều khác hẳn với các *mái* hò còn lại trong hò khoan Lệ Thủy là *mái duỗi* chỉ có *xương* không có *xô*, thể hiện sự đơn lẻ, cô độc. Do vậy, ngoài việc sử dụng khi lao động một mình, dân gian còn sử dụng *mái* hò này trong lúc ngồi ngắm trăng uống rượu cùng bầu bạn, hoặc ông, bà hò cho con cháu nghe, như một sự giải bày trân trọng, sự trình diễn nghệ thuật.

Mái xấp: Là điệu hò chính trong tổ hợp các *mái* của hò khoan Lệ Thủy. Trong 6 *mái* hò thì *Mái xấp* được nhiều người yêu thích, hâm mộ bởi “Điệu hò tổng hợp được các đặc trưng của 6 *mái*, có đủ mọi đề tài, mọi tâm trạng vui buồn của nhân tình thế thái do tính đa dạng của nó trong nét nhạc cũng như trong lối hò”⁽¹⁾

Mái xấp thuộc về cung Bắc trên nền tảng âm giai ngũ cung đúng đô, rê, pha, sol, la), có âm điệu vui tươi, thấm thiết, ân tình với tiết tấu rất linh hoạt. Với sự đa dạng và phổ biến ấy của âm nhạc, *mái xấp* thường xuất hiện ở cao điểm cuộc vui /buổi lao động. Hơn thế nữa, *mái xấp*, với sự tổng hợp lớn lao của mình, có thể tự đảm nhiệm làm *mái* hò độc nhất trong suốt cuộc hò, không cần một *mái* nào tham dự mà cuộc vui không nhàm chán. Theo thống kê của các nhà sưu tầm thì *mái xấp* là *mái* hò có tần số xuất hiện nhiều nhất trong tổ hợp hò khoan Lệ Thủy. Trong lao động, *mái xấp* được dùng nhiều khi gĩa gạo và do đó, có lúc người ta còn gọi *mái* hò này là *ò gĩa gạo*.

(1) Văn Lang, Lê Văn Hảo Các hình thức diễn xướng

(1) Các nhà nghiên cứu dân nhạc chia cung Nam ra thành 2 thứ “hơi”: “hơi ai” và “hơi oán” “Hơi oán” là làn điệu cải lương của Nam Bộ và nhạc Chèo, còn “Hơi ai” một thứ “hơi” mới được pha trộn từ âm điệu cung Bắc với âm điệu hơi oán, cung Nam.

4.1.2. Hò thuốc (Còn gọi là : Hò hời lên, Hò đâm bồi, Hò Ba Nương)

Là điệu hò rất phổ biến ở huyện Minh Hoá. Sở dĩ điệu hò có nhiều tên gọi, một mặt vì tính phổ biến của nó, mặt khác, những người đặt tên đã bắt phát từ các khía cạnh phong phú của điệu hò để gọi : từ lời *xô* (hời lên hời lên...), từ công dụng (thuốc cá, đâm bồi), từ địa danh (Ba Nương). Hò thuốc là thể loại diễn xướng, ứng khẩu nhằm phục vụ kịp thời những công việc lao động sản xuất cụ thể, hoặc thể hiện các trạng thái tình cảm phong phú khác như than thân trách phận, đối đáp lứa đôi.... Nghệ thuật diễn xướng biểu hiện tính chất linh hoạt và nhạy bén của điệu hò. Câu hò chủ yếu là do các nghệ nhân ứng tác dưới thể thơ 6-8. Tuy nhiên để hình thức diễn xướng gắn với một nội dung cụ thể, phù hợp với cấu trúc và nghệ thuật làn điệu, người diễn xướng phải ngắt câu bẻ chữ, thêm lời *xô* ngay trong quá trình ứng tác.

Câu: *Nước trong veo veo trong tình
Thấy em có ngãi, có tình anh thương*

Sẽ được xướng thành:
*Nước trong veo veo (trình) trong trình
(Nhìn) thấy em có ngãi, có tình (thương) anh thương
Hôi lên... là... hôi lên*

Hình thức giai điệu hò thuốc xây dựng trên các tứ thơ tức khẩu của nhân dân lao động phù hợp với phong cách, bản sắc ngữ âm địa phương. Âm chất ca xướng kết hợp giữa hát nói và hát ngâm kết hợp với nhiều nốt luyến láy mang nét địa phương rõ rệt. Theo các nhà nghiên cứu, về chất liệu, hò thuốc có ảnh hưởng tương đối các làn điệu dân ca Thanh Hoá Nghệ Tĩnh, đặc biệt là ví và hò. Hò thuốc có tiết tấu mạnh mẽ, nhưng giai điệu trữ tình nên được sử dụng rộng rãi trong nhân dân, trong nhiều cảnh huống đời sống, là sản phẩm quý giá về nghệ thuật sáng tạo của các thế hệ nhân dân Minh Hoá:

*Hôi lên...là...hôi lên...
Không (ơ) đi (chớ) trong dạ (dành) không đành
Hôi lên...là...hôi lên...
Em ra đi mà mang tiếng (ơ) đổ dành mà lấy anh
Hôi lên...là...hôi lên...
Ở đây (chớ) ai cho (ăn) em ăn
Hôi lên...là...hôi lên...
Chớ ai cho thời em mặc, chớ tối em nằm ai với ai*

4.1.3. Hò đưa linh

Là lối hò chuyên dùng trong đám tang có phổ biến ở vùng đồng bằng và ven biển Quảng Bình. Hò đưa linh có giai điệu trầm buồn, tiết tấu kéo dài lê thê, gợi lòng thương nhớ đến người đã khuất. Lối diễn xướng ở hò đưa linh khác với hò khoan là cả *cái* và *con* đều cùng hò và không ngắt câu bằng lời *xô*. Lời điệu hò này được sáng tác theo lối thơ ngũ ngôn, câu cuối của khổ trước làm câu đầu cho khổ sau, mỗi khổ là một câu hò. Lời điệu hò như một thứ kinh cầu nguyện cho linh hồn của người quá cố. Hò đưa linh thường kết hợp với *chèo cạn* do một đội gồm từ 8 đến 12 người thực hiện một tổ hợp diễn xướng gồm múa, ngâm, hò... Ở vùng biển, *hò đưa linh* được dùng cả trong đám ma cá voi. Dưới đây là một câu trong điệu *hò đưa linh*:

*Hò...là hò... đưa linh...
Là linh...yên sàng...*

*Tích phật...phò nguy...là thanh hải lãng
Kim tiêu...quy hoá...là tác nam thần
Hò... là hò đưa linh...là linh... yên sàng...*

4.1.4. Hò bông bông

Đây là điệu hò ru em phổ biến rộng rãi ở nhiều miền quê Quảng Bình, đặc biệt phổ biến ở làng Cảnh Dương (huyện Quảng Trạch). Tên điệu hò hình thành từ các chữ đệm khá độc đáo của điệu hò: *Hò...he...hò hè...Bông... bông...bông...bông...* Nội dung lời ca của điệu hò thường được lấy từ vốn ca dao phong phú ở địa phương, hoặc do người ru trực tiếp ứng tác ra, do đó có thể là tình cảm trực tiếp của người mẹ/ chị gửi gắm đến cháu bé, hoặc những tâm trạng khác của người hò. Đây là một công việc được ưa thích, gắn với thiên chức và ngoài ra còn là một cơ hội cho người ru giải bày tâm trạng trong khoảnh khắc thư nhàn của chuỗi ngày làm việc vất vả. Sự cần thiết trực tiếp của điệu hò đối với cháu bé là giai điệu dịu êm, nhẹ nhàng được lồng vào những lời ru và những từ đệm độc đáo để ru trẻ vào giấc ngủ và cũng từ đó hình thành một làn điệu hò ru em phổ biến và giàu bản sắc Quảng Bình.

*Hò...he...hò hè..
Bông... bông...bông...bông...
Ai ơi, ai ời, ai ời
Ai lên bóng liễu, ai ngồi ghé mây
Hò...he...hò hè..
Bông... bông...bông...bông...*

4.1.5. Hò đẩy thuyền

Hò đẩy thuyền là điệu hò rất phổ biến của ngư dân vùng biển (và một số vùng núi) Quảng Bình, thường sử dụng trong trường hợp lao động cụ thể là đẩy thuyền, kéo nấc, kéo neo, kéo buồm...phục vụ lao động sản xuất, nên có rất nhiều biến thể tùy từng địa phương.

Nhìn chung, về diễn xướng, hò đẩy thuyền không có sự phân công giữa *xướng* với *xô*. Một người nào đó trong nhóm lao động (hoặc cả tập thể) đang đẩy thuyền xướng lên một câu hò, khi hết câu thì hô lên: *Hê...hê...hê.../ Hê hô la...Hò là...* (Bố Trạch). *Dô ta...hò dô ta...* (Vùng Đồng Hới), *Hò lơ...* (Vùng Minh Hoá). Nhóm lao động theo dõi câu hò và hưởng ứng đồng thời lời hô đó, để cùng thể hiện động tác đẩy thuyền nhịp nhàng, tạo hiệu quả lao động. Sau một đợt, một người khác trong nhóm đứng ra lĩnh xướng cho cả nhóm lao động hưởng ứng. Có thể xem các lời hô kết câu hò rất phong phú đó là một lối *xô* của điệu hò đẩy thuyền. Điệu hò này có

giai điệu đơn giản, tiết tấu ngắn, chắc, khoẻ, cứ hai hay ba tiếng một nhịp, vừa đủ sức vươn của một sải tay, người lao động vừa hò, vừa thao tác (dậm chân, đưa người) trong nhịp đệm câu hò có sức truyền cảm, cổ vũ, kích thích năng lực người lao động, đặc biệt khi người xướng có những câu hò vui nhộn, hóm hỉnh. Hò đẩy thuyền, như tên gọi của nó, thường kết thúc cùng lúc với công việc đẩy thuyền hoàn tất..Dưới đây là một số câu hò đẩy thuyền:

* *Gió to rồi anh em ơi*
Kéo buồm lướt sóng ra khơi tìm đàn
Hê hô la...hò là

Hoặc câu hò được cắt ra hai tiếng một:

Mong sao...
Hê hô la...hò là...
Biển lặng...
Hê hô la...hò là...
Trời yên...
Hê hô la...hò là...
Cánh buồm...
Hê hô la...hò là...
Được gió...
Hê hô la...hò là...
Đưa thuyền...
Hê hô la...hò là...
Ra khơi...
Hê hô la...hò là...

* *Hò lơ...Kéo nốoc thì kéo cho lên*
Đừng để nốoc kẹt phía trên ơi người...
Hò lơ...

* *Dô ta...*
Con thương cha...
Hò dô ta...
Nấu canh rau má
Hò dô ta....
Vợ thương chồng...
Hò dô ta...

4.1.6. Hò kéo lưới (Hò hụi)

Hồ kéo lưới là điệu hò tập thể được dùng trong khi kéo lưới đánh bắt cá của ngư dân. Người hò chủ yếu là các ngư phủ có độ tuổi từ 20 đến 49 tuổi.

Hồ kéo lưới có tiết tấu mạnh, dồn dập, mang nhịp thở của người kéo lưới; là động lực cộng hưởng sức mạnh của từng thành viên đang lao động tại chỗ, nhằm tăng hiệu quả, năng suất lao động. Mặt khác điệu hò làm thư thái tinh thần người lao động, góp phần xua đi sự nặng nhọc, nhàm chán của một điều kiện lao động đặc thù nơi biển khơi.

Hồ kéo lưới tuy không phong phú về giai điệu, đa dạng về nội dung, nhưng có cũng có giá trị sử dụng cao vì đó là sản phẩm do chính những ngư phủ sáng tạo ra ngay trong điều kiện lao động gian khổ để quay lại phục vụ công việc lao động của mình. Có nơi điệu hò này được sử dụng trong trong các buổi lễ chèo cạn.

4.1.7. Hồ chằm (may) nón

Hồ may nón phổ biến ở các xã Quảng Thuận, Quảng Thọ, Hoà Ninh (huyện Quảng Trạch) trước đây. Câu hò thường được soạn theo thể lục bát, lục bát biến thể, hoặc song thất lục bát, có tiết tấu êm dịu, giai điệu mượt mà, rất gần với các điệu hò ru em. Như tên gọi, điệu hò này thường được các chị, các mẹ sử dụng trong lúc ngồi may nón lá, đơn chiếc, nên thuần tự nhiên, không thấy sử dụng dưới hình thức đối đáp như trong các điệu hò lao động khác có tính tập thể, tập đoàn.

Trong mỗi công đoạn may nón đều có những câu hò tương ứng, tuy nhiên đó không phải là sự đúc rút kinh nghiệm sản xuất, mà chỉ để thể hiện âm trạng là chính:

*Vành nhỏ rồi lại vành to
Lá lành, lá rách xếp cho đẹp lòng.*

Hoặc: *Kim đâm trên lá
Cước cuốn vòng tre
Nắng mưa, mưa nắng nón che
Ngày đông tháng giá trưa hè chờ em.*

4.1.8. Hồ lĩa gỗ

Hồ lĩa gỗ là điệu hò lao động có phổ biến ở hầu hết các vùng phía tây tỉnh Quảng Bình, theo đó cũng có nhiều biến thể về tên gọi: *hò lĩa trâu*, *hò kéo gỗ*. Đúng như tên gọi, điệu hò này chỉ một người hò và đối

trọng hưởng ứng lại là con trâu kéo gỗ. Điệu hò này được người thợ rừng sáng tác và sử dụng để điều khiển trâu khi con trâu kéo gỗ lên dốc, thăm nệt, hoặc gặp chướng ngại vật dừng lại. Muốn thế, người thợ rừng phải có thời gian dài huấn luyện và thực tập cho trâu có phản xạ tích cực với các điệu hò.

Hò lửa gỗ rất phóng khoáng, tự do, không bó hẹp trong một thể thức cố định nào. Câu hò thường kéo dài, ngân nga pha trộn trong những tiếng lư đảy theo một trường độ, cao độ tự do tùy ý thích của người sáng tạo nhịp tiếp và quan trọng hơn là phải phù hợp với độ "hưởng ứng" của chú trâu kéo gỗ. Lời ca có thể sử dụng các câu ca dao 6-8 chữ, 4 chữ hoặc tự do, dài ngắn theo sở thích của người hò. Kết thúc câu hò, để ra hiệu lệnh cho trâu tiếp tục kéo gỗ, người hò thường kết thúc bằng một khẩu lệnh ngắn gọn nhưng cũng không cố định, tùy từng địa phương: *Hích lên!*, *Đi nào!* hoặc *ên!* Ngoài tác dụng thực tế, Hò lửa gỗ còn đem đến một sự thú vị khi nghe vang giữa rừng núi cô tịch một điệu hò ấm áp, phá tan sự cô quạnh giữa rừng già.

- * *Ơ hà hê, hô hê...ơ ơ hà hê...
Trâu ơi kéo gỗ qua đồi
Về cho sớm sớm kéo trời đổ mưa
Ơ hà hê, hô hê...ơ ơ hà hê...
Hích lên!*
- * *Nặng lòng nặng dạ trâu ơi ơ...ơ...ơ...
Nặng tình nặng nghĩa đi thôi ta về
Đi nào!*
- * *Ô ô ô ô ô ô ô ố...
Cây táu, cây lim, cây sồi, cây mức
Cây nào đẹp nhất theo ta về làng
Bào gọt hàng hàng dựng lên làm cột
Mái nhà không dột, mùa đông ấm yên
Mau kéo gỗ lên, qua đèo qua núi
Ơ...trâu ơi...
Lên!*

4.1.9. Hát nhà trò

Hát nhà trò là một loại hình trong đại gia đình ca trù (hát cửa đình, hát nường ca, hát ả đào, hát nhà tơ, hát nhà trò...), có nguồn gốc từ đồng bằng Bắc bộ, phát triển nhiều ở vùng Thanh - Nghệ. Ở Quảng Bình, hát nhà trò xuất hiện nhiều ở vùng phía bắc tỉnh. Hát nhà trò thường được sử dụng

trong các dịp lễ tết. Một đội hát nhà trò thường có 4 đến 5 người, trong đó có 2 đến 3 đào nương (trang phục và đạo cụ gồm áo dài, yếm thắm, đội khăn và quạt), 1 kép chơi đàn và ông chủ (trang phục áo dài, khăn đóng, guốc mộc). Nhạc cụ sử dụng trong hát nhà trò không thể thiếu đàn đáy, trống châu và phách. Hát nhà trò kết hợp với vũ đạo, một hình thức giao lưu văn nghệ trực tiếp nhằm mục đích giải trí mua vui hoặc ca ngợi công đức tổ tiên, những người có công, làm phong phú cho những đêm lễ hội, đình đám, hội hè.

+ **Hát ví - đúm:** Hát ví-đúm có phổ biến ở huyện Minh Hoá, là hai hình thức hát đối đáp giao duyên vào các dịp chợ phiên, chợ tết hoặc vào các ngày lễ định kỳ. Đây là hình thức sinh hoạt văn hoá văn nghệ rất trữ tình giành cho trai gái gặp gỡ giao duyên.

Hát ví- đúm ở Minh Hoá không khác gì nhau về giai điệu, nội dung và mục đích, chỉ khác là khi chỉ có một đôi nam nữ hát đối đáp nhau thì gọi là ví, còn khi có hai tốp nam nữ đối đáp tập thể với nhau thì gọi là đúm. Hát ví- đúm có thể sử dụng phù hợp các câu hát có sẵn hoặc người hát ứng tác tại chỗ, tuy không khắt khe về câu chữ, song hát lên phải hợp vần, hợp nghĩa khi đối nhau. Ví-đúm được chia ra thành các loại căn cứ vào các sắc thái tình cảm: ví-đúm thương, ví-đúm nhớ, ví-đúm đợi, ví-đúm chờ, ví-đúm ọm (gheo), ví-đúm đàn năm, ví-đúm châm biếm...Trang phục hát ví-đúm có thể là trang phục lễ hội, hoặc đồng phục khác màu cho mỗi bên

Từ các cuộc hát hò này mà nhiều đôi lứa nên vợ nên chồng:

*Ra về nhớ bạn lăm căm
Nhớ nét bạn ở, nhớ dằm (nơi) bạn đi
Ra về nhớ bạn chơi vơi
Nhớ nét bạn ở, nhớ nơi bạn ngồi*

4.1.10. Hát sắc bùa

Hát sắc bùa là một loại dân ca nghi lễ có mặt ở hầu khắp các địa phương tỉnh Quảng Bình. Tuy tồn tại có một số dị biệt nhỏ ở từng địa phương, nhưng hát sắc bùa vẫn giữ được nét chung thống nhất của nó từ giai điệu đến mục đích sử dụng là thường được tổ chức vào dịp tết Nguyên Đán để chúc tụng ngày tết bình an thịnh vượng, mong một năm mới làm ăn sung túc, và xua đuổi tà ma ác quỷ.

Đội hát sắc bùa thường có từ 5-7 người (có nơi nhiều hơn) thường được ông cái (trưởng phường hát) tập trung vào cuối năm cũ để tập luyện. Đến ngày tết, đội hát với trang phục giản dị ngày tết kéo đến từng nhà dân trong thôn xóm để hát những lời chúc tụng trên nền nhạc của bộ bát âm:

Sắc bùa là sắc bùa he
 Mông năm ngày tết cháo chè bánh chưng
 Chúc cho gia đình ông bà
 Sang năm mới gặp nhiều may mắn
 Vợ chồng hoà thuận, anh em sum vầy
 Sắc bùa là sắc bùa he...

Đội hát được gia chủ thưởng xôi, rượu, thịt, hoặc một khoản tiền tượng trưng và hai bên đều rất vui vẻ hạnh phúc.

+ **Đồng giao** : Đồng giao là những bài hát của trẻ em gắn liền với các trò chơi con trẻ. Đó là những câu hát bắt vần lắm khi không cần logic, không cần nội dung, để phục vụ những trò chơi dân gian vẫn lưu ruyền từ nhiều đời nay. Đồng giao có mặt ở khắp mọi miền quê Quảng Bình. Đó là những tư duy sơ khai lộn xộn, nhưng vẫn có được sức sống dài lâu có lẽ do một mặt gắn với các trò chơi, mặt khác nó xâm nhập vào trí nhớ, vào thừa đầu đời nên khó quên chẳng?

Thụt ống rộng rại
 Rại rê rại riến
 Đi kiếm khắp nơi
 đi chơi khắp bạn
 Đứng cột cây đa
 Bẻ lẻ xoi gà
 Xoi vịt
 Tít lên tít xuống
 đá ruộng bồ câu

+ **Chuyện đàn**: Là hình thức hát thơ, có mặt nhiều ở xã Hoá Tiến. Người sáng tạo đặt thơ hoặc sử dụng các bài ca dao có sẵn phù hợp với nội dung định diễn đạt như: ca ngợi quê hương, con người, công đức tổ tiên, cha mẹ, hoặc than thân trách phận...rồi xướng lên theo hình thức nửa ngâm, nửa hát cho mọi người cùng nghe:

Nhờ ai nay mới có mình
 Mẹ cha đội đức công trình biết bao
 Ôn này sánh với trời cao
 Trong lòng ta dám lúc nào chẳng quên.

+ **Hát (hò) vân**: Hát vân thực chất là một thể loại hò đối đáp nam nữ có ở vùng Trung Hoá, Thượng Hoá (huyện Minh Hoá). Thường được

dùng trong các đêm trăng thanh gió mát, khi rảnh rỗi để nam nữ giải bày tâm trạng, thổ lộ tình cảm:

- *Đôi ta chặt củi một rừng*
Rút mây một cột xin đừng nghe ai
 - *Trăm năm em không nghe ai*
Nghe lời trúc dặn nên mai đợi chờ.

4.1.11. Lăm Lào

Có ở các vùng dân tộc thuộc xã Dân Hoá (huyện Minh Hoá). Đây là một điệu dân ca Lào được lưu truyền sang do đồng bào cận cư với người Lào và chịu ảnh hưởng. Giai điệu của lăm Lào được hoà theo điệu trống và kèn phè vui tươi, rộn rã. Trang phục khi hát cũng được người dân ở đây sử dụng trang phục của người Lào.

4.1.12. Kàtom - tà lênh (Dân tộc Chứt)

Nghĩa là con trâu đi cày. Làn điệu này thường dùng để hát đối đáp nam nữ trong lao động sản xuất, trong vui chơi (cũng có thể hát một mình hoặc hát hai nam hai nữ), bắt đầu bằng điệp khúc là “Kàtom - tà lênh” hai lần và sau đó là nội dung bài hát. Điệu dân ca này không chỉ tạo nên không khí vui nhộn, hăng say lao động sản xuất, trong các dịp cưới, lễ tết, hát ru mà thông qua đó các chàng trai, cô gái còn gửi gắm tâm tình cho nhau: “Kàtom - Tà lênh, Kà tom - tà lênh, bới chị mới, chiêmng chiêmng Kdang, Kói, Koihal Ktoi, bới chị mới, Kà Tom - Tà lênh, Kà tom - tà lênh che phượng nương, pi co chô, che hel vắng tước ..(Kà tom - Tà lênh O nàng ơi, mang dâng, mang Kói đi hái trầu, O có đi không, O này ơi (Kà tom - Tà lênh)² em cũng muốn đi, mà trầu có chỗ, em sợ, em hái không được...).

Nội dung bài hát có thể sáng tác tùy hứng theo hoàn cảnh, thường là những câu hát trao duyên kín đáo, tình tứ hoặc là những câu trêu ghẹo nhau nghịch ngợm, hóm hỉnh và có khi là những lời răn dạy dỗ con người. Kàtom - tà lênh có vần điệu rất thô sơ giống như những điệu cổ sơ của các điệu hát ví và hát dặm ở miền Thanh - Nghệ.

4.1.13. Hát về pa eo và về tom tá lêng (Dân tộc Chứt) Là điệu dân ca của người Mày và người Sách hát lúc đi rừng tìm ong, làm vòng bẫy, li khe suối câu, chài, lưới cá, bắt Ká tom (cua đá), đi phát rẫy làm nương, li nằm chồi giữ nương rẫy, lúc ở nhà sau bữa ăn tối cùng nhau vui bát nước chè xanh đậm đặc hương vị bản rừng ...Nội dung chủ yếu của Vè pa eo và Vè tom tá lêng : nói về sự giàu có của “bản rừng” quê mình, nói về các nghề làm ăn, nói về nơi cất rốn chôn nhau v.v. ..

Về pa eo và Về tơm tá lêng được biểu hiện dưới hình thức một người hát, không hát tập thể, không kết hợp với nhạc cụ gì cả, hát để thư giãn khi lao động mệt nhọc, để tỏ tình yêu nam nữ khi đi phát rẫy, đi nằm chờ canh giữ nương rẫy, để mua vui cho nhau khi bữa ăn tối đã xong, mọi người đang cùng nhau bên siêu (ấm) nước chè xanh chát ngọt hương vị bản rừng giàu có...bằng những lời ví von ẩn dụ sâu sắc đối đáp giữa n+

- *Đi tìm con cá tơm, chị ơi*

Bắt được bỏ vào ca dăng, chị ơi

Lấy trâu ăn trâu, chị ơi!

Như con chim rừng Lào

Như con chim phía Nam

- *Đi tìm con cá tơm, hỡi anh!*

Bắt được bỏ vào ca dăng, hỡi anh!

Lấy trâu ăn trâu, hỡi anh!

Đã chờ đợi nhau

Chờ đợi đến gặp nhau

Mang nặng, nắng nóng mấy cũng đi, hỡi anh!

4.1.14.Hát ru Sách- Mây

Hát ru của người Mây được mở đầu và kết bằng các từ lấy điệu là “ i i. ” và lời ru là những bài dân ca ngắn, mộc mạc , có âm điệu dịu dàng hợp với động tác đu con cho con ngủ. Hát ru người Sách được mở đầu bằng các từ lấy điệu là “ ư ư ha ” và thường kết bằng câu “Thương lắm bạn ơi! ư ư ha ” với lời ru có thể là cả bài dân ca như bài “Hát ru con” hoặc những câu ca dao. Nội dung các lời Hát ru người Sách và người Mây là nói lên tình thương yêu cha con, mẹ con sâu nặng, ca ngợi công cha, nghĩa mẹ, khuyên con, dạy cháu biết đoàn kết thương yêu nhau:

Con ngủ đi con

Cho mẹ đi tuốt lúa về làm ăn

Cho bố đi bắn con gấu về làm ăn

Hát ru của người Mây và người Sách được hát vào lúc đi con lên rẫy hoặc lúc ở nhà ru cho con ngủ để bố mẹ đi làm việc. Cho nên nó chỉ do một người hát, không có nhạc cụ kèm theo.

4.1.15. Oát

Dân ca Vân Kiều, là loại hình hát đối đáp giao duyên giành riêng cho nam nữ khi đến tuổi trưởng thành, sử dụng trong những lúc đi sim, một hình thức sinh hoạt văn hoá, để gửi gắm tâm tình, qua đó, tìm ý trung nhân. Oát có giai điệu nhẹ nhàng, sâu lắng, nội dung được sáng tạo cho phù hợp tâm trạng:

- *Em ơi, núi cao đất rộng
Anh tìm đến làng này
Chẳng biết có hái được hoa không...*

- *Con người có chân có tay
Núi nào mà đi không được
Suối nào mà lội chẳng qua
Chỉ sợ con bướm chê hoa
Con ong chê mật...*

4.1.16. Hát Prodoac và hát Xonót

Dân ca Vân Kiều, là những bài hát vui trong các đám tiệc, đám cưới, trong các cuộc vui ồn ào, náo nhiệt, có tiết tấu nhanh, giai điệu vui nhộn gần gũi nhau. Các làn điệu này thường do một người hát, đám đông phụ hoạ, kèm vũ đạo.

4.1.17. Adâng con

Hát ru Vân Kiều, có giai điệu trầm bổng, ngọt ngào, tiết tấu nhẹ nhàng, đều đặn theo nhịp bước người mẹ dìu con lên nường. Nội dung lời ru thể hiện sự âu yếm, dỗ dành con và cả niềm mơ ước vào tương lai tốt đẹp của con.

4.1.18. Roai trong, Roai tol

Dân ca Vân Kiều, là làn điệu phổ biến trong tầng lớp người già, âm hưởng trầm, nặng, lời lẽ cổ kính, kể lể, oán trách...thường được sử dụng tự sự trong các đám lễ ma chay...

4.2. Nhạc cụ

Ở khắp các miền quê Quảng Bình, hệ thống các nhạc cụ sử dụng trong sinh hoạt âm nhạc truyền thống rất phong phú và đa dạng. Đa số các loại nhạc cụ truyền thống có mặt ở đây đều là các loại nhạc cụ truyền thống chung của dân tộc. Số các nhạc cụ mang tính đặc hữu của địa phương rất ít và thường phân bố ở vùng dân tộc ít người. Dưới đây, xin giới thiệu một số nhạc cụ trong hệ thống nhạc cụ đa dạng nói trên.

4.2.1. Nhóm gõ

+ **Trống:** Trống có nhiều loại: trống đại (cái - cao khoảng 1,2m, đường kính mặt khoảng 40-50cm), trống trung (cao khoảng 70cm, đường kính mặt khoảng 40-50cm), trống tiểu (con - cao khoảng 10-15 cm, đường kính mặt khoảng 20-30cm), thân thường làm bằng gỗ lim, hoặc mít, sơn son thếp vàng, mặt trống bằng da trâu khô; chơi bằng hai dùi gỗ đầu bọc vải hoặc không. Trống được chơi trong các dịp tế lễ, đình đám, biểu diễn văn nghệ ... và tùy tính chất của các cuộc phục vụ mà sử dụng các loại trống và giai điệu cho phù hợp. Nhìn chung, trống cái được giao cho những người cao tuổi, thông thạo các hình thức chơi trống sử dụng, vì nó đóng vai trò nhạc trưởng và hơn thế, có lúc là hiệu lệnh của thần linh. Còn trống con chỉ cần người hiểu biết âm nhạc sử dụng là được vì đây là hệ thống phụ họa.

+ **Trống com:** Người Nguồn dùng để phụ họa cho hát sắc bùa. Thân trống bằng gỗ mít đường kính 20cm, dài 55cm, mặt da thú, cổ định bằng dây mây. Trước khi chơi, người ta

+ **Chiêng đồng:** Là dụng cụ âm nhạc phổ biến ở các dân tộc đa số cũng như thiểu số. Chiêng được làm bằng đồng, hình tròn, mặt hơi lồi. Chiêng lớn thường cao 10-15cm, rộng 40-80cm. Lúc đánh, người ta sử dụng cả khuỷu và cùi tay, cũng có thể dùng dùi bằng gỗ, đầu đánh quấn thêm vải, tạo nên độ mềm khi đánh vào mặt chiêng, để âm thanh vang ngân hơn. Chiêng được dùng trong các cuộc sinh hoạt có tính tập thể như ma chay, hội hè, cưới xin. Tùy thuộc vào nội dung nghi lễ, buổi diễn, mà người ta sử dụng các âm điệu khác nhau của chiêng. Ví dụ như trong ma chay người ta dùng khuỷu và cùi tay đánh đều trên mặt chiêng tạo nên âm điệu trầm bổng vừa phải còn trong hội hè, lễ cưới người đánh dồn dập vào mặt chiêng tạo nên âm điệu vang xa.

+ **Thanh la:** Là nhạc cụ làm bằng đồng, có hai nửa hoàn toàn giống nhau như hai chiếc đĩa vừa hoặc lớn, phần đáy có dùi lỗ buộc dây cầm tay. Khi chơi, dùng hai tay gõ hai nửa nhạc cụ này vào nhau, giữ nhịp, phụ họa cho đàn nhạc, hoặc các buổi tế lễ. Âm thanh của thanh la rộn ràng.

+ **Trắc:** Là nhạc cụ thường dùng trong hát nhà trò, làm bằng ống tre đục dài khoảng 20cm từ mắt này đến mắt kia, đường kính khoảng 4cm-5cm. Dọc theo thân ống tre mở một rãnh hẹp làm cửa thoát âm. Cần trắc làm bằng thân tre đục dài 40-50cm gấp hình chữ V có khả năng tự trả, nối vào giữa thân trắc. Nhạc công có thể vừa chơi đàn vừa sử dụng trắc, hoặc sử dụng độc lập bằng cách dùng chân đạp cần trắc gõ vào thân trắc theo nhịp.

+ **Sênh (Sinh):** Là nhạc cụ thường được sử dụng trong hát nhà trò, làm bằng gỗ dạ hương hoặc gỗ. Sênh gồm có hai thanh gỗ, mỗi thanh dài

khoảng 25cm, rộng 1cm, cao khoảng 1,5cm. Đào hát kẹp sênh vào giữa ngón trỏ và ngón giữa, vừa hát vừa múa, vừa lắc sênh phát ra âm thanh lách cách, phụ họa cho bài hát vừa sinh động, vừa đẹp mắt.

4.2.2. Nhóm đàn

+ **Đàn bầu**: Là loại đàn quen thuộc của dân tộc. Đàn có hộp đàn làm bằng gỗ ghép ba mặt có chiều dài khoảng 1-1,2m, rộng khoảng 10cm, cao khoảng 10cm; bầu đàn bằng vỏ quả bầu nhỏ khô; cần đàn bằng tre vót mảnh và dây đàn bằng tơ hoặc cước (nay bằng dây kim loại). Khi chơi, đàn lật nằm ngang trên giá, vuông góc với người chơi. Đàn chỉ có một dây, người chơi dùng một tay gảy que gảy lên dây, tay còn lại nắn vuốt cần đàn có gắn quả bầu để điều chỉnh âm thanh. Đàn có âm thanh da diết, trau chuốt, thích hợp với độc tấu, đệm hoặc hoà nhạc.

+ **Đàn nguyệt**: Làm bằng gỗ, thùng đàn hình tròn, cần đàn dài, rên mắc hai dây

+ **Đàn tranh**: Làm bằng gỗ, thùng vung có hai dây

+ **Đàn nhị**:

+ **Đàn đáy**: Thùng đàn hình chữ nhật (hoặc hình thang) đứng, hông có đáy, cạnh 20cm, dày 10cm. Cần đàn dài, khoảng 65cm chia thành phím, trên mắc 2 dây bằng sợi tơ. Phím, cần và hộp đàn có thể tháo rời, tiện cho việc di chuyển lưu diễn. Đàn đáy thường do kép chơi, ở Quảng Bình thường được dùng đệm cho hát ca trù, nhà trò. Đàn đáy có âm sắc đặc biệt và khả năng diễn tả phong phú và tinh tế.

+ **Đàn ống (tờ rơ bon)**: Ở người Chứt có đàn ống giành cho đàn ông và đàn ống giành cho đàn bà. Cả hai loại đàn này đều làm bằng ống lồ ô, một đầu có mắt (của nó) bịt kín và một đầu không. Hai đàn đều cấu tạo từ một dây nối từ trục đàn đến thùng đàn. Đàn nam giới có cần kéo. Theo đặc Đường loại đàn ống đó của người Chứt gợi lên hình ảnh nguyên thủy của đàn nhị⁽¹⁾. Loại đàn ống dùng cho phụ nữ lại là thanh gỗ gắn ở đầu đàn nâng dây đàn lên. Khi chơi, nghệ nhân dùng ngón tay gảy dây đàn.

4.2.3. Nhóm hơi

+ **Sáo (pi)**: của người Chứt được làm bằng đoạn thân cây trúc dài khoảng hơn 30cm, hai đầu cắt rỗng. Trên thân sáo có 6 lỗ, một đầu sáo

ngắn lưỡi gà dùng để thổi. Khi thổi, nghệ nhân dùng nghệ thuật điều khiển đầu ngón tay đặt trên các lỗ sáo, để tạo thành âm điệu cần thiết.

Đàn ống và sáo được diễn xướng lúc cưới xin, dịp tết và còn dùng cho các cặp trai gái thổi để trao duyên, gửi gắm tâm tình. Điều đặc biệt là nội dung các bản nhạc của đàn và sáo đều phổ nhạc theo điệu Cà Tom - tà ênh.

+ **Tù và (cà vá):** Của người Chứt, là một ống nửa nhỏ bằng ngón chân người lớn, chiều dài khoảng 40 cm, hai đầu để rộng. Phía thổi tù và có khoét vạt và gắn vào đó một lưỡi gà. Khi thổi, một đầu ống tù và ngậm vào miệng (đầu có gắn lưỡi gà) và người thổi dùng hai bàn tay bịt đầu kia; hai bàn tay có nhiệm vụ điều khiển âm thanh theo ý muốn. Tù và thường được sử dụng như tín hiệu để gọi nhau trong rừng hoặc là tín hiệu của Pự Cavel để họp các thành viên trong làng

+ **Kèn toóc:** Làm bằng một đoạn thân cây hóp rộng (một loại tre nhỏ) có chiều dài khoảng 20cm, một đầu khía rãnh để lắp lưỡi gà. Cắt một đoạn thân cây

toóc (gốc cây lúa) làm lưỡi gà hình con ve, phơi khô, lắp vào đầu ống hóp được khía rãnh. Người chơi dùng miệng thổi vào ống hóp phía lưỡi gà. Kèn do một số nghệ nhân giọng tốt thổi trong các cuộc hồ đưa linh. Kèn phổ biến ở các miền quê huyện Bố Trạch và một số nơi khác. Tuy nhiên hiện nay không còn nữa.

+ **Ống Pì:** Là dụng cụ âm thanh của người Chứt. Nó được dùng trong các lễ cúng cơm mới, đầu xuân, nhất là cúng gọi hồn, chữa bệnh tật cho các thầy cúng. Dụng cụ âm thanh này, bao gồm 2 ống lồ ô dài khoảng 100 cm. Khi chơi, thầy cúng kéo đi kéo lại hai ống lồ ô đó làm cho nó cọ xát vào nhau, tạo nên âm thanh réo rất đều.

Tóm lại, nhạc cụ của người Chứt tuy còn đơn giản về kết cấu nhưng tương đối đa dạng về mặt loại hình (chắc hẳn còn một vài nhạc cụ khác mà chúng tôi chưa biết đến). Nó góp phần làm cho nền âm nhạc các dân tộc nước ta càng thêm phong phú. Hiện nay, do sự tác động của nhiều phương tiện thông tin đại chúng lên vùng đồng bào các dân tộc thiểu số như radio, loa phóng thanh, tivi... nên các nhạc cụ bị mai một lại càng bị mai một hơn, một số loại chỉ còn tồn tại trong tiềm thức của đồng bào.

Nhạc cụ Vân Kiều: Hơi: kèn Amam, Taranl, Khèn khui, kèn pì. Tay: đàn Achung, Pơlửa, Ting tung, Gõ: Thanh la, chiêng nùm, các loại ống. Gõ-hơi: kel

5. SÂN KHẤU:

5.1. Hát Kiều

Phổ biến ở các vùng Quảng Trạch, Tuyên Hoá, Minh Hoá. Hát Kiều là loại hình hát biểu diễn nơi đình làng, sân nhà rộng rãi. Các nghệ nhân dân gian trích đoạn Truyện Kiều để hát - diễn, kèm vũ điệu, nhằm chuyển tải một phần tích truyện, thực chất là một loại hình kịch hát, tuy nhiên vẫn được gọi là hát Kiều.. Điệu hát Kiều có phần gần gũi với hát chèo, tuy giai điệu và làn điệu không phong phú bằng. Các nhà nghiên cứu cho rằng hát Kiều là một "biến thể" của hát chèo trong quá trình giao lưu, giao thoa văn hoá. Hát Kiều được tổ chức thành từng đội, được tập luyện có quy củ, có bài bản. Các nhân vật chính của hát Kiều đều do chính những người dân thủ vai, trình diễn. Diễn viên hát-diễn theo kịch bản được sắp sẵn, có nội dung lựa vào các trích đoạn Truyện Kiều như: "Gia đình Kiều gặp nạn", "Hoạn Thư đánh ghen", "Cuộc chiến già Từ Hải Và Hồ Tôn Hiến"... Trong đêm diễn thường có hai đến ba cảnh diễn, tuỳ yêu cầu của người xem, hoặc thoả huân giữa hai bên.

Một "đoàn Kiều" có từ 12 đến 16 người, đa số là nam, do vậy các vai ữ thường do nam thủ diễn. Tuy nhiên, về sau, các quy định này không còn hắt chế nữa, do vậy rất nhiều người nữ tham gia "đoàn Kiều" Trang phục ó áo dài, mào cánh chuồn, hia... Thuý Vân áo xanh, Thuý Kiều áo đỏ, cả ai cùng mặc quần đen, vắn khăn đỏ; Kim Trọng mặc quần áo đồng màu đen hoặc trắng, chít khăn đỏ... Các tích diễn được thể hiện qua các hình thức hát-nói-múa, với các đạo cụ như: quạt, khăn... trên nền phụ hoạ của dàn nhạc gồm các nhạc cụ: sáo, đàn ống, đàn bầu, trống, phách, xập xoã... Diễn viên phải biểu đạt được trạng thái tâm lý, sắc thái tình cảm, hình tượng, tính cách nhân vật.

Hát Kiều mục đích chính là để mua vui cho dân chúng, thường được tổ chức trong các dịp hội hè, năm mới, làm nhà mới, đám cưới, sinh con...

5.2. Diễn tuồng

Tuồng là một thể loại sân khấu được du nhập vào Quảng Bình từ miền Nam và nam Trung bộ. Tuy nhiên có một điều kỳ lạ là các vùng phía nam tỉnh (Lệ Thuỷ, Quảng Ninh) lại không tiếp nhận loại hình nghệ thuật này. Do tính hấp dẫn của thể loại, của cốt chuyện và sự đẹp mắt của trang phục, đạo cụ, nên tuồng đã nhận được sự hưởng ứng của công chúng và do đó có một thời kỳ phát triển rất rộng rãi khắp mọi miền quê các huyện Bố Trạch (các xã Phú Trạch, Cự Năm, Hưng Trạch), Quảng Trạch. Riêng vùng bắc huyện Quảng Trạch, có thời hầu như xã nào cũng thành lập một phường tuồng luyện tập và lưu diễn những lúc nông nhàn, hội lễ phục vụ nhân dân trong thôn xóm và trong vùng.

Các kỹ thuật, hình thức biểu diễn của tuồng về cơ bản là được tiếp nhận và bảo lưu, tuy nhiên, một số làn điệu, vũ đạo, âm nhạc cũng đã được cải biến, giản lược cho thích hợp với trình độ biểu diễn của một gánh hát nghiệp dư nơi thôn dã. Các tích diễn thường được các nghệ nhân dân gian soạn lại từ các truyện cổ nổi tiếng trong kho tàng văn học dân tộc, hoặc của Trung Quốc: Lưu Bình Dương Lễ, Trương Viên, Phạm Công Cúc Hoa, Lục súc tranh công, Truyện Kiều, Phàn Lê Huê... Có những vở diễn kéo dài nhiều đêm mà vẫn thu hút đông người xem. Để diễn được các vở này, các đội tuồng thường sử dụng biện pháp trao đổi, mượn vai, mượn nhạc công của nhau.

Các đêm diễn thường được tổ chức vào các dịp nông nhàn, hội hè, tết lễ và đây là nơi lý tưởng để người nông dân thưởng thức nghệ thuật, đồng thời gặp gỡ, giao lưu, tìm hiểu.

6. NHÂN VẬT

6.1. Danh nhân

+ Dương Văn An (1514 - ?)

Tự: Tỉnh Phủ, sinh năm 1514 tại làng Tuy Lộc (nay là xã Lộc Thủy), huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Thân thế và cuộc đời của ông cho đến trước lúc đi thi, chưa có tài liệu nào ghi chép lại ngoài những dòng ngắn ngủi trong *bài tựa* sách *Ô Châu cận lục* do ông nhuận sắc và chủ biên: "*Tôi là học trò, sinh trưởng ở đất này, thấm nhuần giáo hoá đã lâu, thi đậu Tiến sỹ năm Đinh Mùi 1547)*" Như vậy, ông đã trải qua một cuộc đời tuổi thơ và theo đường nho học tại quê nhà, một vùng quê chẳng những trù phú về lúa gạo và các sản phẩm thủ công, giàu có về đời sống tinh thần, mà còn có truyền thống hiếu học và có nhiều người đỗ đạt khá. Chính truyền thống khoa cử đã hun đúc ý chí học hành góp phần quan trọng giúp ông thi đỗ Đề tam giáp Đồng Tiến sỹ xuất thân năm 30 tuổi, ở vào niên hiệu Vĩnh Định 1 đời Mạc Phúc Nguyên (1547), được bổ làm quan. Chức quán cao nhất của ông trước khi mất là Thượng thư (không rõ bộ nào), tước Sùng Nham Hầu. Ông là một vị quan có nhân cách, có lòng yêu quê hương đất nước và kính trọng tổ tiên.

Năm 1553, trong lúc làm quan Lại Khoa Đô Cấp Sự Trung ở Đông Kinh, ông phải *đình gian* về quê cư tang cho cha (hoặc mẹ?) mất tại quê nhà. Suốt ba năm chịu tang, có thời gian rảnh rỗi, ông đọc hai tập sách của hai học trò cùng làng viết về hai phủ Triệu Phong và Tân Bình. Thấy sách viết còn hạn chế, ông "khảo thêm các sách sử, tham chước những

QQL: Sử Khoa học và Công nghệ Quảng Bình. Chủ biên: TS. Nguyễn Khắc Thái

truyền miệng, chỗ ruộm rà thì bỏ bớt, chỗ sơ lược thì bổ sung, đặt tên là *Ô Châu Cận Lục*." (Lời tựa sách *Ô Châu Cận Lục*). Dương Văn An đã nhận sắc triệt để hai tập sách trên đến mức người đương thời cũng như người đời sau đều coi *Ô Châu Cận Lục* là tác phẩm của riêng ông. Là cuốn sách địa lý quan trọng đầu tiên viết về vùng đất Bình Trị Thiên ngày nay, *Ô Châu Cận Lục* được xem là tác phẩm địa phương chí có giá trị. Các học giả đương thời hoặc đời sau như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Quốc Sử Quán triều Nguyễn, các nhà nghiên cứu ngày nay khi nghiên cứu về mảnh đất này đều trích dẫn *Ô Châu Cận Lục* và xem đây là nguồn tư liệu gốc quý giá. Ngoài ra *Ô Châu Cận Lục* còn được xem là tác phẩm đầu tiên của văn học thành văn Quảng Bình bởi cảm hứng văn chương thấm đẫm trong từng trang địa chí: *Cao ngất kia dãy Hoành Sơn, màu thu một vẻ; thanh u ấy hang Linh Động, hoa xuân bốn mùa. Ngọn Mã Yên cao ngất, kỳ hình át tận chín tầng mây; núi Thần Đinh nguy nga, hùng khí đè bốn trăm châu cõi*.

Dương Văn An mất khi nào không rõ, tuy nhiên ông sẽ sống mãi trong lòng quê hương cùng *Ô Châu Cận Lục* và nhân cách của ông.

+ Võ Trọng Bình (1808-1899)

Ông sinh năm 1808 tại làng Mỹ Lộc, huyện Phong Phú (nay là huyện Lệ Thủy), tỉnh Quảng Bình, thi đỗ Hương Tiến (Cử nhân) năm Minh Mạng thứ 15 (Giáp Ngọ- 1834). Ngay sau khi thi đỗ, ông được triều đình bổ đi làm quan Tri huyện tại tỉnh Quảng Nam.

Con đường quan hoạn của Võ Trọng Bình khá hanh thông. Nhờ mẫn cán trong công vụ và đặc biệt là nổi tiếng về liêm chính, công bằng, nên ông luôn được triều đình tin dùng. Một ít năm sau đó, Võ Trọng Bình được điều về làm Giám sát Ngự sử ở Triều, rồi thăng Án sát sứ tỉnh Thái Nguyên. Năm 1848 khi Võ Trọng Bình đang giữ chức Phủ Doãn tỉnh Thừa Thiên, ông được vua Tự Đức (vừa mới lên ngôi) ban tặng cho một bức *Đại hạng tự kim* có 4 chữ: *Liêm, Bình, Cần, Cán*. Đây là một ân thưởng cao quý do vua ban tặng ba năm một lần, không phải vị quan nào cũng có.

Sau đó Võ Trọng Bình tuân tự giữ các chức quan trọng: Tuần Vũ tỉnh Hưng Yên, Tổng Đốc Ninh -Thái chuyên kinh lược quân vụ các đạo Ninh-Thái-Lạng-Bình, Hiệp biện Đại học sỹ sung chức Hiệp thống Bắc kỳ quân vụ, Tổng đốc các tỉnh Nghệ An, Sơn Tây, Hưng Hoá, Tuyên Quang. Đến năm 1883 các tỉnh do ông trị nhậm bị thất thủ trước quân Pháp, ông bị cách chức và triệu hồi về triều. Đến năm 1884 lại được phục chức, rồi thăng Thượng thư Bộ Hộ. Ông hồi hưu và mất tại quê năm Thành Thái thứ 10 (1899), thọ 91 tuổi, được truy tặng Hiệp tá Đại học sỹ.

Làm quan 50 năm trong trào ngoài quận, Võ Trọng Bình ở đâu cũng có nhiều công tích. Là vị quan có bản tính cứng rắn, tiết nghĩa và hành xử nghiêm minh, chính trực, ông nổi tiếng về khả năng hành chính. Ông từng dâng sớ đòi thay đổi và hạch tội quan lại tham nhũng, đòi tặc, miễn tội cho kẻ phạm tội đã ăn năn đầu thú, giảm thuế công điền cho một số tỉnh gặp khó khăn..., được vua khen và cho thi hành. Ông còn có khả năng trị thủy, làm nông nghiệp: đề nghị cho đào sông Lợi Nông (Thừa Thiên), khơi sông Thiên Đức (Ninh Thái), đắp đê ngăn mặn, chỉnh trị thiên nhiên làm thủy lợi ở những nơi ông trị nhậm. Ngoài ra ông còn là vị quan có nhiều quân công trong lúc được cử đi dẹp yên phi đảng.

Tuy làm quan lâu năm và luôn được triều đình tin dùng, nhưng ông vẫn giữ đức tính thanh liêm. Truyền rằng, khi vua Hàm Nghi xuất bôn, có gửi cho ông một số dài (loại hòm to) đựng đầy vàng bạc. Người Pháp biết chuyện, điều tra, nhưng ông không khai báo điều gì. Sau này khi vua Hàm Nghi bị lưu đày sang Châu Phi, ông đem số vàng này bỏ xuống đáy sâu phá Hạc Hải. Người đời tôn xưng ông là vị quan thanh liêm và lưu truyền câu ca: *Thanh liêm có Võ Trọng Bình*

+ Lưu Văn Bình (1802-)

Tự Như Hành, người làng Cao Lao, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Đậu Phó bảng khoa Quý Mão (năm 1853), đời Tự Đức.

Ông xuất thân từ một dòng họ không chỉ nổi tiếng trong vùng mà cho cả tỉnh Quảng Bình: dòng họ Lưu Văn ở Cao Lao. Phó bảng Lưu Văn Bình là thân sinh của Lưu Đức Xung, một học giả Toàn tu từng viết sách *Quảng Bình đăng khoa lục*, *Hội điểm* và đặc biệt là đồng soạn giả với Cao Xuân Dục trong việc soạn bộ sách nổi tiếng *Đại Nam nhất thống chí*. Hậu duệ của Lưu Trọng Bình còn có những tên tuổi nổi tiếng khác: nhà thơ Lưu Trọng Lai, nhà thơ Lưu Trọng Lư... Theo truyền ngôn, thuở nhỏ, Lưu Trọng Bình rất thông minh và hiếu học. Và về sau này, ông cũng một đời chỉ vui cùng với văn chương, sách vở là chính, cho dù có bận rộn chốn quan trường. Thời gian trị nhậm huyện Nghi Xuân (Tri huyện), ông chăm lo việc giáo dục, mở trường rèn cặp chữ thánh hiền, sỹ tử trong huyện tìm đến học ông có đến vài trăm người, Tuy nhiên, Lưu Văn Bình không vì thế mà sao nhãng công việc chốn công đường. Khi thăng Tri phủ Thuận An, ông tận tụy, mẫn cán với công việc, sống thanh bạch Do vậy và luôn luôn gần gũi, bình dị với dân. Do vậy, khi vua triệu ông về triều làm việc, nhân dân phủ Thuận An dâng sớ xin vua cho ông tại vị giúp dân. Vua y cho và phải đến 6 năm sau đó Lưu Văn Bình mới về kinh nhận chức Hình bộ Viên ngoại lang. Đến năm 60 tuổi, Lưu Văn Bình cáo bệnh hồi hưu và mất ở quê, được tặng Hàn lâm viện Thị độc đại học sỹ. Trong tài liệu *Cao Lao hương phả* có một đoạn viết về ông như sau:

*Lưu Bình một bậc danh nho
Thì đình tấn sỹ sắc cho bằng nhì
Vì bài chia tỉnh vua nghi
Sau ra Tri phủ bắc kỳ dạy dân
Làm quan hết mực thanh cần
Huân đào tiết nghĩa không thân nước ngoài*

+ Hoàng Đại Bình (1871-)

Hoàng Đại Bình sinh năm Tân Mùi (1871) tại xã Xuân Lai, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình. Ông thi đậu Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897) và 4 năm sau, tại kỳ thi Đình khoa Tân sử năm Thành Thái thứ 18(1901) ông đậu Phó bảng.

Tài liệu viết về ông không còn lưu lại nhiều, hoặc giả chưa sưu tầm lại được. Tuy nhiên, qua một số tài liệu ít ỏi còn lưu lại, ta thấy ông là một vị đại khoa có con đường quan hoạn khá hanh thông. Theo Võ Khắc Văn trong bài *Nhân vật Quảng Bình* thì trước ông làm Hành tẩu Cơ mật, bổ Tri huyện Nam Đàn, Nghệ An. Mẹ mất, ông về quê cư tang 3 năm (đình gian), sau lại được triều đình bổ nhiệm lại Hành tẩu Viện Cơ mật, thăng Chủ sự rồi Viên ngoại phủ Phù Chánh. Một thời gian sau ông được thăng bổ Án sát tỉnh Khánh Hoà. Năm 1922 ông được thăng Thị lang Bộ binh, năm 1923 thăng Tham tri Bộ Hình, đến năm 1925 thăng bổ Tuần vũ tỉnh Khánh Hoà. Đến năm 1927 ông được thăng Thượng Thư. Sau đó hồi hưu và mất tại Huế năm 1929, linh cửu về táng tại quê nhà.

+ Nguyễn Danh Cả (?-?)

Sách *Ô châu cận lục* của Dương văn An và *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn chép là Nguyễn Danh Khả. Ông người làng Tuy Lộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Không rõ năm sinh, năm mất và hành trạng của ông. Chỉ biết khi giặc Minh vào xâm lược nước ta, ông theo phò Lê Thái Tổ kháng chiến, có công đánh giặc được phong chức Trung Lương Đại Phu. Theo truyền ngôn, ông được Lê Thái Tổ ban bài văn khen ngợi.

+ Nguyễn Hữu Cảnh (1650 1700)

Nguyễn Hữu Cảnh tên thật là Nguyễn Hữu Thành, huý Cảnh (Kính), ra đời năm 1650 tại xã Chương Tín (nay là xã Vạn Ninh), huyện Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh) khi thân phụ ông là Chương cơ Nguyễn Hữu Dật đang đồn trú tại cửa Nhật Lệ, phò chúa Nguyễn (xem mục Nguyễn Hữu Dật)

Theo truyền ngôn, thừa nhỏ, Cảnh rất hiếu động, thích mạo hiểm, ham thích võ thuật và múa kiếm. Các tài liệu biên chép về ông khá gián đoạn. Đến nay chưa tìm thấy tài liệu nào nói đến việc học hành khoa cử, cũng như những quân công của Nguyễn Hữu Cảnh giai đoạn trước năm 1692 để được thăng đến chức Cai cơ.

Từ tháng 8-1692, Cai cơ Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử làm Thống binh đi chinh phạt Chiêm Thành do vua nước này không chịu triều cống. Bằng sự chỉ huy tài tình của ông, quân chúa Nguyễn đại thắng, vua Chiêm là Bà Tranh cùng một số tướng lĩnh và hoàng thân bị bắt. Cùng với những chiến công dẹp loạn sau đó, Nguyễn Hữu Cảnh được thăng chức Chưởng cơ, trấn thủ dinh Bình Khương, tỉnh Khánh Hoà.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn cử làm Thống suất đến kinh lược đất Chân Lạp, một vùng đất mới, hoang vu, có nhiều thế lực nhòm ngó, giành giật. Nguyễn Hữu Cảnh vào chọn đặt đại bản doanh tại châu Đại Phố (cù lao Phố), nơi đô thị sầm uất do một người Trung Quốc là Trần Thượng Xuyên khẩn hoang xây dựng từ gần 20 năm trước (1679). Nguyễn Hữu Cảnh bắt đầu công cuộc khai khẩn vùng đất này bằng cách quy tụ dân cư tại chỗ thành từng nhóm, khuyến khích họ khai khẩn đất đai, đổi đất Đông Phố (Giản Phố) thành phủ Gia Định, điều chỉnh hành chính toàn bộ vùng đất Sài Côn (Sài Gòn, Chợ Lớn, Long An), Đồng Nai, lập thành từng đơn vị hành chính, quân sự, đặt các chức Lưu thủ, Cai bạ, Ký lục, Cai cơ, Đội ... ở mỗi Dinh, để đảm bảo cuộc sống yên ổn của nhân dân. Theo lời kêu gọi của Nguyễn Hữu Cảnh, nhân dân các tỉnh phía bắc, trong đó chiếm số đông là nhân dân tỉnh Quảng Bình, quê hương ông kéo vào lập nghiệp ở vùng đất mới.

Ngày 9-5-1700 Nguyễn Hữu Cảnh trút hơi thở cuối cùng ở Rạch Gầm, tỉnh Định Tường, vì thọ bệnh trong khi đang làm Thống suất giúp Triều đình đánh dẹp bọn phản tặc, hưởng thọ 51 tuổi. Phần mộ của ông được cát táng tại Thác Ro, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

Với công lao to lớn đóng góp vào công cuộc khai khẩn, di dân, cải lập nền hành chính, trong công cuộc mở cõi vào phương Nam, Nguyễn Hữu Cảnh được truy phong công nghiệp qua nhiều triều đại: *Tráng Hoàn hầu* (đời Chúa Nguyễn Phúc Chu), *Khai Quốc Công thần Tráng Võ tướng quân Vĩnh An Hầu* (đời Minh Mệnh), *Thống suất Lễ Thành Phủ Quan bậc Thượng đẳng thần* (đời Thiệu Trị), *Thượng đẳng thần Nguyễn Hữu Cảnh* (đời Tự Đức). Các triều đại nhà Nguyễn đều thờ Nguyễn Hữu Cảnh ở nơi thờ các bậc khai quốc công thần; ban sắc, cấp tiền bạc cho các ban quý tế tu bổ đền thờ ông ở các địa phương. Là bậc khai quốc công thần, nhưng điều làm cho ông trở nên bất tử là với công lao khai khẩn của mình, từ sau khi ông tạ

CQQL: Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình. Chủ biên: TS. Nguyễn Khắc Thái

thế, Nguyễn Hữu Cảnh được nhân dân khắp miền lục tỉnh, tại chánh quán Quảng Bình, và cả miền đất Nam Vang đều lập bàn thờ, hàng năm đều tổ chức tế lễ, rước thần long trọng (riêng tỉnh An Giang có 19 đền thờ ông), và nhiều địa danh như tên làng xã, cù lao, sông ngòi, đường phố, trường học...ở những địa phương này đã được mang tên ông.

+ Nguyễn Duy Cần (1817- ?)

Ông người làng Lý Hoà, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, về sau đổi tên là Huân. Nguyễn Hữu Cần thi đậu Cử nhân năm Tân Sửu (1841), và ngay khoa sau, khoa Nhâm Dần năm Thiệu Trị thứ 2 (1842) ,ông đậu Tiến sỹ, lúc ông tròn 25 tuổi.

Sách vở ghi chép lại công lao và hành trạng của ông lưu lại không nhiều. Chỉ biết rằng, sau khi thi đỗ Tiến sỹ, Nguyễn Duy Cần được Triều đình sung chức Giáo Tập Tôn Học Đường, chuyên dạy con vua và các ông hoàng, bà chúa trong hoàng cung. Về sau ông lại được sung chức Tế Tửu Quốc Tử Giám. Gần 60 tuổi, được thăng Tham Tri. Một thời gian sau, Nguyễn Duy Cần hồi hưu và mất tại quê nhà năm nào không rõ.

Nguyễn Duy Cần sinh được 5 người con, trong đó có 1 người đỗ Tiến Sỹ, 1 người đỗ Hoàng Giáp, 2 người đỗ Phó Bảng và 1 người đỗ Cử Nhân. Do đó, cả gia đình ông được nhân dân trong tỉnh tôn vinh và coi đó là một tấm gương sáng về học tập, giáo dục và khoa bảng.

+ Nguyễn Trọng Cần (1897-1947)

Tự : Hoài Nam, sinh năm 1897 ở làng Hậu Lộc (Xưa là Lộc Điền), Quảng Thanh, Quảng Trạch, Quảng Bình. Là một nhà thơ - nhà giáo - nhà báo nổi tiếng đương thời, nhưng ông không phải là người xuất thân từ một gia đình có truyền thống khoa cử, giàu có, hoặc quan lại chức sắc. Thân sinh Nguyễn Trọng Cần - ông Nguyễn Hữu Bang, một nhà nông nổi tiếng nghèo khó ở làng Hậu Lộc, quanh năm túng thiếu, cần mẫn cày sâu cuốc bẫm nhưng vẫn không đủ điều kiện cho con ăn học như những đứa trẻ khác trong làng. Cậu bé Nguyễn Hữu Hối (tên thời nhỏ của Nguyễn Trọng Cần) do hiếu học, đành phải cắp sách theo bạn đến ngôi ngoài mái hiên lớp học mà nghe giảng bài. Bù lại, đã có sẵn tư chất " thần đồng", mặc dù phải học nhờ, học "mót" , nhưng ông nhanh chóng trở thành một hiện tượng lạ ở địa phương về trí thông minh hiếm có của mình. Ông thường thuộc bài tại chỗ, ngoài hiên lớp học khi nghe thầy giảng hoặc nghe bạn đọc bài.

Nguyễn Trọng Cần lớn lên trong cảnh đất nước đã rơi vào tay thực dân Pháp, việc khoa cử không còn là con đường tiến thân của kẻ sĩ và bản thân ông " ta thấy người đi ta cũng đi", dù:

*Tâm huyết đã hao vì nước cũ
Nhiệt thành còn nuôi đến làng thi*

(Bài Tự thán)

Đường thi cử không hanh thông, ông vào Huế hoạt động văn chương: viết văn, làm thơ, viết báo với bút danh Hoài Nam. Tại đây, văn tài của ông ngày càng phát triển và nhờ đó ông có mối quảng giao với các bậc anh tài ở đất thần kinh: Ứng Úy, Trần văn Lý, Ứng Bình Thúc Dạ, Hường Vi, tiến sỹ Lê Xuân Trường, Song Xuyên Võ Trọng Cẩn, Hà Lộ...

Văn thơ của ông giai đoạn đầu đượm màu bất đắc chí của một con người mang những trắc ẩn trước thời cuộc. Tuy nhiên, về sau, một luồng sinh khí mới đã tràn ngập trong thơ ông từ khi ông bắt gặp Cách mạng:

*Trời Nam Việt từng bừng cảnh mới
Tết xuân này khác với xuân xưa
Sao vàng cờ đỏ tung đưa...
Non xanh nước biếc nhơn nhơ một màu.*
(Bài mừng tết độc lập đầu tiên)

Sự nghiệp văn chương của ông đã để nhiều tác phẩm với nhiều thể loại, trong đó có các tác phẩm chính sau đây: *Tiếng cuộc canh khuya* (Tập thơ), *Phú Lý Đình*, *Văn tế trận vong chiến sỹ* và rất nhiều bài khảo luận về văn hoá dân tộc in trên các báo, tạp chí: Thần kinh, Trường an

+ **Vũ Xuân Cẩn** (?-?)

Ông người làng Hoà Luật, huyện Lệ Thủy. Không rõ năm sinh, năm mất của ông. Thời chúa Nguyễn, ông đã đậu Cống sỹ, nhưng không ra làm quan. Đầu niên hiệu Gia Long, ông thọ Hàn Lâm Viện và làm đến chức Hình Bộ Thượng Thư, Hiệp Biện Đại Học Sĩ, Bình Phú Tổng Đốc

Năm đầu Thiệu Trị, ông được thăng Ngự tiền Đại thần, Đông các Đại học sỹ, quản lý Lại bộ sự vụ kiêm sung hoàng thân tư bảo, quản lãnh Quốc Tử Giám, sung Sử quán Tổng Tài

Năm Tự Đức thứ năm (1852) , ông được gia chức Thái Bảo và được vua ban cho Ngự chế thi chương.

Trong quá trình làm quan, ông đã có nhiều tấu trình có giá trị về cải cách điền địa, cải cách hành chính được vua chấp thuận và khen thưởng. Chính vì vậy, vì lý do sức khoẻ và tuổi tác, nhiều lần ông cáo quan về hưu, nhưng không được y cho.

Ông mất tại nhà, thọ 81 tuổi. Khi mất, đánh giá cao công lao to lớn của ông lúc đang tại nhiệm, vua đích thân ngự đến ban gấm, đoạn, lụa và tiền; lại sai quan đến tế. Chính vua tự tay sắc soạn cho *thần đạo bia* ghi bốn chữ *Tứ triều nguyên lão* tức là vị nguyên lão bốn triều vua.. Năm 1858, ông được liệt tự vào miếu Hiền lương.

+ Phạm Chân (1804 - ?)

Ông sinh năm 1804 tại làng Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Thuở nhỏ, Phạm Chân đã nổi tiếng học giỏi, hay chữ khắp vùng. Ở vùng Quảng Trạch đến nay vẫn còn lưu truyền giai thoại về một câu đối rất chỉnh mà dân gian cho rằng vế đối là của Phạm Chân:

*Trò Nam ra học Bắc về thực là đông
Năm Đinh đến nhà Nhâm ; làm nên mới Quý.*

Theo giai thoại thì vào năm Đinh Dậu (1837), có một đoàn sĩ tử đi luyện học ở ngoài Bắc về trọ lại trong nhà Phủ Nhâm. Ông này muốn thử tài đấm nho sinh bèn ra vế đối trên. Người ứng đối tài tình vế đối hắc búa này không ai khác chính là Phạm Chân, vị nho sinh nhỏ nhất trong đoàn. Nghe xong vế đối, Phủ Nhâm nhận xét Phạm Chân thi cử sẽ đỗ đạt hanh thông.

Đó là giai thoại, thực hư thế nào về tác giả vế đối tài tình trên thì chưa ai chứng thực. Tuy nhiên, khoa thi năm Đinh Dậu (1837), Phạm Chân đỗ Cử Nhân, và một năm sau đó, năm Mậu Tuất, ông đỗ tiếp học vị Tiến sỹ, thì đó là điều mà sử sách đã ghi chép.

Sau khi đỗ Tiến sỹ, Phạm Chân được bổ Nội Các Thừa Chỉ , sau làm Tri phủ, thăng chức Lang Trung. Năm Tự Đức thứ nhất được cử làm Án Sát Sứ tỉnh Lạng Sơn. Sau khi chiến công đốc suất binh lính và nhân dân sở tại đánh tan bọn thổ phỉ phiến loạn, giữ vững thành trì, Phạm Chân được đổi lĩnh Án Sát Sứ tỉnh Thanh Hoá, rồi đốc học tỉnh Quảng Ngãi. Về sau, khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, ông xin đi hiệu lực (đánh giặc), trấn thủ thành Vĩnh Long và sau là thành Gia Định. Khi đồn Chí Hoà thất thủ, một số tướng lĩnh bị thương, tử trận, tình thế không thuận lợi, Phạm Chân phải tự vẫn để bảo toàn khí tiết. Ông được phong nguyên hàm và đưa vào thờ ở miếu Trung Nghĩa. Tại xã Cảnh Dương, tên tuổi của ông được nhân dân tạc vào bia đá, lưu danh muôn thuở:

*Nhớ ngày xưa có quan Phạm Tổ Trai (biệt hiệu của ông)
Trai năm khoa điệp chính tú tài
Giữ giáp bản cử nhân khoa Đinh Dậu
Trên Ngao đầu mấy trận xung phong*

*Danh giá ấy Quảng Bình treo giải nhất
Danh thơm thơm nước tạc đá vàng
Bia đá để nghìn thu...*

+ Lê Xuân Chính (? - ?)

Không rõ năm sinh và năm mất. Quê: Lệ Thủy, Quảng Bình. Lúc đầu ông làm văn chức Lưu đồn dinh, nhưng về sau, vua Hiến Tôn nghe tin ông là người có học nên triệu bổ vào Văn chức viện. Đỗ giáp đệ, thăng Ký lục Quảng Bình. Sách *Đại nam nhất thống chí* chép ông nổi tiếng văn học. Tác phẩm chính: Bài phú *Bán phàm* (Nửa cánh bướm)- Chưa sưu tầm được.

Làm quan nổi tiếng đức độ, liêm khiết. Khi mất, ông được tặng Đại Lý Tự Khanh Tham Nghị.

+ Đề Chít(?-?)

Không rõ năm sinh, năm mất, quê quán và hành trạng của ông. Chỉ biết chung chung ông là người Hai huyện (huyện Quảng Ninh và Lệ Thủy ngày nay), là nghĩa quân Cần vương được vua Hàm Nghi phong cho chức Đề đốc, cùng với Đề đốc Ёn (Ёn Ёn) chỉ huy quân Cần vương chống Pháp tại đồn Kim Sen (nay là xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh) tạo lập một vùng căn cứ địa rộng lớn của nghĩa quân ở nguồn Côộc.

Công trạng của Đề Chít (và cả Ёn Ёn) chưa thấy có tài liệu nào ghi rõ, nhưng tên tuổi ông vẫn sống mãi trong truyền ngôn, bởi sự dũng cảm và mưu lược khiến quân Pháp phải kinh hồn bạt vía.

+ Trần Văn Chuẩn (1836 - 1885)

Tự Trục Chi, người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình (nay là thôn La Hà, xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình); sinh năm Bính Thân (1836), mất năm Ất Dậu (1885).

Trần văn Chuẩn thi đậu Tiến sỹ khoa Nhâm Tuất năm Tự Đức thứ 15 (1862), khi ông tròn 27 tuổi. Sau khi đỗ đạt, ông được triều đình bổ ngạch Hàn Lâm Viện Biên Tu, làm việc tại Tập Hiền Viện ,Tri phủ tỉnh Thái Bình, rồi Án sát tỉnh Thanh Hoá.

Cuộc đời làm quan của Trần Văn Chuẩn cực kỳ phong phú. Từ Án sát tỉnh Thanh Hoá, ông lĩnh và hoàn thành nhiều nhiệm vụ khác: Phó sứ đi Yên Kinh (Trung Quốc), Thị Độc Học Sĩ, Tả Thị Lang Bộ Lại, Khâm phái, Tuần Phủ tỉnh Hưng Yên , Tham Tán quân vụ các tỉnh Ninh-Thái-Lạng-Bình, Tổng Đốc An-Tĩnh, Thự Thượng Thư bộ Công quản lý Thương Bạc sự vụ, Bắc kỳ phó khâm sai, Hữu Thị Lang bộ binh quyền lý An Tĩnh...

Trong thời gian làm quan và khi hồi hưu, Huỳnh Côn chú tâm vào việc sáng tác văn chương và biên soạn sách. Những tác phẩm chính của ông còn lại đến nay gồm : tập thơ nôm *Hà Nguyên thi khảo* cùng nhiều bài thơ đăng trên báo Nam Phong từ năm 1914 đến năm 1925, tập biên khảo bằng chữ Hán *Chiêm Thành khảo* dùng làm giáo trình giảng văn sách cho vua Duy Tân, bộ biên khảo 2 tập *Quảng Bình khoa lục* về các nhà khoa bảng Quảng Bình từ năm Gia Long thứ 12 (1813) đến năm Duy Tân thứ 14 (1910). Ngoài ra, ông còn biên soạn sách được học *Trung Việt được tính hợp biên* (2 bộ gồm 32 quyển) với đầy đủ công dụng, cách thức điều chế của 1655 vị thuốc Bắc và Nam.

Ông mất ngày 7 tháng giêng năm Ất Sửu (1925). Phần mộ hiện toạ lạc tại thôn Lệ Kỳ, xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh.

+ Nguyễn Đăng Cư (1898 - ?)

Ông sinh năm Mậu Tuất (1898) quán xã Phù Chánh, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Đậu Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918) năm 21 tuổi, đậu Phó bảng khoa Kỷ Mùi năm Khải Định thứ 4 (1919). Được triều đình sơ bổ Bát phẩm bộ Công, rồi Tạm Phái Cơ mật viện. Bổ Thông Phán Bình Thuận, hoán bổ Thông Phán tỉnh Quảng Nam. Về Biên tu Cổ Học Viện, rồi qua Lang Trung Bộ Lại. Năm 1936 làm Tri Phủ huyện Đức Thọ. Năm 1942 thăng Thượng Tá Bình định, và sau đó là Thượng Tá Thanh Hoá. Ông mất năm nào không rõ.

+ Nguyễn Hữu Dật (1603-1681)

Tự: Chiêu Vũ, sinh năm 1603 tại Thăng Long (Hà Nội), là con của vị quan tham chiến Nguyễn Triều Văn (thuộc Triều Lê Anh Tông 1557-1573). Năm 1609, lúc mới lên 6 tuổi, ông đã theo cha vào nhập cư tại xã Phong Lộc, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình do cha ông bất đắc chí vì chúa Trịnh không tin dùng, vào nam phò chúa Nguyễn. Thừa nhỏ, ngay tại miền đất mới, Nguyễn Hữu Dật được cha kèm cặp, rèn dạy văn sách và võ công chu đáo. Cộng với tư chất thông minh, khí chất mạnh mẽ, ông tiếp thu dễ dàng các bài học của thầy, của thân phụ và nhanh chóng trở thành chàng thiếu niên văn võ mưu lược toàn tài, do đó, mới lên tuổi 16 ông đã được chúa Sãi (1613-1635) bổ nhiệm một chức quan văn trong triều.

Lúc sơ thời, chúa Nguyễn chưa có điều kiện mở trường thi chính quy, chưa có khoa thi tiến sỹ, mà chỉ mở các trường dạy văn chương, với các kỳ thi *Chính đồ* hay *Hoa văn* cho học vị cao nhất thời bấy giờ. Nguyễn Hữu Dật, với khả năng học tập của mình đã thi đỗ rất cao khoá thi *Hoa văn* và nhờ đó ông được triều đình bổ làm quan sớm.

Trong lúc tại nhiệm, ông được chúa Nguyễn tin dùng cho thống lĩnh quân sỹ trấn giữ ở những miền hiểm địa nhằm ngăn chặn quân Trịnh hoặc làm giáp chiến thay mặt vua để giám sát tình hình chiến sự. Trong vai trò này, ông nhiều lần lập công xuất sắc, đẩy lui các đợt xâm nhập của quân Trịnh, thậm chí đốc quân đánh sâu ra đất Trịnh, góp phần giữ yên bờ cõi Đàng trong một thời gian dài. Chiêu vũ Hầu Nguyễn Hữu Dật có biệt tài ly tán, thu phục đối phương. Là một võ tướng, nhưng ông không mấy thích sử dụng binh đao nơi chiến trận, mà thường sử dụng một phương pháp khác hiệu quả hơn: dùng trí tuệ, dùng ngọn bút, dùng tài năng văn chương, trên cơ sở nắm vững binh pháp và nhuần nhuyễn thời thế lẫn lòng người để thu phục đối phương. Rất nhiều *thư từ, biểu văn...* sử dụng cho mục đích này của Chiêu Vũ hầu còn tục truyền lại đến ngày nay cho thấy ông chẳng những là một trí tuệ sắc sảo, mà còn là một vị quan công minh và giàu lòng nhân ái. Dưới đây là một đoạn văn *chiêu an* kêu gọi tướng sỹ Nghệ An ra hàng do ông soạn và cho cắm trên đất Trịnh khi ông thừa thắng: "*...Để nhờ bậc kẻ cận thân họ Trịnh mang tâm chiếm đoạt ngôi vua, nhiều phen sai cường binh vào xâm phạm, quấy nhiễu bờ cõi, giết hại lương dân, đã có thư từ can gián mà thói cũ không chữa, các đại thần văn võ ở Nam triều xin đem quân đánh dẹp tiểu trù đảng giặc. Giáo trời đã chỉ, gió lửa bùng lên, oai lương sấm sét, khắp nơi kính sợ, chẳng ai không rút đầu lạnh tim, bốn đông chạy bắc hoặc lánh trốn nơi lùm hoang, bãi vắng, nương náu trong chốn núi thẳm hang cùng, ngày qua tháng lại chưa biết dừng đỗ nơi đâu...*" (A460-37-38)

Vốn là một vị quan văn võ toàn tài, với nhãn quan chiến lược nhìn xa thấy rộng, cùng Lộc Khê hầu Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật còn góp công hoạch định, xây dựng và hoàn thiện một hệ thống chiến lũy vững chắc, có quy mô lớn ở phía bắc Đàng trong, nhờ đó mà bờ cõi nhà Nguyễn được giữ yên một thời gian dài: hệ thống Lũy Đào Duy Từ(2). Sau khi Đào Duy Từ, thiết kế, hiến kế đắp lũy và được chúa Sãi chuẩn y, năm Tân mùi niên hiệu Đức Long thứ 3(1631), họ Đào cùng với Nguyễn Hữu Dật đến dinh phủ Quảng Bình hạ lệnh và đốc suất khởi công đắp lũy Nhật Lệ (một bộ phận của hệ thống lũy Đào Duy Từ sau này. Vài năm sau đó, năm 1633, Nguyễn Hữu Dật hiến kế đắp lũy Trương sa từ cửa biển Nhật Lệ chạy dọc làng cát Bảo Ninh đến Vĩnh Linh ngày nay(còn gọi là Trường sa cát lũy), Sãi vương chuẩn y và cho thi hành. Những năm sau đó, ông không những chỉ trùng tu, mà còn cho xây đắp thêm những lũy mới: Trấn Ninh và An Náu.

Với những công lao binh bị to lớn ấy, năm Tân sửu (1661), ông được triều đình phong chức Chưởng cơ. Hơn thế nữa, công đức của ông, một vị quan biết chăm lo cho dân, còn được dân gian truyền tụng:

*Nguyễn Hữu Dật thừa tướng tri ân
Ban dân cấp ruộng, quân dân tế cờ.*

Trong những năm tại vị, Chiêu Vũ hầu không ít lần phải gánh chịu oan trái. Tiêu biểu nhất là năm Canh dần (1650) Nguyễn Hữu Dật thực hiện kế viết thư trá hàng để lập mưu tiêu diệt quân Trịnh, lại bị kẻ xấu xúc xiểm gièm pha làm chúa Nguyễn hiểu lầm, tống giam vào ngục. Buồn bã và oan ức, ở trong tù, ông sáng tác tập *Hoa Vân cáo thị*, tự ví mình như Anh Liệt Chí đời Minh sơ bên Trung Quốc. *Hoa Vân Cáo Thị* là tập truyện thơ có lời thơ da diết, trung hậu, kể về mối tình của chàng Hoa Vân tài ba khảng khái và nàng Cảo Thị dịu hiền chung thủy. Khi chàng Hoa Vân bị quân giặc chém chết, nàng Cảo Thị một lòng tuân tiết cùng chồng, không chịu theo giặc. Câu chuyện về sau là đề tài phóng tác rất thịnh hành và lâu dài cho các đoàn tuồng diễn suốt từ Quảng Bình cho đến Bình Định.

Khi đọc được tác phẩm này, chúa Hiền biết là mình sai, bãi lệnh tống giam, phục chức cũ cho Nguyễn Hữu Dật và ngày càng sủng ái ông hơn.

Ông lâm bệnh qua đời năm Tân Dậu (1681), được truy tặng: *Tán-Trị Tĩnh-nạn Công-thần Đặc trăn phụ quốc, Thượng tướng-quân Cẩm-Y-Vệ Tả-quân đô-đốc Chương phủ sự Chiêu quân công*, Thụy: *Cần-Tiết*. Các đời vua sau còn ban sắc suy tôn ông. Rất nhiều nơi trong cả nước lập đền thờ ông. Phần mộ Nguyễn Hữu Cảnh hiện tọa lạc ở lồi Lãng, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

+ Lê Duy Di (?-?)

Tự là Trọng Cung, không rõ năm sinh, năm mất, quê huyện Minh Chánh (huyện Tuyên Hoá ngày nay)

Năm Minh Mạng thứ mười tám (1837) làm quan lĩnh chức Hương tiến, sau bổ Tri huyện Thanh Trì, rồi được triệu về Kinh làm Giám sát Ngự sử

Thời gian sau, đi làm Án sát Biên Hoà và Gia Định. Năm Tự Đức thứ ba, ông được bổ làm Chánh sứ tỉnh Quảng Ngãi.

Suốt thời gian làm quan của mình, dù trong trào hay ngoài quận ông đều được quý mến bởi tính tình cương trực, ngay thẳng.

+ Nguyễn Diễn (?-?)

Theo Nguyễn Tú, ông tên là Trần Nguyên Diễn nhưng sách Đại Nam Nhất Thống Chí của Quốc Sử Quán triều Nguyễn chép là Nguyễn Diễn. Không rõ năm sinh, năm mất của ông, chỉ biết ông sống trong khoảng đời Lê. Ông người xã Nhân Ái, huyện Lệ Thủy, xuất thân giám sinh

Bất kỳ ở cương vị nào Trần Văn Chuẩn cũng nêu cao sự thanh liêm, cần mẫn, sự tiết tháo và thái độ làm việc tận tụy, vì dân. Năm 1874 đang lúc làm Khâm Phái đi kiểm xét tình hình tỉnh Quảng Bình, xét tình hình thực tế, ông xin triều đình đặt thêm huyện Tuyên Hoá, vua y cho. Năm 1880, khi làm Tổng Đốc An Tĩnh, để đảm bảo an ninh miền biên giới xa xôi, ông đề nghị đặt đồn sơn phòng Tiên Kỳ (Tân Kỳ) và đồn An Mặc... Năm Giáp thân (1884) ông được phong tước Hồng Lô Tự Khanh, sung làm Doanh điền sứ ở Quảng Bình, ít lâu sau được thăng Hữu Thị Lang Bộ Binh, kiêm Quyền Tổng Đốc An Tĩnh. Đời Hàm Nghi ông được thăng Tham Tri nhưng vẫn giữ chức cũ.

Năm Ất Dậu (1885), ông mất trong biến cố *thất thủ Kinh đô*, thọ 50 tuổi, được truy thụ chức Tổng Đốc. Ông có viết bộ sách *Trần thị ngũ loại di qui* nhân lúc đi sứ Trung Hoa (chưa sưu tầm được). Đây là bộ sách được người đương thời đánh giá rất cao.

+ Huỳnh Côn (1850 - 1825)

Tự :Đấu Tường, sinh ngày 20-2 năm Canh tuất (1850) tại làng Kiên Bính, nay là phường Hải Đình, thị xã Đồng Hới, Quảng Bình.

Thuở nhỏ, Huỳnh Côn thọ học thân sinh của mình, một tú tài, làm nghề thầy thuốc nhân từ đức hạnh. Lớn lên ,ông được mời thầy dạy thêm, năm 1867 thi đậu Tú tài, năm 1868 đậu cử nhân ân khoa và năm Đinh Sửu, Tự Đức thứ 29 (1877) đậu Phó Bảng.

Với tài năng và sự mẫn cán của mình, ông từng được bổ đi làm quan nhiều nơi, từ các tỉnh, hạt đến trong triều, rồi đến Phụ chánh đại thần giúp vua Duy Tân còn nhỏ, thầy phụ giảng văn sách cho Nhà vua. Chức vụ cao nhất của ông là Thượng Thư (Bộ Hộ). Ông có một số cải cách kinh tế đáng chú ý: đề xuất lập ngân sách nhà nước cho Nam triều, quy định và giữ giá đồng *quan tiền* (đơn vị tiền tệ đương thời), đề xuất tăng lương cho hệ thống quan lại. Ngoài ra ông còn rất am hiểu về giáo dục, nên được triều đình cử ra Hà Nội tham gia Hội đồng cải cách giáo dục, lập thêm Bộ Học cho Nam triều.

Khi khởi nghĩa Duy Tân thất bại, Khải Định lên ngôi, Huỳnh Côn xin hồi hưu, tự lực sống cuộc đời thứ dân hàn vi, thanh sạch nơi quê nhà. Cuộc đời làm quan của ông có không ít công lao, tuy nhiên hình ảnh một ông quan có cuộc đời hoạn lộ hanh thông, nhưng lại rất liêm khiết, thanh bần khiến mọi người kính trọng hơn cả: "*...lời khen ngợi tốt đẹp nhất mà mọi người nói về Huỳnh Côn là ông qua đời trong cảnh sống hết sức thanh bần...*" (Jean Lan- B.A.V.H. Số 3-1925- Dẫn theo Vĩnh Nguyên, Nguyễn Tú: *Danh nhân văn hoá Quảng Bình*, Nxb Thuận Hoá- 1993).

trường Quốc Tử Giám, tốt nghiệp được cử giữ chức Tri huyện trị nhậm các huyện Mộ Đức Chương Nghĩa, rồi Tri Phủ trị nhậm các phủ Hoài Nhơn, Thăng Hoa.

Do có nhiều chiến công, lại tinh thông võ nghệ nên lại lần lượt được trao các chức Hiến sát Phó sứ Quảng Nam, Tổng binh Thiêm sự, phụ trách Tham chính.

Ông tử trận trong khi đánh giặc Chiêm Thành.

+ Trần Ngọc Diệu (1812-?)

Quê làng Di Luân, xã Quảng Tùng, Quảng Trạch, Quảng Bình. Giai thoại về Trần Ngọc Diệu lưu truyền trong vùng kể rằng ông bắt đầu cuộc đời ứng thí từ năm 15 tuổi, tuy nhiên thi mãi không đỗ. Đến khoa Đinh Mùi (1847) đỗ Cử nhân và liên tiếp một năm sau đó, đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức thứ nhất (1848). Biết việc, Vua Tự Đức ban khen cho ông đôi câu đối:

*Nhất cử thành danh thiên hạ hữu
Thập khoa liên trúng thế gian vô.*

Đôi câu đối này có người cho là nói về Hoàng Giáp Phạm Duy Đôn. Tuy nhiên đây cũng là giai thoại về Trần Ngọc Diệu đang lưu hành ở địa phương ông.

Ông làm quan đến chức Đồng tri phủ hàm Trước tác. Viết nhiều, nhưng tác phẩm đã thất truyền.

+ Phạm Phi Diệu (?-?)

Sách *Ô châu cận lục* chép ông là Nguyễn Phi Diệu. Không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết ông sống vào thời nhà Mạc. Quê Đại Phúc Lộc, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình. Đỗ đầu khoa thi Hương, xuất thân nho sinh trúng thức. Ông khảng khái không theo bọn nghịch đảng quấy rối triều đình, thủ tiết về nhà mở trường dạy học, học trò theo học rất đông. Viết nhiều, nhưng chỉ còn lại bài *Tự thuật*. Một câu thơ như một tuyên ngôn sống của ông còn lưu truyền đến ngày nay:

*Bảng chiêm dương ngô mai bạch tuyết
Lao tâm lậu bể thảo huyền nhân*

Dịch: *Chiêm bảng riêng mình mai trắng toát
Nhọc lòng cười khách cỏ đen ngòm*

+ Nguyễn Bằng Dục (1806 - ?)

Bia Tiến sỹ triều Nguyễn khắc tên ông là Nguyễn Phùng Dục, quê làng Cảnh Dương, tổng Thuận An, phủ Quảng Trạch, (nay là xã Cảnh

Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng bình) Ông sinh năm Bính Dần (1806), mất năm nào không rõ; đỗ Tiến sỹ khoa Kỷ Dậu (1849), năm Tự Đức thứ 2, lúc 44 tuổi.

Hành trạng của ông chưa thấy có tài liệu nào ghi chép đầy đủ, chỉ biết ông từng làm đốc học ở Vĩnh Long.

+ Hoàng Trọng Đài (1888 - ?)

Ông sinh năm Mậu Tý (1888), người làng Văn La, huyện Phong Lộc (Quảng Ninh); tỉnh Quảng Bình. Đỗ Phó bảng khoa Canh tuất niên hiệu Duy Tân thứ tư (1910), khi ông vừa 23 tuổi.

Hành trạng của ông chưa thấy có tài liệu nào ghi chép đầy đủ, chỉ biết ông được bổ làm tri phủ An Sơn và mất tại lý sở năm nào không rõ.

+ Lê Đại (1838 -1885)

Ông sinh năm Mậu Tuất (1838), người làng Phan Xá, tổng Xuân Lai, huyện Phong Đăng (nay thuộc thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.) Năm Đinh Mão (1867), 30 tuổi ông thi đậu cử nhân; năm Kỷ Ty(1869), 32 tuổi đỗ Tiến sỹ khoa Kỷ Ty, niên hiệu Tự Đức thứ hai mươi hai (1869).

Ông vốn là Giám sinh trường Quốc Tử Giám. Sau khi đỗ Tiến sỹ làm quan thăng dần đến chức Bố chính tỉnh Hà Tĩnh. Khi vua Hàm Nghi ban hịch Cần Vương, nghĩa quân tấn công Hà Tĩnh năm Ất D Sửu (1885), ông bị mất trong trận đó. Về sau, ông được truy tặng chức Tuần Phủ.

+ Trần Mạnh Đàn (1882-1950)

Ông sinh năm 1882 tại làng Thuận Bài, một ngôi làng nhỏ nằm phía bắc sông Gianh thuộc huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Xuất thân từ một gia đình nho học, bố là một vị tức nho của làng, mẹ là con gái của một vị cử nhân làm quan đến chức án sát, Trần Mạnh Đàn nổi tiếng hay chữ từ sớm: 10 tuổi biết làm thơ, 13 tuổi thông thạo thi, thư, văn, phú...21 tuổi đỗ tú tài và 30 tuổi đỗ cử nhân (1912). Sau đó nhiều năm, ông có tham gia thi hội mấy khoa, nhưng số phận đã không mỉm cười với ông. Tuy không đỗ đạt, nhưng việc những năm theo đường khoa cử vào kinh ra trại, được giao thiệp, tiếp xúc với nhiều hạng người, với nhiều vị nho học uyên thâm, các danh sỹ nổi tiếng nơi chốn kinh thành đã tác động và ảnh hưởng không nhỏ đến tư tưởng, tình cảm của ông về sau, khi ông ra làm quan.

Đương khi đường khoa cử của ông chưa thành thì triều đình nhà Nguyễn đã bước vào thời kỳ suy tàn, nền giáo dục nho học theo đó đến hồi tận diệt, nhường chỗ cho một nền giáo dục mới, ảnh hưởng tây học. Cũng như những nhà nho đương thời, trào lưu mới đã xâm nhập vào tư tưởng Trần Mạnh Đàn. Ông học chữ quốc ngữ, học tiếng Pháp, tìm đọc các tác phẩm tiến bộ, những mong phù hợp với thời đại. Mặc dù vậy, nền giáo dục nho

học vẫn còn đủ sức mạnh đưa đẩy ông đến với con đường hoạn lộ. Ông ra làm quan năm 1918. Trong 15 năm làm quan (1918-1933), ông được điều đi làm quan huyện và tri phủ hết Thanh Hoá, Hà Tĩnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên đến Quảng Ngãi. Về sau, trong lúc đương nhiệm tri phủ Hoàng Hoá, do chống lại viên công sứ Thanh Hoá, ông bị chuyển về thư viện Huế, rồi từ đó hồi hưu.

Bên cạnh là một vị quan tâm huyết với nhân dân như chăm lo xây dựng chợ búa, trường học, mở mang đường sá, phát triển công thương ... nơi mình hành hạt, ông còn là một vị quan rất chú trọng tới phát triển công nghệ. Sau những giờ thăng đường, ông để tâm nhiên cứu chế tác máy móc như máy bơm nước tưới ruộng chạy bằng sức gió, thuyền chuyển động bằng hệ thống chân vịt quay tay, máy kéo sợi...Tuy đó chỉ là những công cụ làm bằng tre, gỗ, giá trị và hiệu quả sử dụng không được lâu dài, nhưng nó thể hiện tư tưởng canh tân đáng quý của một vị quan huyện xưa nay chưa từng có trên đất Quảng Bình. Tiếc thay, tư tưởng này chưa thích ứng với thời đại, ít nhất là tại Quảng Bình thời đó, nên ông chỉ như một người lữ hành cô độc.

Cũng như những vị quan lại nho học đương thời khác, ngoài việc lo tròn bốn phận, ông còn dành thời gian cho thi ca, ngâm vịnh. Thơ, văn Trần Mạnh Đàn không xuất sắc, uyên bác như nhiều tác giả khác trong tỉnh, nhưng ông được ghi nhận là một tác giả có nhiều trước tác nhất, với nhiều đề tài phong phú nhất: sáng tác, biên khảo, sách công cụ, kinh dịch, biên dịch, cơ khí, toán pháp...Có thể nói toàn bộ tác phẩm của ông là những ghi chép trung thực hiện thực cuộc sống mà ông quan sát được về phong tục tập quán, danh lam thắng cảnh, các sự kiện nơi mình hành hạt. Đó ngoài ra còn là những tài liệu tuyên truyền đạo lý, phổ biến khoa học và cả thể hiện tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng của ông trong suốt quãng thời gian làm quan *phụ mẫu chi dân*:

*Tấm lòng cải cách ta ôm sẵn
Khai hoá dân lành phải gắng công*

Tác phẩm chính của Trần Mạnh Đàn:
Sáng tác, biên khảo:

- *Tuyên Hoá huyện chí*- 1923
- *Giấc mộng quê hương* -1924
- *Hương thôn tình tặc kịch* -1924
- *Can Lộc huyện chí* 1929
- *Thuận Giang Việt văn thi tập*
- *Thuận Giang Hán văn thi tập*
- *Sáu mươi năm tranh đấu* (Kịch)

Sách công cụ:

- *Địa dư tiện độc* -1913
- *Sơ học Hán văn khoá bản* -1916
- *Hán văn bị thế giáo khoa thư*
- *Cải lương hương chính lệ*-1919
- *Âm dương lịch tuế sai tân luận*-1921
- *Bắc lại việt thoại*-1931
- *Lịch triều khôi nguyên liệt biểu*-1931
- *Khảo cổ tiện lãm*-1931
- *Quốc ngữ đĩnh ngoa*-1933
- *Tam tự kinh diễn nghĩa*-1933
- *Dinh hoàn địa đồ*-1934
- *Cải lương thái ất bốc pháp*-1937
- *Tục cải lương hương chính lệ*-1939

Sách dịch:

- *Đinh hoàn địa dư*-1910
 - *Thường thức tu tri*-1940
 - *Nguyễn Trường Tộ điều trần*-1940
 - *Mặc Tử*-1943
 - *Trung học*-1945
 - *Đặc pháp*-1945
 - *Tỳ bà hành*
 - *Kinh dịch*
- * Và một số sách về cơ khí và toán pháp khác.

+ Hoàng Công Đán (? - ?)

Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Cổ Bưu, Lệ Thủy, Quảng Bình. Ông thi hương đỗ hai lần, vào học Quốc tử giám (1530). Năm thứ năm niên hiệu Quảng Hoà đời Mạc Phúc Hải (1541-1546) được trao chức Giảng Dụ. Làm quan đến chức tri huyện, trị nhậm ở các huyện Tư Vinh và An Dũng (?). Sách *Ô châu cận lục* của Dương Văn An ghi nhận ông *văn chương học thuật nổi tiếng trường thi*. Tác phẩm: chưa tìm được. Ông là người có chí lớn nhưng không thành đạt.

+ Đặng Đại Độ (?-?)

Không rõ năm sinh, năm mất của ông. Ông quê huyện lệ Thủy, không rõ xã nào, là người học rộng, thi đỗ Hương Tiến, bổ Ký lục dinh Bình Khương và dinh Trấn Biên

Ông là người tiết tháo và cương trực, thẳng tay trị tội những kẻ phi pháp, bất kể đó là kẻ cận thị (người châu bên vua)

Ông được thăng chức Tuần Vũ Gia Định và rồi qua đời tại nơi đó.

+ Phạm Duy Đôn (1811- ?)

Ông người làng Thanh Thủy, tổng Thuận Lễ, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch (nay là huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình). Phạm Duy Đôn sinh năm Tân Mùi (1811) (có tài liệu cho rằng ông sinh năm 1809), đậu Hoàng giáp khoa Nhã sỹ năm Ất Sửu niên hiệu Tự Đức thứ mười tám (1865) khi ông 55 tuổi. Danh tiếng khoa cử của ông được lưu lại trong truyền ngôn của nhân dân đến tận ngày nay:

Văn chiếu bảng vàng ngôi nhị giáp

Võ theo gương sáng cụ Phan đình (1)

(Văn: chỉ Hoàng Giáp Nguyễn Duy Đôn .Võ: chỉ Tiến sỹ võ Lê Trực, Phan Đình: chỉ cụ Phan Đình Phùng.)

Nguyễn Duy Đôn từng làm quan đến chức Tri phủ, tuy nhiên hành trạng cụ thể và năm mất của ông đến nay chưa được rõ.

+ Nguyễn Đăng Giai (?-?)

Không rõ năm sinh, năm mất của ông. Ông có tự là Toàn Phụ, người làng Phù Chánh huyện Lệ Thủy, là con của Hiệp Biện Đại học sỹ Nguyễn Đăng Tuấn.

Năm Kỷ Dậu (1820), niên hiệu Minh Mạng thứ nhất, ông thi đỗ Hương tiến, được bổ vào Hàn lâm, thăng Lang trung bộ Hộ. Năm 1830 làm Thự Tham tri Hiệp trấn Nam Định, năm 1832 sung chức khảo trường Nghệ An , rồi bổ Bố chính sứ Thanh Hoá.

Do có nhiều tài lược, ông được vua tín nhiệm cử làm quan trải nhiều tỉnh lớn. Tại những nơi ông làm quan ,ông đều lập được nhiều huân công vẻ vang, giữ yên bình nơi trị nhậm. Làm quan ở đâu, ông cho xây cất chùa chiền ở đấy. Chùa Diệc ở Vinh (tỉnh Nghệ An) là do ông trùng tu, tự tay đặt bài và dựng bia đá lớn ở dưới gác chuông

Đến đầu niên hiệu Tự Đức, trong việc bang giao quốc tế, ông có công rất nhiều nên được thăng Hiệp Biện Đại học sỹ, sung Hữu kỳ kinh lược Đại sứ, sau lãnh Tổng đốc Hà ,Ninh.

Ông mất lúc tại nhiệm, được thăng Thiếu bảo và đến năm 1858 được đưa vào thờ ở đền Hiền lương do những công lao to lớn của ông.

+ Ngô Đình Giới (?-1827)

Không rõ, ông sinh năm nào. Quê huyện Phong Đăng (nay là huyện Lệ Thủy). Là người học rộng, thông minh có tiếng. Đầu niên hiệu Gia Long được trao chức Ký lục ở Bình Định., rồi dần lên đến chức Cần chính điện Đại học sỹ, sung chức Tư giảng (dạy các Hoàng đệ và Hoàng tử)

Mặc dù đã 70 tuổi, ông xin cáo quan hồi hưu nhưng vua không cho, lưu bảo vệ phụ tá 3 năm mới cho về trí sỹ ở quê nhà được lấy nguyên hàm.

Ông mất tại quê nhà năm Minh Mệnh thứ tám (1827), được tặng Binh bộ Thượng thư.

+ Tạ Hàm (1856 - ?)

Ông người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch (nay là làng La Hà, xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình). Tạ Hàm sinh năm Bính Thìn, mất năm nào không rõ, thi đỗ Cử nhân năm Tân Mão (1891), lúc 36 tuổi, và năm sau, khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Thành Thái thứ tư (1892) ông thi đỗ Tiến sỹ.

Tài liệu ghi chép về ông đến nay chưa tìm được nhiều, chỉ biết ông làm quan đến Tham Tá Nội Các.

+ Nguyễn Đăng Hành (1823 - ?)

Ông người làng Phù Chánh, tổng Lệ thủy, huyện Lệ Thủy phủ Quảng Ninh (nay là xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Cha ông là Nguyễn Đăng Giai, đỗ Hương Tiến đời Minh Mạng, làm quan trải ba triều vua, giữ những chức vụ trọng yếu hàng đầu. Ông sinh năm Quý Mùi (1823), mất năm nào không rõ.

Năm Quý Mão (1843), 21 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; đến năm Mậu Thân, niên hiệu Tự Đức thứ nhất (1848), 26 tuổi đỗ Tiến sỹ.

Ban đầu được nhập Tập Hiền Viện thụ hàm Biên Tu, sau thăng lên hàm Tập Hiền Viện Thị Độc, từ hàm này ông được bổ chức Án Sát Quảng Ngãi. Năm Tân Dậu (1861) Tự Đức thứ 14, ông được thăng Hồng Lô Tự Khanh, bổ làm Bố Chính Khánh Hoà; năm Nhâm Tuất (1862) cử theo việc quân ở các đạo phía nam. Nhưng bấy giờ bọn phỉ quấy phá tại Bắc Ninh, ông được cử giữ chức Thương biện Quân vụ tại Quân thứ Bắc kỳ. là nơi thân phụ ông đã từng trấn nhậm từ trước. Tại đây, ông chỉ huy quân đội đánh thắng được 13 trận. Một lần ông giữ vùng Đông Hồ thuộc phủ Thuận lảnh thì bị giặc tấn công, không có quân tiếp viện nên thua trận mà bị

Ông được truy thụ hàm Bố Chánh, sau được đưa vào thờ ở đền Ung Nghĩa.

+ Nguyễn Hữu Hào (1646 - 1713)

Tự: Hào Lương Hào, sinh năm 1646 tại xã Vạn Ninh, huyện Quảng ninh, tỉnh Quảng Bình, là con của Chiêu Vũ Hào Nguyễn Hữu Dật, là anh ruột của lễ Thành Hào Nguyễn Hữu Cảnh. Là con nhà dòng dõi, cộng với tài năng văn võ của mình, Hào Lương Hào sớm trở thành tướng

quốc danh thần của chúa Nguyễn thời Trịnh-Nguyễn phân tranh. Năm 1689, lúc 43 tuổi, ông giữ chức Cai cơ, coi trấn Cự Dinh tại Ái Tử.. Là một vị quan uy dũng, cương trực, công minh, mà cũng rất nhân từ, trung hậu, nên uy danh ông lan xa khiến từ tướng sỹ đến nhân dân đều cảm phục, mến mộ; kẻ thù sợ hãi và nể trọng. Tuy nhiên, do sự nhân từ ấy, năm 1690, khi đang làm Thống suất lãnh trách nhiệm bình định phía nam, ông bị kẻ xấu dèm pha cho là do dự bỏ qua cơ hội thắng lớn, nên bị Chúa hiểu lầm, tước sạch quan chức, xuống làm thứ dân. Mặc dù vậy ông vẫn bình thản, an nhàn đọc sách, làm thơ, văn cảnh chờ thời. Khi chúa Minh lên nối ngôi, xác định đúng công, tội, lại vời Nguyễn Hữu Hào ra làm quan, thăng chức Chương Cơ. Năm 1704, ông làm Trấn thủ trấn Quảng Bình, đóng tại Dinh Võ Xá và tại đây ông viết tác phẩm *Truyện Song Tinh Bất Dạ* bằng chữ Nôm, thể văn vần.

Truyện thơ dài hơn 2000 câu lục bát này được ông phóng tác từ tiểu thuyết *Định tình nhân* của Trung Hoa kể về đôi tình nhân trai tài, gái sắc trải qua nhiều biến cố, nhưng bằng tình yêu họ đã vượt qua nhiều thử thách cam go và được sống bên nhau hạnh phúc. Sáng tác *Truyện Song Tinh Bất Dạ*, Nguyễn Hữu Hào muốn gửi gắm chí hướng làm một *trang anh hùng* qua bao biến cố cuộc đời:

Định tình biết đủ mới an

Trai tường sự vật mới trang anh hùng

Theo các nhà nghiên cứu, chỉ với một tác phẩm này, Nguyễn Hữu Hào đã có đóng góp rất sớm vào kho tàng văn học nước nhà một tác phẩm quý giá cả về nghệ thuật, nội dung, ngôn ngữ, lẫn nhân sinh quan.

Ngoài ra, Nguyễn Hữu Hào còn để lại mấy bài thơ chữ Hán trong tập *Hải ngoại ký sự* (chép năm 1694) của nhà sư Trung Quốc Hoà thượng Thạch Liêm, tức Thích Đại Sán và được ông này phê: "*Lời lẽ của mình công rất uyển chuyển, ý tứ sâu xa*", "*Tiến phát người đang giữa tuổi hoa*"

Hào Lương Hâu Nguyễn Hữu Hào mất năm Quý Tỵ (1713) tại Dinh Trấn Võ Xá, hưởng thọ 67 tuổi, phần mộ hiện toạ lạc tại Lòi Lãng, Vạn Ninh, Quảng Bình

+ Trần Văn Hê (1828 - 1888)

Ông người làng La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch (nay là thôn La Hà, xã Quảng Văn, huyện Bố Trạch, Quảng Bình); sinh năm Mậu Tý (1828), mất năm Mậu Tý (1888). Năm Canh Tuất (1850), 23 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Tân Hợi, niên hiệu Tự Đức thứ tư (1851), 24 tuổi đỗ Tiến sỹ

Ban đầu ông làm Hàn Lâm Viện Biên tu bổ đi làm Tri phủ Ba Xuyên; sau đó thăng Hàn Lâm Viện Thị Độc, làm việc tại Tập Hiền Viện. Rồi vì bố mẹ già, ông phải xin thôi chức về quê phụng dưỡng.

Năm Ất Sửu (1865) Tự Đức thứ 18, từ hàm Thị Độc chuyển sang làm việc tại Nội Các. Năm Mậu Thìn (1868) Tự Đức thứ 21, ông được bổ làm Thư Bối Chánh tại Hà Nội. Năm Canh Ngọ (1870) Tự Đức thứ 23, do bị bệnh phải cáo quan về quê tĩnh dưỡng. Năm Mậu dân (1878) Tự Đức thứ 21, ông làm Thương Biện tại Quảng Bình. Ông mất năm Mậu Tý (1888) Đồng Khánh năm thứ 3, thọ 61 tuổi.

+ Nguyễn Quốc Hoan (?-1852)

Ông người làng Lộc Điền Thượng, huyện Bình Chánh (nay là xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch). Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) thi đỗ Hương cống được bổ làm Hành tẩu Bộ công.

Sau đó, do có công lao, ông được bổ đi nắm giữ nhiều chức quan ở nhiều địa phương khác nhau, trong trào ngoài quận: Tri huyện Sơn Dương (1824), Tri phủ Nghĩa Hưng, rồi Học chính Quốc Tử Giám (1828), Giám sát Ngự sử đạo Định An (1834), Án sát tỉnh Thanh Hoá (1835), Án sát Hà Nội, rồi Bồi Chánh hai tỉnh Hà Nội và Nam Định (1838)... Trải qua nhiều chức quan khác, năm Tự Đức thứ năm (1852), ông được bổ làm Tổng Đốc Ninh Thái. Ông mất tại chức vào năm Tự Đức thứ chín (1856).

Là một vị quan có nhiều công lao, lại nổi tiếng nghiêm nghị và thanh liêm nên được vua Tự Đức ban thưởng cho chiếc Kim khánh đề bốn chữ: Thanh Liêm Cần Cẩn (thanh sạch, liêm khiết, tận tâm, mẫn cán)

+ Nguyễn Tử Hoan (?-?)

Sách *Ô châu cận lục* của Dương văn An chép là Nguyễn Khả Hoan. Ông người châu Bố Chánh (gồm huyện Quảng Trạch và huyện Bố Trạch ngày nay), không rõ xã nào. Không rõ hành trạng của ông, chỉ biết thời vua Lê Thái Tổ (Lê Lợi), Nguyễn Tử Hoan được theo giúp. Là người có tài thao lược, thường hiến nhiều kế sách giá trị, nên được vua tin dùng và trao cho chức quân sư. Không rõ năm sinh, năm mất của ông.

+ Trần Khánh Hội (1855 - ?)

Ông người xã Phong Lộc (nay là xã Đại Phong), huyện Lệ Thủy. Sinh năm Ất Mão (1855); thi đỗ Cử nhân khoa Quý Dữu (1873); đỗ Phó bảng khoa Giáp Thân (1884) niên hiệu Kiến Phúc thứ nhất năm 30 tuổi.

Trần Khánh Hội làm quan đến chức Kinh Kỳ Đạo Chương Ấn, thăng đến Thị Lang thì về hưu. Ông mất tại quê nhà năm nào không rõ.

+ Nguyễn Dương Huy (1813 - ?)

Ông người giáp Thượng, xã Mỹ Hoà, tổng Thuận An huyện Bình Chánh, phủ Quảng Trạch (nay là xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình). Ông sinh năm Quý Dậu (1813) , mất năm nào không rõ.

Năm Nhâm Dần (1842), 30 tuổi ông đỗ Cử nhân; năm Giáp Thìn (1844), niên hiệu Thiệu Trị thứ tư ,ông đỗ Tiến sỹ.

Tài liệu viết về ông không có nhiều nên không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm quan đến chức Án Sát.

+ Đỗ Đức Huy(? - ?)

Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Cảnh Dương, Quảng Trạch, Quảng Bình. Đỗ Sinh đồ khoa Bính tý (1756). Làm quan đến chức tri huyện, sau về dạy học, làm thơ. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ Lê Văn Hy (? - ?)

Không rõ năm sinh, năm mất. Ông quê ở Lộc An, Lệ Thủy, Quảng Bình. Gia phả họ Lê Văn ở Lộc An viết : lúc nhỏ ông không nơi nương tựa, được bên ngoại nuôi. Lên 8 tuổi ông đã biết làm được những đoạn văn ngắn. năm 13 tuổi tinh thông mọi thể văn. Ông đỗ Hương Cống khoa Tân Ty (1821) thi hội đỗ Tam trường năm Minh Mạng thứ 3 (1822), làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc tử giám.

Sách *Đại Nam Nhất Thống Chí*, tập 2 , cuốn2 của Quốc sử quán triều Nguyễn (1821), mục *Nhân vật chí* chép:" Lê Văn Hy người huyện Phong Đăng, năm Minh Mạng thứ 2 thi hương đỗ Hương Cống. Năm Minh Mạng thứ 3 thi Hội đỗ tam trường, làm quan đến Tư Nghiệp Quốc Tử Giám. Người phóng đạt, nổi tiếng hay thơ, không chịu bó buộc. Sau cáo lão về hưu, sống ở quê. Tác phẩm thất truyền nhiều, chỉ còn lại: bài *Lời bạt* trong gia phả họ Lê Văn (1855)

+ Phạm Đại Kháng(?- ?)

Người An Chẽ ,Lệ Thủy.Quảng Bình Ông thi đỗ đệ tam giáp đồngTiến sỹ xuất thân khoa Nhâm Thìn, niên hiệu Hồng Ninh thứ hai (1525) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

Không rõ hành trạng, năm sinh, năm mất của ông. Chỉ biết ông tử tiết khi nhà Mạc mất ngôi.

+ Nguyễn Lê Kháng (1845- ?)

Ông sinh năm Ất Tỵ (1845), mất năm nào không rõ; quê xã Thạch Xá Thượng, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình. Ông thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Dần (1878), đỗ Phó Bảng năm 35 tuổi khoa Kỷ Mão (1879), niên hiệu Tự Đức thứ 32.

Làm quan đến chức Ngự Sử.

+Phan Văn Khải (1854- ?)

Ông sinh năm Giáp Dần (1854), mất năm nào không rõ; quê ấp Tả Thắng, tổng Thạch Xá, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh, Quảng Bình.

Năm Giáp Thân (1884), 31 tuổi ông đỗ Cử nhân, khoa Kỷ Sửu (1889), niên hiệu Thành Thái thứ nhất, ông đỗ Tiến sỹ năm 36 tuổi.

Không rõ hành trạng của ông. Chỉ biết ông không xuất chính.

+ Nguyễn Khắc Khoan (? - ?)

Không rõ năm sinh, năm mất. Ông quê huyện Lệ Thủy, là người giỏi văn chương, tính tình ngay thẳng. Đầu niên hiệu Gia Long được bổ làm Hàn lâm viện, ra làm Hiệp trấn Sơn Nam và Thượng. Ông tử nạn khi kịch chiến với bọn phiến loạn ở Diêm Xá, được vua tặng Hữu phó Đô ngự sử.

Ông nổi tiếng văn thơ. Tác phẩm: chưa tìm được.

+ Phạm Khắc Khoan (? - ?)

Ông người xã Đại Đan, châu Bố Chính (nay là huyện Quảng Trạch). Tính tình ông ngay thẳng và có khí tiết. Lúc đầu ông làm Cai Tri Phủ vụ Quảng Bình, Cung Đại Phu, rồi Tri châu châu Bố Chính. Do đánh giặc có công trạng, nên đến niên hiệu Quảng Hoà (1541-1546) được trao chức Thiên tổng tri vệ Hải Khương. Khi có loạn Nghịch liên, ông giữ tấm lòng trung nghĩa không chịu theo nguy, trung thành với triều đình, anh dũng chống lại nghịch loạn nên đến niên hiệu Cảnh Lịch (1548-1553) thăng Tham tướng dinh Thuận Hoá.

Trên đường nhậm chức mới, ông ghé qua tỉnh nhà chiêu mộ thêm anh em cùng nhau đi đánh giặc ở chân núi Nghịch tiết, nhưng binh lực không đủ mạnh nên ông đã anh dũng hy sinh tại trận.

Không rõ năm sinh, năm mất của ông.

+ Ngô Khắc Kiệm (1799- ?)

Ông sinh năm Kỷ Mùi (1799), mất năm nào không rõ, người phường Lộc Điền Thượng, tổng Lũ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch (nay huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình).

Năm Canh Tý (1840), 25 tuổi ông đỗ Cử nhân; Năm Nhâm Dần (1842) niên hiệu Thiệu Trị thứ hai, ông đỗ Tiến sỹ khi 42 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm quan đến chức Án Sát.

+ Lê Hữu Lệ (1827 - ?)

Bia Tiến sỹ triều Nguyễn khắc tên ông là Lê Hữu Đệ. Ông người làng Cổ Hiền, tổng Trung Cần huyện Phong Lộc, phủ Quảng Ninh (nay là thôn Cổ Hiền, xã Hàm Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình). Lê Hữu Lệ sinh năm Đinh Hợi (1827), mất năm nào không rõ.

Năm Đinh Mùi (1847), 27 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; qua năm sau, khoa Mậu Thân (1848), niên hiệu Tự Đức thứ nhất ông thi đỗ Tiến sỹ lúc 22 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm quan đến chức Ngự sử.

+ Lưu Trọng Lư (1911 - 1991)

Ông Sinh ngày 19-6 -1911 tại làng Cao Lao Hạ (nay là xã Hạ Trạch), huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông lừng danh thi ca từ sớm nhờ tập thơ *Tiếng thu* (1939), trong đó có bài thơ nổi tiếng cùng tên.

Em không nghe mùa thu
Dưới trăng mờ thổn thức?
Em không nghe rạo rức
Hình ảnh kẻ chinh phu
Trong lòng người cô phụ?

Em không nghe mùa thu
Lá thu kêu xào xạc
Con nai vàng ngơ ngác
Đạp lên lá vàng khô?

Người sáng tạo ra hình ảnh *con nai vàng ngơ ngác* này có một địa vị to lớn trong giai đoạn đầu của văn học thành văn Quảng Bình.

Cống hiến quan trọng của ông là cùng với Phan Khôi, hai trong những người đầu tiên làm cuộc cách mạng thơ cũ, khởi xướng phong trào thơ Mới. Thơ của Lưu Trọng Lư, thơ mới "nhẹ nhàng như hơi thu, bay bổng như mây rừng và trong veo như dòng suối chảy"(1). Những áng thơ này đã được Hoài Thanh bình luận thoả đáng trong cuốn "Thi nhân Việt Nam" : "Trong thơ Lư nếu có tả chim kêu, màu kia chỉ có ở trong mộng. Mộng! Đó là mối quê hương của Lư... Có những bài thơ cứ vương vất trong trí tôi hàng tháng, lúc nào cũng như văng vẳng bên tai. Bởi vì thơ Lư nhiều bài thực không phải là thơ, nghĩa là những công trình nghệ thuật mà chính là tiếng lòng thổn thức cùng hoà theo tiếng thổn thức của lòng ta"

Bên cạnh thơ, Lưu Trọng Lư còn sáng tạo rất nhiều tiểu thuyết lãng mạn khác : "*Cầu sương điểm cỏ*" "*Gió cây trút lá*", "*Người sơn nhân*" (1933), "*Khói lam chiều*" (1941)...

Ông là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam

Với những cống hiến văn chương to lớn của mình, tháng 10 năm 1995, UBND tỉnh Quảng Bình quyết định lấy tên ông để đặt tên giải thưởng văn học của tỉnh: Giải thưởng Lưu Trọng Lư.

Tác phẩm chính:

- Người sơn nhân (*Truyện*)-1933
- Tiếng thu (*Tập thơ*)-1939
- Khói lam chiều (*Truyện*) —1941
- Chiếc cáng xanh (*Truyện*) 1941
- Toả sáng đôi bờ (*Tập thơ*)-1959
- Người con gái sông Gianh (*Tập thơ*)-1966
- Từ đất này (*Tập thơ*)-1971
- Mùa thu lớn (*Tuỳ bút- Hồi ký*)-1978
- Nữ diễn viên Miền nam (*Kịch bản sân khấu cải lương*)
- Ngàn thu vọng mãi (*Kịch dân ca*)
- Xuân Vỹ Dạ (*Kịch nói*)
- Anh Trôi (*Kịch nói*)
- Nửa đêm sự tĩnh (*Hồi ký*)-1989
- 10 kịch bản sân khấu khác đã được dàn dựng

+ **Lưu Lượng** (?-?) Tự là Di Hậu, người làng Cao Lao hạ, phủ Quảng Trạch (nay là xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, Quảng Bình). Ông đậu Hương tiến năm Minh Mạng thứ mười sáu (1835) và đến năm 1848 giữ chức Án sát tỉnh Thanh Hoá, cải thọ Hồng lô Tự Khanh, biện lý Hình bộ, sung Phó sứ đi Yên kinh và lần thăng Hộ bộ Tả thị lang, kiêm Quản thông chính ty ấn triện.

Năm 1857, ông lãnh chức Tuần Vũ Hưng Yên. Về sau ông được cải thọ Lại bộ Tả tham tri, sung Cơ mật viện sự vụ và qua đời tại nhiệm sở. Không rõ năm sinh, năm mất của ông.

Ông sở trường về ngâm vịnh, sinh thời ông nổi tiếng về thi văn. Tác phẩm chưa tìm được.

+ **Lê Lượng** (1831 -)

Tên cũ là Lê Minh, người xã Thạch Bàn, huyện Phong Đăng (nay là huyện Lệ Thủy, Quảng Bình). Sinh năm Tân Mão (1831), thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858) ; đỗ Phó Bảng khoa Ất Sửu (1865) niên hiệu Tự Đức thứ mười tám, năm 35 tuổi. Làm quan, từng giữ chức Bố Chánh

+ Lê Đa Năng (? - ?)

Người xã An Chế, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Ông thi đậu Đệ nhị giáp Tiến sỹ chế khoa Ất Sửu, niên hiệu Chính Trị thứ tám đời Lê Anh Tông (1565). Làm quan đến chức Giám sát Ngự sử thì qua đời. Không rõ năm sinh, năm mất của ông.

+ Nguyễn Hàm Ninh (1808 - 1868)

Tự: Thuận Chi, hiệu: Thuận Trai, biệt hiệu: Nhâm Sơn lão nhân, sinh 11-2-1808, quê: làng Phù Kinh (Phù Hoá, Tuyên Hoá), quán: làng Trung Ái, tổng Thuận Phong, huyện Bình Chánh (nay là thôn Trung Thuận, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch).

Xuất thân bản hàn, tuy vậy, thuở thiếu thời ông vẫn được học hành đầy đủ, văn hay chữ tốt. Năm 21 tuổi ông đỗ tú tài. Ba năm sau, ông thi đỗ Giải nguyên trường Thừa Thiên (năm 1831) và được bổ làm quan Hậu bổ, ở Nghệ An. Về sau được cử giữ chức Tri huyện huyện Lục Ngạn (Hà Bắc). Năm 1833, cha mất, ông xin nghỉ về quê cư tang cha. Sau đó, ông được giao chức Quốc học đốc thư tại kinh đô Phú Xuân và lần lượt được thăng các chức: Viên ngoại bộ Hình, Lang trung bộ Lễ, Thự Án sát tỉnh Khánh Hoà, mặc dù trải qua bao lần bãi chức (1840), cách chức (1846) do bổng bột, hoặc do tính tình cương trực, ngay thẳng, thường xuyên đả kích thói xu nịnh, đạo đức giả, nên bị kẻ xấu dèm pha.

Năm 1847, Tự Đức lên ngôi, đường quan hoạn không mấy hanh thông, ông có ý cáo quan về vườn. Tuy nhiên, phải sau sự kiện bài thơ *Xỉ khiết thiệt (Răng cắn lưỡi)* do ông sáng tác khiến ông bị triều đình khiển trách nặng, ông lấy cớ cáo bệnh xin về (1848):

*Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh
Nhữ sinh chi hậu, ngã vị huynh
Trân tu tăng kỷ đồng cam khổ
Hà nãi tương vong cốt nhục tình?*

*(Lúc tớ sinh ra chú chưa sinh
Chú sinh sau tớ, tớ là anh
Bao lâu ngọt đắng cùng san sẻ
Ruột thịt sao quên mối tình?)*

Giai thoại kể rằng đó là bài thơ ám chỉ mối bất hoà "anh cắn em" một cách đau lòng giữa Hồng Bảo và Hồng Nhậm, nên ông đã bị trách phạt.

Cáo quan về vườn, ông sống trong cảnh thanh bần vừa làm nông, bốc thuốc, làm thợ. Ông mất ngày 15-12 năm Đinh Mão (1868), phần mộ toạ lạc ở phần đất thuộc xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Trong 15 năm tại nhiệm và hơn 20 năm về vườn, Nguyễn Hàm Ninh đã để lại một gia tài văn chương không nhỏ, tuy nhiên cũng đã thất lạc đi nhiều. Hiện nay, còn lại khoảng 200 bài thơ chữ Hán trong hai tập *Tĩnh Trai thi tập*, *Tĩnh văn thi tập*, bài *Phản thức ước dài* 111 câu và một số bài ca trù bằng chữ Nôm được lưu trữ tại thư viện Hán Nôm.

Thơ văn Nguyễn Hàm Ninh toát lên một tinh thần yêu nước thiết tha, một tấm lòng thương dân nồng cháy, một sự khảng khái quyết liệt, trong sáng và cả một tấm lòng bình dị, yên bần, nhưng không hề cam chịu:

*Mạc hiểm địa tịch khai hoa vãn
Do thắng uyên thân tiêu ngại trung*

*(Chớ nề đất hẹp ra hoa muộn
Hơn bỏ quên mình giữa cỏ hôi)*

Nghệ thuật thơ Cao Bá Quát đã từng được nhà thơ Miên Thẩm, chủ soái Tao đàn không ngớt lời ca ngợi và Cao Bá Quát lại cho rằng: *Dục tương thi sự cánh tham khanh (muốn theo việc thơ phải nhờ đến anh.)*

Con người ông và thơ ca ông đã hoà quyện làm một. Ông xứng đáng là một nhân cách đáng trân trọng và do vậy ông sẽ sống mãi trong lòng quê hương.

+ Hà Văn Quan (1826-1888)

Ông còn có tên: Hà Văn Trù, Hà Văn Quý, Hiệu: Vĩnh Xuyên, Tự: Tử Thạch. Ông sinh năm 1826 (có tài liệu cho rằng ông sinh ngày 4 tháng 8 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 19-8-1827) tại làng Vĩnh Tuy, tổng Long Đại, phủ Phong Lộc (Nay là huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình. Cha ông là tú tài Hà Văn Nhân đỗ khoa Tân Ty, triều Minh Mạng. Tiên bối của dòng họ Hà Văn ở làng Vĩnh Tuy là ông Hà Văn Thiên quê ở làng Kim Sơn, phủ Ninh Bình, làm quan dưới triều nhà Trần. Được bổ đi hành hạt ở miền trung, Hà Văn Thiên đưa cả gia đình vào định cư luôn ở đây, tính đến nay đã hơn 10 đời.

Thủa nhỏ, Hà văn Quan rất chăm học và học giỏi, thường đứng nhất trường. Nhờ có năng lực học tập tốt, cộng với đức tính chăm chỉ, con đường khoa cử của ông tương đối dễ dàng. Ông thi đỗ Tú tài khoa Mậu Thân, năm Thiệu Trị thứ 7 (1848), đỗ cử nhân khoa át mã (1855). Mười

năm sau đó, năm Tự Đức thứ 18, tại khoa thi Hội năm ất sửu (1865), ông thi đỗ Phó bảng, được phong Nội các kiểm thảo.

Trong cuộc đời làm quan, nhờ tài năng xử lý công việc, đức tính ôn hoà và đặc biệt là chất lượng các bản tấu của ông về các vấn đề ngoại giao, binh bị, hậu cần, triều chính..., ông được Nhà vua đánh giá là vị quan chăm chỉ biết lo nước, yên dân. Nhờ những công lao đó mà Hà Văn Quan được triều đình lần lượt giao cho nhiều chức vụ quan trọng cho đến chức Thượng thư Hình bộ sung cơ mật viện đại thần.

Năm Tự Đức thứ 26 (1873), trong khi đương chức Gia thị giảng học sỹ, Hà Văn Quan được sung phó sứ, đi Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Trong những tháng ngày đi sứ căng thẳng và vất vả, ông vẫn dành thì giờ viết một cuốn sách có tên *Yên hành nha ngữ thi cao*. Cuốn sách nay đã thất truyền, nhưng được ông Trần Văn Giáp nhắc đến trong cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam* do Nhà xuất bản Văn học ấn hành. Theo ông Giáp thì *Yên hành...* là một quyển văn mặc dù nó có tên là *thi cao*(?). Chưa ai biết được cuốn văn này viết gì, nhưng người đời và đặc biệt là hậu duệ của ông, những người đã có dịp nhìn thấy khi nó được đưa về làng đồ rằng đó là những áng văn quý giá về cảnh và tình mà Hà Văn Quan ghi chép được trên đường đi sứ. Ngoài việc viết ra tác phẩm *Yên hành nha ngữ thi cao*, khi đi sứ về, Hà Văn Quan còn sưu tập và dâng vua tự Đức 12 gói lớn phong kín trong giấy ngũ sắc, mà dân chúng cho đó là những đài sách, nên ông mới được dân gian mệnh danh là Ông quan 12 đài sách.

Ngày 5 tháng 4 năm Mậu tý (tức 15-5-1888) Thượng thư Hình bộ Hà Văn Quan mất tại chức, do lâm trọng bệnh, hưởng thọ 62 tuổi. Cảm kích trước công lao của ông, Nhà vua ban tiền, lụa, cho đội chưởng vệ hộ tống thi hài ông về an táng tại quê. Phần mộ của ông hiện ở nghĩa trang dòng họ Hà Văn tại làng Vĩnh Tuy, chính nơi chôn rau cắt rốn của ông.

+ Nguyễn Quang (1842- ?)

Người xã Lộc Long, huyện Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh), Quảng Bình. Sinh năm Nhâm dần (1842), mất năm nào không rõ, thi đỗ Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870): đỗ Phó Bảng khoa Đinh Sửu (1877) niên hiệu Tự Đức thứ ba mươi, năm 36 tuổi.

Làm quan, từng giữ chức Tư nghiệp ở Quốc Tử Giám. sau chuyển làm Đốc học.

+ Phạm Xuân Quế (?-?)

Không rõ năm sinh, năm mất. Quê: Lũ Phong, Quảng Phong, Quảng Trạch Quảng Bình. Sau khi đỗ Tú tài (không rõ năm nào), quan địa phương sát hạch loại Ưu nên cống lên Quốc Tử Giám. Từ ngạch Giám sinh

dự hội thí, trong ba kỳ thi cộng được 11 phân, nhưng trong bài có một câu thiếu cẩn thận, nên bị chỉ lấy đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu năm thiệu Trị thứ nhất (1841).

Làm quan Lang trung, giữ chức Sử quán toàn tu. Bị bệnh mất ở Bình Thuận. Tác phẩm chính:

- Tham gia biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*

+ **Phạm Nhật Tân** (1811- ?)

Người làng La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Minh Chính, phủ Quảng Trạch (nay là xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch, Quảng Bình). Sinh năm Tân Tỵ (1821), năm mất không rõ. Năm Mậu thân (1848), 28 tuổi thi đỗ Cử nhân; đến năm Tân Hợi (1851) niên hiệu Tự Đức thứ tư, thi đỗ Tiến sỹ, lúc ông 31 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông làm quan đến chức Chương án.

+ **Đặng Văn Thái** (1811- ?)

Người làng Cao lao, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Tân Mùi (1811), không rõ năm mất. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu (1841); đỗ Phó bảng khoa Quý Mão (1843) niên hiệu Thiệu Trị thứ ba, năm ông 33 tuổi.

Không rõ hành trạng chỉ biết ông làm quan từng giữ chức Đồng Tri phủ.

+ **Lê Doãn Thành** (1830- ?)

Tên cũ là Tế, người xã Tiền Thiệp, huyện Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Canh Dần (1830), mất năm nào không rõ. Thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mão (1867); đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn (1868) niên hiệu Tự Đức thứ hai mươi mốt, năm ông 39 tuổi.

Không rõ hành trạng, làm quan, từng giữ chức Án sát.

+ **Nguyễn Quốc Thành** (1822- ?)

Ông người phường Lộc Điền thượng, tổng Lũ Đăng, huyện Bình Chính, phủ Quảng Trạch (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Sinh năm Nhâm Ngọ (1822), mất năm nào không rõ Năm Bính Ngọ (1846), 25 tuổi ông thi đỗ Cử nhân, năm Tân Hợi (1851), niên hiệu Tự Đức thứ tư thi đỗ Tiến sỹ khi ông 30 tuổi.

Làm quan đến chức Tri phủ.

+ **Trần Doãn Thăng** (1824 - ?)

Người làng Thổ Ngọa, huyện Bình Chánh (nay là huyện Quảng Trạch), tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Giáp Thân (1824) , mất năm nào không rõ. Thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847); đỗ Phó bảng khoa Quý sửu(1853) niên hiệu Tự Đức thứ sáu, năm ông 30 tuổi.

Làm quan, từng giữ chức Án sát Bình Thuận.

+ Nguyễn Duy Thắng (1872 - 1923)

Người làng Lý Hoà, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là cháu nội Tiến sỹ Nguyễn Duy Cần. Sinh năm Nhâm Thân (1872), là Ấm sinh ở Quốc Tử Giám , thi đỗ Tú tài, Cử nhân khoa nào không rõ; đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất (1898), niên hiệu Thành Thái thứ mười, lúc ông 27 tuổi.

Làm quan đến chức Tả Trực Kỳ Chương Ấn. Mất trong ngày mùng 2 tết năm Khải Định thứ tám (1923), lúc tại chức.

+ Nguyễn Duy Thiệu (1886 - 1944)

Người làng Lý Hoà huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là cháu nội của Tiến sỹ Nguyễn Duy Huân, con trai Cử nhân Nguyễn Duy Miến, em Phó bảng Nguyễn Duy Thắng, Cử nhân Nguyễn Duy Cần, Tiến sỹ Nguyễn Duy Tích và Hoàng Giáp Nguyễn Duy Phồn. Sinh năm Bính Tuất (1886), là Ấm sinh ở Quốc Tử Giám, được thưởng hàm Điển tịch, thi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất (1910), niên hiệu Duy Tân thứ tư. năm 25 tuổi .Sau đỗ thụ hàm Thừa chỉ , theo học trường Hậu bổ.

Bổ Tri huyện Tuyên Hoá, rồi Tạm Phái Bộ Lễ, sau thăng Chủ sự Viên Ngoại, Lang Trung Bộ Công. Cuối cùng làm Kinh Kỳ Đạo Chương Ấn, thăng hàm Thị Lang. Ông mất vào cuối năm 1944 tại quê nhà.

+ Trần Văn Thống (1871-)

Ông người xã La Hà, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch (nay là xã Quảng Văn, huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình). Sinh năm Tân Mùi (1871), mất năm nào không rõ.

Năm Tân Mão (1891) , 24 tuổi ông đỗ Cử nhân, được bổ làm Hành Tẩu ở Bộ Công. Đỗ Tiến sỹ khoa Tân sửu(1901), niên hiệu Thành Thái thứ mười ba, năm 31 tuổi.

Làm quan trải nhiều tỉnh, sau thăng Bố Chính và Án sát tỉnh Hà Tĩnh, cuối cùng bổ Tuần Vũ tỉnh Quảng Trị, về hưu thăng hàm Thượng Thư.

+ Hoàng Thụy (1848- ?)

Người xã Phú Nhuận, huyện Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Mậu Thân(1889), mất năm nào không rõ. Thi đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý (1888); đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu (1889), niên hiệu Thành Thái thứ nhất, năm 42 tuổi.

Làm quan đến chức Tri phủ Triệu Phong, về hưu thăng Quang Lộc tự khanh.

+ Nguyễn Tích (1833- ?)

Ông có tên cũ là Nguyễn Thuận, người xã Tuy Lộc, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Quý Tỵ (1833), mất năm nào không rõ. Thi đỗ Cử nhân khoa Tân Dậu (1861), đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu (1865), niên hiệu Tự Đức thứ mười tám, năm ông 33 tuổi.

Từng làm quan đến chức Lang Trung, sung chức Tán Tương Quân vụ, bị tử trận ở Hải Ninh.

+ Nguyễn Duy Tích (1879-?)

Ông người làng Lý Hoà, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Kỷ Mão (1879), mất năm nào không rõ. Là em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng, anh của Phó bảng Nguyễn Duy Thiệu. Năm Canh Tý (1900) 22 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; thi đỗ Tiến sỹ khoa Tân Sửu (1901), niên hiệu Thành Thái thứ mười ba, năm ông 23 tuổi.

Làm quan Tri phủ Triệu Phong, Quảng Trị; Án sát, rồi Bố chánh Thanh Hoá; Thủ hiến Bình Định; Tham tri Bộ binh. Mất tại chức năm mới hơn 40 tuổi, truy tặng hàm Thượng thư.

+ Nguyễn Ngọc Toàn (1887- ?)

Ông người làng Đơn Sa, tổng Thuận Bài, huyện Bình Chính phủ Quảng Trạch (nay là huyện Quảng Trạch, Quảng Bình) Sinh năm Mậu Tý (1888), mất năm nào không rõ. Năm Nhâm tỵ, 25 tuổi, ông thi đỗ Cử nhân, sau đó được nhập ngạch Hàn Lâm Viện thụ hàm Điển tịch, rồi theo học ở trường Hôu bổ. Thi đỗ Tiến sỹ khoa Bính Thìn (1916), niên hiệu Khải Định thứ nhất, khi ông 29 tuổi.

Làm quan, bổ Tri phủ Diên Khánh, sau đổi ra Tri phủ Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, rồi mất tại lý sở.

+ Nguyễn Trạch (1548- ?)

Ông người xã Trung Hoà, châu Bố Chính (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình), 33 tuổi đỗ tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Canh Thìn, niên hiệu Quang Hưng thứ ba (1580) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Ông mất năm nào không rõ.

+ Hồ Văn Trị (1815- ?)

Ông người thôn Quy Đức, thuộc Hà Bạc, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông sinh năm Ất Hợi (1815), mất năm nào không rõ. Năm Canh Tý (1840), 26 tuổi ông thi đỗ Cử nhân; thi đỗ Tiến sỹ khoa Tân Sửu (1841), niên hiệu Thiệu Trị thứ nhất, năm ông 27 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông ra làm quan, từng giữ chức Tri phủ.

+ Võ Khắc Triễn (1883-1996)

Quê: xã Mỹ Lộc, tổng mỹ Lộc, huyện Phong Phú, phủ Quảng Ninh (nay là xã An thủy, huyện Lệ Thủy, Quảng Bình). Sinh năm Quý Mùi (1883), mất năm 1996, tại Hà Nội. Đỗ Tiến sỹ khoa Kỷ mùi (1919), niên hiệu Khải Định thứ tư, năm ông 37 tuổi. Là vị Tiến sỹ cuối cùng của Việt Nam. Làm quan đến chức Án sát. Trong kháng chiến chống Pháp làm Chủ tịch Ủy ban Liên Việt huyện Lệ Thủy. Hoà bình lập lại, công tác ở Viện văn học, Viện triết học (tại Hà Nội). Làm thơ, dịch thuật Hán Nôm. Tác phẩm chính:

- Các bài thơ: *Cảm tác, May áo tiến con ra trận, Kiên trì chính nghĩa, Kết nghĩa Hà Nội-Huế- Sài Gòn. Mừng thọ 80 tuổi.*
- Dịch thuật: *Hoàng y giáo tôn*
- Tập thơ chữ hán của Nguyễn Du
- Nhiều tác phẩm, tài liệu Hán Nôm khác

+ Nguyễn Cửu Trường (1807 - ?)

Ông người Gia Miêu Ngoại Trang, huyện Tống Sơn, (nay thuộc huyện Hà Trung), tỉnh Thanh Hoá; trú quán tại xã Hoàng Công (Hoàng Giang) , tổng Thủy Liên, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình. Ông sinh năm Đinh Mão (1807), mất năm nào không rõ. Là Giám sinh trường Quốc Tử Giám, năm Mậu Tuất (1838) ông thi đỗ Hội nguyên, rồi thi đỗ Đình nguyên ở kỳ thi đình sau đó.

Ban đầu nhập ngạch Hàn Lâm Viện Tu soạn, bổ làm tri phủ Kiến Xương, sau đó được chuyển về Kinh làm Viên ngoại lang sung Hành tẩu tại Cơ mật viện. Năm Tân Sửu (1844), Thiệu Trị nguyên niên, ông được thăng Hàn Lâm viện Thị độc Học sỹ, sung làm việc tại Nội Các. Năm Giáp Thìn (1844) Thiệu Trị thứ tư, ông được phục hàm Thị giảng Học sỹ, sung làm việc ở Nội Các. Đến năm Bính Ngọ (1846) Thiệu Trị thứ sáu, được bổ làm

Bố Chính Hà Nội. Sau đó ông được về Kinh làm Thị lang ở bộ Lại, nhưng vẫn sung làm việc ở Nội Các Năm Mậu Thân (1848) Tự Đức nguyên niên, sung làm Giảng quan ở Kinh diên, đặc cách hưởng lương quan nhị phẩm.

Ông giỏi văn chương, trên 10 năm làm việc ở Nội Các, được mấy triều vua rất chiều cố. Năm Nhâm Tý (1852), khi bỏ ông đi làm Tuần Phủ ở Biên Hoà, vua Tự Đức cho vào châu và ban cho Ngự Chế thi (tạm dịch):

*Hoàng Các(1) từng nhay bút
Thanh phiên(2) từng nêu danh
Gió xuân mang ân trạch
Mưa ngọt thấm biên đình
Nợ nước quên thân bệnh
Yêu dân sống sạch thân
Chỉ cầu đời phẳng lặng
Hôm sớm tựa Bồng dinh*

Năm Quý Sửu (1853) Tự Đức thứ sáu, vì đau mắt, ông được chuẩn cho về quê an dưỡng. Sau mất tại quê nhà.

Đời nhà Hán nơi làm việc của Thừa tướng gọi là Hoàng Các, để phân biệt với Chu Môn của vua. Ở đây chỉ nơi làm việc của các quan lớn

Thanh phiên tức phen đậu, với chữ *thanh*, có nghĩa là màu xanh chỉ quan lại dùng đối ngẫu với chữ *hoàng* là màu vàng chỉ vua. Từ này thường dùng chỉ quan lại ở những vùng xa Kinh đô làm phen đậu cho triều đình.

+ Đoàn Chí Tuân (1855-1897)

Ông còn có tên: Đoàn Đức Mậu, hiệu: Bạch Xỉ. Ông sinh năm 1855 tại làng Hoà Ninh, xã Quảng Hoà, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, trong một gia đình có truyền thống yêu nước, kháng chiến chống ngoại xâm. Ông cụ thân sinh Đoàn Chí Tuân là Đoàn Chí Thông- một người nổi tiếng có tinh thần yêu nước ở địa phương; trong lúc triều đình nhà Nguyễn đầu hàng thực dân Pháp, ông Thông tụ họp những người cùng chí hướng ở địa phương bàn bạc, đàm đạo về tình cảnh nước mất nhà tan, chờ thời. Ông nội Đoàn Chí Tuân là Đoàn Chí Nguyên, từng cầm đầu nhân dân làng Hoà Ninh tham gia phong trào Tây Sơn kháng chiến chống quân Thanh. Truyền thống yêu nước ấy đã ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đời Đoàn Chí Tuân-Bạch Xỉ về sau.

Thuở nhỏ, Đoàn Chí Tuân là cậu bé hiếu động và học giỏi. Ông rất nổi tiếng về văn thơ, Ứng đối ngay từ thuở thiếu thời. Giai thoại kể rằng,

CQL: Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Bình. Chủ biên: TS. Nguyễn Khắc Thái

lúc ông 12 tuổi, có người ra cho ông câu đối: *Hoàn quân dĩ dĩ tướng quân* (cho ông về là để đãi ông), ông bèn đối lại ngay không một chút do dự: *Sinh tử tất vì thái tử* (sinh con ra tức là để hoàng tử ra.); đây không chỉ là tài năng ứng đối mà còn bộc lộ một khí phách ngang tàng của một người không lún chịu trước sự đốn hèn, bạo ngược. Không phải đợi đến lúc này, mà khi ông lên 5, lên 6, trong lúc ấu học ông đã bộc lộ sự thông minh khiến nhiều người nể trọng. Tuy nhiên, do bản tính hiếu động, cương trực; lại gặp phải cảnh đất nước ngoài hoạ xâm lăng của người Tàu, lại bị thực dân Pháp nhòm ngó, ông bỏ học nuôi ý chí kháng chiến. Năm ông lên 17 tuổi (1873), thực dân Pháp đánh chiếm Bắc kỳ, triều đình đi hết nhân nhượng này đến nhân nhượng khác, cắt 6 tỉnh Nam kỳ cho người Pháp, Đoàn Chí Tuân bỏ làng ra đi tìm người cùng chí hướng. Lúc này phong trào *Bình tây, sát tả* đang lan rộng khắp nơi.

Thất bại đầu tiên của ông là vào năm 1885, khi vua Hàm Nghi hạ chiếu Cần Vương, xuất quân kháng chiến, Đoàn Chí Tuân nghênh đón xa giá nhà vua, ngỏ ý phò vua cứu nước và can gián chỉ *bình tây* không *sát tả* trong phong trào *Bình tây sát tả*, nhưng không được chấp thuận. Ông bèn trở về quê tổ chức nghĩa binh, thu hút hơn 500 người trong làng và trong vùng, trui rèn vũ khí, luyện võ, tập trận, chia thành ba đạo, chờ thời. Về sau, đích thân Đoàn Chí Tuân thống lĩnh một đạo quân khoảng 250 người gia nhập nghĩa quân của Hoàng Phúc, và làm mưu sỹ cùng Hoàng Phúc kháng chiến chống Pháp suốt 4 năm trời (1885-1888) ở tây nam Quảng Bình, lập được nhiều chiến công vang dội, thanh thế ngày càng được khuếch trương.

Cuối năm 1888, vua Hàm Nghi bị giặc Pháp bắt, phong trào *Bình tây sát tả* bị chìm trong biển máu. Các thủ lĩnh kháng chiến ở Quảng Bình như Tôn Thất Đàm, Lê Trực, Cao Thượng Chí, Đề Phú, Đề Chích, Đề Ẽn người tự tử, kẻ sống ẩn dật đợi thời cơ hoặc bỏ về quê làm ăn. Nghĩa quân Quảng Bình tan rã. Riêng Đoàn Chí Tuân là không chịu buông xuôi. Ông lại về quê tập hợp lại lực lượng, dung nạp quân sỹ của các thủ lĩnh khác kéo ra Hương Khê (Hà Tĩnh) đầu quân cho nghĩa quân của cụ Phan Đình Phùng và được chọn làm tướng bên cạnh danh tướng Hoàng Cao Thắng và nhiều danh tướng khác. Do Nhà vua kháng chiến Hàm Nghi bị bắt, muốn có một vị minh quân như vậy để tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến trong cả nước, Đoàn Chí Tuân đề nghị cụ Phan Bội Châu lên ngôi, nhưng không được nghĩa quân và cả cụ Phan đồng tình. Rốt cục họ Đoàn lại bị cụ Phan nghi kỵ. Bất mãn, Đoàn Chí Tuân bí mật kéo quân lập căn cứ kháng chiến mới dọc miền rừng núi giáp giới giữa hai tỉnh Hà Tĩnh- Quảng Bình. Tại đây, ông tự quyết định lên ngôi xưng vua đặt niên hiệu Long Đức Hoàng Đế, kêu gọi *bình tây*, bỏ *sát tả*; kêu gọi đoàn kết lương giáo, một tư tưởng đoàn kết dân tộc rất tiến bộ mà từ lâu ông có dịp trình tấu nhà vua nhưng không được chấp thuận. Tại căn cứ kháng chiến mới, với cương vị

của một ông vua tự phong, ông tiếp tục công cuộc kháng chiến chống Pháp oanh liệt của mình thêm 8 năm nữa thì phải chịu thất bại. Rạng sáng ngày 12-10 năm Bính Thân (1896) ông bị người Pháp bắt tại căn cứ địa trong khi đang lên cơn sốt rét nặng. Do không chịu cung khai, ông bị địch tra tấn dã man và thủ tiêu mất xác, nên ông không có phần mộ riêng cho mình. Con cháu và dòng họ Đoàn sau này đã lập cho ông một miếu thờ có ba chữ *Tam Thiên Môn* nằm khiêm tốn ở quê nhà.

Ngoài 12 năm kháng chiến sôi động với nhiều chiến công oanh liệt, Đoàn Chí Tuân còn để lại 7 bài thơ Nôm, 2 bài thơ chữ Hán, 2 bài phú chữ Nôm, 1 bài hịch chữ Hán, trong đó có các bài thơ đáng lưu ý: *Tự thuật*, *Tặng Phan công Đình Phùng*, *Đề gươm*, *Không lấy vợ*, *Quét nhà*, *Từ chối vào kinh...* Thơ ông tuy không bóng bẩy, mượt mà, hàm xúc, nhưng bù lại có khẩu khí, dung dị, chân chất; phản ánh tình cảm, tư tưởng, chí hướng của một người một đời cầm gươm đánh giặc, phản ánh tư tưởng thời đại nên đã được người đời sau tuyển chọn vào *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19 (1859-1900)* :

*Lột lò tạo hoá bấy lâu nay
Ba thước gươm thiên nắm ở tay
Nhúng xuống sông Âu loè ánh tuyết
Mài ngang đá Việt dứt làn mây
Ra tay bể Bắc kinh hồn Bắc
Thủ thép non Tây vừa (vỡ) mặt Tây
Tấm lòng soi tỏ vì non nước
Ai biết cho không cũng mặc rày.*

(Bài *Đề gươm*)

+ **Lê Chí Tuân** (1871-?)

Ông người xã Lâm Xuân, tổng Thuận Thị, huyện Tuyên Chính, phủ Quảng Trạch, (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình). Sinh năm Tân Mùi (1871), mất năm nào không rõ.

Năm Tân Mão (1891), 21 tuổi ông thi đỗ Tú tài; đến năm Đinh Dậu (1897) cũng chỉ thi đỗ Tú tài, rồi làm Ấm sinh theo học ở trường Quốc Tử Giám. Đến khoa Đinh Mùi (1907), niên hiệu Thành Thái thứ 19 đỗ Tiến sỹ năm ông 37 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng làm Thị lang bộ Binh.

+ **Nguyễn Phạm Tuân** (1842-1897)

Ông sinh năm Nhâm Dần (1842), tự là Tử Trai, sau đổi là Dưỡng Tăng, hiệu là Minh Phong. Quê: làng Kiên Bính, tổng Võ xá, phủ Quảng Ninh, (nay là thị xã Đồng Hới), Quảng Bình. Năm Quý Dậu (1873) đỗ cử nhân, năm Mậu Dần (1878) được bổ làm Hành tẩu bộ Lễ. Với lòng thương dân, ông đem hết tâm sức tìm phương sách giúp dân thoát khỏi nạn đói, được triều đình khen thưởng, thăng làm Biên Tu và cử làm Tri huyện Bố Trạch, hai năm sau đổi làm Tri huyện Tuyên Hoá, và năm Giáp Thân (1884) thăng bổ Tri phủ Đức Thọ.

Hay tin Kinh đô Huế lọt vào tay giặc, ông treo ấn từ quan, tham gia phong trào Cần vương. Tháng 10-1885, ông gặp vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết tại Tuyên Hoá, được giao phụ trách cơ quan Cần Vương Trung ương- đóng ở xóm Thác đài, làng Cổ Liêm huyện Tuyên Hoá- trung tâm lãnh đạo phong trào nơi các lãnh tụ phong trào Cần vương khắp toàn quốc hướng về để dựng cờ chống Pháp.

Ngày 4-9-1887 giặc Pháp đánh vào đại bản doanh, cùng đồng đội, ông đánh giáp lá cà với địch, nhưng do lâm bệnh, yếu sức, ông bị địch bắt. Tại nơi giam cầm, ông bình tĩnh dũng cảm nêu cao khí tiết thủ lĩnh nghĩa quân, không khai báo mặc dù chúng sử dụng nhiều thủ đoạn mua chuộc. Cuối cùng, ngày 10-4-1897 ông tự vẫn để bảo toàn khí tiết trước sự bắt lước của kẻ thù. Cuộc đời ông có sáng tác nhiều, tác phẩm còn lại một bài: *Đề nghĩa vương miếu* (Thơ)

+ Đào Duy Từ (1572-1634)

Quê: xã Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Họ Đào không sinh ra tại Quảng Bình, không cư trú hẳn tại Quảng Bình, song từ lâu ông đã được các thế hệ nhân dân Quảng Bình tôn phong là danh nhân địa phương bởi những thành quả to lớn mà ông để lại trên mảnh đất này trong 8 năm làm quan cho chúa Nguyễn: xây dựng lũy Đào Duy Từ hùng vĩ và đồ sộ! Mùa thu, năm ất Sửu (1625), do bất đắc chí tại quê nhà, Đào Duy Từ vào Quảng Trị (huyện Võ Xương), rồi vào Bình Định (huyện Hoài Nhơn) xin đi ở chăn trâu cho nhà giàu, chờ thời tìm minh chủ, lúc ông đã 53 tuổi. Sở dĩ phải có một cuộc ra đi oái oăm ấy là vì mặc dù thông minh, học giỏi, có tài, nhưng do ông xuất thân từ một gia đình nghệ sỹ hát tuồng(1), một đẳng cấp mà đương thời cho là "xướng ca vô loài", nên không được chế độ bất công của nhà Trịnh ở Đàng Ngoài trọng dụng.

Những năm tháng đi ở làm thuê, họ Đào không ngừng nuôi chí xuất xử. Với tài năng sáng tạo, ông sáng tác nên bài phú *Ngoạ long cương vãn* và đêm ngày ngâm xướng, tự ví mình như Khổng Minh tái thế, nhưng bị quên lãng. Tài năng của Đào Duy Từ vọng đến tai Khâm lý Hoài Nhơn Trần Đức Hoài Vào làm quan xứ Đàng trong năm 1627. Thiết kế và thi

công lữ Đào Duy Từ ở Đồng Hới, Quảng Bình. Theo truyền ngôn, được tôn phong là ông tổ nghề tuồng.

Tác phẩm chính:

- *Ngoạ long cương phú.*
Hổ trưởng khu cơ.

(1) Cha Đào Duy Từ là đội trưởng đội nữ nhạc dưới triều Lê Anh Tông (1557-1573), mẹ là cô đào nổi tiếng trong vùng.

+ **Hàn Mặc Tử** (1912 - 1940)

Tên thật là Nguyễn Trọng Trí, tên thánh là Phêrô Phanxicô, sinh ngày 22-9-1912 tại làng Lệ Mỹ, Thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Ông là một Nhà thơ- Nhà văn hoá nổi tiếng. Nhà thơ Quách Tấn từng giới thiệu về ông như sau:

" Thân vóc gầy yếu. Tính tình hiền hậu. Thích giao du và rất hiếu học. Tổ tiên vốn họ Phạm, gốc ở Thanh Hoá. Ông cố tên là Phạm Chương liên can đến quốc sự, gia đình bị truy nã nên người con là Phạm Bồi phải đổi vào Thừa Thiên rồi đổi họ Nguyễn theo mẫu tánh. Ông Nguyễn Văn Toàn, thân sinh Hàn Mặc Tử là con trưởng nam của cụ Phạm Bồi. Hàn Mặc Tử ra đời lúc thân sinh làm chủ sự sở thương chánh Nhật Lệ thị xã Đồng Hới- Quảng Bình. Lớn lên, Tử theo thân sinh đi nhiều nơi và theo học ở các trường tiểu học Sa Kỳ (1920), Quy Nhơn, Bồng Sơn (1921-1923), Sa Kỳ (1924)... Đến năm 1926, thân sinh Tử bị bệnh nằm nhà thương Huế và mất, thọ 45 tuổi. Tử theo bà thân sinh vào ở Quy Nhơn. Bà thân Tử cho Tử học trường Bellerin Huế. Năm 1930, Tử thôi học về Quy Nhơn cùng bà thân. Bà là một bậc từ mẫu đã hy sinh tận tụy cho đàn con, nhất là Tử. Và Tử đã chịu ảnh hưởng của bà rất nhiều về mặt tinh thần. Bà mất năm 1951 tại Gò Bồi, thọ 51 tuổi. Tử có tất cả 6 anh chị em: người anh cả là Nguyễn Bá Nhân, hiệu Mộng Châu (...). Mộng Châu là một nhà thơ Đường luật lành nghề. Chính nhờ anh mà đường học vấn của Tử được tiếp tục sau khi thân sinh Tử qua đời, và cũng nhờ anh dìu dắt mà Tử vững bước vào làng thơ. Năm 15 tuổi, Tử đã họa bài thơ của Mộng Châu. Lúc họa bài này, Tử ký là Minh Duệ thị, sau đổi là Phong Trần. Rồi đổi là Lệ Thanh, lấy chữ đầu của sinh quán (Lệ Mỹ) và chữ đầu của chánh quán (Thanh Tân). Lại đổi là Hàn Mặc Tử, hàn mặc là bức rèm lạnh. Sau cùng mới lấy hiệu Hàn Mặc Tử là anh hàng bút mực..." (Theo Vĩnh Nguyên- Nguyễn Tú: *Danh nhân văn hoá Quảng Bình* tập I, Nxb Thuận Hoá-1993).

Hàn Mặc Tử có tài từ rất sớm. Thi tài của ông đang độ chín thì không may ông lâm bệnh phong (hủi) phải vào ở tại trại phong Quy Hoà

(Quy Nhơn) và tạ thế tại đó trưa ngày 11-11-1940. Tuy nhiên, trong thời gian lâm trọng bệnh, ông không nhắm mắt buông xuôi mà đã dũng cảm vượt qua bất hạnh để viết nên những trang thơ mà theo Chế Lan Viên là "ngời chói", "từ thời đại Anh đi thẳng vào thời đại lớn, rồi hôm nay từ thời đại lớn ấy về với thời đại chúng ta", và nhờ đó mà Hàn Mặc Tử trở thành "một đỉnh cao, loà chói trong văn học của thế kỷ, thậm chí qua các thế kỷ" Các tác phẩm đã xuất bản của ông gồm: *Lệ Thanh thi tập* (tập thơ), *Gái quê* (tập thơ), *Nắng xuân* (giai phẩm), *Đau thương* (tập thơ), *Xuân như ý* (tập thơ), *Thượng thanh khí* (tập thơ), *Cẩm châu duyên* (tập thơ), *Duyên kỳ ngộ* (kịch), *Quần tiên hội* (kịch), *Chơi giữa mùa trăng* (Thơ văn xuôi).

Dưới đây là một bài thơ của ông:

Đây thôn Vỹ.

Sao anh không về chơi thôn Vỹ?
Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên
Vườn ai mướt quá, xanh như ngọc
Lá trúc che ngang mặt chữ điền

Gió theo lối gió, mây đường mây
Dòng nước buồn thiu, hoa bắp lay
Thuyền ai đậu bên sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?

Mơ khách đường xa, khách đường xa
Áo em trắng quá nhìn không ra
Ở đây sương khói mờ nhân ảnh
Ai biết tình ai có đậm đà?

+ Tạ Kim Vực (1805-)

Người xã La Hà, huyện Bình Chánh (nay là huyện Quảng Trạch), tỉnh Quảng Bình. Ông sinh năm Ất Sửu (1805), mất năm nào không rõ, thi đỗ Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837), thi đỗ Phó Bảng khoa Mậu Tuất (1838), niên hiệu Minh Mạng thứ chín, năm ông 34 tuổi.

Làm quan, từng giữ chức Bố Chánh tỉnh Hải Dương.

+ Trương Xán (1228-?)

Ông sinh năm 1228, người xã Hoàn Bồ, huyện Hoàn Sơn, sau đổi thành châu Bố Chính (nay là huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình).

Năm 29 tuổi thi đỗ Trạng nguyên trại, khoa thi Thái học sinh, năm Bính Thìn(1256), niên hiệu Nguyên Phong thứ sáu đời Trần Thái Tông.

Làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự Khanh. Không rõ năm mất của ông.

+ Vũ Xuân Xán (1821- ?)

Ông người làng Hoà Luật, huyện Lệ Thủy, phủ Quảng Ninh (nay là xã Hưng Thủy, huyện Lệ Thủy), tỉnh Quảng Bình. Sinh năm Tân Tỵ (1821), mất năm nào không rõ.

Nam Đinh Mùi (1847) , 27 tuổi thi đỗ cử nhân, năm sau, khoa Mậu Thân (1848), niên hiệu Tự Đức thứ nhất đỗ Tiến sỹ năm ông 28 tuổi.

Không rõ hành trạng, chỉ biết ông từng được phong hàm Thái Thường Tự Thiếu Khanh sung làm việc tại Nội Các. Sau khi mất , ông được tặng hàm Thị Lang.

6.2. Những người được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 2000

+ Thái văn A: Sinh năm 1942, quê thôn Liên Hoá, xã Trung Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1962. Ba năm công tác chiến đấu trên đảo Côn Cỏ, cùng đồng đội bắn rơi 20 máy bay Mỹ, bị thương không rời đài quan sát, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao.

Ngày 1-1-1967, thượng sỹ quan sát viên đảo Côn Cỏ Thái Văn A được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ Nguyễn ngọc Ánh: Sinh năm 1944, quê xã Cam Mỹ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị. Tám năm làm chủ nhiệm HTX Mỹ Phước, HTX Đại Phong xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy, dù thời bình hay thời chiến anh có cống hiến nhiều trong việc thâm canh sản xuất, phát triển ngành nghề, góp phần đưa HTX Đại Phong thành lá cờ đầu trong các HTX nông nghiệp miền Bắc.

Với thành tích đặc biệt xuất sắc, Nguyễn Ngọc Ánh được Chủ tịch nước VN DCCH tặng danh hiệu Anh hùng Lao động nông nghiệp.

+Cao Lương Bằng: Sinh năm 1945, quê xã Thanh Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1965. Từ tháng 2 năm 1966 đến khi được tuyên dương Anh hùng, Cao Lương Bằng đánh 23 trận, diệt 57 tên địch, bắn rơi 1 máy bay HU1A, thu 4 súng và chỉ huy trung đội, đại đội đánh nhiều trận, lập công xuất sắc.

Ngày 22-12-1969, thiếu úy đại đội trưởng Cao Lương Bằng được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Trịnh Xuân Bảng:** Sinh năm 1945, quê xã Quảng Hưng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1965. Là chiến sỹ đặc công gan dạ và dũng cảm, Trịnh xuân Bảng lập nhiều chiến công xuất sắc trong chiến đấu. Đặc biệt, năm 1968, anh chỉ huy tổ chiến đấu đánh đắm tại chỗ 2 tàu chiến trọng tải trên 10 ngàn tấn.

Ngày 20-12 1969, trung đội trưởng đặc công Trịnh Xuân Bảng được Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân giải phóng.

+ **Hà Văn Cách** (Liệt sỹ): Sinh năm 1934, quê xã Vĩnh Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, tham gia cách mạng năm 1960. Trong chiến đấu lập nhiều chiến công: chỉ huy trung đội dùng súng bộ binh bắn rơi máy bay Mỹ, phá bom nổ chậm bảo đảm giao thông. Ngày 8-11-1968 anh đã anh dũng hy sinh trong lúc phá bom thông đường.

Ngày 20-12 1994, liệt sỹ trung đội trưởng dân quân Hà Văn Cách được Chủ tịch nước CHXHCNVN truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

+ **Cao Thế Chiến** (Liệt sỹ): Sinh năm 1926, quê xã Quảng Hải, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1947. Hơn bảy năm chiến đấu chống Pháp ở chiến trường Bình Trị Thiên anh tham gia đánh 50 trận, lập nhiều chiến công xuất sắc. Đầu năm 1954 địch bao vây tập kích vào cơ quan trung đoàn bộ, Cao Thế Chiến cùng đồng đội chiến đấu phá tan cuộc tập kích và anh dũng hy sinh.

Ngày 7-5-1956 liệt sỹ đại đội phó Cao Thế Chiến được Chủ tịch nước VNDCCH truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân

+ **Trương Thị Diên:** Sinh năm 1941, quê xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là chiến sỹ thi đua của 3 ngành: công an, giáo dục, y tế và hai lần được Bác Hồ thưởng huy hiệu vì có nhiều thành tích trong công tác. Ngày 28-4-1965 mặc dù bị thương, Trương Thị Diên vẫn dũng cảm gửi con nhỏ xông vào giữa bom đạn để cứu chữa cho nhân dân và bộ đội bị thương trong trận oanh kích của máy bay địch.

Với các thành tích đặc biệt, Tương Thị Diên được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lao động ngành y tế.

+ **Phạm Bá Hật:** Sinh năm 1941, xã Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1963. Anh đã tham gia chiến đấu 35 trận chống biệt kích vũ trang và máy bay địch, lập nhiều chiến công xuất sắc cũng như hoàn thành tốt công tác vận động quần chúng.

Ngày 1-1-1967 trung sỹ Phạm Bá Hật được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

+ **Lê Văn Hiến:** Sinh năm 1904, xã Quảng Phúc, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, tham gia công an năm 1963. Trong vai trò công an viên xã, đồng chí lập nhiều thành tích xuất sắc trong việc vận động quần chúng, trực tiếp tham gia chiến đấu, gương mẫu trong sản xuất chăn nuôi..., rất có uy tín trong xã viên và được mọi người yêu mến, tin tưởng. Với các thành tích xuất sắc, ngày 28-5-1970, đồng chí đã được Nhà nước tuyên dương danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

+ **Nguyễn Thị Kim Huế:** Sinh năm 1945, quê xã Phù Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. Tham gia thanh niên xung phong, chiến đấu ở công trường Thống nhất, anh dũng kiên cường, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Tiểu đội của chị luôn đạt ngày công cao, vượt kế hoạch từ 15% đến 39%, đảm bảo giao thông thông suốt, chưa bao giờ để tắc đường quá 4 giờ.

Với những thành tích đặc biệt, Nguyễn Thị Kim Huế được Chủ tịch nước VN DCCH tặng danh hiệu Anh hùng lao động ngành giao thông vận tải

+ **Nguyễn Thị Khứu:** Sinh năm 1932, quê xã Bảo Ninh, thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Năm 1961, chị là người đầu tiên vận động thành lập đội nữ đánh cá biển mang tên đội Minh Khai, tham gia sản xuất chống Mỹ cứu nước. Đội phát triển mạnh nhất có lúc lên đến 12 thuyền và 72 chị em. Sản lượng đánh bắt cá của đội ngang với đội nam ngay cả trong bom đạn ác liệt.

Với thành tích đặc biệt, chị Nguyễn Thị Khứu được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lao động ngành thủy sản.

+ **Phạm Văn Lái:** Sinh năm 1954, quê xã Quảng Châu, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1972. Tham gia chiến dịch Hồ Chí Minh, Phạm Văn Lái chiến đấu 2 trận ở thị xã Xuân Lộc, bị thương 3 lần không rời trận địa, tiêu diệt 21 tên địch.

Ngày 20-10-1976, trung sỹ Phạm văn Lái được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

+ **Trần Thế Lại:** Sinh năm 1933, Quê xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình (có tài liệu ghi : xã Dân Chủ, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Bắc Thái?), nhập ngũ năm 1950. Trong kháng chiến chống Mỹ, anh chỉ huy đơn vị tập kích phá huỷ 10 máy bay Mỹ, trong đó có một số máy bay B52, 2 giàn ra đa và diệt nhiều lính Mỹ.

Ngày 20-12-1979, thiếu tá Trần Thế Lại được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Nguyễn Văn Lanh:** Sinh năm 1966 ,quê xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1985. Tháng 3 năm 1988, anh nêu tấm gương sáng về tinh thần dũng cảm chiến đấu giáp mặt với kẻ thù, góp phần chủ quyền của Tổ quốc trên đảo Gạc Ma, thuộc quần đảo Trường Sa.

Ngày 13-12-1989, trung sỹ Nguyễn Văn Lanh được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Phùng Hồng Lâm:** Sinh năm 1930, quê tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1950. 39 năm hoạt động điệp báo, anh đã tỏ rõ là cán bộ có kinh nghiệm hoạt động và hoạt động có hiệu quả cao, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ.

Ngày 13-12-1989, đại tá Phùng Hồng Lâm được Chủ tịch nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Trương Văn Ly** (Liệt sỹ): Sinh năm 1924, quê xã Võ Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1945. Tham gia chiến đấu trên 100 trận ở chiến trường cực nam Trung bộ, chỉ huy đội quân cảm tử, diệt nhiều địch, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Anh hy sinh trong trận phục kích Cầu Cháy (1952).

Ngày 7-5-1956 đại đội trưởng Trương Văn Ly được Chủ tịch nước VNDCCH truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Trần Thị Lý:** Sinh năm 1947, quê thị xã Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, vào dân quân năm 1964. Tham gia nhiều trận đánh máy bay, liên lạc chuyển đạt mệnh lệnh chiến đấu, tiếp tế vũ khí, giữ vững sản xuất, anh dũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ngày 1-1-1967 Trần Thị Lý được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Nguyễn Văn Mật:** Sinh năm 19 40, quê xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1962. Được bổ sung ra đảo Côn Cỏ, anh tham gia chiến đấu trên 100 trận , từng chỉ huy khẩu đội bắn rơi nhiều máy bay Mỹ, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Ngày 1-1-1967 trung sỹ Nguyễn Văn Mật được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Nguyễn Hữu Ngoãn:** Sinh năm 1945, quê xã Thanh Trạch ,huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1963. Tham gia chiến đấu hơn 60 trận, trận nào cũng nêu cao tinh thần chiến đấu dũng cảm ngoan cường, bị thương nhiều lần không rời trận địa, cùng đồng đội bắn rơi nhiều máy bay Mỹ.

Ngày 1-1-1967 binh nhất Nguyễn Hữu Ngoãn được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Hoàng Hữu Nờ:** Sinh năm 1941 xã Hoàn Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, là trung uý cảnh sát giao thông Công an tỉnh Quảng Bình. Suốt hai cuộc chiến tranh phá hoại, đồng chí được phân công làm nhiều công tác ở nhiều địa bàn ác liệt, đương đầu với gần 700 trận đánh phá của địch, và bất kỳ ở đâu, trong hoàn cảnh nào, đồng chí cũng gan dạ, dũng cảm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Với các thành tích đặc biệt xuất sắc, ngày 31-12-1973, đồng chí được Chủ tịch nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

+ **Võ Xuân Nở:** Sinh năm 1944, quê xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Có nhiều cải tiến, sáng kiến tăng năng suất lao động, giải phóng mặt đường đảm bảo giao thông suốt trong chiến tranh. Là người đầu tiên dũng cảm ôm, lăn bom nổ chậm, mở đầu phong trào ôm bom nổ chậm giải phóng mặt đường trên miền Bắc.

Với những thành tích đặc biệt xuất sắc trong lao động và chiến đấu, Võ Xuân Nở được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lao động ngành giao thông vận tải.

+ **Hồ Phòm:** Sinh năm 1927, dân tộc Bru-Vân kiều, quê xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá, tỉnh Quảng Bình, tham gia cách mạng năm 1955. Là chiến sỹ biên phòng người dân tộc, Hồ Phòm đã hoàn thành xuất sắc nhiệm

vụ vận động quần chúng, xây dựng cơ sở cách mạng ở các địa bàn thuộc biên giới Việt- Lào trước sự phá hoại và đánh phá ác liệt của địch.

Ngày 25-8-1970, trung úy đồn phó đồn biên phòng Cha Lo Hồ Phòm được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ Nguyễn Tri Phương: Sinh năm 1940, quê xã Thanh Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Là một cán bộ công an xã, làm nhiệm vụ ở một địa bàn phức tạp và ác liệt, anh một lòng vì dân, vì cách mạng, dũng cảm kiên cường đảm bảo tốt công tác trị an, được dân mến dân thương, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ.

Tháng 12-1966 Nguyễn Tri Phương được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng lao động ngành công an.

+ Trần Văn Phương (Liệt sỹ): Sinh năm 1983, quê xã Quảng Phúc, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1973. Đầu tháng 3 năm 1989, kẻ địch xâm phạm đảo Gạc Ma, thuộc quần đảo Trường Sa, nơi Phương đang làm đảo phó. Anh đã anh dũng chỉ huy bộ đội chiến đấu bảo vệ lá cờ, bảo vệ lãnh thổ của Tổ quốc và anh dũng hy sinh.

Ngày 6-1-1989, thiếu úy liệt sỹ Trần Văn Phương được Chủ tịch Hội đồng nhà nước nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ Nguyễn Văn Số: Sinh năm 1931, quê xã Mai Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình. Năm 1962 vào đội đường dây, thuộc Ty bưu điện truyền thanh Quảng Bình. Hơn 50 lần làm việc dưới bom đạn địch, hàng nghìn quả bom rải quanh anh trong khi anh làm nhiệm vụ, nhưng anh vẫn anh dũng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giữ vững đường dây liên lạc, kịp thời phục công tác chỉ đạo sản xuất và chiến đấu.

Với những thành tích xuất sắc, Nguyễn Văn Số được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng Lao động, ngành bưu điện truyền thanh.

+Nguyễn Thị Suốt: Sinh năm 1907, quê xã Bảo Ninh, thị xã đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Từ những ngày đầu của cuộc chống chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, mẹ Suốt đã tích cực tham gia với một tinh thần quyết tâm bảo vệ quê hương, bảo vệ đất nước Trong các ngày 7,8, 11- 2-1965 giặc Mỹ đã dùng hàng trăm máy bay bắn phá thị xã. Tuy tuổi già sức yếu, nhưng khi nghe yêu cầu tiếp đạn từ tàu hải quân của ta trên sông Nhật Lệ, bất chấp

bom đạn Mỹ ác liệt, mẹ Suốt vẫn nhảy ra khỏi hầm chèo đò chở đạn tiếp tế cho bộ đội đánh giặc. Suốt ba ngày chiến đấu ác liệt, và sau đó, chiếc đò của mẹ như con thoi giữa dòng Nhật Lệ, khi tiếp đạn, lúc chở bộ đội, cán bộ qua sông làm nhiệm vụ, mặc bom rơi đạn nổ quanh mình, không sợ hãi, không mệt mỏi. Hành động anh hùng của mẹ được nhà thơ Tố Hữu khái quát trong bài thơ nổi tiếng *Mẹ Suốt*

Với những thành tích đặc biệt, mẹ Nguyễn Thị Suốt được Chủ tịch nước VNDCCH tặng danh hiệu Anh hùng Lao động ngành giao thông vận tải.

+ **Nguyễn Văn Tấn** (liệt sỹ): Sinh năm 1954, quê xã Thuận Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1972. Nguyễn Văn Tấn tham gia chiến dịch 972 đánh hàng chục trận, tiêu diệt và kêu gọi đầu hàng nhiều tên địch., hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Ngày 6-4-1979 trong trận đánh địch phục kích trên đường 13, anh đã anh dũng hy sinh.

Ngày 25-1-1983, chuẩn uỷ Nguyễn Văn Tấn được Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước CHXHCNVN tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Trần Chí Thành.** Quê ở Quảng Thuận, huyện Quảng Trạch

+ **Hồ Bá Thọ:** Sinh ngày 12-11-1942 tại xã Quảng Trung, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, tham gia công an và trải qua các cương vị: nhân viên công an huyện Tuyên Hoá, phó đồn công an Đồng Hới, phó phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy. công an Quảng Bình. Trong các cương vị công tác, đồng chí đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, dũng cảm, gan dạ lập nhiều chiến công trong chiến đấu. Với những thành tích đặc biệt xuất sắc, ngày 25-8-1970, đồng chí Hồ Bá Thọ được Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Nguyễn Văn Tương:** Sinh năm 1941, quê xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình, là công an viên từ năm 1964. Trong chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ, đồng chí tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu hàng trăm trận, lập nhiều chiến công xuất sắc: rà phá thủy lôi, đảm bảo giao thông, bảo vệ vật tư sản xuất, chiến đấu... Với những chiến công đặc biệt xuất sắc, ngày 25-8-1970, đồng chí Nguyễn Văn Tương vinh dự được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ **Lâm Úy** (Liệt sỹ): Sinh năm 1926, quê xã Quảng Hoà, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Sau Cách mạng tháng Tám, anh xung

phong vào đội quân tình nguyện Nam tiến, chiến đấu ở chiến trường Bình Trị Thiên, đánh hơn 30 trận, diệt được hơn 100 tên, bắt sống 3 tên, thu 15 súng các loại, lập nhiều chiến công xuất sắc.

Trần Xuân Bồ (tháng 5-1950), địch tập trung một tiểu đoàn lính lê dương có máy bay, pháo binh yểm trợ, hòng tiêu diệt quân chủ lực và phá hoại mùa màng của ta. Trong khoảng 5 tiếng đồng hồ, đơn vị của Lâm Úy đã anh dũng chặn đánh, đẩy lui hơn 10 đợt tấn công của địch, diệt nhiều tên. Khi đạn gần hết, quân ta thương vong nhiều, Lâm Úy bình tĩnh động viên anh em tìm mọi cách diệt địch và nêu cao khẩu hiệu: *dùng lưỡi lê báng súng quyết chiến đấu đến cùng!* Anh đánh giáp lá cà, đâm chết 4 tên thì tên thứ 5 xông vào ôm chặt lấy anh. Mặc dù người nhỏ, sức yếu, Lâm Úy vẫn mưu mẹo quật ngã tên địch, một tay bóp bộ hạ, một tay bóp cổ và miệng cắn vào bụng nó. Bọn địch xả súng bắn vào anh. Anh cố sức ghì tên địch, cùng kéo nó lăn xuống sông. Khi được đồng đội vớt lên, anh vẫn còn ôm chặt tên Pháp.

Ngày 31-8-1955 liệt sỹ tiểu đội phó Lâm Úy được Chủ tịch nước VN DCHH truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

+ Trần Phước Yên

Sinh năm 1947, quê xã Thạch Hoá, huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình, nhập ngũ năm 1965. Từ 1965 đến 1972 anh tham gia nhiều trận đánh ở chiến trường Tây Nguyên, cùng khẩu đội bắn rơi 35 máy bay Mỹ, trong đó anh bắn rơi 9 máy bay, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chỉ viện cho bộ binh chiến đấu.

Ngày 19-5-1972, tiểu đội phó Trần Phước Yên được Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

Trong điều kiện lưu trữ hiện nay, còn một số anh hùng dưới đây chưa có đủ tư liệu lịch sử cá nhân Nguyễn Bá Chung (Thủ Dầu Một), Nguyễn Viết Cừ, Nguyễn Xuân Giang, Phạm Dung Hanh, Đinh Thị Thu Hiệp, Nguyễn Văn Huệ, Võ Xuân Khuê, Quách Xuân Kỳ, Ngô Mốc, Lê Văn Mục, Phạm Thị Nghèng, Trương Pháp, Nguyễn Đăng Sâm, Trần Chí Thành, Lê Trạ, Huỳnh Kim Trung (Thủ Dầu Một), Hoàng Trung Vinh,

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN KHẢO

1. An Khê. *Khảo về lịch sử xứ Trung kỳ*. (9/1925). Nam Phong tạp chí, số 99
2. Aourousseau (L.), *Compte - Rendu de G. Maspéro. Le royaume de Champa (1910)*. B.E.F.E.O, XIV (1914).
3. Aourousseau (L.). *Notes et Mélanges: Nouvelles Fouilles De Đại - Hữu (Quảng - Bình, Annam)*. B.E.F.E.O, XXVI, No. I / 1925.
4. Aourousseau (L.). *Notes et Molanges: Une Fouille au Village de Trung - Quán (Quảng - Bình, Annam)*. B.E.F.E.O, XXVI, No. I / 1925.
5. *Bác Hồ Với Bình Trị Thiên* (1977). Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Bình Trị Thiên xuất bản. Huế.
6. *Bảo tồn Di tích lũy Đào Duy Từ và Quảng Bình quan*. (1992). Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Sở Văn hoá, thông tin và thể thao Quảng Bình xuất bản.
7. Bernard Bourotte: *Essai d'histoire des population montagnardes du sud Indochinois josqua 1945 (Phác thảo lịch sử các cư dân miền núi miền Nam Đông Dương tới năm 1945)*. 1985. Bản dịch tài liệu đánh máy, Bộ môn Dân tộc học, Đại Học Tổng Hợp Huế,
8. *Biên niên lịch sử Cổ Trung Đại VN* (1987). Nhà XB. Khoa học xã hội. Hà Nội.
9. Boisselier (J.). *La Statuaire du Champa*. Pub. E.F.E.O, 1963.
10. Bồ Thuận và Nguyễn Khắc Ngữ. *Thượng Cổ Sử Chiêm Thành*. Việt Nam Khảo cổ tập san, số 03.
11. Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*. 1993. Trung tâm KHXH & NVQG - Viện nghiên cứu Hán Nôm. NXB. KHXH., Hà Nội
12. Bùi Thị Nết. *Tìm hiểu văn hoá của người sách ở xã Hoá Sơn huyện Minh Hoá - tỉnh Quảng Bình*. Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên ngành văn hoá du lịch, khoá 1999-2003. Khoa lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại Học Huế, 4/2003.
13. *Các thành tạo macma*, (1995). Cục Địa chất Việt Nam. Hà Nội.
14. Cadière (L.). *Géographie historique du Quảng Bình d'après le Annales Impériales*. (1902). B.E.F.E.O, II
15. Cadière (L.). *La vie dans les petits poster du Quang Binh*. (1942). B.A.V.H, No.2,

16. Cadière (L.). *Lés hautes vällée du Song Gianh.* , (1905).B.E.F.E.O.
17. Cadière (L.). *Les lieux historiques du Quang Binh (Các địa danh lịch sử Quảng Bình)*. B.E.F.E.O, III (1903), N^o 2.
18. Cadiere (L.). *Note sur une statue trouvée dans la grotte de Chùa Hang (Quảng Bình)*. I (1901).B.E.F.E.O,
19. Cadière (L.). *Vestiges de l'occupation Chame au Quang Binh (Dấu tích thời thuộc Chăm ở Quảng Bình)*. B.E.F.E.O, IV (1904), N^o 1 - 2.
20. Cadière (L.), Coserat. *Lesposte millitaires du QuangTri et du QuangBinh en 1885-1890.*(1929).BAVH.
21. *Cảnh Dương Chí lược* (1993). Trần Đình Vĩnh chủ biên; Ủy ban nhân dân xã Cảnh Dương và Sở Văn hoá Thông tin Quảng Bình xuất bản.
22. *Chiến trường Bình Trị Thiên những ngày đầu kháng chiến* (1957). Nhà xuất bản Văn Sử Địa. H.
23. Chu Tình và N. H. V *Bản đồ thật nước Chiêm Thành*. (12/ 1942).Tri Tân 75
24. *Chủ nghĩa Mác đối với vấn đề giáo dục.*(1958.) NXB Giáo dục, Hà Nội.
25. Chử Văn Tần. *Văn hóa Hòa Bình - niên đại và các giai đoạn*. KCH. số 3-1994.
26. Claeys (J.Y.). *Introdution à l'etude de l' Annam et du Champa*. (1934). B.A.V H.
27. Colani (M.). *Ghi chú về tiền sử Quảng Bình* (1961). B.A.V.H, No.1.
28. Colani (M.). *Notes pré et protohistoriques province du Quang Binh.*(1936) BAVH, 23^e année, Janvier - Mars.
29. Colani (M). *L' Age de la pierre dans la province de Hoabinh*. (1927).MSGI, vol. XXIV, Hanoi.
30. Colani (M).. *Ghi chú về tiền sử Quảng Bình.*(1961) B.A.V.H, No.1.
31. Colani (M). *Notes pré et protohistòriques province du Quang Binh*. (1936). BAVH, 23^e année, Janvier - Mars.
32. Colani (M). *Recherches sur le préhistorique Indochinois*.
33. Công an nhân dân Quảng Bình-*Lịch sử biên niên 1945-1975.*(2002) Công an tỉnh Quảng Bình xuất bản; Đồng Hới
34. *Công đoàn Giáo dục Việt NAM. 45 năm xây dựng và phát triển 1951-1996.*(1996). NXB Giáo dục, Hà Nội.

35. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - Những sự kiện quân sự.* (1988). Viện Lịch sử, Bộ Quốc phòng. Hà Nội.
36. *CSC/SIDA. Chương trình hợp tác Việt Nam - Thuyết điển về phát triển năng lực quản lý biển và tài nguyên biển ở các tỉnh ven biển Việt Nam.* (1996) Ban Biên giới Chính phủ/Đại học Quốc gia Hà Nội..
37. *Danh nhân lịch sử Việt Nam, tập V.* (1989-1991).NXB Giáo dục,
38. *Danh nhân văn hoá Bình Trị Thiên, tập V.* (1986) NXB Thuận Hoá.
39. *Danh nhân văn hoá Quảng Bình, tập 1.* (1993) NXB Thuận Hoá.
40. *Diễn biến tám năm chống chiến tranh phá hoại.* Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình xuất bản.
41. Durand (M.). *Notes sur les Chams. I. Parik - Pinah et le clan de l'Aré - quire.* (1905).B.E.F.E.O
42. Dự Hương. *Gió Đại Phong.* NXB Phổ Thông.
43. Dương Kinh Quốc. *Việt Nam, những sự kiện lịch sử.* (1982). NXB KHXH - Hà Nội - tập II.
44. Dương Kinh Quốc. *VN những sự kiện.* (1981). Tập I.NXB. KHXH. H..
45. Dương Ky. *Hai Xuân đánh Chàm.* Tạp chí Tri Tân, số 175 - 178 / 1945.
46. Dương Văn An. *Ô châu cận lục.* (1997). NXB. KHXH. Hà Nội
47. Dương Văn An. *Ô Châu cận lục.* (1961). Văn hoá á Châu, Sài Gòn.
48. Dương Xuân Hảo, Nguyễn Thơm, Nguyễn Đức Khoa, 1973: *Tài liệu mới về sinh địa tầng Devon ở miền Bắc Việt Nam.* Địa chất số 108, tr. 15 - 19. Hà Nội.
49. Dương Xuân Hảo, Nguyễn Thơm, Nguyễn Đức Khoa. (1975): *Tài liệu mới về sinh địa tầng các trầm tích Paleozoi trung (từ năm 1964 đến năm 1973).* Tuyển tập công trình nghiên cứu địa tầng. tr. 66 - 105. NXB. KHKT. Hà Nội.
50. *Đại hội 2 tốt chống Mỹ cứu nước ngành Giáo dục.* 1(967). NXB Giáo dục.
51. *Đại hội thi đua hai tốt (Từ năm 1961-1966).* (1967). NXB Giáo dục, Hà Nội
52. *Đại Nam Thực Lục chính biên tập XXX IV (1877-1880).* (1976). NXB KHXH- Hà Nội
53. *Đại Phong - Một làng quê.*

54. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư*. Sách dịch - NXB KHXH — H., 1973
Quyển XVIII
55. Đào Duy Anh. *Chiến tranh với Trung Quốc và Chiêm thành (trích trong “Lịch sử Việt Nam” [quyển Thượng])*. (1958). Nxb. Văn Hoá, Hà Nội.
56. Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. (1964). NXB khoa học - Hà Nội
57. Đào Duy Anh. *Đất nước Việt Nam qua các đời*. (1994). Nghiên cứu Địa lý học Lịch sử Việt Nam. Nxb. Thuận Hoá, Huế.
58. Đào Duy Anh. *Lịch sử cổ đại Việt Nam - Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*. (1957). Tập san Đại học Văn Khoa. Hà Nội.
59. Đào Duy Anh. *Tình hình nước Chiêm Thành trước sau thế kỷ X*. Nghiên cứu Lịch sử, số 51/1963.
60. Đào Trọng Năng. *Địa hình karst Việt Nam*. (1977). Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội.
61. Đặng Quý Định: *Di tích Chiêm Thành*. Văn Đàn, số 36 (7/1963), số 37 (7/1963).
62. Đặng Xuân Bảng. *Sử học bị khảo*. (1997). Viện Sử học - Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
63. *Địa chất Việt Nam*. Tập II.
64. *Địa chất miền Bắc Việt Nam*. (1965). Đovjikov A. E., Nguyễn Văn Chiến, Lê Đình Hữu, Ivanov G. V., Izok E. P., Jamoida A. I., Phạm Đình Long, Trần Đức Lương, Mareitsev A.M., Bùi Phú Mỹ, Vaxilevkaia E. D., Phạm Văn Quang, Nguyễn Tường Tri, : Nxb KHKT, 580 tr. Hà Nội.
65. Đinh Thanh Dự. *Phong tục và lễ hội dân gian Chứt- Nguồn (bản thảo)*.Được tặng giải thưởng (giải khuyến khích) năm 1998 của hội văn nghệ dân gian Việt Nam.
66. Đinh Thanh Dự. *Thơ ca dân gian Chứt Nguồn (tập hai bản thảo)*. Giải ba (năm 1997) của Hội văn nghệ Dân gian Việt Nam.
67. Đinh Thanh Dự. *Truyện dân gian Chứt Nguồn ở Quảng Bình (tập 1-bản thảo)*. Giải ba (năm 1996) của Hội văn nghệ Dân gian Việt Nam.
68. Đinh Thanh Dự. *Văn hoá dân gian Bru Vân Kiều Chứt ở Quảng Bình (tập 1 - bản thảo)*. 11/1999.
69. Đinh Thanh Dự. *Văn hoá dân gian Mày Sách ở Quảng Bình (tập 1 bản thảo)*. 09/1999.

70. Đinh Thanh Dự. *Mấy vấn đề về quan hệ văn hoá Nguồn - Chút - Mường - Việt ở Việt Nam*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật miền Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.
71. Đinh Xuân Lâm, Đặng Huy Vận. *Tổng Duy Tân với phong trào chống Pháp của nhân dân Thanh Hoá hồi cuối thế kỷ thứ XIX*. Nghiên cứu Lịch sử số 98.
72. Đoàn Tiến Khứ. *Danh nhân Bình Trị Thiên*. (1986). NXB Thuận Hoá. Huế
73. Đỗ Văn Ninh. *Thành cổ Việt Nam*. (1983). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
74. Etudes Indochinoises. (X.I). *L'inscription bouddhique de Ron (Quang Binh)*. B.E.F.E.O, XI - 3 (1911).
75. Finot (L.). *La religion des Cham d'apres les monouments*. B.E.F.E.O, 1, 1901.
76. Finot (L.), Goloubew (V). *Note et Melanges. Fouilles de Dai - Hu'u (Quang Binh, Annam)* (1925). B E.F.E.O, 25.
77. *Giáo dục kỹ thuật tổng hợp*. (1958). NXB Giáo dục, Hà Nội,
78. *Giáo dục lao động*. (1958). NXB Giáo dục, Hà Nội.
79. Gosselin. *L Empire d'Annam*. (1904). Paris.
80. Gosselin. *Le deuxième bataillon, dechasseur annamiles*. (1929). BAVH.
81. Guignard. (Th). *Note sur une peupla de des montagles du Quang Binh les tấc củi*. (1911). BEFEO, tome XI,
82. Hải ngoại ký sự (1963). Viện Đại học Huế xuất bản.
83. Hà Văn Loan và Phạm Thị Ninh. *Về những chiếc rìu giả ở di chỉ Bàu Khê (Quảng Bình)*. (1991). NPHM...
84. Hà Văn Tấn. *Các hệ sinh thái nhiệt đới với tiền sử Việt Nam và Đông Nam Á*. (1982). Tạp chí KCH 3
85. Hà Văn Tấn. *Đóng góp vào lịch sử một kiểu khuyên tai*. (1974). KCH 15
86. Hà Văn Tấn. *Nghệ Tĩnh trong tiền sử và sơ sử Việt Nam*. KCH 2-1978.
87. Hà Văn Tấn. *Nguồn gốc văn hóa Phùng Nguyên và vấn đề tiền Việt Mường - một số giả thiết công tác mới*. (1976). Tư liệu Khoa Sử, Trường ĐHTH Hà Nội.

88. Hà Văn Tấn. *Từ Bàu Tró đến Sa Huỳnh.*(1980). NPHM..
89. Hà Văn Tấn. *Văn hóa Hòa Bình: Những vấn đề sau 60 năm.* KCH số 2 -1992.
90. Hà Văn Tấn. *Văn hóa Phùng Nguyên, nhận thức mới và vấn đề.* KCH 1-1978.
91. Hà Văn Tấn. *Văn hóa Phùng Nguyên và nguồn gốc dân tộc Việt.* Tạp chí DTH, 1-1975.
92. Hà Văn Tấn, Nguyễn Đình Chiến. *Về hình dáng và kích thước của rìu và bôn đá có vai.* KCH 3 1977
93. Hà Văn Tấn, Nguyễn Xuân Ngọc. *Gốm cổ vùng Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh) với một số vấn đề văn hóa Bàu Tró và văn hóa Quỳnh Văn.* (1978). NPHM
94. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương. *Ngôn ngữ tiền Việt Mường.* DTH 1-1978
95. Hà Văn Tấn, Phạm Đức Dương. *Nguồn gốc văn hoá Phùng Nguyên và vấn đề tiền Việt Mường.* Tạp chí DTH, số1/1981.
96. Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng. *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam.*(1961). NXB Giáo dục, H.
97. Hà Văn Tấn, Trịnh Dương. *Khuyên tai hai đầu thú và quan hệ Đông Sơn - Sa Huỳnh.* KCH 4-1977
98. Hall (D. G. E.). *Vương quốc Chiêm Thành (trích trong “Lịch sử Đông Nam Á”).* (1997). Nxb. Chính trị Quốc Gia, Hà Nội.
99. Hoàng Văn Ma, Tạ Văn Thông. *Tiếng Bru-Vânkiều.* (1988). NXB Khoa học xã hội.
100. *Hoá thạch đặc trưng ở miền Bắc Việt Nam.* Dương Xuân Hảo, Trịnh Dánh, Nguyễn Đình Hồng, Lê Hùng, Đặng Trần Huyền, Nguyễn Đình Hữu, Lương Hồng Hược, Nguyễn Chí Hường, Nguyễn Đức Khoa, Vũ Khúc, Nguyễn Văn Liêm, Phạm Kim Ngân, Nguyễn Ngọc, Nguyễn Bá Nguyên, Trần Đình Nhân, Nguyễn Văn Phúc, Trịnh Thọ, Nguyễn Thơm, Nguyễn Đức Tùng, 1980: NXB. KHKT; 600 tr.. Hà Nội.
101. Hồ Chí Minh. *Tuyển tập.* XB Sự thật Hà Nội.
102. Hoài Thanh, Hoài Chân. *Thi nhân Việt Nam.*(1967). Thiều Quang phát hành.
103. Hoàng Vũ Thuật. *Giới thiệu một số rìu đá mới phát hiện thêm ở Quảng Bình.* KCH 3 - 4-1969.

104. Hoàng Xuân Chinh. *Hệ thống các di tích vô sò điệp ven biển Hà Tĩnh*. (1966). Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam. (MSBC). NXB Văn hóa, Hà Nội.
105. Hoàng Xuân Hãn: *Lý Thường Kiệt (Đánh Chiêm Thành)*, Sông Nhị, 1949.
106. Howard L: Vietnam 1992: *Return to the River Caves of Quangbinh*. "Inter. Caver", No.5, 1992, pp.19-25.
107. Howard L: Vietnam: *A cave's paradise*. "Inter. Caver", No. 12, 1994, pp.3-10.
108. Howard L. *Vietnam'1997* Inter. Caver. No 20, 1997, pp.11-18.
109. Hồ Chí Minh *Tuyển tập*. Tập 1 (1980).NXB Sự thật, Hà Nội,
110. Hồ Chí Minh. *Vấn đề về giáo dục*.(1997). NXB Giáo dục, Hà Nội.
111. Huber (E.). *Etudes Indochinoises. XI. L'inscription Buddhique de Ron (Quang Binh)*. B.E.F.E.O XI - 3 (1911).
112. Huỳnh Côn. *Chiêm Thành khảo (trích trong "Danh nhân văn hóa Quảng Bình" [tập 1])*.(1993). Nxb. Thuận Hóa, Huế.
113. Indochine Francaise. *L'Annam*. Hà Nội, Imprimerie D'extreme Orient, 1931.
114. *Itinéraires dans le Quang Binh, au Nord de Dong Hoi*. (1897). Bulletin de Géographie Historique et Descriptive I
115. Jaspan (M.A.). *Recent developments of Champa*, (1970). in Asian Affairs 87, 02
116. Kouznetsov. (A.N.), Phan Lương. *Kết quả điều tra thực vật tại khu vực Phong Nha*. VRTC-WWF Báo cáo điều tra
117. Lafont P.B. *Note sur un site néolitique de la province de Pleiku*.(1956). BEFEO, XLVIII, 1 Paris.
118. Lâm Bá Nam. *Đôi nét về người Arem ở miền tây huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình*. Tạp chí dân tộc học, số 2/1996.
119. Lâm Hoài Nam. *Một tài liệu về cuộc di dân Nam tiến của tiền nhân*. (1959). Nxb. Thủ Đô, Sài Gòn.
120. Lê Anh Tuấn: *Tri thức bản địa của người Tà ôi và vấn đề khai thác tài nguyên thiên nhiên ở vùng núi Tà Thiên Huế*. (2002). Tạp chí Huế Xưa và Nay, số 54.
121. Lê Anh Tuấn. *Hoạt động kinh tế của các nhóm tộc người thiểu số nói ngôn ngữ Viêth Mường ở phía tây Quảng Bình*. Huế, Phân viện

nghiên cứu văn hoá nghệ thuật niên Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.

122. Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam*. (1977). Hà Nội, Nxb, khoa học kỹ thuật.
123. Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam*. (1990). NXB. KH&KT, H.
124. Lê Bá Thảo. *Thiên nhiên Việt Nam*. (1997). Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
125. Lê Bá Thảo. *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*. NXB Thế giới.
126. Lê Chí Xuân Minh. *Từ một số suy nghĩ đến hệ thống thần linh trong đời sống của nhóm tộc người nói ngôn ngữ Việt - Mường ở phía tây Quảng Bình*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật niên Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.
127. Lê Đình Phúc. *Bản đồ khảo cổ học Bình Trị Thiên thời đại đá và sơ kỳ kim khí*. (1984). Tư liệu khoa Sử, trường ĐHTH Huế
128. Lê Đình Phúc. *Điều tra khảo cổ học ở Vĩnh Ninh (Quảng Ninh - Quảng Bình)*. (1994). NPHM.
129. Lê Đình Phúc. *Đồ gốm Bãi Phôi Phối (Nghị Xuân - Nghệ Tĩnh)*. Luận văn tốt nghiệp Khoa Sử Đại học Tổng hợp Hà Nội, khóa 1972-1976, tư liệu khoa Sử, Trường ĐHTH Hà Nội.
130. Lê Đình Phúc. *Khai quật di chỉ khảo cổ học Bàu Tró*. Bình Trị Thiên. TTKH, trường ĐHTH Huế, Huế, số 3 - 1981.
131. Lê Đình Phúc. *Mấy suy nghĩ về hướng nghiên cứu, tiếp cận những đặc điểm lịch sử - văn hóa Quảng Trị*. TTKH Trường ĐHTH Huế, số 7-1991.
132. Lê Đình Phúc. *Một vài phát hiện mới về khảo cổ học ở Bình Trị Thiên*. H.1981. Sử học, số 2 NXB ĐH & THCH.
133. Lê Đình Phúc. *Mười năm khảo tìm và nghiên cứu khảo cổ học trên đất Bình Trị Thiên*. (1986). TTKH Trường ĐHTH Huế, số đặc biệt kỷ niệm 10 năm thành lập Trường ĐHTH Huế.
134. Lê Đình Phúc. *Những đặc trưng của nhóm di tích văn hóa Hòa Bình ở Quảng Bình*. Trường ĐHKH Huế TTKH số 10, 1996.
135. Lê Đình Phúc. *Những biểu hiện về quan hệ văn hóa hai miền Nam - Bắc trong buổi đầu thời đại kim khí ở Bình Trị Thiên*. TTKH Trường ĐHTH Huế, số 5-1983.
136. Lê Đình Phúc. *Nhóm di chỉ Bàu Tró trong phức hệ văn hóa Sa Huỳnh*. TTKH Trường ĐHTH Huế, số 9-1994.

137. Lê Đình Phúc. *Những biểu hiện về vấn đề văn hoá hai miền ở Bình Trị Thiên trong buổi đầu thời đại kim khí*. (1983).Huế, Trường Đại học tổng hợp Huế, Thông tin khoa học, số 5.
138. Lê Đình Phúc. *Phát hiện di chỉ khảo cổ học Ba Đồn (Quảng Trạch - Bình Trị Thiên)*. TTKH, trường ĐHTH Huế, số 3 - 1981.
139. Lê Đình Phúc *Phát hiện khu di tích tiền sử Ba Lòng (Triệu Hải - Bình Trị Thiên)*. TTKH Trường ĐHTH Huế, số 5-1983.
140. Lê Đình Phúc. *Thám sát di chỉ Ba Đồn II (Quảng Trạch - Bình Trị Thiên)*. TTKH Trường ĐHTH Huế, số 6-1985.
141. Lê Đình Phúc. *Tiền sử Quảng Bình*. (1997).NXB Khoa học xã hội, H.
142. Lê Đình Phúc, Lê Duy Sơn. *Về những riu bôn đá mới phát hiện ở hai huyện Hướng Hóa - A Lưới (Bình Trị Thiên)*.(1986). NPHM.
143. Lê Đình Phúc, Lê Duy Sơn. *Hai riu đồng Đông Sơn mới phát hiện ở Quảng Lưu - Quảng Trạch (Bình Trị Thiên)*. NPHM... 1986.
144. Lê Đình Phúc, Lê Duy Sơn. *Phát hiện di tích khảo cổ học Cồn Ràn (Hương Điền - Bình Trị Thiên)*. (1987).NPHM...
145. Lê Đình Phúc, Lê Duy Sơn. *Phát hiện di chỉ Hang Trăn (Cổ Liêm, Tân Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình)*. (1995). NPHM....
146. Lê Đình Phúc, Lê Duy Sơn. *Xây dựng bản đồ khảo cổ học Bình Trị Thiên thời đại đá và sơ kỳ kim khí*. (1986). NPHM...
147. Lê Đình Phúc, Nguyễn Khắc Sử. *Tiền sử Quảng Bình trong nền cảnh văn hóa miền Trung*.(1997). Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, số 2 (152)
148. Lê Đình Phúc , Tạ Đình Hà. *Khai quật di chỉ Ba Đồn (Quảng Trạch - Bình Trị Thiên)*.(1981)NPHM....
149. Lê Đình Phụng: *Thành cổ Champa - Nhận xét ban đầu (trích trong “Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1990”)*. (1991).Viện Khảo cổ học, Hà Nội.
150. Lê Hùng, 1977. *Hệ Pecmi thống thượng (Địa chất Việt Nam, phần miền Bắc)*. NXB. KHKT, Hà Nội.
151. Lê Hùng, 1975. *Tài liệu mới về sinh địa tầng các trầm tích Paleozoi thượng ở miền Bắc Việt Nam(B. Tài liệu mới về thống Pecmi thượng)*. Tuyển tập công trình nghiên cứu về địa tầng. NXB. KHKT. Hà Nội.
152. Lê Mạnh Hùng, Phạm Đức Tiến, Andrew W và Nguyễn Đình Dũng. *Cuộc khảo sát nhanh tại huyện Quảng Ninh và huyện Lệ Thủy*,

- tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.* (2002). Chương trình Việt Nam, Học viên sinh thái học và Sinh vật học – Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Bình.
153. Lê Ngọc Khanh. *Người Chăm và xứ Champa.* (1992). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (261)/
154. Lê Quốc Sử. *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam.*
155. Lê Quý Đôn. *Phủ Biên Tạp Lục.* (1977). NXB KHXH; H.
156. Lê Quý Đôn. *Phủ Biên Tạp Lục (tập I: quyển 1, 2, 3).* (197). 2Bản dịch của Lê Xuân Giáo. Ủy Ban dịch thuật Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn.
157. Lê Quý Đôn. (Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trọng Hân, Nguyễn Ngọc Tĩnh dịch - Đào Duy Anh hiệu đính): *Phủ Biên Tạp Lục.* (1964). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
158. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục.* (1997). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
159. Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục* (1964). Hà Nội., Nxb, KHXH.
160. Lê Trảng Kiều. *Huyền Trân công chúa và châu Ô châu Lý cùng câu chuyện gốc tích thành Lôi ở Huế.* Tạp chí Phổ thông 167- 168(3/ 1966).
161. Lê Trọng Khánh. *Về nguồn gốc lịch Chăm cổ và mối quan hệ biện chứng của nó với sự hình thành quốc gia Champa cổ đại.* Tạp chí Đông Nam Á, số 02 (11)/ 1993.
162. Lê Văn Hào. *Tìm hiểu về mối quan hệ giao lưu Việt - Chăm.* Tạp chí Dân tộc học, số 01/1979.
163. Lê Văn Khuyên. *Lộc An quê tôi.* (1996). Chi hội văn học dân gian Quảng Bình
164. *Người Chăm và xứ Champa.* (1992). Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 2 (261)
165. Lê Văn Toàn. *Bước đầu tìm hiểu tổ chức xã hội văn hoá tinh thần của người Mày ở Minh Hoá - Quảng Bình.* Huế, Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003.
166. Lê Xuân Cảnh, Trương Văn Lã, Đặng Thị Dập, Hồ Thị Cúc và Ngô Anh Đào. *Báo cáo về các cuộc khảo sát thực địa về sinh thái học rừng Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình, miền Trung Việt Nam.* (1997). UNDP-WWF.
167. Lê Xuân Thông. *Tìm hiểu thiết chế xã hội và văn hoá tinh thần của người Rục ở Thượng Hoá - Minh Hoá - Quảng bình.* Huế, Đại học Huế,

- Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003.
168. *Lễ hội cổ truyền Việt Nam*. (1998). Nhiều tác giả. Hà Nội, Nxb, Văn hoá dân tộc & Tạp chí văn nghệ thuật.
169. Lemire (M.). *Tour du Monde*, col.2, 24 Dec/1894.
170. Leuba (Jeane). *Les Chams d'autrefois et d'aujourd'hui à suivre* (Người Chăm xưa và hiện nay). Tạp chí Revue Indochinoise, số 07 - 08 /1915.
171. *Lịch sử Đảng bộ Bố Trạch*. Tập I. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Bố Trạch XB.
172. *Lịch sử Đảng bộ Bố Trạch*. Tập II. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Bố Trạch XB.
173. *Lịch sử Đảng bộ huyện Lệ Thủy, Tập I*. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Lệ Thủy XB.
174. *Lịch sử Đảng bộ huyện Lệ Thủy, Tập II*. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Lệ Thủy XB.
175. *Lịch sử Đảng bộ huyện Minh Hoá*. Ban chấp hành đảng bộ huyện Minh Hoá. Minh Hoá, tháng 9/2000.
176. *Lịch sử Đảng bộ Huyện Quảng Ninh, tập I* Ban chấp hành Đảng bộ huyện Quảng Ninh XB.
177. *Lịch sử Đảng bộ Huyện Quảng Ninh, tập II*. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Quảng Ninh XB.
178. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quảng Trạch. Tập I*. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Quảng Trạch XB.
179. *Lịch sử Đảng bộ huyện Quảng Trạch. Tập II*. Ban chấp hành Đảng bộ huyện Quảng Trạch XB.
180. *Lịch sử Đảng bộ huyện Tuyên Hoá (tập I)*. Ban chấp hành đảng bộ huyện Tuyên Hoá. Tuyên Hoá 2000
181. *Lịch sử Đảng bộ thị xã Đồng Hới*. BCH Đảng bộ Đồng Hới XB.
182. *Lịch sử Đảng Bộ Quảng Bình*. Tập I, BCH Đảng Bộ Tỉnh Quảng Bình xuất bản.
183. *Lịch sử Đảng Bộ Quảng Bình*. Tập II, BCH Đảng Bộ Tỉnh Quảng Bình xuất bản.
184. *Lịch sử Đảng Bộ Quảng Bình*. Tập III. BCH Đảng Bộ Tỉnh Quảng Bình xuất bản.

185. *Lịch sử Giáo dục và Đào tạo Quảng Bình* - Sở Giáo dục Đào tạo QB XB 1998.
186. *Lịch sử Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp Quảng Bình*. Sở Công nghiệp Quảng Bình xuất bản.
187. *Lịch sử Giao thôn*. Sở Giao thông vận tải Quảng Bình XB.
188. *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Tập II*. (1975). NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội.
189. *Lịch sử phụ nữ*. Hội Phụ Nữ QB xuất bản.
190. *Lịch sử Công an nhân dân*. Công an tỉnh Quảng Bình xuất bản.
191. *Lịch sử lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Bình, 1945-1975*. NXB Quân đội nhân dân; 2004
192. *Lịch sử Quân đội nhân dân Việt Nam* .(1985). Hà Nội.
193. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Quảng Bình* (1998). NXB Lao động. Hà Nội.
194. *Lịch sử y tế*. Sở y tế Quảng Bình XB.
195. *Lịch sử Việt Nam T1* NXB khoa học xã hội - Hà Nội 1976
196. *Lịch sử Cận đại Việt Nam. Tập II*.(1961). NXB KHXH.
197. *Lịch sử Quảng Bình kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược*.(1991). BCH QS QB xuất bản.
198. *Lịch sử Quảng Bình kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*. BCH QS QB xuất bản.
199. Lương Duy Tâm. *Địa lý lịch sử Quảng Bình*. (1998). Bảo tàng tổng hợp QB
200. Lương Duy Tâm. *Thời kỳ thống trị của phong kiến Trung Quốc (trích trong “Địa lý lịch sử Quảng Bình”)*.(1998). Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình xuất bản.
201. Lương Ninh. *Cuộc đấu tranh giành độc lập của nhân dân Chăm. Sự hình thành và phát triển của vương quốc cổ Champa (trích trong “Lịch sử Việt Nam” [tập I])*.(1983). Nxb. Đại Học và Trung Học chuyên nghiệp, Hà Nội.
202. Lương Ninh. *Mấy vấn đề về vương quốc cổ Champa*. Tạp chí Khảo Cổ học, số 03/1980.
203. Lương Ninh. *Vài nét về văn bia Champa (trích trong “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985”)*. (1986). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

204. Lưu Trần Tiêu. *Nông nghiệp thời kỳ Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước.*(1974). Tập IV NXB. KHXH, H.
205. Lưu Tỳ, Phạm Văn Cự, Lại Huy Anh và Nguyễn Thế Tiệp. *Các đường bờ biển cổ trong thống toàn tân ở Việt Nam.* KCH 1-1980.
206. Mạc Đường. *Các dân tộc miền núi bắc trung bộ.*(1964). Hà Nội, Nxb. Khoa học.
207. Mạc Đường. *Tìm hiểu người Rục ở miền núi Quảng Bình.* Tạp chí nghiên cứu lịch sử, số 48, 1963.
208. Mai Hồng. *Các trạng nguyên nước ta.* (1989). NXB Giáo dục, Hà Nội.
209. *Manifestation intellectuelles (mentalité supposée préhistogique).* BEFEO T.XXX, n^o3-4, Hanoi. 1931. Mẫn Khánh Dương Ky: *Lược xét nguyên nhân sự bại vong của nước Chiêm Thành và những ảnh hưởng của người Chiêm mà dân tộc ta đã chịu.* Tạp chí Tri Tân, số 92.
210. Mansuy H. et Fromaget J. *Station néolithiques de hang Rao et de Khe Tong (Annam).* BSGI, vol. XII, fasc. 34, 1924.
211. Maspéro (G.): *Le royaume du Champa (Vương quốc Champa).*(1928). Paris,
212. *Một số chỉ thị về công tác giáo dục (1964-1965).*(1966). NXB Giáo dục, Hà Nội.
213. *Mười tám năm chống Mỹ cứu nước thắng lợi.* (1974). NXB. QĐND. Hà Nội.
214. Ngô Anh. *Điều tra tổng thể văn hoá phi vật thể - văn hoá xã hội của người Arem ở Bố Trạch Quảng Bình.* Huế, Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003, 04/2003.
215. Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà khoa bảng Việt Nam.* (1993).NXB Văn Học, Hà Nội.
216. Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (Tập I).* (1977) NXB. KHXH.Hà nội.
217. Ngô Sĩ Liên. *Đại Việt sử ký toàn thư (tập II).*(1977). Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
218. Ngô Tất Tố. *Vua Hàm Nghi. Nhật Nam Thư Quán* H.,1935 Ký hiệu thư viện Q.G Hanoi: M 9099.
219. Ngô Văn Các (chủ biên). *Việt nam chống thất học.*(1980). NXB Giáo dục, Hà Nội.

220. Ngô Văn Doanh. *Văn hoá Champa*. (1994). Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
221. Nguyễn Bình. *Sơ lược giới thiệu các dân tộc ở miền núi Quảng Bình (dân tộc Mày, Rục, Arem)*. (1961). Hà Nội, Tập san Dân tộc, Số 23 - 24.
222. Nguyễn Bình. *Dân tộc Arem và dân tộc Rục*. (1961). Dân tộc, số A24. H.
223. Nguyễn Chí Thanh. *Chống chủ nghĩa cá nhân*. (1993). NXB Sự thật, Hà Nội.
224. Nguyễn Dương Bình. *Sơ lược về sinh hoạt kinh tế và tàn dư nguyên thủy của một số tộc người thiểu số ở phía bắc dãy Trường Sơn*. (1963). Đại học tổng hợp Hà Nội, Thông báo Khoa học, tập 1
225. Nguyễn Duy Hình. *Thử bàn về quan hệ Việt - Chăm trong lịch sử*. Tạp chí Dân tộc học, số 02/ 1980.
226. Nguyễn Duy Tì. *Điều tra KCH ở các huyện phía Bắc Bình Trị Thiên*. NPHM...1978. Tr. 217-218.
227. Nguyễn Đình Hoà, 1985. *Hoá thạch Tay cuộn trong trầm tích Givet- Frasn ở Bắc Trường Sơn (các hệ tầng Quy Đạt và Đông Thọ) và ý nghĩa địa tầng của chúng*. Luận văn PTS Khoa học Địa chất- Khoáng vật học Lưu trữ thư viện Quốc gia Hà Nội.
228. Nguyễn Đình Hoà, 1983. *Về các điểm báo than Devon vùng Chư A Quy Đạt, Trường Sơn*. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, 5 (1). Hà Nội.
229. Nguyễn Đình Hồng, 1982. *Một số đại biểu Spiriferida và sự liên hệ địa tầng các khối đá vôi đông nam Tân Lâm và Cù Bai (Bình Trị Thiên)*. Tuyển tập công trình nghiên cứu cổ sinh vật học, t. 1. Tổng cục Địa chất xuất bản. Hà Nội.
230. Nguyễn Đức Tâm. *Lịch sử hình thành các đồng bằng ven biển Việt Nam*. (1981). Khảo cổ học số 4. Hà Nội.
231. Nguyễn Hưng. *Biên cương về thời nhà Lý*. Văn hoá nguyệt san, số 19/1956.
232. Nguyễn Hữu Hùng, 1982. *Một số hoá thạch Ruột khoang lỗ tầng (Stromatoporoidea) Devon ở miền Bắc Việt Nam*. Tuyển tập các công trình nghiên cứu cổ sinh vật, t. 1. Tổng cục Địa chất xuất bản. Hà Nội.
233. Nguyễn Hữu Hùng, 1983. *Về tuổi của trầm tích chứa than antraxit Xóm Nha (Quy Đạt, Bình Trị Thiên)*. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, 5 (4), tr. 124 - 126. Hà Nội. Thông tin Khoa học - Kỹ thuật địa chất, số 6, Hà Nội.

234. Nguyễn Hữu Hùng, Đoàn Nhật Trường, Nguyễn Đức Khoa, 1995. *Địa tầng các trầm tích Devon và Devon thượng Carbon hạ ở Bắc Trung Bộ Việt Nam*. Địa chất và Khoáng sản, tập 4. Viện Địa chất và Khoáng sản xuất bản. Hà Nội.
235. Nguyễn Hữu Hùng, Phạm Kim Ngân, Nguyễn Đình Hồng, Đoàn Nhật Trường, 1980. *Phát hiện đá vôi Frasnian - Famennian (Devon thượng) trong vùng Quy Đạt (Bình Trị Thiên)*. Tạp chí các Khoa học về Trái đất, 4(2). Hà Nội.
236. Nguyễn Hữu Thông. *Bàn về các nhóm tộc người thiểu số nói ngôn ngữ Việt Mường ở bắc Miền Trung Việt Nam*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật miền Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.
237. Nguyễn Hữu Thông. *Bức tranh dân cư vùng Thuận Hóa đầu thế kỷ XV qua văn bản “Thị Thiên Tự”* Tạp chí Thông tin Khoa học & Công nghệ, Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế, số Xuân Đinh Sửu (4 /1996).
238. Nguyễn Hữu Thông. *Huế Nghề và làng nghề thủ công truyền thống*. Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1994. Nguyễn Hữu Thông: *Một số suy nghĩ về đặc điểm và hướng bảo tồn những dấu tích văn hóa vùng cực Bắc vương quốc Champa xưa*. Thông tin Khoa học tháng 3/2001, Phân viện Nghiên cứu Văn hóa Nghệ thuật miền Trung tại Thành phố Huế, Huế, 2001.
239. Nguyễn Hữu Thông. *Vùng đất bắc miền trung những cảm nhận bước đầu*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật miền Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 09/2002.
240. Nguyễn Hữu Thông, Nguyễn Khắc Thái và cộng sự. *Hoa trên đá núi - Khảo cứu về thực trạng đời sống văn hoá các dân tộc miền tây Quảng Bình*. (2007). NXB Thống kê. Hà Nội.
241. Nguyễn Khắc Ngữ. *Vài nét về Chiêm thành và người Chăm*. Văn hóa nguyệt san, số 20 (4/1957).
242. Nguyễn Khắc Sửu. *Tìm hiểu loại hình địa phương của văn hóa Hòa Bình*. KCH 2-1992. Tr. 1 13.
243. Nguyễn Khắc Thái. *Di tích và danh thắng Quảng Bình nhìn từ tổng thể*. Di tích và danh thắng Quảng Bình. T. II. Sở VHTT. QB. Xuất bản. 2004.
244. Nguyễn Khắc Thái. *Đôi điều kiến giải về ngày thành lập tỉnh Quảng Bình*. KY. HTKH. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Quảng Bình. 2001.

245. Nguyễn Khắc Thái. Nguyễn Đăng Tuấn và cộng sự.(2007) Sổ tay du lịch Quảng Bình. NXB Thông kê.
246. Nguyễn Khắc Thái. Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình, tập II; -
247. Nguyễn Khắc Thái. *Lịch sử và môi trường văn hoá trong tác phẩm kiến trúc Quảng Bình.*
248. Nguyễn Khắc Thái. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Quảng Bình.* (1998). NXB. Lao động. H.
249. Nguyễn Khắc Thái. *Môi trường xã hội và áp lực đa chiều đối với Vườn quốc gia Phong Nha Kẻ Bàng.* IUCN — WWF. Hội thảo khoa học quốc tế về môi trường sinh thái. Đồng Hới, 1995; TC. Thông tin Khoa học, công nghệ, số 3-2005.
250. Nguyễn Khắc Thái. *Một cách nhìn mở rộng về di tích và danh thắng Xuân Sơn - phong Nha. K.Y.*Hội thảo khoa học về Di tích và danh thắng Xuân Sơn - Phong Nha. Đồng Hới, 1995.
251. Nguyễn Khắc Thái. *Quảng Bình từ thủy đến chung và những khoảng trống phía trước các nhà khoa học.* TC. “Văn hoá Quảng Bình” số 55/7-2006
252. Nguyễn Khắc Thái. *Sản phẩm văn hoá trong du lịch sinh thái.* TC. Nghiên cứu và phát triển. Số 3 (56) 2006.
253. Nguyễn Khắc Thái. *Tiếp biến văn hoá trong phát triển văn hoá, nghệ thuật miền Trung.* Trong “Tiếp cận văn hoá, nghệ thuật miền Trung” Pv. Nghiên cứu VHTT tại Huế xb. 2004.
254. Nguyễn Khắc Thái. *Trắc diện một dải tần văn hoá dưới góc độ duy lý.* TC. Thông tin Khoa học, công nghệ và môi trường, số 6/11997
255. Nguyễn Khắc Thái. *Văn hoá khu vực Bắc miền Trung, vấn đề và định hướng nghiên cứu.* Trong “Văn hoá, nghệ thuật miền Trung thành tựu và vấn đề” (kỷ yếu HTKH). Huế, 12.2004.
256. Nguyễn Khoa Chiêm. *Nam Triều Công Nghiệp Diễn Chí.* (1956) .Sách dịch-NXB VHTT Bình Trị Thiên-Huế tập I.
257. Nguyễn Khoa Chiêm. *Trịnh Nguyễn diễn chí.* NXB Thuận - Hoá.
258. Nguyễn Khoa Chiêm. *Việt Nam Khai Quốc Chí Truyện.* (1994). Nxb. Hội Nhà Văn, Hà Nội.
259. Nguyễn Kim Dung và Phạm Thị Ninh. *Tìm hiểu dấu vết sử dụng trên các công cụ đá ở Cồn Nền (Bình Trị Thiên).* (). NPHM...
260. Nguyễn Lâm Cường. *Những di cốt người trong các di tích văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam.* (1986).KCH 1-86.

261. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng. Tìm hiểu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ. (1977). NXB Quân đội nhân dân. Hà Nội.
262. Nguyễn Ngọc, Nguyễn Thế Tiệp. *Các thời kỳ biến tiến kỳ Đế Tự ở nước ta và ý nghĩa của việc nghiên cứu chúng*. KCH 2-1987.
263. Nguyễn Ngọc Thanh, Vi Văn An. *Ghi chép Dân tộc về người Rục ở Quảng Bình*. Tạp chí DTH số 4/1991
264. Nguyễn Phước Bảo Đàn. *Thành Hoá Châu trong lịch sử*. (1999). Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học khoá XIX, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Huế.
265. Nguyễn Phước Bảo Đàn. *Từ cư trú hang động sang nhà ở: Đặc điểm và các tác nhân chi phối (khảo sát ở các nhóm tộc người Chứt tây tỉnh Quảng Bình)*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật niên Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.
266. Nguyễn Quang Trung, 1983. *Địa chất từ Mahaxay - Đồng Hới 1: 200 000*. Lưu trữ địa chất. Hà Nội.
267. Nguyễn Quốc Lộc (Chủ biên). *Các dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên*. (1984). NXB. Thuận Hóa, Huế.
268. Nguyễn Sơn. *Bước đầu tìm hiểu hoạt động kinh tế văn hoá vật chất của người Mã Liềng ở huyện Tuyên Hoá - Quảng Bình*. Huế, Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003, 04/2003.
269. Nguyễn Thành Vân. *Vài nét về Tôn giáo, tín ngưỡng của người Rục*. Tạp chí Dân tộc học, số 4, 1997.
270. Nguyễn Thế Anh. *Chiêm Thành (trích trong "Lịch sử các Quốc gia Đông Nam Á [trừ Việt Nam] từ nguyên sơ đến thế kỷ XVI")*. (1972). Lửa Thiêng xuất bản, Sài Gòn.
271. Nguyễn Thị Hoá Nhị: *Văn hoá phi vật thể của người sách (xã Sơn hoá, huyện Minh hoá, Tỉnh Quảng Bình) và những tác động của nó đến du lịch hiện nay*. Huế, Đại Học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa lịch sử, Báo cáo thực tập tốt nghiệp, chuyên ngành văn hoá du lịch, khoá 1999-2003, 4/2003.
272. Nguyễn Thế Hoàn - Lê Thuý Mùi. *Lịch sử Quảng Bình (dùng trong nhà trường)*. (1992). NXB Giáo dục, Hà Nội.
273. Nguyễn Thị Tuyết Nga. *Thực trạng và giải pháp để bảo tồn văn hoá các nhóm tộc người nói ngôn ngữ Việt Mường ở miền núi Quảng Bình*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật niên Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.

274. Nguyễn Triệu. *Bang giao Việt - Chăm qua các thời đại*. Tạp chí Phổ Thông, số 57/1960.
275. Nguyễn Trung Chiến. *Đặc trưng và vị trí của giai đoạn văn hóa Bàu Tró trong hệ thống các giai đoạn văn hóa ven biển Trung Bộ*. Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986 (NPHM...1986).
276. Nguyễn Trung Chiến, Phạm Thị Ninh. *Nhận thức mới về địa điểm Cồn Nền (Bình Trị Thiên) qua cuộc khai quật lần thứ II*. NPHM...1985.
277. Nguyễn Trung Chiến, Võ Quý. *Di chỉ Bàu Sen và Ba Đồn II (Bình Trị Thiên)*. (1985). NPHM....
278. Nguyễn Trường Kỳ. *Bước đầu tìm hiểu nghề thủ công cổ ở nước ta*. KCH, 3-1983.
279. Nguyễn Tú. *Địa Chỉ làng Cổ Hiền*. NXB Thuận Hoá.
280. Nguyễn Tú. *Địa chỉ Bảo Ninh*. (1993). Sở Văn hoá thông tin BBT xuất bản.
281. Nguyễn Tú. *Địa Chỉ Đồng Hới- Trung tâm VH TT-TX Đồng Hới*.
282. Nguyễn Tú. *Địa Chỉ làng Thuận Bài-NXB Thuận Hoá*.
283. Nguyễn Tú. *Địa Chỉ xã Thanh Trạch- NXB Thuận Hoá*.
284. Nguyễn Tú. *Quảng Bình non nước và lịch sử*. Hội VHNT.QB. xb.
285. Nguyễn Tuấn Lâm. *Sưu tập mảnh tước ở một số địa điểm khảo cổ học thuộc văn hóa Bàu Tró ở phía Bắc Bình Trị Thiên*. (1986). NPHM....
286. Nguyễn Tuấn Lâm và Phạm Thị Ninh. *Trở lại Ba Đồn I (Quảng Trạch - Bình Trị Thiên)*. (1986). NPHM...
287. Nguyễn Văn Bửu. *Kết quả phân tích thạch học ở Bàu Tró - Quảng Bình*. , (1981). Tư liệu Viện Khảo cổ học (TL VKCH).
288. Nguyễn Văn Đại. *Điều tra tổng thể văn hoá vật chất của người Rục ở Minh Hoá Quảng Bình*. Huế, Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003, 04/2003.
289. Nguyễn Văn Hiến. *Chà Bàn Thành Ký; Nguyên Thi Tây Sơn Ký*. (1933). Sài Gòn (Impremerie Portail).
290. Nguyễn Văn Hiến. *Đồ Bàn thành ký (bản dịch của Tô Nam Nguyễn Đình Diệm)*. Tập san Sử Địa, số 19 - 20/1970.
291. Nguyễn Văn Hiến. *Đồ Bàn thành ký (1860); (dịch giả Tôn Cổ, sao giả Đình Công Khoách)*. Bản viết tay lưu tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Bình Định.

292. Nguyễn Văn Hào và Nguyễn Khắc Sử. *Tìm hiểu di tích khảo cổ học ven biển Quảng Ninh, Thanh Hóa và Quảng Bình*. KCH, 17-1976.
293. Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Huy Thông, Lê Đình Khôi, 1983. *Phát hiện tầng "đá vôi vân đỏ" Devon thượng ở khu vực Mường Xén*. Bản đồ địa chất, số 58. Hà Nội.
294. Nguyễn Văn Hoàn, Phạm Huy Thông, Trần Văn Toàn, Lưu Lân, Nguyễn Đào, Nguyễn Việt Hưng, Nguyễn Văn Tùng, (1988). *Địa chất Bắc Trung Bộ*. Bản đồ địa chất, số 62. Hà Nội.
295. Nguyễn Văn Huy(chủ biên). *Bức tranh văn hoá các dân tộc Việt Nam* (1997). Hà Nội, Nxb. Giáo dục
296. Nguyễn Văn Huyền. *Kiểm thảo công tác giáo dục năm 1952*. Lưu trữ Bộ Giáo dục đào tạo.
297. Nguyễn Văn Lợi. *Tiếng Rục*. (1993). Hà Nội, Nxb. KHXH.
298. Nguyễn Văn Mạnh. *Một số vấn đề về dân số của người Chứt ở miền núi Tỉnh Quảng Bình*. Huế, thông tin dân tộc, số 2, 1996.
299. Nguyễn Văn Mạnh. *Người Chứt ở Bình Trị Thiên*. Huế, thông tin dân tộc, số 2, 1982.
300. Nguyễn văn Mạnh. *Người Chứt ở Việt Nam*. Huế, Nxb, Thuận Hoá, 1996.
301. Nguyễn Văn Mạnh. *Tìm hiểu tín ngưỡng dân gian vùng người Chứt*. Huế, thông tin dân tộc, số 5, 1984.
302. Nguyễn Văn Mạnh. *Vài suy nghĩ về cộng đồng tiền Việt - Mường ở Bình Trị Thiên*. Huế, thông tin dân tộc, số 2, 1984.
303. Nguyễn Văn Siêu. *Đại Việt Địa Dư Toàn Biên (Phương Đình địa dư chí)*. (1997). Viện Sử học Nxb. Văn hóa, Hà Nội.
304. Nguyễn Văn Sơn. *Điều tra văn hoá vật chất của người Mày ở huyện Minh Hoá Quảng Bình*. Huế, Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003, 04/2003.
305. Nguyễn Văn Tài. *Bàn thêm về ngôn ngữ thuộc nhóm Việt, Mường*. Hà Nội, Tạp chí dân tộc học, số 1, 1978.
306. Nguyễn Văn Tài. *Góp thêm tài liệu cho việc đoán định thời điểm chia tách của hai ngôn ngữ Việt Mường*. Hà Nội, Tạp chí dân tộc học, số 3, 1978.
307. Nguyễn Văn Tài. *Thử bàn về Tiếng Chứt, tiếng cuối trong nhóm Việt – Mường*. Hà Nội, Tạp chí dân tộc học, số 2, 1976.

308. Nguyễn Văn Tổ. *Nước Chiêm Thành*. Tạp chí Đông Thanh, số 01(7/1932).
309. Nguyễn Xuân Đăng, Phạm Nhật, Phạm Trọng Ảnh và Hendrichsen (D.K.) *Kết quả điều tra nghiên cứu hệ thú ở Phong Nha - Kẻ Bàng*. (1998). Tổ chức động vật, thực vật quốc tế, Hà Nội.
310. *Những chặng đường chống Mỹ, cứu nước*. (1977). NXB QĐND. Hà Nội
311. *Nửa thế kỉ phát triển nông nghiệp Việt Nam*. NXB chính trị Quốc gia.
312. O.W Wolter. *History, Culture and Religion in Southeast Asian Perspectives*. (1982). Singapore, Institute of Southeast Asia Studies.
313. Pagel (T.). *Dự án bảo tồn thiên nhiên của vườn thú Cologne - Đức tại Phong Nha - Kẻ Bàng, Việt Nam*. (2002). Vườn thú Cologne.
314. Paris (C.). *Deux itinéraires dans le Quang Binh au N. de Dong Hoi*. (1897). Bull. de géogr. Hist. Dt descr.
315. Paris (C.). *Les inscriptions Chames de PhongNha (Quang Binh)*. Trong *Copte - Rendu analytique des Séances* (Premier Congrès International des Etudes d'Extrême - Orient), 1902.
316. Paris (C.). *Rapport sur une mission archéologique en Annam*.(1898). Bull. de géogr. hist. et descr..
317. Parmentier (H.). *E' tude l'art Cam (Danh mục miêu tả các di tích lịch sử Chăm ở Trung Bộ)*. (1918). Paris.
318. Parmentier (H.). *Grotte de Chùa Hang (trong "Inventaire descriptif des monuments Cams de L'Annam")*. (1909).Vol.I, Paris.
319. Parmentier (H.). *Grottes de Phong Nha (trong "Inventaire descriptif des monuments Cams de L'Annam")*.(1909).Vol.I, Paris.
320. Parmentier (H.). *Inscription de Bac Hạ (trong "Inventaire descriptif des monuments Cams de L'Annam")*. (1909).Vol.I, Paris.
321. Parmentier (H.). *Inventaire descriptif des monuments Cams de l'Annam* (Thống kê khảo tả các công trình Chăm ở Annam). (1909).Vol I. Paris.
322. Parmentier (H.). *Những đặc trưng chung của ngôi đền Chăm (Dịch từ nguyên tác tiếng Pháp)*. (1918). Paris.
323. Parmentier (H.). *Statuettes de Ké Nại (trong "Inventaire descriptif des monuments Cams de L'Annam")*. (1909). Vol.I, Paris.

324. Parmentier (H.). *Vestiges à Kê Dòi (trong "Inventaire descriptif des monuments Cams de L'Annam")*. (1909). Vol.I, Paris.
325. Patte (E.). *Fouilles d'un kjokkenmodding en Annam. L'Anthropologie*, (1928). XXVII, n^o3-4.
326. Patte (E.). *Fouille d'un kjokkenmodding néolithique à Tam Toa près de Dong Hoi (Annam)*. (1923). BEFEO, T XXIII.
327. Patte (E.) *La grotte sepulchrale néolithique de Minh Cam (Annam)*. (1922). BSGI. Séance du 23 Novembre
328. Patte (E.). *Le Kajokkenmodding néolithique à Tam Toa près de Dong Hoi (Annam)*. (1924). BEFEO, t. XXIV, n^o3-4.
329. Patte (E.). *Notte additionnelle sur le kjokkenmodding néolithique du Bau Tro à Tam Toa près de Dong Hoi*. (1925). BEFEO, t. XXV
330. Phạm Đức Dương. *Về mối quan hệ nguồn gốc của các ngôn ngữ nhóm Việt Mường*. Hà Nội, tạp chí dân tộc, tháng 01/1979.
331. Phạm Đức Dương, Hà Văn Tấn. *Về ngôn ngữ tiền Việt Mường*. Hà Nội, Tạp chí Dân tộc học, tháng 1/1978.
332. Phạm Huy Thông. *Thành tựu vĩ đại của tổ tiên ta một vạn năm trước đây*. KCH, số 3 1977
333. Phạm Lý Hương. *Gốm màu ở Việt Nam*. KCH, 3-1993.
334. Phạm Minh Hạc (chủ biên). *Sơ thảo giáo dục Việt nam 1945-1990*. (1993). NXB Giáo dục, Hà Nội.
335. Phạm Minh Huyền. *Điều tra khảo cổ học trên địa bàn huyện Quảng Trạch - Bình Trị Thiên*. (1978). NPHM...
336. Phạm Minh Huyền. *Văn hóa Đông Sơn - tính thống nhất và đa dạng*. (1993). Luận án Phó tiến sĩ Khoa học Lịch sử. Hà Nội.
337. Phạm Ngọc Trung. *Một số hiện vật Champa mới phát hiện ở Bình Trị Thiên* (trích trong "Những phát hiện mới về Khảo Cổ Học năm 1985"). (1986). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
338. Phạm Nhật và Nguyễn Xuân Đăng. *Hướng dẫn thực địa về các loại thú chính của Phong Nha - Kẻ Bàng*. (2002). Tổ chức động thực vật quốc tế. Hà Nội.
339. Phạm Quốc Quân. Vũ Quốc Hiền. *Mộ cổ Vân Tập (Bình Trị Thiên)*. Tạp chí Khảo cổ học, số 4/1981.
340. Phạm Thị Ninh. *Báo cáo khai quật di chỉ Cồn Nền lần thứ hai*. (1985). Tư liệu VKCH

341. Phạm Thị Ninh. *Nhóm di tích khảo cổ học tiền sử ở miền núi Quảng Bình*. KCH 2-1993..
342. Phạm Thị Ninh. *Vài nét về sưu tập công cụ đá di chỉ Cồn Nền (Bình Trị Thiên)*. (1988). NPHM.
343. Phạm Thị Ninh. *Văn hóa Bàu Tró - Giai đoạn và loại hình*. (1988). NPHM.
344. Phạm Thị Ninh. *Văn hóa Bàu Tró - đặc trưng và loại hình*. (1995). Luận án Phó tiến sĩ Khoa học lịch sử, Hà Nội.
345. Phạm Thị Ninh, Hà Văn Loan. *Di chỉ Bàu Khê (Quảng Bình) một di chỉ của nhiều thời đại*. (1992). NPHM.
346. Phạm Thị Ninh, Lê Đình Phúc. *Khai quật di chỉ Ba Đồn II (Quảng Trạch - Quảng Bình)*. (1986). NPHM...
347. Phạm Thị Ninh, Ngô Thế Phong. *Đồ trang sức bằng vỏ ốc biển ở nhóm di chỉ hang Xóm Thâm và Đức Thi (Quảng Bình)*. (1993).NPHM.
348. Phạm Thị Ninh, Ngô Thế Phong. *Sưu tập hiện vật di chỉ Xóm Thâm (Quảng Bình)*. (1993).NPHM.
349. Phạm Trọng Đăng. *Báo cáo về sự hoạt động của Bộ Quốc gia giáo dục từ tháng 8 năm 1945 đến năm 1946*. Phòng lưu trữ Bộ Giáo dục đào tạo.
350. Phạm Văn Hải, 1996. *Các phức hệ bào tử phấn hoa Kainozoi bắc trung bộ, ý nghĩa địa tầng và cổ khí hậu của chúng*. (1996). Luận án PTS. khoa học Địa lý - Địa chất, Hà Nội.
351. Phan Huy Chú. *Hoàng Việt địa dư chí (Hoa Nguyên Thanh - Đê Ngạn, 1872), (Phan Đăng dịch)*. (1997). Nxb. Thuận Hóa, Huế.
352. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. (1992). Tập I. NXB. Khoa học xã hội.
353. Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. (1992). Tập II. NXB. Khoa học xã hội.
354. Phan Hữu Dật. *Trở lại tên gọi của một số dân tộc nước ta*. (1994). Hà nội, tạp chí dân tộc học, số 1
355. Phan Khoang. *Việt sử xứ Đàng trong (1558 – 1777)(Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam)*. (1967). Khai Trí, Sài Gòn.
356. Phan Lạc Tuyên. *Lịch sử bang giao Việt Nam - Đông Nam Á*. (1992). Đại học mở bán công Thành phố Hồ Chí Minh.
357. Phan Quang. *Việt Sử xứ đàng trong*.(1967). Nhà sách khai trí, Sài Gòn.

358. Phan Trần Chúc. Vua Hàm Nghi: ký hiệu TV.QG.B 726.
359. Phan Trọng Báu: *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*. (1994). NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
360. Phan Văn Dốp. *Vài suy nghĩ về văn hoá Chăm trong bối cảnh văn hoá Việt Nam*. Tạp chí Dân Tộc Học, số 01/1989.
361. Phan Văn Sơn. *Chiêm Thành* (trích trong “*Việt sử Tân biên*”). (1958) Sài Gòn.
362. Phan Văn Thắng. *Điều tra văn hoá vật chất của người Arem ở huyện Bố Trạch Quảng Bình*. Huế, Đại học Huế, Trường Đại học Khoa học, Khoa Lịch sử, Niên luận tốt nghiệp, Chuyên ngành Dân tộc học - Khảo cổ học khoá 1999 - 2003, 04/2003.
363. *Phấn đấu xây dựng nhà trường xã hội chủ nghĩa*. (1958). NXB Giáo dục, Hà Nội.
364. Phương Hồng. *Người Mã Liềng ơn Đảng*. Bản tin Tuyên Hoá, số 9 & 10. 01/02/2003.
365. Phan Xuân Biên. Phan An, Phan Văn Dốp. *Văn hoá Chăm*. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
366. Phan Xuân Hoa. *Bước Nam Tiến - Di tích Chiêm Thành*. (1960). Việt Nam gấm vóc, Sài Gòn.
367. Phục Ba. *Chiêm Thành Ngoại Sử*. Nam Phong Tạp chí, số 161/ 1931.
368. Pru-domme. *L'Année du 5 juillet 1885 au avril 1886* Bản dịch Đinh Xuân Lâm.
369. *Quảng Bình – Di tích và danh thắng. Sở Văn hoá thông tin quảng Bình xuất bản*.
370. *Quảng Bình kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược*. (1991). Bộ chỉ huy QS quảng Bình XB.
371. *Quảng Bình qua các thời kỳ lịch sử*. (1998). Thư viện tỉnh quảng Bình xuất bản.
372. *Quảng Bình 15 năm xây dựng và phát triển trong thời kỳ đổi mới*. (2004). Cục Thống kê Quảng Bình.
373. Quốc sử quán Triều Nguyễn. *Đại Nam Nhất Thống Chí*. (1970). Sách dịch-NXB KHXH-H.
374. Quốc Sử Quán triều Nguyễn. *Đại Nam Nhất Thống Chí (tập II)*. (1994). Nxb Thuận Hoá, Huế.

375. Rie Nakamura. *Cham in Vietnam. Dinamics of Ethnicity* (Ph.d.dissertation). (1999). Univesity Wasington, departement of Anthropolory
376. Robert Heine Geldern. *Địa vực nguyên thủy và những cuộc thiên di sớm nhất của người Nam đảo*. (1985). Tạp chí Anthropos, tập XXVII. 1932. Bản dịch tài liệu đánh máy lưu tại Phòng tư liệu Bộ môn Dân tộc học, Trường Đại Học Tổng Hợp, Huế.
377. Robert Lowie. *Luận về xã hội học nguyên thủy*. (2001). Hà Nội, Nxb, Đại học Quốc gia.
378. Samarin (I.V.). *Về mối liên hệ cội nguồn các ngôn ngữ Rục, Arem, trong "Cái mới trong nghiên cứu tiếng việt và các ngôn ngữ khác ở Đông Nam á"* (1989). Moska.
379. Schweyer (A. V.). *La vaisselle en argant de la dynastie d'Indrapura (Quảng Nam, Việt Nam)*. (1999). B.E.F.E.O, 86.
380. Silar (J.). *Development of tower karst of China and North Vietnam*. Bull. Nat. Spel. Soc., Vol. 27.
381. Sôlôlôpxkaia. *Về sự phân loại nội bộ các ngôn ngữ của nhóm Việt Mường*, (1978). Hà Nội, Tạp chí ngôn ngữ, số 2
382. Sở văn hoá thông tin - Hội văn hoá các dân tộc Hoà Bình. *Văn hoá dân tộc Mường (kỷ yếu hội thảo)*. Hoà Bình, 9/1993.
383. T.Quach-Langlet. *Le cadre geographique de l'ancien Campa*. Actes du seminaire sur le Campa, Organise a iuniversite de Copenhague Le 23 Mai 1987, Paris, 1988. *Tạ Chí Đại Trường: Một vấn đề của sử học Việt Nam: Vị trí của Đại Việt, Chiêm Thành, Phù Nam trong lịch sử*. Tập san Sử Địa, số 4/1966.
384. Tạ Chí Đại Trường. *Vị trí của Đại Việt, Chiêm Thành, Phù Nam trong lịch sử Việt Nam*. Tập san Sử Địa, số 04/1966.
385. Tạ Đình Hà. *Điều tra khảo cổ học Tuyên Hóa (Bình Trị Thiên)*. (1985). NPHM.
386. Tạ Đình Hà. *Khai quật di chỉ Cồn Nền (Bình Trị Thiên)*. NPHM.1982.
387. Tạ Đình Hà. *Phát hiện di chỉ Cồn Nền (Bình Trị Thiên)*. (1981). NPHM.
388. Tạ Đình Hà. *Phát hiện khảo cổ học Tân Sơn và Lệ Kỳ (Quảng Bình)*. (1990). NPHM.

389. Tạ Đình Hà *Tìm hiểu di tích văn hóa Chăm pa ở Quảng Bình (trích trong "Văn hóa Nghệ thuật Trung bộ")*.(1998).Tập chí Văn hóa Nghệ thuật & Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
390. Tạ Hoà Phương, Đoàn Nhật Trường, 1995. *Preliminary studies on the boundaries of Famennian stage in Viet Nam*. Proc. IGGP Symp. On Geology of SE Asia, Hà Nội.
391. Tạ Hoà Phương, Nguyễn Hữu Hùng, 1997. *Ranh giới Frasnii/Famen (Devon thượng) trong khối đá Xóm Nha, vùng Quỳ Đạt, Quảng Bình*. TC. Địa chất.
392. Thái Hoàng- Lê Minh Xử - Phan Đình Ninh. *Địa lý Quảng Bình (Sách dùng trong nhà trường)*.
393. Thái Văn Kiềm. *Huyền Trân Công Chúa*. (1957). Những Nét Đan Thanh.
394. Thái Vũ. *Cô Tám Quảng Bình và vai trò của Thống Binh Vệ Ủy Hoàng Phúc*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 4/1989.
395. Thanh Sơn. *Cuộc Nam tiến dưới triều Trần*. Văn hoá nguyệt san, số 22/ 1957
396. Thomas (D). *A note of branches of Mon Khmer*. *Mon Khmer Studies*, (1973). IV, Language series, No.2, Center Vietnamese Studies and summer institute of Linguistics, Saigon.
397. Thomas (D.), Headley R.K.. *More on Mon - Khmer Subgroupings*. (1970). *Lingua* 25, No.4,
398. Thường vụ Tỉnh uỷ, Đảng uỷ - BCH Quân Sự tỉnh Quảng Bình. *Quảng Bình kháng chiến chống Pháp xâm lược, 1945-1954*. (1995). Đồng Hới.
399. Trương Bá Phát (Phù Lang): *Lịch sử cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam*. Tập san Sử Địa, số 19 - 20/ 1970.
400. Timmins (R.J.), Đỗ Tước, Trịnh Việt Cường và Hendrichen (D.K.). *Đánh giá sơ bộ về tầm quan trọng của bảo tồn và những ưu tiên bảo tồn của Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng., tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*. Tổ chức động thực vật quốc tế, Chương trình Đông Dương. Hà Nội. 1999.
401. Toàn Biên- Phương Đình Nguyễn Văn Siêu. *Đại Việt Địa Dư* .(1997)-NXB. Văn hoá - Hà Nội
402. Tôn Nữ Khánh Trang. *Văn hoá ẩm thực của các nhóm tộc người nói ngôn ngữ Việt- Mường ở vùng núi phía tây Quảng Bình*. Huế, Phân viện

nghiên cứu văn hoá nghệ thuật niên Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003.

403. Tống Duy Thanh, 1979. *Về trầm tích Devon ở Việt Nam*. Bản đồ Địa chất số 43. Hà Nội.

404. Tống Duy Thanh, Nguyễn Đình Hoà, 1986. *Các phân vị địa tầng Devon và ranh giới của chúng trong thang chuẩn quốc tế và ở Việt Nam*. Tạp chí địa chất số 174 -175. Hà Nội.

405. Trần Đại Vinh (2004). *Sự thay đổi tên làng ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Quảng Nam xưa nay*; (2004). trong “Tiếp cận văn hoá nghệ thuật miền Trung” Phân viện nghiên cứu VHNT tại Huế xb.

406. Trần Đại Vinh (2002). *Tìm hiểu về các tên gọi địa hạt hành chính cơ sở thời quân chủ ở Việt Nam.*, T/c. VHDG, số 6.

407. Trần Đạt, Đinh Văn Thuận và Phạm Huy Quỳnh. Phân tích bào tử phấn hoa ở địa điểm Cồn Nền (Bình Trị Thiên). NPHM.1986.

408. Trần Đình Gián. *Đặc điểm địa mạo khu vực Bắc Trung bộ và một số ý kiến về quy hoạch sản xuất*. (1979). Tuyển tập nghiên cứu biển. Nha Trang.

409. Trần Đình Hằng. *Cái chết trong quan niệm của người Arem*. Huế, Phân viện nghiên cứu văn hoá nghệ thuật niên Trung tại Huế, Thông tin khoa học, tháng 03/2003; T/NCTG số 5 (35).

410. Trần Đình Hằng (2004). *Không gian và mối quan hệ làng – xã qua khảo sát một số trường hợp ở miền Trung Việt Nam*. Trong “Việt Nam học lần thứ II” (Hội thảo quốc tế - trung tâm KHXH & NVQG và ĐHQG HN) .Tp. HCM, 2004.

411. Trần Đình Hằng. *Tìm hiểu văn hoá làng Việt - Bắc Trung bộ qua di sản Hán – Nôm làng Cảnh Dương*. Trong “Tiếp cận văn hoá, nghệ thuật miền Trung, Phân viện nghiên cứu VHNT miền Trung tại Huế. Huế 2004.

412. Trần Đình Hằng. *Xác định khung lý thuyết cho việc nghiên cứu làng Việt ở miền Trung*. Trong “Văn hoá, nghệ thuật miền Trung – thành tựu và vấn đề” Phân viện nghiên cứu văn hoá, nghệ thuật miền Trung tại Huế. 2004.

413. Trần Đình Nghi. *Các chu kỳ biến tiến và biến thoái với lịch sử hình thành các đồng bằng và ven biển miền Trung*. NPHM...1994. Tr. 15-16.

414. Trần Đình Vĩnh (chủ biên). *Cảnh Dương chí lược* 1993

415. Trần Hồng Quân (chủ biên). *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo 1945-1995*. (1980). NXB Giáo dục, Hà Nội.

416. Trần Hùng, Trần Hoàng. *Quảng Bình - di tích và danh thắng (tập 1)*. (1990). Quảng Bình, Sở Văn hoá thông tin.
417. Trần Hùng (chủ biên). *Văn học dân gian Quảng Bình*. (1996). NXB. Văn hóa. Hà Nội.
418. Trần Kỳ Phương. *Di sản nghệ thuật Champa ở Miền Trung Việt Nam*. Báo Quảng Nam Đà Nẵng cuối tuần, ngày 15/01/1994.
419. Trần Kỳ Phương. *Ghi chú về những tiểu phẩm Phật giáo mới phát hiện tại Trà Kiệu (Quảng Nam - Đà Nẵng) (trích trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1993")*. (1994). Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
420. Trần Kỳ Phương. *Góp phần tìm hiểu về nền văn minh của vương quốc cổ Chăm-pa tại miền trung Việt Nam*. (2002).Huế, Sở khoa học công nghệ và môi trường Thừa Thiên Huế, Tạp chí nghiên cứu và phát triển, số 3 (37)
421. Tran Nghi. and others. *Quaternary sedimentation of the principal deltas of Vietnam*. (1991). Journal of Southeast Asian Sciences. vol. 6, no.2.
422. Trần Nghi, Hoàng Trọng Sở, 1997. *Đặc điểm trầm tích và lịch sử tiến hoá các thành tạo cát ven biển Quảng Bình*. (1997). Tạp chí Khoa học, Khoa học Tự nhiên, t.XIII, n^o3.
423. Trần Quốc Vượng. *Miền Trung Việt Nam và văn hóa Champa (Một cái nhìn địa - văn hóa) (trích trong "Văn hóa Nghệ thuật Trung bộ")*. (1994). Nxb. Văn Hóa Dân Tộc & Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
424. Trần Quốc Vượng. *Về một nền văn hóa cảng thị ở miền Trung (trích trong "Văn hóa Nghệ thuật Trung bộ")*. (1994). Nxb. Văn Hóa Dân Tộc & Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội.
425. Trần Quốc Vượng. *Trong viễn cảnh sinh thái học : Văn hóa Hòa Bình - văn hóa thung lũng*. KCH 2 - 1986.
426. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Diệp Đình Hoa. *Cơ sở khảo cổ học*.(1975). NXB. ĐH & THCN, Hà Nội.
427. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*.(1960). NXB Giáo dục, Hà Nội.
428. Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Phan Huy Lê & Nhiều tác giả khác. *Sự thành lập và phát triển của nước Lâm Ấp (trích trong "Lịch sử Chế độ Phong kiến Việt Nam" [tập I])*. (1960). Nxb. Giáo Dục, Hà Nội.
429. Trần Thị Trọng (tổng thuật). *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của giáo dục mầm non Việt Nam*. (1994). NXB Giáo dục, Hà Nội.

430. Trần Tính (chủ biên), 1979. *Báo cáo địa chất tờ Hà Tĩnh - Kỳ Anh 1: 200 000*. Lưu trữ Địa chất. Hà Nội.
431. Trần Tính, 1979. *Trầm tích Devon ở vùng Chúc A (Hà Tĩnh)*. Bản đồ địa chất số 41, Hà Nội.
432. Trần Trí Dõi, Nguyễn Phú Phong, M.Ferhes. *Lexique Vietnammien Ruc*. (1988) Francais, Univesilé de ParisVII, Paris
433. Trần Trọng Kim. *Láy đất Chiêm Thành* (trích trong “Việt Nam sử lược”) (1999). Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
434. Trần Từ. *Người Mường ở hoà bình*. (1996). Hà Nội, Hội khoa học lịch sử Việt Nam.
435. Phạm Đức Dương: *Về mối quan hệ thân thuộc giữa các ngôn ngữ thuộc nhóm Việt Mường miền tây Quảng Bình. Vấn đề xác định thành phần các dân tộc thiểu số ở miền Bắc Việt Nam*. (1975). Hà Nội.
436. Trần Văn Giàu (CB). *Địa Chí Văn Hoá TP-Hồ Chí Minh*- NXB. TP Hồ Chí Minh.
437. Trịnh Dương. *Phát hiện khảo cổ học ở miền tây Bình Trị Thiên*. (1978). NPHM...
438. Trung tâm khoa học xã hội & Nhân văn Quốc gia - Viện nghiên cứu văn hoá Dân gian. *Luật tục và phát triển nông thôn hiện nay ở Việt Nam*. (2000). Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia.
439. Trương Hữu Quýnh - Nguyễn Đức Nghinh. *Lịch sử Việt Nam, quyển I (trước năm 1427)*. (1980). NXB Giáo dục, Hà Nội.
440. *Từ Bộ Quốc gia giáo dục đến Bộ GD-ĐT 1945- 1995*. NXB Giáo dục, 1945.
441. UBKHXHVN - Viện Dân tộc học. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (các tỉnh phía Bắc)*. Hà Nội, Nxb. KhXH, 1973.
442. UBKHXHVN - Ban Đông Nam Á. *Thư tịch cổ Việt Nam viết về Đông Nam Á (Phần Chiêm Thành)*. Hà Nội, 1978.
443. UBND tỉnh Quảng Bình - Ban chủ nhiệm công trình Bảo Tồn, Quản lí và khai thác khu vực Phong Nha- Kẻ Bàng. *Phong Nha Kẻ Bàng tiềm năng phát triển*. Đồng Hới, tháng 01/2000.
444. *Văn học quảng Bình 10 năm nhìn lại*. Kỷ yếu hội thảo khoa học. (1999); Hội Văn nghệ quảng Bình XB..
445. Võ Xuân Trang. *Người Rục ở Việt Nam*. Nxb. Văn hoá Dân tộc, 1998.
446. *Phương ngữ Bình Trị Thiên*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.

447. Vô Danh Thị (Dương Văn An nhuận sắc tập thành): *Ô châu cận lục*. (1969). Sài Gòn, Văn hoá á Châu.
448. Vũ Khúc, Bùi Phú Mỹ (chủ biên). *Địa chất Việt Nam.. Tập I: Địa tầng*, 378 tr. Nhóm tác giả: Vũ Khúc, Bùi Phú Mỹ, Trịnh Dánh, Hà Toàn Dũng, Nguyễn Địch Dĩ, Nguyễn Đoá, Trần Quốc Hải, Nguyễn Văn Hoàn, Lê Hùng, Phạm Văn Hùng, Lưu Lâm, Phạm Đình Long, Nguyễn Công Lượng, Đinh Minh Mộng, Nguyễn Kinh Quốc, Trần Tất Thắng, Phan Cự Tiên, Tạ Hoàng Tinh, Trần Tính, Hoàng Xuân Tính, Nguyễn Văn Trang, Trần Đăng Tuyết, Hồ Trọng Tý, Nguyễn Vĩnh, 1989; Tổng cục Mỏ và Địa chất xuất bản. Hà Nội.
449. Vũ Quốc Hiền, Ngô Thế Phong. *Dấu tích kiến trúc Chàm (Bình Trị Thiên)* (trích trong “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1982” (1993). Viện Khảo Cổ Học, Hà Nội.
450. Waltham (A.C.). *Some features of karst geomorphology in South China*. "Cave Science", Vol. 11.
451. *Vạch khổ*. (1956). UBHC Liên khu 4 xuất bản.
452. *Văn hoá nghệ thuật trung bộ*. (1998). Nhiều tác giả. Hà Nội, Nxb, Văn hoá dân tộc & Tạp chí văn nghệ thuật
453. *Vì học sinh thân yêu của chúng ta*. (1966). NXB Giáo dục, Hà Nội.
454. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam. *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam về văn hóa Hòa Bình*. (1967). Hà Nội.
455. Viện Khảo cổ học. *Văn hóa Hòa Bình ở Việt Nam*. (1989). Hà Nội.
456. Viện Khảo cổ học: *Môi trường, văn hóa và con người trong bước chuyển Pleistocen - Holocen ở Việt Nam* (Nguyễn Khắc Sử và Vũ Thế Long chủ trì). (1991). Tư liệu VKCH
457. Viện Khảo cổ học. *Gốm cổ Việt Nam trong giai đoạn đá mới và sơ kỳ kim khí*. (Bùi Vinh chủ biên). (1999). 1 Tư liệu VKCH
458. Viện Khảo cổ học. *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. Giáo sư Hà Văn Tấn chủ biên. (1994). NXB KHXH Hà Nội.
459. *Việt sử thông giám cương mục*. Nhà xuất bản sử học. Hà Nội.
460. Vĩnh Nguyên-Nguyễn Tú. *Danh nhân văn hoá Quảng Bình: Tập 1,2*.
461. Võ Thuần Nho (chủ biên). *35 năm phát triển sự nghiệp giáo dục*. (1980) NXB Giáo dục, Hà Nội.
462. Vũ Công Quý. *Văn hóa Sa Huỳnh*. (1991). NXB, VHDT, H.

463. Vũ Lang, Nguyễn Khắc Ngữ. *Ảnh hưởng văn hóa Chăm qua Việt Nam*. Văn hóa nguyệt san, số (25) 10/1957, số (26) 11/1957.
464. Vũ Văn Bát. *Về nhóm riu đá ở Quảng Bình*. Thông báo khoa học, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam (TBKH VBLSVN), số 1-1983.
465. Vũ Quốc Hiền và Ngô Thế Phong. *Điều tra khảo cổ học ở Quảng Trạch (Bình Trị Thiên)*. (1982), NPHM.
466. *Yêu người yêu nghề*. (1969). .NXB Giáo dục, Hà Nội
467. *Xác định ngày thành lập tỉnh Quảng Bình*. (2001) Kỷ yếu HTKH. Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Quảng Bình.
468. Ziegler (T.) và Herrmann (H.W.). *Danh mục sơ bộ về bò sát và lưỡng cư khu vực Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam*. Trong Biogeographica 76(2).
469. 40 năm báo Quảng Bình (1963-2003) – sơ thảo lịch sử. (2003). Tỉnh uỷ Quảng B×nh xuất bản.
470. 55 năm quân đội nhân dân Việt Nam. (1999); Nhà xuất bản QĐND. Hà Nội.
471. 18 năm kháng chiến chống Mỹ , cứu nước thắng lợi ((1974). Nhà xuất bản QĐND. Hà Nội.

B. TÀI LIỆU

1. *Báo cáo 2 năm kháng chiến của UBKCHC Quảng Bình*. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
2. *Báo cáo 6 tháng đầu năm 1949 về tình hình Quảng Bình ngày 15-8-1949 của UBKCHC Quảng Bình*. Lưu trữ UBND Quảng Bình
3. *Báo cáo 6 tháng đầu năm 1950 về tình hình Quảng Bình của UBKCHC Quảng Bình ngày 20-7-1950*. Lưu trữ UBND Quảng Bình. *Báo cáo công tác các sở chuyên môn trong 3 tháng 4, 5, 6 năm 1949 của UBKCHC Quảng Bình*. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
4. *Báo cáo 6 tháng đầu năm 1951-UBKCHC Quảng Bình 31-7-1951*. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
472. *Báo cáo Chính trị của BCHĐBQB - K12 - Trình ĐHĐBĐBTQB - L13*.
5. *Báo cáo công tác 6 tháng đầu năm 1953 của UBKCHC Quảng Bình 7-1953*. Lưu trữ UBND Quảng Bình
6. *Báo cáo công tác vùng giải phóng của Ty giáo dục Quảng Bình số 1134 ngày 22-9-1954*. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.

7. Báo cáo của Tỉnh uỷ Quảng Bình trước cuộc hội nghị cán bộ toàn tỉnh Đảng bộ từ ngày 10 đến 14/4/1954 (số 14 BC/QB BCH tỉnh Đảng bộ Quảng Bình. Lưu trữ Tiểu ban LSD Quảng Bình.
8. Báo cáo của Ty giáo dục số 1639 V/v mở lớp sư phạm và mở trường năm 1954 (ngày 5-12-1953). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
9. Báo cáo đệ tam cá nguyệt 1949 về tình hình hoạt động của tỉnh Quảng Bình. Lưu trữ Tiểu ban LSD Quảng Bình.
10. Báo cáo học kỳ I năm 1954 số 190. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình. Báo cáo tình hình hoạt động từ ngày 20-1 đến ngày 20-2-1954 của UBKCHC Quảng Bình ngày 27-2-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
11. Báo cáo Hội nghị Tỉnh uỷ lần thứ 2 (1-1-1952). Lưu trữ Tiểu ban LSD Quảng Bình.
12. Báo cáo khai giảng học kỳ I ở các trường phổ thông trung học Quảng Bình niên học (1954) số 465 ngày 18-4-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
13. Báo cáo năm 1954 UBKCHC Quảng Bình 23-12-1954 số 260VP Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
14. Báo cáo năm 1948 của UBKCHC Quảng Bình số 849 VP mật về việc xảy ra quan trọng trong tháng. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
15. Báo cáo sơ kết về phong trào tòng quân ở Quảng Bình của Ban vận động tòng quân Quảng Bình ngày 10-11-1949. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
16. Báo cáo tam cá nguyệt lần thứ 7- năm 1949 của UBKCHC Quảng Bình ngày 27-6-1948. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
17. Báo cáo tháng 4-1954 (số 577). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình. Báo cáo tháng 5 từ 15-4-1954 đến ngày 14-5-1954 UBKCHC Quảng Bình ngày 25-6-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
18. Báo cáo tháng 6 -1954 của UBKCHC Quảng Bình số 94/JK/NC ngày 28-6-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
19. Báo cáo tháng 8-1951. UBKCHC Quảng Bình 3-9-1951. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
20. Báo cáo tháng 8-1954 (15/7-15/8/1954) UBKCHC Quảng Bình ngày 27-8-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
21. Báo cáo thi đua diệt dốt năm 1953 của giáo dục Quảng Bình. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình. Báo cáo tình hình chung toàn tỉnh từ 6 tháng cuối năm 1949 đến 1-1950. Lưu trữ Tiểu ban LSD Quảng Bình.

22. Báo cáo tình hình 6 tháng đầu năm 1954 (số 876 của Ty Giáo dục Quảng Bình). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình
23. Báo cáo tình hình công tác trong tháng từ 20-3 đến 20-4-1954 của UBNDHC Quảng Bình ngày 24-4-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
24. Báo cáo tình hình giáo dục phổ thông và BDHV năm 1953. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
25. Báo cáo tình hình giáo dục Quảng Bình trong 3 tháng đầu năm 1954 (20-3-1954). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
26. Báo cáo tình hình hoạt động ta và địch trong 3 tháng 1, 2, 3/1945 của UBNDHC Quảng Bình ngày 31-3-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
27. Báo cáo tình hình phong trào giáo dục ở vùng mới giải phóng Quảng Bình của khu giáo dục LK4 số 1566 PT ngày 29-10-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình
28. Báo cáo tình hình Quảng Bình trong năm 1950 của UBNDHC Quảng Bình ngày 2-12-1950. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
29. Báo cáo tình hình từ 20/8 đến 20/9/1954 UBNDHC Quảng Bình ngày 25-9-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
30. Báo cáo tình hình từ 20-10 đến 20-11-1954 UBNDHC Quảng Bình ngày 30-11-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
31. Bỏ cỏ qua trình diễn biến cuộc chiến đấu của quân và dân Quảng Bình trong 8 năm chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Tỉnh đội Quảng Bình.1974.
32. Báo cáo tổng kết tình hình Đảng năm 1949. lưu trữ Tiểu ban LSD Quảng Bình.
33. Báo cáo tổng kết phòng trào thanh toán nạn mù chữ trong 13 năm (1954-1958). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
34. Báo cáo tổng kết về tình hình hoạt động của tỉnh Quảng Bình từ 1-1 đến 15-11-1949 của UBNDHC Quảng Bình ngày 26-11-1949. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
35. Báo cáo trại huấn luyện đào tạo giáo viên vỡ lòng ở huyện Tuyên Hoá (số 541 ngày 19-4-1954). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình. Báo cáo từ 20-12-1953 đến 20-1-1954 của UBNDHC Quảng Bình ngày 27-1-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.

36. Báo cáo trại huấn luyện đào tạo giáo viên vỡ lòng ở hai huyện miền Nam Quảng Bình (Quảng Ninh, Lệ Thủy) số 967 CM ngày 10-8-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
37. Báo cáo về những công tác đặc biệt tháng 5-1950 của UBKHHC Quảng Bình ngày 2-6-1950.
38. Báo cáo tại lễ kỷ niệm 10 năm Quảng Bình giải phóng (19-8-1964).
39. Biên bản hội nghị chuyên môn tỉnh QUẢNG BÌNH (từ 20 đến 22-7-1949 của UBKCHC). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
40. Biên bản hội nghị KCHC toàn tỉnh Quảng Bình 8-12/1949 (báo cáo tình hình chung của Quảng Bình và đề ra nhiệm vụ mới). Lưu trữ UBND Quảng Bình.
41. Biên bản Hội nghị Thường vụ Tỉnh uỷ vào ngày 10-11/1-1951. Lưu trữ UBND Quảng Bình.
42. Các báo cáo tổng kết của Sở Giáo dục Bình Trị Thiên và Sở Giáo dục - Đào tạo.
43. Chỉ thị về tổ chức tuần lễ nhập học (5-1-1954) năm 1954 số 67 CM/PT của Ty Giáo dục. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình. Công văn số 1326 VX ngày 15-6-1954 của UBKCHC Quảng Trạch gửi Ty Giáo dục Quảng Bình về việc ông Lương Duy Khánh, Nguyễn Khuyên, Phạm Thảo chết tại Pháp Kê ngày 28-5-1954. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
44. Công văn số 536 gửi UBKCHC các xã trong tỉnh về việc học tập kinh nghiệm và khuyến khích thành tích các chiến sĩ thi đua của ngành. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
45. Đề án tổng kết tình hình công tác BDHV năm 1953. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
46. Đề án chương trình công tác 1954 của ngành giáo dục Quảng Bình (20-12-1953). Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
47. Gia phả các dòng họ ở Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy, Đồng Hới.
473. Huân thị gửi các ông hiệu trưởng các trường trung học để tạm thi hành chương trình trung học của Chính phủ trước, trong khi đợi bản chương trình mới của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà (Bộ Quốc gia giáo dục ngày 21-9-1945). Lưu trữ Bộ GD-ĐT.
- 48.

49. Một số văn kiện của Trung Ương Đảng, Chính phủ về công tác khoa học, giáo dục y tế, thể dục thể thao và bảo vệ bà mẹ trẻ em từ năm 1969-1972.
474. Những nhiệm vụ của nền giáo dục trong giai đoạn mới (báo cáo trình trước Đại hội Giáo dục toàn quốc tháng 7 năm 1953). Lưu trữ Bộ GD-ĐT.
50. Niên giám thống kê 1976-1980 (CCTK Bình trị thiên – 1981)
51. Niên giám thống kê 1981-1987 (CCTK Bình trị thiên – 1989)
52. Niên giám thống kê 1986-1990 (CCTK Quảng Bình)
53. Niên giám thống kê 1991-1995 (CCTK Quảng Bình 9-1996)
54. Niên giám thống kê huyện Minh Hoá năm 2001
55. Phương châm công tác năm 1954 của ngành BDHV Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
56. Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khoá II phiên thứ I (19-22/4/1952). Lưu trữ UBND Quảng Bình.
57. Quyết nghị ngày 14-6-1954 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Bình cho phép UBND xã Tiến Hoá (Tuyên Hoá) mở trường tư thục cấp 2 có lớp 5 tại xã Tiến Hoá. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
58. Số liệu thống kê 1990-1992 (CCTK Quảng Bình-1993) Tập báo cáo thống kê vỡ lòng, trường lớp giáo viên học sinh phổ thông cấp I, trường lớp giáo viên phổ thông cấp II, các trường tư thục năm 1953 và vỡ lòng, PT cấp I, PT cấp II, tư thục năm 1954, trường lớp tiểu học, trung học và tư thục vùng mới giải phóng. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
59. Tài liệu để kỷ niệm 1 năm kháng chiến toàn quốc. Lưu trữ tiểu ban LSD Quảng Bình.
60. Thông tư số 1901 CM/PT ngày 17-12-1953 gửi UBND tỉnh các xã, đồng kính gửi các hội đồng giáo viên trong tỉnh, các hiệu đoàn cấp II. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình.
61. Thông tư số 33 hướng dẫn thi đua năm 1954 của ngành BDHV gửi UBND tỉnh các xã trong tỉnh. Lưu trữ UBND tỉnh Quảng Bình

